L.C.52-5

QUỐC GIA VIỆT-NAM

ÉTAT DU VIÊTNAM

BỘ QUỐC GIA KINH-TẾ

MINISTÈRE DE L'ÉCONOMIE NATIONALE

THỐNG KÊ NIÊN GIÁM VIỆT-NAM

ANNUAIRE STATISTIQUE DU VIÊTNAM

QUYỂN THỨ NHẤT

PREMIER VOLUME

1949 - 1950

綜合研究所
調査部
文庫

VIỆN THỐNG-KÊ VÀ KHẢO-CỨU KINH-TẾ VIỆT-NAM

INSTITUT DE LA STATISTIQUE ET DES ÉTUDES ÉCONOMIQUES DU VIÊTNAM

1951

TỰA

AVANT-PROPOS

Việt-Nam Thống-kê Niên-giám 1949-1950 là niên-giám đầu tiên do Viện Thống-kê và Khảo-cứu Kinh-tế Việt-Nam xuất bản. Kể từ ngày mồng 1 tháng giêng dương-lịch 1950, Viện này đã đảm-nhận lấy những quyền hạn thuộc sở Tổng Thống-kê Đông-Dương về phần quan-hệ đến Việt-Nam. Niên-giám thuộc về những năm 1949 và 1950, một thời-kỳ tương-đối ổn-định trong nước so với tình-hình hỗn-độn hồi hậu-chiến. Quả vậy, nền kinh-tế được phục-hưng, khởi-đoan từ năm 1947 và 1948 đã được tiếp-tục đắc lợi. Về phương-diện chánh-trị, nền độc-lập của nước Việt-Nam trong khuôn-khổ Liên-hiệp-Pháp được cụ-thể-hóa do sự thành-lập chánh-phủ Quốc-gia Việt-Nam dưới sự lãnh-đạo của Đức Bảo-Đại và nước ta được nhiều cường-quốc trên thế-giới nhìn-nhận, và sau đó được gia nhập vào nhiều cơ-quan quốc-tế như : Ủy ban kinh-tế Viễn-đông, Cơ-quan tổ chức Nông-Nghiệp và Thực-Phẩm Phòng Lao-động Quốc-tế, Cơ-quan Y-tế Thế-giới. Đó là chỉ kể những cơ-quan quan trọng nhất và như thế là hứa-hẹn nhiều hy-vọng chắc-chắn hơn hết.

Mặc dầu gặp nhiều trở ngại, một phần vì Viện chúng tôi thiếu nhân-viên chuyên-môn và những phương-tiện cần-thiết mà chúng tôi đang sử-dụng và phần khác vì tình-trạng bất-an vẫn tồn-tại ở vùng thôn-quê không cho phép chúng tôi trình-bày những bảng thống-kê về dân-số và nông-nghiệp với tất cả sự đúng-đắn cần thiết, nhiều sự cố gắng để cải-thiện đã được thực-hiện trên nhiều địa hạt.

Những bảng thống-kê về sanh, tử, giá thu đã được thành-lập cho những châu-thành lớn và những tỉnh nhỏ. Mặc dầu có chỗ thiếu-sót, những bảng này không kém phần lợi-ích và chỉ rõ một thứ-bậc đối lớn liên-quan đến sự biến-chuyển trên nhiều của toàn-thể dân-số. Về nông-nghiệp, thì thấy có sự thích-nghi thêm vào tin tức nông-nghiệp sản-ngạch, những tin-tức về nội-địa lúa gạo và Cùm cùm. Ở chương « kỹ-nghệ », những bảng thống-kê về những giấy phép xây cất nhà gạch được bổ-túc bằng những điều cần biết tỉnh-mật hơn về số diện-tích được xây cất. Sau hết, đồng-thời với những chỉ-số giá tiêu-thụ được tính ra với căn-bản 100 về năm 1949, những chỉ-số căn-cứ vào chỉ-số thượng bán-niên 1939 cũng được đăng lên để cho những người cần-dùng hiểu biết.

Ngoài ra, trong những ngành công sở trong đó có những sở Quốc-Gia đồng-thời tồn-tại với những cơ-quan hỗn-hợp, thì chúng tôi đã xác-định rõ-rệt trong lời toát-yếu, những quyền-hạn riêng biệt của những cơ-quan này.

L'Annuaire Statistique du Viêtnam 1949-1950 est le premier annuaire publié par l'Institut de la Statistique et des Etudes économiques du Viêtnam qui a repris depuis le 1er Janvier 1950 les attributions exercées par le Service de la Statistique générale de l'Indochine pour la partie qui concerne le Viêtnam. Il se rapporte aux années 1949 et 1950 qui constituent une période de stabilité relative du pays par rapport à la situation confuse d'après guerre. En effet, le redressement économique amorcé en 1947 et 1948 s'est heureusement poursuivi et au point de vue politique, l'indépendance du Viêtnam dans le cadre de l'Union française concrétisée par la mise en place du Gouvernement National du Viêtnam placé sous l'égide de S. M. BAO-DAI, et la reconnaissance de notre pays par les principales puissances du monde suivie de son admission dans les organismes internationaux tels que : E.C.A.F.E., F.A.O., B.I.T., O.M.S. pour n'en citer que les plus importants, permettent les plus sérieux espoirs.

Malgré de nombreuses difficultés dues, d'une part, au manque de personnel spécialisé de notre Institut et aux moyens restreints dont nous disposons et, d'autre part, à l'état d'insécurité qui persiste encore à la campagne ne nous permettant pas de présenter les statistiques démographiques et agricoles avec toute la précision voulue, des efforts d'amélioration ont été réalisés dans plusieurs domaines.

Les statistiques des naissances, mariages, décès ont été élaborées pour les grandes villes et les provinces. Malgré leurs lacunes, elles n'en sont pas moins utiles et donnent un ordre de grandeur intéressant sur les mouvements naturels de toute la population. En ce qui concerne l'agriculture, il a paru opportun d'ajouter aux renseignements sur la production agricole ceux concernant les mouvements intérieurs des riz et dérivés. Au chapitre « Industrie » les statistiques portant sur les autorisations de constructions en maçonnerie ont été complétées par les renseignements plus précis sur les superficies de ces constructions. Enfin, si les indices des prix à la consommation sont calculés par rapport à la base 100 en 1949, ceux relatifs à la base 1er semestre 1939 sont également reproduits pour les besoins des usagers.

Par ailleurs, dans les branches de l'administration où les services nationaux coexistent avec les organismes mixtes, nous avons tenu, dans les sommaires, à préciser les attributions respectives des uns et des autres.

Thâu-nhập được mọi điều cải-thiện nầy là nhờ ở sự tận-tâm của nhân-viên Phòng Thống-kê và sự hiệp lực của nhân-viên các Phòng khác của Viện chúng tôi. Vì chang tập niên-giám của chúng tôi gồm hai thứ tiếng thì sự hiệp-lực nầy lại càng thêm cần-thiết và đã bắt buộc chúng tôi thêm một công việc cất nặng nề. Ngoài ra, nếu làm lơ không nói đến sự cộng-tác quý báu của những xí-nghiệp tư-nhân và của quý ông Tỉnh-Trưởng đã làm dễ-dàng cho chúng tôi trong một công việc đặc biệt khô-khan thì thật là một sự vong-ân trọng-đại của chúng tôi.

Cũng chư vị, nơi đây, chúng tôi xin công khai tỏ lòng tôn-kính và chúng tôi yêu-cầu chư-vị tiếp-tục như trước tham-gia một công việc chung có thể giúp cho đồng-bào hiểu biết thêm xứ sở và cho ngoại-bang hiểu biết thêm nước Việt-Nam.

NGÔ - NGỌC - ĐỐI

Giám-đốc Viện Thống-kê và Khảo-cứu Kinh-tế Việt-Nam.

Ces différentes améliorations sont obtenues grâce au dévouement du personnel du Bureau de Statistique et au concours de celui des autres bureaux de notre Institut. Ce concours est d'autant plus indispensable que le caractère bilingue de notre ouvrage nous impose un supplément de travail ardu. D'autre part, ce serait pour nous une grande ingratitude de passer sous silence la précieuse collaboration des entreprises privées et de Messieurs les Chefs de province qui a facilité une tâche particulièrement aride.

Aux uns et aux autres nous rendons ici un public hommage, et nous leur demandons de continuer à contribuer comme dans le passé à cette œuvre commune qui pourra aider nos compatriotes à mieux connaître leur pays et les étrangers à mieux connaître le Viêtnam.

NGO-NGOC-DOI

Directeur de l'Institut de la Statistique et des Etudes économiques du Viêtnam.

ƯỚC - HIỆU

SIGNES CONVENTIONNELS

Những ước-hiệu linh-tinh dùng trong cuốn niên-giám nầy có ý-nghĩa như sau đây :

· = Tin-tức không có hoặc không thâu-thập được.

··· = Tin-tức chưa nhận được.

– = Không có.

· = Số tạm-thời hoặc số phỏng chừng có thể sửa đổi.

·· = Số sửa lại rồi.

Nguồn tin-tức : Tên sở đã cho tin-tức để ở phía dưới các bảng.

Ví dụ : Nha Giám-đốc hầm-mỏ.

Les divers signes conventionnels utilisés dans le présent annuaire ont la signification suivante :

· = Le renseignement n'existe pas ou ne peut être obtenu.

··· = Le renseignement n'est pas encore disponible.

– = Néant.

· = Nombre provisoire ou approximation susceptible d'être révisée.

·· = Nombre rectifié.

Source de renseignements : L'indication du service ayant fourni les renseignements figure au bas des tableaux.

Ex. : Direction des mines.

CHÍNH-NGỘ-BIỂU

ERRATA

Trang	Hàng	
28	11	COT QUANGNAM, giòng 29 đọc 587.574 thay cho 587.553
45	28	COT VIETNAM giòng 2 đọc 24 thay cho 20 3 178 144 4 30 28 5 34 30 6 87 79 11 4 không 14 3 2
66	51	COT TONG CONG, giòng 20 đọc 7 thay cho 4
72	54 (lần nhì)	COT TRUNG VIET, giòng 14 đọc 640 thay cho 553
79	55 (lần nhì)	COT VIET-NAM, giòng 12 đọc 63.967 thay cho 62.960
84	60	COT 1949, giòng 8 đọc 94.918 thay cho 94.917
85	61	COT VIET-NAM, giòng 3 đọc 2.842 thay cho 3.842
98	72	COT HUE, giòng 5 đọc 204 thay cho 104
107	85	COT HANOI : giòng 7 đọc — thay cho 20 giòng 8 đọc 10 thay cho —
107	88	COT HANOI, giòng 26 đọc 308 thay cho 388
117	90	COT MIEN CAO-NGUYEN, giòng 8 đọc 743 thay cho 733
130	97	COT LIEN 1950, giòng 7 đọc 46 thay cho 55 COT XUONG 1950, giòng 32 đọc 10.566 thay cho 16.566
134	138	COT TONG CONG, giòng 30 đọc 3.800 thay cho 3.809
134	141	COT DA-NANG, giòng 15 đọc 98.062 thay cho 97.862
140	147 (lần nhì)	COT SO THEO DOC BIEN, giòng 33 đọc 12.738 thay cho 12.783
87	176 (lần nhì)	TRUONG MAT BACHGIA : đọc giòng 1 — 1 2 121 3 194 4 46 5 20 6 4 7 116 8 0,20 9 13
193	182	COT HAIPHONG, giòng 18 đọc 1.500 thay cho 1.560 COT TONG CONG, giòng 28 đọc 551.959 thay cho 552.000

Page	Ligne	
28	11	COLONNE QUANGNAM, ligne 29, lire 587.574 au lieu de 587.553
45	28	COLONNE VIETNAM ligne 2, lire 24 au lieu de 20 3 178 144 4 30 28 5 34 30 6 87 79 11 4 néant 14 3 2
66	51	COLONNE TOTAL, ligne 30, lire 7 au lieu de 4
72	54 (bis)	COLONNE CENTRE VIETNAM, ligne 14, lire 640 au lieu de 553
79	55 (bis)	COLONNE VIETNAM, ligne 12, lire 63.967 au lieu de 62.960
84	60	COLONNE 1949, ligne 8, lire 94.918 au lieu de 94.917
85	61	COLONNE VIETNAM, ligne 3, lire 2.842 au lieu de 3.842
98	72	COLONNE HUE, ligne 5, lire 204 au lieu de 104
107	85	COLONNE HANOI : ligne 7, lire — au lieu de 20 ligne 8, lire 10 au lieu de —
107	88	COLONNE HANOI, ligne 26, lire 308 au lieu de 388
117	90	COLONNE P. M. S., ligne 8, lire 743 au lieu de 733
130	97	COLONNE MONTEE 1950, ligne 7, lire 46 au lieu de 55 COLONNE DESCENTE 1950, ligne 32, lire 10.566 au lieu de 16.566
134	138	COLONNE TOTAL, ligne 30, lire 3.800 au lieu de 3.809
134	141	COLONNE TOURANE, ligne 15, lire 98.062 au lieu de 97.862
140	147 bis	COLONNE NOMBRE D'ABOTAGE, ligne 33, lire 12.738 au lieu de 12.783
87	176 (bis)	EN FACE DE BACHGIA lire colonne 1 — 1 2 121 3 194 4 46 5 20 6 4 7 116 8 0,20 9 13
193	182	COLONNE HAIPHONG, ligne 18, lire 1.500 au lieu de 1.560 COLONNE TOTAL, ligne 28, lire 551.959 au lieu de 552.000

THÔNG KÊ NIÊN GIÁM VIỆT-NAM

ANNUAIRE STATISTIQUE DU VIÊTNAM

TOÁT - YẾU

(Một bản liệt-kê các bảng ở đầu mỗi chương)

SOMMAIRE

(Une liste détaillée des tableaux figure en tête de chaque chapitre)

		Trang
CHƯƠNG I.	KHÍ HẬU HỌC	1
CHƯƠNG II.	DÂN-SỐ	19
A	Tình-hình dân-số	23
B	Sự tăng giảm của dân-số	32
CHƯƠNG III.	Y-TẾ	41
A	Y tế	45
B	Viện Pasteur	57
C	Nguyên nhơn tại sao chết	59
CHƯƠNG IV.	HỌC-CHÁNH	69
A	Bậc đại-học	73
B	Nền công-học Việt-nam	76
C	Nền công-học Pháp	81
D	Nền tư-học	84
E	Nền học ngoại-quốc	87
F	Số học-sanh — Các kỳ thi	87
G	Số báo-chí ký nạp	90
CHƯƠNG V.	TƯ-PHÁP	93
A	Quyền tài-phán Việt-nam và hỗn-hợp	97
B	Các nhà ngục	106
CHƯƠNG VI.	NÔNG, LÂM, MỤC-SÚC	109
A	Nông	113
B	Lâm	117
C	Mục-súc	118
CHƯƠNG VII.	KỸ-NGHỆ	121
A	Kỹ-nghệ khai-quật	125
B	Điện-khí	126
C	Kỹ-nghệ chuyển-hóa và nhà	127
D	Tiêu-thụ về kỹ-nghệ	133

		Pages
CHAPITRE I.	CLIMATOLOGIE	1
CHAPITRE II.	POPULATION	19
A	Etat de la population	23
B	Mouvement de la population	32
CHAPITRE III.	SANTÉ PUBLIQUE	41
A	Assistance médicale	45
B	Instituts Pasteur	57
C	Causes de décès	59
CHAPITRE IV.	INSTRUCTION	69
A	Enseignement supérieur	73
B	Enseignement public viêtnamien	76
C	Enseignement public français	81
D	Enseignement privé	84
E	Enseignement étranger	87
F	Fréquentation scolaire — Examens	87
G	Publications déposées	90
CHAPITRE V.	JUSTICE	93
A	Juridictions viêtnamiennes et mixtes	97
B	Etablissements pénitentiaires	106
CHAPITRE VI.	AGRICULTURE, FORÊTS, ÉLEVAGE	109
A	Agriculture	113
B	Forêts	117
C	Elevage	118
CHAPITRE VII.	INDUSTRIE	121
A	Industries extractives	125
B	Electricité	126
C	Industries de transformation et bâtiment	127
D	Consommation industrielle	133

		Trang
CHƯƠNG VIII.	— VẬN-TẢI VÀ GIAO-THÔNG.	135
A	— Các môn chi tiêu do sở Công-chánh thanh-toán	141
B	Đường bộ và vận-tải bằng đường bộ	144
C	Hỏa-xa và vận-tải bằng hỏa-xa	147
D	Hàng hành và vận-tải bằng hàng-hải và hàng-hà	155
E	Hàng-không và vận-tải bằng hàng-không	170
F	Bưu-chính và viễn-thông	171
CHƯƠNG IX.	TIỀN-TỆ VÀ TÀI-CHÁNH TƯ.	177
A	— Hối-đoái.	181
B	— Ngân-hàng — Tín-dụng	182
C	— Bảo-hiểm	195
CHƯƠNG X.	TÀI-CHÁNH CÔNG	199
CHƯƠNG XI.	THƯƠNG-MẠI.	235
A	Ngoại-thương	241
B	Nội-thương	277
C	— Giá cả.	287
CHƯƠNG XII.	LAO-ĐỘNG	297
A	Tiền công thợ	301
B	Phụ-cấp gia-đình	304
C	Tai nạn lao-động	305
D	— Thanh-tra lao-động	306
CHƯƠNG XIII.	TÀI-SẢN VÀ LỢI-TỨC	309
A	— Tài-sản	313
B	Di-chuyển tài-sản	315
C	Lợi-tức	322
CHƯƠNG XIV.	TIÊU-THỤ.	329
A	Sản-phẩm tiêu-thụ.	333
B	— Chỉ số giá tiêu-thụ	336

		Pages
CHAPITRE VIII.	— TRANSPORTS ET COMMUNICATIONS	135
A	— Dépenses liquidées par les Travaux publics	141
B	— Routes et transports routiers	144
C	Chemins de fer et transports ferroviaires	147
D	— Navigation et transports maritimes et fluviaux	155
E	Navigation et transports aériens	170
F	Postes et télécommunications.	171
CHAPITRE IX.	MONNAIE ET FINANCES PRIVÉES	177
A	— Changes.	181
B	— Banque — Crédit	182
C	Assurances	195
CHAPITRE X.	— FINANCES PUBLIQUES	199
CHAPITRE XI.	— COMMERCE.	235
A	— Commerce extérieur	241
B	— Commerce intérieur	277
C	— Prix	287
CHAPITRE XII.	— TRAVAIL.	297
A	— Salaires ouvriers	301
B	— Allocations familiales	304
C	— Accidents du travail.	305
D	— Inspection du travail	306
CHAPITRE XIII.	PROPRIÉTÉS ET REVENUS	309
A	Propriétés.	313
B	— Mutations de propriété	315
C	— Revenus	322
CHAPITRE XIV.	CONSOMMATION	329
A	— Produits consommés	333
B	— Indices des prix à la consommation.	336

CHƯƠNG THỨ NHẤT

CHAPITRE PREMIER

KHÍ-HẬU-HỌC

CLIMATOLOGIE

	Trang
BẢNG 1. — Thống kê nhiệt độ của 16 đài khí-tượng trong năm 1949 và 1950	3
BẢNG 2. — Mực nước mưa đo được và độ ẩm-ướt tương đối tại 16 đài khí-tượng trong năm 1949 và 1950	11

	Pages
TABLEAU 1. — Température relevée dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950	3
TABLEAU 2. — Pluie mesurable et humidité relative dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950	11

BẢNG 1. — Thống-kê nhiệt độ của 16 đài Khí-tượng trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 1. — Température relevée dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950

THÁNG	Trung bình thiết thực MOYENNE VRAIE (1)			Trung bình tối cao MOYENNE DES MAXIMA			Trung bình tối thiểu MOYENNE DES MINIMA			MOIS
	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	
	CAOBANG { Bắc-Việt (Nord Viêtnam) — Kinh độ Lg. { 106°15 — Vĩ độ Lat. { N. 22°10 — Cao độ Alt. { 193m									
	1943-44 1948-50			1942-44 1948-50			1942-44 1948-50			
Giêng	14,6	13,2	16,4	19,5	19,4	22,3	11,2	8,5	12,3	Janvier
Hai	15,3	17,7	15,2	20,3	22,9	20,7	12,5	13,5	11,1	Février
Ba	19,4	18,5	20,1	23,5	21,7	23,2	16,5	15,5	17,6	Mars
Tư	23,3	22,5	22,5	27,2	26,6	26,1	19,5	18,8	19,7	Avril
Năm	25,8	26,7	25,8	31,1	31,9	30,2	22,1	21,5	22,5	Mai
Sáu	27,3	28,0	26,8	32,1	33,0	31,2	23,8	23,6	23,6	Juin
Bảy	27,1	27,3	27,1	32,1	32,1	32,0	23,7	23,1	24,3	Juillet
Tám	26,4	27,3	26,2	31,6	33,0	30,7	23,2	23,8	23,7	Août
Chín	25,8	26,1	.	31,7	31,2	.	21,8	22,8	.	Septembre
Mười	22,7	23,3	.	28,1	28,3	.	19,2	20,0	.	Octobre
Mười một	19,5	18,9	.	25,0	22,6	.	16,0	16,1	.	Novembre
Chạp	14,0	16,0	.	19,6	19,2	.	11,5	13,6	.	Décembre
Trọn năm	21,8	22,1	.	26,8	26,8	.	18,4	18,4	.	Année entière
	LAOKAY { Bắc-Việt (Nord Viêtnam) — Kinh độ Lg. { 103°57 — Vĩ độ Lat. { N. 22°30 — Cao độ Alt. { 103m									
	1933-41 1943-44 1949-50			1907-44 1949-50			1907-44 1949-50			
Giêng	16,2	.	17,6	20,9	.	23,7	13,3	.	13,6	Janvier
Hai	17,8	.	15,7	21,8	.	20,4	14,4	.	12,8	Février
Ba	20,7	.	21,5	25,1	.	25,4	17,3	.	19,0	Mars
Tư	23,7	.	23,4	28,6	.	27,3	20,3	.	20,7	Avril
Năm	26,6	.	26,9	31,6	.	31,2	22,9	.	23,8	Mai
Sáu	27,7	.	27,5	32,3	.	31,8	24,3	.	24,4	Juin
Bảy	27,8	.	27,9	32,3	.	32,5	24,4	.	24,9	Juillet
Tám	27,4	.	27,3	32,2	.	32,2	24,2	.	24,2	Août
Chín	26,4	26,3	26,3	31,4	31,1	30,6	23,2	23,4	23,7	Septembre
Mười	24,0	23,9	.	28,6	27,9	.	20,6	21,5	.	Octobre
Mười một	20,7	20,6	.	25,4	23,8	.	17,3	18,5	.	Novembre
Chạp	17,6	18,8	.	22,4	23,2	.	14,2	16,2	.	Décembre
Trọn năm	23,1	.	.	27,7	.	.	19,7	.	.	Année entière

(1) Trung bình của sự quan sát trong 2 giờ một

(1) Moyenne des observations faites de 2 heures en 2 heures.

BẢNG 1 *(tiếp theo)*. — **Thống-kê nhiệt độ của 16 đài Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 1 *(suite)*. — **Température relevée dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Trung bình thiết thực MOYENNE VRAIE (1)			Trung bình tối cao MOYENNE DES MAXIMA			Trung bình tối thiểu MOYENNE DES MINIMA			MOIS
	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	
LANGSON — Bắc-Việt (Nord Vietnam) — Kinh độ Lg. 106°45 — Vĩ độ Lat. N. 21°51 — Cao độ Alt. 260m										
	1931-44 1947-50			1907-44 1947-50			1907-44 1947-50			
Giêng	13,7	12,7	17,1	18,3	17,7	22,3	9,9	8,2	13,1	Janvier
Hai	15,7	17,0	15,3	18,6	20,9	19,9	11,9	13,7	11,3	Février
Ba	18,1	17,4	19,3	21,6	19,6	21,8	14,9	14,9	17,2	Mars
Tư	22,2	21,8	22,1	26,1	25,2	25,6	18,8	19,2	19,3	Avril
Năm	25,8	26,0	25,9	30,3	30,0	30,2	22,1	22,3	23,0	Mai
Sáu	27,4	28,1	26,9	31,4	32,2	31,0	23,8	25,1	24,1	Juin
Bảy	27,3	27,8	27,2	31,5	32,5	31,5	23,8	24,3	24,4	Juillet
Tám	26,8	27,1	26,2	31,2	31,7	29,7	23,5	24,0	23,9	Août
Chín	25,8	25,8	25,8	30,2	29,8	30,2	21,9	23,2	23,1	Septembre
Mười	22,7	23,2	.	27,5	26,9	.	18,5	20,1	.	Octobre
Mười một	18,8	18,2	.	23,8	21,7	.	14,4	15,6	.	Novembre
Chạp	15,3	15,3	.	20,0	18,2	.	11,0	12,7	.	Décembre
Trọn năm	21,6	21,7	.	25,9	25,5	.	17,9	18,7	.	Année entière
MONCAY — Bắc-Việt (Nord Vietnam) — Kinh độ Lg. 107°58 — Vĩ độ Lat. N. 21°31 — Cao độ Alt. 9m										
	1933-44 1948-50			1907-44 1948-50			1907-44 1948-50			
Giêng	15,4	14,0	18,2	19,4	18,5	21,7	12,1	10,1	15,3	Janvier
Hai	16,7	17,7	16,1	19,3	21,6	19,5	13,4	14,6	13,2	Février
Ba	19,0	18,5	20,2	21,8	21,2	21,8	16,1	15,9	17,9	Mars
Tư	22,7	22,2	22,2	25,9	24,7	25,1	19,8	19,8	19,7	Avril
Năm	26,3	26,2	26,0	30,3	23,8	23,9	23,5	23,5	23,5	Mai
Sáu	28,0	28,3	27,3	31,5	30,8	30,0	25,0	25,4	24,6	Juin
Bảy	28,0	27,9	27,8	32,0	30,9	31,2	25,1	25,0	24,7	Juillet
Tám	27,7	27,6	27,0	31,8	31,0	30,1	24,8	24,6	24,5	Août
Chín	27,4	26,9	26,9	31,8	30,0	30,7	23,8	24,3	23,9	Septembre
Mười	24,7	24,6	24,4	29,1	28,6	28,2	20,7	21,3	20,9	Octobre
Mười một	20,7	20,6	20,2	25,5	24,3	24,0	16,8	17,6	16,7	Novembre
Chạp	17,0	17,4	15,5	21,6	20,2	20,1	13,3	15,2	11,5	Décembre
Trọn năm	22,8	22,7	22,7	26,7	25,9	25,9	19,5	19,8	19,7	Année entière

(1) Xem chú-giải ở phía dưới trang 5

(1) Voir notre bas de la page 5

BẢNG 1 *(tiếp theo)*. — **Thống-kê nhiệt độ của 16 đài Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 1 *(suite)*. — **Température relevée dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Trung bình thiết thực MOYENNE VRAIE (1)			Trung bình tối cao MOYENNE DES MAXIMA			Trung bình tối thiểu MOYENNE DES MINIMA			MOIS
	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	
HANOI — Bắc-Việt (Nord Vietnam) — Kinh độ Lg. 105°50 — Vĩ độ Lat. N. 20°59 — Cao độ Alt. 10m										
	1925-50			1907-50			1907-50			
Giêng	16,6	15,5	19,9	20,5	20,0	24,9	13,7	11,7	16,7	Janvier
Hai	17,3	19,2	17,9	20,5	22,9	22,6	14,6	16,4	14,7	Février
Ba	19,9	19,6	21,1	23,2	22,1	23,9	17,4	17,6	19,0	Mars
Tư	23,6	23,4	23,6	27,4	27,2	27,6	20,6	21,1	21,0	Avril
Năm	27,2	27,9	27,3	31,9	32,1	31,4	23,7	24,2	24,3	Mai
Sáu	28,9	30,0	28,5	33,1	35,0	32,2	25,4	26,8	25,6	Juin
Bảy	28,7	28,9	28,8	32,8	33,7	33,2	25,5	25,7	25,4	Juillet
Tám	28,2	28,6	27,9	32,1	33,3	31,7	25,3	25,5	25,5	Août
Chín	27,2	28,2	27,3	31,1	30,8	31,0	24,3	24,8	24,9	Septembre
Mười	24,5	25,3	24,9	28,9	29,0	28,1	21,5	22,7	22,8	Octobre
Mười một	21,5	20,8	21,1	25,6	24,0	25,0	18,0	18,6	18,4	Novembre
Chạp	18,0	18,9	16,8	22,1	22,0	20,2	14,9	16,6	14,2	Décembre
Trọn năm	23,5	23,8	23,8	27,4	27,7	27,7	20,4	21,0	21,0	Année entière
HAIPHONG — Bắc-Việt (Nord Vietnam) — Kinh độ Lg. 106°42 — Vĩ độ Lat. N. 20°52 — Cao độ Alt. 3m										
	1948-50			1903-32 1948-50			1903-32 1948-50			
Giêng	17,3	16,0	19,9	20,8	19,3	22,6	14,8	13,0	17,6	Janvier
Hai	18,5	19,1	17,8	20,4	21,6	20,7	15,4	17,1	15,4	Février
Ba	20,8	20,1	20,7	22,6	21,7	22,6	17,8	18,7	19,3	Mars
Tư	23,8	23,5	23,1	26,6	25,5	25,2	21,3	21,8	21,8	Avril
Năm	27,4	27,7	27,0	31,0	30,3	29,3	24,8	25,5	25,0	Mai
Sáu	29,2	29,9	28,4	32,4	32,8	30,9	26,2	27,5	26,2	Juin
Bảy	29,0	29,1	28,8	32,2	31,6	31,6	26,2	26,9	25,9	Juillet
Tám	28,4	28,9	27,6	31,8	31,7	30,0	25,9	26,2	25,5	Août
Chín	27,2	27,3	27,5	31,0	29,9	30,4	24,8	25,0	25,0	Septembre
Mười	25,4	25,3	25,4	29,1	28,5	28,5	22,4	22,9	22,8	Octobre
Mười một	20,9	21,6	21,8	25,6	24,5	25,0	18,9	19,3	19,0	Novembre
Chạp	18,7	19,2	17,1	22,3	21,5	20,7	16,1	17,2	14,1	Décembre
Trọn năm	23,9	24,0	23,8	27,2	26,6	26,5	21,2	21,7	21,5	Année entière

Xem chú-giải ở phía dưới trang 5

(1) Voir notre bas de la page 5

BẢNG 1 *(tiếp theo)*. — **Thống-kê nhiệt độ của 16 đài Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 1 *(suite)*. — **Température relevée dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Trung bình thiết thực MOYENNE VRAIE (1)			Trung bình tối cao MOYENNE DES MAXIMA			Trung bình tối thiểu MOYENNE DES MINIMA			MOIS
	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	
	NAMDINH { Bắc-Việt (Nord Vietnam) — Kinh độ Lg. { 106°10 — Vĩ độ Lat. { N. 20°25 — Cao độ Alt. { 5m									
	1931-46 1949-50			1931-46 1949-50			1931-46 1949-50			
Giêng	17,1	15,9	20,0	20,5	19,8	24,4	14,7	13,0	17,4	Janvier
Hai	17,8	19,1	18,1	20,6	22,3	22,4	15,4	16,9	15,3	Février
Ba	20,1	19,6	20,7	22,7	21,8	23,5	17,9	17,3	19,0	Mars
Tư	23,6	23,2	23,3	27,0	26,4	26,7	21,2	21,1	21,3	Avril
Năm	27,1	27,8	27,2	31,1	32,2	30,9	24,3	24,9	24,5	Mai
Sáu	29,3	30,4	28,9	33,4	35,3	32,7	26,2	26,7	26,2	Juin
Bảy	29,4	29,2	29,8	33,1	33,5	33,7	26,4	26,2	26,4	Juillet
Tám	28,5	29,0	28,6	31,9	33,1	31,3	26,0	25,8	26,4	Août
Chín	27,7	27,1	27,9	30,9	30,3	30,8	25,1	24,9	25,6	Septembre
Mười	25,3	25,2	25,7	28,7	28,6	28,5	22,4	22,8	23,5	Octobre
Mười một	22,3	21,0	22,2	26,0	24,1	25,5	19,6	19,0	19,8	Novembre
Chạp	18,6	19,2	17,2	22,1	22,2	20,6	15,9	17,1	14,6	Décembre
Trọn năm	23,9	23,9	24,1	27,3	27,4	27,6	21,3	21,3	21,7	Année entière
	DONG-HOI { Trung-Việt (Centre Vietnam) — Kinh độ Lg. { 107°05 — Vĩ độ Lat. { N. 17°29 — Cao độ Alt. { 4m									
	1933-44 1947-50			1907-44 1914-50			1907-44 1947-50			
Giêng	19,4	18,0	21,3	22,3	20,8	24,7	16,9	15,9	18,5	Janvier
Hai	20,5	20,5	19,2	22,9	23,2	22,5	17,8	18,7	16,8	Février
Ba	22,1	22,7	22,6	24,9	25,6	25,6	19,5	20,8	20,8	Mars
Tư	24,9	24,7	25,1	28,7	28,2	29,0	22,2	22,5	22,7	Avril
Năm	28,0	28,1	28,5	32,5	32,9	33,3	24,7	25,1	25,3	Mai
Sáu	30,1	32,0	29,7	34,7	37,0	33,9	26,5	28,3	26,6	Juin
Bảy	29,7	29,5	30,0	34,2	34,3	34,8	26,4	26,2	26,6	Juillet
Tám	29,0	29,3	29,2	34,0	34,5	33,4	26,2	26,6	26,4	Août
Chín	27,4	27,6	27,6	31,2	31,5	31,3	24,2	25,0	24,7	Septembre
Mười	25,2	24,9	24,9	28,4	28,0	27,6	22,4	22,8	22,3	Octobre
Mười một	22,7	22,7	23,0	25,5	24,9	26,0	20,2	21,9	20,8	Novembre
Chạp	20,2	21,4	18,3	23,0	23,9	21,0	17,9	19,8	16,1	Décembre
Trọn năm	24,9	25,1	25,0	28,5	28,7	28,6	22,1	22,8	22,4	Année entière

(1) Xem chú giải ở phía dưới trang 3

(1) Voir note bas de la page 3

BẢNG 1 *(tiếp theo)*. — **Thống-kê nhiệt độ của 16 đài Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 1 *(suite)*. — **Température relevée dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Trung bình thiết thực MOYENNE VRAIE (1)			Trung bình tối cao MOYENNE DES MAXIMA			Trung bình tối thiểu MOYENNE DES MINIMA			MOIS
	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	
	PATTLE { Trung-Việt (Centre Vietnam) — Kinh độ Lg. { 111°37 — Vĩ độ Lat. { N. 16°33 — Cao độ Alt. { 6m									
	1939-41 1948-50			1939-41 1948-50			1939-41 1948-50			
Giêng	23,8	23,2	24,9	25,7	24,9	27,3	22,2	21,9	23,3	Janvier
Hai	24,1	24,1	24,4	26,3	26,1	26,7	22,5	23,1	22,5	Février
Ba	26,0	26,0	25,7	28,1	27,9	28,0	24,4	24,7	23,9	Mars
Tư	27,4	27,6	27,8	29,4	29,6	30,2	25,7	26,4	25,8	Avril
Năm	29,3	28,8	29,3	30,6	30,6	31,3	27,1	27,3	27,5	Mai
Sáu	29,1	29,9	28,7	30,7	31,4	30,2	27,7	28,7	27,0	Juin
Bảy	29,0	29,2	29,1	30,5	30,9	30,4	27,6	28,1	27,7	Juillet
Tám	28,8	28,9	29,1	30,6	30,5	30,7	26,6	27,0	27,7	Août
Chín	28,2	28,5	28,3	30,2	30,5	30,6	26,2	26,7	26,3	Septembre
Mười	27,3	27,3	27,0	29,0	28,9	28,8	25,6	26,0	25,0	Octobre
Mười một	26,0	26,0	25,7	27,6	27,8	27,6	24,3	24,4	24,0	Novembre
Chạp	24,5	25,3	23,6	26,1	27,2	25,8	23,2	23,7	22,0	Décembre
Trọn năm	27,0	27,1	27,0	28,7	28,8	29,0	25,3	25,6	25,2	Année entière
	HUE { Trung-Việt (Centre Vietnam) — Kinh độ Lg. { 107°41 — Vĩ độ Lat. { N. 16°26 — Cao độ Alt. { 2m									
	1931-44 1947-50			1917-28 1914-44 1947-50			1907-08 1914-44 1947-50			
Giêng	20,2	19,0	22,4	23,5	22,0	25,7	17,3	16,8	19,5	Janvier
Hai	21,1	21,6	20,8	24,8	25,2	24,1	18,0	19,0	18,3	Février
Ba	23,4	24,6	24,0	26,9	29,2	27,9	19,7	21,2	21,1	Mars
Tư	26,0	25,9	26,3	30,3	30,6	31,0	22,0	22,6	22,9	Avril
Năm	28,1	27,9	28,7	33,1	32,3	34,2	23,9	24,6	25,6	Mai
Sáu	29,4	30,6	28,7	34,3	36,4	33,3	24,7	26,1	25,2	Juin
Bảy	29,2	28,8	29,1	34,3	33,7	34,4	24,8	25,0	25,2	Juillet
Tám	28,8	28,9	29,4	34,5	34,1	35,1	24,5	25,0	25,4	Août
Chín	27,0	27,0	27,2	31,3	31,4	31,1	23,4	24,1	24,3	Septembre
Mười	25,0	24,8	25,4	28,5	27,6	28,5	22,0	22,5	23,3	Octobre
Mười một	23,3	23,5	23,7	26,1	26,1	26,5	20,3	21,4	21,4	Novembre
Chạp	20,9	22,0	19,2	23,7	24,4	21,6	18,2	20,1	17,2	Décembre
Trọn năm	25,2	25,4	25,4	29,3	29,4	29,5	21,6	22,4	22,4	Année entière

(1) Xem chú giải ở phía dưới trang 3.

(1) Voir note bas de la page 3

BẢNG 1 *(tiếp theo)*. — **Thống-kê nhiệt độ của 16 đài Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 1 *(suite)*. — **Température relevée dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Trung bình nhiệt độ MOYENNE VRAIE (1)			Trung bình tối cao MOYENNE DES MAXIMA			Trung bình tối thấp MOYENNE DES MINIMA			MOIS
	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	
	TOURANE { Trung-Việt (Centre Viêtnam) — Kinh độ Lg. { 108°12 — Vĩ độ Lat. { N. 16°02 — Cao độ Alt. { 8m									
	1931-44 1947-50			1931-44 1947-50			1931-44 1947-50			
Giêng	21,2	19,8	22,7	24,4	22,6	25,9	18,9	17,5	19,9	Janvier
Hai	22,3	21,9	21,3	25,9	25,3	25,6	19,8	19,1	19,5	Février
Ba	23,7	24,4	24,1	27,4	28,1	27,4	21,2	21,4	21,6	Mars
Tư	25,8	26,0	26,1	30,2	29,7	30,0	22,9	22,8	23,3	Avril
Năm	27,7	27,4	28,1	32,6	30,9	33,0	24,3	24,2	24,4	Mai
Sáu	29,0	29,6	28,3	34,4	35,3	32,9	25,1	25,3	25,0	Juin
Bảy	28,8	27,9	28,7	33,8	32,9	33,8	25,0	24,4	25,0	Juillet
Tám	28,5	28,2	29,0	33,7	33,6	34,1	24,6	24,7	25,2	Août
Chín	27,0	26,8	26,9	31,1	31,0	30,7	23,9	24,0	24,0	Septembre
Mười	25,4	25,1	25,5	28,3	27,7	28,6	22,8	22,9	23,1	Octobre
Mười một	23,9	24,2	24,2	26,7	26,7	27,4	21,6	22,1	21,6	Novembre
Chạp	21,8	23,1	20,3	24,7	25,7	23,0	19,8	21,1	17,8	Décembre
Trọn năm	25,4	25,4	25,4	29,4	29,1	29,4	22,5	22,5	22,5	Année entière
	NHATRANG { Trung-Việt (Centre Viêtnam) — Kinh độ Lg. { 109°12 — Vĩ độ Lat. { N. 12°15 — Cao độ Alt. { 6m									
	1910-44 1947-50			1907-44 1947-50			1907-44 1947-50			
Giêng	23,9	23,7	24,9	27,9	27,6	28,3	20,6	20,8	22,3	Janvier
Hai	24,6	24,6	25,2	28,9	28,4	29,1	20,7	21,6	22,2	Février
Ba	25,8	25,9	26,2	30,1	29,6	30,0	21,9	22,6	22,8	Mars
Tư	27,2	27,3	27,7	31,5	31,0	31,8	23,3	23,8	24,2	Avril
Năm	28,2	28,6	28,4	32,8	32,8	32,9	24,2	25,1	24,7	Mai
Sáu	28,2	29,0	28,4	33,1	34,0	32,7	24,4	25,3	25,2	Juin
Bảy	28,1	27,9	28,0	32,8	31,9	33,1	24,3	24,8	24,8	Juillet
Tám	28,0	28,2	28,1	33,0	32,8	32,4	24,4	24,8	25,1	Août
Chín	27,2	27,9	27,2	32,0	32,4	31,3	23,8	24,6	24,3	Septembre
Mười	26,1	26,4	26,4	30,1	30,2	30,2	23,1	23,7	23,6	Octobre
Mười một	25,1	25,3	25,6	29,0	28,3	29,2	22,3	23,1	23,0	Novembre
Chạp	24,4	25,1	23,7	27,8	28,1	27,3	21,5	22,8	21,3	Décembre
Trọn năm	26,4	26,6	26,7	30,8	30,6	30,7	22,9	23,6	23,6	Année entière

(1) Xem chú giải ở phía dưới trang 2

(1) Voir notre bas de la page 2

BẢNG 1 *(tiếp theo)*. — **Thống-kê nhiệt độ của 16 đài Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 1 *(suite)*. — **Température relevée dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Trung bình nhiệt độ MOYENNE VRAIE (1)			Trung bình tối cao MOYENNE DES MAXIMA			Trung bình tối thấp MOYENNE DES MINIMA			MOIS
	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	
	DALAT (Lienkhang) { Trung-Việt (Centre Viêtnam) — Kinh độ Lg. { 108°27 — Vĩ độ Lat. { N. 11°57 — Cao độ Alt. { 957m									
	1949-50			1949-50			1949-50			
Giêng	.	.	19,8	.	.	26,0	.	.	15,2	Janvier
Hai	.	.	19,9	.	.	26,6	.	.	14,5	Février
Ba	21,1	21,1	21,2	28,8	28,7	28,9	14,5	14,5	14,6	Mars
Tư	22,1	22,4	21,7	29,3	29,5	29,1	16,4	16,4	16,5	Avril
Năm	22,0	22,3	21,8	28,4	28,1	28,6	17,7	17,9	17,6	Mai
Sáu	21,9	22,2	21,7	27,2	27,7	27,2	18,5	18,6	18,5	Juin
Bảy	21,2	21,2	21,3	26,4	26,3	26,6	18,2	18,3	18,2	Juillet
Tám	21,6	21,5	21,7	26,7	26,3	27,2	18,3	18,5	18,2	Août
Chín	21,1	21,4	20,9	26,2	26,7	25,8	18,2	18,4	18,1	Septembre
Mười	20,7	20,9	20,5	25,8	25,7	26,0	17,1	17,6	16,7	Octobre
Mười một	19,9	20,3	19,8	25,6	25,6	25,7	15,7	16,6	14,9	Novembre
Chạp	18,9	19,4	18,5	25,1	25,3	25,0	13,9	15,1	12,3	Décembre
Trọn năm	.	.	20,7	.	.	26,9	.	.	16,3	Année entière
	SAIGON { Nam-Việt (Sud-Viêtnam) — Kinh độ Lg. { 106°39 — Vĩ độ Lat. { 10°49 — Cao độ Alt. { 9m									
	1919-44 1947-50			1907-09 1911-27 1919-44 1947-50			1907-09 1911-27 1929-44 1947-50			
Giêng	25,7	25,6	26,2	31,6	31,9	31,4	21,0	20,4	22,6	Janvier
Hai	26,7	26,5	26,7	32,9	31,9	32,4	21,8	22,6	22,5	Février
Ba	27,9	27,8	27,6	34,0	33,7	33,6	23,4	23,7	23,4	Mars
Tư	28,8	28,9	28,6	34,6	34,2	33,9	24,8	25,4	24,7	Avril
Năm	28,1	28,4	27,7	33,3	33,4	32,4	24,6	25,1	24,2	Mai
Sáu	27,2	27,4	26,9	31,9	32,5	32,1	23,9	24,4	23,8	Juin
Bảy	26,8	26,8	26,8	31,1	30,9	31,6	23,7	24,4	23,7	Juillet
Tám	27,0	27,0	27,3	31,3	31,2	32,4	23,9	24,3	23,9	Août
Chín	26,6	26,7	25,9	31,0	31,2	30,5	23,7	24,2	23,5	Septembre
Mười	26,5	26,3	26,1	30,9	30,3	30,9	23,5	24,0	23,3	Octobre
Mười một	26,3	26,1	26,2	30,8	30,1	31,1	22,7	23,1	22,9	Novembre
Chạp	25,5	25,9	24,7	30,5	30,4	30,3	21,5	22,4	20,1	Décembre
Trọn năm	26,9	26,9	26,7	32,0	31,8	31,9	23,2	23,7	23,2	Année entière

(1) Xem chú giải ở phía dưới trang 2

(1) Voir notre bas de la page 2

BẢNG 1 (*tiếp theo và hết*). — **Thống-kê nhiệt độ của 16 đài Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 1 (*suite et fin*). — **Température relevée dans 16 stations climatologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Trung bình thời thường MOYENNE VRAIE (1)			Trung bình tối cao MOYENNE DES MAXIMA			Trung bình tối thiểu MOYENNE DES MINIMA			MOIS
	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	Thời kỳ Période	1949	1950	
SOCTRANG } Nam-Việt (Sud Vietnam) — Kinh độ Lg. } 105°58 — Vĩ độ Lat. } N. 9°36 — Cao độ Alt. } 1m										
	1944 1949-50			1944 1949-50			1944 1949-50			
Giêng	25,4	24,9	26,2	30,5	31,0	31,1	21,8	20,7	22,8	Janvier
Hai	26,3	26,0	26,6	31,5	31,7	31,9	22,5	23,3	22,5	Février
Ba	27,1	27,3	27,5	32,7	32,9	33,2	22,8	23,0	23,2	Mars
Tư	28,2	28,2	28,1	33,8	33,9	33,4	24,1	23,7	24,4	Avril
Năm	27,5	27,7	27,6	32,7	33,1	32,9	24,4	24,2	24,3	Mai
Sáu	27,1	27,3	27,0	31,7	32,0	31,5	24,3	24,4	24,1	Juin
Bảy	26,7	27,0	26,9	30,7	31,0	31,2	24,3	24,6	24,3	Juillet
Tám	27,0	26,9	27,2	30,8	30,6	31,1	24,4	24,5	24,4	Août
Chín	26,3	26,9	26,5	30,6	30,9	29,7	24,4	24,4	24,2	Septembre
Mười	26,7	26,6	26,6	30,3	29,8	30,1	24,3	24,3	24,3	Octobre
Mười một	26,6	26,7	26,6	30,3	30,4	30,1	24,2	24,4	24,0	Novembre
Chạp	25,3	25,9	25,1	29,3	30,0	29,2	22,2	22,9	22,1	Décembre
Trọn năm	26,7	26,8	26,8	31,2	31,4	31,3	23,6	23,6	23,7	Année entière
POULO-CONDORE } Nam-Việt (Sud Vietnam) — Kinh độ Lg. } 106°35 — Vĩ độ Lat. } N. 8°46 — Cao độ Alt. } 3m										
	1926-30 1948-50			1931-39 1948-50			1931-39 1948-50			
Giêng	25,7	25,6	26,6	27,9	27,9	29,5	23,8	24,2	24,9	Janvier
Hai	26,1	25,7	26,6	28,5	28,0	29,1	23,9	24,1	24,9	Février
Ba	27,2	27,1	27,1	29,8	29,7	30,0	24,6	25,2	24,8	Mars
Tư	28,2	28,4	28,2	31,2	31,0	31,3	25,3	26,1	25,4	Avril
Năm	28,2	28,5	28,0	31,3	31,7	31,7	25,3	25,5	24,4	Mai
Sáu	27,9	28,2	27,7	30,6	30,7	30,1	25,1	25,1	25,0	Juin
Bảy	27,6	27,2	27,4	30,1	29,7	30,1	25,0	25,1	24,3	Juillet
Tám	27,7	27,7	27,1	30,4	30,3	30,3	25,2	25,1	25,6	Août
Chín	27,2	27,5	26,9	29,8	30,3	29,2	24,7	24,9	24,3	Septembre
Mười	26,4	26,4	26,7	29,7	29,0	29,6	24,6	24,2	24,5	Octobre
Mười một	26,7	26,8	26,5	29,2	29,4	28,6	24,5	25,0	24,8	Novembre
Chạp	26,0	26,4	25,7	28,2	28,8	27,4	24,0	24,7	24,4	Décembre
Trọn năm	27,1	27,1	27,1	29,7	29,7	29,7	24,7	24,9	24,8	Année entière

(1) Xem chú-thích ở cuối trang 4.

† Voir note bas de la page 4.

BẢNG 2. — **Mực nước mưa đo được và độ ẩm-ướt tương-đối (1) tại 16 sở Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 2. — **Pluie mesurable et humidité relative (1) dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Mực nước mưa đo được (mm.) PLUIE MESURABLE (en millimètres)			Số ngày có mưa NOMBRE DE JOURS DE PLUIE			Độ ẩm-ướt tương-đối (%) HUMIDITÉ RELATIVE (%)			MOIS
	Trung bình trong thời kỳ Moyenne de la période	1949	1950	Trung bình trong thời kỳ Moyenne de la période	1949	1950	Trung bình trong thời kỳ Moyenne de la période	1949	1950	
CAOBANG } Bắc-Việt (Nord Vietnam) — Kinh độ Lg. } 106°15 — Vĩ độ Lat. } N. 22°40 — Cao độ Alt. } 193m										
	1907-08 1927-44 1949-50			1907-08 1927-44 1949-50			1932-44 1948-50			
Giêng	11,5	.	1,6	3	.	3	78,8	76,9	79,2	Janvier
Hai	33,5	.	2,8	5	.	2	78,0	81,8	65,0	Février
Ba	30,3	.	73,6	5	.	12	82,2	83,0	82,3	Mars
Tư	65,2	.	38,8	8	.	12	81,2	83,9	77,6	Avril
Năm	136,4	.	291,1	12	.	22	80,3	79,7	82,2	Mai
Sáu	270,0	.	271,7	15	.	19	83,3	84,8	82,9	Juin
Bảy	272,5	.	236,9	17	.	26	84,5	86,9	84,9	Juillet
Tám	289,6	67,0	625,3	16	10	24	86,1	85,1	87,6	Août
Chín	150,2	237,4	.	10	22	.	84,1	86,2	.	Septembre
Mười	108,6	80,4	.	8	7	.	82,8	81,9	.	Octobre
Mười một	48,5	68,2	.	5	13	.	81,9	82,7	.	Novembre
Chạp	12,8	23,9	.	4	11	.	77,9	85,0	.	Décembre
Trọn năm	1.179,1	.	.	108	.	.	81,8	83,2	.	Année entière
LAOKAY } Bắc-Việt (Nord Vietnam) — Kinh độ Lg. } 103°57 — Vĩ độ Lat. } N. 22°30 — Cao độ Alt. } 102m										
	1907-44 1949-50			1907-44 1949-50			1911-41 1943-44 1950			
Giêng	15,9	5,4	7,2	5	5	5	87,9	.	24,9	Janvier
Hai	34,8	50,9	9,3	7	11	7	87,4	.	83,8	Février
Ba	57,0	34,7	139,0	9	9	13	86,2	.	84,7	Mars
Tư	117,6	279,9	62,5	13	15	14	86,3	.	84,3	Avril
Năm	215,8	126,7	294,4	16	15	24	85,7	.	83,9	Mai
Sáu	222,4	235,9	221,0	17	15	17	87,7	.	84,3	Juin
Bảy	292,3	256,0	298,6	19	17	20	88,1	.	86,0	Juillet
Tám	345,7	.	450,4	19	.	22	87,7	.	87,7	Août
Chín	233,5	352,1	264,6	11	21	21	87,4	83,7	88,2	Septembre
Mười	123,4	261,1	.	11	12	.	87,7	88,9	.	Octobre
Mười một	57,8	32,7	.	9	17	.	88,1	89,7	.	Novembre
Chạp	21,9	1,7	.	5	4	.	87,6	86,4	.	Décembre
Trọn năm	1.737,1	.	.	141	.	.	87,3	.	.	Année entière

(1) Ẩm-ướt tương-đối với một nhiệt độ nhất-định là số của áp lực hơi nước đo được chia cho áp lực của hơi nước bão hòa ở cùng nhiệt độ đó.

(1) Humidité relative à une température donnée : rapport de la tension de vapeur d'eau mesurée à cette température à la tension de vapeur d'eau saturante à la même température.

BẢNG 2 *(tiếp theo)*. — **Mực nước mưa đo được và độ ẩm-ướt tương-đối (1) tại 16 sở Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 2 *(suite)*. — **Pluie mesurable et humidité relative (1) dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Mực nước mưa đo được (Hàng ngày lúc 7 giờ sáng) PLUIE MESURABLE (en millimètres)			Số ngày có mưa NOMBRE DE JOURS DE PLUIE			Độ ẩm-ướt tương-đối (Hàng ngày lúc ...) HUMIDITÉ RELATIVE (mesurée à ...)			MOIS
	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	
LANGSON { Bắc-Việt (Nord Vietnam) — Kinh độ / Lg. } EG 106°16 — Vĩ độ / Lat. } N. 21°50 — Cao độ / Alt. } 260m										
	1907-39 1941-44 1949-50			1907-39 1941-44 1949-50			1931-40 1942-44 1949-50			
Giêng	22,4	2,1	5,0	7	4	4	79,1	71,4	76,0	Janvier
Hai	50,3	108,5	0,9	10	7	2	81,1	76,2	61,5	Février
Ba	51,7	27,1	71,5	11	21	20	84,2	85,4	82,5	Mars
Tư	88,0	115,9	19,7	11	15	11	83,3	82,5	75,7	Avril
Năm	160,7	114,8	175,5	13	15	18	81,7	78,2	80,9	Mai
Sáu	193,1	116,4	165,4	14	17	20	82,6	77,2	79,2	Juin
Bảy	272,8	34,2	209,1	16	12	23	84,9	76,3	82,5	Juillet
Tám	274,5	124,2	368,1	17	17	27	85,5	80,1	89,8	Août
Chín	155,4	274,5	87,5	12	19	19	83,0	84,0	81,5	Septembre
Mười	83,9	31,5		8	8		78,9	75,2		Octobre
Mười một	36,3	78,4	.	6	13	.	78,4	79,6	.	Novembre
Chạp	24,8	43,4	.	6	15	.	78,4	83,6	.	Décembre
Trọn năm	1.413,9	1.071,1	.	131	163	.	81,8	79,1	.	Année entière
MONCAY { Bắc-Việt (Nord Vietnam) — Kinh độ / Lg. } EG 107°58 — Vĩ độ / Lat. } N. 21°31 — Cao độ / Alt. } 9m										
	1907-39 1947-44 1948-50			1907-39 1941-44 1949-50			1930-44 1949-50			
Giêng	36,7	13,3	7,4	10	6	6	79,7	.	84,5	Janvier
Hai	60,9	103,0	7,3	12	10	3	82,9	.	68,5	Février
Ba	71,9	49,5	16,1	13	15	7	85,2	.	90,3	Mars
Tư	98,9	140,3	6,3	13	16	4	86,2	88,9	84,9	Avril
Năm	309,9	679,0	505,4	16	18	22	85,0	87,0	.	Mai
Sáu	479,0	643,2	735,0	18	14	21	85,9	86,9	.	Juin
Bảy	619,5	348,9	484,0	20	14	26	86,9	85,2	87,5	Juillet
Tám	573,2	588,9	736,0	20	21	24	86,5	85,7	89,8	Août
Chín	334,1	656,9	657,0	14	22	13	84,3	87,0	86,9	Septembre
Mười	166,6	293,2	362,0	9	8	10	76,4	77,1	77,4	Octobre
Mười một	30,9	82,2	41,5	3	7	10	77,0	78,0	78,0	Novembre
Chạp	42,1	95,9	11,6	3	18	1	77,1	85,0	70,3	Décembre
Trọn năm	2.873,7	3.694,3	3.569,6	161	169	147	82,6	.	.	Année entière

(1) Xem chú giải ở phía dưới trang 14

(1) Voir note bas de la page 14.

BẢNG 2 *(tiếp theo)*. — **Mực nước mưa đo được và độ ẩm-ướt tương-đối (1) tại 16 sở Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 2 *(suite)*. — **Pluie mesurable et humidité relative (1) dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Mực nước mưa đo được (Hàng ngày lúc 7 giờ sáng) PLUIE MESURABLE (en millimètres)			Số ngày có mưa NOMBRE DE JOURS DE PLUIE			Độ ẩm-ướt tương-đối (Hàng ngày lúc ...) HUMIDITÉ RELATIVE (mesurée à ...)			MOIS
	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	
HANOI { Bắc-Việt (Nord Vietnam) — Kinh độ / Lg. } EG 105°50 — Vĩ độ / Lat. } N. 20°59 — Cao độ / Alt. } 16m										
	1931-45 1949-50			1931-45 1949-50			1931-50			
Giêng	15,5	4,6	6,4	9	4	4	83,7	79,8	84,5	Janvier
Hai	30,9	79,3	1,4	12	8	1	86,5	86,4	73,4	Février
Ba	40,8	39,3	76,4	15	21	22	88,2	91,9	91,4	Mars
Tư	87,9	99,4	22,3	14	15	12	87,9	89,7	86,9	Avril
Năm	189,2	334,1	239,5	14	14	19	84,9	82,7	87,6	Mai
Sáu	209,5	116,1	166,8	14	13	16	84,2	80,7	86,3	Juin
Bảy	332,9	304,7	252,1	18	13	18	85,5	84,6	85,3	Juillet
Tám	313,6	285,9	303,3	19	22	22	87,2	86,2	88,6	Août
Chín	270,7	362,3	321,8	15	19	13	86,5	89,1	83,0	Septembre
Mười	171,7	135,3	188,8	10	10	10	82,5	84,3	83,3	Octobre
Mười một	61,5	147,5	66,1	8	11	11	81,8	84,3	84,9	Novembre
Chạp	18,2	26,7	6,3	7	11	5	82,3	87,9	76,6	Décembre
Trọn năm	1.742,4	1.595,7	1.651,2	155	161	158	85,1	85,6	84,8	Année entière
HAIPHONG { Bắc-Việt (Nord Vietnam) — Kinh độ / Lg. } EG 105°43 — Vĩ độ / Lat. } N. 20°49 — Cao độ / Alt. } 1m										
	1923-32 1948-50			1923-32 1948-50			1929-32 1948-50			
Giêng	21,5	0,2	3,7	7	1	4	77,6	72,3	83,3	Janvier
Hai	40,5	112,1	0,0	12	11	—	83,4	80,2	73,1	Février
Ba	47,2	32,8	94,0	16	19	17	89,3	91,7	91,6	Mars
Tư	78,8	114,6	31,7	13	14	9	88,2	89,4	87,8	Avril
Năm	187,0	165,6	244,5	14	13	20	85,5	83,6	87,4	Mai
Sáu	242,6	111,2	111,6	15	12	13	84,7	79,8	84,0	Juin
Bảy	232,9	74,6	263,9	16	12	23	84,4	82,1	84,6	Juillet
Tám	353,5	302,7	618,9	13	19	23	86,8	83,9	89,5	Août
Chín	298,8	668,8	527,6	16	20	20	85,4	89,2	85,2	Septembre
Mười	79,6	84,9	140,1	8	9	8	79,2	80,6	79,4	Octobre
Mười một	48,6	94,6	7,2	7	9	5	76,6	80,2	80,2	Novembre
Chạp	24,6	47,1	0,9	8	15	2	79,7	86,3	68,8	Décembre
Trọn năm	1.710,7	1.769,1	2.044,1	150	154	144	83,4	83,3	82,9	Année entière

(1) Xem chú giải ở phía dưới trang 14

(1) Voir note bas de la page 14.

BẢNG 2 *(tiếp theo)*. — **Mực nước mưa đo được và độ ẩm-ướt tương-đối (1) tại 16 sở Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 2 *(suite)*. — **Pluie mesurable et humidité relative (1) dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Mực nước mưa đo được (hàng ly bề cao) PLUIE MESURABLE (en millimètres)			Số ngày có mưa NOMBRE DE JOURS DE PLUIE			Độ ẩm-ướt tương-đối (trung bình %) HUMIDITÉ RELATIVE (moyenne en %)			MOIS
	Trung-bình trong thời-kỳ Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ Moyenne de la période	1949	1950	
NAMDINH (Bắc-Việt / Nord Vietnam) — Kinh độ Lg. 106°10 — Vĩ độ Lat. N. 20°25 — Cao độ Alt. 5m										
	1912-36 1949-50			1912-36 1949-50			1939-46 1949-50			
Giêng	26,9	4,0	9,1	7	3	4	85,0	83,3	85,4	Janvier
Hai	40,0	116,4	10,0	10	12	4	86,3	89,9	73,4	Février
Ba	51,4	57,1	66,5	13	22	20	89,2	95,9	93,0	Mars
Tư	64,1	62,9	65,7	10	11	9	87,0	92,3	88,2	Avril
Năm	191,8	155,8	469,8	12	17	21	84,7	84,3	88,4	Mai
Sáu	172,9	29,8	83,3	11	6	12	81,1	76,3	82,5	Juin
Bảy	229,9	166,8	222,5	13	11	15	81,5	83,2	80,5	Juillet
Tám	332,5	219,6	418,4	15	19	19	84,5	84,5	85,2	Août
Chín	342,6	578,7	582,6	14	21	19	83,8	89,5	85,4	Septembre
Mười	180,0	252,5	245,8	9	8	11	79,9	82,2	80,0	Octobre
Mười một	66,9	183,9	67,7	7	11	10	81,4	84,8	80,8	Novembre
Chạp	31,2	40,4	7,9	6	15	2	81,2	88,8	74,8	Décembre
Trọn năm	1.750,2	1.867,9	2.249,3	127	156	146	83,8	86,2	83,1	Année entière
DONG-HOI (Bắc-Việt / Centre Vietnam) — Kinh độ Lg. EG 106°36 — Vĩ độ Lat. N. 17°29 — Cao độ Alt. 1m										
	1907-50			1907-50			1939-45 1947-50			
Giêng	65,5	51,2	75,3	10	12	7	88,7	85,4	87,8	Janvier
Hai	43,9	54,9	47,8	8	7	13	89,7	88,9	87,0	Février
Ba	46,2	23,0	5,3	9	12	6	89,9	90,6	92,8	Mars
Tư	54,8	44,1	36,0	7	9	8	87,0	88,4	86,1	Avril
Năm	109,3	83,7	53,8	8	7	12	82,6	81,5	81,9	Mai
Sáu	78,5	0,5	230,1	6	1	7	72,9	63,5	73,9	Juin
Bảy	94,4	28,8	80,1	6	7	11	72,3	73,5	70,7	Juillet
Tám	136,7	105,3	76,9	8	9	15	76,0	73,2	75,1	Août
Chín	425,3	313,9	400,2	15	18	19	85,3	84,3	85,2	Septembre
Mười	547,7	830,6	1.453,5	16	22	22	86,3	88,5	89,5	Octobre
Mười một	368,4	564,0	218,6	16	20	18	88,1	89,9	89,0	Novembre
Chạp	137,2	131,1	19,6	12	20	10	87,4	89,7	84,7	Décembre
Trọn năm	2.107,9	2.231,1	2.696,6	121	144	148	83,8	83,1	83,7	Année entière

(1) Xem chú giải ở phía dưới trang 11.

(1) Voir note bas de la page 11.

BẢNG 2 *(tiếp theo)*. — **Mực nước mưa đo được và độ ẩm-ướt tương-đối (1) tại 16 sở Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 2 *(suite)*. — **Pluie mesurable et humidité relative (1) dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Mực nước mưa đo được (hàng ly bề cao) PLUIE MESURABLE (en millimètres)			Số ngày có mưa NOMBRE DE JOURS DE PLUIE			Độ ẩm-ướt tương-đối (Trung bình %) HUMIDITÉ RELATIVE (moyenne en %)			MOIS
	Trung-bình trong thời-kỳ Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ Moyenne de la période	1949	1950	
PATTLE (Trung-Việt / Centre Vietnam) — Kinh độ Lg. EG 111°37 — Vĩ độ Lat. N 16°33 — Cao độ Alt. 6m										
	1939-44 1948-50			1939-44 1948-50			1939-43 1948-50			
Giêng	15,8	62,2	26,4	6	6	11	82,0	81,8	80,4	Janvier
Hai	12,2	0,7	14,3	5	2	11	83,4	82,6	81,0	Février
Ba	16,9	—	30,8	3	—	5	85,2	78,2	89,0	Mars
Tư	72,3	11,0	17,6	6	2	5	83,8	78,3	82,7	Avril
Năm	90,7	138,4	65,9	9	6	11	83,5	81,1	81,6	Mai
Sáu	110,6	31,0	270,6	8	3	13	84,4	82,1	85,0	Juin
Bảy	86,5	72,1	48,6	6	7	6	83,5	79,9	82,6	Juillet
Tám	82,0	122,9	40,8	8	3	4	83,2	82,1	81,3	Août
Chín	157,5	155,7	314,7	15	18	20	83,6	83,7	82,4	Septembre
Mười	168,1	242,1	361,7	16	23	21	84,0	81,2	83,5	Octobre
Mười một	147,3	135,2	86,0	14	21	15	84,7	83,5	82,0	Novembre
Chạp	44,2	34,3	20,9	12	10	18	81,5	85,9	79,2	Décembre
Trọn năm	1.004,1	1.605,6	1.298,3	108	105	140	83,6	81,7	82,5	Année entière
HUE (Trung-Việt / Centre Vietnam) — Kinh độ Lg. EG 107°41 — Vĩ độ Lat. N 16°26 — Cao độ Alt. 2m										
	1907-08 1912-44 1946-50			1907-08 1912-44 1946-50			1939-43 1947-50			
Giêng	190,5	222,1	168,7	14	14	13	91,7	89,9	88,0	Janvier
Hai	66,7	24,4	49,3	10	7	16	91,0	88,7	88,0	Février
Ba	76,6	8,2	15,8	9	6	6	90,0	84,7	88,1	Mars
Tư	50,8	24,9	15,6	8	7	10	87,0	83,4	83,6	Avril
Năm	106,5	235,8	72,5	9	6	10	84,3	80,9	79,1	Mai
Sáu	87,3	33,8	162,5	8	3	12	80,6	70,4	80,2	Juin
Bảy	81,6	67,0	38,2	7	7	12	77,7	75,7	76,7	Juillet
Tám	118,6	136,2	19,4	8	10	7	80,4	76,0	72,8	Août
Chín	436,0	369,7	598,3	14	13	17	87,7	84,3	85,3	Septembre
Mười	721,0	1.547,2	1.382,5	19	25	21	89,5	88,9	88,2	Octobre
Mười một	659,0	378,4	226,9	20	24	20	90,8	89,3	87,5	Novembre
Chạp	366,9	332,7	260,2	19	20	18	91,7	91,8	90,5	Décembre
Trọn năm	2.961,5	3.380,4	3.009,9	145	142	162	86,9	83,7	84,0	Année entière

(1) Xem chú giải ở phía dưới trang 11

(1) Voir note bas de la page 11.

BẢNG 2 (*tiếp theo*). — **Mực nước mưa đo được và độ ẩm-ướt tương-đối (1) tại 16 sở Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 2 (*suite*). — **Pluie mesurable et humidité relative (1) dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Mực nước mưa đo được (hàng ly bề cao) PLUIE MESURABLE (en millimètres)			Số ngày có mưa NOMBRE DE JOURS DE PLUIE			Độ ẩm-ướt tương-đối (trung bình %) HUMIDITÉ RELATIVE (moy. en %)			MOIS
	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	
TOURANE { Trung-Việt (Centre Vietnam) — Kinh độ Lg. } EG 108°12 — Vĩ độ Lat. } N. 16°02 — Cao độ Alt. } 8m										
	1907-08 1931-44 1946-50			1907-08 1931-44 1946-50			1931-41 1947-50			
Giêng	113,8	59,1	117,4	14	14	11	86,1	89,3	87,5	Janvier
Hai	43,2	18,9	48,1	8	5	8	85,8	86,0	85,1	Février
Ba	19,8	12,1	18,9	5	4	9	85,6	84,5	86,0	Mars
Tư	25,9	5,0	37,1	5	1	8	84,0	83,2	83,2	Avril
Năm	73,7	253,7	34,6	8	7	7	81,4	82,2	79,7	Mai
Sáu	52,4	26,8	142,2	8	4	12	76,9	72,0	80,5	Juin
Bảy	84,2	41,4	53,6	10	9	11	75,8	78,2	75,0	Juillet
Tám	129,7	68,9	74,8	12	15	6	77,7	79,3	73,7	Août
Chín	444,6	292,4	579,1	17	19	17	84,5	85,0	85,4	Septembre
Mười	597,1	952,1	833,7	21	26	20	85,6	88,2	86,5	Octobre
Mười một	338,3	244,8	130,6	20	21	19	86,1	86,9	84,6	Novembre
Chạp	227,7	228,7	171,3	18	21	21	86,0	89,6	86,4	Décembre
Trọn năm	2.155,4	2.203,9	2.241,1	146	146	149	82,9	83,7	82,8	Année entière
NHATRANG { Trung-Việt (Centre Vietnam) — Kinh độ Lg. } EG 109°12 — Vĩ độ Lat. } N. 12°15 — Cao độ Alt. } 6m										
	1907-44 1947-50			1907-44 1947-50			1930-44 1949-50			
Giêng	51,9	14,6	45,9	9	4	11	78,8	.	84,6	Janvier
Hai	20,3	21,8	12,8	4	3	7	79,7	.	80,4	Février
Ba	36,4	32,1	24,0	4	12	7	81,2	.	79,0	Mars
Tư	37,5	27,3	27,3	4	8	4	81,8	.	79,5	Avril
Năm	61,7	28,9	17,1	7	8	3	81,6	.	73,6	Mai
Sáu	45,9	6,9	59,5	7	5	8	80,5	.	79,1	Juin
Bảy	41,6	20,6	14,7	8	6	4	79,4	80,1	76,1	Juillet
Tám	56,8	27,1	56,2	8	5	5	79,9	77,2	78,4	Août
Chín	174,2	192,9	146,1	15	11	20	83,3	79,9	83,4	Septembre
Mười	344,7	331,1	351,7	18	24	20	84,4	85,5	85,7	Octobre
Mười một	389,6	453,3	278,3	17	19	18	84,3	83,5	83,1	Novembre
Chạp	177,1	146,2	74,2	14	15	14	79,8	.	75,6	Décembre
Trọn năm	1.437,7	1.362,8	1.107,8	115	120	121	81,3	.	80,3	Année entière

(1) Xem chú-thích ở phía dưới trang 17

(1) Voir note bas de la page 17.

BẢNG 2 (*tiếp theo*). — **Mực nước mưa đo được và độ ẩm-ướt tương-đối (1) tại 16 sở Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 2 (*suite*). — **Pluie mesurable et humidité relative (1) dans 16 stations météorologiques en 1949 et 1950**

THÁNG	Mực nước mưa đo được (hàng ly bề cao) PLUIE MESURABLE (en millimètres)			Số ngày có mưa NOMBRE DE JOURS DE PLUIE			Độ ẩm-ướt tương-đối (trung bình %) HUMIDITÉ RELATIVE (moy. en %)			MOIS
	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	Trung-bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	1949	1950	
DALAT (Lienkhang) { Trung-Việt (Centre Vietnam) — Kinh độ Lg. } EG 108°27 — Vĩ độ Lat. } N. 11°57 — Cao độ Alt. } 960m										
	1949-50			1949-50			1949-50			
Giêng	.	.	26,6	.	.	5	.	.	82,4	Janvier
Hai	.	.	55,8	.	.	3	.	.	77,5	Février
Ba	25,7	41,2	10,2	2	1	3	75,8	76,4	75,1	Mars
Tư	90,1	76,6	103,6	7	4	11	77,2	74,5	79,8	Avril
Năm	257,9	173,4	342,4	19	16	22	84,9	83,4	86,4	Mai
Sáu	154,4	129,8	179,1	19	17	21	85,2	84,3	86,2	Juin
Bảy	264,6	132,9	396,4	25	26	25	87,8	87,6	88,0	Juillet
Tám	167,4	173,1	161,7	25	25	24	87,0	87,4	86,6	Août
Chín	281,3	208,7	354,0	28	28	28	91,0	88,3	93,1	Septembre
Mười	205,9	260,3	151,5	22	25	19	89,3	89,2	87,6	Octobre
Mười một	46,9	29,4	64,4	9	11	8	84,0	84,4	83,6	Novembre
Chạp	19,2	38,3	0,2	6	11	1	80,7	83,5	77,9	Décembre
Trọn năm	.	.	1.855,9	.	.	170	.	.	83,7	Année entière
SAIGON { Nam-Việt (Sud Vietnam) — Kinh độ Lg. } EG 106°39 — Vĩ độ Lat. } N. 10°49 — Cao độ Alt. } 9m										
	1901-44 1947-50			1901-44 1947-50			1923-25 1927-29 1944-50			
Giêng	15,8	0,3	37,4	2	1	7	76,4	71,2	73,1	Janvier
Hai	3,3	25,7	5,1	1	4	1	73,2	71,6	71,9	Février
Ba	11,3	9,5	0,4	2	3	1	72,9	68,8	72,0	Mars
Tư	50,5	3,3	36,0	5	2	9	75,9	70,5	73,4	Avril
Năm	230,2	139,9	237,7	17	15	21	82,7	78,1	81,3	Mai
Sáu	322,3	448,0	320,9	22	13	26	85,4	82,2	84,8	Juin
Bảy	303,0	306,3	237,9	23	23	22	86,1	83,7	83,7	Juillet
Tám	264,5	374,5	123,2	21	21	18	85,8	84,0	81,4	Août
Chín	343,8	233,4	518,4	22	23	25	87,7	85,4	87,8	Septembre
Mười	261,6	279,3	183,3	20	23	21	86,5	85,9	85,6	Octobre
Mười một	118,3	246,9	102,5	12	15	15	83,5	83,5	82,2	Novembre
Chạp	60,0	111,8	48,7	7	5	7	80,0	79,7	76,6	Décembre
Trọn năm	1.975,1	2.178,9	1.852,0	154	153	173	81,3	78,7	79,9	Année entière

(1) Xem chú-thích ở phía dưới trang 17

(1) Voir note bas de la page 17

BẢNG 2 (*tiếp theo và hết*). — **Mực nước mưa đo được và độ ẩm-ướt tương-đối** (1) **tại 16 sở Khí-tượng trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 2 (*suite et fin*). — **Pluie mesurable et humidité relative** (1) **dans 16 stations météorologiques en 1949-1950**

THÁNG	Mực nước mưa đo được trung bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	Mực nước mưa đo được / PLUIE MESURABLE (en millimètres) 1949	1950	Số ngày có mưa trung bình trong thời-kỳ / Moyenne de la période	Số ngày có mưa / NOMBRE DE JOURS DE PLUIE 1949	1950	Độ ẩm ướt tương-đối trung bình % / Moyenne de la période	Độ ẩm ướt tương-đối / HUMIDITÉ RELATIVE (moy. en %) 1949	1950	MOIS
	SOCTRANG (Nam-Việt / Sud Vietnam) — Kinh độ / Lg. EG 105°58 — Vĩ độ / Lat. N. 9°36 — Cao độ / Alt. 4m									
	1907-12 1914-39 1934-44 1949-50			1907-12 1914-30 1934-44 1949-50			1949-50			
Giêng	9,9	1,5	30,2	2	1	5	79,9	78,8	81,0	Janvier
Hai	2,7	—	0,0	—	—	—	78,0	79,4	76,7	Février
Ba	12,4	—	0,1	1	—	1	74,8	75,0	74,6	Mars
Tư	70,2	11,2	77,2	4	3	8	76,4	74,9	77,9	Avril
Năm	217,1	194,1	111,7	15	19	16	82,5	82,2	82,8	Mai
Sáu	249,3	244,4	180,6	19	18	25	84,6	84,2	85,1	Juin
Bảy	249,0	224,4	150,4	19	23	24	85,5	85,5	85,5	Juillet
Tám	262,2	283,3	363,0	19	23	20	85,6	86,1	85,1	Août
Chín	268,0	528,0	167,3	19	25	24	87,1	87,0	87,2	Septembre
Mười	285,1	364,5	157,3	18	22	20	87,6	87,8	87,4	Octobre
Mười một	172,3	141,2	161,9	11	17	11	85,3	84,9	85,8	Novembre
Chạp	51,1	75,3	49,0	5	8	4	82,7	82,9	82,6	Décembre
Trọn năm	1.849,3	2.067,9	1.448,7	132	157	158	82,5	82,4	82,6	Année entière
	CÔN-ĐẢO / POULO-CONDORE (Nam-Việt / Sud Vietnam) — Kinh độ / Lg. EG 106°35 — Vĩ độ / Lat. N. 8°46 — Cao độ / Alt. 3m									
	1907-08 1932-39 1948-50			1907-08 1932-39 1948-50			1931-39 1948-50			
Giêng	24,2	—	10,6	3	—	5	78,0	74,1	79,4	Janvier
Hai	6,5	32,1	34,8	1	5	2	80,2	79,4	77,3	Février
Ba	5,3	4,5	2,6	1	3	3	80,4	78,1	79,7	Mars
Tư	39,9	118,3	35,6	6	9	11	81,2	78,4	79,4	Avril
Năm	224,1	44,3	200,7	17	13	15	82,8	79,1	84,3	Mai
Sáu	322,2	325,8	452,6	19	20	26	81,3	79,6	82,9	Juin
Bảy	255,5	230,2	148,1	19	21	21	80,5	81,0	80,4	Juillet
Tám	259,6	177,2	246,1	19	21	15	81,7	81,6	83,5	Août
Chín	357,2	282,2	459,0	22	22	25	82,4	82,0	84,4	Septembre
Mười	235,6	529,3	213,5	21	26	21	83,3	85,9	83,0	Octobre
Mười một	348,2	153,1	161,0	16	18	19	81,7	82,0	82,1	Novembre
Chạp	76,8	32,2	148,8	8	11	7	79,6	80,4	76,3	Décembre
Trọn năm	2.055,1	1.928,2	2.113,4	152	169	170	81,1	80,1	81,1	Année entière

(1) Xem chú giải ở giữa dưới trang 11.

(1) Voir note bas de la page 11

CHƯƠNG II

CHAPITRE II

DÂN-SỐ

POPULATION

Trang

Tiểu dẫn mở đầu 21

TÌNH HÌNH DÂN SỐ

BẢNG 3. — Phỏng ước dân số Việt-Nam trong năm 1943 và 1951. 23

BẢNG 4. — Phỏng ước dân số Nam-Việt trong năm 1943 23

BẢNG 5. — Phỏng ước dân số Cao-Nguyên Miền Nam trong năm 1943 24

BẢNG 6. — Phỏng ước dân số Trung-Việt trong năm 1943 24

BẢNG 7. — Phỏng ước dân số Bắc-Việt trong năm 1943 25

BẢNG 8. — Phỏng ước dân số Nam-Việt trong năm 1949, 1950 và 1951 26

BẢNG 9. — Dân số kiểm-soát ở Nam-Việt trong năm 1951 — Phân phối theo nam nữ và quốc-tịch 27

BẢNG 10. — Phỏng ước dân số ở Cao-Nguyên Miền Nam trong năm 1951 28

BẢNG 11. — Phỏng ước dân số trong vài tỉnh của Trung-Việt trong năm 1951 28

BẢNG 12. — Phỏng ước dân số trong vài tỉnh của Bắc-Việt trong năm 1951 29

BẢNG 13. — Phân phối theo quốc tịch của dân-tộc không phải người Việt đến ngày 31 tháng Chạp năm 1949 30

BẢNG 13 *lần nữa*. — Phân phối theo quốc-tịch của dân-tộc không phải người Việt đến ngày 31 tháng Chạp năm 1950 31

SỰ TĂNG GIẢM CỦA DÂN-SỐ

BẢNG 14. — Số hôn-thú vào bộ tại Nam-Việt từ năm 1948 đến năm 1950 (Vùng kiểm-soát) 32

BẢNG 15. — Số hôn-thú vào bộ tại Sàigòn-Chợlớn trong năm 1950 — Phân phối theo quốc-tịch và tuổi-tác 32

BẢNG 16. — Số hôn-thú vào bộ tại Hànội trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc-tịch và theo tuổi-tác 33

Pages

Notice préliminaire 21

ETAT DE LA POPULATION

TABLEAU 3. — Estimation de la population du Viêtnam en 1943 et 1951 23

TABLEAU 4. — Estimation de la population du Sud-Viêtnam en 1943 23

TABLEAU 5. — Estimation de la population des P.M.S. en 1943 24

TABLEAU 6. — Estimation de la population du Centre-Viêtnam en 1943 24

TABLEAU 7. — Estimation de la population du Nord-Viêtnam en 1943 25

TABLEAU 8. — Estimation de la population du Sud-Viêtnam en 1949, 1950, 1951 . . 26

TABLEAU 9. — Population contrôlée du Sud-Viêtnam — Répartition par sexes et par nationalités 27

TABLEAU 10. — Estimation de la population des P.M.S. en 1951 28

TABLEAU 11. — Estimation de la population de quelques provinces du Centre-Viêtnam en 1951 28

TABLEAU 12. — Estimation de la population de quelques provinces du Nord-Viêtnam en 1951 29

TABLEAU 13. — Répartition par nationalités de la population non Viêtnamienne au 31 Décembre 1949 30

TABLEAU 13bis. — Répartition par nationalités de la population non Viêtnamienne au 31 Décembre 1950 31

MOUVEMENT DE LA POPULATION

TABLEAU 14. — Mariages enregistrés dans le Sud-Viêtnam de 1948 à 1950 (zones contrôlées) 32

TABLEAU 15. — Mariages enregistrés en 1950 à l'état-civil de Saigon-Cholon — Répartition par nationalités et par âges . . . 32

TABLEAU 16. — Mariages enregistrés en 1950 à l'état-civil de Hanoi — Répartition par nationalités et par âges 33

Trang

BẢNG 17. — Số hôn-thú vào bộ tại Hải phòng trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc-tịch và tuổi-tác 33

BẢNG 18. — Số sanh vào bộ tại Nam và Bắc-Việt từ năm 1948 đến năm 1950 — Phân-phối theo tỉnh (Vùng kiểm-soát) 34

BẢNG 19. — Số sanh vào bộ tại các thành-phố quan trọng của Việt-Nam trong năm 1949 và 1950 — Phân-phối theo từng tháng 35

BẢNG 20. — Số sanh vào bộ tại Sàigòn-Chợlớn trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc-tịch Cha mẹ 35

BẢNG 21. — Số sanh vào bộ tại Hànội trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc-tịch Cha mẹ 36

BẢNG 22. — Số sanh vào bộ tại Hải-phòng trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc-tịch Cha mẹ 36

BẢNG 23. — Số tử vào bộ tại Nam và Bắc-Việt từ năm 1948 đến năm 1950 — Phân-phối theo tỉnh (Vùng kiểm-soát) . . . 37

BẢNG 24. — Số tử vào bộ ở các thành-phố chánh Việt-Nam trong năm 1949 và 1950 — Phân-phối theo từng tháng . . 38

BẢNG 25. — Số tử vào bộ tại Sàigòn-Chợlớn trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc-tịch, tỉnh và tuổi-tác 39

BẢNG 26. — Số tử vào bộ tại Hànội trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc-tịch, tỉnh và tuổi-tác 39

BẢNG 27. — Số tử vào bộ tại Hải-phòng trong năm 1950 — Phân-phối theo tỉnh và tuổi-tác 40

Pages

TABLEAU 17. — Mariages enregistrés en 1950 à l'état-civil de Haiphong — Répartition par nationalités et par âges 33

TABLEAU 18. — Naissances enregistrées dans le Sud et le Nord-Viêtnam de 1948 à 1950. Répartition par sexes (zones contrôlées) 34

TABLEAU 19. — Nombre de naissances enregistrées dans les principales villes du Viêtnam en 1949 et 1950 — Répartition par mois 35

TABLEAU 20. — Naissances enregistrées en 1950 à l'état-civil de Saigon-Cholon — Répartition suivant la nationalité des parents 35

TABLEAU 21. — Naissances enregistrées en 1950 à l'état-civil de Hanoi — Répartition suivant la nationalité des parents 36

TABLEAU 22. — Naissances enregistrées en 1950 à l'état-civil de Haiphong — Répartition suivant la nationalité des parents. 36

TABLEAU 23. — Décès enregistrés dans le Sud et le Nord-Viêtnam de 1948 à 1950 — Répartition par sexes (zones contrôlées) 37

TABLEAU 24. — Nombre de décès enregistrés à l'état-civil des principales villes du Viêtnam en 1949 et 1950 — Répartition par mois 38

TABLEAU 25. — Décès enregistrés à l'état-civil de Saigon-Cholon en 1950 — Répartition par nationalités, par sexes et par âges 39

TABLEAU 26. — Décès enregistrés à l'état-civil de Hanoi en 1950 — Répartition par nationalités, par sexes et par âges . . . 39

TABLEAU 27. — Décès enregistrés à l'état-civil de Haiphong en 1950 — Répartition par nationalités, par sexes et par âges 40

CHƯƠNG II
CHAPITRE II

DÂN-SỐ
POPULATION

TIỂU-DẪN
NOTICE PRÉLIMINAIRE

Từ năm 1936, không có một cuộc kiểm tra dân số nào được thực hành ở VIỆT-NAM. Năm 1943 là năm ước-lượng lần cuối cùng và trong đó đích xác về toàn thể người VIỆT-NAM. Những số ước-lượng ấy nay xin đăng lại trong Chương này về mỗi địa phương ở Việt-Nam.

Năm 1951 có bản ước-lượng đã do Tỉnh-Trưởng các Tỉnh được kiểm soát đưa ra. Vì hiện nay tình hình trong xứ bất an, nhưng con số này chỉ có giá trị phỏng đó mà thôi, nhưng cũng không phải là không hữu ích, và hiện cho ta một đại-lượng đẳng-cấp có thể cần nhắc đến.

Về những chuyển-động tự-nhiên của dân số thì đã cố gắng nhiều để cải-thiện các tài liệu đăng trong các Niên Giám cũ về Đông-Dương, nhưng tài liệu này chỉ nói đến dân số người Âu. Những bản thống kê về sanh tử, giá thú trong toàn thể dân số đã được lập ra về mỗi Đô-thị lớn. Trong những tỉnh hạt mà đã cố gắng làm như thế, người ta không thể lấy nào cũng công bố nhưng, kết-quả thâu được đâu, vẫn nhận thấy có nhiều chỗ dị thường và không nhất-trí; nguyên-do những chỗ dị-thường này là vì tại mỗi tỉnh còn có những vùng không kiểm-soát được, ở đó việc khai sinh khai tử không thể trông coi được.

Mặc dầu có đều khuyết điểm, và chưa được hoàn bị, những tài-liệu ấy cũng là một bước tiến-bộ vì cung hiến cho ta một đại lượng đẳng cấp đáng chú ý. Khi nào gặp được thời-cơ thuận tiện, thì sẽ cải thiện để đảm bảo cho xứ ta có những bản thống kê dân số cần thiết cho mỗi Quốc-Gia tân-tiến.

Aucun recensement de la population n'a été fait au VIÊT-NAM depuis 1936. La dernière estimation relativement précise portant sur l'ensemble du VIÊT-NAM remonte à l'année 1943. Ce sont ces chiffres qui ont été reproduits dans ce chapitre, pour chaque région du VIÊT-NAM.

En 1951, des évaluations ont été données par les Chefs de chaque province contrôlée. En raison de l'insécurité régnant actuellement dans le pays ces chiffres n'ont qu'une valeur approximative; ils n'en sont pas moins utiles et donnent un ordre de grandeur pouvant être pris en considération.

En ce qui concerne les mouvements naturels de la population, un gros effort a été fait en vue d'améliorer les renseignements fournis par les anciens Annuaires de l'Indochine, qui concernaient seulement la population européenne. Les statistiques des naissances, mariages, décès, portant sur toute la population ont été élaborées pour chaque grande ville. Dans les provinces où un effort identique a été fourni, il n'a pas toujours été possible d'en publier les résultats en raison des anomalies et incohérences constatées; ces anomalies étant dues principalement à l'existence dans chaque province de zones incontrôlées où les déclarations des naissances et décès ne peuvent être surveillées.

Malgré les lacunes de ces renseignements, et souvent leurs imperfections, ils n'en sont pas moins un progrès, en donnant là encore un ordre de grandeur intéressant. Des améliorations y seront apportées dès que les circonstances le permettront en vue d'assurer à notre pays les statistiques démographiques indispensables à tout État évolué.

TÌNH HÌNH DÂN SỐ
ETAT DE LA POPULATION

BẢNG 3. — Phỏng ước dân số Việt-Nam trong năm 1943 và 1951

TABLEAU 3. — Estimation de la population du Viêtnam en 1943 et 1951

QUỐC TỊCH	Nam-Việt Sud Viêt-Nam	Cao-Nguyên Miền Nam P. P. S.	Trung-Việt Centre Viêt-Nam	Bắc-Việt Nord Viêt-Nam	Việt Nam	NATIONALITES
	Hàng nghìn (en milliers)					
Năm 1943						*Année 1943*
Việt	4.613	42	6.372	8.452	19.479	Viêtnamiens
Dân tộc thiểu số	547	384	350	1.334	2.624	Minorités ethniques
Pháp	19	5	5	10	39	Français
Trung-hoa	397	0,9	15	53	466	Chinois
Ngoại kiều khác	2	—	0,3	2,7	4	Autres Etrangers
Tổng cộng	5.578	432	6.751	9.851	22.612	Total
Năm 1951						*Année 1951*
Việt	4.887	45	.	.	.	Viêtnamiens
Cao-mên Lào	160	419 (1)	.	.	.	Cambodg. Laotiens
Người Âu	19	2	.	.	.	Européens
Trung-hoa	680	1	.	.	.	Chinois
Ngoại kiều khác	4	—	.	.	.	Autres Etrangers
Tổng cộng	5.750	465	.	.	.	Total

(1) Đồng miền núi — (1) Montagnards

Dựa theo sự phỏng-ước của các tỉnh trưởng — D'après les estimations des chefs de provinces

BẢNG 4. — Phỏng ước dân số Việt-Nam trong năm 1943

TABLEAU 4. — Estimation de la population du Sud-Viêtnam en 1943

TỈNH	Việt Viêtnamiens	Dân tộc thiểu số Minorités ethniques	Pháp Français	Trung-Hoa Chinois	Ngoại kiều khác Autres Etrangers	Tổng cộng Total	PROVINCES
Bạc-liêu	237.000	70.000	.	9.506	41	316.547	Bacliêu
Bà-rịa	61.000	4.000	.	529	3	65.532	Baria
Bến-tre	341.000	1.000	.	4.413	62	346.475	Bêntre
Biên-hòa	162.000	38.000	.	1.959	17	201.976	Biênhoa
Cần-thơ	392.000	35.000	.	13.888	108	440.996	Canlho
Vũng-tàu	8.000	—	.	678	39	8.717	Cap St. Jacques
Châu-đốc	213.000	56.000	.	4.351	9	273.360	Chaudoc
Chợ-lớn	277.000	1.000	.	1.270	—	279.270	Cholon
Gia-định	351.000	2.000	.	10.373	18	363.396	Giadinh
Gò-công	118.000	—	.	1.301	9	119.370	Gocong
Hà-tiên	16.000	13.000	.	691	—	29.691	Hatiên
Long-xuyên	264.000	11.000	.	4.394	6	279.400	Longxuyên
Mỹ-tho	424.000	1.000	.	4.552	31	429.633	Mytho
Côn-đảo	5.000	—	.	114	3	5.117	Poulo Condore
Rạch-giá	298.000	73.000	.	9.939	30	380.969	Rachgia
Sa-đéc	254.000	3.000	.	3.365	23	260.388	Sadec
Sóc-trăng	144.000	88.000	.	11.728	6	243.734	Soctrang
Tân-an	157.000	1.000	.	586	16	158.602	Tanan
Thủ-dầu-một	190.000	29.000	.	10.549	9	229.558	Thudaumot
Tây-ninh	129.000	16.000	.	1.461	124	146.585	Tayninh
Trà-vinh	182.000	97.000	.	6.655	45	285.700	Travinh
Vĩnh-long	208.000	4.000	.	2.701	7	214.708	Vinhlong
Sài-gòn - Chợ-lớn	182.000	4.000	18.935	291.957	1.251	498.143	Saigon - Cholon
Tổng cộng	4.613.000	517.000	18.935	396.955	1.907	5.577.797	Total

Viện Thống-Kê — Institut de Statistique

BẢNG 5. — Phỏng ước dân số Cao-nguyên miền Nam trong năm 1943

TABLEAU 5. — Estimation de la population des Hauts-Plateaux du Sud-Viêtnam en 1943

TỈNH	Dân miền núi Montagnards	Việt Viêtnamiens	Pháp Français	Trung-hoa Chinois	Ngoại-kiều khác Autres Etrangers	Tổng cộng Total	PROVINCES
Darlac	77.000	4.000	219	201	13	81.433	Darlac
Đồng-nai thượng	27.000	10.000	199	125	7	37.331	Haut Donaï
Kontum	150.000	7.000	141	33	7	157.181	Kontum
Pleiku	130.000	21.000	70	133	—	151.203	Pleiku
Dalat (Thành-phố)	—	267	4.461	457	32	5.217	Dalat (ville)
Tổng cộng	384.000	42.267	5.090	949	59	432.365	Total

Viện Thống Kê — Institut de Statistique

BẢNG 6. — Phỏng ước dân số Trung-việt trong năm 1943

TABLEAU 6. — Estimation de la population du Centre-Viêtnam en 1943

TỈNH	Việt Viêtnamiens	Dân tộc thiểu số Minorités ethniques	Pháp Français	Trung-hoa Chinois	Ngoại-kiều khác Autres Etrangers	Tổng cộng Total	PROVINCES
Bình-định	770.000	8.000	325	1.881	37	780.243	Binhdinh
Bình-thuận	131.000	13.000	237	1.674	10	145.921	Binhthuân
Hà-tĩnh	582.000	200	97	79	63	582.439	Hatinh
Khánh-hòa	139.000	4.900	345	3.265	22	146.632	Khanhoa
Nghệ-an	1.001.000	145.000	773	1.121	49	1.147.943	Nghêan
Phan-rang	70.000	10.000	122	1.074	9	81.205	Phanrang
Phú-yên	267.000	15.000	135	700	—	282.835	Phuyên
Quảng-bình	255.000	—	108	94	4	255.206	Quangbinh
Quảng-nam	1.000.000	—	85	1.510	10	1.001.605	Quangnam
Quảng-ngãi	464.000	85.000	102	803	14	549.926	Quangngai
Quảng-trị	182.000	10.000	70	311	5	192.386	Quangtri
Thanh-hóa	1.060.000	66.000	510	674	25	1.127.209	Thanhoa
Thừa-thiên	402.000	3.000	1.012	925	60	406.997	Thuathiên
Đà-nẵng (Thành-phố)	49.000	—	316	1.059	40	50.915	Tourane (ville)
Tổng cộng	6.372.000	359.200	4.741	15.170	318	6.751.462	Total

Viện Thống Kê — Institut de Statistique

BẢNG 7. — Phỏng ước dân số Bắc-Việt trong năm 1943

TABLEAU 7. — Estimation de la population du Nord-Viêtnam en 1943

TỈNH	Việt Viêtnamiens	Dân tộc Thiểu số Minorités ethniques	Pháp Français	Trung-hoa Chinois	Ngoại kiều khác Autres Etrangers	Tổng cộng Total	PROVINCES
Bắc-giang	285.000	26.000	148	632	3	311.783	Bacgiang
Bắc-cạn	7.000	61.000	43	1.456	2	69.501	Backan
Bắc-ninh	543.000	-	180	223	78	543.481	Bacninh
Cao-bằng	11.000	215.000	114	4.369	35	230.518	Caobang
Hà-đông	958.000	6.000	118	303	21	964.442	Hadong
Hải-dương	842.000	—	217	1.298	15	843.530	Haiduong
Hà-giang	5.000	103.000	30	1.216	14	109.260	Hagiang
Hà-nam	594.000	2.000	70	149	2	596.221	Hanam
Hoà-bình	6.000	78.000	54	359	—	84.413	Hoabinh
Hưng-yên	533.000	—	93	160	17	533.270	Hungyên
Kiến-an	428.000	—	259	333	93	428.685	Kiênan
Lai-châu	1.000	65.000	5	944	362	67.311	Laichau
Lang-sơn	21.000	188.000	112	3.967	29	213.108	Langson
Lào-cai	4.000	64.000	209	1.308	3	69.520	Laokay
Móng-cái	33.000	71.000	32	5.128	—	109.160	Monday
Nam-định	1.220.000	1.000	591	1.548	274	1.223.413	Namdinh
Ninh-bình	316.000	90.000	110	47	8	406.165	Ninhbinh
Phúc-yên	201.000	1.000	61	48	9	202.118	Phucyên
Phú-thọ	303.000	48.000	263	375	26	351.666	Phutho
Quảng-yên	163.000	12.000	993	12.507	40	188.540	Quangyên
Sơn-la	1.000	117.000	18	727	—	118.746	Sonla
Sơn-tây	204.000	6.000	269	235	65	210.569	Sontay
Thái-bình	1.139.000	—	91	658	63	1.139.812	Thaibinh
Thái-nguyên	106.000	47.000	173	307	—	153.480	Thainguyên
Tuyên-quang	35.000	48.000	59	529	—	83.588	Tuyênquang
Vĩnh-yên	292.000	4.000	75	88	1	296.164	Vinhyên
Yên-bái	26.000	81.000	62	191	327	107.580	Yênbai
Hải-phòng (Thành-phố)	56.000	—	523	8.617	183	65.413	Haiphong (ville)
Hà-nội (Thành-phố)	109.000	—	4.642	4.796	989	119.737	Hanoi (ville)
Tổng cộng	8.452.000	1.334.000	9.614	52.518	2.661	9.851.193	Total

Viện Thống Kê — Institut de Statistique

BẢNG 8. — Phỏng ước dân số ở Nam-Việt trong năm 1949, 1950 và 1951

TABLEAU 8. — Estimation de la population du Sud-Viêtnam en 1949, 1950 et 1951

TỈNH	Dân số kiểm soát / Population contrôlée 1949	1950	1951	Không kiểm soát vào năm / Non contrôlée en 1951	Phỏng ước toàn thể năm 1951 / Estimation totale 1951	Tính từ năm 1954 / Chef-lieu en 1951	PROVINCES
Bạc-liêu	90.000	92.000	93.700	92.000	190.700	40.000	Bacliêu
Bà-rịa	20.000	20.500	20.100	42.000	62.100	4.100	Baria
Bến-tre	85.000	112.000	324.300	2.000	326.300	10.947	Bêntre
Biên-hòa	102.000	110.000	78.100	6.000	84.100	24.900	Biênhoa
Cần-thơ	137.000	134.000	215.900	170.000	385.900	58.728	Cânthơ
Vũng-tàu	15.500	13.000	10.000	1.300	11.300	6.000	Cap Saint-Jacques
Châu-đốc	162.000 (1)	172.000 (1)	76.300	106.000	182.300	31.706	Châuđốc
Chợ-lớn	226.000	239.000	229.900	18.000	247.900	—	Cholon
Gia-định	252.000	273.000	297.000	55.000	352.000	64.718	Giadinh
Gò-công	115.000	115.000	116.500	3.000	119.500	8.270	Gocông
Hà-tiên	9.500	17.000	10.600	10.000	20.600	4.500	Hatiên
Long-xuyên	222.000	243.000	242.300	42.000	284.300	38.000	Longxuyên
Mỹ-tho	259.000	275.000	323.300	48.000	371.300	96.802	Mytho
Bạch-giá	55.000	68.000	64.200	140.000	204.200	24.000	Bachgia
Sa-đéc	75.000	78.000	89.200	61.000	150.200	44.422	Sadec
Sóc-trăng	140.000 (1)	141.000 (1)	118.500	120.000	238.500	23.145	Soctrang
Tân-an	83.000	106.000 (1)	90.000	7.000	97.000	5.700	Tânan
Tây-ninh	37.000	47.000	50.300	130.000	180.300	6.000	Tâyninh
Thủ-dầu-một	119.000	119.000	121.100	46.000	167.100	28.000	Thudâumôt
Trà-vinh	103.000	177.000 (1)	137.600	74.000	211.600	17.267	Travinh
Vĩnh-long	256.000 (1)	256.000 (1)	133.700	111.000	249.700	28.000	Vinhlong
Côn-đảo	475	450	430	—	430	—	Poulo Condore
Sài-gòn (Thành-phố)			900.000	—	900.000		Saigon (ville)
Chợ-lớn (Thành-phố)	1.400.000	1.500.000	700.000	—	700.000	1.600.000	Cholon (ville)
Tổng cộng	4.062.475	4.301.950	4.454.030	1.284.300	5.737.330		Total

(1) Con số phỏng ước quá cao / Chiffres vraisemblablement surestimés

BẢNG 9. — Dân số Kiểm-soát ở Nam-Việt trong năm 1951 — Phân-phối theo Nam-nữ và quốc-tịch

TABLEAU 9. — Population contrôlée du Sud-Viêtnam en 1951 — Répartition par sexes et nationalités

TỈNH	Việt / Vietnamiens: Nam tính / Sexe masc.	Nữ tính / Sexe fem.	Miên và Lào / Cambodgiens et Laotiens: Nam tính / Sexe masc.	Nữ tính / Sexe fem.	Âu-Châu / Européens: Nam tính / Sexe masc.	Nữ tính / Sexe fem.	Trung-Hoa / Chinois: Nam tính / Sexe masc.	Nữ tính / Sexe fem.	Dân tộc khác / Autres: Nam tính / Sexe masc.	Nữ tính / Sexe fem.	Tổng cộng / Ensemble: Nam tính / Sexe masc.	Nữ tính / Sexe fem.	Tổng-số / Total	PROVINCES
Bạc-liêu	29.946	31.758	12.477	13.609	8	—	6.480	4.443	9	—	48.920	49.810	98.730	Bacliêu
Bà-rịa	9.240	9.343	.	.	8	4	786	593	2	.	10.036	10.040	20.076	Baria
Bến-tre	158.761	162.176	—	—	8	10	1.814	1.508	5	—	160.591	163.694	324.285	Bentre
Biên-hòa (1)	32.777	40.041	1.780	1.290	59	11	1.169	954	1	—	35.786	42.296	78.082	Biênhoa (1)
Cần-thơ	99.174	100.893	1.399	1.495	76	34	6.830	6.005	9	—	107.488	108.427	215.915	Cânthơ
Vũng-tàu (1)	4.000	6.600	.	.	90	60	800	300	10	3	4.900	6.963	11.863	Cap St. Jacques (1)
Châu-đốc (1)	77.277	82.307	7.045	8.980	4	4	2.874	3.494	—	.	87.200	94.765	181.965	Châuđốc (1)
Chợ-lớn	101.242	127.573	.	.	10	9	685	349	—	—	101.937	127.931	229.868	Cholon
Gia-định	125.685	164.316	.	.	489	70	4.074	2.341	22	10	130.270	166.767	297.037	Giadinh
Gò-công	58.181	58.787	.	.	.	1	938	513	4	3	59.124	57.364	116.488	Gocông
Hà-tiên	4.000	6.000	.	.	—	—	450	150	—	—	4.450	6.150	10.600	Hatiên
Long-xuyên	122.039	117.715	129	112	7	7	1.336	928	4	—	123.517	118.763	242.280	Longxuyên
Mỹ-tho	150.549	166.101	—	—	22	14	4.064	2.528	41	—	154.676	168.643	323.319	Mytho
Bạch-giá	23.563	33.935	.	.	—	—	4.102	2.562	—	—	27.665	36.497	64.162	Bachgia
Sa-đéc	38.240	47.835	.	.	2	—	1.630	1.446	4	—	39.876	49.281	89.157	Sadec
Sóc-trăng	20.180	26.803	28.632	32.766	22	11	4.029	6.024	3	2	52.866	65.606	118.472	Soctrang
Tân-an	41.971	47.329	.	.	1	1	414	225	4	2	42.390	47.557	89.947	Tânan
Tây-ninh	23.520	25.430	—	—	19	5	723	591	2	2	24.264	26.028	50.292	Tâyninh
Thủ-dầu-một	50.837	31.963	20.536	23.067	171	40	2.434	2.632	—	—	63.978	57.152	121.130	Thudaumot
Trà-vinh (2)	56.242	69.823	.	.	5	3	2.641	3.081	6	—	58.894	72.907	131.801	Travinh (1)
Vĩnh-long (2)	52.521	57.552	350	300	10	6	3.822	2.872	8	8	56.711	60.738	117.449	Vinhlong (2)
Côn-đảo	117	123	.	.	95	74	10	5	—	—	222	202	424	Poulo Condore
Sài-gòn (T. P.)	678.000		.	.	9.530	6.850	115.000	88.000	2.600	300	.	.	900.270	Saigon (ville)
Chợ-lớn (T. P.)	170.000	150.000	.	.	680	360	230.000	150.000	320	60	401.000	300.420	701.420	Cholon (ville)
Tổng cộng	3.619.898		72.348	81.620	11.307	7.574	357.107	281.154	3.054	390	1.786.761	1.837.421	3.624.182	Total

(1) Phân phối cho toàn thể dân số
(2) Phân phối cho mỗi phần dân số kiểm soát thôi
(3) Không kể Sài-gòn

(1) Répartition faite pour la population totale
(2) Répartition pour une partie de la population contrôlée seulement
(3) Non compris Saïgon

BẢNG 10. — Phỏng ước dân số Cao Nguyên Miền Nam trong năm 1951
TABLEAU 10. — Estimation de la population des P. M. S. en 1951

QUỐC-TỊCH		Darlac	Đồng-mai thượng Haut-Donaï	Kontum	Pleiku	Dalat	Tổng cộng Total	NATIONALITÉS	
Dân số kiểm-soát								*Population contrôlée*	
Dân miền núi	nam	28.419	.	28.000	78.000	—	—	Montagnards	masc.
	nữ	27.173	.	38.000	82.000	—	—		fém.
	Cộng	55.592	55.934	66.000	160.000	. .	337.526		Total
Người Việt	nam	1.994	4.639	2.959	3.100	9.097	21.739	Vietnamiens	masc.
	nữ	1.124	4.199	2.873	2.900	9.713	20.809		fém.
	Cộng	3.118	8.838	5.832	6.000	18.810	42.598		Total
Người Âu	nam	139	126	47	46	803	1.161	Européens	masc.
	nữ	47	33	20	22	512	634		fém.
	Cộng	186	159	67	68	1.315	1.795		Total
Trung-hoa	nam	95	119	23	39	558	834	Chinois	masc.
	nữ	54	112	25	28	407	626		fém.
	Cộng	149	231	48	67	965	1.460		Total
Các dân khác	nam	13	1	—	1	5	20	Autres	masc.
	nữ	3	1	—	1	—	5		fém.
	Cộng	16	2	—	2	5	25		Total
Chung	nam	30.660	.	31.029	81.186	10.463	.	Ensemble	masc.
	nữ	28.401	.	40.918	84.951	10.652	.		fém.
	Cộng	59.061	65.164	71.947	166.137	21.095	383.404		Total
Dân số ngoài vùng kiểm-soát		32.000	—	50.000	.	—	.	*Population non contrôlée*	
Tổng cộng dân số		91.060	65.000	122.060	.	21.095	.	Total de la population	
trong đó :								dont :	
Dân số tỉnh-lỵ		3.978	2.600	.	.	21.095	.	Population du chef-lieu	

Các Hành-chánh tỉnh — Administrations provinciales

BẢNG 11. — Phỏng ước dân số trong vài tỉnh của Trung-Việt trong năm 1951
TABLEAU 11. — Estimation de la population de quelques provinces du Centre-Vietnam en 1951

QUỐC-TỊCH		Quảng-trị	Quảng-nam	Quảng-ngãi	Thừa-thiên	Tourane	Binh-định	Khánh-hòa	Ninh-thuận	Tổng cộng Total	NATIONALITÉS	
Dân số kiểm-soát											*Population contrôlée*	
Người Việt	nam	42.670	46.000	.	.	15.956	63.894	.	34.652	.	Vietnamiens	masc.
	nữ	54.488	60.209	.	.	18.383	95.841	.	42.348	.		fém.
	Cộng	97.158	106.209	.	.	34.339	159.735	.	77.000	.		Total
Chàm	nam	. .	. .	.	.	—	6.500	.	5.000	.	Chams	masc.
	nữ	. .	. .	.	.	—	5.500	.	7.007	.		fém.
	Cộng	.	.	.	.	—	12.000	.	12.007	.		Total
Người Âu	nam	5	3	.	.	274	81	.	59	.	Européens	masc.
	nữ	—	.	.	.	220	42	.	23	.		fém.
	Cộng	5	3	.	.	494	123	.	82	.		Total
Trung-hoa	nam	95	702	.	.	750	1.060	.	520	.	Chinois	masc.
	nữ	74	659	.	.	475	518	.	380	.		fém.
	Cộng	169	1.361	.	.	1.225	1.578	.	900	.		Total
Các dân khác	nam	—	.	.	.	23	2	.	—	.	Autres	masc.
	nữ	—	.	.	.	6	.	.	—	.		fém.
	Cộng	—	.	.	.	29	2	.	—	.		Total
Chung	nam	42.770	46.705	.	.	17.003	71.537	.	40.231	.	Ensemble	masc.
	nữ	54.562	60.868	.	.	19.084	101.911	.	49.758	.		fém.
	Cộng	97.332	107.579	.	.	36.087	173.448	.	89.989	.		Total
Dân số ngoài vùng kiểm-soát		100.000	680.000	.	.	—	.	.	.	.	*Population non contrôlée*	
Tổng cộng dân số		197.332	787.573	.	.	36.087	.	.	.	.	Total de la population	
trong đó :											dont :	
Dân số tỉnh-lỵ		14.079	12.000	.	.	36.087	.	.	20.000	.	Population du chef-lieu	

Các Hành-chánh tỉnh — Administrations provinciales

BẢNG 12. — Phỏng-ước dân-số trong vài tỉnh của Bắc-Việt trong năm 1951
TABLEAU 12. — Estimation de la population de quelques provinces du Nord-Vietnam en 1951

TỈNH	DÂN SỐ KIỂM SOÁT — POPULATION CONTRÔLÉE: Người Việt Vietnamiens		Người Âu Européens		Người Trung-hoa Chinois		Các dân khác Autres		Tổng cộng dân số kiểm soát Total population contrôlée	Dân số không kiểm soát Population non contrôlée	Dân số chung Population totale	PROVINCES
	Nam tính Sexe masculin	Nữ tính Sexe féminin	Nam tính Sexe masculin	Nữ tính Sexe féminin	Nam tính Sexe masculin	Nữ tính Sexe féminin	Nam tính Sexe masculin	Nữ tính Sexe féminin				
Bắc-ninh	111.000	144.000	.	—	12	15	—	.	255.027		255.000	Bacninh
Gia-lâm	84.000	117.000	7	3	54	53	—	—	201.117	23.000	225.000	Gialam
Hà-đông	205.000	317.000	—	—	96	70	—	—	522.166	120.000	643.000	Hadông
Hải-dương	135.000	204.500	30	30	279	284	2	2	360.127	90.000	450.000	Haidương
Hà-nam	190.000	90.000	2	—	34	8	—	—	280.024	106.000	466.000	Hanam
Hưng-yên	169.000	251.000	—	—	49	26	—	—	420.075	120.000	540.000	Hungyên
Kiến-an	119.000	140.000		—	110	49	—	—	259.159	3.000	262.000	Kiếnan
Nam-định	118.500	153.200	70	41	378	903	46	21	303.659	750.000	1.053.000	Namđịnh
Ninh-giang (1)	126.000	153.000	—	—	—	—	—	—	279.000	100.000	379.000	Ninhgiang (1)
Phú-thọ	27.000	39.000	—	—	11	9	—	—	66.020	.	.	Phutho
Quảng-yên	38.000	63.000	238	130	8.130	4.550	4	3	114.455	.	.	Quangyên
Sơn tây	72.000	94.000	1	—	91	53	—	—	166.135	3.000	169.000	Sontây
Thái-bình	110.000	140.000	4	—	73	60	—	—	250.137	710.000	960.000	Thaibinh
Vĩnh-phúc-yên	130.000	181.000	1	—	31	32	—	—	311.064	—	311.000	Vinhphucyên
Hà-nội (Thành-phố)	200.654		4.666		10.900		690		216.910	—	216.900	Hanoi (ville)
Hoàn-long (Đại-lộ Đông Thành)	58.072	77.880	—	—	50	77	—	—	136.079	—	136.079	Hoanlong (dél. sub.)
Hải-phòng (Thành phố)	56.995	57.652	1.512	1.558	14.090	13.539	116	20	146.082	—	146.082	Haiphong (ville)
Tổng cộng	4.222.453		8.293		55.386		901		4.287.336	2.165.000	6.213.461 (2)	Total

(1) Xem Vietnamien.
(2) Khác số Population du Vietnam.

Các Hành-chánh tỉnh — Administrations provinciales

BẢNG 13. — Phân-phối theo quốc-tịch của dân-tộc không phải người Việt (1) đến ngày 31 tháng Chạp năm 1949

TABLEAU 13. — Répartition par nationalités de la population non Vietnamienne (1) au 31 Décembre 1949

QUỐC-TỊCH	Nam-Việt Sud Vietnam	Cao-Nguyên Miền Nam Hauts Plateaux Sud-Vietnam	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-nam Vietnam	NATIONALITES
		Nam tính — Sexe masculin				
Người Âu và Đồng-hóa						*Européens et assimilés*
Pháp và Công-dân Pháp	9.872	909	.	6.070	16.851	Français et Citoyens fr.
Anh	60	1	.	23	84	Britanniques
Mỹ (Hiệp-chủng-quốc)	38	24	.	12	74	Americains (Etats-Unis)
Người Âu khác	81	34	.	42	157	Autres
Tổng cộng	10.051	968	.	6.147	17.166	Total
Người Á-Đông						*Asiatiques*
Tàu	363.265	598	.	23.004	386.867	Chinois
Ấn và Hồi	2.606	1	.	552	3.159	Indiens et Pakistanais
Người Á-Đông khác	553	11	.	—	564	Autres Asiatiques
Tổng cộng	366.424	610	.	23.556	390.590	Total
		Nữ tính — Sexe féminin				
Người Âu và Đồng-hóa						*Européens et assimilés*
Pháp và Công-dân Pháp	7.467	845	.	5.820	14.132	Français et Citoyens fr.
Anh	44	1	.	3	48	Britanniques
Mỹ (Hiệp-chủng-quốc)	28	28	.	5	61	Américains (Etats-Unis)
Người Âu khác	42	12	.	6	60	Autres
Tổng cộng	7.581	886	.	5.834	14.301	Total
Người Á-Đông						*Asiatiques*
Tàu	258.021	421	.	22.992	281.434	Chinois
Ấn và Hồi	298	—	.	290	588	Indiens et Pakistanais
Người Á-Đông khác	67	2	.	—	69	Autres Asiatiques
Tổng cộng	258.386	423	.	23.282	282.091	Total
		Tổng cộng — Ensemble				
Người Âu và Đồng-hóa						*Européens et assimilés*
Pháp và Công-dân Pháp	17.359	1.754	.	11.890	31.003	Français et Citoyens fr.
Anh	104	2	.	26	132	Britanniques
Mỹ (Hiệp-chủng-quốc)	66	52	.	17	135	Américains (Etats-Unis)
Người Âu khác	123	46	.	48	217	Autres
Tổng cộng	17.652	1.854	.	11.981	31.487	Total
Người Á-Đông						*Asiatiques*
Tàu	621.286	1.019	.	45.996	668.301	Chinois
Ấn và Hồi	2.904	1	.	842	3.747	Indiens et Pakistanais
Người Á-Đông khác	620	13	.	—	633	Autres Asiatiques
Tổng cộng	624.810	1.033	.	46.838	672.681	Total

(1) Không kể Trung-Việt và không kể người Cao-Mên và Lào.

(1) Non compris le Centre-Vietnam et non compris les Cambodgiens et Laotiens.

BẢNG 13 *bis*. — Phân-phối theo quốc tịch của dân-tộc không phải người Việt (1) đến ngày 31 tháng Chạp năm 1950

TABLEAU 13*bis*. — Répartition par nationalités de la population non Vietnamienne (1) au 31 Décembre 1950

QUỐC-TỊCH	Nam-Việt Sud Vietnam	Cao-Nguyên Miền Nam Hauts Plateaux Sud-Vietnam	Trung-Việt Centre Vietnam (2)	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-nam Vietnam	NATIONALITES
		Nam tính — Sexe masculin				
Người Âu và Đồng-Hóa						*Européens et assimilés*
Pháp	9.300	1.100	340	3.800	14.540	Français
Công-dân Pháp	470	110		.	.	Citoyens français
Anh	65	11	6	.	.	Britanniques
Mỹ (Hiệp-chủng-quốc)	70	31		.	.	Americains (Etats-Unis)
Người Âu khác	80	30		.	.	Autres
Tổng cộng	9.985	1.282	346	.	.	Total
Người Á-Đông						*Asiatiques*
Tàu	385.000	850	2.100	33.000	420.950	Chinois
Ấn và Hồi	2.470	3	23	550	3.046	Indiens et Pakistanais
Người Á-Đông khác	570	7	—	—	577	Autres Asiatiques
Tổng cộng	388.040	860	2.123	33.550	424.573	Total
		Nữ tính — Sexe féminin				
Người Âu và Đồng-Hóa						*Européens et assimilés*
Pháp	6.800	620	240	3.300	10.960	Français
Công-dân Pháp	440	110	.	.	.	Citoyens français
Anh	45	—	2	.	.	Britanniques
Mỹ (Hiệp-chủng-quốc)	40	25		.	.	Américains (Etats-Unis)
Người Âu khác	35	13		.	.	Autres
Tổng cộng	7.360	768	242	.	.	Total
Người Á-Đông						*Asiatiques*
Tàu	273.000	640	1.600	27.000	302.240	Chinois
Ấn và Hồi	260	1	6	250	517	Indiens et Pakistanais
Người Á-Đông khác	80	8	—	—	88	Autres Asiatiques
Tổng cộng	273.340	649	1.606	27.250	302.845	Total
		Tổng cộng — Ensemble				
Người Âu và Đồng-Hóa						*Européens et assimilés*
Pháp	16.100	1.720	580	7.100	25.500	Français
Công-dân Pháp	910	220	.	.	.	Citoyens français
Anh	110	11				Britanniques
Mỹ (Hiệp-chủng-quốc)	110	56	8	100	1.683	Américains (Etats-Unis)
Người Âu khác	115	43				Autres
Tổng cộng	17.345	2.050	588	7.200	27.183	Total
Người Á-Đông						*Asiatiques*
Tàu	658.000	1.490	3.700	60.000	723.190	Chinois
Ấn và Hồi	2.730	4	29	800	3.563	Indiens et Pakistanais
Người Á-Đông khác	650	15	—	—	665	Autres Asiatiques
Tổng cộng	661.380	1.509	3.729	60.800	727.418	Total

(1) Không kể người Mên và Lào.

(1) Non compris les Cambodgiens et Laotiens.

SỰ TĂNG-GIẢM CỦA DÂN SỐ
MOUVEMENTS DE LA POPULATION

BẢNG 14. — Số hôn thú vào bộ tại Nam-Việt từ năm 1948 đến năm 1950 (vùng kiểm soát)
TABLEAU 14. — Mariages enregistrés dans le Sud-Viêtnam de 1948 à 1950 (zones contrôlées)

TỈNH	1948	1949	1950	PROVINCES
Bạc-liêu	553	575	837	Bacliêu
Bà-rịa	154	165	92	Baria
Bến-tre	323	590	603	Bêntre
Biên-hoà	870	739	622	Biênhoa
Cần-thơ	1.480	1.473	837	Cantho
Vũng-tàu	86	56	43	Cap St-Jacques
Châu-đốc	824	1.080	632	Chaudoc
Chợ-lớn	383	473	980	Cholon
Gia-định	5.103	4.428	4.539	Gia-định
Gò-công	410	364	463	Gocong
Hà-tiên	157	145	52	Hatiên
Long-xuyên	608	548	603	Longxuyên
Mỹ-tho	1.493	1.424	1.625	Mytho
Rạch-giá	347	559	552	Rachgia
Sa-đéc	342	123	463	Sadec
Sóc-trăng	788	754	953	Soctrang
Tân-an	446	525	766	Tanan
Tây-ninh	275	301	273	Tayninh
Thủ-dầu-một	515	284	495	Thudaumot
Trà-vinh	440	589	1.036	Travinh
Vĩnh-long	110	212	306	Vinhlong
Côn-đảo	11	7	2	Poulo Condore
Sàigòn (Thành-phố)	572	567	519	Saigon (ville)
Chợ-lớn (Thành-phố)	106	141	103	Cholon (ville)
Tổng cộng	16.466	16.692	17.511	Total

Các Hành-chánh tỉnh — Administrations provinciales

BẢNG 15. — Số hôn thú vào bộ Sàigòn-Chợlớn trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc-tịch và tuổi tác
TABLEAU 15. — Mariages enregistrés en 1950 à l'état-civil de Saigon-Cholon
Répartition par nationalités et par âges

TUỔI VỢ CHỒNG	Việt với Việt Vietnamiens	Việt với Âu Vietnamiens Européens	Việt với Tàu Vietnamiens Chinois	Miên với Lào Cambodgiens Laotiens	Tàu với Tàu Chinois	Âu với Âu Européens	Chủng tộc khác Autres	Tổng cộng Total	AGE DES ÉPOUX
Tuổi người chồng									*Age du mari*
Dưới 18 tuổi	—	—		—		—			moins de 18 ans
từ 18 đến 20 tuổi	8	6	—	—	—	7	1	22	de 18 à 20 ans
từ 20 đến 24 tuổi	53	34	2	—	3	71	2	165	de 20 à 24 ans
từ 25 đến 29 tuổi	60	49	1		1	105	9	225	de 25 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	29	51	—		1	53	7	146	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	14	22	—			21	9	66	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	2	1	—					3	60 ans et plus
Tổng cộng	166	163	3	—	5	262	28	627	Total
Tuổi người vợ									*Age de la femme*
Dưới 18 tuổi	13	3	—	—	—	16	5	42	moins de 18 ans
từ 18 đến 20 tuổi	36	31	1	—	1	38	5	112	de 18 à 20 ans
từ 20 đến 24 tuổi	61	41	2	—	2	33	4	193	de 20 à 24 ans
từ 25 đến 29 tuổi	32	43	—		2	64	12	153	de 25 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	16	34	—	—	—	50	1	101	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	8	6	—	—	—	11	1	26	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	—	—	—	—	—	—	—	—	60 ans et plus
Tổng cộng	166	163	3	—	5	262	28	627	Total

Viện Thống-Kê — Institut de Statistique

BẢNG 16. — Số hôn thú vào bộ tại Hànội trong năm 1950. — Phân-phối theo quốc-tịch và tuổi-tác (1)
TABLEAU 16. — Mariages enregistrés en 1950 à l'état-civil de Hanoi. — Répartition par nationalités et par âges (1)

TUỔI VỢ CHỒNG	Việt với Việt Vietnamiens	Việt với Pháp Vietnamiens Européens	Việt với Tàu Vietnamiens Chinois	Miên với Lào Cambodgiens Laotiens	Tàu với Tàu Chinois	Âu với Âu Européens	Tổng cộng Total	AGE DES MARIÉS
Tuổi người chồng								*Age du mari*
Dưới 18 tuổi	1	—	—	—	—	—	1	moins de 18 ans
từ 18 đến 20 tuổi	34	—	—	—	1	—	35	de 18 à 20 ans
từ 20 đến 24 tuổi	95	—	2	—	—	—	97	de 20 à 24 ans
từ 25 đến 29 tuổi	102	—	1	—	—	—	103	de 25 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	75	—	—	—	—	—	75	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	20	—	—	—	—	—	20	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	—	—	—	—	—	—	—	60 ans et plus
Tổng cộng	327	—	3	—	1	—	331	Total
Tuổi người vợ								*Age de la femme*
Dưới 18 tuổi	24	—	—	—	—	—	24	moins de 18 ans
từ 18 đến 20 tuổi	104	—	2	—	1	—	107	de 18 à 20 ans
từ 20 đến 24 tuổi	103	—	1	—	—	—	104	de 20 à 24 ans
từ 25 đến 29 tuổi	65	—	—	—	—	—	65	de 25 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	28	—	—	—	—	—	28	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	3	—	—	—	—	—	3	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	—	—	—	—	—	—	—	60 ans et plus
Tổng cộng	327	—	3	—	1	—	331	Total

(1) Riêng về bộ dân người Việt — (1) Etat-civil vietnamien seulement

Dinh-Đốc-lý Hànội — Mairie de Hanoi

BẢNG 17. — Số hôn-thú vào bộ tại Hải-phòng trong năm 1950. — Phân-phối theo quốc-tịch và tuổi-tác
TABLEAU 17. — Mariages enregistrés en 1950 à l'état-civil de Haiphong.
Répartition par nationalités et par âges.

TUỔI VỢ CHỒNG	Việt với Việt Vietnamiens	Việt với Pháp Vietnamiens Européens	Việt với Tàu Vietnamiens Chinois	Miên với Lào Cambodgiens Laotiens	Tàu với Tàu Chinois	Âu với Âu Européens	Dân khác Autres	Tổng cộng Total	AGE DES MARIÉS
Tuổi người chồng									*Age du mari*
Dưới 18 tuổi	—	—	—	—	—	—	—	—	moins de 18 ans
từ 18 đến 20 tuổi	29	—	—	—	—	—	—	29	de 18 à 20 ans
từ 20 đến 24 tuổi	29	7	1	—	2	8	3	50	de 20 à 24 ans
từ 25 đến 29 tuổi	37	11	—	—	2	12	—	62	de 25 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	45	5	—	—	—	6	2	58	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	12	2	—	—	—	3	—	17	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	—	1	—	—	—	—	—	1	60 ans et plus
Tổng cộng	152	26	1	—	4	29	5	217	Total
Tuổi người vợ									*Age de la femme*
Dưới 18 tuổi	—	—	—	—	—	—	—	—	moins de 18 ans
từ 18 đến 20 tuổi	61	—	—	—	—	—	3	64	de 18 à 20 ans
từ 20 đến 24 tuổi	52	6	1	—	1	5	1	67	de 20 à 24 ans
từ 25 đến 29 tuổi	22	7	—	—	2	11	—	42	de 25 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	15	10			1	5	—	31	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	1	2	—	—	—	4	1	8	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	—	1		—	—	4	—	5	60 ans et plus
Tổng cộng	152	26	1	—	4	29	5	217	Total

Dinh Đốc-lý Hải-phòng — Mairie de Haiphong

BẢNG 18. — Số sanh vào bộ tại Nam và Bắc-Việt từ năm 1948 đến năm 1950
Phân-phối theo tỉnh (vùng kiểm-soát)

TABLEAU 18. — Naissances enregistrées dans le Sud et le Nord-Viêtnam de 1948 à 1950
Répartition par sexe (zones contrôlées)

TỈNH và Thị-trấn quan-trọng	1948			1949			1950			PROVINCES et principaux centres
	Con trai Garçons	Con gái Filles	Tổng-cộng Total	Con trai Garçons	Con gái Filles	Tổng-cộng Total	Con trai Garçons	Con gái Filles	Tổng-cộng Total	
Nam-Việt										*Sud-Viêtnam*
Bạc-liêu	1.221	919	2.140	1.465	1.128	2.593	1.632	1.169	2.801	Baclieu
Bà-rịa	311	216	527	270	210	480	374	234	608	Baria
Bến-tre	802	737	1.539	1.327	1.194	2.521	1.806	1.900	3.706	Bêntre
Biên-hoà	1.309	1.073	2.382	1.261	1.004	2.265	1.467	1.133	2.600	Biênhoa
Cần-thơ	3.189	2.680	5.869	3.516	3.014	6.530	3.969	3.288	7.257	Canthơ
Vũng-tàu	74	68	142	217	204	421	276	264	540	CapSt Jacques
Châu-đốc	2.490	2.155	4.645	2.568	2.229	4.797	2.290			Chaudoc
Chợ-lớn	2.053	1.880	4.533	2.419	2.184	4.603	2.904			Cholon
Gia-định	4.835	5.232	10.067	4.992	5.071	10.063	3.251			Gialinh
Gò-công	738	771	1.509	1.133	1.156	2.289	1.246	1.192	2.438	Gocong
Hà-tiên	69	75	144	69	73	142	90	65	155	Hatien
Long-xuyên	1.907	1.510	3.417	2.275	2.178	4.453	1.937	1.663	3.598	Longxuyên
Mỹ-tho	3.500	3.021	6.521	3.889	3.561	7.450	11.075			Mytho
Rạch-giá	776	621	1.397	657	517	1.174	847	779	1.626	Rachgia
Sa-đéc	742	722	1.464	606	501	1.107	947			Sadec
Sóc-trăng	1.461	1.147	2.608	1.891	1.274	3.165	2.284			Soctrang
Tân-an	865	893	1.758	1.104	1.132	2.236	1.386	974	2.360	Tanan
Tây-ninh	503	489	992	731	622	1.353	659	558	1.217	Tayninh
Thủ-dầu-một	1.784	1.612	3.396	1.815	1.556	3.371	1.878	1.557	3.435	Thudaumot
Trà-vinh	1.238	1.028	2.266	1.616	1.334	2.950	1.929	1.266	3.195	Travinh
Vĩnh-long	1.633	954	2.587	2.047	1.515	3.562	1.320	1.139	2.459	Vinhlong
Côn-đảo	9	8	17	10	18	28	17	9	26	Poulo-Condore
Saigon (Thành-phố)	10.549	9.799	20.348	10.676	10.395	21.071	12.295	11.770	24.065	Saigon (ville)
Cholon (Thành-phố)	6.528	7.484	14.012	6.774	7.194	13.968	7.367	7.372	14.739	Cholon (ville)
Tổng cộng	19.186	15.694	34.280	33.328	49.264	102.592	63.304			Total
Bắc-Việt										*Nord-Viêtnam*
Gia-lâm	835	1.158	1.993	1.042	1.203	2.245	1.753	1.796	3.549	Gialam
Hà-đông	4.907	4.411	9.318	6.982	6.166	13.148	9.072	8.235	17.307	Hadong
Hải-dương	1412	.	.	1.970	.	.	.	.	.	Haidương
Hưng-yên	2.886	.	.	3.938	.	.	4.144	4.837	8.981	Hungyên
Kiến-an	1.834	.	.	1.974	.	.	1.296	1.781	3.077	Kiênan
Nam-định	920	924	1.844	1.722	1.883	3.605	3.676	3.802	7.478	Namdinh
Phú-thọ	376	428	804	678	752	1.430				Phutho
Quảng-yên	1.429	1.233	2.662	1.416	1.305	2.721	2.153	1.319	3.472	Quangyên
Sơn-tây	593	685	1.278	1.578	1.609	3.187				Sontây
Thái-bình	.	.	.	.	.	.	4.550	4.692	9.242	Thaibinh
Vĩnh-phúc-yên	3.450	3.500	6.950	3.444	3.532	6.976	.	.	.	Vinh-phuc-yên
Hà-nội (Thành-phố)	2.473	2.248	4.721	4.106	3.884	7.990	4.495	4.084	8.579	Hanoi (ville)
Hoàn-long (1)	582	559	1.141	773	714	1.487	2.015	.	.	Hoanlong (1)
Hải-phòng (Thành-phố)	1.606	1.401	3.007	2.452	2.160	4.612	3.186	2.865	6.051	Haiphong (ville)
Tổng cộng	23.303(2)	.	.	32.095 (2)	.	.				Total

(1) Không kể Thổ-binh-chi được kiểm-soát trước năm 1950 (2) Ngoại-thành

(1) Non compris Thabinh, contrôlée en fin de seulement (2) Délégations suburbaines.

Các Hành-chánh tỉnh

Administrations provinciales

BẢNG 19. — Số sanh vào bộ tại các thành-phố quan-trọng của Việt-Nam trong năm 1949 và 1950
Phân-phối theo từng tháng

TABLEAU 19. — Nombre de naissances enregistrées dans les principales villes du Viêtnam en 1949 et 1950 — Répartition par mois

THÁNG	SAIGON	CHOLON	HUE	HANOI	HAIPHONG	MOIS
1949 Tháng Giêng	1.992	1.048	137	519	277	1949 Janvier
— Hai	1.328	1.138	136	613	324	Février
— Ba	1.637	1.173	130	542	316	Mars
— Tư	1.661	1.102	147	635	332	Avril
— Năm	1.522	1.120	133	559	380	Mai
— Sáu	1.630	1.187	132	712	400	Juin
— Bảy	1.613	1.082	119	697	450	Juillet
— Tám	1.758	1.197	137	822	452	Août
— Chín	1.852	1.185	134	835	466	Septembre
— Mười	2.022	1.282	119	795	406	Octobre
— Mười một	1.938	1.278	123	689	462	Novembre
— Chạp	1.918	1.171	116	642	347	Décembre
Trọn năm	21.071	13.968	1.563	7.990	4.612	Année entière
1950 Tháng Giêng	2.050	1.101	137	671	483	1950 Janvier
— Hai	1.065	1.100	115	564	337	Février
— Ba	1.745	1.114	113	495	395	Mars
— Tư	1.945	995	129	471	337	Avril
— Năm	2.096	1.231	148	541	426	Mai
— Sáu	1.888	1.209	143	723	553	Juin
— Bảy	1.865	1.132	106	761	568	Juillet
— Tám	1.905	1.273	148	863	583	Août
— Chín	2.115	1.235	132	878	614	Septembre
— Mười	2.177	1.367	198	929	645	Octobre
— Mười một	2.419	1.593	126	892	566	Novembre
— Chạp	2.217	1.390	149	851	484	Décembre
Trọn năm	24.065	14.740	1.644	8.579	6.051	Année entière

Các Vàm-chánh đô-thị

Bureaux d'état civil

BẢNG 20. — Số sanh vào bộ tại Sàigòn-Chợlớn trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc-tịch cha mẹ

TABLEAU 20. — Naissances enregistrées en 1950 à l'état-civil de Saigon-Cholon
Répartition suivant la nationalité des parents

QUỐC-TỊCH NGƯỜI CHA (nationalité du père)	QUỐC-TỊCH NGƯỜI MẸ — NATIONALITÉ DE LA MÈRE: Việt (Vietnamienne)	Mên hay Lào (Cambodgienne ou Laotienne)	Tàu (Chinoise)	Pháp (Française)	Người Âu khác (Autre Européenne)	Quốc-tịch khác (Autres Nationalités)	Không rõ quốc-tịch (Inconnue)	Tổng-cộng TOTAL	NATIONALITÉ du père
1) Con trai									*1) Garçons*
Việt	8.472	5	8	16	—	1	—	8.502	Viêtnamien
Mên hay Lào	81	90	1	—	—	—	—	172	Camb. ou Laotien
Tàu	341	—	3.880	1	—	—	—	4.222	Chinois
Pháp	202	3	10	204	3	12	—	434	Français
Người Âu khác	7	2	—	2	3	2	—	16	Autre Européen
Quốc-tịch khác	61	3	3	2	—	55	—	124	Autre nationalité
Không rõ quốc-tịch	5.002	9	1.144	25		4	8	6.192	Inconnu
Tổng cộng	14.166	112	5.016	250	6	74	8	19.662	Total
2) Con gái									*2) Filles*
Việt	7.375	1	3	18		2	—	7.399	Viêtnamien
Mên hay Lào	47	64	1	—		2	—	114	Camb. ou Laotien
Tàu	227	—	3.453	1	—	—	—	3.681	Chinois
Pháp	185	3	4	193	7	—	—	392	Français
Người Âu khác	7		—	2	5		—	14	Autre Européen
Quốc tịch khác	70	3	3	3		61	—	140	Autre nationalité
Không rõ quốc-tịch	5.700	14	1.664	14	1	1	8	7.402	Inconnu
Tổng cộng	13.611	85	5.128	231	13	66	8	19.142	Total
Tổng số	27.777	197	10.174	481	19	140	16	38.804	Ensemble

Viện Thống-kê

Institut de Statistique

BẢNG 21. — Sổ sanh vào bộ tại Hà-nội trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc tịch cha mẹ

TABLEAU 21. — Naissances enregistrées en 1950 à l'état-civil de Hanoi
Répartition suivant la nationalité des parents

QUỐC TỊCH người cha	QUỐC TỊCH NGƯỜI MẸ — NATIONALITÉ DE LA MÈRE: Việt Vietnamienne	Mên hay Lào Cambodgienne ou Laotienne	Tàu Chinoise	Pháp Française	Người Âu khác Autre Européenne	Quốc tịch khác Autres	Không rõ quốc tịch Inconnue	Tổng cộng Total	NATIONALITÉ du père
1) Con trai									*1) Garçons*
Việt	4.044	—	—	—		—	—	4.044	Vietnamien
Mên hay Lào	—	—	—	—	—	—	—	—	Cambo. ou Laotien
Tàu	20	—	162		—	—	—	182	Chinois
Người Âu	2	—		—	—	—	—	219	Européen
Quốc tịch khác	—	—		—	—	—	—	21	Autre nationalité
Không rõ quốc tịch	29	—	—	—	—	—	—	29	Inconnu
Tổng cộng	4.095	—	162	—	—	—	—	4.495	Total
2) Con gái									*2) Filles*
Việt	3.697	—	—	—	—	—	—	3.697	Vietnamien
Mên hay Lào	—	—	—	—	—	—	—	—	Cambo. ou Laotien
Tàu	14	—	138	—		—	—	152	Chinois
Người Âu	—	—	—	—	—	—	—	198	Européen
Quốc tịch khác	—	—	—	—	—	—	—	17	Autre nationalité
Không rõ quốc tịch	20	—	—	—	—	—	—	20	Inconnu
Tổng cộng	3.731	—	138	—	—	—	—	4.084	Total
Tổng số	7.826	—	300	—	—	—	—	8.579	Ensemble

Dinh Đốc-lý Hanoi — Mairie de Hanoi

BẢNG 22. — Sổ sanh vào bộ tại Hải-phòng trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc tịch cha mẹ

TABLEAU 22. — Naissances enregistrées en 1950 à l'état-civil de Haiphong
Répartition suivant la nationalité des parents

QUỐC TỊCH người cha	QUỐC TỊCH NGƯỜI MẸ — NATIONALITÉ DE LA MÈRE: Việt Vietnamienne	Mên hay Lào Cambodgienne ou Laotienne	Tàu Chinoise	Pháp Française	Người Âu khác Autre Européenne	Quốc tịch khác Autres	Không rõ quốc tịch Inconnue	Tổng cộng Total	NATIONALITÉ du père
1) Con trai									*1) Garçons*
Việt	2.524	—	—	—	—	—	—	2.524	Vietnamien
Mên hay Lào	—	—	—	—	—	—	—	—	Cambo. ou Laotien
Trung-hoa	59	—	461	—	—	—	—	520	Chinois
Pháp	30	1	4	33	—	1	2	71	Français
Người Âu khác	1	—	—	—	—	—	—	1	Autre Européen
Quốc tịch khác	3	—	—	—	—	5	—	8	Autre nationalite
Không rõ quốc tịch	44	—	16	2	—	—	—	62	Inconnu
Tổng cộng	2.661	1	481	35	—	6	2	3.186	Total
2) Con gái									*2) Filles*
Việt	2.269	—	—	—	—	—	—	2.269	Vietnamien
Mên hay Lào	—	—	—	—	—	—	—	—	Cambo. ou Laotien
Trung-hoa	56	—	397	—	—	—	—	453	Chinois
Pháp	54	—	5	31	—	—	1	91	Français
Người Âu khác	—	—	—	—	—	—	—	—	Autre Européen
Quốc tịch khác	6	—	1	—	—	—	—	7	Autre nationalité
Không rõ quốc tịch	36	—	8	1	—	—	—	45	Inconnu
Tổng cộng	2.421	—	411	32	—	—	1	2.865	Total
Tổng số	5.082	1	892	67	—	6	3	6.051	Ensemble

Dinh Đốc-lý Hải-phòng — Mairie de Haiphong

BẢNG 23. — Sổ tử (1) vào bộ tại Nam và Bắc-Việt từ năm 1948 đến năm 1950
Phân phối theo tỉnh (vùng kiểm soát)

TABLEAU 23. — Décès (1) enregistrés dans le Sud et le Nord-Viêtnam de 1948 à 1950
Répartition par sexes (zones contrôlées)

TỈNH	1948 Nam tính Sexe masc.	1948 Nữ tính Sexe fém.	1948 Tổng cộng Total	1949 Nam tính Sexe masc.	1949 Nữ tính Sexe fém.	1949 Tổng cộng Total	1950 Nam tính Sexe masc.	1950 Nữ tính Sexe fém.	1950 Tổng cộng Total	PROVINCES
Nam-Việt										*Sud-Viêtnam*
Bạc-liêu	765	519	1.284	693	484	1.177	565	427	992	Bacliêu
Bà-rịa	91	67	158	113	67	180	120	58	178	Baria
Bến-tre	435	331	766	749	560	1.309	922	697	1.619	Bêntre
Biên-hòa	1.069	842	1.911	1.071	815	1.886	893	1.057	1.950	Biênhoa
Cần-thơ	2.090	1.890	3.980	2.090	1.516	3.606	1.804	1.488	3.292	Cânthơ
Vũng-tàu	212	123	335	227	137	364	180	144	324	Cap St.Jacques
Châu-đốc	1.452	1.051	2.503	1.112	797	1.909	485	321	806	Châudốc
Chợ-lớn	984	931	1.915	1.331	1.047	2.378	950	786	1.736	Cholon
Gia-định	3.892	2.737	6.629	4.051	2.335	6.386	1.638	1.238	2.876	Giađinh
Gò-công	670	589	1.259	617	480	1.097	512	318	830	Gocông
Hà-tiên	80	44	124	67	43	110	57	50	107	Hatiên
Long-xuyên	752	473	1.225	712	452	1.164	416	313	729	Longxuyên
Mỹ-tho	1.892	1.923	3.815	2.768	2.103	4.871	3.287	2.050	5.337	Mytho
Rạch-giá	670	489	1.159	525	393	918	485	319	804	Rachgia
Sa-đéc	404	349	753	210	141	351	237	205	442	Sadec
Sóc-trăng	855	588	1.443	819	568	1.387	792	682	1.474	Soctrang
Tân-an	614	472	1.086	509	389	898	418	242	660	Tanan
Tây-ninh	391	338	729	329	265	594	211	109	320	Tâyninh
Thủ-dầu-một	980	726	1.716	1.346	959	2.305	788	540	1.328	Thudâumot
Trà-vinh	821	657	1.478	830	579	1.459	706	509	1.215	Travinh
Vĩnh-long	796	582	1.378	911	533	1.444	570	331	701	Vinhlong
Côn-đảo	3	3	6	2	2	4	1	2	3	Poulo Condore
Sài-gòn (Thành phố)	6.177	3.431	9.608	4.495	3.983	8.478	2.908	2.408	5.316	Saigon (ville)
Chợ-lớn (Thành phố)	7.000	5.444	12.444	7.322	4.844	12.166	4.795	3.591	3.386	Cholon (ville)
Tổng cộng	33.105	24.599	57.704	32.949	23.492	56.441	23.540	17.885	41.425	Total
Bắc-Việt										*Nord-Viêtnam*
Gia-lâm	834	710	1.544	753	608	1.361	1.245	1.080	2.325	Gialâm
Hà-đông	4.863	4.164	9.027	6.470	5.046	11.516	4.142	3.331	7.473	Hadong
Hải-dương	1.687	1.367	3.054	1.401	1.049	2.450				Haidương
Hưng-yên	3.013	2.997	6.010	2.345	2.449	5.294	2.079	1.795	3.874	Hungyen
Kiến-an	2.285	1.413	3.698	1.379	808	2.187	812	808	1.620	Kiênan
Nam-định	585	296	881	522	337	859	2.377	2.453	4.830	Namđinh
Phú-thọ	3.079	1.551	4.630	868	516	1.384				Phutho
Quảng-yên	501	287	788	548	343	891	1.120	667	1.787	Quangyên
Sơn-tây	1.636	1.410	3.046	990	961	1.951				Sontây
Vĩnh-phúc-yên	1.875	1.830	3.705	1.677	1.621	3.298				Vinh-phuc-yên
Hà-nội (Thành phố)	610	510	1.120	981	750	1.731	1.437	913	2.350	Hanoi (ville)
Hòa-bình (2)	291	275	566	239	309	598	262	258	520	Hoa-binh (2)
Hải-phòng (Thành phố)	466	302	768	930	744	1.674	1.158	747	1.905	Haiphong (ville)
Tổng cộng	21.725	17.112	38.837	19.793	15.701	35.494	.	.	.	Total

(1) Trong năm 1948 và 1949 gồm có sự thiếu sót.
(2) Đã lấy ngoại thành.

1. En 1948 et 1949 compris les omissions.
2. Déjà compris banlieue.

Các Hành-chánh tỉnh — Administrations provinciales

BẢNG 24. — Số tử vào bộ ở các thành-phố chánh Việt-Nam trong năm 1949 và 1950
Phân-phối theo từng tháng

TABLEAU 24. — Nombre de décès enregistrés à l'état-civil des principales villes du Viêtnam en 1949 et 1950
Répartition par mois

THÁNG	SAIGON (1)	CHOLON (1)	HUẾ	HANOI	HAIPHONG	MOIS
1949 Tháng Giêng	829	1.215	39	126	72	1949 Janvier
— Hai	716	1.010	54	90	62	Février
— Ba	804	1.110	51	126	131	Mars
— Tư	665	989	50	117	156	Avril
— Năm	647	1.018	53	172	138	Mai
— Sáu	670	1.003	49	156	165	Juin
— Bảy	742	1.050	56	138	135	Juillet
— Tám	666	1.021	52	151	144	Août
— Chín	671	901	44	109	153	Septembre
— Mười	761	970	50	192	167	Octobre
— Mười một	672	984	41	167	152	Novembre
— Chạp	635	895	45	186	128	Décembre
Trọn năm	8.478	12.166	584	1.730	1.603	Année entière
1950 Tháng Giêng	563	805	43	143	114	1950 Janvier
— Hai	480	771	40	152	128	Février
— Ba	539	707	34	201	135	Mars
— Tư	523	686	43	198	132	Avril
— Năm	555	741	49	187	146	Mai
— Sáu	533	726	48	263	166	Juin
— Bảy	569	704	50	224	158	Juillet
— Tám	509	720	72	139	151	Août
— Chín	495	706	44	196	191	Septembre
— Mười	539	730	66	204	235	Octobre
— Mười một	507	721	29	174	165	Novembre
— Chạp	498	722	32	219	184	Décembre
Trọn năm	6.310	8.739	550	2.350	1.905	Année entière

(1) Kể cả số ở sân.

(1) Y compris les mort-nés

Các Văn-phòng hộ-tịch

Bureaux d'état-civil

BẢNG 25. — Số tử vào bộ tại Sàigòn-Chợlớn trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc-tịch, tính và tuổi-tác
TABLEAU 25. — Décès enregistrés à l'état-civil de Saigon-Cholon en 1950
Répartition par nationalités, par sexes et par âges

TÍNH TUỔI TÁC	Việt Vietnamiens	Miên và Lào Cambodgiens Laotiens	Tàu Chinois	Pháp Français	Người Âu khác Autres Européens	Quốc tịch khác Autres	Không rõ quốc tịch Inconnus	Tổng cộng Total	SEXE AGE
Tử-sản									*Mort-nés*
Nam-tính	677	3	58	12	—	1	—	751	Sexe masculin
Nữ-tính	531	6	51	8	—	—	—	596	Sexe féminin
Tổng cộng	1.208	9	109	20	—	1	—	1.347	Total
Số-tử : Nam-tính									*Décès : Sexe masculin*
từ 0 đến 1 tuổi	1.758	38	832	19	—	22	5	2.674	de 0 à 1 an
từ 1 đến 4 tuổi	502	9	281	11	—	5	—	808	de 1 à 4 ans
từ 5 đến 9 tuổi	142	3	65	2	—	2	—	214	de 5 à 9 ans
từ 10 đến 19 tuổi	219	1	75	3	—	1	—	299	de 10 à 19 ans
từ 20 đến 29 tuổi	413	35	215	77	10	3	5	758	de 20 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	493	12	280	31	5	8	7	836	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	765	11	573	25	4	23	5	1.406	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	378	1	270	12	2	7	—	670	60 ans et plus
Không rõ tuổi	27	4	—	—	—	—	7	38	Inconnu
Tổng cộng	4.697	114	2.591	180	21	71	29	7.703	Total
Số tử : Nữ-tính									*Décès : Sexe féminin*
từ 0 đến 1 tuổi	1.549	34	822	23	—	6	2	2.436	de 0 à 1 an
từ 1 đến 4 tuổi	489	7	225	17	—	10	—	748	de 1 à 4 ans
từ 5 đến 9 tuổi	120	1	46	—	—	1	—	168	de 5 à 9 ans
từ 10 đến 19 tuổi	160	1	62	1	—	—	—	224	de 10 à 19 ans
từ 20 đến 29 tuổi	328	11	91	3	1	3	2	439	de 20 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	328	3	148	2	—	—	1	482	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	450	1	289	9	—	3	—	752	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	461	—	272	7	1	5	—	746	60 ans et plus
Không rõ tuổi	1	—	1	—	—	—	2	4	Inconnu
Tổng cộng	3.886	58	1.956	62	2	28	7	5.999	Total
Tổng số (Không kể số tử sản)	8.583	172	4.547	242	23	99	36	13.702	Ensemble (Non compris les mort-nés)

Viện Thống-kê

Institut de statistique

BẢNG 26. — Số tử vào bộ tại Hànội trong năm 1950 — Phân phối theo quốc-tịch, tính và tuổi-tác
TABLEAU 26. — Décès enregistrés à l'état-civil de Hanoi en 1950
Répartition par nationalités, par sexes et par âges

TÍNH TUỔI TÁC	Việt Vietnamiens	Miên và Lào Cambodgiens Laotiens	Tàu Chinois	Âu Européens	Quốc tịch khác Autres	Tổng cộng Total	SEXE AGE
Tử sản							*Mort-nés*
Nam tính	19	—	.	.	.	.	Sexe masculin
Nữ tính	19	—	.	.	.	.	Sexe féminin
Tổng cộng	38	—	.	.	.	.	Total
Số-tử : Nam tính							*Décès : Sexe masculin*
từ 0 đến 1 tuổi	352	3	.	.	.	.	de 0 à 1 an
từ 1 đến 4 tuổi	116	—	.	.	.	.	de 1 à 4 ans
từ 5 đến 9 tuổi	43	—	.	.	.	.	de 5 à 9 ans
từ 10 đến 19 tuổi	113	1	.	.	.	.	de 10 à 19 ans
từ 20 đến 29 tuổi	226	—	.	.	.	.	de 20 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	160	—	.	.	.	.	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	171	—	.	.	.	.	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	129	—	.	.	.	.	60 ans et plus
Không rõ tuổi	—	—	.	.	.	.	Inconnu
Tổng cộng	1.310	4	57	62	4	1.437	Total
Số tử : Nữ tính							*Décès : Sexe féminin*
từ 0 đến 1 tuổi	240	—	.	.	.	.	de 0 à 1 an
từ 1 đến 4 tuổi	65	—	.	.	.	.	de 1 à 4 ans
từ 5 đến 9 tuổi	29	—	.	.	.	.	de 5 à 9 ans
từ 10 đến 19 tuổi	50	—	.	.	.	.	de 10 à 19 ans
từ 20 đến 29 tuổi	95	—	.	.	.	.	de 20 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	74	—	.	.	.	.	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	96	—	.	.	.	.	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	212	—	.	.	.	.	60 ans et plus
Không rõ tuổi	—	—	.	.	.	.	Inconnu
Tổng cộng	861	—	21	28	3	913	Total
Tổng số (Không kể số tử sản)	2.171	4	78	90	7	2.350	Ensemble (Non compris les mort-nés)

Dinh Đốc-lý Hà-nội

Mairie de Hanoi

BẢNG 27. — Số tử vào hộ tại Hảiphòng trong năm 1950 — Phân-phối theo quốc-tịch, tỉnh và tuổi tác
TABLEAU 27. — Décès enregistrés à l'état-civil de Haiphong en 1951 — Répartition par nationalités par sexes et par âges

TỈNH TUỔI TÁC	Việt Vietnamiens	Mên, Lào Cambodgiens Laotiens	Trung hoa Chinois	Pháp Français	Người Âu khác Autres Européens	Quốc tịch khác Autres	Không có quốc tịch Inconnus	Tổng cộng Total	SEXE AGE
Tử sản									*Mort-nés*
Nam tính	12	—	6	3	—	—	—	21	Sexe masculin
Nữ tính	7	—	—	—	—	—	—	7	Sexe féminin
Tổng cộng	19	—	6	3	—	—	—	28	Total
Số tử									*Décès*
Nam tính									*Sexe masculin*
từ 0 đến 1 tuổi	298	—	31	6	—	—	—	335	de 0 à 1 an
từ 1 đến 4 tuổi	72	—	34	—	—	—	—	106	de 1 à 4 ans
từ 5 đến 9 tuổi	28	—	11	—	—	—	—	39	de 5 à 9 ans
từ 10 đến 19 tuổi	76	—	17	1	—	—	—	94	de 10 à 19 ans
từ 20 đến 29 tuổi	146	—	26	1	—	—	—	173	de 20 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	96	—	26	2	—	1	—	125	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	147	—	46	3	—	—	—	196	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	61	—	27	2	—	—	—	90	60 ans et plus
không rõ tuổi.	—	—	—	—		—	—	—	inconnu.
Tổng cộng	924	—	218	15	—	1	—	1.158	Total
Nữ tính									*Sexe féminin*
từ 0 đến 1 tuổi	192		24	7			—	223	de 0 à 1 an
từ 1 đến 4 tuổi	70		24	2	—	1		99	de 1 à 4 ans
từ 5 đến 9 tuổi	20	—	6	—				26	de 5 à 9 ans
từ 10 đến 19 tuổi	48	—	9	1				58	de 10 à 19 ans
từ 20 đến 29 tuổi	59		8	—				67	de 20 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	81	—	12	—				93	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 59 tuổi	63		32	2				97	de 40 à 59 ans
60 tuổi và trên nữa	66	—	26	2				94	60 ans et plus
Không rõ tuổi.	—	—		—		—	—	—	inconnu.
Tổng cộng	579		141	14		1		747	Total
Tổng cộng Hommes et femmes	1.503	—	359	29		2		1.905	Ensemble Hommes et femmes

CHƯƠNG III

CHAPITRE III

Y - TẾ
SANTÉ PUBLIQUE

Trang — Pages

Lời mở đầu . . . . . 13 — Notice préliminaire 13

A — *Y-Tế* — A — *Assistance médicale*

BẢNG 28. — Các cơ-quan vệ-sanh của ngành Y-tế đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950 . . . . . 15 — TABLEAU 28. — Formations sanitaires de l'assistance médicale aux 31 décembre 1949 et 1950 45

BẢNG 29. — Nhân viên sở Y-tế đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 . . . . . 16 — TABLEAU 29. — Personnel de l'assistance médicale au 31 Décembre 1949 46

BẢNG 29 lần nữa — Nhân viên sở Y-tế đến ngày 31 tháng chạp năm 1950 . . . . . 17 — TABLEAU 29 *bis* — Personnel de l'assistance médicale au 31 Décembre 1950 47

BẢNG 30. — Y-sĩ, bào-chế sư và nha-y tùng sự tại sở Y-tế đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950 . . . . . 18 — TABLEAU 30. — Médecins, pharmaciens et dentistes employés à l'assistance médicale aux 31 Décembre 1949 et 1950 48

BẢNG 31. — Y-sĩ, nha-y và cô-đỡ riêng hành sự đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950 . . . . . 19 — TABLEAU 31. — Médecins, dentistes et sages-femmes libres exerçant aux 31 Décembre 1949 et 1950 49

BẢNG 32. — Số bệnh nhân người Việt xuất nhập trong các cơ-quan Y-tế về năm 1949 và 1950 . . . . . 19 — TABLEAU 32. — Mouvement des malades vietnamiens dans les formations de l'assistance médicale en 1949 et 1950 49

BẢNG 33. — Phân hạng theo nguyên-nhơn năm bệnh-viện và chết trong các cơ-quan Y-tế về năm 1949 . . . . . 50 — TABLEAU 33. — Répartition d'après la cause des hospitalisations et des décès dans les formations de l'assistance médicale en 1949 50

BẢNG 33 lần nữa — Phân hạng theo nguyên-nhơn năm bệnh-viện và chết trong các cơ-quan Y-tế về năm 1950 . . . . . 52 — TABLEAU 33 *bis* — Répartition d'après la cause des hospitalisations et des décès dans les formations de l'assistance médicale en 1950 52

BẢNG 34. — Số bệnh cùi để riêng ra trong năm 1949 và 1950 . . . . . 54 — TABLEAU 34. — Lépreux traités en 1949 et 1950 54

BẢNG 35. — Viện điều ở Biênhoà — Số bệnh nhân xuất nhập trong năm 1949 và 1950 . . . . . 54 — TABLEAU 35. — Asile d'aliénés de Biênhoa — Mouvement des malades en 1949 et 1950 54

BẢNG 36. — Trồng trái và trồng lại trong năm 1949 và 1950 . . . . . 54 — TABLEAU 36. — Vaccinations et revaccinations pratiquées en 1949 et 1950 54

BẢNG 37. — Số người điều trị tại viện chẩn đoán trong năm 1949 và 1950 . . . . . 55 — TABLEAU 37. — Personnes traitées dans les Instituts antirabiques en 1949 et 1950 55

BẢNG 38. — Nhân khoa bệnh-viện — Số bệnh nhân xuất nhập trong năm 1949 và 1950 . . . . . 55 — TABLEAU 38. — Clinique ophtalmologique — Mouvement des malades en 1949 et 1950 55

BẢNG 39. — Sản khoa Y-tế trong năm 1949 và 1950 . . . . . 55 — TABLEAU 39. — Assistance obstétricale en 1949 et 1950 55

BẢNG 40. — Số tiền trợ giúp cho sở Y-tế trong năm 1949 và 1950 . . . . . 56 — TABLEAU 40. — Crédits accordés à l'assistance médicale en 1949 et 1950 56

B — *Viện Pasteur* — B — *Instituts Pasteur*

BẢNG 41. — Nhân viên các Viện Pasteur Đông-Dương trong năm 1949 và 1950 . . . . . 57 — TABLEAU 41. — Personnel des Instituts Pasteur d'Indochine en 1949 et 1950 57

BẢNG 42. — Hoạt động của các Viện Pasteur ở Đông-Dương trong năm 1949 và 1950 . . . . . 57 — TABLEAU 42. — Activité des Instituts Pasteur d'Indochine en 1949 et 1950 57

Trang

BẢNG 43. — Hoạt-động của các sở Thú-y tại Viện Pasteur Nha-trang từ năm 1948 đến năm 1950 58

C. — Nguyên-nhơn tại sao chết

BẢNG 44. — Chết vì tai-nạn, theo nguyên do tai-nạn, trong năm 1950 59

BẢNG 45. — Tự-tử và toan tự-tử — Chia ra từ tính và cách tự-tử trong năm 1950 59

BẢNG 46. — Tự-tử và toan tự-tử — Chia ra từ tính, niên kỷ, trong năm 1950 . . . 60

BẢNG 47. — Tự-tử và toan tự-tử — Chia ra từ tính và theo nguyên do phỏng-đoán trong năm 1950 61

BẢNG 48. — Phân hạng theo nguyên nhơn khai tử tại Sài-gòn về năm 1949 62

BẢNG 49. — Phân hạng theo nguyên nhơn khai tử tại Chợ-lớn về năm 1949 . . . 63

BẢNG 50. Phân hạng theo nguyên nhơn khai tử tại Sài-gòn-Chợ-lớn trong năm 1950 64

BẢNG 51. — Phân hạng theo nguyên nhơn khai tử tại Hà-nội trong năm 1950 . . . 66

Pages

TABLEAU 43. — Activité des services Vétérinaires de l'Institut Pasteur de Nha-trang de 1949 à 1950 58

C. — Causes de Décès

TABLEAU 44. — Morts accidentelles par nature d'accident en 1950 59

TABLEAU 45. — Suicides et tentatives de suicides — Répartition par sexe et mode de perpétration en 1950 59

TABLEAU 46. — Suicides et tentatives de suicides — Répartition par sexe et âge en 1950 60

TABLEAU 47. — Suicides et tentatives de suicides — Répartition par sexe et d'après le motif présumé en 1950 61

TABLEAU 48. — Répartition par causes des décès déclarés à Saigon en 1949 62

TABLEAU 49. — Répartition par causes des décès déclarés à Cholon en 1949 63

TABLEAU 50. — Répartition par causes des décès déclarés à Saigon-Cholon en 1950 64

TABLEAU 51. — Répartition par causes des décès déclarés à Hanoi en 1950 66

CHƯƠNG III

CHAPITRE III

Y-TẾ

SANTÉ PUBLIQUE

TIỂU-DẪN

NOTICE PRÉLIMINAIRE

Những tài liệu trong chương nầy đều được cung cấp do Nha Tổng Giám-đốc Y-tế và các Nha Giám-đốc địa-phương, các sở vệ-sinh của thị-sảnh Hà-nội và Sài-gòn, các Viện Pasteur ở Đông-dương, và sau hết, các Toà Thượng-thẩm Việt-Nam và hỗn-hợp về những nguyên do các vụ chết, tự tử và chết vì tai nạn

Nghị định ngày 26 tháng 11 năm 1950 đăng trong Công-báo ngày 23 tháng 12 năm 1950 ấn định việc tổ-chức Nha Tổng Giám-đốc Y-tế và những bệnh-viện thuộc phạm vi Bộ Y-tế và xã-hội như sau nầy :

1° *Sở Y-tế và các bệnh-viện :* lo điều khiển về kỹ-thuật những cơ-quan vệ-sinh và y-tế, và những công việc về tập-trung, tổ-chức (Hồng-thập-tự Việt-Nam, Cán bộ Y-tế . . .) cùng kiểm-soát nghề làm thuốc, nghề bào-chế, nghề chữa rang và nghề cô đỡ. Sở ấy phụ trách việc liên-lạc với Hồng-thập-tự quốc-tế, với Bộ Quốc-gia giáo-dục (về những Hội-nghị khoa học), với những đoàn thể y-sĩ, dược-sư, cô đỡ và nha-y v. v. . . .

2° *Sở Vệ-sinh* có nhiệm-vụ nghiên-cứu và thi-hành những chương-trình bài-trừ các bệnh truyền-nhiễm và các tai-sách xã-hội (dầu mỏ, dịch tả v. v. . . .), bài trừ nạn nghiện rượu, nghiện chất độc, nạn đồi-phong bại-tục, và liên-lạc với những sở xã-hội và y-tế để bảo vệ nòi giống.

3° *Một viện bào-chế trung-ương* lo việc tiếp-tế y-dược và dụng-cụ y-thuật cho cơ-quan y-tế, việc bào-chế và nghiên-cứu các dược-phẩm.

4° *Sở Thanh-tra các bệnh-viện* có nhiệm vụ : thanh tra tất cả các bệnh-viện quốc-gia về phương-diện kỹ-thuật và hành-chánh, và thanh tra các bệnh-viện địa-phương về phương-diện kỹ-thuật.

Les renseignements contenus dans ce chapitre ont été fournis par la Direction Générale et les Directions Régionales de la Santé, par les Services de l'Hygiène des mairies de Hanoi et Saigon, par les Instituts Pasteur d'Indochine et enfin par les Cours d'Appel vietnamiennes et mixtes en ce qui concerne les causes de décès, suicides et morts accidentelles.

Un arrêté en date du 26 novembre 1950 paru au *Journal Officiel* du 23 décembre 1950 fixe de la manière suivante l'organisation de la Direction Générale de la Santé et des hôpitaux au sein du Ministère de la Santé Publique et de l'Action Sociale :

1° *Service de la Santé Publique et des hôpitaux* assurant la direction technique des organismes sanitaires et médicaux et divers travaux de centralisation, d'organisation (Croix Rouge vietnamienne, cadres de l'Assistance médicale . . .), ainsi que le contrôle de l'exercice de la médecine, de la pharmacie et de la profession de chirurgiens-dentistes et de sages-femmes. C'est lui qui est chargé des rapports avec la Croix Rouge internationale, avec le Ministère de l'Education Nationale (en ce qui concerne les congrès scientifiques), avec les ordres des médecins, pharmaciens, sages-femmes et chirurgiens-dentistes, etc.

2° *Service de l'Hygiène* ayant pour tâche notamment d'étudier et d'exécuter les programmes de lutte contre les maladies contagieuses et les fléaux sociaux (variole, choléra, etc . . .), contre l'alcoolisme et la toxicomanie, contre la corruption des mœurs et d'avoir des rapports avec les services sociaux et médicaux en vue de la préservation de la race.

3° *Pharmacie centrale* assurant l'approvisionnement des médicaments et du matériel médical aux différents organismes médicaux et la préparation et l'étude des produits pharmaceutiques.

4° *Service de l'Inspection des hôpitaux :* dont le rôle est le suivant : inspection de tous les hôpitaux nationaux au point de vue technique et administratif et inspection technique pour les hôpitaux régionaux.

5° *Sở Thanh tra các viện bào-chế* có nhiệm vụ kiểm-soát việc thi-hành thể-lệ về nghề bào-chế tại các tiệm thuốc tây và các tiểu bài bán thuốc tây, và báo-cáo về những vi-phạm thể-lệ chức nghiệp sau những cuộc kinh-lý thanh tra.

Có ba sở Y-tế địa-phương : một ở Nam-Việt, (trụ sở tại Sài-gòn), một ở Trung-Việt, (trụ sở tại Huế) và một ở Bắc-Việt, (trụ sở tại Hà-nội).

Những bệnh-viện chánh sau này được sáp nhập vào ba trung khu ấy :

Sài-gòn : Nam-Việt bệnh-viện (Bệnh-viện Lalung Bonnaire)
Bệnh-viện Bác-sĩ Thình (Bệnh-viện Drouhet)
Bệnh-viện quận-hạt
Hộ-sanh viện Béchamp

Huế : Bệnh-viện Huế
Bá-lao viện

Hà-nội : Bệnh-viện Yersin
Bệnh-viện Bạch-Mai
Nhãn-khoa viện.

Một chế-độ riêng được dành cho các bệnh-viện Lanessan, Grall và Costes là những bệnh-viện thuộc Cao-Ủy-Phủ. Những Viện Pasteur ở Đông-dương tiếp-tục cuộc hoạt-động của họ ở Việt-Nam, các viện ấy lệ thuộc thẳng các viện Pasteur ở Bá-lê và hoạt động tại các trung điểm Sài-gòn, Đà-lạt, Hà-nội và Nha-trang.

5° *Service de l'inspection des pharmacies* : ayant pour rôle d'assurer le contrôle de l'exécution de la réglementation sur l'exercice de la pharmacie dans les pharmacies et dépôts de pharmacie, et fournit des rapports sur les infractions à la réglementation professionnelle après les tournées d'inspection.

Il existe 3 services régionaux de la Santé, un pour le Sud-Viêtnam (siège Saïgon), un pour le Centre-Viêtnam (siège Huế) et un pour le Nord (siège Hanoï).

Les principaux hôpitaux suivants sont rattachés à ces 3 centres :

Saïgon : Nam-Việt Bệnh Viện (Hôpital Lalung Bonnaire)
Hôpital Dr THINH (Hôpital Drouhet)

Hôpital prélectoral
Maternité Béchamp

Hue : Hôpital de Hué
Institut antituberculeux

Hanoï : Hôpital Yersin
Hôpital Bach-Mai
Institut ophtalmologique

Un régime spécial est réservé aux hôpitaux Lanessan, Grall et Coste qui dépendent du Haut Commissariat de France. Les Instituts Pasteur d'Indochine continuent leur activité au Viêtnam. Ils dépendent directement des Instituts Pasteur de Paris et fonctionnent dans les centres de Saïgon, Dalat, Hanoï et Nhatrang.

A) Y-TẾ

A) ASSISTANCE MEDICALE

BẢNG 28. — Các cơ quan vệ sanh của nghành Y-tế đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950

TABLEAU 28. — Formations sanitaires de l'assistance médicale aux 31 décembre 1949 et 1950

CƠ QUAN VỆ-SANH	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Việt-Nam Viêtnam	FORMATIONS SANITAIRES
NĂM 1949						*ANNÉE 1949*
Y-viện thường bệnh						*Etablissements de médecine générale*
Bệnh-viện	5	5	1	5	16	Hôpitaux
Phòng Y-tế	17		7	-	20	Centres médicaux
Bệnh-xá	37	24	36	61	143	Infirmeries
Nhà thương thí	26		2	2	28	Dispensaires
Nhà hộ-sinh cô-lập	23	- -	6	5	31	Maternités isolées
Nhà hộ-sanh liên-kết với các cơ-quan vệ-sanh	66	4	8	5	79	Maternités rattachées à des formations sanitaires
Nhà thương thí đục-nhi	—	1	—	32	33	Dispensaires de puériculture
Y-viện chuyên môn						*Etablissements spécialisés*
Bệnh-viện: bệnh truyền-nhiễm	1	-	—	--	1	Hôpitaux: malad. contagieuses
Bệnh-viện: bệnh hoa-liễu	1	—	—	--	1	Hôpitaux: malad. vénériennes
Bệnh-viện: bệnh ung-thư	—	—	—	-	—	Hôpitaux: cancer
Nhà thương thí: bệnh hoa-liễu	—	-	3	--	—	Dispensaires: malad. vénériennes
Nhà thương thí: bệnh mắt	--	-	--	—	—	Dispensaires: ophtalmologie
Nhà thương thí: bệnh lao	1	-	1	--	2	Dispensaires: tuberculose
Nhà thương cùi	—	2	1		2	Léproseries
Viện: người điên	1	-	-	--	1	Asiles: d'aliénés
Viện: dưỡng lão	--		—		-	Asiles: de vieillards
Viện: mồ-côi	—	-	-		-	Asiles: d'orphelins
Trại phung: gần biển	--		--			Lazarets: maritimes
Trại phung: trên đất	3	--	—	--	3	Lazarets: terrestres
NĂM 1950						*ANNÉE 1950*
Y-viện thường bệnh						*Etablissements de médecine générale*
Bệnh-viện	6	5	1	7	19	Hôpitaux
Phòng Y-tế	17	2	7	-	26	Centres médicaux
Bệnh-xá	39	23	39	99	200	Infirmeries
Nhà thương thí	29	4	2	2	37	Dispensaires
Nhà hộ sinh cô-lập	26	—	5	65	96	Maternités isolées
Nhà hộ sanh liên-kết với các cơ-quan vệ-sanh	68	5	8	8	89	Maternités rattachées à des formations sanitaires
Y-viện chuyên môn						*Etablissements spécialisés*
Bệnh-viện: bệnh truyền nhiễm	1	-	-		1	Hôpitaux: malad. contagieuses
Bệnh-viện: bệnh hoa-liễu	—	-	—	-	—	Hôpitaux: malad. vénériennes
Bệnh-viện: bệnh ung-thư	-		-	1	1	Hôpitaux: cancer
Nhà thương thí: bệnh hoa-liễu	1	-	3	-	4	Dispensaires: malad. vénériennes
Nhà thương thí: bệnh mắt	1	—	-	1	2	Dispensaires: ophtalmologie
Nhà thương thí: bệnh lao	1	—	1	-	2	Dispensaires: tuberculose
Nhà thương cùi	--	2	1	2	5	Léproseries
Viện: người điên	1	-	—	--	1	Asiles: d'aliénés
Viện: dưỡng lão	8		—		8	Asiles: de vieillards
Viện: mồ-côi	11	-	2	--	13	Asiles: d'orphelins
Trại phung: gần biển	-	-	-	1	1	Lazarets: maritimes
Trại phung: trên đất	3		1	1	5	Lazarets: terrestres

BẢNG 29. — Nhân viên sở Y-tế đến ngày 31 tháng Chạp năm 1949

TABLEAU 29. — Personnel de l'assistance médicale au 31 Décembre 1949

DANH MỤC	Nam-Việt Sud Vietnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-Nam Vietnam	DÉSIGNATION
1o Nhân-viên Y-Tế						*1o Personnel médical*
a) Tùng sự tại sở Y-tế						a) Employé à l'assistance médicale proprement dite
Người Việt: bác-sĩ y-khoa	3	-	2	12 (1)	59	Vietnamiens: docteurs en méd.
Người Việt: y-sĩ Đông-Dương	32	-	10			Vietnamiens: méd. indochinois
Người Việt: bào-chế-sư	-	-	-	4 (1)	4	Vietnamiens: pharmaciens
Người Việt: cô đỡ ngạch chung	—	-	1	—	1	Vietnamiens: sages-femmes d'état
Người Việt: cô đỡ Đông-Dương	273	-	4	11	288	Vietnamiens: sages-femmes indo.
Người Pháp và Ngoại-quốc: bác-sĩ y-khoa	2	4	3	—	9	Français et Etrangers: docteurs en méd.
Người Pháp và Ngoại-quốc: bào-chế-sư	—	-	—	—	—	Français et Etrangers: pharmaciens
Người Pháp và Ngoại-quốc: nha-y	-	1	-	-	1	Français et Etrangers: dentistes
b) Tùng sự tại sở khác						b) Employé à d'autres services
Người Việt: bác-sĩ y-khoa	5	-	-	-	5	Vietnamiens: docteurs en méd.
Người Việt: y-sĩ Đông-Dương	14	-	-	-	14	Vietnamiens: méd. indochinois
Người Việt: bào-chế-sư	1	-	-	-	1	Vietnamiens: pharmaciens
Người Việt: nha-y	2	-	-	-	2	Vietnamiens: dentistes
Người Pháp và Ngoại-quốc: bác-sĩ y-khoa	3	2	—	—	5	Français et Etrangers: docteurs en méd.
Người Pháp và Ngoại-quốc: bào-chế-sư	1	—	—	—	1	Français et Etrangers: pharmaciens
c) Nhân viên biệt phái và vẽ nghỉ hạn	1	1	—	-	2	c) Personnel détaché et en congé
2o Nhân-viên Y-Tá						*2o Personnel infirmier*
a) Tùng sự tại sở Y-tế						a) Employé à l'assistance médicale proprement dite
Người Việt: đàn ông	195	83	167	124	569	Vietnamiens: hommes
Người Việt: đàn bà (thế tục)	—	4	-	49	53	Vietnamiens: femmes (laïques)
Người Việt: bà phước	36	4	8	—	48	Vietnamiens: sœurs congréganistes
Người Việt: bà mụ	—	2	-	32	34	Vietnamiens: accoucheuses
Người Pháp và Ngoại-quốc: đàn ông	—	1	1	—	2	Français et Etrangers: hommes
Người Pháp và Ngoại-quốc: bà phước	-	2	2	-	4	Français et Etrangers: sœurs congréganistes
b) Tùng sự tại sở khác						b) Employé à d'autres services
Người Việt: đàn ông	76	2	-	-	78	Vietnamiens: hommes
Người Việt: bà phước	32	-	-	-	32	Vietnamiens: sœurs congréganistes
Người Pháp và Ngoại-quốc: đàn ông	1	—	-	—	1	Français et Etrangers: hommes
Người Pháp và Ngoại-quốc: đàn bà (thế tục)	—	1	-	-	1	Français et Etrangers: femmes (laïques)
Người Pháp và Ngoại-quốc: bà phước	27	—	-	-	27	Français et Etrangers: sœurs congréganistes
Người Pháp và Ngoại-quốc: nữ phụ tá xã hội	-	1	-	-	1	Français et Etrangers: assistantes sociales
c) Nhân viên biệt phái và nghỉ hạn	—	3	—	—	3	c) Personnel détaché et en congé
3o Linh tinh						*3o Divers*
a) Tùng sự tại sở Y-tế						a) Employé à l'assistance médicale proprement dite
Người Việt	317	70	163	168	718	Vietnamiens
Người Pháp và Ngoại-quốc	-	3	-	—	3	Français et Etrangers
b) Tùng sự tại sở khác						b) Employé à d'autres services
Người Việt	357	13	-	-	370	Vietnamiens
Người Pháp và Ngoại-quốc	23	2	-	-	25	Français et Etrangers
4o Cộng chung						*4o Ensemble*
Tùng sự tại sở Y-tế						Employé à l'assistance médicale
Người Việt	856	163	355	400	1.774	Vietnamiens
Người Pháp và ngoại-quốc	3	15	6	-	24	Français et Etrangers
Tùng sự tại sở khác						Employé à d'autres services
Người Việt	487	15	-	—	502	Vietnamiens
Người Pháp và Ngoại-quốc	55	6	—	-	61	Français et Etrangers
Tổng cộng	1.401	199	361	400	2.361	Total

(1) Kể cả người Âu — (1) Y compris les Européens.

BẢNG 29 *(lần nữa)*. — Nhân viên sở Y-tế đến ngày 31 tháng chạp năm 1950

TABLEAU 29 *(bis)*. — Personnel de l'assistance médicale au 31 Décembre 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud Vietnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-Nam Vietnam	DÉSIGNATION
1o Nhân viên Y-tế						*1o Personnel médical*
a) Tùng sự tại ngạch sở Y-tế						a) Empl. à l'assis. médi. prop. dite
Người Việt: bác-sĩ y-khoa	10	—	2	42	113	Vietnamiens: doct. en médecine
Người Việt: y-sĩ Đông-Dương	47	1	11			Vietnamiens: méd. indochinois
Người Việt: bào-chế sư	-	—	1	6	7	Vietnamiens: pharmaciens
Người Việt: nha-y	-	—	—	3	3	Vietnamiens: dentistes
Người Việt: cô đỡ ngạch chung	—	-	2	—	2	Vietnamiens: sages-femmes d'état — indochinoises
Người Việt: cô đỡ Đông-Dương	207	—	4	34	245	
Người Pháp và Ngoại-quốc: bác-sĩ y-khoa	—	5	3	6	14	Français et Etrangers: doct. en médecine
Người Pháp và Ngoại-quốc: bào-chế sư	-	-	-	-	-	Français et Etrangers: pharmaciens
Người Pháp và Ngoại-quốc: nha-y	-	-	-	1	1	Français et Etrangers: dentistes
Người Pháp và Ngoại-quốc: cô đỡ	-	1	-	1	2	Français et Etrangers: sages-femmes
b) Tùng sự tại sở khác						b) Employé à d'autres services
Người Việt: bác-sĩ y-khoa	—	-	-	30	30	Vietnamiens: doct. en médecine
Người Việt: y-sĩ Đông-Dương	12	—	—	—	12	Vietnamiens: méd. indochinois
Người Việt: bào-chế sư	—	-	—	3	3	Vietnamiens: pharmaciens
Người Việt: nha-y	4	-	—	2	6	Vietnamiens: dentistes
Pháp và Ngoại-quốc	—	—	—	—	—	Français et Etrangers
2o Nhân-viên Y-tá						*2o Personnel infirmier*
a) Tùng sự tại ngạch sở Y-tế						a) Empl. à l'assis. médi. prop. dite
Người Việt: đàn ông	189	78	183	274	724	Vietnamiens: hommes
Người Việt: bà phước	42	7	7	—	56	Vietnamiens: sœurs congréganistes
Người Việt: đàn bà thế tục	-	7	-	175	182	Vietnamiens: laïques
Người Việt: bà mụ	—	2	-	55	57	Vietnamiens: accoucheuses
Người Pháp và Ngoại-quốc: đàn ông	—	2	1	-	3	Français et Etrangers: hommes
Người Pháp và Ngoại-quốc: bà phước	—	5	1		6	Français et Etrangers: sœurs congréganistes
b) Tùng sự tại sở khác						b) Employé à d'autres services
Người Việt: đàn ông	88	5	—	-	93	Vietnamiens: hommes
Người Việt: bà phước	12	1	-	-	13	Vietnamiens: sœurs congréganistes
Người Pháp và Ngoại-quốc	-	—	-	-	—	Français et Etrangers
3o Linh tinh						*3o Divers*
a) Tùng sự tại sở Y-tế						a) Empl. à l'assis. médi. prop. dite
Người Việt	266	40	155	799	1.260	Vietnamiens
Người Pháp và Ngoại-quốc	9	2	-	5	16	Français et Etrangers
Tùng sự tại sở khác						b) Employé à d'autres services
Người Việt	407	18	-	-	42	Vietnamiens
Người Pháp và Ngoại-quốc	40	2	-	-	425	Français et Etrangers
4o Cộng chung						*4o Ensemble*
Tùng sự tại sở Y-tế						Employé à l'assistance médicale
Người Việt	761	144	365	1.388	2.658	Vietnamiens
Người Pháp và Ngoại-quốc	9	6	5	13	33	Français et Etrangers
Tùng sự tại sở khác						Employé à d'autres services
Người Việt	507	24	—	35	566	Vietnamiens
Người Pháp và Ngoại-quốc	56	2	—	—	58	Français et Etrangers
Tổng cộng	1.333	176	370	1.436	3.315	Total

BẢNG 30. — Y-sĩ, bào-chế sư và nha-y tùng sự tại sở Y-tế đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950 (1)

TABLEAU 30. — Médecins, pharmaciens et dentistes employés à l'assistance médicale aux 31 décembre 1949 et 1950 (1)

DANH MỤC		Nam-Việt Sud-Viétnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Viétnam	Bắc-Việt Nord-Viétnam	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION	
Năm 1949							*Année 1949*	
Y-sĩ tư-nhân	trong y-sĩ đoàn thuộc các ngạch	3	—	—	10	13	Médecins civils	du corps de l'assistance
	khác và giao kèo	1	2	—	2	5		d'autres cadres et contractuels
	riêng biệt	3	—	—	4	7		libres
Y-sĩ nhà binh	ngoại ngạch	2	2	—	—	4	Médecins militaires	hors cadres
	trong ngạch	2	1	—	—	3		dans les cadres
Bào chế sư	tư nhân	—	—	—	—	—	Pharmaciens	civils
	nhà binh	1	—	—	—	1		militaires
Nha-y	tư nhân	—	1	—	1	2	Dentistes	civils
	nhà binh	—	—	—	—	—		militaires
Tổng cộng		12	6	—	17	35	Total	
Năm 1950							*Année 1950*	
Y-sĩ tư-nhân	trong y-sĩ đoàn thuộc các ngạch	3	—	—	14	17	Médecins civils	du corps de l'assistance
	khác và giao kèo	3	2	—	30	35		d'autres cadres et contractuels
	riêng biệt	—	—	—	—	—		libres
Y-sĩ nhà binh	ngoại ngạch	1	1	—	—	2	Médecins militaires	hors cadres
	trong ngạch	1	1	—	—	2		dans les cadres
Bào chế sư	tư nhân	—	—	—	6	6	Pharmaciens	civils
	nhà binh	1	—	—	—	1		militaires
Nha-y	tư nhân	—	—	—	3	3	Dentistes	civils
	nhà binh	—	—	—	—	—		militaires
Giáo-sư Đại học		3	—	—	—	3	Professeurs de Faculté	
Tổng cộng		12	4	—	53	69	Total	

(1) Nhân viên có mặt — (1) Personnel présent

BẢNG 31. — Y-sĩ, nha-y và cô-đỡ riêng hành sự đến ngày 31 tháng Chạp năm 1949 và 1950

TABLEAU 31. — Médecins, dentistes et sages-femmes libres exerçant aux 31 Décembre 1949 et 1950

DANH MỤC		Nam-Việt Sud Viétnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Viétnam	Bắc-Việt Nord Viétnam	Việt-Nam Viétnam	DÉSIGNATION	
NĂM 1949							*ANNÉE 1949*	
Y - SĨ							*Médecins*	
Việt	bác-sĩ y-khoa	113	—	—	18 (1)	131 (1)	Viétnamiens	docteurs en méd.
	y-sĩ Đông-Dương	33	2	5	5	45		médecins indo.
Pháp và ngoại-quốc		30	2	3	.	35	Français et étrangers	
Nha - Y							*Chirurgiens-dentistes*	
Việt		16	1	.	5	37	Viétnamiens	
Pháp và ngoại-quốc		15	-	—			Français et étrangers	
Cô Đỡ							*Sages-femmes*	
Việt	cô đỡ ngạch chung	—	—	—	—	—	Viétnamiennes	sages-femmes d'état
	cô đỡ Đông-Dương	89	—	1	23	113		sages-femmes indo.
Pháp và ngoại-quốc		4	—	—	—	4	Françaises et étrangères	
NĂM 1950							*ANNÉE 1950*	
Y - SĨ							*Médecins*	
Việt	bác-sĩ Y-khoa	120	—	3	51	225	Viétnamiens	docteurs en méd.
	y-sĩ Đông-Dương	40	4	7				médecins indo.
Pháp và ngoại-quốc		32	2	1	13	48	Français et étrangers	
Nha - Y							*Chirurgiens-dentistes*	
Việt		17	1	4	13	35	Viétnamiens	
Pháp và ngoại-quốc		16	—	—	3	19	Français et étrangers	
Cô Đỡ							*Sages-femmes*	
Việt	cô đỡ ngạch chung	10	—	—	—	10	Viétnamiennes	sages-femmes d'état
	cô đỡ Đông-Dương	135	-	2	40	179		sages-femmes indo.
	bà mụ	—	—	—	9	9		ba mụ
Pháp và ngoại-quốc		4	—	—	—	4	Françaises et étrangères	

(1) Kể cả các Bác-sĩ pháp — (1) Y compris les docteurs français.

BẢNG 32. — Số bệnh nhân người Việt xuất nhập trong các cơ-quan Y-tế về năm 1949 và 1950

TABLEAU 32. — Mouvement des malades Viétnamiens dans les formations de l'assistance médicale en 1949 et 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud Viétnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Viétnam	Bắc-Việt Nord Viétnam	Việt-Nam Viétnam	DÉSIGNATION
NĂM 1949						*ANNÉE 1949*
Số người đến chẩn bệnh	580	115	389	662	1.746	Nombre de consultants
Số chẩn bệnh	1.570	293	1.049	726	3.638	Nombre de consultations
Số người bệnh nằm	79	12	27	14	132	Nombre d'hospitalisations
Số ngày trị bệnh	1.278	167	406	164	2.015	Nombre de journ. de traitement
NĂM 1950						*ANNÉE 1950*
Số người đến chẩn bệnh	602	119	346	1.201	2.268	Nombre de consultants
Số chẩn bệnh	1.479	292	1.021	1.741	4.533	Nombre de consultations
Số người bệnh nằm	93	14	26	45	178	Nombre d'hospitalisations
Số ngày trị bệnh	1.540	173	457	537	2.707	Nombre de journ. de traitement

BẢNG 33. — Phân hạng theo nguyên nhơn nằm bệnh viện và chết trong các cơ quan Y-tế về năm 1949

TABLEAU 33. — Répartition d'après la cause des hospitalisations et des décès dans les formations de l'assistance médicale en 1949

BỆNH	Nằm bệnh viện trong năm Hospitalisés pendant l'année				Chết trong khi nằm bệnh viện Décédés pendant l'hospitalisation				MALADIES
	Việt Vietnamiens	Âu Européens	Tổng cộng Total		Việt Vietnam.	Âu Européens	Tổng cộng Total		
1° Bệnh ăn dịch									*1° Maladies pestilentielles*
Dịch tả	—	—	—		—		—	—	Choléra
Dịch hạch	27	—	27	0,3	19	—	19	7	Peste
Lên trái	270	1	271	2,6	117	—	117	42	Variole
Bệnh thương hàn	10	—	10	0,1	1	—	1	—	Typhus
Tổng cộng	307	1	308	3	137	—	137	49	Total
2° Bệnh dịch từng địa-phương									*2° Maladies endémo-épidémiques*
Bệnh sốt rét: bệnh mãng lãnh	37.360	307	37.667	359	196	—	196	70	Paludisme: fièvre
bệnh lạt nhược	1.350	8	1.358	13	291	—	291	103	cachexie
của nguy hiểm	358	2	360	3	144	—	144	51	accès pernicieux
Bệnh sốt có nhiều cầu trắng và đái ra huyết	1	—	1		—	—	—	—	Fièvre bileuse hémoglobinurique
Lỵ do trùng amibe sinh ra	1.289	59	1.348	13	36	—	36	13	Amibiase
Bệnh lỵ và bệnh kiết thuộc bệnh lỵ	1.464		1.464	14	14	—	14	5	Dysenterie et diarrhée dysentériforme
Bệnh có vi trùng trong ruột	1.372	2	1.374	12	—	—	—	—	Parasitoses intestinales
Bệnh thủng	466	2	468	4	13	—	13	4	Beriberi
Bệnh ghẻ chốc	272	—	272	3		—	—		Pian
Bệnh cùm	17		17		—	—	—		Dengue
Chứng gây cùm	—				—		—		Micrère physiologique
Bệnh vi chàm kim-trùng sinh ra	—	—			—		—		Filariose
Bệnh sưng ở gan	—				—		—		Congestion du foie
Bệnh thiếu máu						—	—		Anémie
Ung ăn mòn	2.750	50	2.800	27	14	—	14	5	Ulcères phagédeniques
Các bệnh khác	1.073	—	1.073	10	35	—	35	13	Autres
Tổng cộng	17.672	430	18.102	458	743	—	743	261	Total
3° Bệnh dịch truyền									*3° Maladies transmissibles*
Bệnh phế viêm	1.354	14	1.368	13	177	—	177	63	Pneumococcies
Bệnh cùm	2.019	26	2.045	20			—	—	Grippe
Bệnh tê bại	9	—	9			—	—		Poliomyélite
Bệnh màng óc									Méningite cérébro-spinale épidémique
	16	—	16		7		7	3	
Bệnh yết hầu	41		41		1		1		Diphtérie
Bệnh phong đơn gánh	109		109	1	27		27	10	Tétanos
Bệnh thương hàn	286	3	289	3	50	—	50	18	Typhoïde
Bệnh lâm đỏ	411		411	4	2	—	2	1	Rougeole
Bệnh ho gà	254		254	2		—	—	—	Coqueluche
Bệnh quai hàm	593		593	6		—		—	Oreillons
Bệnh đau mắt hột	6.273	—	6.273	60		—	—		Trachome
Bệnh cho dại	13	—	13		1	—	1		Rage
Bệnh trái rạ	25	—	25			—	—		Varicelle
Các bệnh khác	994	—	994	9	—	—			Autres
Tổng cộng	12.391	43	12.434	118	265	—	265	95	Total

BẢNG 33 *(tiếp theo)*. — Phân hạng theo nguyên nhơn nằm bệnh-viện và chết trong các cơ-quan Y-tế về năm 1949

TABLEAU 33 *(suite)*. — Répartition d'après la cause des hospitalisations et des décès dans les formations de l'assistance médicale en 1949

BỆNH	Nằm bệnh-viện trong năm Hospitalisés pendant l'année				Chết trong bệnh-viện Décédés pendant l'hospitalisation				MALADIES
	Việt Vietnamiens	Âu Européens	Tổng cộng Total		Việt Vietnam.	Âu Européens	Tổng cộng Total		
4° Bệnh thuộc về xã-hội									*4° Maladies sociales*
Bệnh lao: lao phổi	3.935	—	3.935	37	376	—	376	134	Tuberculose: pulmonaire
bình thể khác	413	—	413	4	10	—	10	4	autre forme
Bệnh giang-mai	1.029	17	1.046	10	15	—	15	5	Syphilis
Bệnh lậu	734	—	734	7	21	—	21	7	Blennoragie
Bệnh vê lâm-ba-quản	18	—	18		—	—	—	—	Lymphogranulomatose
Nhuyễn tính hạ cam	392	8	400	4	—	—	—	—	Chancre mou
Bệnh cùi	516	—	516	5	23	—	28	10	Lèpre
Bệnh ung-thư	480	1	481	4	11	1	12	4	Cancer
Chứng tửu độc	53	—	53	1	—	—	—	—	Alcoolisme
Chứng ghiền nha-phiến	96	—	96	1	1	—	1	—	Opiomanie
Các bệnh khác	97	—	97	1	5	—	5	2	Autres
Tổng cộng	7.763	26	7.789	74	467	1	468	166	Total
5° Bệnh đặc phát									*5° Maladies sporadiques*
Cơ quan hô hấp	4.165	22	4.187	40	97	—	97	34	Appareil respiratoire
— huyết dịch	1.012	8	1.020	10	50		50	18	— circulatoire
— tiêu hoá	3.755	67	3.822	36	159	3	162	58	— digestif
tiểu tiện	4.714	4	4.718	45	70	—	70	25	urinaire
Thần kinh hệ	1.450	3	1.453	14	29	—	29	10	Système nerveux
Bệnh thông thường linh tinh	3.033	95	3.128	30	283	3	286	102	Maladies générales diverses
Tổng cộng	18.129	199	18.328	175	688	6	694	247	Total
6° Bệnh ngoại khoa									*6° Maladies chirurgicales*
Vết thương các bộ phận mềm	6.250	21	6.271	60	98	—	98	34	Lésions des parties molles
Bệnh đau xương	1.728	15	1.743	17	78	—	78	27	Affections des os
đau khớp xương	303	8	311	3	3	—	3	2	des articulations
— đau đầu và cổ	1.102	6	1.108	10	57	—	57	20	— de la tête et du cou
đau ngực	293	3	296	3	38	—	38	14	— de la poitrine
đau bụng dưới	897	7	904	9	118	—	118	42	— de l'abdomen
— đau cơ-quan tiểu tiện	287	9	296	3	6	—	6	3	— de l'appareil urinaire
— đau sinh thực khí	3.280	11	3.291	31	23	—	23	8	— de l'appareil génitaux
đau ngũ quan	221	3	224		—	—	—	—	— des organes des sens
đau linh tinh	1.561	37	1.598	15	75	1	76	27	— diverses
Tổng cộng	15.922	120	16.042	153	496	1	497	177	Total
7° Bệnh ngoài da									*7° Maladies cutanées*
Bệnh ngoài da ký-sinh trùng	1.079	27	1.106	10	1	—	1	—	Dermatose parasitaire
Vi-khuẩn	322	15	337	3	3	—	3	1	— microbienne
— tự kỷ độc chất	41		41			—	—		— autotoxique
linh tinh	544	13	557	6	2	—	2	1	— diverses
Tổng cộng	1.986	55	2.041	19	6	—	6	2	Total
Tổng số	104.170	874	105.044	1.000	2.802	8	2.810	1.000	Total général

BẢNG 33 *(lần nữa)*. — **Phân hạng theo nguyên nhơn nằm bệnh viện và chết trong các cơ-quan Y-tế về năm 1950**

TABLEAU 33 *(bis)*. — **Repartition d'après la cause des hospitalisations et des décès dans les formations de l'assistance médicale en 1950**

BỆNH	Nằm bệnh viện trong năm — Hospitalisés pendant l'année: Việt Vietnamiens	Âu Européens	Tổng cộng Total	%	Chết trong khi nằm bệnh viện — Décédés pendant l'hospitalisation: Việt Vietnam.	Âu Européens	Tổng cộng Total	%	MALADIES
1° Bệnh ôn dịch									*1° Maladies pestilentielles*
Dịch tả	15	—	15	—	5	—	5	1	Choléra
Dịch hạch	119	—	119	1	28	—	28	5	Peste
Lên trái	120	2	122	1	38	—	38	7	Variole
Bệnh thương hàn	57	5	62	—	3	1	4	1	Typhus
Tổng cộng	311	7	318	2	74	1	75	14	Total
2° Bệnh dịch tùy địa-phương									*2° Maladies endémo-épidémiques*
Bệnh sốt rét: bệnh nóng lạnh	49.356	138	49.494	304	528	—	528	97	Paludisme: fièvre
bệnh hư nhược	1.211	2	1.213	7	143	—	143	26	cachexie
cơn nguy hiểm	128	—	128	1	89	—	89	16	accès pernicieux
Bệnh sốt có nhiều dẫm trắng và đái ra huyết	6	—	6	—	1	—	1	—	Fièvre bileuse hémoglobinurique
Bệnh do trùng amibe sinh ra	993	38	1.031	6	20	—	20	4	Amibiase
Bệnh lỵ và bệnh kiết thuộc bệnh lỵ	2.666	—	2.666	16	42	—	42	8	Dysentérie et diarrhée dysentériforme
Bệnh có vi trùng trong ruột	1.282	4	1.286	7	9	—	9	2	Parasitoses intestinales
Bệnh thũng	3.690	—	3.690	23	112	—	112	21	Béribéri
Bệnh ghẻ chóc	237	—	237	2	4	—	4	1	Pian
Bệnh cúm	—	—	—	—	—	—	—	—	Dengue
Chứng gầy còm	590	—	590	4	8	—	8	2	Misère physiolosique
Bệnh vi chấm-kim-trùng sinh ra	104	—	104	1	—	—	—	—	Filariose
Bệnh sưng ở gan	—	—	—	—	—	—	—	—	Congestion du foie
Bệnh thiếu máu	554	—	554	4	229	—	229	42	Anémie
Ung ăn mòn	1.251	23	1.274	7	7	—	7	2	Ulcères phagédéniques
Các bệnh khác	3.125	15	3.150	20	176	—	176	32	Autres
Tổng cộng	65.203	220	65.423	402	1.368	—	1.368	253	Total
3° Bệnh di chuyển									*3° Maladies transmissibles*
Bệnh phế viêm	2.371	2	2.373	15	238	—	238	44	Pneumococcies
Bệnh cúm	6.989	—	6.989	43	1	—	1	—	Grippe
Bệnh tê bại	257	—	257	2	23	—	23	5	Polyomyélite
Bệnh màng óc	31	—	31	—	12	—	12	2	Méningite cérébro-spinale épidémique
Bệnh yết hầu	29	—	29	—	22	—	22	4	Diphtérie
Bệnh phong đòn gánh	101	—	101	1	35	—	35	7	Tétanos
Bệnh thương hàn	818	1	819	5	98	—	98	18	Typhoïde
Bệnh ban đỏ	254	—	254	2	12	—	12	2	Rougeole
Bệnh ho gà	1.339	—	1.339	7	—	—	—	—	Coqueluche
Bệnh sưng hàm	338	—	388	2	—	—	—	—	Oreillons
Bệnh đau mắt hột	10.983	—	10.983	68	—	—	—	—	Trachome
Bệnh chó dại	26	—	26	—	10	—	10	2	Rage
Bệnh trái ra	66	—	66	—	—	—	—	—	Varicelle
Các bệnh khác	370	—	370	2	34	—	34	4	Autres
Tổng cộng	24.022	3	24.025	147	475	—	475	88	Total

BẢNG 33 *lần nữa (tiếp theo)*. — **Phân hạng theo nguyên nhơn nằm bệnh viện và chết trong các cơ-quan Y-tế về năm 1950**

TABLEAU 33 *bis (suite)*. — **Répartition d'après la cause des hospitalisations et des décès dans les formations de l'assistance médicale en 1950**

BỆNH	Nằm bệnh viện trong năm — Hospitalisés pendant l'année: Việt Vietnamiens	Âu Européens	Tổng cộng Total	%	Chết trong khi nằm bệnh viện — Décédés pendant l'hospitalisation: Việt Vietnamiens	Âu Européens	Tổng cộng Total	%	MALADIES
4° Bệnh thuộc về xã-hội									*4° Maladies sociales*
Bệnh lao phổi	6.502	—	6.502	40	598	—	598	111	Tuberculose: pulmonaire
Bệnh lao hình thể khác	1.139	—	1.139	7	86	—	86	16	Tuberculose: autre forme
Bệnh giang-mai	2.907	9	2.916	18	196	—	196	36	Syphilis
Bệnh lậu	914	36	950	6	—	—	—	—	Blennoragie
Bệnh về lâm-ba-quản	13	—	13	—	—	—	—	—	Lymphogranulomatose
Nhuyễn tính ha cam	416	—	416	3	—	—	—	—	Chancre mou
Bệnh cùi	498	—	498	3	28	—	28	5	Lèpre
Bệnh ung thư	1.040	—	1.040	6	54	—	54	10	Cancer
Chứng tửu độc	116	—	116	1	1	—	1	—	Alcoolisme
Chứng ghiền nha-phiến	36	—	36	—	6	—	6	1	Opiomanie
Các bệnh khác	30	—	30	—	—	—	—	—	Autres
Tổng cộng	13.611	45	13.656	81	969	—	969	179	Total
5° Bệnh đặc phát									*5° Maladies sporadiques*
Cơ-quan hô hấp	6.942	—	6.942	42	144	—	144	26	Appareil respiratoire
— huyết dịch	1.653	38	1.691	10	154	—	154	28	— circulatoire
— tiêu hóa	8.445	14	8.459	52	380	—	380	70	— digestif
— tiểu tiện	943	—	943	6	166	—	166	31	— urinaire
Thần kinh hệ	2.201	—	2.201	14	54		54	10	Système nerveux
Bệnh thông thường linh tinh	4.150	19	4.169	26	680	—	680	126	Maladies générales diverses
Tổng cộng	21.334	71	21.405	130	1.578	—	1.578	291	Total
6° Bệnh ngoại-khoa									*6° Maladies chirurgicales*
Vết thương các bộ phận mềm	7.796	—	7.796	48	217	—	217	40	Lésions des parties molles
Bệnh đau xương	4.013	—	4.013	25	114	—	114	20	Affections des os
— đau khớp xương	1.047	—	1.047	6	6	—	6	1	— des articulations
— đau đầu và cổ	1.814	—	1.814	11	142	—	142	26	— de la tête et du cou
— đau ngực	798	—	798	5	77	—	77	14	— de la poitrine
— đau bụng dưới	2.272	—	2.272	14	256	—	256	47	— de l'abdomen
— đau cơ-quan tiểu tiện	671	—	671	4	15	—	15	3	— de l'appareil urinaire
— đau sinh-thực-khí	4.202	—	4.202	25	9	—	9	2	— des appareils génitaux
— đau ngũ quan	6.201	5	6.206	38	57	—	57	11	— des organes des sens
— đau linh tinh	1.728	—	1.728	11	36	—	36	7	— diverses
Tổng cộng	30.542	5	30.547	187	929	—	929	171	Total
7° Bệnh ngoài da									*7° Maladies cutanées*
Bệnh ngoài da ký sinh trùng	999	—	999	6	1	—	1	—	Dermatose parasitaire
— vi khuẩn	1.576	8	1.584	10	14	—	14	3	— microbienne
— tự kỷ độc chất	122	—	122	1	2	—	2	—	— autotoxique
— linh tinh	1.789	14	1.803	11	5	—	5	1	— diverses
Tổng cộng	4.486	22	4.508	28	22	—	22	4	Total
Tổng số	162.509	373	162.882	1.000	5.115	1	5.416	1.000	Total général

BẢNG 34. — Số bệnh cùi để riêng ra trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 34. — Lépreux traités en 1949 et 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-Nam Vietnam	DÉSIGNATION
Năm 1949						*Année 1949*
Điều trị tại các bệnh viện và các nhà thương thí	391	100			491	Traités dans les hôpitaux et dispensaires
Điều trị tại các trại phung và các làng cách biệt		192	-		192	Traités dans les léproseries et villages de ségrégation
Để riêng ở nhà		11			11	Isolés à domicile
Năm 1950						*Année 1950*
Điều trị tại các bệnh viện và các nhà thương thí	2.256	454 [1]	-	345	3.055	Traités dans les hôpitaux et dispensaires
Điều trị tại các trại phung và các làng cách biệt		1.081 [2]		680	1.761	Traités dans les léproseries et villages de ségrégation
Để riêng ở nhà	4	-			4	Isolés à domicile

1. Trong [illegible] bệnh viện [illegible]
2. Trong [illegible] bệnh viện [illegible]

1. [illegible] hospitaux [illegible]
2. [illegible] hospitaux [illegible]

Nhận xét: Các đã phân cách các người mắc bệnh cùi để lấy lẽ để thay thế bằng chế độ vàng lá cách thương thì đã áp dụng cho các người mắc bệnh cùi bằng cách để riêng cho các người này.

N.B. — La ségrégation des lépreux est abandonnée progressivement pour être remplacée par la fréquentation des dispensaires antilépreux sous le régime de liberté conditionnelle. Les malades de lèpre tendent à [illegible] vers [illegible]

Các sở Y-tế địa phương — Services de Santé régionaux

BẢNG 35. — Viện điên ở Biên-hoà — Số bệnh nhân xuất nhập trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 35. — Asile d'aliénés de Bienhoa — Mouvement des malades en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949	1950 Nam (Sud-Vietnam)	1950 Âu (Européens)	1950 Tổng cộng (Total)	DÉSIGNATION
Số bệnh nhân có mặt đến ngày 31 tháng chạp	442	435	24	459	Malades présents au 31 décembre
Vào	85	84	6	90	Entrées
Khỏi bịnh	42	31	3	34	Guérisons
Trốn ra				—	Evasions
Chết	26	23	1	24	Décès
Tổng số được ra	42	54	4	58	Total des sorties
Bệnh nhân có mặt đến ngày 31 tháng chạp	459	465	26	491	Malades présents au 31 décembre

Các sở Y-tế Nam-Việt — Services de Santé du Sud-Vietnam

BẢNG 36. — Trồng trái và trồng lại trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 36. — Vaccinations et revaccinations pratiquées en 1949 et 1950

TOÀN TRỒNG — VACCINATIONS	Nam-Việt Sud-Vietnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-Nam Vietnam	NATURE DE LA VACCINATION
Năm 1949						*Année 1949*
Trừ đậu trái	1.251	103	116	975	2.445	Antivariolique
dịch tả	953	1	17	979	1950	Anticholérique
dịch hạch	8		2		10	Antipesteuse
— thương hàn		-	1		1	Antityphique
Năm 1950						*Année 1950*
Trừ đậu trái	1.053	80	150	1.710	2.998	Antivariolique
dịch tả	928		17	1.567	2.512	Anticholérique
dịch hạch	34	21	8		63	Antipesteuse
— thương hàn	2	6	4		12	Antityphique

Các sở Y-tế địa phương — Services de Santé régionaux

BẢNG 37. — Số người điều trị tại viện chó dại trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 37. — Personnes traitées dans les instituts antirabiques en 1949 et 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-Nam Vietnam	DÉSIGNATION
Năm 1949						*Année 1949*
Số người điều trị	2.117	32			2.149	Nombre de personnes traitées
Số chết	—	-				Nombre de décès
Năm 1950						*Année 1950*
Số người điều trị	2.554	23	138		2.715	Nombre de personnes traitées
Số chết	4	—		—	4	Nombre de décès

Các sở Y-tế địa phương — Services de Santé régionaux

BẢNG 38. — Nhãn khoa bệnh-viện — Số bệnh nhân xuất nhập trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 38. — Cliniques ophtalmologiques — Mouvement des malades en 1949 et 1950

DANH MỤC	SAIGON CHOLON	HUE	HANOI	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
Năm 1949					*Année 1949*
Số người đến chẩn bệnh	11.145	—	12.533	23.678	Nombre de consultants
Số chẩn bệnh	25.469		38.858	64.327	Nombre de consultations
Số nằm bệnh viện	548		3.417	3.965	Nombre d'hospitalisations
Năm 1950					*Année 1950*
Số người đến chẩn bệnh	5.344		53.166	58.510	Nombre de consultants
Số chẩn bệnh	6.446		59.153	65.599	Nombre de consultations
Số nằm bệnh viện	599		4.695	5.294	Nombre d'hospitalisations

Các sở Y-tế địa phương — Services de Santé régionaux

BẢNG 39. — Sản-khoa y-tế trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 39. — Assistance obstétricale en 1949 et 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-Nam Vietnam	DÉSIGNATION
Năm 1949						*Année 1949*
Số sanh trong các cơ quan vệ-sanh	32.365	665	4.109	6.692	43.831	Accouchements pratiqués dans les formations sanitaires
Số sanh do các cô đỡ lưu động và bà mụ đỡ	.	225	1.827	—	.	Accouchements pratiqués par les sages-femmes mobiles et les bà mụ (1)
Tổng số sanh được sở Y-tế giúp đỡ	32.365	890	5.936	6.692	45.883	Total des accouchements ayant bénéficié de l'assistance
Năm 1950						*Année 1950*
Số sanh trong các cơ quan vệ-sanh	36.145	554	4.395	14.580	55.484	Accouchements pratiqués dans les formations sanitaires
Số sanh do các cô đỡ lưu động và bà mụ đỡ	3.483	.	2.093		.	Accouchements pratiqués par les sages-femmes mobiles et les bà mụ (1)
Tổng số sanh được sở Y-tế giúp đỡ	39.628	.	6.488	14.580	.	Total des accouchements ayant bénéficié de l'assistance

1. Accouchements présumés ne possédant pas de date de naissance [illegible] ne [illegible] les [illegible] mobiles [illegible] les bà mụ [illegible]

Các sở Y-tế địa phương — Services de Santé régionaux

BẢNG 40. — Số tiền trợ giúp cho sở Y-tế trong năm 1949 và 1950
(Ngân sách địa-phương và hàng tỉnh)

TABLEAU 40. — Crédits accordés à l'assistance médicale en 1949 et 1950
(Budgets régionaux et provinciaux)

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Cao Nguyên Miền Nam H. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-Nam Vietnam	DÉSIGNATION
		Hoa-kiều	Milices	locales		
Năm 1949						*Année 1949*
Ngân sách địa-phương						**Budgets régionaux**
Nhân viên	8.511	1.665	.	6.743	.	Personnel
Dụng cụ và thuốc	14.243	1.594	.	7.527	.	Matériel et médicaments
Tổng cộng	22.754	3.259	.	14.270	.	Total
Ngân sách hàng tỉnh, làng và thị-xã						**Budgets provinciaux, communaux et municipaux**
Nhân viên	14.050	—	.	2.238	.	Personnel
Dụng cụ và thuốc	12.234	—	.	1.408	.	Matériel et médicaments
Tổng cộng	26.284	—	.	3.646	.	Total
Tổng số						**Ensemble**
Nhân viên	22.561	1.665	7.826	8.981	41.033	Personnel
Dụng cụ và thuốc	26.477	1.594	2.785	8.935	39.791	Matériel et médicaments
Tổng cộng	49.038	3.259	10.611	17.916	80.824	Total
Năm 1950						*Année 1950*
Ngân sách địa-phương						**Budgets régionaux**
Nhân viên	14.174	2.337	.	20.417	.	Personnel
Dụng cụ và thuốc	22.002	2.117	.	23.397	.	Matériel et médicaments
Tổng cộng	36.176	4.454	.	43.814	.	Total
Ngân sách hàng tỉnh, làng và thị-xã						**Budgets provinciaux, communaux et municipaux**
Nhân viên	20.727	—	.	.	.	Personnel
Dụng cụ và thuốc	10.900	.	.	.	.	Matériel et médicaments
Tổng cộng	31.627	—	.	.	.	Total
Tổng số						**Ensemble**
Nhân viên	34.901	2.337	11.432	20.417	69.087	Personnel
Dụng cụ và thuốc	32.902	2.117	6.358	23.397	64.774	Matériel et médicaments
Tổng cộng	67.803	4.454	17.790	43.814	133.861	Total

Các sở Y-tế địa-phương — Services de Santé régionaux

B) VIỆN PASTEUR
B) INSTITUTS PASTEUR

BẢNG 41. — Nhơn viên các Viện Pasteur ở Đông-Dương trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 41. — Personnel des Instituts Pasteur d'Indochine en 1949 et 1950

HẠNG	SAIGON 1949	SAIGON 1950	DALAT 1949	DALAT 1950	NHATRANG 1949	NHATRANG 1950	HANOI 1949	HANOI 1950	CATÉGORIES
1° *Nhân viên người Âu*									1° *Personnel Européen*
Y-sĩ	4	4	2	2		.	2	2	Médecins
Nhà côn-trùng-học	.	—	—	—	—	—	—	—	Entomologistes
Bào-chế-sư hóa học gia	4	3	—	—	.	—	—	—	Pharmaciens-chimistes
Bác-sĩ thú-y	1	1	—	—	1	2	—	—	Docteurs-vétérinaires
Phụ tá phòng thí nghiệm	2	2	—	—	—	.	1	1	Assistants de laboratoire
Bảo quản thư-viện	1	1	—	1	—	—	—	—	Bibliothécaires
Quản-lý xuất nạp	1	1	1	—	—	1	1	1	Économes
Giám thị	1	1	—	—	—	.	.	—	Surveillants
Phó chuyên môn	12	11	1	—	—	—	—	—	Aides-techniques
2° *Nhân viên người Việt*									2° *Personnel Vietnamien*
Thú-y sĩ	—	—	—	—	1	1	—	—	Vétérinaires
Phụ tá phòng thí nghiệm	2	1	—	—	—	—	—	—	Assistants de laboratoire
Thư ký và hội họa	6	7	3	3	3	3	2	2	Secrétaires et dessinateurs
Trợ thủ	31	33	21	21	10	10	13	12	Préparateurs
Nhân viên hạ cấp (1)	95	103	73	76	85	84	44	47	Personnel subalterne (1)

(1) Bồi phòng thí nghiệm, tài xế, thợ, cu-li và giám thị, người cắt cỏ vân vân.
(1) Garçons de laboratoire, chauffeurs, ouvriers, coolies et surveillants, coupeurs d'herbes, etc.

Các Viện Pasteur Đông-Dương — Instituts Pasteur d'Indochine

BẢNG 42. — Hoạt động của các Viện Pasteur ở Đông-Dương trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 42. — Activité des Instituts Pasteur d'Indochine en 1949 et 1950

HẠNG	SAIGON 1949	SAIGON 1950	DALAT 1949	DALAT 1950	NHATRANG 1949	NHATRANG 1950	HANOI 1949	HANOI 1950	CATÉGORIES
	*	*			*	*	*	*	
Khảo sát về bệnh sốt rét — huyết trùng học	25.601	21.134	532	803	3.098	3.416	8.971	13.907	Examens concernant le paludisme — hématologie
Khảo sát về bệnh sốt rét — côn trùng học	—	—	—	—	—	—	—	—	Examens concernant le paludisme — entomologie
Khảo xét về nhân loại vi-sinh	123.030	143.307	1.873	4.506	15.359	29.017	73.460	93.111	Examens de microbiologie humaine
Phân tích hóa học sinh vật	10.697	12.683	427	419	160	153	5.561	8.668	Analyses de chimie biologique
Phân tích nước	4.270	4.560	286	247	89	107	544	630	Analyses d'eaux
Khảo xét về bệnh lao	4.909	4.632	29	164	397	495	3.358	6.304	Examens concernant la tuberculose
			1.000 Liều doses						
Thuốc trừng bào-chế sẵn — ngừa bệnh đậu cam-đu	3.773	3.580	—	—	—	—	.	—	Vaccins préparés — antivariolique glycérine
Thuốc trừng bào-chế sẵn — ngừa bệnh đậu khô	5.016	9.655	—	—	—	—	.	—	Vaccins préparés — antivariolique sec
			1.000 c. c.						
Thuốc trừng bào-chế sẵn — ngừa bệnh dịch tả	—	—	7.446	8.457	—	.	.	—	Vaccins préparés — anticholérique
Thuốc trừng bào-chế sẵn — độc chất trừ dịch hạch	—	—	—	—	—	—	.	—	Vaccins préparés — virus antipesteux
Thuốc trừng bào-chế sẵn — ngừa bệnh mụn nhọt	. .	—	.	—	—	.	—		Vaccins préparés — antistaphylococcique
Thuốc trừng bào-chế sẵn — linh tinh	49	86	1.389	1.167	.			—	Vaccins préparés — divers
Thuốc trừng bào-chế sẵn — linh tinh đựng trong hộp riêng	—	—	261	140	—	—		—	Vaccins préparés — divers en boîtes individuelles
Đang điều trị									*En traitement*
Điều trị phòng cho dại — Phương pháp Pasteur	—	1.284	—	—	—	—	—	—	Traitement antirabique — Méthode Pasteur
Điều trị phòng cho dại — Phương pháp Sample	2.731	—	—	—	.	.		—	Traitement antirabique — Méthode Sample

* Kể cả các vụ khảo xét tại phòng thí-nghiệm của quân đội.
* Examens pratiqués par les laboratoires d'Armée exceptés.

Các Viện Pasteur Đông-Dương — Instituts Pasteur d'Indochine

BẢNG 43. — Hoạt động của các sở Thú-y tại viện Pasteur Nha-trang từ năm 1948 đến năm 1950

TABLEAU 43. — Activité des Services vétérinaires de l'Institut Pasteur de Nhatrang de 1948 à 1950

HÀNG	1948	1949	1950	CATÉGORIES
	Liều — Doses			
Huyết thanh bào chế sẵn				*Sérums préparés*
Ngừa bệnh dịch	7.000	8.637	23.966	Antipestique
— bệnh tọi	1.600	3.700	3.050	Antibarbone
— bệnh ung than	—	—	—	Anticharbon symptomatique
— bệnh than	1.255	620	2.995	Anticharbon bactéridien
— bệnh dịch heo	3.518	2.555	1.765	Antipeste porcine
— bệnh tọi heo	1.700	2.970	1.150	Antipasteurellose porcine
— bệnh đóng dấu heo	100	202	250	Antirouget
— bệnh tọi gà	1.550	610	690	Anticholéra aviaire
— chứng hoại thư mũi	—	—	—	Anticoryza gangréneux
— Nọc độc	—	—	—	Antivenimeux
Bổ huyết ngựa	450	—	—	Hémopoiétique de cheval
Thương bò	24.960	—	—	Normal de bœuf
Thương heo	29	—	—	Normal de porc
Thuốc tiêm bào chế sẵn				*Vaccins préparés*
Ngừa bệnh dịch	249.791	296.442	225.163	Antipestique
— bệnh tọi	77.865	72.032	39.886	Antibarbone
— bệnh ung than	20.350	4.570	2.590	Anticharbon symptomatique
— bệnh than	22.270	13.034	31.867	Anticharbon bactéridien
— bệnh đóng dấu heo	580	9.150	4.130	Antirouget
— bệnh dại	7.166	8.301	10.005	Antirabique
— bệnh dịch heo	3.975	1.100	1.570	Antipeste porcine
— bệnh dịch gà	215	2.380	3.054	Antipeste aviaire
— bệnh tọi gà	6.141	6.883	5.270	Anticholéra aviaire
— bệnh tọi heo	2.305	720	30	Antipasteurellose porcine
— bệnh bạch hầu gà	2.670	2.980	2.794	Antidiphtérie aviaire
— bệnh dịch tọi và thương hàn heo	10.208	15.655	12.813	Mixte contre la peste, la pasteurellose et la salmonellose porcine
— bệnh thương hàn heo	2.155	300	110	Antisalmonellose porcine

Viện Pasteur Đông-Dương — Instituts Pasteur d'Indochine

C) NGUYÊN NHÂN TẠI SAO CHẾT
C) CAUSES DE DÉCÈS

BẢNG 44. — Chết vì tai-nạn, theo nguyên do tai-nạn, trong năm 1950

TABLEAU 44. — Morts accidentelles par nature d'accident en 1950

NGUYÊN DO CÁC TAI NẠN	Thẩm-quyền Tòa Thượng-thẩm Quốc-gia — Du ressort des cours d'appel nationales				Thẩm-quyền Tòa Thượng-thẩm Hỗn-hợp — Du ressort des cours d'appel mixtes			NATURE DES ACCIDENTS
	Saigon	Huế	Hanoi	Vietnam	Saigon	Hanoi	Vietnam	
Chết đuối	146	5	45	196	48	10	58	Noyés
Chết bởi xe cộ, ngựa	4	—	2	6	17	5	22	Tués par des voitures, chevaux
Tai nạn xe hơi	101	4	32	137	142	69	211	Accidents d'automobiles
Tai nạn xe máy	7	—	—	7	2	—	2	Accidents de vélocipèdes
Lở đất, sự rớt ngã của các vật cứng	7	—	4	11	9	—	9	Eboulements, chute de corps durs
Các sự nổ	57	—	3	60	11	4	15	Explosions
Tai nạn xe lửa	2	—	3	5	3	6	9	Accidents de chemin de fer
Chết bởi té một chỗ cao	15	1	4	20	7	1	8	Tués en tombant d'un lieu élevé
Chết bởi súng ống	152	16	5	173	88	22	110	Tués par une arme à feu
Chết thiêu, chết ngột	10	11	2	23	3	4	7	Brûlés, asphyxiés
Bị xét đánh	5	—	4	9	—	—	—	Foudroyés
Chết đói và lao khổ	14	—	—	14	—	—	—	Morts de faim, de fatigue
Bị nạn bởi rượu chè quá độ	—	—	2	2	—	—	—	Victimes de l'abus des boissons
Chết vì các tai nạn khác	53	1	3	57	36	5	41	Autres morts accidentelles
Chết thình lình trên quan lộ	16	—	4	20	10	—	10	Morts subitement sur la voie publ.
Tổng cộng	589	38	113	740	376	126	502	Total

Các Tòa án — Cours d'appel

BẢNG 45. — Tự-tử và toan tự-tử — Chia ra từ tính và cách tự-tử trong năm 1950

TABLEAU 45. — Suicides et tentatives de suicides — Répartition par sexe et mode de perpétration en 1950

CÁC CÁCH TỰ TỬ	Thẩm-quyền Tòa Thượng-thẩm Quốc-gia — Du ressort des cours d'appel nationales				Thẩm-quyền Tòa Thượng-thẩm Hỗn-hợp — Du ressort des cours d'appel mixtes			MODE DE PERPÉTRATION
	Saigon	Huế	Hanoi	Vietnam	Saigon	Hanoi	Vietnam	
Đàn ông								*Hommes*
Thắt cổ	48	4	8	60	15	5	20	Pendaison
Thuốc độc hay thuốc mê	25	—	3	28	12	1	13	Poison ou narcotique
Chết chìm	4		1	5	1	—	1	Submersion
Cơ khí bén	8	—	—	8	4	1	5	Instruments tranchants
Súng ống	4	—	—	4	5	4	9	Armes à feu
Ngã từ một chỗ cao	—	—	—	—	2	—	2	Chute d'un lieu élevé
Ngã dưới cái xe đương chạy	2	—	—	2	—	—	—	Chute d'un véhicule en marche
Duyên cớ khác không rõ	9	—	—	9	3	—	3	Autres et inconnus
Tổng cộng	100	4	12	116	42	11	53	Total
Đàn bà								*Femmes*
Thắt cổ	7	—	4	11	2	—	2	Pendaison
Thuốc độc hay thuốc mê	44	—	4	48	6	—	6	Poison ou narcotique
Chết chìm	2	—	4	6	1	1	2	Submersion
Cơ khí bén	2		1	3	—	—	—	Instruments tranchants
Duyên cớ khác không rõ	—	—	—	—	—	—	—	Autres et inconnus
Tổng cộng	55	—	13	68	9	1	10	Total
Công chúng								*Ensemble*
Thắt cổ	55	4	12	71	17	5	22	Pendaison
Thuốc độc hay thuốc mê	69	—	7	76	18	1	19	Poison ou narcotique
Chết chìm	6	—	5	11	2	1	3	Submersion
Cơ khí bén	10	—	1	11	4	1	5	Instruments tranchants
Súng ống	4	—	—	4	5	4	9	Armes à feu
Ngã từ một chỗ cao	—	—		—	2	—	2	Chute d'un lieu élevé
Ngã dưới cái xe đương chạy	2	—	—	2	—		—	Chute d'un véhicule en marche
Duyên cớ khác không rõ	9	—	—	9	3		3	Autres et inconnus
Tổng cộng	155	4	25	184	51	12	63	Total

Các Tòa án — Cours d'appel

BẢNG 46. — Tự-tử và toan tự-tử — Chia ra từ tỉnh, niên kỷ trong năm 1950

TABLEAU 46. — Suicides et tentatives de suicides — Répartition par sexe et âge en 1950

LOẠI NIÊN KỶ	Thượng thẩm quyền toà Thương thẩm quốc-gia — Du ressort des cours d'appel nationales				Thượng thẩm quyền toà Thương thẩm hỗn hợp — Du ressort des cours d'appel mixtes			GROUPES D'ÂGES
	Saigon	Huế	Hanoi	Indochine	Saigon	Hanoi	Indochine	
Đàn ông								*Hommes*
Dưới 16 tuổi	—	—	—	—	2	—	2	Moins de 16 ans
từ 16 đến 19 tuổi	3	—	1	4	2	1	3	de 16 à 19 ans
từ 20 đến 24 tuổi	11	—	1	12	3	5	8	de 20 à 24 ans
từ 25 đến 29 tuổi	14	—	6	20	17	2	19	de 25 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	27	—	2	29	12	3	15	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 49 tuổi	20	4	2	26	4	—	4	de 40 à 49 ans
từ 50 đến 59 tuổi	8	—	—	8	2	—	2	de 50 à 59 ans
từ 60 đến 69 tuổi	4	—	—	4	—	—	—	de 60 à 69 ans
từ 70 đến 79 tuổi	1	—	—	1	—	—	—	de 70 à 79 ans
từ 80 tuổi và hơn nữa	—	—	—	—	—	—	—	de 80 ans et plus
Không biết tuổi	12	—	—	12	—	—	—	Age inconnu
Tổng cộng	100	4	12	116	42	11	53	Total
Đàn bà								*Femmes*
Dưới 16 tuổi	—	—	1	1	—	—	—	Moins de 16 ans
từ 16 đến 19 tuổi	14	—	1	15	—	—	—	de 16 à 19 ans
từ 20 đến 24 tuổi	11	—	3	14	5	1	6	de 20 à 24 ans
từ 25 đến 29 tuổi	12	—	5	17	4	—	4	de 25 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	14	—	1	15	—		—	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 49 tuổi	2	—	1	3	—	—	—	de 40 à 49 ans
từ 50 đến 59 tuổi	1	—	—	1	—	—	—	de 50 à 59 ans
từ 60 đến 69 tuổi	—	—	1	1	—	—	—	de 60 à 69 ans
từ 70 đến 79 tuổi	—	—	—	—	—	—	—	de 70 à 79 ans
từ 80 tuổi và hơn nữa	—	—	—	—	—	—	—	de 80 ans et plus
Không biết tuổi	1	—	—	1	—	—	—	Age inconnu
Tổng cộng	55	—	13	68	9	1	10	Total
Cộng chung								*Ensemble*
Dưới 16 tuổi	—	—	1	1	2	—	2	Moins de 16 ans
từ 16 đến 19 tuổi	17	—	2	19	2	1	3	de 16 à 19 ans
từ 20 đến 24 tuổi	22	—	4	26	3	6	14	de 20 à 24 ans
từ 25 đến 29 tuổi	26	—	11	37	21	2	23	de 25 à 29 ans
từ 30 đến 39 tuổi	41	—	3	44	12	3	15	de 30 à 39 ans
từ 40 đến 49 tuổi	22	4	3	29	4	—	4	de 40 à 49 ans
từ 50 đến 59 tuổi	9	—	—	9	2	—	2	de 50 à 59 ans
từ 60 đến 69 tuổi	4	—	1	5	—	—	—	de 60 à 69 ans
từ 70 đến 79 tuổi	1	—	—	1	—	—	—	de 70 à 79 ans
từ 80 tuổi và hơn nữa	—	—	—	—	—	—	—	de 80 ans et plus
Không biết tuổi	13	—	—	13	—	—	—	Age inconnu
Tổng cộng	155	4	25	184	51	12	63	Total

Các thượng thẩm — Cours d'appel

BẢNG 47. — Tự tử và toan tự tử — Chia ra từ tỉnh và theo nguyên do phỏng đoán trong năm 1950

TABLEAU 47. — Suicides et tentatives de suicides — Répartition par sexe et d'après le motif présumé en 1950

NGUYÊN DO PHỎNG ĐOÁN CỦA TỰ TỬ	Thượng thẩm quyền toà Thương thẩm quốc-gia — Du ressort des cours d'appel nationales				Thượng thẩm quyền toà Thương thẩm hỗn hợp — Du ressort des cours d'appel mixtes			MOTIF PRÉSUMÉ DU SUICIDE
	Saigon	Huế	Hanoi	Indochine	Saigon	Hanoi	Indochine	
Đàn ông								*Hommes*
Khốn khổ	16	—	6	22	2	—	2	Misère
Thua cờ bạc	9	—	—	9	8	—	8	Perte de jeu
Khốn cùng về của cải	1	—	—	1	5	—	5	Embarras de fortune
Buồn rầu gia-đình	7	—	3	10	12	4	16	Chagrins de famille
Tình yêu bất mãn, ghen	2	—	1	3	—	—	—	Amour contrarié, jalousie
Phóng đãng, không hạnh kiểm	—	—	—	—	—	—	—	Débauche, inconduite
Bệnh tửu độc	3	—	—	3	—	—	—	Alcoolisme
Chán nản về binh dịch	—	—	—	—	1	—	1	Dégoût du service militaire
Lo sợ về truy-tố hình hay kỷ luật	2	—	—	2	2	6	8	Crainte de poursuites judiciaires ou disciplinaires
Các vụ tự tử của chánh phạm	1	—	—	1	—	—	—	Suicides des auteurs de crime
Khổ não về thể chất	18	—	2	20	6	—	6	Souffrances physiques
Các bệnh thần kinh	4	—	—	4	2	—	2	Maladies cérébrales
Các bất mãn khác	11	—	—	11	—	—	—	Contrariétés diverses
Nguyên do không rõ	26	4	—	30	4	1	5	Motifs inconnus
Tổng cộng	100	4	12	116	42	11	53	Total
Đàn bà								*Femmes*
Khốn khổ	6	—	5	11	2	—	2	Misère
Thua cờ bạc	3	—	—	3	1	—	1	Perte de jeu
Khốn cùng về của cải	—	—	—	—	—	—	—	Embarras de fortune
Buồn rầu gia đình	8	—	5	13	3	1	4	Chagrins de famille
Tình yêu bất mãn, ghen	10	—	—	10	—	—	—	Amour contrarié, jalousie
Phóng đãng, không hạnh kiểm	1	—	—	1	—	—	—	Débauche, inconduite
Bệnh tửu độc	—	—	—	—	—	—	—	Alcoolisme
Chán nản về binh dịch	—	—	—	—	—	—	—	Dégoût du service militaire
Lo sợ về truy tố hình hay kỷ luật	—	—	—	—	—			Crainte de poursuites judiciaires ou disciplinaires
Các vụ tự tử của chánh phạm	—	—	—	—	—	—	—	Suicides des auteurs de crime
Khổ não về thể chất	5	—	—	5	1	—	1	Souffrances physiques
Các bệnh thần kinh	—	—	1	1	2	—	2	Maladies cérébrales
Các bất mãn khác	8	—	2	10	—	—	—	Contrariétés diverses
Nguyên do không rõ	14	—	—	14	—	—	—	Motifs inconnus
Tổng cộng	55	—	13	68	9	1	10	Total
Tổng số								*Ensemble*
Khốn khổ	22	—	11	33	4	—	4	Misère
Thua cờ bạc	12	—	—	12	9	—	9	Perte de jeu
Khốn cùng về của cải	1	—	—	1	5	—	5	Embarras de fortune
Buồn rầu gia đình	15	—	8	23	15	5	20	Chagrins de famille
Tình yêu bất mãn, ghen	12		1	13	—		—	Amour contrarié, jalousie
Phóng đãng, không hạnh kiểm	1	—	—	1	—	—		Débauche, inconduite
Bệnh tửu độc	3	—	—	3	—	—	—	Alcoolisme
Chán nản về binh dịch	—	—	—	—	1	—	1	Dégoût du service militaire
Lo sợ truy tố hình hay kỷ luật	2	—	—	2	2	6	8	Crainte de poursuites judiciaires ou disciplinaires
Các vụ tự tử của chánh phạm	1	—	—	1	—	—	—	Suicides des auteurs de crime
Khổ não về thể chất	23		2	25	7	—	7	Souffrances physiques
Các bệnh thần kinh	4	—	1	5	4	—	4	Maladies cérébrales
Các bất mãn khác	19	—	2	21	—	—	—	Contrariétés diverses
Nguyên do không rõ	40	4	—	44	4	1	5	Motifs inconnus
Tổng cộng	155	4	25	184	51	12	63	Total

Các thượng thẩm — Cours d'appel

BẢNG 48. — Phân hạng theo nguyên nhơn khai-tử tại Sài-gòn về năm 1949
TABLEAU 48. — Répartition par causes de décès déclarés à Saïgon en 1949

NGUYÊN NHƠN TỬ SAO CHẾT (1)	Á Đông Asiatiques	Âu Européens	Tổng cộng Total	CAUSES DE DÉCÈS (1)
Thương hàn và bán thương hàn	19	10	29	Fièvres typhoïde et paratyphoïde
Bệnh sốt phát ban	—	—	—	Typhus exanthématique
Bệnh trái	4	—	4	Variole
Bệnh ban đỏ	—	1	1	Rougeole
Bệnh tinh hồng nhiệt	—	—	—	Scarlatine
Bệnh ho gà	—	—	—	Coqueluche
Bệnh yết hầu	—	1	1	Diphtérie
Bệnh cúm	—	—	—	Grippe ou influenza
Bệnh dịch hạch	—	—	—	Peste
Bệnh lao phổi	925	8	933	Tuberculose de l'appareil respiratoire
Các bệnh lao khác	214	4	218	Toutes autres tuberculoses
Bệnh giang mai	4	1	5	Syphilis
Bệnh lỵ có trùng amibe và thử vi-khuẩn	78	3	81	Dysenterie amibienne et bacillaire
Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	1.937	62	1.999	Autres mal. infectieuses et parasitaires
Bệnh ung thư và bệnh sưng u nguy hiểm	32	4	36	Cancer et autres tumeurs malignes
Bệnh sưng u không nguy hiểm và tính chất không chỉ rõ	3	1	4	Tumeurs non malignes ou dont le caractère malin n'est pas spécifié
Chứng phong thấp kinh niên và thống phong	13	3	16	Rhumatisme chronique et goutte
Bệnh đái đường	4	2	6	Diabète sucré
Bệnh rượu kinh niên hay cấp tính	16	3	19	Alcoolisme chronique ou aigu
Các bệnh thường khác và đầu độc kinh niên	64	—	64	Autres maladies générales et empoisonnements chroniques
Cử chỉ thác loạn tiến dần và bại toàn thể	15	4	19	Ataxie locomotrice progressive et paralysie générale
Não xuất huyết và chứng não huyết tắc	44	10	54	Hémorragie cérébrale, embolie ou thrombose cérébrale
Các bệnh khác thần kinh và ngũ quan	62	7	69	Autres maladies du système nerveux et des organes des sens
Bệnh tim	128	36	164	Maladies du cœur
Các bệnh khác về huyết dịch cơ-quan	55	—	55	Autres mala. de l'appareil circulatoire
Bệnh ho vì sưng khí đạo	176	16	192	Bronchite
Bệnh phế viêm	97	13	110	Pneumonie
Các bệnh khác về cơ-quan hô-hấp trừ bệnh lao	23	12	35	Autres maladies de l'appareil respiratoire excepté tuberculose
Bệnh kiết, sưng ruột, sưng dạ dày và ruột	829	14	843	Diarrhée, entérite et gastro-entérite
Bệnh đau manh trường	12	1	13	Appendicite
Bệnh đau gan và đảm trấp quản	49	10	59	Maladies du foie et des voies biliaires
Các bệnh khác về cơ-quan tiêu hóa	65	7	72	Autres maladies de l'appareil digestif
Bệnh sưng thận	96	6	102	Néphrites
Các bệnh khác về cơ-quan tiểu-tiện và cơ quan sinh thực	36	3	39	Autres maladies de l'appareil urinaire et de l'appareil génital
Chứng bại huyết, xú khí sau khi sanh, các bệnh khác khi có thai, khi đẻ và trạng thái khi đẻ	112	—	112	Septicémie, infections puerpérales et autres maladies de la grossesse, de l'accouchement et de l'état puerpéral
Bệnh ngoài da, bệnh về tế bào tổ chức bệnh ở xương và di động cơ-quan	60	4	64	Maladies de la peau, du tissu cellulaire, des os et des organes de locomotion
Suy nhược di truyền, tật tiền thiên để non hay thiếu ngày, vân vân...	622	39	661	Débilité congénitale, vices de conformation congénit., naiss. prématurée...
Lão suy	461	6	467	Sénilité
Tự tử	8	5	13	Suicide
Giết người	31	1	32	Homicide
Chết tan khốc hay bị tai nạn (trừ bị giết hay tự tử)	218	63	281	Mort violente ou accidentelle (excepté homicide et suicide)
Nguyên nhơn không nói rõ hay định nghĩa sai	481	6	487	Causes non spécifiées ou mal définies
Tổng cộng	6.993	366	7.359	Total général

(1) Theo mục lục quốc tế sửa lại lần thứ 5 — tháng mười năm 1938, xác định bởi hội-nghị quốc-tế về sự kiểm tra mười năm một nhưng mục lục quốc-tế về bệnh tật, nguyên nhơn tử sao chết và nguyên nhơn không làm việc được.

(1) D'après la nomenclature internationale 5e revision, octobre 1938, établie par la commission internationale pour la revision décennale des nomenclatures internationales des maladies, causes de décès, causes d'incapacité de travail.

Sở vệ-sanh đô-phố vùng Sài-gòn-Chợlớn

Service d'Hygiène de la Région Saïgon-Cholon

BẢNG 49. — Phân hạng theo nguyên nhơn khai tử tại Chợ-lớn về năm 1949
TABLEAU 49. — Répartition par causes de décès déclarés à Cholon en 1949

NGUYÊN NHƠN TỬ SAO CHẾT (1)	Á Đông Asiatiques	Âu Européens	Tổng cộng Total	CAUSES DE DÉCÈS (1)
Thương hàn và bán thương hàn	19	—	19	Fièvre typhoïde et paratyphoïde
Bệnh sốt phát ban	—	—	—	Typhus exanthématique
Bệnh trái	23	—	23	Variole
Bệnh ban đỏ	6	—	6	Rougeole
Bệnh tinh-hồng-nhiệt	—	—	—	Scarlatine
Bệnh ho gà	2	—	2	Coqueluche
Bệnh yết hầu	7	—	7	Diphtérie
Bệnh cúm	8	—	8	Grippe ou influenza
Bệnh dịch hạch	2	—	2	Peste
Bệnh lao phổi	348	—	348	Tuberculose de l'appareil respiratoire
Các bệnh lao khác	415	7	422	Toutes autres tuberculoses
Bệnh giang mai	21	—	21	Syphilis
Bệnh lỵ có trùng amibe và thử vi-khuẩn	919	—	919	Dysenterie amibienne et bacillaire
Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng	1.529	6	1.535	Autres mal. infectieuses et parasitaires
Bệnh ung thư và bệnh sưng u nguy hiểm	17	—	17	Cancer et autres tumeurs malignes
Bệnh sưng u không nguy hiểm và tính chất không chỉ rõ	34	—	34	Tumeurs non malignes ou dont le caractère n'est pas spécifié
Chứng phong thấp kinh niên và thống phong	23	—	23	Rhumatisme chronique et goutte
Bệnh đái đường	7	—	7	Diabète sucré
Bệnh rượu kinh niên hay cấp tính	31	—	31	Alcoolisme chronique ou aigu
Các bệnh thường khác và đầu độc kinh niên	118	—	118	Autres maladies générales et empoisonnements chroniques
Cử chỉ thác loạn tiến dần và bại toàn thể	21	—	21	Ataxie locomotrice progressive et paralysie générale
Não xuất huyết và chứng não huyết tắc	51	—	51	Hémorragie cérébrale, embolie ou thrombose cérébrale
Các bệnh khác thần kinh và ngũ quan	73	—	73	Autres maladies du système nerveux et des organes des sens
Bệnh tim	96	—	96	Maladies du cœur
Các bệnh khác về huyết dịch cơ-quan	38	—	38	Autres mal. de l'appareil circulatoire
Bệnh ho vì sưng khí đạo	138	—	138	Bronchite
Bệnh phế viêm	14	—	14	Pneumonie
Các bệnh khác về cơ-quan hô-hấp trừ bệnh lao	57	—	57	Autres maladies de l'appareil respiratoire excepté la tuberculose
Bệnh kiết, sưng ruột, sưng dạ dày và ruột	419	—	419	Diarrhée, entérite et gastro-entérite
Bệnh đau manh trường	14	—	14	Appendicite
Bệnh đau gan và đảm-trấp-quản	31	—	31	Maladies du foie et des voies biliaires
Các bệnh khác về cơ quan tiêu-hóa	139	—	139	Autres maladies de l'appareil digestif
Bệnh sưng thận	317	—	317	Néphrites
Các bệnh khác về cơ-quan tiểu tiện và cơ-quan sinh thực	24	—	24	Autres maladies de l'appareil urinaire et de l'appareil génital
Chứng bại huyết, xú khí sau khi sanh, các bệnh khác khi có thai, khi đẻ và trạng thái khi đẻ	87	2	89	Septicémie, infections puerpérales et autres maladies de la grossesse, de l'accouchement et de l'état puerpéral
Bệnh ngoài da, bệnh về tế-bào tổ chức bệnh ở xương và di-động cơ quan	79	—	79	Malad. de la peau, du tissu cellulaire, des os et des organes de locomotion
Suy nhược di-truyền, tật tiền thiên, để non hay thiếu ngày, vân vân...	218	—	218	Débilité congénitale, vices de confor. congénitaux, naiss. prématurée, etc
Lão suy	457	—	457	Sénilité
Tự-tử	6	—	6	Suicide
Giết người	2	—	2	Homicide
Chết tan khốc hay bị tai nạn (trừ bị giết hay tự-tử)	314	41	355	Mort violente ou accidentelle (excepté homicide et suicide)
Nguyên nhơn không nói rõ hay định nghĩa sai	718	—	718	Causes non spécifiées ou mal définies
Tổng cộng	6.842	56	6.898	Total général

(1) Xem cho thích trang 62

(1) Voir note page 62

Sở vệ-sanh đô-phố vùng Sài-gòn-Chợlớn

Service d'Hygiène de la Région Saïgon-Cholon

BẢNG 50. — Phân hạng theo nguyên nhơn khai tử tại Sàigòn - Chợlớn trong năm 1950
TABLEAU 50. — Répartition par causes de décès déclarés à Saigon-Cholon en 1950

NGUYÊN NHÂN TẠI SAO CHẾT	SAIGON		CHOLON		CAUSES DE DÉCÈS
	Á-Đông Asiatiques	Âu Européens	Á-Đông Asiatiques	Âu Européens	
1º Bệnh truyền nhiễm và ký-sinh-trùng					*1º Maladies infectieuses et parasitaires*
Thương hàn và ban thương hàn	11	3	30	—	Fièvres typhoïde et paratyphoïde
Bệnh tinh hồng nhiệt	—	—	—	—	Scarlatine
— ban đỏ	—	—	—	—	Rougeole
— vết hầu	3	1	3	—	Diphtérie
— lỵ	18	3	59	1	Dysenterie
— đau màng óc	3	—	—	—	Méningite cérébro-spinale
— sốt rét lên xuống	—	—	—	—	Fièvres ondulentes
— phong đờn gánh	20	—	—	—	Tétanos
— ho gà	—	—	—	—	Coqueluche
— giang mai	437	—	276	—	Syphilis
— cúm	—	—	—	—	Grippe
Các bệnh truyền nhiễm hay ký-sinh trùng khác không lao (sốt rét rừng)	550	12	1 029	3	Autres maladies infectieuses ou parasitaires non tuberculeuses (paludisme)
Lao cơ-quan hô-hấp	522	12	411	8	Tuberculose de l'appareil respiratoire
— màng óc và thần kinh hệ	—	—	—	—	T. méninges et système nerveux central
— ruột và màng bụng	19	—	—	—	T. intestins et péritoine
— xương sống và khớp xương	—	—	—	—	T. colonne vertébrale, os et articulations
— da và tế bào tổ-chức	—	—	—	—	T. peau et tissu cellulaire s. cut.
— hệ thống lâm ba quản	—	—	—	—	T. du système lymphatique
— cơ-quan sinh thực và tiểu tiện	—	—	—	—	T. de l'appareil genito-urinaire
— các bộ phận khác	124	—	340	5	T. autres localisations
— rải rác	—	—	—	—	T. disséminée
2º Bệnh ung thư và sưng u					*2º Cancers et autres tumeurs*
Bệnh ung thư bộ miệng và yết hầu	—	—	—	—	Cancer de la cavité buccale et pharynx
— ở ống tiêu hóa và màng bụng	—	—	—	—	C. tube digestif et péritoine
— ở cơ-quan hô-hấp	—	—	—	—	C. appareil respiratoire
— ở tử-cung	2	—	—	—	C. utérus
— ở sinh thực - khí dân bà	—	—	—	—	C. des autres organes génitaux féminins
— ở vú	1	—	—	—	C. des seins
— ở sinh thực - khí dân ông	—	—	—	—	C. des organes génitaux masculins
— ở cơ-quan tiểu tiện	—	—	—	—	C. des organes urinaires
— ở da	2	—	—	—	C. de la peau
— ở óc và thần-kinh-hệ	—	—	—	—	C. du cerveau et du système nerveux
— ở các cơ - quan khác hay cơ-quan không định rõ	—	—	24	—	C. d'autres organes ou d'organes non spécifiés
Sưng u nguy hiểm không chỉ rõ	—	—	16	—	Tumeurs de malignité non spécifiée
— không nguy hiểm	—	—	—	—	Tumeurs non malignes
3º Bệnh thông thường và thiếu sanh tố					*3º Maladies générales et avitaminoses*
Chứng phong thấp và bệnh thông phong	11	—	7	—	Affections rhumatismales rapprochées et goutte
Bệnh đái đường	—	—	—	—	Diabète sucré
Bệnh phân tiết và các bệnh thường khác	—	—	—	—	Affections endocriniennes et autres maladies générales
Bệnh thiếu sanh tố	45	10	1	—	Avitaminoses
4º Bệnh ở máu và cơ-quan huyết cầu sinh thành	—	—	—	—	*4º Maladies du sang et des organes hématopoïétiques*

BẢNG 50 *(tiếp theo)*. — Phân hạng theo nguyên nhơn khai tử tại Sàigòn-Chợlớn trong năm 1950
TABLEAU 50 *(suite)*. — Répartition par causes de décès déclarés à Saigon-Cholon en 1950

NGUYÊN NHÂN TẠI SAO CHẾT	SAIGON		CHOLON		CAUSES DE DÉCÈS
	Á-Đông Asiatiques	Âu Européens	Á-Đông Asiatiques	Âu Européens	
5º Đầu độc kinh niên và trúng độc					*5º Empoisonnements chroniques et intoxications*
Bệnh rượu	7	—	6	—	Alcoolisme
Đầu độc kinh-niên bởi các chất khác	25	—	165	8	Empoisonnements chroniques par autres substances
6º Bệnh thần kinh hệ và ngũ quan					*6º Maladies du système nerveux et organes des sens*
Vết thương ở trong óc gốc nơi mạnh quản	—	—	19	—	Lésions intracraniennes d'origine vasculaire
Các bệnh thần kinh hệ khác	145	21	109	1	Autres maladies du système nerveux
Bệnh thị-quan	—	—	—	—	Mal. des organes de la vision
Bệnh tai và ở xương chũm sau màng tai	—	—	—	—	Maladies oreilles et sinus mastoïdiens
7º Bệnh cơ quan huyết dịch					*7º Mal. de l'appareil circulatoire*
Bệnh về quan trọng động mạch và bệnh sưng ngực	137	12	73	2	Maladies des artères coronaires et angine de poitrine
Các bệnh khác về cơ quan huyết dịch	105	19	38	—	Autres affections appareil circulatoire
8º Bệnh về cơ quan hô hấp (không lao)					*8º Mal. de l'appareil respiratoire* (non tuberculeuses)
Bệnh sưng phổi và bệnh phế viêm	290	25	89	3	Broncho-pneumonie et pneumonie
Bệnh sưng màng phổi	—	—	—	—	Pleurésie
Các bệnh khác về cơ-quan hô-hấp	168	12	160	3	Autres affections appareil respiratoire
9º Bệnh về cơ quan tiêu hóa					*9º Maladies de l'appareil digestif*
Ung da dày và ruột non	—	—	—	—	Ulcère estomac ou duodénum
Bệnh sưng da dày và ruột trẻ con	650	25	359	3	Gastro-entérite infantile
Bệnh đau manh trường	—	—	7	—	Appendicite
Bệnh sản khí, trường bí	—	—	—	—	Hernie, obstruction intestinale
Bệnh gan cứng	—	—		—	Cirrhose du foie
Các bịnh khác về gan và đảm trấp quản	8	—	49	2	Autres affections du foie et des voies biliaires
Các bệnh khác về cơ quan tiêu hóa	155	47	89	—	Autres affections de l'appareil digestif
10º Bệnh về cơ quan tiểu-tiện và sinh thực (không phải hoa liễu, thai nghén hay đẻ)					*10º Maladies de l'appareil urinaire et génital* (non vénériennes, gravidiques ou puerpérales)
Bệnh sưng thận	207	11	145	—	Néphrites
Các bệnh khác về cơ quan tiểu tiện và cơ quan sinh thực	—	—	71	—	Autres affections de l'appareil urinaire et de l'appareil génital
11º Bệnh về có mang, sanh đẻ và trong thời sau khi đẻ	115	2	44	—	*11º Maladies de la grossesse, de l'accouch. et de l'état puerperal*
12º Bệnh về da và tế bào tổ chức	35	2	70	—	*12º Maladies de la peau et du tissu cellulaire*
13º Bệnh về xương và cơ quan vận động (trừ bệnh lao và phong thấp)					*13º Maladies des os et organes du mouvement* (exceptés tuberc. et rhumatisme)
Cốt tủy viêm và cốt-mạc viêm	—	—	—	—	ostéomyélite et périostite
Các bệnh khác về xương và về cơ quan vận động	9	—	4	—	Autres maladies des os et des organes du mouvement
14º Tật tiền thiên	97	9	179	2	*14º Vices de conformation congénitaux*

BẢNG 50 *(tiếp theo và hết).* — **Phân hạng theo nguyên nhơn khai tử tại Sàigòn-Chợlớn trong năm 1950**
TABLEAU 50 *(suite et fin).* — **Répartition par causes de décès déclarés à Saigon-Cholon en 1950**

NGUYÊN NHƠN TẠI SAO CHẾT	SAIGON		CHOLON		CAUSES DE DÉCÈS
	Á-đông Asiatiques	Âu Européens	Á-đông Asiatiques	Âu Européens	
15° Bệnh con nít trong một tuổi					*15° Maladies de la première année de vie*
Tiền thiên suy nhược	347	39	415	—	Débilité congénitale
Đẻ sớm, thiếu ngày	109	8	182	—	Naissance prématurée
Các bệnh khác đặc biệt trong năm đầu	93	12	108	—	Autres maladies particulières à la première année de vie
16° Bệnh lão suy	620	22	718	—	*16° Sénilité, vieillesse*
17° Chết tàn-khốc, tai-nạn					*17° Mort violente, accidentelle*
Tự tử	37	3	51	—	Suicides
Tôi giết con, giết người	—	—	1	—	Infanticides et homicides
Thiếu ăn, nhịn	—	—	—	—	Sous-alimentation, privations
Các nguyên nhân khác về chết tàn khốc hay vì tai nạn	352	43	427	27	Autres causes de mort violente ou accidentelle
18° Chết đột nhiên không khai rõ và nguyên-nhơn định nghĩa sai	593	39	225	1	*18° Mort subite non spécifiée et causes mal définies*

Sở vệ sanh địa phương Sàigòn-Chợlớn — Service d'Hygiène de la Région Saigon-Cholon

BẢNG 51. — **Phân hạng theo nguyên nhơn khai tử tại Hànội trong năm 1950**
TABLEAU 51. — **Répartition par causes de décès déclarés à Hanoi en 1950**

NGUYÊN NHƠN TẠI SAO CHẾT	Việt Vietnamiens	Âu Européens	Các người khác Autres	Tổng cộng Total	CAUSES DE DÉCÈS
1° Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng					*1° Maladies infectieuses et parasitaires*
Thương hàn và bán thương hàn	—	4	—	4	Fièvre typhoïde et paratyphoïde
Bệnh tinh hồng nhiệt	—	—	—	—	Scarlatine
Bệnh ban đỏ	9	1	3	13	Rougeole
Bệnh yết hầu	—	—	—	—	Diphtérie
Bệnh lỵ	36	1	6	43	Dysenterie
Bệnh đau màng óc	—	—	—	—	Méningite cérébro-spinale
Bệnh tê và đau màng óc con nít	3	—	1	4	Poliomyélite et polioencéphalite
Bệnh sốt rét lên xuống	—	—	—	—	Fièvre ondulante
Bệnh phong dòn gánh	—	—	—	—	Tétanos
Bệnh ho gà	5	—	—	5	Coqueluche
Bệnh giang mai	6	—	1	7	Syphilis
Bệnh cúm	112	—	34	146	Grippe
Các bệnh truyền nhiễm hay ký sinh trùng khác (không Lao)	89	—	16	105	Autres maladies infectieuses ou parasitaires (non tuberculeuses)
2° Lao cơ quan hô hấp					*2° Tuberculose de l'appareil respiratoire*
Lao màng óc và thần kinh hệ	4	—	1	5	T. méninges et système nerveux central
Lao ruột và màng bụng	4	—	—	4	T. des intestins et du péritoine
Lao xương sống và khớp xương	2	—	—	2	T. colonne vertébrale, os et articulations
Lao da và tế bào tổ chức	17	—	2	19	T. peau et tissu cellulaire s'ent.
Lao hệ thống lâu ba quản	—	—	—	—	T. du système lymphatique
Lao cơ quan sinh thực và tiểu tiện	6	—	1	7	T. de l'appareil génito-urinaire
Lao các bộ phận khác	6	—	1	6	T. autres localisations
Lao rải rác	—	—	—	—	T. disséminée

BẢNG 51 *(tiếp theo).* **Phân hạng theo nguyên nhơn khai tử tại Hànội trong năm 1950**
TABLEAU 51 *(suite).* — **Répartition par causes de décès déclarés à Hanoi en 1950**

NGUYÊN NHƠN TẠI SAO CHẾT	Việt Vietnamiens	Âu Européens	Các người khác Autres	Tổng cộng Total	CAUSES DE DÉCÈS
3° Bệnh ung thư và sưng u					*3° Cancers et autres tumeurs*
Bệnh ung thư lỗ miệng và yết hầu	—	—	—	—	Cancer de la cavité buccale et pharynx
— ở ống tiêu hóa và màng bụng	—	2	—	2	C. du tube digestif et péritoine
— ở cơ-quan hô hấp	—	—	—	—	C. de l'appareil respiratoire
— ở tử cung	—	—	—	—	C. de l'utérus
— ở sinh thực khí đàn bà	3	—	—	3	C. des autres organes génitaux féminins
— ở vú	2	—	—	2	C. des seins
— ở sinh thực khí đàn ông	2	—	—	2	C. des organes génitaux masculins
— ở cơ-quan tiểu tiện	—	1	—	1	C. des organes urinaires
— ở da	—	—	—	—	C. de la peau
— ở óc và thần-kinh-hệ	—	—	—	—	C. du cerveau et du système nerveux
— ở các cơ-quan khác hay cơ-quan không định rõ	—	—	—	—	C. d'autres organes où d'organes non spécifiés
Sưng u nguy hiểm không chỉ rõ	—	—	—	—	Tumeurs de malignité non spécif.
— không nguy hiểm	—	—	—	—	Tumeurs non malignes
4° Bệnh thông thường và thiếu sanh tố					*4° Maladies générales et avitaminoses*
Chứng phong thấp và bệnh thông phong	120	1	5	126	Affections rhumatismales et goutte
Bệnh đái đường	—	—	—	—	Diabète sucré
Bệnh phân tiết và các bệnh thường khác	—	2	—	2	Affections endocriennes et autres maladies générales
Bệnh thiếu sanh tố	210	—	7	217	Avitaminoses
5° Bệnh ở máu và cơ-quan huyết vận sinh thành	—	—	—	—	*5° Maladies du sang et des organes hématopoiétiques*
6° Đầu độc kinh mãn và trường độc					*6° Empoisonnements chroniques et intoxications*
Bệnh rượu	—	—	—	—	Alcoolisme
Đầu độc kinh niên bởi các chất khác	—	—	—	—	Empoisonnements chroniques par autres substances
7° Bệnh thần kinh hệ và ngũ quan					*7° Maladies du système nerveux et organes des sens*
Vết thương ở trong óc gốc nơi mạch quản	—	—	—	—	Lésions intracraniennes d'origine vasculaire
Các bệnh thần-kinh-hệ khác	22	—	5	27	Autres maladies du système nerveux
Bệnh thị quan	—	—	—	—	Maladies des organes de la vision
Bệnh tai và ở xương chũm sau màng tai	2	—	—	2	Maladies de l'oreille et des sinus mastoïdiens
8° Bệnh cơ-quan huyết dịch					*8° Mal. de l'appareil circulatoire*
Bệnh về quản trong động mạch và bệnh sưng ngực	18	2	3	23	Maladies des artères coronaires et angine de poitrine
Các bệnh khác về cơ quan huyết dịch	20	—	—	20	Autres affections de l'appareil circulatoire
9° Bệnh về cơ quan hô hấp (không lao)					*9° Maladies de l'appareil respiratoire (non tuberculeuses)*
Bệnh sưng phổi và bệnh phế viêm	105	6	13	123	Broncho-pneumonie et pneumonie
Bệnh sưng màng phổi	22	3	1	26	Pleurésie
Các bệnh khác về cơ-quan hô hấp	110	2	12	124	Autres affections de l'appareil respiratoire

BẢNG 51 *(tiếp theo và hết)*. — **Phân hạng theo nguyên nhơn khai tử tại Hànội trong năm 1950**

TABLEAU 51 *(suite et fin)*. — **Répartition par causes de décès déclarés à Hanoi en 1950**

NGUYÊN NHÔN CÁI SAO CHẾT	Nội Indigènes	Âu Européens	Các nước khác Autres	Tổng cộng Total	CAUSES DE DÉCÈS
10º *Bệnh về cơ quan tiêu hóa*					10º *Maladies de l'appareil digestif*
Ung da dày và ruột non	20	1	1	22	Ulcere de l'estomac ou du duodénum
Bệnh sưng dạ dày và ruột trẻ con	135	2	21	158	Gastro-entérite infantile
Bệnh đau mành trường	3	—	—	3	Appendicite
Bệnh sán khí, trường bí	—	—	—	—	Hernie, obstruction intestinale
Bệnh gan cứng	15	—	3	18	Cirrhose du foie
Các bệnh khác về gan và đầu trấp quản	12	1	2	15	Autres affections du foie et des voies biliaires
Các bệnh khác về cơ quan tiêu hóa	45	1	7	53	Autres affections de l'appareil digestif
11º *Bệnh về cơ-quan tiểu tiện và sinh thực* (Không phải hoa-liễu, thai nghén hay đẻ)					11º *Maladies de l'appareil urinaire et génital* (non veneriennes, gravidiques ou puerpérales)
Bệnh sưng thận	13	—	2	15	Néphrites
Các bệnh khác về cơ-quan tiểu tiện và cơ-quan sinh-thực	5	—	1	6	Autres affections de l'appareil urinaire et de l'appareil génital
12º *Bệnh về cơ mang, sanh đẻ và trang thai sau khi đẻ*	2	2	—	4	12º *Maladies de la grossesse, de l'accouchement et de l'état puerp.*
13º *Bệnh về da và tế-bào tổ chức*	17	—	2	19	13º *Maladies de la peau et du tissu cellulaire*
14º *Bệnh về xương và cơ-quan vận động* (trừ bệnh lao và phong-thấp)	35	—	3	38	14º *Maladies des os et organes du mouvement* (excepté tuberculose et rhumatisme)
15º *Tật tiền thiên*	—	—	—	—	15º *Vices de conformation congénitaux*
16º *Bệnh con nít trong năm tuổi*					16º *Maladies de la première année de vie*
Tiền thiên suy nhược	22	—	5	27	Débilité congénitale
Đẻ non, thiếu ngày	29	5	6	40	Naissance prématurée
Qui kết của sự đẻ	2	1	—	3	Conséquences de l'accouchement
Các bệnh khác đặc biệt trong năm đầu	40	3	5	48	Autres maladies particulières à la première année de vie
17º *Bệnh lão suy*	197	2	21	220	17º *Senilité vieillesse*
18º *Chết tàn-khốc, tai-nạn*					18º *Mort violente, accidentelle*
Tự-tử, giết con và giết người	—		—	—	Suicides, infanticides et homicides, sous-alimentation, privations
Thiếu ăn, nhịn	—	—	—	—	
Các nguyên-nhân khác về chết tan-khốc	50	4	2	56	Autres causes mort violente
19º *Chết đột nhiên không khai rõ và nguyên-nhân định nghĩa sai*					19º *Mort subite non spécifiée et causes mal définies*
Nguyên-nhân không khai	50	32	5	87	Causes non déclarées
Nguyên-nhân tự nhiên	—	104	—	104	Causes naturelles
Các nguyên-nhân khác	25	—	3	28	Autres

Dinh Đốc lý Hanoi — Mairie de Hanoi

CHƯƠNG IV

CHAPITRE IV

GIÁO - DỤC
INSTRUCTION

	Trang		Pages
Tiểu dẫn	71	Notice préliminaire	71
A — *Bậc đại-học*	73	A. — *Enseignement supérieur*	73
BẢNG 52. — Giáo-viên từng đại-học hiệu và từng trường học đến cuối những niên học 1948-1949 và 1949-1950	73	TABLEAU 52. — Personnel enseignant par faculté et école à la fin des années scolaires 1948-1949 et 1949-1950	73
BẢNG 53. — Số sinh-viên từng đại-học hiệu đến cuối niên học 1948-1949	74	TABLEAU 53. — Nombre d'étudiants par faculté à la fin de l'année scolaire 1948-1949	74
BẢNG 53 *lần nữa*. — Số sinh-viên từng đại-học hiệu đến cuối niên học 1949-1950	75	TABLEAU 53bis. — Nombre d'étudiants par faculté à la fin de l'année scolaire 1949-1950	75
B — *Nền công-học Việt-Nam*	76	B. — *Enseignement public vietnamien*	76
BẢNG 54. — Nhân-viên học-chánh có mặt theo từng hạng nhân-viên đến cuối niên học 1949-1950	76	TABLEAU 54. — Personnel de l'enseignement public présent par catégorie de personnel à la fin de l'année scolaire 1949-1950	76
BẢNG 54 *lần nữa*. — Nhân-viên học-chánh có mặt theo từng hạng nhân-viên đến ngày 31 tháng chạp năm 1950	77	TABLEAU 54 bis. — Personnel de l'enseignement public présent par catégorie de personnel au 31 Décembre 1950	77
BẢNG 55. — Nền công-học Việt-Nam đến cuối niên-học 1949-1950	78	TABLEAU 55. — Enseignement public vietnamien à la fin de l'année scolaire 1949-1950	78
BẢNG 55 *lần nữa*. — Nền công-học Việt-Nam đến ngày 31 tháng chạp năm 1950	79	TABLEAU 55 bis. — Enseignement public vietnamien au 31 Décembre 1950	79
BẢNG 56. — Kinh phí thuộc về học-chánh ghi trong các ngân sách về năm 1949 1950	80	TABLEAU 56. — Dépenses concernant l'instruction publique inscrites en 1949 et 1950 aux différents budgets	80
C — *Nền công-học Pháp*	81	C. — *Enseignement public français*	81
BẢNG 57. — Nhân-viên trong ngạch học-chánh thuộc quyền nha Giám-đốc học-chánh Pháp — Tình hình đến 31 tháng 5 và 31-12-1950	81	TABLEAU 57. — Personnel des cadres de l'enseignement public relevant de la Direction de l'enseignement français — Situation aux 31 Mai et 31 Décembre 1950	81
BẢNG 58. — Nền công-học Pháp — Tình hình đến cuối niên học 1948-1949 và 1949-1950	82	TABLEAU 58. — Enseignement public français Situation à la fin des années scolaires 1948-1949 et 1949-1950	82
BẢNG 59. — Trường Pháp-Việt và Dân-tộc thiểu số — Tình hình đến cuối niên học 1948-1949 và 1949-1950	83	TABLEAU 59. — Ecoles franco-vietnamiennes et minorités ethniques — Situation à la fin des années scolaires 1948-1949 et 1949-1950	83
BẢNG 60. — Kinh phí học-chánh ghi trong năm 1949 và 1950	83	TABLEAU 60. — Dépenses de l'instruction publique inscrites en 1949 et 1950	83
D — *Nền tư-học*	84	D. — *Enseignement privé*	84
BẢNG 61. — Nền tư-học Việt-Nam — Tình-hình đến cuối niên học 1949-1950	84	TABLEAU 61. — Enseignement privé vietnamien — Situation à la fin de l'année scolaire 1949-1950	84

Trang

BẢNG 62. — Nền tư-học Việt-Nam — Tình-hình đến ngày 1 tháng giêng năm 1951 85
BẢNG 63. — Nền tư-học Pháp — Tình-hình đến cuối niên-học 1948-1949 và 1949-1950 . . 86

E. — *Nền học ngoại-quốc* 87

BẢNG 64. — Trường Trung-Hoa — Tình-hình đến cuối niên-học 1949-1950 và đến ngày 1 tháng giêng năm 1951 87

F. — *Số học sanh — Các kỳ thi* 87

BẢNG 65. — Tỷ-lệ cho mỗi vùng số trẻ con được học đến bậc tiểu-học đối với toàn thể dân số 87

BẢNG 66. — Số thí-sinh trúng tuyển những kỳ thi đại học trong năm 1949 và 1950 . 88
BẢNG 67. — Số thí-sinh trúng tuyển những kỳ thi của nền học Việt-Nam trong năm 1949 và 1950 88
BẢNG 68. — Kết quả các kỳ thi của nền giáo-dục Pháp trong năm 1949 và 1950. . 89

G. — *Số báo chí kỳ nạp*

BẢNG 69. — Số báo-chí định kỳ kỳ-nạp trong năm 1949 và 1950 tại sở quản-quản lưu-trữ pháp-định của Việt-Nam 90
BẢNG 70. — Số báo chí không xuất bản hàng kỳ kỳ nạp trong năm 1949 và 1950 tại sở quản-quản lưu-trữ pháp-định của Việt-Nam. 91

Pages

TABLEAU 62. — Enseignement privé viétnamien — Situation au 1er Janvier 1951 85
TABLEAU 63. — Enseignement privé français Situation à la fin des années scolaires 1948-1949 et 1949-1950 86

E. — *Enseignement étranger* 87

TABLEAU 64. — Ecoles chinoises — Situation à la fin de l'année scolaire 1949-1950 et au 1er Janvier 1951 87

F. — *Fréquentation scolaire — Examens* 87

TABLEAU 65. — Rapport pour chaque région du nombre d'enfants recevant l'enseignement primaire au chiffre total de la population. 87
TABLEAU 66. — Candidats admis aux examens de l'enseignement supérieur en 1949-1950 88
TABLEAU 67. — Candidats admis aux examens de l'enseignement viétnamien en 1949 et 1950. 88
TABLEAU 68. — Résultats aux examens de l'enseignement français en 1949 et 1950. 89

G. — *Publications déposées* 90

TABLEAU 69. — Nombre des imprimés périodiques déposés en 1949 et 1950 aux Régies du Dépôt Légal du Viet-Nam. . . 90
TABLEAU 70. — Nombre des imprimés non périodiques déposés en 1949 et 1950 aux Régies du Dépôt Légal du Viet-Nam 91

CHƯƠNG IV

CHAPITRE IV

GIÁO - DỤC
INSTRUCTION

TIỂU - DẪN
NOTICE PRÉLIMINAIRE

Những bản thống-kê về giáo-dục lập ra trong chương này thuộc học-niên 1949-1950 và 1950-1951 về giáo-dục Việt-Nam, và thuộc học-niên 1948-1949 và 1949-1950 về giáo-dục Pháp.

Người ta nhận thấy có một sự khuếch-trương toàn-thể về giáo-dục trong những năm gần đây, tùy theo trình độ an-ninh trong địa-phương. Sự tăng-gia số-số này không được một sự tăng-gia số giáo-viên theo sau; số này vẫn rõ-rệt không đủ.

Hiện nay, việc giáo-dục được tổ-chức như sau này :

Cao-đẳng giáo-dục : Cao-đẳng giáo-dục do Đại-học-viện Hanôi đảm nhận. Đại-học-viện này gồm có : một trường luật-khoa, một trường hỗn-hợp y-khoa và bào-chế-khoa, và một trường khoa-học, mỗi trường có một phụ-sở tại Sàigòn. Phụ-sở Trường Khoa-học tại Sài-gòn, (trừ bàng Vật lý-Hoá-học-Sinh vật) sẽ bãi bỏ bắt đầu học-niên 1950-1951. Trường kiến-trúc được sáp nhập vào Đại-học-viện Hà-nội. Trong lúc chờ đợi thành lập một ban nhân-viên Việt-Nam đầy đủ, Đại-học-viện này có một quy chế đặc-biệt cho đến năm 1956. Đại-học-viện do một viện Viện-trưởng điều-khiển, có một viện Phó-viện-trưởng và một Hội-đồng đại-học phụ-tá.

Viện Viện-trưởng do Chánh-phủ Pháp chỉ-định trong hàng những giáo-sư bậc cao-đẳng Pháp, và được biệt phái qua Chánh-phủ Việt-Nam để do Chánh-phủ này bổ vào chức Viện-trưởng Đại-học-viện Hà-nội.

Chánh-phủ Việt-Nam tuyển-bổ viện Phó-viện-trưởng chọn trong hàng những giáo-sư đại-học.

Hội-đồng đại-học gồm có : Viện Viện-trưởng, viện Phó Viện-trưởng, các viện khoa-trưởng đại-học và trừ ra đại-học một đại-diện của mỗi trường đại-học cấp ra, một số giáo-sư và, làm thêm, các nhân-vật Việt-Nam do Chánh-phủ Việt-Nam chỉ-định.

Những hội-viên người Việt và người Pháp đông số nhau.

Les statistiques de l'instruction établies dans le présent chapitre concernent pour l'enseignement viétnamien les années scolaires 1949-1950 et 1950-1951, et pour l'enseignement français les années scolaires 1948-1949 et 1949-1950.

On note une intensification générale de l'enseignement au cours de ces dernières années, variant avec le degré de pacification de la région. Cette augmentation de l'effectif scolaire n'est pas suivie par un accroissement identique du nombre de maîtres dont le nombre demeure nettement insuffisant.

L'organisation de l'enseignement est actuellement la suivante :

Enseignement supérieur : l'enseignement supérieur est assuré par l'Université de Hanoi comprenant : une faculté de Droit, une faculté mixte de Médecine et de Pharmacie et une faculté de Sciences avec pour chaque faculté une annexe à Saigon. L'annexe de la faculté de Sciences à Saigon (sauf la section P.C.B.) est supprimée à compter de l'année scolaire 1950-1951. L'Ecole d'Architecture est rattachée à l'Université de Hanoi. En attendant la formation d'un personnel viétnamien suffisant, un statut spécial existe pour cette université jusqu'à l'année 1956. Elle est dirigée par un Recteur assisté d'un Vice-Recteur et d'un Conseil d'Université.

Le Recteur est désigné par le Gouvernement français parmi les membres de l'enseignement supérieur français et détaché auprès du Gouvernement du Viétnam, qui le nomme Recteur de l'Université de Hanoi.

Le Gouvernement du Viétnam nomme le Vice-Recteur, choisi parmi les professeurs de l'Université.

Le Conseil d'Université comprend : le Recteur, le Vice-Recteur, les doyens et assesseurs de faculté, un représentant du de chaque faculté, des professeurs et, éventuellement, des personnalités viétnamiennes désignées par le Gouvernement du Viétnam.

Les membres viétnamiens et français sont en nombre égal

Những học-vị và văn-bằng của Đại-học-viện Hà-nội đều tương đương với những văn-bằng đồi chiếu do nhưng Đại-học-viện Pháp cấp.

Cao-đẳng kỹ-thuật giáo-dục gồm có: Trường Cao-đẳng Công-Chính và Trường Vô-tuyến-điện, hai trường nầy được trực thuộc Bộ Quốc-Gia Giáo-dục.

Những Trường Cao-đẳng Canh-nông, Thú-y và Mỹ-thuật cũ chưa được mở lại. Ba Trường nầy sẽ thuộc Bộ Quốc-Gia Giáo-dục.

Mặt khác, năm 1950, một nền cao-đẳng giáo-dục *Việt-Nam* đã được thiết-lập, gồm có một Trường Đại-học Văn-khoa đã được Đức Quốc-Trưởng BẢO-ĐẠI khánh-thành tháng giêng năm 1950, và một Trường Cao-đẳng Sư-phạm mở ra hồi tháng 3 năm 1951. Hai trường nầy trực thuộc Bộ Quốc-Gia Giáo-dục.

Sơ-đẳng, trung-đẳng và kỹ-thuật giáo-dục: về bậc nầy người ta phân biệt:

— những trường *công* Việt-Nam, mở ra cho tất cả những học sinh Liên-hiệp-Pháp cùng theo những điều kiện như các học sinh quốc-tịch Việt-Nam. Tại các trường nầy, một ưu-vị được dành cho Pháp-ngữ là tiếng chiếm một địa-vị đủ để cho học sinh có thể theo học những lớp cao-đẳng bằng Pháp-ngữ. Lại nữa những trường Pháp, mở ra cho học-sinh quốc-tịch Việt-Nam cũng theo những điều kiện như học sinh quốc-tịch Pháp. Những trường nầy dành một khoa cho Việt-ngữ và một khoa cho Văn-hóa sử-ký và địa-lý Việt-Nam và Đông-Nam-Á, khoa nầy bắt buộc đối với học sinh Việt Nam.

— những trường *tư* Việt-Nam và ngoại-quốc ngoài Pháp, đều do nhà chức-trách Việt-Nam có thẩm-quyền kiểm-soát, và những trường tư Pháp, do nhà chức-trách Pháp có thẩm-quyền kiểm-soát.

Bằng tú-tài Việt-Nam và bằng tú-tài Pháp được coi như tương-đương với nhau.

Les grades et diplomes de l'Université de Hanoi sont équivalents aux diplomes correspondants délivrés par les universités de France.

L'enseignement supérieur technique comprend: l'Ecole supérieure des Travaux Publics et l'Ecole de Radio-Electricité rattachées directement au Ministère de l'Education nationale.

Les anciennes écoles suivantes: Ecole supérieure d'Agriculture, Ecole Vétérinaire et Ecole des Beaux Arts ne sont pas encore réouvertes. Ces 3 écoles dépendront du Ministère de l'Education nationale.

D'autre part, il a été créé en 1950 un *enseignement supérieur vietnamien* comprenant: une faculté de Lettres inaugurée par Sa Majesté BAO-ĐẠI en janvier 1950, et une école supérieure de pédagogie ouverte en mars 1951. Ces 2 écoles dépendent directement du Ministère de l'Education nationale.

Enseignement primaire, secondaire et technique: Pour cet enseignement, on peut distinguer:

- les écoles *publiques* vietnamiennes ouvertes à tous les élèves de l'Union française dans les mêmes conditions qu'aux élèves de nationalité vietnamienne. Dans ces établissements une place privilegiée est accordée au français, ce qui permet aux eleves de suivre les cours superieurs en français. D'autre part, les écoles françaises ouvertes aux élèves de nationalité vietnamienne dans les mêmes conditions qu'aux élèves de nationalité française reservent un cours de langue vietnamienne et un cours de civilisation d'histoire et de géographie vietnamienne et du Sud-Est Asiatique obligatoire pour les élèves vietnamiens.

les écoles *privées* vietnamiennes et etrangères autres que françaises sont contrôlées par les autorités vietnamiennes compétentes, et les écoles privées françaises par les autorités françaises compétentes.

Les bacalauréats vietnamiens et français sont considérés comme équivalents.

A) BẬC ĐẠI HỌC

A) ENSEIGNEMENT SUPÉRIEUR

BẢNG 52. — Giáo-viên từng đại-học-hiệu và từng trường học đến cuối những niên học 1948-1949 và 1949-1950

TABLEAU 52. Personnel enseignant par faculté et école à la fin des années scolaires 1948-1949 et 1949-1950

TRƯỜNG VÀ KHOA	1948-1949 Giáo-sư Professeurs	1948-1949 Giáo-chức giảng-sư Chargés de cours	1949-1950 Giáo-sư Professeurs	1949-1950 Giáo-chức giảng-sư Chargés de cours	ÉCOLES ET SECTIONS
Luật khoa đại-học hiệu					*Faculté de Droit*
Hànội	2	2	4	5	Hanoi
Sàigòn	8	3	4	2	Saigon
Tổng cộng	10	5	8	7	Total
Y-Khoa đại-học-hiệu					*Faculté de Médecine*
Hànội — cô đỡ	—	5	—	—	Hanoi — sages-femmes
Hànội — nha khoa	2	9	7	21	Hanoi — chirurgie dentaire
Hànội — bào-chế khoa	—	3	—	—	Hanoi — pharmacie
Hànội — tấn sĩ	7	9	—	—	Hanoi — doctorat
Tổng cộng	9	31	7	21	Total
Sàigòn — cô đỡ	1	5	—	—	Saigon — sages-femmes
Sàigòn — bào-chế khoa	1	6	8	18	Saigon — pharmacie
Sàigòn — tấn sĩ	6	4	—	—	Saigon — doctorat
Tổng cộng	8	15	8	18	Total
Công chung	17	46	15	39	Ensemble
Trường cao-đẳng khoa-học					*Ecole Supérieure des Sciences*
Hànội	4	5	1	8	Hanoi
Sàigòn	8	3	2	8	Saigon
Tổng cộng	12	8	3	16	Total
Trường cao-đẳng kỹ-thuật					*Ecoles Supérieures Techniques*
Trường cao đẳng kiến trúc	4	9	3	5	Ecole supérieure d'architecture
Trường vô-tuyến điện	—	15	3	5	Ecole de radio-électricité
Trường công-chính	—	17	2	15	Ecole des Travaux Publics
Tổng cộng	4	41	2	25	Total
Tổng số	43	100	31	87	Total général

Cục sự Cố-vấn văn hóa

Service du Conseiller aux Affaires Culturelles

BẢNG 53. — Số sinh-viên từng đại-học-hiệu đến cuối niên học 1948-1949

TABLEAU 53. Nombre d'étudiants par faculté à la fin de l'année scolaire 1948-1949

TRƯỜNG VÀ KHOA		Sinh quán các sinh viên — Origine des étudiants: Việt Nam Vietnam	Pháp France	Cao Miên Cambodge	Ai Lao Laos	Trung-Hoa Chine	Tổng cộng Total	ECOLES ET SECTIONS		
Luật-khoa Đại-học-hiệu								*Faculté de Droit*		
Hànội	năng lực luật khoa	—	—	—	—	—	—	Hanoi	capacité en droit	
	cử-nhơn luật khoa	28	104	—	—	—	132		licence en droit	
	tấn-sĩ luật khoa	15	1	—	—	—	16		doctorat en droit	
	Tổng cộng	43	105	—	—	—	148		Total	
Sàigòn	năng lực luật khoa	53	39	—	—	—	92	Saigon	capacité en droit	
	cử-nhơn luật khoa	70	98	3	—	—	171		licence en droit	
	tấn-sĩ luật khoa	6	19	—	—	—	25		doctorat en droit	
	Tổng cộng	129	156	3	—	—	288		Total	
Tổng cộng		172	261	3	—	—	436	Total		
Y-khoa Đại-học-hiệu								*Faculté de Médecine*		
Hànội	cô đỡ	26	—	—	—	—	26	Hanoi	sages-femmes	
	nha-khoa	2	1	—	—	—	3		chirurgie dentaire	
	bào chế khoa	59	1	—	—	1	61		pharmacie	
	tấn-sĩ y-khoa	70	2	—	—	—	72		doctorat en médecine	
	Tổng cộng	157	4	—	—	1	162		Total	
Sàigòn	cô đỡ	50	—	—	—	—	50	Saigon	sages-femmes	
	bào-chế khoa	35	3	—		—	38		pharmacie	
	tấn-sĩ y-khoa	27	11	—	—	2	40		doctorat en médecine	
	Tổng cộng	112	14	—	—	2	128		Total	
Tổng cộng		269	18	—	—	3	290	Total		
Trường Cao-đẳng Khoa-học								*Ecole Supérieure des Sciences*		
Hànội	lý-hóa, sinh vật học	9	1	—	—	—	10(1)	Hanoi	P. C. B.	
	bằng cao-học	33	3	—	—	—	36(2)		C. E. S. (3)	
	Tổng cộng	42	4	—	—	—	46		Total	
Sàigòn	lý-hóa, sinh vật học	16	9	—	—	—	25	Saigon	P. C. B.	
	bằng cao-học	26	13	—	—	—	39		C. E. S. (3)	
	Tổng cộng	42	22	—	—	—	64		Total	
Tổng cộng		84	26	—	—	—	110	Total		
Trường Cao-đẳng Kỹ-thuật								*Ecoles Supérieures Techniques*		
Trường Cao đẳng kiến trúc		17	6	—	1	3	27	Ecole supérieure d'architecture		
Trường vô tuyến điện		110	20	—	—	—	130	Ecole de radioélectricité		
Trường công chánh		48	—	3	2	—	53	Ecole des Travaux Publics		
Tổng cộng		175	26	3	3	3	210	Total		
Tổng số		700	331	6	3	6	1.046	Total général		

(1) Không kể 6 sinh-viên dự thính
(2) Không kể 6 sinh-viên dự thính
(3) Bằng cao học : Toán học phổ thông : Toán học — Vật lý học hay Vật lý học và nhiên học

(1) Non compris 6 auditeurs libres
(2) Non compris 2 auditeurs libres
(3) Certificats d'études supérieures : Mathématiques générales, Mathématiques-physique-chimie ou Physique-chimie-sciences naturelles

BẢNG 53 *(tân niên)*. — Số sinh-viên từng đại-học-hiệu đến cuối niên học 1949-1950

TABLEAU 53 *(bis)*. Nombre d'étudiants par faculté à la fin de l'année scolaire 1949-1950

TRƯỜNG VÀ KHOA		Sinh quán các sinh viên — Origine des étudiants: Việt Nam Vietnam	Pháp France	Cao Miên Cambodge	Ai Lao Laos	Trung-Hoa Chine	Tổng cộng Total	ECOLES ET SECTIONS		
Luật khoa Đại-học-hiệu								*Faculté de Droit*		
Hà-nội	năng lực luật khoa	—	—	—	—	—	—	Hanoi	capacité en droit	
	cử-nhơn luật khoa	104	30	—	—	—	134		licence en droit	
	tấn-sĩ luật khoa	19	3	—	—	—	22		doctorat en droit	
	Tổng cộng	123	33	—	—	—	156		Total	
Sài-gòn	năng lực luật khoa	70	49	—	—	1	120	Saigon	capacité en droit	
	cử nhơn luật khoa	58	78	1	1	—	138		licence en droit	
	tấn-sĩ luật khoa	8	14	—	—	—	22		doctorat en droit	
	Tổng cộng	136	141	1	1	1	280		Total	
Tổng cộng		259	174	1	1	1	436	Total		
Y-khoa Đại-học-hiệu								*Faculté de Médecine*		
Hà-nội	cô đỡ	37	—	—	—	—	37	Hanoi	sages-femmes	
	nha khoa	2	1	—	—	—	3		chirurgie dentaire	
	bào-chế khoa	75	2	—	—	1	78		pharmacie	
	tấn sĩ y khoa	72	2	—	—	—	74		doctorat en médecine	
	Tổng cộng	186	5	—	—	1	192		Total	
Sài-gòn	cô đỡ	49	1	—	1	—	51	Saigon	sages-femmes	
	bào-chế khoa	38	5	—	—	—	43		pharmacie	
	tấn sĩ y khoa	26	11	—	—	6	43		doctorat en médecine	
	Tổng cộng	113	17	—	1	6	137		Total	
Tổng cộng		299	22	—	1	7	329	Total		
Trường Cao-đẳng khoa học								*Ecole Supérieure des Sciences*		
Hà-nội		57	28	—	1	3	89	Hanoi		
Sài-gòn		75	3	—	—	—	78	Saigon		
Tổng cộng		132	31	—	1	3	167	Total		
Trường Cao-đẳng kỹ-thuật								*Ecoles Supérieures Techniques*		
Trường cao-đẳng kiến trúc		20	8	—	1	5	34	Ecole supérieure d'architecture		
Trường vô tuyến điện		70	6	—	—	—	76	Ecole de radioélectricité		
Trường công chánh		72	—	2	1	—	75	Ecole des Travaux Publics		
Tổng cộng		162	14	2	2	5	185	Total		
Tổng số		852	241	3	5	16	1.117	Total général		

B) NỀN CÔNG-HỌC VIỆT-NAM
B) ENSEIGNEMENT PUBLIC VIETNAMIEN

BẢNG 54. — Nhân-viên học chánh có mặt theo từng hạng nhân-viên đến cuối niên-học 1949-1950
TABLEAU 54. — Personnel de l'enseignement public présent par catégorie de personnel à la fin de l'année scolaire 1949-1950

HẠNG		Nam-Việt Sud-Vietnam	Miền Nam-trung-nguyên P.M.S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-Nam Vietnam	CATÉGORIE	
Ngạch Việt-Nam							*Cadres vietnamiens*	
Giáo-sư cử-nhân	nam	—	—		—	—	Professeurs licenciés	hommes
	nữ	—	—	—	—	—		femmes
Giáo-sư cao-đẳng tiểu-học (1)	nam	51		2	53	113	Professeurs de l'enseignement primaire supérieur (1)	hommes
	nữ	2	—	—				femmes
Học quan		—	—	—	10	10	Mandarins de l'enseignement	
Nam giáo-viên		530	86	94	133	1.080	Instituteurs	
Nữ giáo-viên		154	3	30			Institutrices	
Nam trợ-giáo		1.170	—	85	220	1.746	Instituteurs auxiliaires	
Nữ trợ-giáo		243	—	28			Institutrices auxiliaires	
Giáo-viên lớp bình-dân		259	71	370	589	1.289	Maîtres des formations de pénétration scolaire	
Giáo-sư hội-họa	nam	3	—	1	4	8	Professeurs de dessin	hommes
	nữ	—	—	—				femmes
Chuyên nghiệp	giảng tập viên	44	—	3	4	51	Enseignement professionnel	moniteurs
	đốc-công	2		—	—	2		contremaîtres
Tổng cộng	nam	2.059	154	555			Totaux	hommes
	nữ	399	6	58				femmes
Tổng cộng		2.458	160	613	1.068	4.299	Total	
Ngạch Pháp							*Cadres européens*	
Giáo-viên bậc cao-đẳng (nam)		—	—	—		—	Professeurs de l'enseignement supérieur (hommes)	
Giáo-sư thạc-sĩ	nam	1				1	Professeurs agrégés	hommes
	nữ							femmes
Giáo-sư cử-nhân	nam	10		—	5	18	Professeurs licenciés ou certifiés	hommes
	nữ	3						femmes
Thanh-tra tiểu-học			3			3	Inspecteurs primaires	
Giáo-sư bậc tiểu-học (2)	nam	10	5	1	7	34	Professeurs primaires	hommes
	nữ	11						femmes
Nữ giáo-viên		—	1		—	1	Institutrices	
Nam giám-thị nội-trú		1		—		1	Surveillants d'internat	
Nữ giám-thị nội-trú		5				5	Surveillantes d'internat	
Giáo-sư chuyên nghiệp	nam	2	1			3	Professeurs techniques	hommes
	nữ			—		—		femmes
Cai xưởng	nam	4	—		—	4	Chefs d'atelier	hommes
	nữ		—	—				femmes
Tổng cộng	nam	28	9	1			Totaux	hommes
	nữ	19	1	—				femmes
Tổng cộng		47	10	1	12	70	Total	

(1) Nhân-viên cao-đẳng sư-phạm
(2) Nhân-viên cao-đẳng tiểu-học tổng-quát

(1) Agents pourvus d'un diplôme de l'Ecole supérieure de pédagogie.
(2) Agents pourvus du brevet supérieur du Enseignement général.

Giáo-sư Học-chánh điều-hành

Services locaux de l'Enseignement

BẢNG 54 *(tiếp theo)*. — Nhân-viên học-chánh có mặt theo từng hạng nhân-viên đến ngày 31 tháng chạp năm 1950

TABLEAU 54 *(bis)*. — Personnel de l'enseignement public présent par catégorie de personnel au 31 décembre 1950

HẠNG		Nam-Việt Sud-Vietnam	Miền Nam-trung Nam-Trung P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-Nam Vietnam	CATÉGORIE	
Ngạch Việt-Nam							*Cadres Vietnamiens*	
Giáo-sư cử-nhân	nam	—	—		—		Professeurs licenciés	hommes
	nữ	—	—	—	—	—		femmes
Giáo-sư cao-đẳng tiểu-học	nam	55	—	2	115	172	Professeurs de l'enseignement primaire supérieur (1)	hommes
	nữ	3	—	—	14	17		femmes
Nam giáo-viên		547	144 (3)	95	225	1.011	Instituteurs	
Nữ giáo-viên		170	9 (4)	31	84	294	Institutrices	
Nam trợ giáo		1.223	—	85	402	1.710	Instituteurs auxiliaires	
Nữ trợ giáo		317	—	28	34	379	Institutrices auxiliaires	
Giáo-viên lớp bình dân		230	—	373	—	603	Maîtres des form. de pénét. scol.	
Giáo-sư hội họa	nam	7	—	1	4	12	Professeurs de dessin	hommes
	nữ	—	—	—	—	—		femmes
Ngành chuyên môn	giảng tập viên	38	—	3	11	52	Enseignement professionnel	moniteurs
	đốc-công	10	—	—	—	10		contremaîtres
Tổng cộng	nam	2.110	144	554	757	3.570	Totaux	hommes
	nữ	490	9	59	132	690		femmes
Tổng cộng		2.600	153	618	889	4.260	Total	
Ngạch Pháp							*Cadres européens* (1)	
Thanh-tra bậc tiểu học (nam)		—	1		—	1	Inspecteur de l'enseignement primaire (hommes)	
Giáo-sư nhạc-sĩ	nam	1		—	—	1	Professeurs agrégés	hommes
	nữ	—		—	—			femmes
Giáo-sư cử-nhân	nam	11		—	4	15	Professeurs licenciés ou certifiés	hommes
	nữ	3		—	—	3		femmes
Giáo-sư bậc tiểu học	nam	11		1	5	17	Professeurs primaires (2)	hommes
	nữ	8		1	1	10		femmes
Nam giáo-viên		—	7		—	7	Instituteurs	
Nữ giáo-viên		—	1	—	—	1	Institutrices	
Nam giám-học		1		—	—	1	Maîtres répétiteurs	
Nữ giám-học		—	—	—	—		Maîtresses répétitrices	
Nam giám-thị nội trú		—	—		—		Surveillants d'internat	
Nữ giám-thị nội trú		1	—		—	1	Surveillantes d'internat	
Giáo-sư chuyên nghiệp	nam	4	2	—	—	6	Professeurs techniques	hommes
	nữ	—	—		—			femmes
Cai xưởng	nam	2		—	—	2	Chefs d'atelier	hommes
	nữ	—		—	—	—		femmes
Tổng cộng	nam	30	10	1	9	50	Totaux	hommes
	nữ	12	1	1	1	15		femmes
Tổng cộng		42	11	2	10	65	Total	

(1) (2) Xem chú thích trong trước
(3) Trong đó 94 nam giáo-viên miền núi
(4) Trong đó 4 nữ giáo-viên miền núi

(1) (2) Voir notes page précédente
(3) Dont 94 montagnards
(4) Dont 4 montagnards

Giáo-sư Học-chánh điều-hành

Services locaux de l'Enseignement

BẢNG 55. — Nền công-học Việt-Nam đến cuối niên học 1949 - 1950

TABLEAU 55. Enseignement public Vietnamien à la fin de l'année scolaire 1949 - 1950

DANH MỤC	Nam Việt Sud-Vietnam	Miền Cao Nguyên P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-Nam Vietnam	DÉSIGNATION
Trung-học						*Enseignement secondaire*
Số trường	4	1	2	7	14	Nombre d'établissements
Số học trò: con trai	670	39	1.572	.	.	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	165	1	850	.	.	Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	835	40	2.422	1.831	5.128	Nombre d'élèves: Total
Cao-đẳng Tiểu-học						*Enseignement primaire supérieur*
Số trường	7	—	—	—	7	Nombre d'établissements
Số học trò: con trai	3.052	—	—	.	3.052	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	291	—	—	.	291	Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	3.343	.	—	—	3.343	Nombre d'élèves: Total
Tiểu-học (cấp tiểu-học các trường kiểm-bị)						*Enseignement primaire* (cycle primaire des écoles de plein exercice)
Số trường	134	9	53	467 (1)	603	Nombre d'écoles
Số học trò: con trai	13.651	794	11.874	51.779	.	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	6.736	100	4.101			Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	20.387	894	15.975	51.779 (1)	89.035	Nombre d'élèves: Total
Tiểu-học (cấp sơ học các trường kiểm-bị)						*Enseignement primaire* (cycle élémentaire des écoles de plein exercice)
Số trường	.	.	94	.	.	Nombre d'écoles
Số học trò: con trai	42.644	1.390	6.781	.	.	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	28.279	452	2.403	.	.	Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	70.923	1.842	9.184	.	81.949	Nombre d'élèves: Total
Trường Sơ-học						*Ecoles élémentaires*
Số trường	411	15	12	.	.	Nombre d'écoles
Số học trò: con trai	40.571	1.160	470	.	.	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	23.948	432	197	.	.	Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	64.519	1.592	667	.	66.778	Nombre d'élèves: Total
Lớp Bình-dân						*Formations de pénétration scolaire*
Số trường	156	34	—	55	245	Nombre d'écoles
Số học trò: con trai	9.454	1.628	.	.	.	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	2.695	188	.			Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	12.149	1.816	.	2.965	16.930	Nombre d'élèves: Total
Lớp chuyên-nghiệp						*Enseignement professionnel*
Số trường và xưởng	13	.	1	1	15	Nombre d'écoles et ateliers
Số học trò: con trai	410	.	30	59	.	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	349	—	.			Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	759	.	30	59	848	Nombre d'élèves: Total
Tổng số học trò của nền Công-học Việt-Nam: con trai	110 452	5.011	20.727	.	.	Total général des élèves de l'enseignement public Vietnamien: garçons
Tổng số học trò của nền Công-học Việt-Nam: con gái	62.463	1.173	7.551	.	.	Total général des élèves de l'enseignement public Vietnamien: filles
Tổng số học trò của nền Công-học Việt-Nam: Tổng cộng	172.915	6.184	28.278	56.634	264.011	Total général des élèves de l'enseignement public Vietnamien: Total

(1) Trường tiểu học và sơ học

(1) Ecoles primaires et élémentaires

BẢNG 55 *(tiếp theo)*. — Nền công-học Việt-Nam đến ngày 31 tháng chạp năm 1950

TABLEAU 55 *(bis)*. — Enseignement public Vietnamien au 31 décembre 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Cao Nguyên P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Việt-Nam Vietnam	DÉSIGNATION
Trung-học						*Enseignement secondaire*
Số trường	4	.	3	10	17	Nombre d'établissements
Số học trò: con trai	647	—	1.596	3.151	5.394	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	239	—	852	700	1.791	Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	886	—	2.448	3.851	7.185	Nombre d'élèves: Total
Cao-đẳng Tiểu-học						*Enseignement primaire supérieur*
Số trường	7	1	.	.	8	Nombre d'établissements
Số học trò: con trai	2.432	59	.	.	2 491	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	1.428	3	.		1 431	Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	3.860	62	—	—	3.922	Nombre d'élèves: Total
Tiểu-học (Cấp tiểu học các trường kiểm-bị)						*Enseignement primaire* (Cycle primaire des écoles de plein exercice)
Số trường	132	9	54	107	302	Nombre d'écoles
Số học trò: con trai	21.494	1.038	12.601	10.513	45.646	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	11.217	132	4 701	2.271	18.321	Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	32.711	1.170	17.302	12.784	63.969	Nombre d'élèves: Total
Tiểu-học (Cấp sơ học các trường kiểm-bị)						*Enseignement primaire* (cycle élémentaire des écoles de plein exercice)
Số trường	.	9	110	.	.	Nombres d'écoles
Số học trò: con trai	46.412	1.274	8.337	21 261	77 284	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	31.176	463	3.020	8.806	43 465	Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	77.588	1.737	11.357	30.067	120.749	Nombre d'élèves: Total
Trường Sơ-học						*Ecoles élémentaires*
Số trường	428	26	12	39	505	Nombre d'écoles
Số học trò: con trai	47.203	2.026	507	4.034	53.770	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	30.117	589	160	1.178	32 044	Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	77.320	2.615	667	5.212	85.814	Nombre d'élèves: Total
Lớp bình dân						*Formations de pénétration scolaire*
Số trường	88	25	—	101	214	Nombre d'écoles
Số học trò: con trai	4.032	909	—	.	.	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	1.723	111	.	.		Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	5.755	1.020	.	3.981	10.756	Nombre d'élèves: Total
Lớp chuyên nghiệp						*Enseignement professionnel*
Số trường và xưởng	13	—	1	1	15	Nombre d'écoles et ateliers
Số học trò: con trai	424	—	35	75	534	Nombre d'élèves: garçons
Số học trò: con gái	262	—	.		262	Nombre d'élèves: filles
Số học trò: Tổng cộng	686	—	35	75	796	Nombre d'élèves: Total
Tổng số học trò của nền Công-học Việt-Nam: con trai	122 644	—	23.076	.	.	Total général des élèves de l'enseignement public Vietnamien: garçons
Tổng số học trò của nền Công-học Việt-Nam: con gái	76.162	.	8.733	.	.	Total général des élèves de l'enseignement public Vietnamien: filles
Tổng số học trò của nền Công-học Việt-Nam: Tổng cộng	198.806	—	31.809	35.970	286.585	Total général des élèves de l'enseignement public Vietnamien: Total

BẢNG 56. — Kinh phí thuộc về học-chánh ghi trong các ngân sách về năm 1949 và 1950

TABLEAU. — Dépenses concernant l'instruction publique inscrites en 1949 et 1950 aux différents budgets

DANH MỤC		Nam-Việt Sud-Viêtnam	Cao-Nguyên Miền-Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Việt-Nam Viêtnam	DESIGNATION	
		Số tuyệt — Milliers de piastres						
Năm 1949							*Année 1949*	
Sở hành-chính	nhân-viên	-	575	682	1.687	2.944	Services administratifs	personnel
	vật-liệu	—	292	48	193	533		matériel
Trung-học	nhân-viên	8.490	120	1.749	2.498	12.857	Enseignement du 2e degré	personnel
	vật-liệu	4.383	207	160	344	5.094		matériel
Tiểu học							*Enseignement du 1er degré*	
Ngân sách địa-phương	nhân-viên	8.223	1.789	6.191	9.304	25.507	Budget local	personnel
	vật-liệu	473	1.410	275	459	2.617		matériel
Ngân sách hàng tỉnh, thành phố và làng	nhân-viên	57.447	—	—	—	57.447	Budgets provinciaux, municipaux, communaux	personnel
	vật-liệu	2.323	—	—	—	2.323		matériel
Ngành chuyên môn	nhân-viên	2.676	—	—	—	2.676	Enseignement technique	personnel
	vật-liệu	1.453	—	—	—	1.453		matériel
Học bổng, trợ cấp và phụ cấp							*Bourses, secours, allocations*	
Ngân sách địa-phương	nhân-viên	—	—	—	457	457	Budget local	personnel
	vật-liệu	—	—	1.500	—	1.500		matériel
Ngân sách hàng tỉnh, thành phố và làng	nhân-viên	—	—	—	—	—	Budgets provinciaux, municipaux, communaux	personnel
	vật-liệu	163	—	—	—	168		matériel
Tổng cộng kinh phí							**Total des dépenses**	
Nhân-viên		76.836	2.484	8.622	13.946	101.888	Personnel	
Vật-liệu và học bổng		8.800	1.909	1.983	996	13.688	Matériel et bourses	
Tổng cộng		85.636	4.393	10.605	14.942	115.576	Total	
Năm 1950							*Année 1950*	
Sở hành-chính	nhân-viên	—	668	1.231	1.814	3.712	Services administratifs	personnel
	vật-liệu	—	124	54	391	569		matériel
Trung học	nhân-viên	10.124	436(1)	3.735	4.463	18.818	Enseignement du 2e degré	personnel
	vật-liệu	5.762	127(1)	244	1.051	7.184		matériel
Tiểu học							*Enseignement du 1er degré*	
Ngân sách địa-phương	nhân-viên	10.316	2.726	11.067	22.342	46.451	Budget local	personnel
	vật-liệu	457	1.155	370	1.923	3.905		matériel
Ngân sách hàng tỉnh, thành phố và làng	nhân-viên	79.339	148(1)	—	—	79.487	Budgets provinciaux, municipaux, communaux	personnel
	vật-liệu	4.958	—	—	—	4.958		matériel
Ngành chuyên môn	nhân-viên	4.073	—	—	1.200	5.273	Enseignement technique	personnel
	vật-liệu	1.661	—	—	800	2.461		matériel
Học bổng, trợ-cấp và phụ-cấp							*Bourses, secours, allocations*	
Ngân sách địa-phương	nhân-viên	1.867	—	1.500	1.360	4.667	Budget local	personnel
	vật-liệu	—	—	—	—	—		matériel
Ngân sách hàng tỉnh, thành phố và làng	nhân-viên	465	—	—	—	465	Budgets provinciaux, municipaux, communaux	personnel
	vật-liệu	—	—	—	—	—		matériel
Tổng cộng kinh phí							**Total des depenses**	
Nhân-viên		106.184	3.978	17.533	31.179	158.874	Personnel	
Vật-liệu		12.838	1.406	668	4.165	19.077	Matériel	
Tổng cộng		119.022	5.384	18.200	35.344	177.951	Total	

(1) Ngân sách ba tháng một của các sở ích lợi chung

(1) Budget trimestriel des services d'intérêt commun

C) NỀN CÔNG-HỌC PHÁP
C) ENSEIGNEMENT PUBLIC FRANÇAIS

BẢNG 57.— Nhân-viên trong ngạch học-chánh thuộc quyền Nha Giám-Đốc học-chánh pháp Tình hình đến ngày 31 tháng 5 và 31 tháng chạp năm 1950

TABLEAU 57.— Personnel des cadres de l'enseignement public relevant de la Direction de l'enseignement français Situation aux 31 Mai et 31 Décembre 1950

HẠNG		Nam-Việt Sud-viêtnam	Cao-Nguyên Miền Nam P. M. S	Trung-Việt Centre Viêtnam	Bắc-Việt Nord-viêtnam	Việt-Nam Viêtnam	CATÉGORIES	
Đến ngày 31 tháng 5 năm 1950							*Au 31 Mai 1950*	
Giáo-sư thạc-sĩ	đàn ông	3	—	—	2	5	Professeurs agrégés	hommes
	đàn bà	2	—	—	—	2		femmes
Giáo-sư cử-nhơn	đàn ông	24	11	1	6	42	Professeurs licenciés	hommes
	đàn bà	15	4	2	12	33		femmes
Thanh-tra tiểu-học		3	5	—	2	10	Inspecteurs primaires	
Nam giáo-viên		36	15	5	20	76	Instituteurs	
Nữ giáo-viên		48	11	3	21	83	Institutrices	
Giáo-sư chuyên-nghiệp	đàn ông	4	1	—	2	7	Professeurs enseignement technique	hommes
	đàn bà	—	—	—	—	—		femmes
Cai xưởng	đàn ông	4	1	—	—	5	Chefs d'atelier	hommes
	đàn bà	—	—	—	—	—		femmes
Giáo-sư thể-dục	đàn ông	1	4	—	1	6	Professeurs d'éduc. physique	hommes
	đàn bà	1	2	—	1	4		femmes
Thư ký học-chánh	đàn ông	5	2	—	1	8	Secrétaires de l'I.P.	hommes
	đàn bà	—	1	—	—	1		femmes
Quản-lý và phó quản-lý	đàn ông	1	2	—	—	3	Economes et sous-économes	hommes
	đàn bà	2	—	—	2	4		femmes
Nam giám-học		11	5	—	3	19	Maîtres répétiteurs	
Nữ giám-học		1	1	—	1	3	Maîtresses répétitrices	
Nam giám-thị ký-túc-xá		6	2	—	1	9	Surveillants d'internat	
Nữ giám-thị ký-túc-xá		7	3	—	6	16	Surveillantes d'internat	
Tổng cộng	đàn ông	98	48	6	38	190	Total	hommes
	đàn bà	76	22	5	43	146		femmes
Tổng số		174	70	11	81	336	Ensemble	
Đến ngày 31 tháng chạp năm 1950							*Au 31 Décembre 1950*	
Giáo-sư thạc-sĩ	đàn ông	2	1	—	2	5	Professeurs agrégés	hommes
	đàn bà	6	—	—	—	6		femmes
Giáo-sư cử-nhơn	đàn ông	15	7	1	4	27	Professeurs licenciés	hommes
	đàn bà	16	5	1	2	24		femmes
Thanh-tra tiểu-học		—	3	1	—	4	Inspecteurs primaires	
Nam giáo-viên		9	13	3	16	41	Instituteurs	
Nữ giáo-viên		41	6	4	14	65	Institutrices	
Giáo-sư chuyên môn	đàn ông	1	—	—	1	2	Professeurs enseignement technique	hommes
	đàn bà	—	—	—	—	—		femmes
Cai xưởng	đàn ông	—	1	—	—	1	Chefs d'atelier	hommes
	đàn bà	—	—	—	1	1		femmes
Giáo-sư thể-dục	đàn ông	1	1	—	1	3	Professeurs d'éduc. physique	hommes
	đàn bà	1	—	—	1	2		femmes
Thư-ký học-chính	đàn ông	1	2	—	1	4	Secrétaires de l'I.P.	hommes
	đàn bà	1	—	—	—	1		femmes
Quản-lý và phó quản-lý	đàn ông	2	1	—	—	3	Economes et sous-économes	hommes
	đàn bà	1	1	—	1	3		femmes
Nam giám-học		7	6	—	2	15	Maîtres répétiteurs	
Nữ giám-học		1	1	—	—	2	Maîtresses répétitrices	
Nam giám-thị ký-túc-xá		3	1	—	1	5	Surveillants d'internat	
Nữ giám-thị ký-túc-xá		10	2	—	3	15	Surveillantes d'internat	
Tổng cộng	đàn ông	41	36	4	29	110	Total	hommes
	đàn bà	77	15	5	22	119		femmes
Tổng số		118	51	9	51	229	Ensemble	

BẢNG 58. — Nền công-học Pháp — Tình hình đến cuối niên-học 1948-1949 và 1949-1950

TABLEAU 58. — Enseignement public français — Situation à la fin des années scolaires 1948-1949 et 1949-1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Viétnam	Trung-Việt Centre-Viétnam (1)	Bắc-Việt Nord-Viétnam	Việt-Nam Viétnam	DÉSIGNATION
Niên học 1948-1949					*Année scolaire 1948-1949*
Trường Trung-học					*Lycées*
Số trường	2	2	2	6	Nombre d'établissements
Số học trò					Nombre d'élèves
Bậc trung học — con trai	737	294	707	1.738	Cycle secondaire — garçons
Bậc trung học — con gái	617	76	240	933	Cycle secondaire — filles
Bậc trung học — Tổng cộng	1.354	370	947	2.671	Cycle secondaire — Total
Bậc tiểu học — con trai	1.140	256	644	2.040	Cycle primaire — garçons
Bậc tiểu học — con gái	1.314	109	369	1.792	Cycle primaire — filles
Bậc tiểu học — Tổng cộng	2.454	365	1.013	3.832	Cycle primaire — Total
Tổng cộng cả hai bậc	3.808	735	1.960	6.503	Ensemble des 2 cycles
trong đó người Việt (2)	2.061	484	1.006	3.551	dont Vietnamiens (2)
Trường Tiểu-học					*Ecoles primaires*
Số trường	—	4	3	7	Nombre d'établissements
Số học trò — con trai	—	197	490	687	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	—	155	205	360	Nombre d'élèves — filles
Số học trò — Tổng cộng	—	352	695	1.047	Nombre d'élèves — Total
Số học trò bậc Tiểuh-ọc — con trai	1.140	453	1.134	2.727	Effectifs totaux des élèves de l'enseignement primaire — garçons
Số học trò bậc Tiểuh-ọc — con gái	1.314	264	574	2.152	Effectifs totaux des élèves de l'enseignement primaire — filles
Số học trò bậc Tiểuh-ọc — Tổng cộng	2.454	717	1.708	4.879	Effectifs totaux des élèves de l'enseignement primaire — Total
Niên-học 1949-1950					*Année scolaire 1949-1950*
Trường Trung-học					*Lycées*
Số trường	2	3	2	7	Nombre d'établissements
Số học trò					Nombre d'élèves
Bậc trung học — con trai	794	390	700	1.884	Cycle secondaire — garçons
Bậc trung học — con gái	666	94	211	971	Cycle secondaire — filles
Bậc trung học — Tổng cộng	1.460	484	911	2.855	Cycle secondaire — Total
Bậc tiểu học — con trai	792	288	1.226	2.306	Cycle primaire — garçons
Bậc tiểu học — con gái	900	103	578	1.581	Cycle primaire — filles
Bậc tiểu học — Tổng cộng	1.692	391	1.804	3.887	Cycle primaire — Total
Tổng cộng cả hai bậc	3.152	875	2.715	6.742	Ensemble des 2 cycles
trong đó người Việt (2)	2.021	617	1.673	4.311	dont Vietnamiens (2)
Trường Tiểu-học					*Ecoles primaires*
Số trường	1	4	2	7	Nombre d'établissements
Số học trò — con trai	545	375	26	946	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	573	200	15	788	Nombre d'élèves — filles
Số học trò — Tổng cộng	1.118	575	41	1.734	Nombre d'élèves — Total
Số học trò bậc Tiểu-học — con trai	1.337	663	1.252	3.252	Effectifs totaux des élèves de l'enseignement primaire — garçons
Số học trò bậc Tiểu-học — con gái	1.473	303	593	2.369	Effectifs totaux des élèves de l'enseignement primaire — filles
Số học trò bậc Tiểu-học — Tổng cộng	2.810	966	1.845	5.621	Effectifs totaux des élèves de l'enseignement primaire — Total

(1) Kể cả Cao Nguyên miền Nam
(2) Kể cả người Việt nhập Pháp-tịch

(1) Y compris les P. M. S.
(2) Y compris les Viétnamiens naturalisés français

9. — Trường Pháp-Việt và Dân-tộc thiểu số (1) Tình hình đến cuối niên-học 1948-1949 và 1949-1950

coles franco-viétnamiennes et minorités ethniques (1) — Situation à la fin des années scolaires 1948-1949 et 1949-1950

	Bắc-Việt Nord-Viétnam	Trung-Việt Centre-Viétnam	Cao-Nguyên Miền-Nam P. M. S.	Việt-Nam Viétnam	DÉSIGNATION
Số	63	118	66	247	*1948-1949* Nombre d'écoles
Số lớp học	211	288	140	639	Nombre de classes
Số giáo viên					Nombre de maîtres
Người Pháp	4	4	12	20	Français
Người Việt	192	312	135	639	Viétnamiens
Tổng cộng	196	316	147	659	Total
Số học trò					Nombre d'élèves
Con trai	5.466	11.649	5.061	22.176	Garçons
Con gái	976	4.681	1.215	6.872	Filles
Tổng cộng	6.442	16.330	6.276	29.048	Total
1949-1950					*1949-1950*
Số trường	115	113	.	228	Nombre d'écoles
Số lớp học	301	311	.	612	Nombre de classes
Số giáo viên					Nombre de maîtres
Người Pháp	5	5	10	20	Français
Người Việt	303	310	—	613	Viétnamiens
Tổng cộng	308	315	10	633	Total
Số học trò					Nombre d'élèves
Con trai	9.555	11.683	4.901	26.139	Garçons
Con gái	1.867	4.639	1.154	7.660	Filles
Tổng cộng	11.422	16.322	6.055	33.799	Total

(1) Kể từ tháng sáu năm 1950 đã chuyển giao thật sự : Trường Pháp-Việt tỉnh lỵ Đà-Nẵng, nền giáo-dục Pháp-Việt trong 3 tỉnh duyên-hải miền Nam Trung-Việt (Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận) và nền giáo dục Pháp Chàm miền Nam Trung-Việt.

(1) A partir de juin 1950 ont été transférés effectivement : l'école franco-viétnamienne de Tourane, l'enseignement franco-viétnamien des 3 provinces côtières du Sud du Trung-Viêt (Khanhoa, Ninh thuan, Binh thuan) et l'enseignement franco-cham du Sud du Trung-Viêt.

BẢNG 60. — Kinh-phí học-chánh ghi trong năm 1949 và 1950 (1)

TABLEAU 60. — Dépenses de l'instruction publique inscrites en 1949 et 1950 (1)

DANH MỤC	1949	1950	DÉSIGNATION
	1.000 $		
Văn phòng — nhân viên	10.351	6.548	Services administratifs — personnel
Văn phòng — vật liệu	2.358	1.839	Services administratifs — matériel
Bậc cao-đẳng — nhân viên	16.429	17.951	Enseignement supérieur — personnel
Bậc cao-đẳng — vật liệu	5.881	5.108	Enseignement supérieur — matériel
Bậc trung-học — nhân viên	43.549	46.157	Enseignement secondaire — personnel
Bậc trung-học — vật liệu	13.418	12.014	Enseignement secondaire — matériel
Học bổng, trợ cấp, phụ cấp	2.932	5.356	Bourses, secours, allocations
Tổng cộng	94.917	94.973	Total

(1) Cho tất cả Đông-Dương

(1) Pour toute l'Indochine

D) NỀN TƯ - HỌC

D) ENSEIGNEMENT PRIVÉ

BẢNG 61. — Nền Tư học Việt-Nam. — Tình hình đến cuối niên-học 1949-1950
TABLEAU 61. — Enseignement privé viêtnamien. — Situation à la fin de l'année scolaire 1949-1950

DANH MỤC	Nam Việt Sud-Viêtnam	Miền Cao Nguyên P. M. S.	Trung-Việt Centre Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Việt-Nam Viêtnam	DÉSIGNATION
1° Giáo-hội giáo-dục						**1° Enseignement confessionnel**
Trường trung-học hay cao-đẳng tiểu-học						*Ecoles secondaires ou primaires supérieures*
Số trường	1	—	6	8	15	Nombre d'établissements
Số giáo-viên	6	—	65	52	123	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	76	—	1.531	1.447	3.092	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	44					Nombre d'élèves — filles
Trường tiểu-học						*Ecoles primaires*
Số trường	8	6	13	57	84	Nombre d'établissements
Số giáo-viên	105	23	45	166	339	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	2.189	622	1.700	7.866	13.466	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	1.089					Nombre d'élèves — filles
Trường sơ-học						*Ecoles élémentaires*
Số trường	74	8	8	—	90	Nombre d'écoles
Số giáo-viên	251	15	20	—	286	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	5.985	417	800	—	12.983	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	5.781					Nombre d'élèves — filles
2° Thế-tục giáo-dục						**2° Enseignement laïque**
Trường trung-học hay cao-đẳng tiểu-học						*Ecoles secondaires ou primaires supérieures*
Số trường	6	—	1	—	7	Nombre d'établissements
Số giáo-viên	47	—	4	—	51	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	1.536	—	43	—	2.164	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	585					Nombre d'élèves — filles
Trường tiểu-học						*Ecoles primaires*
Số trường	33	—	9	—	47	Nombre d'écoles
Số giáo-viên	217	—	40	—	257	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	6.841	—	1.493	—	11.593	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	3.254					Nombre d'élèves — filles
Trường sơ-học						*Ecoles élémentaires*
Số trường	68	—	23	—	91	Nombre d'écoles
Số giáo-viên	156	—	15		171	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	3.632	—	1.602	—	7.440	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	2.206					Nombre d'élèves — filles
Trường chuyên-nghiệp						*Ecoles professionnelles*
Số trường	9	—	—	13	22	Nombre d'écoles
Số giáo-viên	28	—	—	25	53	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	363	—	—	802	1.343	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	178					Nombre d'élèves — filles
Tổng cộng số học trò của nền tư học Việt-Nam	33.753	1.039	7.174	10.115	52.081	Total général des élèves de l'enseignement privé viêtnamien

Các sở Học-chánh địa-phương — Services locaux de l'Enseignement

BẢNG 62. — Nền Tư-Học Việt-Nam — Tình hình đến ngày 1 tháng Giêng năm 1951
TABLEAU 62. — Enseignement privé viêtnamien — Situation au 1er Janvier 1951

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Miền Cao Nguyên P. M. S.	Trung-Việt Centre Viêtnam	Bắc-Việt Nord Viêtnam	Việt-Nam Viêtnam	DÉSIGNATION
1° Giáo-Hội giáo-dục						**1° Enseignement confessionnel**
Trường trung-học hay cao-đẳng tiểu học						*Ecoles secondaires ou primaires supérieures*
Số trường	1	—	5	3	9	Nombre d'établissements
Số giáo-viên	25	—	69	14	108	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	586	—	1.987	180	3.832	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	79	—				Nombre d'élèves — filles
Trường tiểu-học						*Ecoles primaires*
Số trường	10	4	15	23	52	Nombre d'établissements
Số giáo-viên	98	62	49	117	326	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	2.134	381	1.851	5.634	13.163	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	2.357	806				Nombre d'élèves — filles
Trường sơ-học						*Ecoles élémentaires*
Số trường	64	10	10	—	84	Nombre d'écoles
Số giáo-viên	266	29	28	—	323	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	6.069	296	1.000	—	12.853	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	5.144	344				Nombre d'élèves — filles
2° Thế Tục giáo-dục						**2° Enseignement laïque**
Trường trung-học hay cao-đẳng tiểu-học						*Ecoles secondaires ou primaires supérieures*
Số trường	15	—	3	16	34	Nombre d'établissements
Số giáo-viên	154	—	32	103	289	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	4.834	—	250	3.594	10.842	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	2.164	—				Nombre d'élèves — filles
Trường tiểu-học						*Ecoles primaires*
Số trường	55	—	10	42	107	Nombre d'écoles
Số giáo-viên	210	—	43	154	407	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	7.030	—	1.561	9.300	21.075	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	3.184	—				Nombre d'élèves — filles
Trường sơ-học						*Ecoles élémentaires*
Số trường	66	—	25	141	232	Nombre d'écoles
Số giáo-viên	168	—	18	304	490	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	4.442	—	1.690	13.089	21.629	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	2.408	—				Nombre d'élèves — filles
Trường chuyên-nghiệp						*Ecoles professionnelles*
Số trường	7	—	—	15	22	Nombre d'écoles
Số giáo-viên	30	—	—	43	73	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	391	—	—	2.080	2.633	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	162	—	—			Nombre d'élèves — filles
Tổng cộng số học trò của nền tư-học Việt-nam	40.984	1.997	8.339	33.877	85.197	Total général des élèves de l'enseignement privé viêtnamien

Các sở Học-chánh địa-phương — Services locaux de l'Enseignement

BẢNG 63. — Nền tư-học Pháp — Tình hình đến cuối niên-học 1948-1949 và 1949-1950

TABLEAU 63. — Enseignement privé français — Situation à la fin des années scolaires 1948-1949 et 1949-1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Miền Cao Nguyên P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Việt-Nam Vietnam	DÉSIGNATION
Niên-học 1948-1949						**Année scolaire 1948-1949**
Trung-học và Cao-đẳng Tiểu-học						*Enseignement secondaire et primaire supérieur*
Số trường	11	12	6	8	37	Nombre d'établissements
Số giáo sư — pháp	35	—	9	11	55	Nombre de maîtres — français
Số giáo sư — việtnam	28	—	39	6	73	Nombre de maîtres — vietnamiens
Số giáo sư — Tổng cộng	63	—	48	17	128	Nombre de maîtres — Total
Số học trò — con trai	1.452	96	652	102	2.302	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	214	128	69	189	600	Nombre d'élèves — filles
Số học trò — Tổng cộng	1.666	224	721	291	2.902	Nombre d'élèves — Total
Tiểu-học						*Enseignement primaire*
Số lớp	82	49	16	86	233	Nombre de classes
Số giáo viên — pháp	23	16	3	16	58	Nombre de maîtres — français
Số giáo viên — việtnam	76	26	15	73	190	Nombre de maîtres — vietnamiens
Số giáo viên — Tổng cộng	99	42	18	89	248	Nombre de maîtres — Total
Số học trò — con trai	1.984	617	402	2.225	5.228	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	1.768	823	383	2.914	5.888	Nombre d'élèves — filles
Số học trò — Tổng cộng	3.752	1.440	785	5.139	11.116	Nombre d'élèves — Total
Niên-học 1949-1950						**Année scolaire 1949-1950**
Trung-học và Cao-đẳng Tiểu-học						*Enseignement secondaire et primaire supérieur*
Số trường	6	2	4	4	16	Nombre d'établissements
Số giáo sư — pháp	30	15	9	11	65	Nombre de maîtres — français
Số giáo sư — việtnam	43	7	39	12	101	Nombre de maîtres — vietnamiens
Số giáo sư — Tổng cộng	73	22	48	23	166	Nombre de maîtres — Total
Số học trò — con trai	1.415	87	652	102	2.256	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	232	170	69	189	660	Nombre d'élèves — filles
Số học trò — Tổng cộng	1.647	257	721	291	2.916	Nombre d'élèves — Total
Tiểu-học						*Enseignement primaire*
Số trường	7	12	2	6	27	Nombre d'établissements
Số giáo viên — pháp	22	23	4	16	65	Nombre de maîtres — français
Số giáo viên — việtnam	104	29	15	67	215	Nombre de maîtres — vietnamiens
Số giáo viên — Tổng cộng	126	52	19	83	280	Nombre de maîtres — Total
Số học trò — con trai	2.891	786	402	2.224	6.303	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	2.310	956	383	2.914	6.563	Nombre d'élèves — filles
Số học trò — Tổng cộng	5.201	1.742	785	5.138	12.866	Nombre d'élèves — Total

Các sở Cố-vấn văn-hóa — Services du Conseiller aux Affaires Culturelles

E) NỀN HỌC NGOẠI QUỐC
E) ENSEIGNEMENT ÉTRANGER

BẢNG 64. — Trường Trung-hoa. — Tình hình đến cuối niên-học 1949-1950 và đến ngày 1 tháng giêng năm 1951

TABLEAU 64. — Ecoles chinoises. — Situation à la fin de l'année scolaire 1949-1950 et au 1er janvier 1951

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Việt-Nam Vietnam	DÉSIGNATION
Niên học 1949-1950			Néant			**Année scolaire 1949-1950**
Trung-học						*Enseignement secondaire*
Tiểu-học						*Enseignement du 1er degré*
Số trường	157	3	9	16	187	Nombre d'écoles
Số giáo-viên	852	9	34	171	1.066	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	18.287	219	894	6.702	.	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	8.580				.	Nombre d'élèves — filles
Số học trò — tổng cộng	26.867	219	894	6.702	34.682	Nombre d'élèves — Total
Niên học 1950-1951						**Année scolaire 1950-1951**
Trung-học						*Enseignement secondaire*
Số trường	—	—	—	2	2	Nombre d'écoles
Số giáo-viên	—	—	—	50	50	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	—	—	—	1.218	1.218	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	—	—	—	852	852	Nombre d'élèves — filles
Số học trò — tổng cộng	—	—	—	2.070	2.070	Nombre d'élèves — Total
Tiểu-học						*Enseignement du 1er degré*
Số trường	153	4	9	19	185	Nombre d'écoles
Số giáo-viên	783	13	34	127	957	Nombre de maîtres
Số học trò — con trai	17.271	97	912	3.146	.	Nombre d'élèves — garçons
Số học trò — con gái	8.596	136		1.483	.	Nombre d'élèves — filles
Số học trò — tổng cộng	25.867	233	912	4.629	31.641	Nombre d'élèves — Total

Các sở Học-chánh địa-phương — Services locaux de l'Enseignement

F) SỐ HỌC SANH — CÁC KỲ THI
F) FRÉQUENTATION SCOLAIRE — EXAMENS

BẢNG 65. — Tỷ-lệ cho mỗi vùng số trẻ con được học đến bậc tiểu-học đối với toàn thể dân số

TABLEAU 65. — Rapport pour chaque région du nombre d'enfants recevant l'enseignement primaire au chiffre total de la population

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
NĂM 1949						*ANNÉE 1949*
Dân số ước chừng (hàng ngàn)	5.600	430	6.700	9.800	22.530	Population approximative (en milliers)
Học sinh bậc tiểu-học hay sơ-học công hay tư (hàng ngàn)	205	.	161 (1)	284	650	Élèves de l'enseignement primaire ou élémentaire officiel ou libre (milliers)
Số học sinh trong 1.000 người	37	.	23	29	29	Population scolaire pour 1.000 habitants
NĂM 1950						*ANNÉE 1950*
Dân số kiểm-soát (hàng ngàn)	4.500	380	.	4.300	.	Population contrôlée (en milliers)
Học sinh bậc tiểu-học hay sơ-học công hay tư (hàng ngàn)	232	10	34	74	350	Élèves de l'enseignement primaire ou élémentaire officiel ou libre (milliers)
Số học sinh trong 1.000 người	52	26	.	18	.	Population scolaire pour 1.000 habitants

(1) Kể cả dân Cao-nguyên miền Nam — (1) Y compris les P. M. S.

Viện Thống-kê — Institut de Statistique

BẢNG 66. — Số thí-sanh trúng tuyển những kỳ-thi đại-học trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 66. — Candidats admis aux examens de l'enseignement supérieur en 1949 et 1950

KỲ-THI	1949 Nam-Việt Sud Vietnam	1949 Bắc-Việt Nord Vietnam	1949 Cộng Total	1950 Nam-Việt Sud Vietnam	1950 Bắc-Việt Nord Vietnam	1950 Cộng Total	EXAMENS
Luật-khoa tấn-sĩ	.	.	8	3	4	7	Doctorat en droit
Luật-khoa cử-nhơn	.	.	24	16	11	27	Licence en droit
Năng-lực luật-khoa	.	.	20	37	—	37	Capacité en droit
Y-khoa tấn-sĩ	.	.	12	4	13	17	Doctorat en médecine
Bằng-cấp bào-chế sư	.	.	7	4	4	8	Diplôme en pharmacie
Bằng cấp nha khoa	.	.	2	—	1	1	Diplôme de chirurgien-dentiste
Bằng cấp cô đỡ	.	.		15	14	29	Diplôme de sage-femme
Bằng cấp P. C. B.	.	.	33	22	21	43	Certificat de P. C. B.
Các bằng-cấp cao-đẳng khoa-học khác	.	.	27	20	21	41	Autres certificat d'études supérieures de sciences

Các cố-vấn văn-hóa — Services du Conseiller aux Affaires Culturelles

BẢNG 67. — Số thí-sanh trúng tuyển những kỳ thi của nền học Việt-Nam trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 67. — Candidats admis aux examens de l'enseignement vietnamien en 1949 et 1950

KỲ-THI	Nam-Việt Sud Vietnam	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord Vietnam	Cộng Total	EXAMENS
Năm 1950					*Année 1950*
Tú tài Phần thứ nhứt / Phần thứ nhì	43	89	.	137	Baccalauréat
Bằng cao-đẳng tiểu-học	134	—	336	470	Diplôme d'études primaires supérieures
Bằng trung-học	—	93	—	93	Diplôme d'études secondaires
Bằng tiểu-học :					Certificat d'études primaires
có thi thêm	6 155	1 510	2.636	10 301	dont : avec mention
— chữ Pháp	—	.	70	70	— français
— — Hán	470	.	—	470	— caractères chinois
Bằng sơ-học :	19.001	—	—	19.001	Certificat d'études élémentaires
có thi thêm chữ Pháp	7.935	—	—	7.935	dont : avec mention français

Các sở Học-chánh địa-phương — Services locaux de l'Enseignement

BẢNG 68. — Kết quả các kỳ thi của nền Giáo-dục Pháp trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 68. — Résultats aux examens de l'Enseignement français en 1949 et 1950

KỲ THI		Nam-Việt Sud-Vietnam	Cao-Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Cộng Total	EXAMENS	
1949							*1949*	
Bằng sư-phạm	ứng thi	8	—	—	8	16	Certificat aptitude pédagogique	présentés
	trúng tuyển	5	—	—	3	8		admis
Tú tài phần thứ nhứt	ứng thi	514	—	200	231	945	Baccalauréat 1re partie	présentés
	trúng tuyển	160	—	72	56	288		admis
Tú tài phần thứ nhì	ứng thi	192	—	50	57	299	Baccalauréat 2e partie	présentés
	trúng tuyển	100	—	20	33	153		admis
Bằng sơ-cấp	ứng-thi	372	.	38	38	448	Brevet élémentaire	présentés
	trúng tuyển	77	—	15	8	100		admis
Bằng trung-học đệ nhất cấp	ứng thi	496	—	104	208	808	Brevet d'étude 1er cycle	présentés
	trúng tuyển	227	—	28	71	326		admis
Bằng tiểu-học	ứng thi	287	—	123	243	653	Certificat d'études primaires	présentés
	trúng tuyển	127	—	71	79	277		admis
1950							*1950*	
Bằng sư-phạm	ứng thi	3	3	1	8	15	Certificat aptitude pédagogique	présentés
	trúng tuyển	—	—	1	5	6		admis
Tú tài phần thứ nhất	ứng thi	574	80	91	249	994	Baccalauréat 1re partie	présentés
	trúng tuyển	157	39	27	86	309		admis
Tú tài phần thứ nhì	ứng thi	260	62	22	130	474	Baccalauréat 2e partie	présentés
	trúng tuyển	111	24	11	48	194		admis
Bằng sơ-cấp	ứng thi	271	.	2	14	287	Brevet élémentaire	présentés
	trúng tuyển	53	—	—	3	56		admis
Bằng trung-học đệ nhất cấp	ứng thi	547	57	121	180	905	Brevet d'étude 1er cycle	présentés
	trúng tuyển	104	14	60	68	246		admis
Bằng tiểu học	ứng thi	334	72	71	295	772	Certificat d'études primaires	présentés
	trúng tuyển	170	47	37	94	348		admis

Các sở Cố-vấn văn-hóa — Services du Conseiller aux Affaires Culturelles

G. SỔ BÁO CHÍ KÝ NẠP
G. PUBLICATIONS DÉPOSÉES

BẢNG 69. — Sổ báo-chí định kỳ ký-nạp trong năm 1949 và 1950 tại sở quản lưu-trữ pháp định của Việt-Nam

TABLEAU 69. — Nombre des imprimés périodiques déposés en 1949 et 1950 aux Régies du Dépôt Légal du Viêtnam

DỤNG NGỮ	Nam Việt Sud Viêtnam	Cao Nguyên P. M. S.	Trung Việt Centre Viêtnam	Bắc Việt Nord Viêtnam	Cộng Total	LANGUE EMPLOYÉE
NĂM 1949						*ANNÉE 1949*
Báo chí						*Journaux*
Việt-Nam	36	—	—	21	57	Viêtnamien
Pháp	25	—	—	1	26	Français
Pháp và Việt-Nam	1	—	—	—	1	Français et Viêtnamien
Hán tự	7	—	—	3	10	Caractères chinois
Pháp, Việt-Nam						Français et Viêtnamien
Hán tự	1	—	—	—	1	Caractères chinois
Tổng cộng	70	—	—	25	95	Total
Bản thông tin và tạp chí						*Bulletins et revues*
Việt-Nam	8	—	—	34	42	Viêtnamien
Pháp	12	—	—	10	22	Français
Tàu	—	—	—	2	2	Chinois
Lưỡng ngữ	2	—	—	—	2	Bilingues
Tổng cộng	22	—	—	46	68	Total
Tạp chí hàng năm						*Publications annuelles*
Pháp	1	—	—	—	1	Français
Hoành đồ và bản đồ						*Plans et cartes*
Việt-Nam	—	—	—	3	3	Viêtnamien
Tổng cộng tạp chí định kỳ	93	—	—	74	167	*Ensemble des périodiques*
NĂM 1950						*ANNÉE 1950*
Báo chí						*Journaux*
Việt	26	—	—	9	35	Viêtnamien
Pháp	13	—	—	1	14	Français
Hán	5	—	—	2	7	Caractères chinois
Tổng cộng	44	—	—	12	56	Total
Bản thông tin và tạp chí						*Bulletins et revues*
Việt	16			17	33	Viêtnamien
Pháp	25	—	—	8	33	Français
Hán tự	1	—	—	1	2	Chinois
Tổng cộng	42		—	26	68	Total
Tạp chí hàng năm	1	1	—	1	3	*Publications annuelles*
Hoành đồ và bản đồ		118	—	1	119	*Plans et cartes*
Tổng cộng tạp chí định kỳ	87	119	—	40	246	*Ensemble des périodiques*

Nha Giám-đốc Lưu-trữ văn-thư và Thư-viện — Direction des Archives et des Bibliothèques

BẢNG 70. — Sổ báo chí không xuất bản hàng kỳ ký nạp trong năm 1949 và 1950 tại sở Quản quản lưu-trữ pháp định của Việt-Nam

TABLEAU 70. — Nombre des imprimés non périodiques déposés en 1949 et 1950 aux Régies du Dépôt Légal du Viêtnam

DỤNG NGỮ	Nam Việt Sud Viêtnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung Việt Centre Viêtnam	Bắc Việt Nord Viêtnam	Việt-Nam Viêtnam	LANGUE EMPLOYÉE
NĂM 1949						*ANNÉE 1949*
Việt	343		—	114	457	Viêtnamien
Pháp	54	2	—	24	80	Français
Pháp và Việt	2	—	—	—	2	Français et Viêtnamien
Rhadê, Jorai, bahnar	—	3	—	—	3	Rhadé, Joraï, Bahnar
Thái	—	—		2	2	Thaï
Lào	1	—	—	—	1	Laotien
Hán	—	—	—	1	1	Caractères chinois
Tổng cộng	400	5	—	141	546	Total
NĂM 1950						*ANNÉE 1950*
Việt	284	—	—	125	409	Viêtnamien
Pháp	48	—	—	22	70	Français
Pháp và Việt	6	—	—	—	6	Français et Viêtnamien
Cao-mên	9	—	—	—	9	Cambodgien
Lào	1	—	—	—	1	Laotien
Tàu	3	—	—	—	3	Chinois
Anh	2	—	—	3	5	Anglais
Tổng cộng	353	—	—	150	503	Total

Nha Giám-đốc Lưu-trữ văn-thư và Thư-viện — Direction des Archives et des Bibliothèques

CHƯƠNG V

CHAPITRE V

TƯ - PHÁP

JUSTICE

Trang

Tiểu Dẫn 97

A. *Quyền tài phán Việt-Nam và hỗn hợp* 97

BẢNG 71. — Công việc của các tòa án hòa-giải thương vụ dân sự, trong quản-hạt tòa thượng-thẩm vào năm 1950 97

BẢNG 72. — Công việc các tòa-án về dân-sự, trong quản hạt tòa thượng-thẩm vào năm 1950 98

BẢNG 73. — Công việc các tòa-án về thương-sự — Những vụ tố-tụng tài-phán trong quản-hạt tòa thượng-thẩm vào năm 1950. 99

BẢNG 74. — Công việc tòa thượng-thẩm về dân sự và thương sự vào năm 1950 99

BẢNG 75. — Công việc các tòa hòa-giải về vi-cảnh, trong quản-hạt tòa thượng-thẩm vào năm 1950 100

BẢNG 76. — Cách giải quyết các vụ tiểu-hình, trong quản-hạt tòa thượng-thẩm vào năm 1950 100

BẢNG 77. — Công việc các tòa-án về tiểu-hình, trong quản-hạt tòa thương-thẩm vào năm 1950 101

BẢNG 78. — Công việc của tòa thượng-thẩm về tiểu-hình vào năm 1950 101

BẢNG 79. — Tai nạn xe hơi, và cách giải quyết tại toa án vào năm 1950 102

BẢNG 80. — Cầu thúc thân thể (đại-hình, tiểu-hình và vi-cảnh) trong quản hạt tòa thượng-thẩm vào năm 1950 102

BẢNG 81. — Tội trong trước các tòa đại-hình vào năm 1950 103

BẢNG 82. — Tòa đại-hình — Chia ra từ tính và niên-kỷ của can-phạm vào năm 1950 . 104

BẢNG 83. — Tòa đại-hình — Chia can-phạm theo quốc-tịch vào năm 1950 104

BẢNG 84. — Tòa đại-hình — Kết quả các cuộc truy-tố vào năm 1950 105

BẢNG 85. — Công việc của phòng luận tội và phòng hủy án, vào năm 1950 105

BẢNG 86. — Tối cao pháp-viện Việt-Nam, vào năm 1950 106

Pages

Notice préliminaire 97

A. — *Juridictions vietnamiennes et mixtes* 97

TABLEAU 71. — Travaux des justices de paix à compétence ordinaire, en matière civile par ressort de cour d'appel en 1950 . 97

TABLEAU 72. — Travaux des tribunaux en matière civile par ressort de cour d'appel en 1950 98

TABLEAU 73. — Travaux des tribunaux en matière commerciale — Affaires contentieuses par ressort de cour d'appel en 1950 99

TABLEAU 74. — Travaux des cours d'appel en matière civile et commerciale en 1950 99

TABLEAU 75. — Travaux des justices de paix en matière de simple police par ressort de cour d'appel en 1950 100

TABLEAU 76. — Première direction donnée aux affaires en matière correctionnelle par ressort de cour d'appel en 1950 . . 100

TABLEAU 77. — Travaux des tribunaux en matière correctionnelle par ressort de cour d'appel en 1950 101

TABLEAU 78. — Travaux des cours d'appel en matière correctionnelle en 1950 101

TABLEAU 79. — Accidents d'automobiles et suites judiciaires en 1950 102

TABLEAU 80. — Contrainte par corps en matière criminelle, correctionnelle et de simple police, par ressort de cour d'appel en 1950 102

TABLEAU 81. — Accusations portées devant les cours criminelles en 1950 103

TABLEAU 82. — Cours criminelles — Répartition par sexe et par âge des accusés en 1950 104

TABLEAU 83. — Cours criminelles — Répartition des accusés par nationalité en 1950 . 104

TABLEAU 84. — Cours criminelles — Résultat des poursuites en 1950. 105

TABLEAU 85. — Travaux des chambres des mises en accusation et de la chambre d'annulation en 1950 105

TABLEAU 86. — Chambre de cassation du Viêtnam en 1950 106

Trang

B. — *Các nhà ngục* 106

BẢNG 87. — Số tội nhơn ra vào nhà ngục Côn-đảo trong năm 1949 và 1950 106

BẢNG 88. — Số tội nhơn ra vào tại các khám lớn trong năm 1949 và 1950 107

BẢNG 89. — Số tội nhơn ra vào tại trại giáo hóa Thủ-Đức (Nam-Việt) trong năm 1949 và 1950 108

BẢNG 90. — Số tội nhơn ra vào các dề lao hàng tỉnh trong năm 1949 và 1950 108

Pages

B. — *Etablissements pénitentiaires* 106

TABLEAU 87. — Mouvement de l'effectif du pénitentier de Poulo-Condore en 1949 et 1950. 106

TABLEAU 88. — Mouvement de l'effectif des Maisons Centrales en 1949 et 1950 . . . 107

TABLEAU 89. — Mouvement de l'effectif du centre de rééducation de Thuduc (Sud-Viêtnam) en 1949 et 1950 108

TABLEAU 90. — Mouvement de l'effectif des prisons provinciales en 1949 et 1950 . . 108

CHƯƠNG V

CHAPITRE V

TƯ-PHÁP

JUSTICE

TIỀU-DẪN

NOTICE PRÉLIMINAIRE

Vì những việc sửa đổi trong cách tổ-chức nền Tư-Pháp sau việc thi-hành bản thỏa-hiệp-ước Pháp-Việt ngày 8 tháng 3 năm 1949, chúng tôi không thể nhận được những thống-kê Tư-pháp trong năm 1949.

Nền Tư-Pháp từ do đã phân phát cho Việt-Nam bởi hai thứ quyền tài-phán :

— quyền tài-phán Việt-Nam

— quyền tài-phán hỗn-hợp.

Quyền tài-phán *Việt Nam* lo về tất cả các công việc tố-tụng về mặt hộ, thương mãi và hình giữa người Việt-Nam với nhau ; hay là giữa người Việt-Nam và ngoại-quốc khác hơn những người được kê trong quyền tài-phán hỗn-hợp (xem giới thuyết sau) và những hạng ấy với nhau ; tòa án và tòa thượng-thẩm Việt-Nam chỉ gồm có người Việt-Nam và áp dụng những luật-lệ Việt-Nam. Sắc-lệnh số 4 ngày 18-10-1949 định rõ cách tổ-chức quyền tài-phán ấy.

Nó gồm có 3 tòa thượng thẩm đặt tại Sài-gòn, Huế, Hà-nội.

6 tòa sơ-thẩm, thuộc các tòa thượng-thẩm, chia ra như sau đây : Sài-gòn : 3 (Sài-gòn, Mỹ-tho, Cần-thơ), Huế : 1 (Huế), Hà-nội : 2 (Hà-nội, Hải-phòng). Tạm thời vì lẽ thiếu nhân-viên các tòa sơ-thẩm Mỹ-tho và Cần-thơ đổi lại là tòa án hòa-giải rộng quyền.

Các tòa-án hòa-giải rộng quyền khác hiện có tạm thời : 2 thuộc tòa thượng-thẩm Hà-nội (Nam-định, Hải-dương), 3 thuộc tòa thượng thẩm Huế (Quảng-nam, Quảng-trị, Quảng-bình) và 7 thuộc tòa thượng-thẩm Sài-gòn (Biên-hòa, Vĩnh-long, Châu-đốc, Rạch-giá, Bạc-liêu, Trà-vinh, Bến-tre). Các quan tòa hòa-giải rộng quyền nhận được tất cả quyền hành bản cho các quan chánh-án tòa sơ-thẩm.

En raison des modifications apportées dans l'organisation de la Justice à la suite des applications des accords franco-viêtnamiens du 8 mars 1949, il n'a pas été possible d'obtenir de statistiques judiciaires pour 1949.

La Justice est désormais distribuée au Viêtnam par 2 sortes de juridictions :

— les juridictions viêtnamiennes

— les juridictions mixtes.

Les juridictions *viêtnamiennes* s'occupent de toutes les affaires civiles, commerciales et pénales opposant des Viêtnamiens entre eux ou à des étrangers autres que ceux relevant des juridictions mixtes (voir définition plus loin) et ces derniers entre eux ; tribunaux et cours d'appel viêtnamiens sont uniquement composés de Viêtnamiens et régis par des lois viêtnamiennes. L'ordonnance n° 4 du 18-10-1949 en fixe l'organisation.

Elles comprennent 3 cours d'appel ayant pour sièges respectifs Saïgon, Hue, Hanoi.

6 tribunaux de 1re instance relevent du ressort de ces cours d'appel répartis de la manière suivante : Saïgon : 3 (Saïgon, Mytho, Cantho), Hue : 1 (Hue), Hanoi : 2 (Hanoi, Haiphong). Provisoirement, par suite de manque de personnel, les tribunaux de 1re instance de Mytho et Cantho ont été transformés en justice de paix à compétence étendue.

D'autres justices de paix à compétence étendue existent provisoirement : 2 dans le ressort de la cour d'appel de Hanoi (Namdinh, Haiduong), 3 dans le ressort de la cour d'appel de Hue (Quangnam, Quangtri, Quangbinh) et 7 dans le ressort de la cour d'appel de Saïgon (Bienhoa, Vinhlong, Chaudoc, Rachgia, Baclieu, Travinh, Bentre). Les juges de paix à compétence étendue sont investis de toutes les attributions conférées aux présidents de tribunaux de 1re instance.

Quyền tài-phán *hỗn-hợp* lo về tất cả các công việc tố-tụng về mặt hộ, thương-mãi và hình giữa họ với nhau hoặc là giữa họ và người Việt-Nam, những người công-dân thuộc Liên-hiệp-Pháp khác hơn người Việt-Nam và những người công-dân của các quốc-gia mà nước Pháp đã ký-kết những điều-ước có liên-quan đến một đặc quyền tố-tụng.

Nó gồm có : 2 tòa thượng-thẩm đặt tại Sài-gòn và Hà-nội.

4 tòa sơ-thẩm (Sài-gòn, Mỹ-tho, Cần-thơ, Nha-trang) thuộc tòa thượng-thẩm Sài-gòn và 3 tòa sơ-thẩm thuộc tòa thượng-thẩm Hà-nội (Hà-nội, Hải-phòng, Đà-nẵng).

3 tòa án thương mãi hoạt-động tại Sài-gòn, Hà-nội và Hải-phòng.

Quan chánh-án nhứt tòa thượng-thẩm là người Pháp, và quan chưởng-lý là người Việt : quan chánh-án các phòng, quan chánh án của các tòa-án và các quan tòa khác là người Pháp và Việt. Trong việc sắp đặt của các tòa thượng-thẩm và của mỗi tòa-án, số người Việt và người Pháp bằng nhau.

Les juridictions *mixtes* s'occupent de toutes les affaires civiles, commerciales et pénales opposant, entre eux ou à des Vietnamiens, des ressortissants de l'Union française autres que Vietnamiens et des ressortissants des Etats avec lesquels la France a conclu des conventions impliquant un privilège juridictionnel.

Elles comprennent : 2 cours d'appel dont les sièges sont à Saigon et à Hanoi.

4 tribunaux de 1re instance (sièges : Saigon, Mytho, Cantho, Nhatrang) relèvent du ressort de la cour d'appel de Saigon et 3 tribunaux de 1re instance de la cour d'appel de Hanoi (siège : Hanoi, Haiphong, Tourane).

3 tribunaux de commerce fonctionnent à Saigon, Hanoi et Haiphong.

Le premier président des cours d'appel est français, et le procureur général est vietnamien ; les présidents des chambres, les présidents des tribunaux et autres magistrats sont français et vietnamiens. Dans la composition de chaque cour d'appel et de chaque tribunal figure un nombre égal de Vietnamiens et de Français.

A) JURIDICTIONS VIETNAMIENNES ET MIXTES

BẢNG 71. — Công việc của các tòa-án hòa-giải thường về dân sự, trong quản-hạt tòa thượng-thẩm, vào năm 1950

TABLEAU 71. — Travaux des justices de paix à compétence ordinaire en matière civile par ressort de cour d'appel en 1950

DANH MỤC	Tư-pháp quốc-gia Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp Justice mixte			DÉSIGNATION
	Saigon	Huế	Hanoi	Viétnam	Saigon	Hanoi	Viétnam	
1° Nhiệm-vụ pháp-lý								**1° Attributions judiciaires**
Tổng công những vụ đem ra trước các thẩm-phán hòa-giải	95	107	60	262	—	—	—	Nombre total des affaires portées devant le juge de paix
Số những vụ kết liễu — bởi án bất đối-tích	45	40	18	103	—	—	—	Nombre des affaires terminées — par jugements contradict.
Số những vụ kết liễu — bởi án bất khuyết tích	13	24	—	37	—	—	—	Nombre des affaires terminées — par jugements par défaut
Số những vụ kết liễu — bởi giải-quyết ổn thỏa trước tung đình hay là bởi hưu nại	7	37	16	60	—	—	—	Nombre des affaires terminées — par arrangement à l'audience ou par abandon
Tổng công	65	101	34	200	—	—	—	Total
Số những vụ chưa xử tới ngày 31 tháng chạp dương lịch	30	6	26	62	—	—	—	Nombre des affaires restant à juger le 31 décembre
2° Nhiệm-vụ hòa giải								**2° Attributions conciliatoires**
Những vụ đem ra phiên tòa hòa-giải								*Affaires portées en conciliation à l'audience :*
Tổng số những vụ đã vào đơn	123	80	546	749	154	—	154	Nombre total des affaires introduites
Kết quả những vụ — Những vụ vắng mặt nguyên bị	85	17	—	102	56	—	56	Résultat des affaires — Affaires non suivies de la comparution des parties
Kết quả những vụ — Những vụ được hòa-giải có mặt nguyên bị	22	40	15	77	34	—	34	Résultat des affaires — Affaires conciliées dans lesquelles les parties ont comparu
Kết quả những vụ — Những vụ Thẩm-phán không hòa giải được, có mặt nguyên bị	16	23	531	570	64	—	64	Résultat des affaires — Affaires non conciliées dans lesquelles les parties ont comparu
Những vụ đem ra để hòa-giải nhưng không đem ra phiên-tòa								*Affaires appelées en conciliation en dehors de l'audience :*
Tổng số những báo thị do Thẩm-phán truyền ra	600	655	—	1.255	—	8	8	Nombre total des billets d'avertissement délivrés
Số những vụ đem ra hòa giải.	158	48	40	246	57	4	61	Nombre des affaires appelées en conciliation
Kết quả những vụ — Những vụ vắng mặt nguyên bị	19	17	—	36	23	1	24	Résultat des affaires — Affaires non suivies de la comparution des parties
Kết quả những vụ — Những vụ được hòa-giải có mặt nguyên bị	114	26	10	150	26	1	27	Résultat des affaires — Affaires conciliées dans lesquelles les parties ont comparu
Kết quả những vụ — Những vụ Thẩm-phán không hòa-giải được, có mặt nguyên bị	25	5	18	48	8	2	10	Résultat des affaires — Affaires non conciliées dans lesquelles les parties ont comparu

BẢNG 72. — Công việc các tòa-án về dân-sự, trong quản-hạt tòa thượng-thẩm vào năm 1950

TABLEAU 72. — Travaux des tribunaux en matière civile par ressort de cour d'appel en 1950

DANH MỤC	Tư-pháp Quốc-gia Justice nationale				Tư-pháp Hỗn-hợp Justice mixte			DÉSIGNATION
	Sàigòn	Huế	Hànội	Vietnam	Sàigòn	Hànội	Vietnam	
Tổng số những vụ đem ra xử trong năm	1.014	222	2.232	3.468	1.171	1.421	2.592	Nombre total des affaires à juger dans l'année
Kết quả những vụ :								Résultat des affaires :
- kết liễu do án đối-tích sơ thẩm và chung thẩm	492	63	798	1.353	460	538	998	— terminées par des jugements contradictoires en premier et dernier ressort
— kết liễu do án khuyết-tích sơ thẩm và chung thẩm, không bị kháng-cáo	44	16	24	84	120	24	144	— terminées par des jugements par défaut non frappés d'opposition en premier et dernier ressort
— kết-liễu vì được hòi hỏ sau khi thoả-thuận, khiếu-nại, vân vân...	86	125	251	462	180	215	395	— terminées par radiation après transaction, désistement, etc.
— tổng số những vụ được kết liễu trong năm	622	104	1.862	2.628	760	777	1.537	Nombre total des affaires terminées pendant l'année
Số những vụ chưa xử đến ngày 31 tháng chạp dương lịch	392	18	430	840	411	644	1.055	Nombre des affaires restant à juger au 31 décembre
Số những án tiền thẩm	99	—	26	125	62	49	111	Nombre des affaires préparatoires ou interlocutoires
Số những án :								Nombre des jugements
— về khiếu-tố phụ đơi	3	—	—	3	11	4	15	— sur demandes incidentes
— về liên-tiếp sau đơn	1.929	58	1.027	3.024	627	255	882	— sur requêtes
Số những án lệnh của chánh án	244	—	265	509	306	307	613	Nombre des ordonnances rendues par les présidents des tribunaux
Những tố-tụng giao cho tài-phán thanh lý								Procédures confiées aux juges commissaires :
— số những vụ phương-diện tư-pháp phải giải-quyết	—	—	—	—	12	-	12	— nombre des ordres à régler
— số những vụ định phần đảm phụ phải giải-quyết	1	—	—	1	12		12	— nombre des contributions à régler
Số những đơn xin ly dị								Nombre des demandes en divorce
Số những đơn xin tư-pháp bảo trợ	67	43	61	171	87	49	136	Nombre des demandes d'assistance judiciaire
— được thâu nhận	46	—	29	75	20	24	44	— admises
- bị bác-bỏ	12	—	—	12	7	9	16	— rejetées
Số những chính-thư công-chính	26	—	2	28	—	386	386	Nombre des actes notaries

Các tòa thượng-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 73. — Công việc các tòa-án về thương-sự — Những vụ tố-tụng tài-phán trong quản-hạt tòa thượng-thẩm vào năm 1950

TABLEAU 73. — Travaux des tribunaux en matière commerciale — Affaires contentieuses par ressort de cour d'appel en 1950

DANH MỤC	Tư pháp quốc-gia Justice nationale				Tư pháp hỗn-hợp Justice mixte			DÉSIGNATION
	Sàigòn	Huế	Hànội	Vietnam	Sàigòn	Hànội	Vietnam	
Số vụ đem ra xử trong năm	111	3	19	133	616	246	862	Affaires à juger dans l'année
Kết-quả những vụ nói trên :								Résultat des affaires :
— kết-liễu bởi án đối-tích sơ-thẩm và chung-thẩm	46		8	54	173	50	223	— terminées par des jugements contradictoires en premier et en dernier ressort
— kết-liễu bởi án khuyết-tích sơ-thẩm và chung-thẩm	7	—	1	8	62	4	66	— terminées par des jugements par défaut en premier et en dernier ressort
— kết-liễu bởi nhập mấy vụ lại, hoặc hòa-giải, xóa-bỏ v.v...	17	3	9	29	91	54	145	— terminées par jonction, conciliation, radiation, etc.
Số những vụ được kết liễu trong năm	70	3	18	91	326	108	434	Nombre total des affaires terminées pendant l'année
Số vụ tố-tụng tài phán chưa xử tới cuối năm	41	—	1	42	290	138	428	Affaires contentieuses restant à juger le 31 décembre

Các tòa thượng-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 74. — Công việc tòa thượng-thẩm về dân-sự và thương-sự, vào năm 1950

TABLEAU 74. — Travaux des cours d'appel en matière civile et commerciale en 1950

DANH MỤC		Tư pháp quốc-gia Justice nationale				Tư pháp hỗn-hợp Justice mixte			DÉSIGNATION	
		Sàigòn	Huế	Hànội	Vietnam	Sàigòn	Hànội	Vietnam		
Số những vụ phải xử	vụ hộ	172	—	.	.	345	168	513	Nombre des affaires à juger	civiles
	vụ thương mãi	24	—	.	.	108	33	141		commerciales
	Tổng cộng	196	—	122	318	453	201	654		Total
Những vụ kết liễu trong năm :									Affaires terminées pendant l'année :	
— bởi án đối-tích		98	—	72	170	218	114	332	— par des arrêts contradictoires	
— bởi án khuyết-tích không có kháng-cáo		—	—	—	—	9	2	11	— par des arrêts par défaut non frappés d'opposition	
— bởi hòa-giải, khiếu-nại, hòi-bỏ, nhập mấy vụ lại, v.v...		26	—	39	65	45	50	95	— par transaction, désistement, radiation, jonction, etc.	
Tổng cộng	vụ hộ	105	—	.	.	222	138	360	Ensemble	civiles
	vụ thương mãi	19	—	.	.	50	28	78		commerciales
	Tổng cộng	124	—	111	235	272	166	438		Total
Những vụ chưa xử tới ngày 31 tháng chạp dương-lịch	vụ hộ	67	—	.	.	123	30	153	Affaires restant à juger au 31 décembre	civiles
	vụ thương mãi	5	—	.	.	58	5	63		commerciales
	Tổng cộng	72	—	11	83	181	35	216		Total
Án tiền-thẩm về dân-sự và về thương sự		2	—	4	6	31	10	41	Arrêts préparatoires ou interlocutoires rendus par la cour d'appel en matière civile et commerciale	
Án-lệnh của ông Chánh-nhứt về dân-sự		—	—	—	—	—	3	3	Ordonnances rendues par le premier président dans ses attributions en matière civile	
Đơn xin tư-pháp bảo trợ tại tòa thượng thẩm	được thâu nhận	—	—	—	—	6	5	11	Demandes d'assistance judiciaire soumises au bureau de la cour d'appel	admises
	bị bác bỏ	—	—	—	—	-	4	4		rejetées

Các tòa thượng-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 75. — Công việc các tòa hòa-giải về vi-cảnh, trong quản-hạt tòa Thượng-thẩm, vào năm 1950
TABLEAU 75. — Travaux des justices de paix en matière de simple police par ressort de cour d'appel en 1950

DANH MỤC	Tư-pháp quốc-gia Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp Justice mixte			DESIGNATION
	Saigon	Huế	Hanoi	Việtnam	Saigon	Hanoi	Việtnam	
Số vụ đã xử rồi :								Nombre des affaires jugées :
Đối-tịch	737	25	7	769	252	2	254	Contradictoirement
Khuyết-tịch	2.761	7	—	2.768	294	1	295	Par défaut
Tổng cộng	3.498	32	7	3.537	546	3	549	Total
Số các người vi-phạm :								Nombre des contrevenants :
Được tha bổng	2	—	2	4	6	1	7	Acquittés
Đối với những người mà tòa tuyên bố vô thẩm quyền	1	—	—	1	—	—	—	A l'egard desquels le tribunal s'est déclaré incompétent
Bị kết án — phạt vạ	3.500	2	20	3.522	527	1	528	Condamnés à l'amende
Bị kết án — phạt tù	—	30	1	31	39	1	40	Condamnés à l'emprisonnement
Tổng cộng các người vi-phạm	3.503	32	23	3.558	572	3	575	Total des contrevenants
Các vụ xóa-bỏ tại phiên tòa	—	—	—	—	7	—	7	Affaires rayées à l'audience
Biên bản được xếp cất	—	7	—	7	8	119	127	Procès-verbaux classés
Chứng thư thế vì nhơn thế bổ cấp trong năm	6.217	—	1.228	7.445	182	527	709	Actes de notoriété délivrés en 1950
Tờ khai tai-nạn lao động	24	—	—	24	356	316	672	Déclarations d'accidents du travail
Các vụ xếp lại	9	—	—	9	277	213	490	Affaires classées
Các vụ đã được điều-tra	15	—	—	15	79	96	175	Affaires suivies d'enquête
Những hội gia-tộc	5	—	18	23	55	25	80	Réunion des conseils de famille

Tòa thượng-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 76. — Cách giải-quyết các vụ tiểu-hình, trong quản-hạt tòa thượng-thẩm, vào năm 1950
TABLEAU 76. — Première direction donnée aux affaires en matière correctionnelle par ressort de cour d'appel en 1950

DANH MỤC	Tư-pháp quốc-gia Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp Justice mixte			DESIGNATION
	Saigon	Huế	Hanoi	Việtnam	Saigon	Hanoi	Việtnam	
a) *Biện-lý cuộc*								a) *Parquet*
Những vụ giải qua phòng biện-lý	7.453	269	2.674	10.396	4.045	3.140	7.185	Affaires dont le ministère public a eu à s'occuper
Những vụ xếp cất	3.834	38	714	4.586	2.047	1.361	3.408	Affaires classées
Những vụ có nhường quyền thụ lý cho tòa án quân-sự, v. v.	37	14	3	54	58	29	87	Affaires dont le parquet s'est dessaisi au profit du trib. milit.
b) *Dự thẩm*								b) *Instruction*
Những vụ thẩm cứu ở phòng dự-thẩm	1.248	223	761	2.232	771	423	1.194	Affaires dont les juges d'instruction ont eu à s'occuper
Do án-lệnh miễn-tố tất cả các can phạm	157	72	138	367	129	66	195	Ordonnances de non-lieu à l'égard des inculpés
Do án-lệnh truyền đưa bị-cáo ra trước tòa tiểu-hình	748	34	354	1.136	397	160	557	Ordonnances de renvoi
Những vụ giải-quyết không án-lệnh	111	54	111	288	123	1	124	Affaires terminées sans ordonnances
Án-lệnh nhường quyền	12				7	27	34	Ordonnances de dessaisissement
Những vụ còn trong vòng thẩm vấn cuối năm	220	63	158	441	115	169	284	Affaires dont les juges d'instruction sont restés saisis le 31 décembre
c) *Tạm giam*								c) *Détention préventive*
Số người bị tạm giam :								Individus soumis à la détention préventive
— Mãn hạn tạm giam trong năm	2.001	105	729	2.835	1.779	180	1.959	— Dont la détention a pris fin dans l'année
— Mà số-phận chưa được quyết-định tới cuối năm	333	68	317	718	139	255	394	— sur le sort desquels il restait à statuer le 31 décembre
Tổng cộng	2.334	173	1.046	3.553	1.918	435	2.353	Total

Các tòa thượng-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 77. — Công việc các toà-án về tiểu-hình, trong quản-hạt tòa thượng-thẩm, vào năm 1950
TABLEAU 77. — Travaux des tribunaux en matière correctionnelle par ressort de cour d'appel en 1950

DANH MỤC	Tư-pháp quốc-gia Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp Justice mixte			DESIGNATION
	Saigon	Huế	Hanoi	Việtnam	Saigon	Hanoi	Việtnam	
Số những vụ truy-tố	2.334	213	1.513	4.060	2.614	818	3.432	Nombre des affaires poursuivies
Số những phạm-nhơn được trắng án	550	34	366	950	1.943	105	2.048	Prévenus acquittés
Số những phạm-nhơn bị xử — phạt vạ	1.118	28	710	1.856	1.231	155	1.386	Prévenus condamnés à l'amende
Số những phạm-nhơn bị xử — ngồi tù	1.382	83	517	1.982	1.327	315	1.642	Prévenus condamnés à la prison
Số những phạm-nhơn bị xử — phạt vạ và ngồi tù	250	5	162	417	396	111	467	Prévenus condamnés amende et prison
Tổng cộng số phạm-nhơn	3.300	150	1.755	5.205	4.857	686	5.543	Nombre total des prévenus
Số người ngoại-quốc — bị truy tố	7	—	3	10	2.070	327	2.397	Nombre des étrangers poursuivis
Số người ngoại-quốc — bị xử	7	—	3	10	1.909	295	2.204	Nombre des étrangers condamnés
Hoãn thi-hành hình phạt	581	11	279	871	503	200	703	Sursis à l'exécution de la peine
Số những người tái-phạm	288	7	14	309	836	8	844	Nombre des récidivistes
Vị thành-niên bị liên-luỵ trong những vụ đã xử — Trắng án, hoặc là kể như đã hành động không xuy xét	73	—	9	82	127	13	140	Mineurs impliqués dans les affaires jugées — acquittés purement et simplement ou comme ayant agi sans discernement
Vị thành-niên bị liên-luỵ trong những vụ đã xử — Hành động với tri xuy-xét và bị xử ngồi tù hay là phạt vạ án treo hay là không	30	23	38	91	65	18	83	Mineurs impliqués dans les affaires jugées — ayant agi avec discernement et condamnés à l'emprisonnement ou à l'amende avec ou sans sursis

Các tòa thượng-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 78. — Công việc của tòa thượng-thẩm về tiểu-hình, vào năm 1950
TABLEAU 78. — Travaux des cours d'appel en matière correctionnelle en 1950

DANH MỤC	Tư-pháp quốc-gia Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp Justice mixte			DESIGNATION
	Saigon	Huế	Hanoi	Việtnam	Saigon	Hanoi	Việtnam	
Án sơ-thẩm được nhân y	169	—	—	169	80	20	100	Jugements de première instance confirmés
Án sơ-thẩm không được nhân y toàn-thể, hay một phần	46	—	—	46	111	92	203	Jugements de première instance infirmés en tout ou en partie
Tổng cộng những vụ xử ở tòa thượng-thẩm	215	—	—	215	191	112	303	Total des affaires jugées en appel
Những vụ còn đang lại tới ngày 31 tháng chạp dương lịch	2	—	-	2	14	17	31	Affaires restant à juger au 31 décembre
Phạm-nhơn trong vụ trên đây — Nhân y án sơ-thẩm	76	—	—	76	92	33	125	Prévenus à l'égard desquels ont été rendus des arrêts qui confirment les jugements de première instance
Phạm-nhơn trong vụ trên đây — Bổ túc, hay sửa đổi án sơ-thẩm	310	—	—	310	184	135	319	Prévenus à l'égard desquels ont été rendus des arrêts qui amendent ou modifient les jugements de première instance
Tổng cộng số phạm-nhơn	386	—	—	386	276	168	444	Nombre total des prévenus

Các tòa thượng-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 79. — Tai-nạn xe hơi, và cách giải quyết tại tòa-án vào năm 1950

TABLEAU 79. — Accidents d'automobiles et suites judiciaires en 1950

DANH MỤC	Tư-pháp quốc-gia / Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp / Justice mixte			DÉSIGNATION
	Saigon	Huế	Hanoi	Viétnam	Saigon	Hanoi	Viétnam	
Tổng số tai-nạn (thiệt mạng hay không)	294	19	100	413	587	340	927	Nombre total d'accidents (mortels ou non)
Tai-nạn có bị truy-tố ra trước tòa tiểu-hình	148	1	64	213	143	78	221	Accidents suivis de poursuites correctionnelles
Bị phạt tù	44	1	26	71	35	26	58	Condamnations à l'emprisonnement
Bị phạt vạ	66	—	20	86	48	30	78	Condamnations à l'amende
Tha bổng	20	2	7	29	45	9	54	Acquittements
Các vụ còn chưa xử đến cuối năm	18	—	17	35	15	8	23	Affaires non encore jugées en fin d'année

Các tòa thượng-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 80. — Câu-thúc thân thể (đại-hình, tiểu-hình và vi-cảnh) trong quản-hạt tòa thượng-thẩm, vào năm 1950

TABLEAU 80. — Contrainte par corps en matière criminelle, correctionnelle et de simple police, par ressort de cour d'appel en 1950

DANH MỤC	Tư-pháp quốc-gia / Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp / Justice mixte			DÉSIGNATION
	Saigon	Huế	Hanoi	Viétnam	Saigon	Hanoi	Viétnam	
Phạm-nhơn bị giam cầm bởi câu-thúc thân-thể	31	—	1	32	15	42	57	Délinquants ayant été détenus par voie de contrainte par corps
Phạm-nhơn còn bị giam đến ngày 31 tháng chạp dương lịch	26	—	—	26	3	76	79	Délinquants restant détenus au 31 décembre

Các tòa thượng-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 81. — Tội trạng trước các tòa đại-hình vào năm 1950

TABLEAU 81. — Accusations portées devant les cours criminelles en 1950

DANH MỤC	Tư-pháp quốc-gia / Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp / Justice mixte			DÉSIGNATION
	Saigon	Huế	Hanoi	Viétnam	Saigon	Hanoi	Viétnam	
Trọng tội đối với nhơn-thể								*Crimes contre les personnes*
Sát nhơn	5	8	13	26	—	—	—	Meurtre
Toan sát nhơn	—	5	—	5	1	—	1	Tentative de meurtre
Mưu sát	9	10	—	19	—	—	—	Assassinat
Toan mưu sát	4	—	—	4	—	—	—	Tentative d'assassinat
Đầu độc	—	—	4	4	—	—	—	Empoisonnement
Tội giết con mới sơ-sinh	4	—	—	4	—	—	—	Infanticide
Đả thương giết chết hay nặng	3	2	5	10	3	—	3	Coups et blessures mortels ou graves
Hãm dâm và cưỡng gian	—	2	2	4	2	—	2	Viol et attentat à la pudeur
Hành-hung và ngược đãi trẻ nhỏ	1	—	—	1	—	—	—	Violences et sévices à enfants
Trọng tội đối với của công-cộng								*Crimes contre la chose publique*
Bạo-động vũ-trang trên 20 người	—	—	—	—	2	—	2	Rebellion à main armée de plus de 20 personnes
Hành-hung và bạo-hành đối với các nhơn viên công lực	1	—	—	1	—	—	—	Violences et voies de faits envers les agents de la force publique
Biển thủ công nho	1	—	—	1	—	—	—	Détournement de deniers publics
Bạc giả	—	14	—	14	—	—	—	Fausse monnaie
Văn thư giả về thương mãi	1	—	—	1	2	—	2	Faux commercial
Giả mạo văn-thư công nhiên	2	—	2	4	3	—	3	Faux en écritures publiques
Giả mạo văn-thư tư nhơn	—	1	—	1	—	—	—	Faux en écritures privées
Oa trữ chất nổ	—	1	—	1	—	—	—	Recel de matières explosives
Đào ngũ có âm-mưu	—	—	—	—	1	—	1	Désertion avec complot
Trọng tội đối với tài-sản								*Crimes contre la propriété*
Cưỡng đoạt chữ ký và tài-sản	—	1	—	1	—	—	—	Extorsion de signature et de fonds
Bội tín với trường-hợp gia trọng	29	—	—	29	—	—	—	Abus de confiance qualifié
Ăn trộm và oa trữ	—	—	—	—	2	—	2	Vol et recel
Ăn cướp	—	4	8	12	13	—	13	Vol qualifié
Cố ý hỏa tai	—	1	—	1	2	—	2	Incendie volontaire
Phá sản trá khi	3	—	—	3	—	—	—	Banqueroute frauduleuse
Cho mượn súng	—	—	—	—	1	—	1	Prêt d'arme
Tổng số trọng tội	63	49	34	146	32	—	32	Total des crimes
Vi phạm luật báo-chí	—	—	—	—	—	—	—	Délits de presse
Tổng cộng chung	63	49	34	146	32	—	32	Total général

Các tòa thượng-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 82. — Tòa đại-hình — Chia ra từ tỉnh và niên-kỷ của can phạm, vào năm 1950

TABLEAU 82. — Cours criminelles — Répartition par sexe et par âge des accusés en 1950

LOẠI NIÊN KỶ	Tư-pháp quốc-gia Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp Justice mixte			GROUPES D'AGES
	Saigon	Huế	Hanoi	Việtnam	Saigon	Hanoi	Việtnam	
Đàn ông								*Hommes*
Dưới 18 tuổi	1	3	2	6	—	—	—	Moins de 18 ans
từ 18 đến 20 tuổi	1	2	1	4	1	—	1	de 18 à 20 ans
từ 21 đến 40 tuổi	36	6	46	88	31	—	31	de 21 à 40 ans
từ 41 đến 60 tuổi	3	1	9	13	2	—	2	de 41 à 60 ans
Trên 60 tuổi	2	—	—	2	—	—	—	Plus de 60 ans
Tuổi không biết	—	—	—	—	—	—	—	Age inconnu
Tổng cộng	43	12	58	113	34	—	34	Total
Đàn bà								*Femmes*
Dưới 18 tuổi	—	—	—	—	—	—	—	Moins de 18 ans
từ 18 đến 20 tuổi	—	—	—	—	—	—	—	de 18 à 20 ans
từ 21 đến 40 tuổi	1	6	1	8	1	—	1	de 21 à 40 ans
từ 41 đến 60 tuổi	1	—	—	1	—	—	—	de 41 à 60 ans
Trên 60 tuổi	—	—	—	—	—	—	—	Plus de 60 ans
Tuổi không biết	—	—	—	—	—	—	—	Age inconnu
Tổng cộng	2	6	1	9	1	—	1	Total
Cộng chung								*Ensemble*
Dưới 18 tuổi	1	3	2	6	—	—	—	Moins de 18 ans
từ 18 đến 20 tuổi	1	2	1	4	1	—	1	de 18 à 20 ans
từ 21 đến 40 tuổi	37	12	47	96	32	—	32	de 21 à 40 ans
từ 41 đến 60 tuổi	4	1	9	14	2	—	2	de 41 à 60 ans
Trên 60 tuổi	2	—	—	2	—	—	—	Plus de 60 ans
Tuổi không biết	—	—	—	—	—	—	—	Age inconnu
Tổng cộng	45	18	59	122	35		35	Total

Các tòa thương-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 83. — Tòa đại-hình — Chia can phạm theo quốc-tịch, vào năm 1950

TABLEAU 83. — Cours criminelles — Répartition des accusés par nationalité en 1950

QUỐC TỊCH	Tư-pháp quốc-gia Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp Justice mixte			NATIONALITES
	Saigon	Huế	Hanoi	Việtnam	Saigon	Hanoi	Việtnam	
Đàn ông								*Hommes*
Người Việt-Nam	41	12	58	111	24	—	24	Vietnamiens
Người Á-châu ngoại-quốc	2	—	—	2	6	—	6	Asiatiques etrangers
Người Âu-châu và đồng-hóa	—	—	—	—	4	—	4	Européens et assimilés
Tổng cộng	43	12	58	113	34	—	34	Total
Đàn bà								*Femmes*
Người Việt-Nam	2	6	1	9	1	—	1	Vietnamiennes
Cộng chung								*Ensemble*
Người Việt-Nam	43	18	59	120	25	—	25	Vietnamiens
Người Á-châu ngoại-quốc	2	—	—	2	6	—	6	Asiatiques etrangers
Người Âu-châu và đồng-hóa	—	—	—	—	4	—	4	Européens et assimilés
Tổng cộng	45	18	59	122	35	—	35	Total

Các tòa thương-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 84. — Tòa đại-hình — Kết-quả các cuộc truy-tố vào năm 1950

TABLEAU 84. — Cours criminelles — Résultat des poursuites en 1950

DANH MỤC		Tư-pháp quốc-gia Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp Justice mixte			DESIGNATION	
		Saigon	Huế	Hanoi	Việtnam	Saigon	Hanoi	Việtnam		
Can phạm xử rồi		45	18	59	120	49	—	49	Accusés jugés	
Trắng án	vô điều kiện	3	—	28	31	5		5	Acquittés	purement et simplement
	vị-thành-niên hành động không xét	1	—	—	1	—		—		mineurs ayant agi sans discernement
Xử hình	tử hình	—	—	1	1	—	—	—	Condamnés	à mort
	khổ sai chung thân	5	1	4	10	—	—	—		travaux forcés à perpétuité
	khổ sai có thời hạn	11	5	6	22	3	—	3		travaux forcés à temps
	cấm cố	3	—	8	11	2	—	2		à la reclusion
	khinh tội hình	14	7	8	29	25	—	25		à des peines correctionnelles
	được hưởng án treo	8	3	4	15	14	—	14		ayant bénéficié du sursis

Các tòa thương-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 85. — Công việc của phòng luận tội và phòng hủy án vào năm 1950

TABLEAU 85. — Travaux des chambres des mises en accusation et de la chambre d'annulation en 1950

DANH MỤC		Tư-pháp quốc-gia Justice nationale				Tư-pháp hỗn-hợp Justice mixte			DESIGNATION	
		Saigon	Huế	Hanoi	Việtnam	Saigon	Huế	Việtnam		
Tổng số những vụ đem ra phòng luận-tội		131	—	79	210	50	32	82	Nombre total des affaires dont les chambres d'accusation ont été saisies	
Số án của phòng luận tội		131	—	73	204	47	32	79	Arrêts rendus	
Số những vụ chưa giải quyết cuối năm, đến ngày 31 tháng chạp dương lịch		—	—	6	6	3	1	4	Affaires sur lesquelles les chambres n'avaient pas encore statué le 31 décembre	
Số phạm nhân (bị giam hay không) được miễn tố		7	—	167	174	20	7	27	Prévenus renvoyés des poursuites, détenus ou non	
Đơn khởi phục công quyền	bị bác bỏ	—	—	—	—	1	—	1	Demandes de rehabilitation	rejetées
	được chấp nhận	—	—	54	54	9	—	9		accueillies
Án lệnh của dự-thẩm được đem ra trước phòng luận tội	được nhận y	117	—	19	117	12	15	27	Ordonnances des juges d'instruction portées devant les chambres d'accusation	confirmées
	bị sửa đổi	14	—		33	4	4	8		modifiées
Các vụ đã được phòng hủy án xử		—	—		—		—	—	Affaires jugées par la chambre d'annulation	

Các tòa thương-thẩm quốc-gia và hỗn-hợp — Cours d'appel nationales et mixtes

BẢNG 86. — Tối cao pháp-viện Việt-Nam vào năm 1950

TABLEAU 86. — Chambre de Cassation du Vietnam en 1950

DANH MỤC	Năm 1950 Année 1950	DÉSIGNATION
Tổng số những vụ xử rồi :		*Résultats des affaires jugées :*
Số các vụ	4	Nombre d'affaires
Số các phán quyết	4	Nombre d'arrêts
Phán định thẩm quyền		Réglements de juge
Hủy án — truyền cho xử lại	—	Cassation — avec renvoi
Hủy án — khởi xử lại	—	Cassation — sans renvoi
Hủy án — án thương đã bị bớt vài phần	—	Cassation — pas voie de retranchement
Không được chấp — vì không đóng tiền và	—	Déchéance — non consignation d'amende
Không được chấp — vì không tự nạp mình vào đề lao	—	Déchéance — non mise en état
Bác bỏ — biện mệnh không gián cou niêm	4	Rejets — mémoire non timbré
Bác bỏ — kể luôn trường hợp không chấp đơn	—	Rejets — y compris irrecevabilités
Ân miễn tố — chết	—	Non-lieu à statuer — non-lieu à statuer
Ân miễn tố — bãi nại	—	Non-lieu à statuer — désistement
Ân miễn tố — hòa giải	—	Non-lieu à statuer — transaction
Tổng cộng	4	Tota

Bộ Tư-Pháp — Ministère de la Justice

B) CÁC NHÀ NGỤC
B) ETABLISSEMENTS PÉNITENTIAIRES

BẢNG 87. — Số tội nhơn ra vào nhà ngục Côn-Đảo trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 87. — Mouvement de l'effectif du pénitentier de Poulo-Condore en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949	1950	DÉSIGNATION
Vào	358	405	Entrées
Ra (1)	272	308	Sorties (1)
Chết	17	14	Décès
Số tội-nhơn đến cuối năm	1.437	1.520	Effectif au 31 décembre
Giảm tội	1.247	242	Réductions de peines
Phóng thích có điều-kiện	26	6	Libérations conditionnelles

(1) Kể cả trốn — (1) Y compris les évasions

Bộ Tư-Pháp — Ministère de la Justice

BẢNG 88. — Số tội nhơn ra vào tại các khám lớn trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 88. — Mouvement de l'effectif des Maisons Centrales en 1949 et 1950

DANH MỤC	SAIGON	NHATRANG	TOURANE	HANOI	TOTAL	DÉSIGNATION
Năm 1949						*Année 1950*
Vào	4.331	.	.	2.280	.	Entrées
Ra	4.583	.	.	2.328	.	Sorties
Chết	6	.	.	5	.	Decès
Số tội nhơn đến cuối năm :						**Effectif au 31 décembre :**
Bị xử						*Condamnés*
Người Việt — đàn ông	242	41	231	130	644	Vietnamiens — hommes
Người Việt — đàn bà	55	10	21	6	92	Vietnamiens — femmes
Người Âu — đàn ông	14	—	—	8	22	Européens — hommes
Người Âu — đàn bà	—	—	—	1	1	Européens — femmes
Người nước khác — đàn ông	29	—	—	25	54	Autres — hommes
Người nước khác — đàn bà	5	—	—	2	7	Autres — femmes
Bị cáo						*Prévenus*
Người Việt — đàn ông	689	14	1	185	889	Vietnamiens — hommes
Người Việt — đàn bà	81	5	—	33	119	Vietnamiens — femmes
Người Âu — đàn ông	15	—	—	3	18	Européens — hommes
Người Âu — đàn bà	—	—	—	—	—	Européens — femmes
Người nước khác — đàn ông	35	—	—	3	38	Autres — hommes
Người nước khác — đàn bà	17	—	—	2	19	Autres — femmes
Tổng số tội nhơn	1.182	70	253	388	1.903	**Effectif total**
Ân xá hay phóng thích có điều kiện	.	.	.	23	.	Grâces ou libérations conditionnelles
Giảm tội	.	.	.	131	.	Réduction de peines
Năm 1950						*Année 1950*
Vào	4.206	685	628	1 407	6.926	Entrées
Ra	4.056	611	337	1 083	6.087	Sorties
Chết	4	2	3	1	10	Decès
Số tội nhơn đến cuối năm :						**Effectif au 31 décembre :**
Bị xử						*Condamnés*
Người Việt — đàn ông	397	88	286	213	984	Vietnamiens — hommes
Người Việt — đàn bà	75	15	25	14	129	Vietnamiens — femmes
Người Âu — đàn ông	24	1	—	7	32	Européens — hommes
Người Âu — đàn bà	—	—	—	1	1	Européens — femmes
Người nước khác — đàn ông	27	4	3	32	66	Autres — hommes
Người nước khác — đàn bà	9	1	—	5	15	Autres — femmes
Bị cáo						*Prévenus*
Người Việt — đàn ông	613	19	154	384	1.170	Vietnamiens — hommes
Người Việt — đàn bà	90	—	57	39	186	Vietnamiens — femmes
Người Âu — đàn ông	20	—	—	1	21	Européens — hommes
Người Âu — đàn bà	2	—	—	—	2	Européens — femmes
Người nước khác — đàn ông	55	14	16	23	108	Autres — hommes
Người nước khác — đàn bà	16	—	—	2	18	Autres — femmes
Tổng số tội nhơn	1.328	142	541	721	2.732	**Effectif total**
Ân xá hay phóng thích có điều kiện	3	—	—	8	11	Grâces ou libérations conditionnelles
Giảm tội	2	15	151	4	172	Réductions des peines

Bộ Học-chính hàng Cuối — Administration pénitentiaire

BẢNG 89. — Số tội nhơn ra vào tại trại giáo hóa Thủ-Đức (Nam-Việt) trong năm 1949 và 1950 (1)

TABLEAU 89. — Mouvement de l'effectif du centre de rééducation de Thuduc (Sud-Viêtnam) en 1949 et 1950 (1)

DANH MỤC	1949	1950	DESIGNATION
Vào	89	86	Entrées
Ra (2)	64	42	Sorties (2)
Chết	2	2	Deces
Số tội nhơn đến cuối năm	113	157	Effectif au 31 decembre

(1) Từ năm 1946 trại giáo hóa Nha Nam (Bắc Việt) không hoạt động nữa.
(2) Ân xá và trốn.

(1) Le centre de rééducation de Nhanam (Nord-Viêtnam) n'a pas repris son activité depuis 1946.
(2) Y compris les évasions.

B. L. P. — Ministère de la Justice

BẢNG 90. — Số tội nhơn ra vào các đề lao hàng tỉnh trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 90. — Mouvement de l'effectif des prisons provinciales en 1949 et 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Miền Cao Nguyên P. M. S.	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam (1)	Tổng cộng Total	DESIGNATION
Số đề lao hàng tỉnh	19	4	3	3	34	Nombre de prisons provinciales
Số tội nhơn ra vào trong năm 1949						*Mouvement de l'effectif en 1949*
Vào	3.592	433	.	156	.	Entrées
Ra (2)	3.283	334	.	130		Sorties (2)
Chết	6	16	.	—		Deces
Số tội nhơn đến cuối năm 1949 :						Effectif au 31 decembre 1949 :
Bị xử { đàn ông / đàn bà	654 / 45	293 / 9	363 / 111	48 / 8	3.478 / 171	Condamnés { hommes / femmes
Bị cáo { đàn ông / đàn bà	511 / 76	26 / 6	279 / 90	49 / —	847 / 110	Prevenus { hommes / femmes
Tổng số tội nhơn	1.226	344	842	106	2.478	**Effectif total**
Ân xá hay phóng thích có điều kiện	.	1		3	.	Grâces ou libérations conditionnelles
Giảm tội	.	31	.	—	.	Reductions de peines
Số tội nhơn ra vào trong năm 1950						*Mouvement de l'effectif en 1950*
Vào	5.230	632	3.704	869	10.425	Entrees
Ra	5.370	501	2.933	620	9.424	Sorties
Chết	13	13	44	3	73	Deces
Số tội nhơn đến cuối năm 1950 :						Effectif au 31 decembre 1950 :
Bị xử { đàn ông / đàn bà	428 / 21	232 / 11	782 / 228	78 / 13	1.520 / 273	Condamnés { hommes / femmes
Bị cáo { đàn ông / đàn bà	710 / 24	104 / 15	422 / 137	179 / 22	1.415 / 198	Prevenus { hommes / femmes
Tổng số tội nhơn	1.183	362	1.569	292	3.406	**Effectif total**
Ân xá hay phóng thích có điều kiện	—	1	—	—	1	Grâces ou libérations conditionnelles
Giảm tội	110	1	—	—	111	Réductions de peines

(1) Đề lao tỉnh Hải-phòng, Hải-dương và Nam-định.

(1) Prisons provinciales de Haiphong, Haidong et Namdinh.

B. L. P. — Ministère de la Justice

CHƯƠNG VI

CHAPITRE VI

NÔNG — LÂM — MỤC SÚC

AGRICULTURE — FORÊTS — ÉLEVAGE

	Trang / Pages
Tiểu dẫn / Notice préliminaire	111
A. — *Nông* / A. — *Agriculture*	113
BẢNG 91. — Số phỏng ước diện-tích đã trồng và sản xuất những loại cây trồng nhiều nhất tại Nam-Việt trong năm 1949 và 1950. / TABLEAU 91. — Estimation des superficies cultivées et de la production des principales cultures dans le Sud-Viêtnam en 1949 et 1950	113
BẢNG 92. — Số phỏng ước diện-tích đã trồng và sản xuất những loại cây trồng nhiều nhất tại Bắc-Việt (miền kiểm soát) trong năm 1949 và 1950. / TABLEAU 92. — Estimation des superficies cultivées et de la production des principales cultures dans le Nord-Viêtnam (zone contrôlée) en 1949 et 1950.	113
BẢNG 93. — Nghề trồng lúa tại Nam-Việt — Phỏng ước diện-tích cày cấy và số sản xuất trong mùa 1949-1950 và 1950-1951 / TABLEAU 93. — Riziculture au Sud-Viêtnam — Estimation de la superficie cultivée et de la production au cours des campagnes 1949-1950 et 1950-1951	114
BẢNG 94. — Gởi lúa và chuyển hóa vật của lúa từ các tỉnh Nam-Việt đến Sàigòn-Chợlớn trong năm 1950 / TABLEAU 94. — Expéditions de riz et dérivés des provinces du Sud-Viêtnam sur Saigon-Cholon en 1950	114
BẢNG 95. — Xuất cảng gạo và chuyển hóa vật của gạo từ Nam-Việt qua các miền khác của Việt-Nam trong năm 1950 / TABLEAU 95. — Expéditions de riz et dérivés du Sud-Viêtnam sur les autres régions du Viêtnam en 1950	115
BẢNG 96. — Xuất cảng gạo và chuyển hóa vật của gạo từ Cao-Miên qua Việt-Nam trong năm 1950. / TABLEAU 96. — Expéditions de riz et dérivés du Cambodge sur le Viêtnam en 1950	115
BẢNG 97. — Trồng Cao-su Diện-tích trồng, có thể khai thác và đã khai thác đến ngày 31 tháng chạp năm 1950. / TABLEAU 97. — Culture du caoutchouc — Superficies plantées exploitables et exploitées au 31 Décembre 1950	116
BẢNG 98. — Cao-su — Sản xuất theo phẩm chất từ 1947 đến 1950. / TABLEAU 98. — Caoutchouc — Production par qualités de 1947 à 1950	116
B. — *Lâm* / B. — *Forêts*	
BẢNG 99. — Sản xuất lâm sản kiểm soát trong năm 1949 và 1950 / TABLEAU 99. — Production forestière contrôlée en 1949 et 1950	117
BẢNG 100. — Lợi tức tài chánh của rừng trong năm 1949 và 1950 / TABLEAU 100. — Produit fiscal des forêts en 1949 et 1950	117
BẢNG 101. — Lâm sản chở đến Sàigòn trong năm 1949 và 1950 / TABLEAU 101. — Arrivages de produits forestiers à Saigon en 1949 et 1950	117
C. — *Mục súc* / C. — *Élevage*	118
BẢNG 102. — Số mục súc của Việt-Nam trong năm 1945 và 1950 (phỏng ước) / TABLEAU 102. — Effectif du bétail du Viêtnam en 1945 et 1950 (estimation)	118
BẢNG 103. — Số vận chuyển mục súc giữa Việt-Nam, Cao-Mên và Ai-Lao trong năm 1949 và 1950 / TABLEAU 103. — Mouvements du bétail entre le Viêtnam et le Cambodge et le Laos en 1949 et 1950	118
BẢNG 104. — Số mục súc làm thịt có kiểm soát trong năm 1949 và 1950. / TABLEAU 104. — Abatages contrôlés en 1949 et 1950	119
BẢNG 105. — Tình hình sức khỏe mục súc ở Việt-Nam trong năm 1949. / TABLEAU 105. — Situation zoo sanitaire au Viêtnam en 1949	119
BẢNG 106. — Tình hình sức khỏe mục súc ở Việt-Nam trong năm 1950 / TABLEAU 106. — Situation zoo sanitaire au Viêtnam en 1950	120

CHƯƠNG VI

CHAPITRE VI

NÔNG — LÂM — MỤC SÚC

AGRICULTURE — FORÊTS — ELEVAGE

TIỂU-DẪN

NOTICE PRÉLIMINAIRE

Vì thời-cuộc hiện tại, những tin-tức thuộc về nông sản đều thiếu sót.

En raison des événements actuels, les renseignements obtenus en matière de production agricole demeurent très incomplets.

Mặc dầu những thống-kê của Nam-Việt thật dồi-dào, song rất xa với sự thật tuyệt đối. Tin tức thâu thập được phần nhiều do người làm ruộng, điền-chủ, lánh nạn tại nơi đô-thị an-ninh cấp cho, và không được nhân-viên nông sở kiểm tra vì họ không thể lưu thông trong các làng được.

Bien que les statistiques fournies par le Sud-Vietnam soient assez abondantes, elles sont loin d'être d'une exactitude rigoureuse. Les renseignements recueillis proviennent le plus souvent des agriculteurs, propriétaires, réfugiés dans les centres protégés, et aucune vérification n'est faite par les agents agricoles qui ne peuvent circuler dans les villages.

Thời cuộc xảy ra trên Bắc-Việt làm cho tin tức trong vùng ấy không đầy đủ. Những con số đăng trên bản chỉ thuộc về những vùng kiểm-soát mà thôi.

Les événements qui se déroulent dans le Nord-Vietnam n'ont pas permis d'obtenir des renseignements satisfaisants pour cette région. Les chiffres reproduits dans les tableaux concernent les zones contrôlées seulement.

Ở Trung-Việt vì diện-tích do Chánh-phủ Việt-Nam kiểm-soát rất hẹp, nên không có một bảng cử nào rõ-rệt cả.

Pour le Centre-Vietnam étant donnée la faible étendue contrôlée par le Gouvernement du Vietnam, aucune donnée précise n'a pu être fournie.

Trong chương này chúng tôi tưởng rất quan-hệ mà thêm những tin-tức do vấn chuyển bên trong về lúa gạo và chuyển hoá vật vào tin tức về nông sản từ Nam-Việt gởi đi Trung và Bắc-Việt, lúa từ mấy tỉnh Nam-Việt chở đến Saigon Cholon, lúa từ Cao-Miên đổ xuống Nam-Việt.

Dans ce chapitre, il a paru intéressant de compléter les renseignements sur la production rizicole par des renseignements sur les mouvements intérieurs des riz et dérivés : expéditions du Sud-Vietnam vers le Centre et le Nord-Vietnam, arrivages de paddy à Saigon Cholon en provenance des différentes provinces du Sud-Vietnam, arrivages de paddy dans le Sud-Vietnam en provenance du Cambodge.

Về khoản chăn nuôi, chúng tôi thu có kiểm-soát được bất chấp chắn, không có thể kiểm tra sức vật được trong thời cuộc hiện tại và những số ước-định về vấn đề này đều là số phỏng chung trong những vùng kiểm-soát.

Pour la partie relative à l'élevage, les seuls renseignements précis concernent les abattages contrôlés ; aucun recensement du bétail ne peut être effectué actuellement et les évaluations données à ce sujet sont de grossières estimations faites pour les zones contrôlées.

A) NÔNG

A) AGRICULTURE

BẢNG 91. — Số phỏng-ước diện-tích đã trồng và sản xuất những loại cây trồng nhiều nhất tại Nam-Việt trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 91. — Estimation des superficies cultivées et de la production des principales cultures dans le Sud-Viêtnam en 1949 et 1950

CÁC HẠNG TRỒNG	1949		1950		CATÉGORIES DES CULTURES
	Diện tích Superficie	Sản xuất Production	Diện tích Superficie	Sản xuất Production	
	mẫu tây ha	tấn tonne	mẫu tây ha	tấn tonne	
Cây ăn được					*Cultures vivrières*
Gạo (lúa) (1)	1.191.170	1.550.840	1.206.950	1.569.690	Riz (paddy) (1)
Bắp (hột)	1.510	1.360	2.390	2.130	Maïs (graines)
Đậu xanh và đậu nành	3.000	1.500	3.030	1.570	Haricots et soja
Khoai mì và khoai lang	3.050	30.500	3.660	36.600	Manioc et patates
Cây kỹ-nghệ hàng năm và nhiều năm					*Cultures industrielles annuelles ou pluriannuelles*
Bông (không tỉa hột)	250	37.5	750	112	Coton (non égrené)
Bố (xơ)	210	252	440	440	Jute (en filasse)
Đậu phộng (còn vỏ)	2.160	1.300	2.545	1.448	Arachides (en coques)
Mè (hột)	300	150	300	150	Sésame (graines)
Mía	7.900	197.500	7.860	194.450	Canne à sucre
Thuốc (lá khô)	2.240	1.790	2.660	2.100	Tabac (feuilles sèches)
Loại cây lớn và cây nhỏ					*Plantes arborescentes et arbustives*
Dừa (dừa khô)	17.900	14.320	17.810	15.500	Cocotiers (coprah)
Cau (trái xanh)	6.750	47.250	4.950	32.110	Arec (fruits verts)
Cà phê (hột)	1.250	350	1.250	350	Caféier (Hevea)
Cây gòn (xơ)	850	500	655	393	Kapokier (fibres)
Trà (lá)	370	150	370	150	Théier (feuilles)
Cây cao-su	30.950	26.830	33.242	32.968	Hevea (caoutchouc)

(1) Gạo nơi Việt-Nam — (1) riz du Vietnam

Nguồn: Sở Canh-nông Nam-Việt — Source: Service de l'Agriculture du Sud-Vietnam

BẢNG 92. Số phỏng-ước diện-tích đã trồng và sản xuất những loại cây trồng nhiều nhất tại Bắc-Việt (miền kiểm soát) trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 92. Estimation des superficies cultivées et de la production des principales cultures dans le Nord-Viêtnam (zone contrôlée) en 1949 et 1950

CÁC HẠNG TRỒNG	1949		1950		CATÉGORIES DES CULTURES
	Diện tích Superficie	Sản xuất Production	Diện tích Superficie	Sản xuất Production	
	mẫu tây ha	tấn tonne	mẫu tây ha	tấn tonne	
Lúa chiêm	27.821	35.465	61.089	74.773	Riz du 5e mois
Lúa mùa	86.288	109.811	255.891	382.301	Riz du 10e mois
Bắp	5.336	7.875	7.615	10.128	Maïs
Khoai lang	2.893	12.898	6.292	40.923	Patates
Đậu xanh	1.558	.	3.743	984	Haricots
Đậu phộng	543	.	991	600	Arachides
Mè	164	.	205	43	Sésame
Mía	390	.	773	.	Canne à sucre
Dâu	535	.	532	.	Murier

Sở Canh-nông Bắc-Việt — Service de l'Agriculture du Nord-Vietnam

BẢNG 93. — Nghề trồng lúa tại Nam-Việt — Phỏng ước diện-tích cày-cấy và số sản-xuất trong mùa 1949-1950 và 1950-1951

TABLEAU 93. — Riziculture au Sud-Viêtnam — Estimation de la superficie cultivée et de la production au cours des campagnes 1949-1950 et 1950-1951

TỈNH	Moyenne des campagnes 1935-36 à 1939-40		1949 - 1950			1950 - 1951			PROVINCES
	Diện tích Superficie	Sản xuất Production	Diện tích Superficie	Sản xuất Production	Thu hoạch Rendement	Diện tích Superficie	Sản xuất Production	Thu hoạch Rendement	
	mẫu tây ha	tấn tonne	mẫu tây ha	tấn tonne	t. mỗi mẫu t. par ha	mẫu tây ha	tấn tonne	t. mỗi mẫu t. par ha	
Bạc-liêu	292.900	282.300	100.000	90.000	0,9	100.000	140.000	1,4	Bacliêu
Bà-rịa	12.050	12.100	2.700	2.200	0,8	1.880	1.880	1,0	Baria
Bến-tre	100.800	146.200	76.000	85.000	1,1	79.200	87.120	1,1	Bentre
Biên-hoa	28.200	29.200	10.000	6.000	0,6	5.990	6.590	1,1	Biênhoa
Cần-thơ	178.700	250.300	90.000	162.000	1,8	100.000	180.000	1,8	Cantho
Châu-đốc	100.600	107.300	59.400	65.500	1,1	69.260	83.100	1,2	Chaudoc
Chợ-lớn	88.500	130.300	52.000	62.400	1,2	52.300	68.000	1,3	Cholon
Gia-định	61.700	85.800	14.000	13.600	0,9	16.200	17.400	1,1	Giadinh
Gò-công	48.600	75.200	45.000	50.000	1,1	45.600	60.190	1,3	Gocong
Hà-tiên	5.170	4.700	770	740	0,9	870	900	1,0	Hatien
Long-xuyên	163.150	214.700	100.000	120.000	1,2	100.000	120.000	1,2	Longxuyen
Mỹ-tho	137.500	212.515	112.100	140.000	1,2	122.750	166.110	1,3	Mytho
Rạch-giá	329.300	368.500	70.000	90.000	1,3	70.000	91.000	1,3	Rachgia
Sa-đéc	82.700	103.000	80.000	160.000	2,0	82.000	106.600	1,3	Sadec
Sóc-trăng	199.100	253.200	120.800	161.700	1,3	117.950	150.000	1,3	Soctrang
Tân-an	70.950	84.000	58.500	84.500	1,5	35.600	46.280	1,3	Tanan
Tây-ninh	41.220	44.800	17.500	13.500	0,8	20.830	22.620	1,1	Tayninh
Thủ-dầu-một	16.900	18.800	12.400	16.500	1,3	11.500	11.900	1,0	Thudaumot
Trà-vinh	141.400	203.100	100.000	147.000	1,5	105.000	126.000	1,2	Travinh
Vĩnh-long	82.300	124.100	70.000	80.000	1,1	70.000	84.000	1,2	Vinhlong
Tổng cộng	2.181.740	2.750.115	1.191.170	1.550.640	1,3	1.206.950	1.569.690	1,3	Total

Sở Canh-nông Nam-Việt — Service de l'Agriculture du Sud-Viêtnam

BẢNG 94. — Gởi lúa và chuyển hóa-vật của lúa từ các tỉnh Nam-Việt đến Sàigòn-Chợlớn trong năm 1950

TABLEAU 94. — Expéditions de riz et dérivés des provinces du Sud-Viêtnam sur Saigon-Cholon en 1950

CÁC TỈNH GỞI ĐI	Lúa Paddy	Gạo lức Riz cargo	Gạo Riz	Chuyển hóa vật của lúa Dérivés	PROVINCES EXPÉDITRICES
	Tấn — Tonnes				
Các tỉnh Chợ-lớn và Gò-công	38.130	—	2.433	—	Provinces de Cholon et Gocong
Các tỉnh miền trung (Tân-an, Mỹ-tho, Bến-tre)	40.857	—	4.555	—	Provinces du Centre (Tanan, Mytho, Bentre)
Các tỉnh miền trung giang (Vĩnh-long, Trà-vinh, Sa-đéc, Long-xuyên)	94.525	—	14.832	—	Provinces du Cis-Bassac (Vinh-long, Travinh, Sadec, Long-xuyên)
Miền hậu giang (Sóc-trăng, Bạc-liêu, Rạch-giá, Cần-thơ)	88.243	—	18.554	5.061	Transbassac (Soctrang, Bacliêu, Rachgia, Cantho)
Tổng cộng	261.755	—	40.374	5.061	Total

Sở Canh-nông Nam-Việt — Service de l'Agriculture du Sud-Viêtnam

BẢNG 95. — Gởi gạo và chuyển hóa vật của gạo từ Nam-Việt qua các miền khác của Việt-Nam trong năm 1950

TABLEAU 95. — Expéditions de riz et dérivés du Sud-Viêtnam sur les autres régions du Viêtnam en 1950

DANH MỤC	Miền Cao-Nguyên P. M. S.	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
	Tấn — Tonnes				
Lúa	1	207	2.415	2.623	Paddy
Gạo	5.395	28.772	52.066	86.233	Riz
Tấm	—	2.587	16.390	18.977	Brisures
Chuyển hóa vật khác	3	88	7.650	7.741	Autres dérivés
Tổng cộng	5.399	31.654	78.521	115.574	Total
Tính ra lúa	7.505	43.918	108.202	159.625	soit en paddy

Sở Kinh-tế Nam-Việt — Affaires économiques du Sud-Viêtnam

BẢNG 96. — Xuất cảng gạo và chuyển hóa-vật của gạo từ Cao-Miên qua Việt-Nam trong năm 1950

TABLEAU 96. — Exportations de riz et dérivés du Cambodge sur le Viêtnam en 1950

SẢN-PHẨM	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Tổng cộng Total	PRODUITS
	Tấn — Tonnes				
Lúa	101.871	50	39	101.960	Paddy
Gạo lức	1.591	1.143	430	3.164	Riz cargo
Gạo trắng	1.751	11.160	6.899	19.810	Riz blanc
Tấm	2.619	1.219	687	4.525	Brisures
Chuyển hóa vật khác	939	120	156	1.215	Autres dérivés
Tổng cộng	108.771	13.692	8.211	130.674	Total
tính ra lúa	111.154	18.997	11.389	141.840	soit en paddy

Theo tập san kinh-tế thống-kê nước Cao-Miên — D'après le bulletin économique et statistique du Cambodge

BẢNG 97. — Trồng cao-su — Diện tích trồng, có thể khai thác và đã khai thác đến ngày 31 tháng chạp năm 1950

TABLEAU 97. — Culture du caoutchouc — Superficies plantées, exploitables et exploitées au 31 décembre 1950

MIỀN	Diện tích trồng cây — Superficies plantées: Trồng — Plantées	Có thể khai thác — Exploitables	Đã khai thác — Exploitées	Diện tích đã khai thác so với diện tích có thể khai thác — Rapport des sup. exploitées aux sup. exploit.	REGION
Nam-Việt					Sud-Vietnam
Bà-rịa	4 395	4 090	1 367	32	Baria
Biên-hoà	20.795	17 912	11.382	64	Biênhoa
Gia-định	1.859	1 108	701	64	Giadinh
Tây-Ninh	5.057	4.249	3.494	82	Tayninh
Thủ dầu-một	30.236	29.643	16.298	55	Thudaumot
Tổng cộng Nam-Việt	62.342	57.002	33.242	58	Total Sud-Vietnam
Trung-Việt	1 022	936	936	100	Centre-Vietnam
Tổng cộng Việt-Nam	63.364	57.938	34.178	59	Total Vietnam

Liên-đoàn các nhà trồng cao-su — Syndicat des planteurs de caoutchouc

BẢNG 98. — Cao-su — Sản xuất theo phẩm chất từ 1947 đến 1950

TABLEAU 98. — Caoutchouc — Production par qualités de 1947 à 1950

PHẨM CHẤT	1947	1948	1949	1950	QUALITÉ
		Tấn — Tonnes			
Lá xông khói	20.077	17.850	17.726	22.545	Feuilles fumées
Cao-su xông làm đế giày	3.003	4 447	4 149	3 919	Crêpes semelles
Cao-su xông thường	3 0[illegible]2	1 [illegible]10	2.073	3 408	Crêpes ordinaires
Sernamby	1 017	3 621	3.407	3 088	Sernamby
Mủ	17	5	31	8	Latex
Tổng cộng	26.196	27.633	27.386	32.968	Total

Liên-đoàn các nhà trồng cao-su — Syndicat des planteurs de caoutchouc

B) LÂM

B) FORÊTS

BẢNG 99. — Sản xuất lâm sản kiểm soát trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 99. — Production forestière contrôlée en 1949 et 1950

DANH MỤC	Nam Việt — Sud Vietnam	Miền Cao Nguyên — P. M. S.	Trung Việt — Centre Vietnam	Bắc Việt — Nord Vietnam: Sản xuất kiểm soát — Production dénombrée	Bắc Việt — Nord Vietnam: Sản xuất đã kiểm tra lại — Production contrôlée-vérifiée	Việt Nam — Vietnam	DESIGNATION
Năm 1949							*Année 1949*
Cây danh mộc (1.000 thước lập phương)	88	25	12	0 2	3	128	Bois d'œuvre (1.000m3)
Cây củi chụm (1.000 thước)	392	18	72	9	39	530	Bois de feu (1.000 steres)
Than củi (tấn)	3.681	339	290	6	700	5.016	Charbon de bois (tonnes)
Nhựa thông (tấn)	—	681	—	13	8	702	Résine de pin (tonnes)
Năm 1950							*Année 1950*
Cây danh mộc (1.000 thước lập phương)	73	25	29	3	2	132	Bois d'œuvre (1.000m 3)
Cây củi chụm (1.000 thước)	369	17	52	75	82	595	Bois de feu (1.000 steres)
Than củi (tấn)	3 564	513	100	2	375	4 554	Charbon de bois (tonnes)
Nhựa thông (tấn)	—	753	—	11	2	756	Résine de pin (tonnes)

1) Đồng-Mô, Hòa-bình, Tiên-yên, Phú-lương, Hà-nội, [illegible] kiểm soát [illegible] Hàng Lâm Pháp và Bắc Việt.
1) Forêts sont les forêts de Hongay, Tiên-yên, Phú-lương, Hanoi, zones [illegible] plantées, sous le contrôle des [illegible] forêts françaises des Eaux et Forêts du Nord Vietnam.

Các sở Thủy Lâm địa phương — Services régionaux des Eaux et Forêts

BẢNG 100. — Lợi tức tài-chánh của rừng trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 100. — Produit fiscal des forêts en 1949 et 1950

NĂM	Nam Việt — Sud Vietnam	Miền Cao Nguyên — P. M. S.	Trung Việt — Centre Vietnam	Bắc Việt — Nord Vietnam	Việt Nam — Vietnam	ANNÉES
			1.000 $			
1949	7.902	831	1.051	177	9.961	1949
1950	6.027	785	1.310	1.264	9.386	1950

Các sở Thủy Lâm địa phương — Services régionaux des Eaux et Forêts

BẢNG 101. — Lâm sản chở đến Sàigòn trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 101. — Arrivages de produits forestiers à Saigon en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949	1950	DESIGNATION
Cây danh mộc con sục (thước lập phương)	74 647	63 249	Bois d'œuvre en grumes (m3)
Cây đã xẻ (thước lập phương)	15.130	14 334	Bois débité (md)
Cây củi chụm (thước)	207.669	194.226	Bois de feu (stère)
Than củi (tấn)	9.564	17 569	Charbon de bois (tonnes)

Sở Hàng Lâm Nam Việt — Services des Eaux et Forêts du Sud Vietnam

C) MỤC SÚC
C) ÉLEVAGE

BẢNG 102. — Số mục súc của Việt-Nam trong năm 1945 và 1950 (phỏng ước)

TABLEAU 102. — Effectif du bétail du Viêtnam en 1945 et 1950 (estimation)

MIỀN	1945			1950 (1)			MIỀN
	Bò Bovins	Trâu Buballins	Heo Porcins	Bò Bovins	Trâu Buballins	Heo Porcins	
	en milliers						
Nam-Việt	300	320	900	81	98	126	Sud-Viêtnam
Cao-Nguyên Miền-Nam	500	400	600	.	.	.	P. M. S.
Trung-Việt				55	48	64	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	200	650	1.200	34	57	41	Nord-Viêtnam
Tổng số Việt-Nam	1.000	1.370	2.700	170 (2)	203 (2)	231 (2)	Total Viêtnam

(1) Số mục súc kiểm soát
(2) Không kể miền Cao Nguyên

(1) Effectif du bétail contrôlé
(2) Non compris les P. M. S.

Các sở thú y — Services vétérinaires

BẢNG 103. — Số vận chuyển mục súc giữa Việt-Nam, Cao-Miên và Ai-Lao trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 103. — Mouvements du bétail entre le Viêtnam, le Cambodge et le Laos en 1949 et 1950

GỐC	Chỗ đưa đến — Destination				ORIGINE
	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Cao-Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	
NĂM 1949					*ANNÉE 1949*
Bò					*Bovins*
Cao-Miên	48.603	735	—	632	Cambodge
Ai-lao		—	62	1.741	Laos
Miền khác của Việt-Nam	—	1.571	578	1.200	Autre région du Viêtnam
Trâu					*Buballins*
Cao-Miên	10.266	—	—	—	Cambodge
Ai-lao	—	—	.	—	Laos
Miền khác của Việt-Nam	—	91	6	—	Autre région du Viêtnam
Heo					*Porcins*
Cao-Miên	54.404	—	—	—	Cambodge
Ai-lao	—	—	2.993	—	Laos
Miền khác của Việt-Nam	—	2.441	3.155	—	Autre région du Viêtnam
NĂM 1950					*ANNÉE 1950*
Bò					*Bovins*
Cao-Miên	44.824	465	—	6.230	Cambodge
Ai-lao	—	—	373	350	Laos
Miền khác của Việt-Nam	.	1.617	1.120	3.350	Autre région du Viêtnam
Trâu					*Buballins*
Cao-Miên	8.773	354	—	—	Cambodge
Ai-lao	.	—	34	—	Laos
Miền khác của Việt-Nam		—	—	—	Autre région du Viêtnam
Heo					*Porcins*
Cao-Miên	65.078	—			Cambodge
Ai-lao	.	—	4.825	—	Laos
Miền khác của Việt-Nam	—	4.071	200	594	Autre région du Viêtnam

Các sở thú y — Services vétérinaires

BẢNG 104. — Số mục súc làm thịt có kiểm soát trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 104. — Abatages contrôlés en 1949 et 1950

MIỀN	1949			1950			MIỀN
	Bò Bovins	Trâu Buballins	Heo Porcins	Bò Bovins	Trâu Buballins	Heo Porcins	
Nam-Việt	40.900	11.400	255.300	41.600	9.200	377.200	Sud-Viêtnam
Cao-Nguyên Miền-Nam	3.600	150	6.800	3.460	7	9.070	P. M. S.
Trung-Việt	7.000	2.050	42.000	7.390	2.060	49.540	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	12.300	250	100.800	23.640	370	197.810	Nord Viêtnam
Tổng cộng Việt-Nam	62.800	13.850	404.900	76.090	11.637	633.620	Total Viêtnam

Các sở thú y — Services vétérinaires

BẢNG 105. — Tình hình sức khoẻ mục súc ở Việt-Nam trong năm 1949

TABLEAU 105. — Situation zoo sanitaire au Viêtnam en 1949

TÊN CÁC BỆNH	Miễn dịch (1) — Immunisations (1)				Tử — Deces				DÉSIGNATION des maladies
	Nam-Việt Sud Viêtnam	Miền Cao Nguyên P. M. S.	Trung-Việt Centre Viêtnam	Bắc-Việt Nord Viêtnam	Trung-Việt Sud Viêtnam	Miền Cao Nguyên P. M. S.	Trung-Việt Centre Viêtnam	Bắc-Việt Nord Viêtnam	
Bò									*Bovins*
Dịch bò	9.590	6.149	756	831	3	—	40	10	Peste bovine
Tọi	9.047	6.149	353	270	.	6	17	57	Barbone
Sốt lở miệng	—	—	—	124	—	1	—	.	Fièvre aphteuse
Than	18	6.149	1.052	—	—	—	8	—	Charbon
Tổng cộng	18.655	18.447	2.161	1.225	3	7	65	67	Total
Trâu									*Buballins*
Dịch trâu	8.335	10.251	404	2.820	117	14	70	82	Peste bovine
Tọi	8.115	10.251	238	1.069	35	4	15	—	Barbone
Sốt lở miệng	—	—	—	24	—	—	—	—	Fièvre aphteuse
Than	—	10.251	35	—	—	—	5	—	Charbon
Tổng cộng	16.450	30.753	677	3.913	152	18	90	82	Total
Heo									*Porcins*
Dịch heo	6.403 (2)	2.642 (2)	209 (3)	—	151	—	—	15	Peste porcine
Tọi	1.104	—	—	6.167 (4)	27	—	—	.	Pasteurellose
Tổng cộng	7.507	2.642	209	6.167	178	—	—	15	Total
Ngựa									*Chevaux*
Bệnh sưng lưỡn	—	—	—	—	—	—	—	—	Surra

(1) Bằng chứng và huyết thanh.
(2) Trong đó có 5.445 bệnh liên kết của heo.
(3) Với thuốc chủng liên kết.
(4) Bệnh heo đỏng dầu.

(1) Par vaccination et sérothérapie
(2) Dont 5.445 associée porcine
(3) Avec vaccins associés.
(4) Maladie rouge des porcs.

Các sở thú y — Services vétérinaires

BẢNG 106. — Tình hình sức khỏe mục súc ở Việt-Nam trong năm 1950

TABLEAU 106. — Situation zoo sanitaire au Viêtnam en 1950

TÊN CÁC BỆNH	Miễn dịch (1) — Immunisations (1)				Tử — Décès				DÉSIGNATION des maladies
	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Miền Cao Nguyên P. M. S.	Trung-Việt Centre Viêtnam	Bắc-Việt Nord Viêtnam	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Miền Cao Nguyên P. M. S.	Trung-Việt Centre Viêtnam	Bắc-Việt Nord Viêtnam	
Bò									*Bovins*
Dịch bò	11.415	2.185	476	3.368	259	—	259	196	Peste bovine
Toi	9.520	692	1.055	615	4	—	4	17	Barbone
Sốt lở miệng	—	—	—	7	6 (4)	—	—	—	Fièvre aphteuse
Than	—	69	145	—	—	—	—	—	Charbon
Tổng cộng	20.935	2.946	1.676	3.990	269	—	263	213	Total
Trâu									*Bubalins*
Dịch trâu	4.973	1.236	1.839	6.237	460	10	460	311	Peste bovine
Toi	2.837	232	1.929	1.349	16	—	6	45	Barbone
Sốt lở miệng	—	—	—	130	—	—	—	—	Fièvre aphteuse
Than	—	—	705	—	—	—	—	—	Charbon
Tổng cộng	7.810	1.468	4.473	7.716	176	10	166	356	Total
Heo									*Porcins*
Dịch heo	800	986 (2)	148	—	81	—	81	—	Peste porcine
Toi	861	16	—	19.786 (3)	65	2	65	—	Pasteurellose
Tổng cộng	1.661	1.002	148	19.786	146	2	146	—	Total
Ngựa									*Chevaux*
Bệnh sưng lườn	—	—	—	—	2		—	—	Surra

(1) Bằng chủng và huyết thanh.
(2) Trong đó có 504 bệnh liên kết cùng heo.
(3) Bệnh heo đồng dạng.
(4) Bệnh sau hot mũi.

(1) Par vaccination et sérothérapie.
(2) Dont 504 avec vaccins associés.
(3) Maladie rouge du porc.
(4) Piroplasmose.

Các sở thú-y — Services vétérinaires

CHƯƠNG VII

CHAPITRE VII

KỸ - NGHỆ

INDUSTRIE

	Trang — Pages
Tiểu dẫn — Notice préliminaire	123
A. — *Kỹ nghệ khai quật* — A. — *Industries extractives*	125
BẢNG 107. — Số sản xuất các hầm mỏ nhiên liệu từ năm 1946 đến năm 1950 — TABLEAU 107. — Production des mines de combustibles de 1946 et 1950	125
BẢNG 108. — Mỏ kim khí : số sản xuất về năm 1948, 1949 và 1950 — TABLEAU 108. — Mines métalliques : production en 1948, 1949 et 1950	125
BẢNG 109. — Công nhân hầm mỏ trong năm 1944 và từ năm 1947 đến năm 1950 — TABLEAU 109. — Personnel ouvrier des mines en 1944 et de 1947 à 1950	125
BẢNG 110. — Số sản xuất muối từng khu vực từ năm 1949 đến năm 1950 — TABLEAU 110. — Production de sel, par régions, de 1947 à 1950	126
B. — *Điện khí* — B. — *Electricité*	126
BẢNG 111. — Số động lực của các máy phát sanh và số sản xuất điện từ năm 1948 đến năm 1950 — TABLEAU 111. — Puissance installée des génératrices et production d'énergie électrique en 1949 et 1950	126
C. — *Kỹ nghệ chuyển hóa và nhà* — C. — *Industries de transformation et bâtiment*	127
BẢNG 112. — Nhà máy xay lúa trong địa-phương Sàigòn-Cholon — Số nhà máy đang chạy và số ngày chạy mỗi tháng từ năm 1948 đến năm 1950 — TABLEAU 112. — Rizeries de la région Saigon-Cholon — Nombre d'usines en marche et de journées de fonctionnement, par mois, de 1948 à 1950	127
BẢNG 113. — Số đường trắng sản xuất do các nhà máy từ năm 1938 đến năm 1950 — TABLEAU 113. — Production des sucreries en sucre raffiné de 1938 à 1950	127
BẢNG 114. — Số cao su để tiêu thụ trong xứ trong năm 1948, 1949 và 1950 — TABLEAU 114. — Quantités de caoutchouc livrées à la consommation locale au cours des années 1948, 1949 et 1950	128
BẢNG 115. — Số sản xuất của các nhà máy thuốc lá và số các nguyên liệu đã dùng từ năm 1948 đến năm 1950 — TABLEAU 115. — Production des manufactures de tabac et quantités de matières premières employées de 1948 à 1950	128
BẢNG 116. — Số nguyên liệu đã dùng trong các nhà máy rượu được phép chạy trong năm 1949 và 1950 — TABLEAU 116. — Quantités de matières premières mises en œuvre dans les distilleries autorisées en 1949 et 1950	129
BẢNG 117. — Số sản xuất rượu do các nhà máy rượu trong năm 1949 và 1950 — TABLEAU 117. — Production d'alcool des distilleries en 1949 et 1950	129
BẢNG 118. — Số sản xuất, buôn bán và tiêu thụ xi-măng từ năm 1948 đến năm 1950 — TABLEAU 118. — Production, commerce et consommation de ciment de 1948 à 1950	130
BẢNG 119. — Ôc-xy, a-xê-ty-len, và thán khí : số sản xuất và bán trong năm 1949 và 1950 — TABLEAU 119. — Oxygène, acétylène et gaz carbonique : production et ventes en 1949 et 1950	130
BẢNG 120. — Số sản xuất pha lê và số sản xuất diêm trong năm 1949 và 1950 — TABLEAU 120. — Production de verre et production d'allumettes en 1949 et 1950	130

Trang

BẢNG 121. — Số sản xuất nước đá, rượu bia và rượu bọt trong năm 1949 và 1950 . . . 131

BẢNG 122. — Kỹ nghệ dệt — Số sản xuất trong năm 1949 và 1950 131

BẢNG 123. — Số giấy phép cho xây cất cấp phát tại các thành phố chính Việt-Nam trong năm 1949 và 1950. 132

BẢNG 124. — Số giấy phép cho xây cất cấp phát tại Sàigòn-Chợlớn trong năm 1949 và 1950 (diện-tích) 132

D. — *Tiêu thụ về kỹ-nghệ* 133

BẢNG 125. — Số dầu dùng chạy máy ở Việt-Nam trong năm 1948 và 1949 133

BẢNG 126. — Số điện lực tiêu thụ theo mỗi hạng tiêu thụ trong năm 1949 và 1950 . . 133

BẢNG 127. — Số tiêu thụ than ở Việt-Nam từ năm 1948 đến năm 1950 133

Pages

TABLEAU 121. — Production de glace, bière et boissons gazeuses en 1949 et 1950. . . 131

TABLEAU 122. — Industrie textile — Production en 1949 et 1950 131

TABLEAU 123. — Nombre d'autorisations de construire délivrées dans les principales villes du Viêtnam en 1949 et 1950. . . 132

TABLEAU 124. — Autorisations de construire délivrées à Saigon-Cholon en 1949 et 1950 (superficies) 132

D. — *Consommation industrielle* 133

TABLEAU 125. — Consommation de carburant au Viêtnam en 1948 et 1949 133

TABLEAU 126. — Consommation d'énergie électrique par catégories de consommateurs en 1949 et 1950. 133

TABLEAU 127. — Consommation de charbon au Viêtnam de 1948 à 1950. 133

CHƯƠNG VII

CHAPITRE VII

KỸ - NGHỆ

INDUSTRIE

TIỂU - DẪN

NOTICE PRÉLIMINAIRE

Phần nhiều những vùng hầm-mỏ đều ở khu vực không kiểm-soát, nên kỹ-nghệ khai-thác, trước giặc, chiếm một địa-vị quan-trọng trong ngành kỹ-nghệ Bắc-Việt, bây giờ hoạt-động bớt nhiều. Chỉ có hầm-mỏ than-đá Hòn-Gay, Vịnh Hạ-Long và Đông-Đăng hoạt-động, tuy rằng rất chậm, nhưng mà đều đều. Hầm-mỏ than-đá Đông-Triều khởi sự hoạt-động từ tháng 9 dương-lịch năm 1949 đến tháng chạp dương-lịch năm 1950 mà thôi.

Về ruộng muối Nam-Việt, thì không được tin-tức chi hết vì những ruộng muối ấy ở về vùng không kiểm-soát. Ruộng muối ở Bắc và Trung-Việt sản-xuất chút ít mà thôi.

Vài ngành kỹ-nghệ biến-chất cũng ở trên tình-trạng nói trên (xi-măng, lò nấu rượu, hãng làm đường) số sản-xuất cũng rất kém. Có ít ngành khác đã giữ vững được số sản-xuất như thế hãng thuốc hút, hãng nầy đã nhập cảng lá thuốc của Pháp và ngoại-quốc để bù trừ sự sản-xuất thiếu hụt trong xứ. Nhiều kỹ-nghệ khác rất phát-triển trong vòng mấy năm sau nầy: hãng làm rượu bia, hãng làm ô-xy và a-ce-ty-len.

Thuộc về kỹ-nghệ xây-cất bằng gạch, ngoài những tin-tức về số giấy phép cho cất, có thêm vào những số diện-tích xây cất.

La plupart des régions minières ayant été évacuées, les industries extractives qui occupaient avant guerre une place importante parmi les industries du Nord-Viêtnam ont vu leur activité diminuer considérablement depuis les événements. Seules les mines de charbon de Hongay, de la Baie d'Along et Dong-Dang ont pu fonctionner, bien qu'au ralenti, d'une manière continue. Les charbonnages de Dong-Trieu se sont maintenus en activité de septembre 1949 jusqu'à décembre 1950.

Aucun renseignement n'a pu être fourni sur la production des salines du Sud-Viêtnam, situées en zone non contrôlée. Celles du Nord et du Centre ont pu produire à un niveau réduit.

Pour certaines industries de transformation également (cimenteries, distilleries, sucreries), le niveau de production reste bas. D'autres ont réussi à maintenir leur production ; c'est le cas des manufactures de tabacs qui ont compensé la diminution de la production locale de feuilles de tabac, par des importations de France et de l'étranger. D'autres industries ont pris un grand essor au cours des dernières années : brasseries et Société d'oxygène et d'acétylène notamment.

En ce qui concerne l'industrie de la construction en maçonnerie, en plus des renseignements relatifs au nombre d'autorisations de construire, ont été ajoutés, ceux plus significatifs des superficies de ces constructions.

A) KỸ-NGHỆ KHAI QUẬT

A) INDUSTRIES EXTRACTIVES

BẢNG 107. — Số sản xuất các hầm mỏ nhiên liệu (1) từ năm 1946 đến năm 1950

TABLEAU 107. — Production des mines de combustibles (1) de 1946 à 1950

DANH MỤC	1946	1947	1948	1949	1950	DÉSIGNATION
	1000 tấn — Tonnes					
Than xấu	262	249	359	377	503	Charbons maigres
Than non	—	—	—	—	—	Lignites
Than tốt và dượm	—	11	—	—	—	Charbons gras et flambants
Cộng	262	260	359	377	503	Total

(1) Tất cả các mỏ than khai thác đều tọa lạc tại Bắc Việt. (1) Toutes les mines de charbon exploitées sont situées au Nord-Vietnam.

Công-ty mỏ than — Sociétés des Charbonnages

BẢNG 108. — Mỏ kim khí: số sản xuất về năm 1948, 1949 và 1950

TABLEAU 108. — Mines métalliques: production en 1948, 1949 et 1950

NĂM	Thiếc (1) — Étain (1)		Các mỏ khác	ANNÉES
	Mỏ thiếc và nhân-phẩm hỗn hợp Minerais mixtes d'étain et de wolfram	Thiếc thỏi Étain en lingots	Autres minerais	
	Tấn — Tonnes			
1948	—	32	—	1948
1949	31.5	3.6	—	1949
1950	—	—	—	1950

(1) Riêng ở Bắc-Việt (1) Nord-Vietnam uniquement.

Nha Giám-đốc Khoáng chất và Hầm mỏ — Direction des Mines

BẢNG 109. — Công nhân hầm mỏ trong năm 1944 và từ năm 1947 đến năm 1950 (1)

TABLEAU 109. — Personnel ouvrier des mines en 1944 et de 1947 à 1950 (1)

DANH MỤC	1944	1947	1948	1949	1950	DÉSIGNATION
Mỏ nhiên liệu	18.400	6.300	8.000	8.700	10.000	Mines de combustibles
Mỏ kim khí	4.500	—	—	100	500	Mines métalliques
Mỏ khác	2.100	—	—	—	—	Mines diverses
Cộng	25.000	6.300	8.000	8.800	10.500	Total

(1) Số trung bình hiện tại. (1) Effectif moyen présent.

Nha Giám-đốc Khoáng chất và Hầm mỏ — Direction des Mines

BẢNG 110. — Số sản xuất muối từng khu vực từ năm 1947 đến năm 1950

TABLEAU 110. — Production de sel, par régions, de 1947 à 1950

KHU-VỰC	1947	1948	1949	1950	RÉGIONS
	Tấn - Tonne				
Nam-Việt	17.891	4.100	168	—	Sud-Vietnam
Trung-Việt					Centre-Vietnam
— sản xuất quan quản	10.194	40.508	55.631	46.324	— production en régie
— sản xuất tư nhân	13.480	19.540	56.735	15.162	— production privée
Bắc-Việt	223	1.204	1.041	14.235	Nord-Vietnam
Cộng	41.788	65.352	113.575	75.721	Total

Nha Giám-đốc Quan-thuế và Quan quản — Direction des Douanes et Régies

B) ĐIỆN KHÍ

B) ÉLECTRICITÉ

BẢNG 111. — Số động-lực của các máy phát-sanh và số sản xuất điện từ năm 1949 đến năm 1950

TABLEAU 111. — Puissance installée des génératrices et production d'énergie électrique en 1949 et 1950

KHU-VỰC	Số động lực Puissance installée		Số sản xuất Production		RÉGIONS
	1949	1950	1949	1950	
	Cv		Cuh		
Nam-Việt	43.296	39.597	81.932	97.863	Sud-Vietnam
Miền Cao-Nguyên	1.804	1.900	3.382	4.430	P. M. S.
Trung-Việt	1.869	2.307	4.116	5.227	Centre-Vietnam
Bắc-Việt	44.800	45.800	58.315	73.684	Nord-Vietnam
Cộng	91.769	89.604	147.745	181.204	Total

Chú thích: Những số trên đây riêng thuộc các nhà máy điện trung-ương của các Công-ty hay tư nhân, được nhượng quyền phân phát điện lực.

Nota: Les chiffres ci-dessus se rapportent uniquement aux centrales appartenant à des sociétés ou à des particuliers, concessionnaires de distribution d'énergie électrique.

Cô-Nông Điện-lực — Direction des Services Ruraux

C) KỸ-NGHỆ CHUYỂN HÓA VÀ NHÀ

C) INDUSTRIES DE TRANSFORMATION ET BATIMENT

BẢNG 112. — Nhà máy xay lúa trong địa-phương Sàigòn-Chợlớn — Số nhà máy đang chạy (1) và số ngày chạy mỗi tháng từ năm 1948 đến năm 1950

TABLEAU 112. — Rizeries de la Région Saigon-Cholon — Nombre d'usines en marche (1) et nombre de journées de fonctionnement, par mois, de 1948 à 1950

THÁNG	Số các nhà máy xay Nombre d'usines			Số máy chạy Nombre de journées de fonctionnement			MOIS
	1948	1949	1950	1948	1949	1950	
Tháng giêng	18	15	27	248	134	331	Janvier
— Hai	18	12	28	225	102	291	Février
— Ba	22	15	31	331	163	354	Mars
— Tư	18	15	30	268	126	326	Avril
— Năm	23	10	28	265	97	258	Mai
— Sáu	18	14	26	292	120	238	Juin
— Bảy	12	9	29	87	80	229	Juillet
— Tám	10	10	23	75	126	250	Août
— Chín	17	18	26	141	109	243	Septembre
— Mười	12	11	25	121	85	226	Octobre
— Mười một	12	16	26	118	115	208	Novembre
— Chạp	14	14	28	147	91	254	Décembre
Trung bình hàng tháng	16	13	27	193	112	267	Moyenne mensuelle

(1) Máy 100 mã lực và mạnh hơn. — (1) Usines de 100 chevaux vapeur et au-dessus.

Địa-phương Sàigòn-Chợlớn — Région Saigon-Cholon

BẢNG 113. — Số đường trắng sản xuất do các nhà máy từ năm 1938 đến năm 1950

TABLEAU 113. — Production des sucreries en sucre raffiné de 1938 à 1950

NĂM	Nam-Việt Sud-Vietnam	Trung-Việt Centre-Vietnam	Cộng Total	ANNÉES
	Tấn - Tonne			
1938	11.776	3.290	15.066	1938
1939	15.200	3.510	18.710	1939
1940	16.995	2.873	19.868	1940
1941	16.219	4.153	20.372	1941
1942	14.809	3.856	18.665	1942
1943	14.083	3.864	17.947	1943
1944	13.682	2.181	15.863	1944
1945	—	—	—	1945
1946	53	—	53	1946
1947	445	—	445	1947
1948	1.015	—	1.015	1948
1949	752	—	752	1949
1950	1.587	—	1.587	1950

Nông-Lâm Đồn-điền Cao-Nguyên — Direction des Services Ruraux

BẢNG 114. — Số cao-su để tiêu-thụ trong xứ trong năm 1948, 1949 và 1950

TABLEAU 114. — Quantités de caoutchouc livrées à la consommation locale au cours des années 1948, 1949 et 1950

XỨ	Cao-su vòng khô Feuilles fumées	Cao-su sống — Crêpes: Làm đế giày Semelles	Cao-su sống — Crêpes: Hàng thường Ordinaires	Sernamby Sernamby	Mủ cao-su Latex	Cộng Total	PAYS
			Tấn Tonnes				
NĂM 1948							*ANNÉE 1948*
Nam-Việt	308	427	55	60	6	856	Sud-Viêtnam
Trung-Việt	1	25	—	—	—	26	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	164	324	43	24	—	555	Nord-Viêtnam
Cộng	473	776	98	84	6	1.437	Total
NĂM 1949							*ANNÉE 1949*
Nam-Việt	126	485	64	41	8	724	Sud-Viêtnam
Trung-Việt	1	33	—	—	—	34	Centre Viêtnam
Bắc-Việt	21	41	42	1	—	105	Nord-Viêtnam
Cộng	148	559	106	42	8	863	Total
NĂM 1950							*ANNÉE 1950*
Nam-Việt	45	461	60	63	3	632	Sud-Viêtnam
Trung-Việt	—	28	—	—	—	28	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	12	88	—	—	—	100	Nord-Viêtnam
Cộng	57	577	60	63	3	760	Total

Nghiệp đoàn các nhà trồng cây cao-su — Syndicat des planteurs de caoutchouc

BẢNG 115. — Số sản xuất của các nhà máy thuốc lá và số nguyên liệu đã dùng trong năm 1948 đến 1950 (1)

TABLEAU 115. — Production des manufactures de tabac et quantités de matières premières employées de 1948 à 1950 (1)

DANH MỤC	1948	1949	1950	DESIGNATION
		Tấn Tonnes		
Số sản xuất	3.143	3.875	4.522	*Production*
Nguyên liệu đã dùng				Matières premières empl.
— Thuốc lá nhập cảng	3.688	4.255	4.688	— Tabacs en feuilles d'importation
— Thuốc lá bổn xứ	289	257	428	— Tabacs de production locale
Cộng chung	3.977	4.512	5.116	Ensemble

(1) Không kể các xưởng thủ-công — (1) Non compris les ateliers artisanaux

Nha Giám-đốc Quan thuế và Quan quản — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 116. — Số nguyên liệu đã dùng trong các nhà máy rượu được phép chạy trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 116. — Quantités de matières premières mises en œuvre dans les distilleries autorisées en 1949 et 1950

NGUYÊN LIỆU	Nam-Việt Sud-Vietnam	Trung-Việt Centre-Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Việt-Nam	MATIÈRES PREMIÈRES
		Tấn Tonnes			
NĂM 1949					*ANNÉE 1949*
Gạo thường và chuyển hóa vật	11.016	—	—	11.016	Riz ordinaire et dérivés
Gạo nếp	—	—	—		Riz nép (riz gluant)
Bắp	5.571	—	—	5.571	Maïs
Sản vật có chất đường	1.498	—	—	1.498	Produits sucrés
NĂM 1950					*ANNÉE 1950*
Gạo thường và chuyển hóa vật	14.939	—	—	14.939	Riz ordinaire et dérivés
Gạo nếp	—	—	—	—	Riz nép (riz gluant)
Bắp	881	—	—	881	Maïs
Sản vật có chất đường	1.213	—	—	1.213	Produits sucrés

Nha Giám-đốc Quan thuế và Quan quản — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 117. — Số sản xuất rượu do các nhà máy rượu trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 117. — Production d'alcool des distilleries en 1949 et 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Trung-Việt Centre-Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Việt-Nam	DESIGNATION
		Hàng ngàn trăm-lít rượu nguyên-chất Milliers d'hectolitres d'alcool pur			
NĂM 1949					*ANNÉE 1949*
Rượu để uống	59	—	—	59	Alcool de riz pour la consommation
Rượu biến tính dùng về kỹ nghệ	5	—	—	5	Alcool de riz dénaturé pour l'industrie
Rượu để chạy máy		—	—	—	Alcool de riz pour carburant
Rum và rượu mía	1	—	—	1	Rhum et tafia
Rượu chế bằng đường và mật để uống và để dùng lặt vặt	2	—	—	2	Alcool de sucre et de melasse pour consommation et divers usages
NĂM 1950					*ANNÉE 1950*
Rượu để uống	58.6	—	—	58.6	Alcool de riz pour la consommation
Rượu biến tính dùng về kỹ nghệ	5.5	—	1	6.5	Alcool de riz dénaturé pour l'industrie
Rượu để chạy máy	—	—	—	—	Alcool de riz pour carburant
Rum và rượu mía	0.9	—	—	0.9	Rhum et tafia
Rượu chế bằng đường và mật để uống và để dùng lặt vặt	—	—	—	—	Alcool de sucre et de melasse pour consommation et divers usages

Nha Giám-đốc Quan thuế và Quan quản — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 118. — Số sản xuất, buôn-bán và tiêu-thụ xi măng từ năm 1948 đến năm 1950
TABLEAU 118. — Production, commerce et consommation de ciment de 1948 à 1950

DANH MỤC	1948	1949	1950	DÉSIGNATION
		Tấn / Tonnes		
Số sản-xuất	98	154	144	Production
Nhập cảng	1	1	7	Importation
Xuất cảng	25	39	17	Exportation
Tiêu thụ trong xứ	70	119	122	Consommation intérieure (1)

(1) Số bán trong xứ của nhà máy Xi-măng Bắc-Việt cộng thêm số xi-măng nhập cảng

(1) Ventes intérieures des cimenteries du Nord-Viêtnam majorées des importations

Viện Thống-Kê Việt-Nam — Institut de Statistique du Viêtnam

BẢNG 119. — Ốc-xy, A-xê-tỵ-len và thán khí : Số sản xuất và bán trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 119. — Oxygène, acétylène et gaz carbonique — Production et ventes en 1949 et 1950

DANH MỤC	Sản-xuất Production		Bán Ventes		DÉSIGNATION
	1949	1950	1949	1950	
Ốc-xy (1.000 thước khối)					*Oxygène (1.000m3)*
Nam-Việt	248.2	308.4	240.1	304.9	Sud-Viêtnam
Bắc-Việt	29.4	75.3	33.0	72.8	Nord-Viêtnam
Cộng	277.6	383.7	273.1	377.7	Total
A-xê-tỵ-len (1.000 thước khối)					*Acétylène (1.000m3)*
Nam-Việt	113.7	120.8	112.1	118.9	Sud-Viêtnam
Bắc-Việt	12.7	24.2	12.3	23.8	Nord-Viêtnam
Cộng	126.4	145.0	124.4	142.7	Total
Thán khí (tấn)					*Acide carbonique (tonnes)*
Nam-Việt	59.5	119.7	75.2	108.3	Sud-Viêtnam
Bắc-Việt	—	0.7	0.9	6.7	Nord-Viêtnam
Cộng	59.5	120.4	76.1	115.0	Total

Công-ty Ô-xy-A-xê-ty-len Việt-Nam — Société d'Oxygène et d'Acétylène du Viêtnam

BẢNG 120. — Số sản xuất pha-lê (1) và sản xuất diêm trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 120. — Production de verre (1) et production d'allumettes en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949	1950	DÉSIGNATION
Sản xuất pha-lê (tấn)	4.040	2.269	Production de verre (tonnes)
Sản xuất chai (1.000 chiếc)		4.079	Production de bouteilles (1.000 cols)
Sản xuất diêm (1.000 hộp)	10.274	19.203	Production d'allumettes (1.000 boîtes)

(1) Bao gồm cả kính Việt-Nam

(1) Pour la société de Verrerie d'Extrême-Orient seulement

Công-ty pha-lê Việt-Nam — Compagnie Viêtnamienne de Verrerie

Société de Verrerie d'Extrême-Orient — Diamants et Bougies

BẢNG 121. — Số sản xuất nước đá, rượu bia và rượu bọt trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 121. — Production de glace, bière et boissons gazeuses en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949	1950	DÉSIGNATION
Nước đá (tấn)			*Glace (tonnes)*
Nam-Việt	76.130	94.950	Sud-Viêtnam
Bắc-Việt	15.066	17.999	Nord-Viêtnam
Tổng cộng	91.196	112.949	Total
Rượu bia (100 lít)			*Bière (hectolitres)*
Nam-Việt	214.210	254.600	Sud-Viêtnam
Bắc-Việt	55.188	96.711	Nord-Viêtnam
Tổng cộng	269.398	351.311	Total
Rượu bọt (100 lít)			*Boissons gazeuses (hl.)*
Nam-Việt	39.550	87.942	Sud-Viêtnam
Bắc-Việt	17.262	29.016	Nord-Viêtnam
Tổng cộng (1)	56.812	116.958	Total (1)

(1) Số sản xuất của hãng Ba-Đa

(1) Pour la société Ba-Da seulement

Nhà máy nước đá Đông-Dương — Bière et Glacerie de l'Indochine

BẢNG 122. — Kỹ nghệ dệt — Số sản xuất trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 122. — Industrie textile — Production en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949	1950	DÉSIGNATION
Nhà máy sợi			*Société cotonnière*
Sợi để bán (tấn)	948	1.763	Fils pour la vente (tonnes)
Vải dệt máy (tấn)	730	1.187	Tissus mécaniques (tonnes)
Mền (số ngàn)	225	298	Couvertures (milliers)
Nhà máy cho Đông-Dương			*Filatures d'Indochine*
Vải (tấm 25 thước)	2.381		Cotonnades (pièces de 25 m)
Sợi (tấn)	258	253	Fils (tonnes)
Chỉ may :			Fil à coudre :
cuộn 500 yards (1.000 lố)	138	73	bobines de 500 yards (1.000 dz)
cuộn 800 thước (1.000 lố)	9	10	bobines de 800 mètres (1.000 dz)
Tổng cộng số sản xuất (tấn)	1.206	2.001	Total des fils produits (tonnes)

Nhà máy sợi và dệt Đông-Dương — Compagnie et Filature d'Indochine

BẢNG 123. — Số giấy phép cho xây cất cấp phát tại các thành phố chánh Việt-Nam trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 123. — Nombre d'autorisations de construire délivrées dans les principales villes du Viêtnam en 1949 et 1950

DANH MỤC		Saigon	Cholon	Hanoi	Haiphong	Tourane	Dalat	DESIGNATION	
NĂM 1949								*ANNÉE 1949*	
Xây cất dùng để ở								*Construction à usage d'habitation*	
Phố	trệt	385	275	2	1	4	—	Compartiments	à rez-de-chaussée
	lầu	52	57	2	—	-	1		à étages
Nhà	trệt	63	11	2	36	12	10	Maisons	à rez-de-chaussée
	lầu	58	10	2	34	—	1		à étages
Xây cất để dùng việc khác (1)		131	33	21	33	10	7	Constructions à autres usages (1)	
Tổng số xây cất bằng gạch		689	386	39	104	26	19	Total constructions en maçonnerie	
NĂM 1950								*ANNÉE 1950*	
Xây cất dùng để ở								*Constructions à usage d'habitation*	
Phố	trệt	200	178	4	29	7	—	Compartiments	à rez-de-chaussée
	lầu	77	151	3	2	--	2		à étages
Nhà	trệt	53	10	11	81	13	3	Maisons	à rez-de-chaussée
	lầu	27	5	3	33	2	1		à étages
Xây cất để dùng việc khác (1)		83	51	4	32	5	10	Constructions à autres usages (1)	
Tổng số xây cất bằng gạch		440	395	25	177	27	16	Total constructions en maçonnerie	

(1) Rạp chiếu bóng, rạp hát, trường học, kho chứa hàng, nhà để xe vân vân.

(1) Cinema, theatres, ecoles, magasins, garages, etc.

Đô-lý các thành phố

Mairies des villes

BẢNG 124. — Số giấy phép cho xây cất cấp phát tại Sài-gon-Chợ-lớn trong năm 1949 và 1950 (Diện tích)

TABLEAU 124. — Autorisations de construire délivrées à Saigon-Cholon en 1949 et 1950 (Superficies)

DANH MỤC		Saigon Cholon		Hanoi		DESIGNATION	
		1949	1950	1949	1950		
		Thước vuông		m2			
Xây cất dùng để ở						*Construction à usage d'habitation*	
Phố	trệt	43.169	19.828	780	664	Compartiments	à rez-de-chaussée
	lầu	16.554	30.535	860	641		à étages
Nhà	trệt	18.551	10.078	840	985	Maisons	à rez-de-chaussée
	lầu	96.869	18.299	665	826		à étages
Xây cất để dùng việc khác		32.000	23.287	248	1.096	Constructions à autres usages	
		207.143	102.027	3.393	4.212		

Đô-lý Sài-gòn-Chợ-lớn và Hà-nội

Mairies de Saigon-Cholon et de Hanoi

D) TIÊU THỤ VỀ KỸ-NGHỆ
D) CONSOMMATION INDUSTRIELLE

BẢNG 125. — Số dầu dùng chạy máy ở Việt-Nam trong năm 1948, 1949 và 1950

TABLEAU 125. — Consommation de carburant au Viêtnam en 1948, 1949 et 1950

DẦU MỎ	1948	1949	1950	PRODUITS PÉTROLIERS
	Tấn — Tonnes			
Et sang máy bay	4.269	8.040	10.992	Essence aviation
Et sang xe hơi	27.611	40.101	49.886	Essence auto
Dầu lửa	18.584	15.631	19.222	Pétrole
Gas-oil	3.811	4.184	6.190	Gas-oil
Dầu cặn	9.143	11.899	14.185	Diesel oil
Fuel-oil	2	1.607	24.245	Fuel-oil
Dầu nhớt	3.391	3.697	3.505	Huiles de graissage
Mỡ	525	496	224	Graisses

Sở nhiên liệu nước và dầu mỡ

Office des combustibles liquides et lubrifiants

BẢNG 126. — Số điện tiêu thụ theo mỗi hạng tiêu thụ trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 126. — Consommation d'énergie électrique par catégories de consommateurs en 1949 et 1950

HẠNG TIÊU THỤ	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Việt-Nam	CONSOMMATEUR
	1000 kilô watt giờ — 1000 kwh					
NĂM 1949						*ANNÉE 1949*
Nhà máy điện trung ương và phụ thuộc	6.882	331	359	2.670	10.242	Centrales et entreprises annexes
Điện lực để tiêu thụ						Energie livrée à la consommation
— cung cấp không tiền	178	6	78	128	390	— fournie gratuitement
— thắp đèn, chạy quạt các công thự	9.434	640	962	4.477	15.513	— éclairage, ventilation des bâtiments administratifs
— thắp đèn công lộ	1.790	1.028	232	757	33.977	— éclairage des voies publi.
— thắp đèn, chạy quạt tư gia	21.692		831	7.647		— eclairage et venti. privés
— dùng việc trong nhà	47	114	55	216	434	— usages ménagers
— nguyên động lực	29.607	793	1.050	38.918	70.368	— force motrice
Tổng cộng	62.748	2.581	3.208	52.115	120.682	Total
NĂM 1950						*ANNÉE 1950*
Nhà máy điện trung ương và phụ thuộc	7.822	218	338	3.960	12.338	Centrales et entreprises annexes
Điện lực để tiêu thụ						Energie livrée à la consommation
— cung cấp không tiền	331	4	91	173	599	— fournie gratuitement
— thắp đèn, chạy quạt các công thự	12.019	796	1.389	6.113	20.317	— éclairages, ventilation des bâtiments administratifs
— thắp đèn công lộ	2.192	284	251	1.017	3.744	— éclairage des voies publi.
— thắp đèn chạy quạt tư gia	25.596	968	980	10.918	38.462	— éclairage et venti. privés
— dùng việc trong nhà	7	183	188	272	650	— usages ménagers
— nguyên động lực và điện lực cao cấp	36.424	880	1.264	46.047	84.615	— force motrice et énergie en haute tension
Tổng cộng	76.569	3.115	4.163	64.510	148.387	Total

Các sở Công-chánh địa-phương

Services régionaux des Travaux Publics

BẢNG 127. — Số tiêu thụ than ở Việt-Nam (1) từ năm 1948 đến năm 1950

TABLEAU 127. — Consommation de charbon (1) au Viêtnam de 1948 à 1950

HẠNG TIÊU THỤ	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Cộng Total	CATEGORIES DE CONSOMMATEURS
	Tấn — Tonnes				
NĂM 1948					*ANNÉE 1948*
Mỏ than	—	—	12.710	12.710	Charbonnages
Nhà máy nước và điện	68.620	6.560	35.130	110.310	Eau et Electricité
Kỹ nghệ chuyển hóa	18.780	—	61.160	79.940	Industries de transformation
Xe lửa	10.080	—	5.710	15.790	Chemins de fer
Hàng hải và hàng hà	9.090	2.590	26.300	37.980	Navigation maritime et fluviale
Người mua để bán lại và linh-tinh	1.040	—	4.910	5.950	Revendeurs et divers
Cộng	107.610	9.150	145.920	262.680	Total
NĂM 1949					*ANNÉE 1949*
Mỏ than	—	—	30.020	30.020	Charbonnages
Nhà máy nước và điện	71.848	800	29.265	101.913	Eau et Electricité
Kỹ nghệ chuyển hóa	18.114	—	78.805	96.919	Industries de transformation
Xe lửa	10.892	2.317	5.315	18.524	Chemins de fer
Hàng hải và hàng hà	13.418	—	38.102	51.520	Navigation maritime et fluviale
Người mua để bán lại và linh tinh	13.144	—	15.632	28.776	Revendeurs et divers
Cộng	127.416	3.117	197.139	327.672	Total
NĂM 1950					*ANNÉE 1950*
Mỏ than	—	—	42.100	42.100	Charbonnages
Nhà máy nước và điện	64.892	—	50.600	115.492	Eau et Electricité
Kỹ nghệ chuyển hóa	32.337	—	135.800	168.137	Industries de transformation
Xe lửa	8.823	7.456	6.600	22.879	Chemins de fer
Hàng hải và hàng hà	7.073	—	35.700	42.773	Navigation maritime et fluviale
Người mua để bán lại và linh tinh	2.090	—	35.300	37.390	Revendeurs et divers
Cộng	115.215	7.456	306.100	428.771	Total

(1) Kể cả than luyện và than miếng

(1) Y compris coke et briquettes.

Nha Giám-đốc Hầm Mỏ

Direction des Mines

CHƯƠNG VIII

CHAPITRE VIII

VẬN-TẢI VÀ GIAO-THÔNG

TRANSPORTS ET COMMUNICATIONS

	Trang		Pages
Tiểu dẫn	139	Notice préliminaire	139
A — *Các môn chi tiêu do Sở Công-chánh thanh-toán*	141	A — *Dépenses liquidées par les Travaux Publics*	141
BẢNG 128. — Công Chánh Nam-Việt — Các môn chi tiêu đã thanh toán trong năm 1949 và 1950 (không kể ngân sách phụ thuộc về kinh doanh thiết lộ và thương cảng)	141	TABLEAU 128. — Travaux publics du Sud-Viêtnam — Dépenses liquidées en 1949 et 1950 (non compris le budget annexe de l'exploitation des chemins de fer et le port de commerce.)	141
BẢNG 129. — Công-Chánh Trung-Việt — Các môn chi tiêu đã thanh toán trong năm 1949 và 1950 (không kể ngân sách phụ thuộc về kinh doanh thiết lộ)	142	TABLEAU 129. — Travaux publics du Centre-Viêtnam — Dépenses liquidées en 1949 et 1950 (non compris le budget annexe de l'exploitation des chemins de fer)	142
BẢNG 130. — Công Chánh Bắc-Việt — Các môn chi tiêu đã thanh toán trong năm 1949 và 1950 (không kể ngân sách phụ thuộc về kinh doanh thiết lộ)	143	TABLEAU 130. — Travaux publics du Nord-Viêtnam — Dépenses liquidées en 1949 et 1950 (non compris le budget annexe de l'exploitation des chemins de fer)	143
B — *Đường bộ và vận tải bằng đường bộ*	144	B — *Routes et transports routiers*	144
BẢNG 131. — Tình hình đường sá đến ngày 31 tháng chạp năm 1950	144	TABLEAU 131. — Situation des routes au 31 décembre 1950	144
BẢNG 132. — Xe hơi có số trong năm 1949 và 1950	145	TABLEAU 132. — Véhicules automobiles immatriculés en 1949 et 1950	145
BẢNG 133. — Số xe lưu thông đến ngày 31 tháng chạp năm 1950 (số phỏng chừng)	145	TABLEAU 133. — Voitures en circulation au 31 Décembre 1950 (chiffres approximatifs)	145
BẢNG 134. — Bảng kê các xe không máy đã đóng thuế từ năm 1948 đến năm 1950	146	TABLEAU 134. — Etat des véhicules non mécaniques ayant acquitté la taxe de 1948 à 1950	146
C. — *Hỏa-xa và vận tải bằng hỏa-xa*	147	C — *Chemins de fer et transports ferroviaires*	147
BẢNG 135. — Số nhân viên trong năm 1949 và 1950	147	TABLEAU 135. — Effectif du personnel en 1949 et 1950	147
BẢNG 136. — Kết quả toàn thể về vận tải trong năm 1949	148	TABLEAU 136. — Résultats généraux du trafic en 1949	148
BẢNG 136 *(lần nữa)*. — Kết quả toàn thể về vận tải trong năm 1950	149	TABLEAU 136 *(bis)*. — Résultats généraux du trafic en 1950	149
BẢNG 137. — Hỏa-xa — Hành khách và hàng hóa vận tải trong năm 1949 và 1950 — Phân phối theo lên và xuống	150	TABLEAU 137. — Chemins de fer — Trafic voyageurs et marchandises en 1949 et 1950 — Répartition en montée et descente	150
BẢNG 138. — Kết quả tài-chánh về khai thác trong năm 1949 và 1950	151	TABLEAU 138. — Résultats financiers de l'exploitation en 1949 et 1950	151
BẢNG 139. — Hỏa-xa Việt-Nam — Kinh phí về thiết lập đến ngày 31 tháng chạp năm 1950	152	TABLEAU 139. — Chemins de fer du Viêtnam — Dépenses d'établissement 31 décembre 1950	152

Trang

BẢNG 140. — Hỏa-xa Việt-Nam — Kinh phí về xây dựng lại từ năm 1946 đến năm 1950. 152

BẢNG 141. — Hàng hoa chuyên chở theo cách tự hành trên các đường xe hỏa trong năm 1950 153

BẢNG 142. — Xe điện : độ dài đường khai thác, xe cộ và kết quả về khai thác trong năm 1948 và 1949 154

D — *Hàng hành và vận tải bằng hàng hải và hàng hà*

BẢNG 143. — Các tầu đi biển có ghi sổ theo từng miền đến ngày 1 tháng giêng năm 1950 155

BẢNG 143 *(lần nữa)*. — Các tầu đi biển có ghi sổ theo từng miền đến ngày 1 tháng giêng năm 1951 156

BẢNG 144. — Thuyền buồm và xà-lan ghi sổ tại Hội-đồng kiểm-soát Sài-gòn đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950 157

BẢNG 145. — Tầu hơi và tầu có động cơ ghi sổ đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950. 157

BẢNG 146. — Chuyển vận toàn thể về hàng hải, năm 1949 và 1950 trong các hải cảng Việt-Nam (tầu hơi và tầu buồm) 158

BẢNG 147. — Tầu bè ra vào tại các hải cảng Việt-Nam trong năm 1949 159

BẢNG 147 *(lần nữa)*. — Tầu bè ra vào tại các hải cảng Việt-Nam trong năm 1950 . . . 160

BẢNG 148. — Hàng hải quốc-tế : Số tầu ra vào (tầu đi biển) từ xứ nào tới và tới xứ nào trong năm 1949 161

BẢNG 149. — Phân chia theo cỡ, các tầu hơi và tầu buồm đi biển xuất nhập trong năm 1949 và 1950 162

BẢNG 150. — Buôn bán theo dọc biển — Hàng hoa chánh từ các hải cảng Việt-Nam gửi đi trong năm 1948 và 1949 163

BẢNG 150 *(lần nữa)*. — Buôn bán theo dọc biển — Hàng hoa chánh gửi đi do các hải cảng Việt-Nam trong năm 1950 165

BẢNG 151. — Hàng hà giữa hải cảng Sài-gòn và các hải cảng khác miền trung-châu, kể cả Nam-Vang trong năm 1949 và 1950 . . . 167

BẢNG 152. — Chuyển vận tại hải cảng Sài-gòn trong năm 1949 và 1950 167

BẢNG 153. — Phân chia theo cỡ các tầu biển (đi biển và theo bờ biển) xuất nhập thương cảng Sài-gòn trong năm 1949 và 1950 168

BẢNG 154. — Số hành khách tư nhân tại hải cảng Sài-gòn trong năm 1949 và 1950 . . 169

E — *Hàng không và vận tải hàng không*

BẢNG 155. — Hàng không toàn thể của các bốn tầu bay chánh Việt-Nam trong năm 1949 và 1950 170

Pages

TABLEAU 140. — Chemins de fer du Viêtnam — Depenses de reconstruction de 1946 à 1950 152

TABLEAU 141. — Marchandises transportées en petite vitesse sur les chemins de fer en 1950 153

TABLEAU 142. — Tramways : longueur exploitée, matériel roulant et résultats de l'exploitation en 1948 et 1949 154

D — *Navigation et transports maritimes et fluviaux*

TABLEAU 143. — Embarcations de mer immatriculées par régions au 1er Janvier 1950 155

TABLEAU 143 *(bis)*. — Embarcations de mer immatriculées par régions au 1er Janvier 1951 156

TABLEAU 144. — Jonques et chalaads immatriculés à la commission de surveillance de Saigon aux 31 Décembre 1949 et 1950. 157

TABLEAU 145. — Navires à vapeur et à moteur immatriculés aux 31 décembre 1949 et 1950 157

TABLEAU 146. — Mouvement général de la navigation en 1949 et 1950 dans les ports du Viêtnam (vapeurs et voiliers réunis). 158

TABLEAU 147. — Trafic à l'entrée et à la sortie dans les ports du Viêtnam en 1949 . . . 159

TABLEAU 147 *(bis)*. — Trafic à l'entrée et à la sortie dans les ports du Viêtnam en 1950 160

TABLEAU 148. — Navigation internationale : Vapeurs entrés et sortis (navigation au long cours) par pays de provenance et destination en 1949 161

TABLEAU 149. — Répartition par pavillon des navires entrés et sortis (vapeurs et voiliers au long cours) en 1949 et 1950. . . 162

TABLEAU 150. — Cabotage — Principales marchandises expédiées par les ports du Viêtnam en 1948 et 1949 163

TABLEAU 150 *(bis)*. — Cabotage — Principales marchandises expédiées par les ports du Viêtnam en 1950. 165

TABLEAU 151. — Navigation fluviale entre le port de Saigon et les différents ports du delta, y compris Phnom-Penh, en 1949 et 1950 167

TABLEAU 152. — Mouvement du port de Saigon en 1949 et 1950. 167

TABLEAU 153. — Répartition par pavillon des navires de mer (long cours et cabotage) entrés et sortis dans le port de Saigon en 1949 et 1950 168

TABLEAU 154. — Mouvement des passagers civils dans le port de Saigon en 1949 et 1950 169

E — *Navigation et transports aériens*

TABLEAU 155. — Trafic aérien général des principaux aéroports du Viêtnam en 1949 et 1950. 170

Trang

BẢNG 156. — Hàng không quốc-tế trong năm 1949 và 1950 : Bến tầu bay Sàigòn 170

F — *Bưu Điện*

BẢNG 157. — Thơ và bao thơ lơn gởi đi và nhận được ở ngoài xứ (Pháp và ngoại-quốc) từ năm 1948 đến năm 1950. 171

BẢNG 158. — Hoạt động của hàng không bưu cục từ năm 1948 đến năm 1950 — Đường ngoài xứ 171

BẢNG 159. — Hoạt động của hàng không bưu cục từ năm 1948 đến năm 1950 — Đường trong xứ 172

BẢNG 160. — Số ngân-phiếu bưu cục và điện tín phát hành và trả tại Việt-Nam từ năm 1948 đến năm 1950 172

BẢNG 161. — Số bưu-kiện gửi đi và nhận được, theo từng hạng bưu-kiện, từ năm 1948 đến năm 1950 173

BẢNG 162. — Số tem bán ra và số bưu phí được trả bằng tiền tại Việt-Nam từ năm 1948 đến năm 1950 173

BẢNG 163. — Việc điện thoại : Bề dài của đường, số người thuê máy, số nói chuyện và số tiền thuế thâu được trong năm 1949 và 1950 174

BẢNG 164. — Số máy thâu thanh vô-tuyến-điện của tư nhân đã ghi sổ đến ngày 31 tháng chạp năm 1948, 1949 và 1950 174

BẢNG 165. — Số thâu, theo từng loại, của sở Bưu-Điện Việt-Nam từ năm 1949 đến năm 1950 174

BẢNG 166. — Liên lạc bằng điện-thoại trong năm 1949 và năm 1950 175

BẢNG 167. — Vô-tuyến-điện : Số đài và trạm đến cuối năm — Tổn phí cất đài mới trong năm 1950 176

BẢNG 168. — Vô-tuyến-điện — Trung bình hàng ngày số tiếng phát đi và số tiền thâu trong năm 1949 và 1950 176

Pages

TABLEAU 156. — Trafic aérien international en 1949 et 1950 : aéroport de Saigon . . 170

F — *Postes et télécommunications*

TABLEAU 157. — Lettres et paquets-lettres expédiés et reçus de l'extérieur (France et pays étrangers) en 1950. 171

TABLEAU 158. — Activité de la poste aérienne de 1948 à 1950 — Réseau extérieur. . . . 171

TABLEAU 159. — Activité de la poste aérienne de 1948 à 1950 — Réseau intérieur. . . . 172

TABLEAU 160. — Mandats postaux et télégraphiques émis et payés au Viêtnam de 1948 à 1950 172

TABLEAU 161. — Colis postaux expédiés et reçus, par nature de colis, de 1948 à 1950 173

TABLEAU 162. — Ventes de figurines et affranchissement en numéraire au Viêtnam de 1948 à 1950. 173

TABLEAU 163. — Service téléphonique : Longueur du réseau, nombre d'abonnés et de conversations engagées et montant des taxes perçues en 1949 et 1950 174

TABLEAU 164. — Postes récepteurs privés de radiodiffusion, immatriculés au 31 décembre des années 1948, 1949 et 1950. 174

TABLEAU 165. — Recettes, par nature, du service des postes, télégraphes et téléphones du Viêtnam de 1949 à 1950 174

TABLEAU 166. — Liaisons télégraphiques en 1949 et 1950 175

TABLEAU 167. — Télégraphie sans fil : Nombre de stations et de postes à la fin de l'année — Dépenses d'installations nouvelles en 1950 176

TABLEAU 168. — Télégraphie sans fil : Moyenne journalière du nombre de mots écoulés et recettes effectuées en 1950 . . 176

CHƯƠNG VIII

CHAPITRE VIII

VẬN-TẢI VÀ GIAO-THÔNG

TRANSPORTS ET COMMUNICATIONS

LỜI NÓI ĐẦU

NOTICE PRÉLIMINAIRE

Thuộc về những số lo coi vấn-đề vận-tải và giao-thông, một phần : Sở Hỏa-xa Đông-Dương, Công-ty Hỏa-xa Vân-Nam, Hàng-không tư-nhơn, còn y nguyên tại chỗ, phần khác : Sở Công-Tác, Bưu Điện, Thương-Chánh, tuy đã chuyển giao cho chánh-phủ Việt-Nam, nhưng mà không thay đổi chi nhiều trong việc tổ chức, bởi vậy cho nên có thể thâu thập được những tin-tức đầy-đủ trong chương nầy.

En ce qui concerne les différents services s'occupant des questions relatives aux transports et communications, les uns : Régie des Chemins de fer de l'Indochine, Compagnie des Chemins de fer du Yunnan, Aéronautique civile sont restés en place, les autres : Travaux Publics, P.T.T., Douanes et Régies, bien que transférés au Gouvernement du Viêtnam par les Services français, n'ont pas subi de grosses modifications dans leur organisation, d'où la possibilité d'avoir des renseignements complets pour la plupart des sections de cet important chapitre.

A) CÁC MÓN CHI TIÊU DO SỞ CÔNG-CHÁNH THANH TOÁN
A) DÉPENSES LIQUIDÉES PAR LES TRAVAUX PUBLICS

BẢNG 128. — Công-Chánh Nam-Việt — Các món chi tiêu đã thanh toán trong năm 1949 và 1950 (không kể ngân sách phụ thuộc về kinh doanh thiết lộ và thương cảng)

TABLEAU 128. — Travaux Publics du Sud-Viêtnam — Dépenses liquidées en 1949 et 1950 (non compris le budget annexe de l'exploitation des chemins de fer et le port de commerce)

CÁC MÓN CHI TIÊU		Ngân sách chung Budget général (1)	Ngân sách địa phương Budgets locaux	Ngân sách hàng tỉnh hàng xã thị xã Budgets prov. communaux municipaux	Ngân sách bất thường Budget extraordinaire	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION DES DÉPENSES	
				1.000 $				
NĂM 1949							*ANNÉE 1949*	
Kiều lộ	công tác mới	—	—	861	54.904	55.765	Routes et ponts	travaux neufs
	duy trì	31.679	—	9.085	—	40.764		entretien
Cửa bể và đường nước giao thông được	công tác mới	—	—	—	41.919	41.919	Ports et voies navigables	travaux neufs
	duy trì	—	—	—	—	—		entretien
Công thự	công tác mới	—	—	5.028	143.000	148.028	Bâtiments civils	travaux neufs
	duy trì	11.054	—	8.575	—	19.629		entretien
Công cuộc trừ nước độc, nước và điện	công tác mới	—	—	2.615	3.256	5.871	Assainissement, eau et électricité	travaux neufs
	duy trì	—	—	18.848	—	18.848		entretien
Nghiên cứu vật liệu và miễn dịch chung kết	công tác mới	—	—	—	1.285	1.285	Etudes, matériel et exercices clos	travaux neufs
	duy trì	6.681	—	2.694	—	9.375		entretien
Tổng công về công tác	công tác mới	—	—	8.504	244.364	252.868	Total pour travaux	travaux neufs
	duy trì	49.414	—	39.202	—	88.616		entretien
	Công chung	49.414	—	47.706	244.364	341.484		ensemble
Nhân viên		6.844	—	14.968	5.339	27.151	Personnel	
	Tổng số	56.258	—	62.674	249.703	368.635	Total général	
NĂM 1950							*ANNÉE 1950*	
Kiều lộ	công tác mới	—	365	—	47.551	47.916	Routes et ponts	travaux neufs
	duy trì	9.149	25.131	4.019	.	38.299		entretien
Cửa bể và đường nước giao thông được	công tác mới	—	—		.	—	Ports et voies navigables	travaux neufs
	duy trì	39	111		—	150		entretien
Hàng không	công tác mới	—	—	—	.	—	Navigation aérienne	travaux neufs
	duy trì	305	—	34	—	339		entretien
Công thự	công tác mới	—	7.600	421	107.164	115.185	Bâtiments civils	travaux neufs
	duy trì	5.073	4.521	3.197	—	12.791		entretien
Công cuộc trừ nước độc, nước và điện	công tác mới	—	—	—	—	—	Assainissement, eau et électricité	travaux neufs
	duy trì	—	—	1.117	—	1.117		entretien
Nghiên cứu, vật liệu và miễn dịch chung kết	công tác mới	—	75	—	—	75	Etudes, matériel et exercices clos	travaux neufs
	duy trì	4.074	2.260	1.146	—	7.480		entretien
Tổng công về công tác	công tác mới	—	8.040	421	154.715	163.176	Total pour travaux	travaux neufs
	duy trì	18.640	32.022	9.513	—	60.176		entretien
	Công chung	18.640	40.063	9.934	154.715	223.352		ensemble
Nhân viên		8.934	8.114	10.622	4.494	32.164	Personnel	
	Tổng số	27.574	48.177	20.556	159.209	255.516	Total général	

(1) Ngân sách tam cấp nguyên nhưng sở có ích lợi chung và ngân sách quốc-gia Việt-Nam (trong tục trong số dư ngân chuyển nhượng hạ bán niên 1950 B. T. S. I. C.)

(1) Budget trimestriel des services d'intérêts communs et Budget national du Viêtnam (Travaux sur crédits transférés 2e semestre 1950, B.T.S.I.C.)

Nha Giám-đốc Công-Chánh Nam-Việt

Direction des Travaux Publics du Sud-Viêtnam

BẢNG 129. — Công-chánh Trung-Việt — Các món chi tiêu đã thanh toán trong năm 1949 và 1950 (không kể ngân sách phụ thuộc về kinh doanh thiết lộ)

TABLEAU 129. — Travaux Publics du Centre-Viétnam — Dépenses liquidées en 1949 et 1950 (non compris le budget annexe de l'exploitation des chemins de fer)

CÁC MÓN CHI TIÊU		Ngân sách chung Budget général	Ngân sách địa phương Budget régional	Ngân sách hàng tỉnh, thị xã, hàng xã Budgets provinciaux, municipaux, communaux	Ngân sách tàu ca nguyệt những sở có ích lợi chung Budget trimestriel des services d'intérêt commun	Ngân sách bất thường Budget extraordinaire	Mua sắm kết vào chi tiêu của sở đã thanh toán Dépenses à régler sur dépenses d'intérêt militaire	Tổng cộng Total	DESIGNATION DES DÉPENSES		
					1.000 $						
NĂM 1949									*ANNÉE 1949*		
Tổng công về công tác	công tác mới	—	16.988	—	—	—	—	16.988	Total des travaux	travaux neufs	
	duy trì	—	11.911	—	—	—	—	11.911		entretien	
	Công chung	—	28.899	—	—	—	—	28.899		ensemble	
Nhân viên		—	8.162	—	—	—	—	8.162	Personnel		
Tổng số		—	37.061	—	—	—	—	37.061	Total général		
NĂM 1950									*ANNÉE 1950*		
Kiều lộ	công tác mới	1.722	—	690	—	331	1.005	3.748	Routes et ponts	travaux neufs	
	duy trì	3.344	34	649	8.278	—	—	12.305		entretien	
Hàng hải	công tác mới	—	—	—	—	975	—	975	Navigation maritime	travaux neufs	
	duy trì	—	—	—	1.268	—	—	1.268		entretien	
Nội hàng	công tác mới	—	—	—	—	—	—	—	Navigation intérieure	travaux neufs	
	duy trì	—	201	5	—	—	—	206		entretien	
Trường bay	công tác mới	—	—	—	—	88	1.250	1.383	Terrain d'aviation	travaux neufs	
	duy trì	—	—	—	499	—	—	499		entretien	
Công thự	công tác mới	3.099	—	1.118	—	205	—	4.422	Bâtiments civils	travaux neufs	
	duy trì	3.972	100	453	2.266	—	—	6.791		entretien	
Công cuộc trừ nước dốc, nước và điện	công tác mới	520	—	552	—	269	—	1.341	Assainissement, eau et électricité	travaux neufs	
	duy trì	344	6	1.120	—	—	—	1.470		entretien	
Nghiên cứu, vật liệu, khí cụ	công tác mới	1.655	92	108	—		—	1.855	Études, matériel, outillage	travaux neufs	
	duy trì	—	—	92	2.453	—		2.545		entretien	
Tổng công về công tác	công tác mới	6.996	92	2.468	—	1.868	2.255	13.679	Total des travaux	travaux neufs	
	duy trì	7.660	341	2.319	14.764	—	—	25.084		entretien	
	Công chung	14.656	433	1.787	14.761	1.868	2.255	38.763		ensemble	
Nhân viên		8.003	43	468	5.222	—	—	13.736	Personnel		
Tổng số		22.659	476	5.255	19.986	1.868	2.255	52.499	Total général		

Khu Công-chánh Trung-Việt — Circonscription des Travaux Publics du Centre-Viétnam

BẢNG 130. — Công-Chánh Bắc-Việt — Các món chi tiêu đã thanh toán trong năm 1949 và 1950 (không kể ngân sách phụ thuộc về thiết lộ)

TABLEAU 130. — Travaux Publics du Nord-Viétnam — Dépenses liquidées en 1949 et 1950 (non compris le budget annexe de l'exploitation des chemins de fer)

CÁC MÓN CHI TIÊU		Ngân sách tàu ca nguyệt những sở có ích lợi chung Budget trimest. des services d'intérêt commun (1)	Ngân sách bất thường Budget extraordinaire	Mua sắm kết vào chi tiêu của sở riêng cho Đông-Dương lấy trong ngân sách trừ trước Compte : Dépenses militaires propres à l'Indochine sur compte d'avance	Tổng cộng Total	DESIGNATION DES DÉPENSES	
			1.000 $				
NĂM 1949						*ANNÉE 1949*	
Kiều lộ	công tác mới	—	7.664	—	7.664	Routes et ponts	travaux neufs
	duy trì	11.482	—	—	11.482		entretien
Đường nước giao thông được	công tác mới	—	8.195	—	8.195	Voies navigables	travaux neufs
	duy trì	1.627	—	—	1.627		entretien
Hàng không	công tác mới	429	172	—	601	Navigation aérienne	travaux neufs
	duy trì	—	—	—	—		entretien
Công thự	công tác mới	—	9.225	—	9.225	Bâtiments civils	travaux neufs
	duy trì	7.595	—	—	7.595		entretien
Công cuộc trừ nước dốc, nước và điện	công tác mới	—	704	—	704	Assainissem., eau et élect.	travaux neufs
	duy trì	818	—	—	818		entretien
Nghiên cứu, vật liệu, khí cụ	công tác mới	—	327	—	327	Études, matériel, outillage	travaux neufs
	duy trì	4.224	—	—	4.224		entretien
Tổng công về công tác	công tác mới	429	26.287	—	26.716	Total des travaux	travaux neufs
	duy trì	25.746	—	—	25.746		entretien
	Công chung	26.175	26.287	—	52.462		Ensemble
Nhân viên		15.065	4.102	—	19.167	Personnel	
Tổng số		41.240	30.389	—	71.629	Total général	
NĂM 1950						*ANNÉE 1950*	
Kiều lộ	công tác mới	—	—	—	—	Routes et ponts	travaux neufs
	duy trì	21.775	152	7.425	29.352		entretien
Nội hàng	công tác mới	—	—	—	—	Navigation intérieure	travaux neufs
	duy trì	4.759	2.706	—	7.465		entretien
Hàng không	công tác mới	—	—	—	—	Navigation aérienne	travaux neufs
	duy trì	90	—	—	90		entretien
Công thự	công tác mới	—	588	—	588	Bâtiments civils	travaux neufs
	duy trì	3.496	286	—	3.782		entretien
Công cuộc trừ nước dốc, nước và điện	công tác mới	—	—	—	—	Assainissem., eau et élect.	travaux neufs
	duy trì	—	12	—	12		entretien
Nghiên cứu, vật liệu, khí cụ	công tác mới	—	—	—	—	Études, matériel, outillage	travaux neufs
	duy trì	2.847	—	24	2.871		entretien
Kinh phí bất thường về ngành doanh thiết lộ Vân-Nam	công tác mới	—	—	—	—	Dép. except. p. exploitat. ch. de fer Yunnan	travaux neufs
	duy trì	—	6.036	—	6.036		entretien
Kinh phí bất thường về ngân hiểm chiến tranh	công tác mới	—	—	—	—	Dép. except. pour risques de guerre	travaux neufs
	duy trì	—	—	4.300	4.300		entretien
Kinh phí bất kỳ	công tác mới	—	—	—	—	Dép. accident. et imprévues	travaux neufs
	duy trì	825	—	—	825		entretien
Niên độ chung kết	công tác mới	—	—	—	—	Exercices clos	travaux neufs
	duy trì	2.202	—	—	2.202		entretien
Tổng công về công tác	công tác mới	—	588	—	588	Total des travaux	travaux neufs
	duy trì	35.994	9.192	11.749	56.935		entretien
	Công chung	35.994	9.780	11.749	57.523		Ensemble
Nhân viên		14.576	797	—	15.373	Personnel	
Tổng số		50.570	10.577	11.749	72.896	Total général	

(1) Về năm 1949, Ngân sách chung. — (1) En 1949, Budget général.

Khu Công-chánh Bắc-Việt — Circonscription des Travaux Publics du Nord-Viétnam

B) ĐƯỜNG BỘ VÀ VẬN TẢI BẰNG ĐƯỜNG BỘ
B) ROUTES ET TRANSPORTS ROUTIERS

BẢNG 131. — Tình hình đường sá đến ngày 31 tháng chạp năm 1950
TABLEAU 131. — Situation des routes au 31 décembre 1950

DANH MỤC	Tổng cộng chiều dài Longueur totale	Chiều dài không kiểm soát Longueur non contrôlée	Chiều dài kiểm soát Longueur contrôlée				DESIGNATION
			Chiều dài rải nhựa Longueur asphaltée	Chiều dài rải đá Longueur empierrée	Chiều dài bằng đất Longueur en terrassement (1)	Cộng Total	
	Ki-lô-mét — Kilomètres						
Đường quốc-gia							*Routes nationales*
Nam-Việt	775	305	350	120	—	470	Sud-Viêtnam
Cao-Nguyên Miền-Nam	993	—	197	636	160	993	P. M. S.
Trung-Việt	1.092	224	428	440	—	868	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	1.822	1.222	76	524	—	600	Nord-Viêtnam
Tổng cộng	4.682	1.751	1.051	1.720	160	2.931	Total
Đường địa-phương							*Routes régionales*
Nam-Việt	1.852	632	870	350	—	1.220	Sud-Viêtnam
Cao-Nguyên Miền-Nam	390	20	—	54	316	370	P. M. S.
Trung-Việt	188	145	—	43	—	43	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	1.228	1.028	53	147	—	200	Nord-Viêtnam
Tổng cộng	3.658	1.825	923	594	316	1.833	Total
Đường làng tỉnh, đường làng và đường đi xe hơi được							*Routes provinciales, routes communales et pistes automobilables*
Nam-Việt	4.601	2.850	311	1.122	318	1.751	Sud-Viêtnam
Cao-Nguyên Miền-Nam	743	—	—	11	732	743	P. M. S.
Trung-Việt	1.047	504	6	363	174	543	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	8.746	8.630	8	108	—	116	Nord-Viêtnam
Tổng cộng	15.137	11.984	325	1.604	1.224	3.153	Total
Đường thành-phố							*Rues des villes*
Nam-Việt	390	13	241	127	9	377	Sud-Viêtnam
Cao-Nguyên Miền-Nam	142	—	26	60	56	142	P. M. S.
Trung-Việt	210	—	57	136	17	210	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	195	—	115	80	—	195	Nord-Viêtnam
Tổng cộng	937	13	439	403	82	924	Total
Công chung							*Ensemble*
Nam-Việt	7.618	3.800	1.772	1.719	327	3.818	Sud-Viêtnam
Cao-Nguyên Miền-Nam	2.268	20	223	761	1.284	2.268	P. M. S.
Trung-Việt	2.537	873	491	982	191	1.664	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	11.991	10.880	252	859	—	1.111	Nord-Viêtnam
Tổng cộng	24.414	15.573	2.738	3.321	1.802	8.861	Total

(1) Đi xe hơi được lâu 6 tháng trong năm

(1) Praticable aux automobiles plus de 6 mois par an.

Các sở Công-chánh địa-phương

Services régionaux des Travaux Publics

BẢNG 132. — Xe hơi có số trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 132. — Véhicules automobiles immatriculés en 1949 et 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Cao-Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre-Viêtnam (1)	Bắc-Việt Nord-Viêtnam (2)	Việt-Nam Viêtnam	DESIGNATION
NĂM 1949						*ANNÉE 1949*
Xe du lịch						*Voitures de tourisme*
Xe mới có số	1.194	8	47	224	1.473	Véhicules neufs immatriculés
Xe đã lưu-thông ở ngoài và được tự-do lưu-thông ở Việt-Nam	25	32	—	2	59	Véhicules ayant antérieurement circulé à l'extérieur et ayant reçu libre pratique au Viêtnam
Xe hàng nặng						*Véhicules lourds*
Xe mới có số	880	7	34	313	1.234	Véhicules neufs immatriculés
Xe đã lưu-thông ở ngoài và được tự-do lưu-thông ở Việt-Nam	35	83	14	1	133	Véhicules ayant antérieurement circulé à l'extérieur et ayant reçu libre pratique au Viêtnam
Xe máy dầu và xe xi-lô máy	1.127	36	38	.	.	*Motocyclettes et cyclo-moteurs*
Máy kéo	—	—	—	—	—	*Tracteurs*
NĂM 1950						*ANNÉE 1950*
Xe du-lịch						*Voitures de tourisme*
Xe mới có số	1.168	17	28	476	1.689	Véhicules neufs immatriculés
Xe đã lưu-thông ở ngoài và được tự-do lưu-thông ở Việt-Nam	2	—	13	14	29	Véhicules ayant antérieurement circulé à l'extérieur et ayant reçu libre pratique au Viêtnam
Xe hàng nặng						*Véhicules lourds*
Xe mới có số	389	24	52	558	1.023	Véhicules neufs immatriculés
Xe đã lưu-thông ở ngoài và được tự-do lưu-thông ở Việt-Nam	9	—	28	13	50	Véhicules ayant antérieurement circulé à l'extérieur et ayant reçu libre pratique au Viêtnam
Xe máy dầu và xe xi-lô máy	1.631	38	104	61	1.834	*Motocyclettes et cyclo-moteurs*
Máy kéo	5	2	—	6	13	*Tracteurs*

(1) Không kể: 1 xe du lịch, 12 xe hàng nặng, 1 xe máy dầu do quân đội Pháp bán đấu giá và có số trong năm 1949

(2) Không kể xe công

(1) Non compris : 1 voiture tourisme, 12 véhicules lourds, 1 motocyclette provenant de la vente aux enchères par l'armée française et immatriculés en 1949

(2) Non compris les véhicules administratifs.

Các sở Công-chánh địa-phương

Services régionaux des Travaux Publics

BẢNG 133. — Số xe lưu-thông đến ngày 31 tháng chạp năm 1950 (số phỏng chừng)
TABLEAU 133. — Voitures en circulation au 31 Décembre 1950 (chiffres approximatifs)

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Cao-Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Việt-Nam Viêtnam	DESIGNATION
Xe du-lịch	5.551	68	231	1.600	7.450	Voitures de tourisme
Xe hàng nặng	3.830	126	464	1.810	6.230	Véhicules lourds
Xe máy dầu và xe xi-lô máy	3.456	59	183	242	3.940	Motocyclettes et cyclo-moteurs

Viện Thống kê Việt-Nam

Institut de Statistique du Viêtnam

BẢNG 134. — Bản kê các xe không có máy đã đóng thuế từ năm 1948 đến năm 1950

TABLEAU 134. — Etat des véhicules non mécaniques ayant acquitté la taxe de 1948 à 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Viétnam	Cao Nguyên Miền Nam P. M. S.	Trung-Việt Centre-Viétnam	Bắc-Việt Nord-Viétnam	Tổng cộng Total (1)	DESIGNATION
Xe ngựa :						*Voitures à chevaux :*
Năm 1948	4.683	63	13	12	4.771	Année 1948
— 1949	5.029	111	20	12	5.172	— 1949
— 1950	4.292	95	235	30	4.652	— 1950
Xe máy :						*Bicyclettes :*
Năm 1948	70.313	986	2.236	22.986	96.521	Année 1948
— 1949	81.980	1.153	3.066	34.381	120.580	— 1949
— 1950	104.697	2.393	10.281	47.769	165.140	— 1950
Xe máy kéo ở sau :						*Bicyclettes à remorque :*
Năm 1948	961	—	—	—	961	Année 1948
— 1949	1.265	—	—	—	1.265	— 1949
— 1950	1.754	—	—	—	1.754	— 1950
Xe xi-lô đạp :						*Cyclos-pousse :*
Năm 1948	6.339	—	—	550	6.889	Année 1948
— 1949	6.965	—	142	2.148	9.255	— 1949
— 1950	7.834	—	884	4.940	13.658	— 1950
Xe máy ba bánh :						*Triporteurs :*
Năm 1948	350	1	—	—	351	Année 1948
— 1949	391	—	1	—	392	— 1949
— 1950	334	2	2	—	348	— 1950
Xe kéo :						*Pousse-pousse à bras :*
Năm 1948	589	19	473	1.993	3.074	Année 1948
— 1949	328	18	834	1.372	2.552	— 1949
— 1950	130	11	746	312	1.199	— 1950
Xe bò :						*Charrettes à bœufs :*
Năm 1948	3.984	217	73	—	4.274	Année 1948
— 1949	3.914	267	54	—	4.235	— 1949
— 1950	3.551	255	876	—	4.682	— 1950
Xe trâu :						*Charrettes à buffles :*
Năm 1948	283	—	—	—	283	Année 1948
— 1949	281	—	—		281	— 1949
— 1950	152	20	—		172	— 1950
Xe chở đồ người kéo :						*Charrettes à bras :*
Năm 1948	206	—		1.458	1.664	Année 1948
— 1949	209	—		1.475	1.684	— 1949
— 1950	298	—	107	2.414	2.819	— 1950

(1) Về năm 1948 và 1949 không kể các tỉnh miền Nam Trung-Việt. (1) Pour 1948 et 1949, non compris les provinces du Sud du Trung-Việt.

Bộ Tài-Chính — Ministère des Finances

G) HỎA XA VÀ VẬN TẢI BẰNG HỎA XA

G) CHEMINS DE FER ET TRANSPORTS FERROVIAIRES

BẢNG 135. — Số nhơn viên trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 135. — Effectif du personnel en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949 (1)		1950 (2)		DESIGNATION
	Người Việt Viétnamiens	Người Âu Européens	Người Việt Viétnamiens	Người Âu Européens	
Các sở địa-phương và chung :					*Services régionaux et généraux :*
Đường Nam-Việt	584	76	709	84	Ligne Sud-Viétnam
Đường Trung-Việt	41	3	47	3	Ligne Centre-Viétnam
Đường Bắc-Việt	184	18	202	15	Ligne Nord-Viétnam
Tổng cộng	809	97	958	102	Total
Sở kinh dinh :					*Services Exploitation :*
Đường Nam-Việt	841	21	740	18	Ligne Sud-Viétnam
Đường Trung-Việt	155	3	143	5	Ligne Centre-Viétnam
Đường Bắc-Việt	155	10	156	2	Ligne Nord-Viétnam
Tổng cộng	1.151	34	1.039	25	Total
Sở Co-vu :					*Services Matériel et Traction :*
Đường Nam-Việt	2.189	27	1.694	20	Ligne Sud-Viétnam
Đường Trung-Việt	261	3	250	5	Ligne Centre-Viétnam
Đường Bắc-Việt	612	15	718	9	Ligne Nord-Viétnam
Tổng cộng	3.062	45	2.662	34	Total
Sở đạo-lộ và nhà cửa :					*Services Voie et Bâtiment :*
Đường Nam-Việt	1.148	22	1.084	17	Ligne Sud-Viétnam
Đường Trung-Việt	292	2	283	3	Ligne Centre-Viétnam
Đường Bắc-Việt	1.078	20	588	10	Ligne Nord-Viétnam
Tổng cộng	2.518	44	1.955	30	Total
Cộng chung	7.540	220	6.614	191	*Ensemble*

(1) Không kể số nhân viên phụ động : 738 nhân viên.
(2) Không kể số nhân viên phụ động : 485 nhân viên.

(1) Non compris le personnel flottant : 738 agents.
(2) Non compris le personnel flottant : 485 agents.

Sở Hỏa xa không như quy-ước
Chemin de fer du Vân-Nam

Régie des Chemins de fer non concédés
Compagnie des Chemins de fer du Yunnan

BẢNG 136. — Kết quả toàn thể về vận tải trong năm 1949

TABLEAU 136. — Résultats généraux du trafic en 1949

DANH MỤC	Đơn vị	Saigon Ninhhoa	Saigon Mytho	Saigon Locninh	Tourane Quangtri	Hanoi Vanlien	Hanoi Haiphong	Total	Unité	DÉSIGNATION
Độ dài khai thác	ki-lô-mét	549	70	129	166	9	102	1 025	km	Longueur exploitée
Số hành khách đã chở :	1.000								millier	Nombre de voyageurs transportés :
của 3 hạng trên		14	-	—	—	56	226	296		des 3 premières classes
của hạng tư		188	7	13	112	—	—	320		de 4e classe
Tổng cộng		202	7	13	112	56	226	616		Total
Số hành khách ki-lô-mét :	1.000.000								million	Nombre de voyageurs kilomètres:
của 3 hạng trên		2	—	—	—	0.60	12	14.6		des 3 premières classes
của hạng tư		15	0.2	0.5	4	—	—	19.7		de 4e classe
Tổng cộng		17	0.2	0.5	4	0.60	12	34.3		Total
Đường đi trung bình của 1 hành khách :	ki-lô-mét								km	Parcours moyen d'un voyageur
của 3 hạng trên		142	—	—	—	10	51	49		des 3 premières classes
của hạng tư		79	28	38	35		—	62		de 4e classe
Công chung		84	28	38	35	10	51	56		Ensemble
Trọng tải hành-lý	1.000 tấn	0.8	0.03	0.1	0.3	0.4	3	4.63	1.000 T	Tonnage des bagages
Hàng hóa (1)										Marchandises (1)
Trọng tải chở	1.000 tấn	204	5	57	43	25	240	574	1.000 T	Tonnage transporté
Số tấn ki-lô-mét	1.000.000	36	1	5	3	0.6	22	67.6	million	Nombre de t. km.
Đường đi trung bình của 1 tấn hàng chở	ki-lô-mét	176	200	87	69	24	93	649	km	Parcours moyen par tonne transportée
Sức trọng tải các chuyến chở	1.000 tấn	49	1	6	5	0.3	22	83.3	1.000 T	Tonnage des transports en service
Mật độ của vận tải										Densité du trafic
Hành khách đi trọn đường (2)	1.000	30	2	3	24	56	185	300	millier	Voyageurs à distance entière (2)
Trọng tải hàng hóa đi trọn đường (3)	1.000 tấn	65	14	38	18	24	187	346	1.000 T	Tonnage des marchandises à distance entière (3)

(1) Được đề mục này, đã gồm vào mục của mỗi đường, những hàng hóa do các ga của con đường ấy gửi đi, đoàn đường kể đến là đoàn lấy tổng cộng của hàng hóa xếp ở mỗi ga, không đoàn đường trên các đường khác.

(2) Số chia được của số hành khách ki-lô-mét cho bề dài con đường.

(3) Số chia được của số tấn ki-lô-mét cho bề dài con đường.

(1) Sous cette rubrique ont été portées au compte de chaque ligne, les marchandises expédiées par les différentes gares de cette ligne; le parcours entrant en ligne de compte étant le parcours total des marchandises, y compris, le cas échéant, les parcours effectués sur d'autres lignes.

(2) Quotient du nombre de voyageurs kilomètres par la longueur du réseau.

(3) Quotient du nombre de tonnes kilomètres par la longueur du réseau.

Sở Hỏa-xa không nhượng quyền
Công-ty Hỏa-xa Vân-Nam

Régie des Chemins de fer non concédés
Compagnie des Chemins de fer du Yunnan

BẢNG 136 *(lần nữa)*. — Kết quả toàn thể về vận tải trong năm 1950

TABLEAU 136 *(bis)*. — Résultats généraux du trafic en 1950

DANH MỤC	Đơn vị	Saigon Ninhhoa	Saigon Locninh	Tourane Quangtri	Hanoi Vanlien	Hanoi Haiphong	Total (1)	Unités	DÉSIGNATION
Độ dài khai thác	ki-lô-mét	554	141	180	9	102	986	km	Longueur exploitée
Số hành khách đã chở :	1.000							milliers	Nomb. de voyag. transp.:
của 3 hạng trên	»	11	—	—	160	288	459	»	des 3 premières classes
của hạng tư	»	218	4	130	—	—	352	»	de 4e classe
Tổng cộng		229	4	130	160	288	811		Total
Số hành khách ki-lô-mét :	1.000.000							millions	Nomb. de voyag. kilom. :
của 3 hạng trên	»	2	—	—	1.6	15	18.6	»	des 3 premières classes
của hạng tư	»	16	0.1	6	—	—	22.1	»	de 4e classe
Tổng cộng		18	0.1	6	1.6	15	40.7		Total
Đường đi trung bình của 1 hành khách	ki-lô-mét							km	Parcours moyen d'un voyageur
của 3 hạng trên	»	182	—	—	10	52	41	»	des 3 premières classes
của hạng tư	»	73	29	46	—	—	63	»	de 4e classe
Công chung		79	29	46	10	52	50		Ensemble
Trọng tải hành ly	1.000 tấn	1.5	0.1	0.4	0.4	3.4	5.8	1.000 T.	Tonnage des bagages
Hàng hóa (2) :									Marchandises (2) :
Trọng tải chở	1.000 tấn	193	18	66	14	305	596	1.000 T.	Tonnage transporté
Số tấn ki-lô-mét	1.000.000	37	3	7	0.3	29	75.3	millions	Nombre de tonnes-km
Đường đi trung bình của 1 tấn hàng chở	ki-lô-mét	191	111	106	20	87	515	km	Parcours moyen par tonne transportée
Sức trong tải các chuyến chở cho sở Hỏa xa	1.000 tấn	69	5	13	0.2	28	115.2	1.000 T.	Tonnage des transports en service
Mật độ của vận tải :									Densité du trafic :
Hành khách đi trọn đường (3)	1.000	32	—	33	160	210	435	milliers	Voyageurs à distance entière (3)
Trọng tải hàng hóa đi trọn đường (4)	1.000 tấn	67	—	14	14	215	310	1.000 T.	Tonnage des marchandises à distance entière (4)

(1) Đường Sàigòn-Mỹtho không hoạt động trong năm 1950.
(2)-(3)-(4) Xem chú thích trang trước.

(1) La ligne Saïgon-Mytho n'a pas fonctionné en 1950.
(2)-(3)-(4) Voir note page précédente.

Sở Hỏa-xa không nhượng quyền
Công-ty Hỏa-xa Vân Nam

Régie des Chemins de fer non concédés
Compagnie des Chemins de fer du Yunnan

BẢNG 137. — Hỏa-xa Hành khách và hàng hóa vận tải trong năm 1949 và 1950
Phân phối theo lên và xuống

TABLEAU 137. — Chemins de fer — Trafic voyageurs et marchandises en 1949 et 1950
Répartition en montée et descente

DANH MỤC	1949 Lên Montée	1949 Xuống Descente	1949 Tổng cộng Total	1950 Lên Montée	1950 Xuống Descente	1950 Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
	Số người — en milliers						
Số hành khách							**Nombre de voyageurs**
Đường Sài-gòn - Lộc-ninh	5	8	13	2	2	4	Ligne Saïgon - Locninh
— Sài-gòn - Ninh-hòa	97	105	202	109	120	229	— Saïgon - Ninhhoa
Tourane - Đông-hà	66	57	123	65	65	130	— Tourane - Dongha
— Hà-nội - Hải-phòng	113	108	226	133	150	283	— Hanoi - Haiphong
— Hà-nội - Vân-điển	35	21	56	93	68	161	— Hanoi - Vandien
Tổng cộng	321	299	620	407	405	812	Total
	Số người — en milliers						
Hành khách ki-lô-mét							**Voyageurs-kilomètres**
Đường Sài-gòn - Lộc-ninh	208	313	521	55	61	117	Ligne Saïgon - Locninh
— Sài-gòn - Ninh-hòa	9.194	8.789	17.983	8.963	8.728	17.691	— Saïgon - Ninhhoa
Tourane - Đông-hà	2.255	2.087	4.342	3.229	3.227	6.456	— Tourane - Dongha
— Hà-nội - Hải-phòng	6.314	5.328	11.642	6.817	8.193	15.010	— Hanoi - Haiphong
Hà-nội - Vân-điển	350	210	560	925	681	1.606	Hanoi - Vandien
Tổng cộng	18.321	16.727	35.048	19.990	20.890	40.880	Total
Hàng hóa							**Marchandises**
A — Trong tải	Vận tải — en tonnes						*A — Tonnage*
1° *Hành lý và tốc hành*							1° *Bagages et G. V.*
Đường Sài-gòn - Lộc-ninh	0.1	0.2	0.3	0.03	0.07	0.1	Ligne Saïgon - Locninh
— Sài-gòn - Ninh-hòa	3.6	3.2	6.8	4.2	2.8	7.0	— Saïgon - Ninhhoa
— Tourane - Đông-hà	2.2	0.6	2.8	7.2	1.0	8.2	— Tourane - Dongha
— Hà-nội - Hải-phòng	2.4	1.1	3.5	2.5	0.7	3.2	— Hanoi - Haiphong
— Hà-nội - Vân-điển	0.4	—	0.4	0.4	—	0.4	— Hanoi - Vandien
Tổng cộng	8.7	5.1	13.8	14.33	4.57	18.9	Total
2° *Tốc hành*							2° *Petite vitesse*
Đường Sài-gòn - Lộc-ninh	45.7	17.9	63.6	13.4	9.1	22.5	Ligne Saïgon - Locninh
— Sài-gòn - Ninh-hòa	124.6	123.1	247.7	120.9	135.0	255.9	— Saïgon - Ninhhoa
— Tourane - Đông-hà	33.9	11.7	45.6	70.0	11.0	81.0	— Tourane - Dongha
— Hà-nội - Hải-phòng	220.5	41.5	262.0	262.5	70.9	333.4	— Hanoi - Haiphong
— Hà-nội - Vân-Điển	2.2	22.6	24.8	2.9	11.2	14.1	— Hanoi - Vandien
Tổng cộng	426.9	216.8	643.7	469.7	237.2	706.9	Total
B. — Trong tải ki-lô-mét	Số người — en milliers						*B — Tonnage kilométrique*
1° *Hành lý và tốc hành*							1° *Bagages et G. V.*
Đường Sài-gòn - Lộc-ninh	4	16	20	2	4	6	Ligne Saïgon - Locninh
— Sài-gòn - Ninh-hòa	751	590	1.341	773	466	1.239	— Saïgon - Ninhhoa
— Tourane - Đông-hà	186	40	226	723	80	803	— Tourane - Dongha
— Hà-nội - Hải-phòng	111	50	161	118	35	153	— Hanoi - Haiphong
— Hà-nội - Vân-điển	4	—	4	4	—	4	— Hanoi - Vandien
Tổng cộng	1.056	696	1.752	1.620	585	2.205	Total
2° *Tốc hành*							2° *Petite vitesse*
Đường Sài-gòn - Lộc-ninh	4.559	1.557	6.116	1.265	719	1.984	Ligne Saïgon - Locninh
— Sài-gòn - Ninh-hòa	23.019	15.476	38.495	23.392	16.566	40.158	— Saïgon - Ninhhoa
— Tourane - Đông-hà	2.762	420	3.182	6.535	921	7.456	— Tourane - Dongha
— Hà-nội - Hải-phòng	21.099	2.680	23.779	24.006	5.002	29.008	Hanoi - Haiphong
— Hà-nội - Vân-điển	47	452	499	59	224	283	— Hanoi - Vandien
Tổng cộng	51.486	20.585	72.071	55.257	23.632	78.889	Total

Sở Hỏa-xa không nhượng quyền
Công-ty Hỏa-xa Vân Nam

Régie des Chemins de fer non concédés
Compagnie des Chemins de fer du Yunnan

BẢNG 138. — Kết quả tài-chánh về khai thác trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 138. — Résultats financiers de l'exploitation en 1949 et 1950

DANH MỤC	Sài-gòn Ninh-hòa	Sài-gòn Mỹ-tho	Sài-gòn Lộc-ninh	Tourane Đông-hà	Hà-nội Vân-điển	Hà-nội Hải-phòng	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
NĂM 1949	1949							*ANNÉE 1949*
Thâu								**Recettes**
Hành khách	3.936	59	120	1.145	204	3.105	8.569	Voyageurs
Hành lý	221	7	35	95	10	684	1.052	Bagages
Hàng hóa	35.294	1.993	4.125	5.848	665	24.259	72.184	Marchandises
	1.560	15	223	141	3	598	2.540	Transport en service
Lãnh tinh và ngoài vận tải	867	4	25	62	—	—	958	Divers et hors trafic
Tổng cộng	41.878	2.078	4.528	7.291	882	28.646	85.303	Total
Thâu về mỗi ki-lô-mét khai thác	76.3	29.7	35.9	43.9	98.0	280.8	83.2	Recettes par kilomètre exploité
Chi								**Dépenses**
Sở công cộng và nha Giám-đốc	8.690		830	7.713			17.233	Service général et Direction
Đạo lộ và nhà cửa	14.043		2.600	4.379			21.022	Voie et bâtiment
Xa vụ	9.880		2.040	5.292			17.212	Trafic et mouvement
Cơ vụ	17.650		3.520	11.489			32.659	Matériel et traction
Kinh phí lãnh tinh về khai thác	—		—	5.106			5.106	Dépenses diverses d'exploit.
Kinh phí phi thường về chiến tranh	—		—	4.963			4.963	Dépenses exceptionnelles dues à la guerre
Tổng cộng	50.263		8.990	38.942			98.195	Total
Số thừa của chi ra hơn thâu vào	1.779		1.699	9.414			12.892	Excédent des dépenses sur les recettes
Số lỗ về mỗi ki-lô-mét (\$)	2.4		10.2	84.8			12.6	Déficit par km (en piastres)
Hệ số khai thác (%)	104		123	136				Coefficient d'exploitation (%)
NĂM 1950								*ANNÉE 1950*
Thâu	(1)							**Recettes**
Hành khách	4.286	—	26	1.562	633	4.139	10.646	Voyageurs
Hành lý	306	—	12	157	12	736	1.223	Bagages
Hàng hóa	37.660	—	1.236	12.245	461	32.397	83.999	Marchandises
	—	—	—	—	2	937	939	Transport en service
Lãnh tinh và ngoài vận tải	307	—	3	87	—	762	1.159	Divers et hors trafic
Tổng cộng	42.559	—	1.277	14.051	1.108	38.971	97.966	Total
Thâu về mỗi ki-lô-mét khai thác	77.5	—	10.2	87.8	123.2	382.1	162.6	Recettes par kilomètre exploité
Chi								**Dépenses**
Sở công cộng và nha Giám-đốc	13.386			10.401			23.787	Service général et Direction
Đạo lộ và nhà cửa	11.929			7.013			19.942	Voie et bâtiment
Xa vụ	17.665			6.386			24.051	Trafic et mouvement
Cơ vụ	16.615			14.325			30.940	Matériel et traction
Kinh phí lãnh tinh về khai thác	—			2.568			2.568	Dépenses diverses d'exploit.
Kinh phí phi thường về chiến tranh	—			3.800			3.800	Dépenses exceptionnelles dues à la guerre
Tổng cộng	59.595			46.193			106.088	Total
Số thừa của chi ra hơn thâu vào	1.708			6.413			8.121	Excédent des dépenses sur les recettes
Số lỗ về mỗi ki-lô-mét (\$)	2.05			57.8			8.3	Déficit par km (en piastres)
Hệ số khai thác (%)	103			116				Coefficient d'exploitation (%)

(1) Đường Sài-gòn-Mỹtho không khai thác trong năm 1950.

(1) La ligne Saïgon-Mytho n'a pas été exploitée en 1950.

Sở Hỏa-xa không nhượng quyền
Công-ty Hỏa-xa Vân-nam

Régie des Chemins de fer non concédés
Compagnie des Chemins de fer du Yunnan

BẢNG 139. — Hỏa-xa Việt-Nam — Kinh phí về thiết lập đến ngày 31 tháng chạp năm 1950

TABLEAU 139. — Chemins de fer du Viêtnam — Dépenses d'établissement au 31 décembre 1950

DANH MỤC	Hanoi Vacham	Hanoi Saigon	Saigon Mytho	Berdasgio Locninh	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
			1.000.000 $			
Kinh phí về thiết lập đầu tiên	4,5	67,8	1,2	3,5	77,0	Dépenses de 1er établissement
Kinh phí bổ sung	2,8	47,2	0,9	1,1	52,0	Dépenses complémentaires
Tổng kinh phí đến ngày 31 tháng chạp năm 1950	7,3	115,0	2,1	4,6	129,0	Dépenses totales au 31 décembre 1950

Sở Hỏa-xa không nhượng quyền
Công-ty Hỏa-xa Vân-Nam

Régie des Chemins de fer non concédés
Compagnie des Chemins de fer du Yunnan

BẢNG 140. — Hỏa-xa Việt-Nam — Kinh phí về xây dựng lại từ năm 1946 đến năm 1950

TABLEAU 140. — Chemins de fer du Viêtnam — Dépenses de reconstruction de 1946 à 1950

DANH MỤC	1946	1947	1948	1949	1950	DÉSIGNATION
			1.000 $			
Công tác	450	4.240	7.580	14.440	7.510	Travaux
Vật liệu	1.120	41.310	63.470	102.360	—	Matériel
Cộng chung	1.570	45.550	71.050	116.800	7.510	Ensemble

Sở Hỏa-xa không nhượng quyền
Công-ty Hỏa-xa Vân-Nam

Régie des Chemins de fer non concédés
Compagnie des Chemins de fer du Yunnan

BẢNG 141. — Hàng hóa chuyên chở theo cách từ hành trên các đường xe hỏa trong năm 1950

TABLEAU 141. — Marchandises transportées en petite vitesse sur les chemins de fer en 1950

TÍNH CHẤT HÀNG HÓA	Saigon Lộc-ninh Saigon Ninh-hòa	Tourane Đông-hà	Hanoi Haiphong Hanoi Vân-đồn	Tổng cộng Total	NATURE DES MARCHANDISES
Lên		Tấn	Tonne		**Montée**
Súc vật sống	1.520	110	180	1.810	Animaux vivants
Da thú	2.850	—	40	2.890	Dépouilles d'animaux
Nông sản	21.550	12.195	15.770	49.515	Produits agricoles
Thực phẩm	23.830	6.991	24.842	55.663	Produits alimentaires
Lâm sản chánh	6.980	1.305	3.810	12.095	Produits forestiers proprement dits
Lâm sản thứ cấp	6.390	—	605	6.995	Produits forestiers secondaires
Nhiên liệu	3.640	4.443	77.434	85.517	Combustibles
Khoáng loại	—	50	—	50	Minerais
Dầu sáng, dầu hỏi, chất lịch thanh	5.760	8.889	29.683	44.332	Essence, pétrole, asphalte
Vật liệu để xây cất	10.960	8.706	42.014	61.680	Matériaux de construction
Kim-loại nguyên	—	—	—	—	Métaux bruts
Hóa phẩm	190	70	205	465	Produits chimiques
Chỉ, vải	—	—	20	20	Fils, tissus de coton
Máy móc	—	277	3.545	3.822	Machines et appareils
Dụng cụ hỏa-xa	—	—	55	55	Matériel chemins de fer
Đa kim phẩm	7.130	1.287	15.565	23.982	Produits métallurgiques
Khí giới và đạn dược	1.230	12.004	9.327	22.561	Armes et munitions
Xe cộ	2.690	408	1.455	4.553	Véhicules
Chế tạo phẩm	1.450	1.697	4.675	7.822	Produits manufacturés
Hàng hóa khác	—	—	9.509	9.509	Autres
Vỏ không để dựng	4.480	117	—	4.597	Emballages vides
Tổng cộng	100.650	58.549	238.734	397.933	Total
Xuống					**Descente**
Súc vật sống	1.260	297	60	1.617	Animaux vivants
Da thú	120	—	-	120	Dépouilles d'animaux
Nông sản	4.610	20	1.895	6.525	Produits agricoles
Thực phẩm	15.730	135	4.970	20.835	Produits alimentaires
Lâm sản chánh	35.520	930	539	36.989	Produits forestiers proprement dits
Lâm sản thứ cấp	2.550	—	—	2.550	Produits forestiers secondaires
Nhiên liệu	6.820	199	20	7.039	Combustibles
Khoáng loại	—	—	—	—	Minerais
Dầu sáng, dầu lửa, chất lịch thanh	3.160	80	17.134	20.364	Essence, pétrole, asphalte
Vật liệu để xây cất	5.040	1.486	4.637	11.163	Matériaux de construction
Kim-loại nguyên	—	—	—	—	Métaux bruts
Hóa phẩm	220	—	20	240	Produits chimiques
Chỉ, vải	30	—	—	30	Fils, tissus de coton
Máy móc	30	10	420	460	Machines et appareils
Dụng cụ xe hỏa	-	—	25	25	Matériel chemins de fer
Đa kim phẩm	2.390	150	17.167	19.707	Produits métallurgiques
Khí giới và đạn dược	790	2.234	4.240	7.264	Armes et munitions
Xe cộ	3.180	1.522	1.817	6.519	Véhicules
Chế tạo phẩm	1.190	198	1.417	2.805	Produits manufacturés
Hàng hóa khác	—	—	11.369	11.369	Autres
Vỏ không để dựng	11.240	2.253	5.750	19.243	Emballages vides
Tổng cộng	93.870	9.514	71.480	174.864	Total
Tổng cộng (lên và xuống)	194.520	67.863	310.214	572.797	Total (montée et descente)

Sở Hỏa-xa không nhượng quyền
Công-ty Hỏa-xa Vân-Nam

Régie des Chemins de fer non concédés
Compagnie des Chemins de fer du Yunnan

BẢNG 142. — Xe điện : độ dài đường khai thác, xe cộ và kết quả về khai thác trong năm 1948 và 1949

TABLEAU 142. — Tramways : longueur exploitée, matériel roulant et résultats de l'exploitation en 1948 et 1949

DANH MỤC	Đơn vị	Đường Sài-gòn-Chợ-lớn (Ligne de Saïgon à Cholon)		Đường Chợ-lớn-Hồ-nam Thủ-đầu-một - Bến-lông-sỏ (1) (Ligne de Cholon à Hocmon Thudaumot Bendongso (1))		Đơn vị	DÉSIGNATION
		1949	1950	1949	1950		
Dài đại khai thác	ki-lô-mét	5,9	5,9	29,2	29,2	km	Longueur exploitée
Số xe có động cơ	—	14	14	10	10	—	Nombre de voitures motrices
Số toa xe kéo theo	—	11	10	34	34	—	Nombre de remorques
Số hành khách chở	1.000	4.266	4.515	343	296	milliers	Nombre de voyageurs transportés
Số hàng hóa chở (2)	1.000 tấn	—	—	15	6	1.000 t.	Marchand. transportées (2)
Thâu	1.000 $	4 354	4.868	1.625	1.107	1.000 $	Recettes
Chi (3)	—	3.812	3.538	2.530	1.432	—	Dépenses (3)
Số thừa tích	—	542	1.330	915	325	—	Produit
Hệ số khai thác		88	73	156	129		Coefficient d'exploitation

(1) Đoạn đường Gò-vấp - Bến-đông-sỏ không khai thác.
(2) Không kể hành lý mang theo.
(3) Không kể kinh phí của trụ-sở, thuế má trừ dần vể nhà cửa, đồ đạc và số tiền nộp cho Chánh-Phủ.

(1) Tronçon Govap Bendongso non exploité.
(2) Non compris les bagages accompagnés.
(3) Non compris les dépenses du Siège Social, ni les charges financières, ni les amortissements, ni la redevance due au Gouvernement.

Công-ty xe điện của người Pháp — Compagnie Française des Tramways

D) HÀNG HÀNH VÀ VẬN TẢI BẰNG HÀNG HẢI VÀ HÀNG HÀ
D) NAVIGATION ET TRANSPORTS MARITIMES ET FLUVIAUX

BẢNG 143. — Các tàu di biển có ghi số theo từng miền đến ngày mùng một tháng Giêng năm 1950

TABLEAU 143. — Embarcations de mer immatriculées par régions au 1er Janvier 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Trung-Việt Centre-Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
Tầu buồm					**Bâtiments à voiles**
Tầu đóng tại Âu-châu					*Bâtiments de construction européenne*
Đến 50 đốn số					Jusqu'à 50 tonneaux
Số	—	3	—	3	Nombre
Đốn số	—	2	—	2	Tonnage
Từ 50 đến 100 đốn số					De 50 à 100 tonneaux
Số	—	.	4	4	Nombre
Đốn số	—	.	380	380	Tonnage
Từ 100 đến 300 đốn số					De 100 à 300 tonneaux
Số	—	—	33	33	Nombre
Đốn số	—	—	3.600	3.600	Tonnage
Tầu đóng ở bổn xứ					*Bâtiments de construction locale*
Đến 50 đốn số					Jusqu'à 50 tonneaux
Số	1.913	12.151	8.262	22.326	Nombre
Đốn số	8.257	23.659	62.509	94.425	Tonnage
Từ 50 đến 100 đốn số					De 50 à 100 tonneaux
Số	4	3	28	35	Nombre
Đốn số	240	169	1.980	2.389	Tonnage
Từ 100 đến 300 đốn số					De 100 à 300 tonneaux
Số	6	—	12	18	Nombre
Đốn số	1.015	—	1.449	2.464	Tonnage
Tổng cộng					Totaux généraux
Số	1.923	12.157	8.339	22.419	Nombre
Đốn số	9.512	23.830	69.918	102.260	Tonnage
Tầu hơi					**Bâtiments à vapeur**
Tầu đóng tại Âu-châu					*Bâtiments de construction européenne*
Đến 50 đốn số					Jusqu'à 50 tonneaux
Số	91	9	17	117	Nombre
Đốn số	1.208	159	217	1.584	Tonnage
Từ 50 đến 100 đốn số					De 50 à 100 tonneaux
Số	20	12	4	36	Nombre
Đốn số	1.375	949	246	2.570	Tonnage
Từ 100 đến 300 đốn số					De 100 à 300 tonneaux
Số	6	—	—	6	Nombre
Đốn số	774	—	—	774	Tonnage
Tầu đóng ở bổn xứ					*Bâtiments de construction locale*
Đến 50 đốn số					Jusqu'à 50 tonneaux
Số	8	1	37	46	Nombre
Đốn số	210	42	981	1.233	Tonnage
Từ 50 đến 100 đốn số					De 50 à 100 tonneaux
Số	—	—	7	7	Nombre
Đốn số	—	—	480	480	Tonnage
Từ 100 đến 300 đốn số					De 100 à 300 tonneaux
Số	—	.	3	3	Nombre
Đốn số	—	—	350	350	Tonnage
Tổng cộng					Totaux généraux
Số	125	22	68	215	Nombre
Đốn số	3.567	1.150	2.274	6.991	Tonnage

Nha Giám-Đốc Quan-thuế và Quan-quản — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 143 *(tiếp theo).* — **Các tầu đi biển có ghi sổ theo từng miền đến ngày mùng một tháng Giêng năm 1951**
TABLEAU 143 *(bis).* — **Embarcations de mer immatriculées par régions au 1er Janvier 1951**

DANH MỤC	Nam-Việt Sud Vietnam	Trung-Việt Centre Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
Tàu buồm					**Bâtiments à voiles**
Tầu đóng tại Âu-châu					*Bâtiments de construction européenne*
Đến 50 đốn số					Jusqu'à 50 tonneaux
Số	—	4	—	4	Nombre
Đốn số	—	9	—	9	Tonnage (tonneaux)
Từ 50 đến 100 đốn số					De 50 à 100 tonneaux
Số	—	—	4	4	Nombre
Đốn số	—	—	380	380	Tonnage (tonneaux)
Từ 100 đến 300 đốn số					De 100 à 300 tonneaux
Số	—	—	—	—	Nombre
Đốn số	—	—	—	—	Tonnage (tonneaux)
Tầu đóng ở bổn xứ					*Bâtiments de construction locale*
Đến 50 đốn số					Jusqu'à 50 tonneaux
Số	1.441	8.804	4.956	15.201	Nombre
Đốn số	6.560	16.514	54.683	77.757	Tonnage (tonneaux)
Từ 50 đến 100 đốn số					De 50 à 100 tonneaux
Số	4	2	12	18	Nombre
Đốn số	244	113	846	1.203	Tonnage (tonneaux)
Từ 100 đến 300 đốn số					De 100 à 300 tonneaux
Số	6	—	—	6	Nombre
Đốn số	1.015	—	—	1.015	Tonnage (tonneaux)
Tổng cộng					Totaux généraux
Số	1.451	8.810	4.972	15.233	Nombre
Đốn số	7.819	16.636	55.909	80.364	Tonnage (tonneaux)
Tầu hơi					**Bâtiments à vapeur**
Tầu đóng tại Âu-châu					*Bâtiments de construction européenne*
Đến 50 đốn số					Jusqu'à 50 tonneaux
Số	102	8	2	112	Nombre
Đốn số	1.587	134	29	1.750	Tonnage (tonneaux)
Từ 50 đến 100 đốn số					De 50 à 100 tonneaux
Số	25	12	3	40	Nombre
Đốn số	1.629	950	129	2.708	Tonnage (tonneaux)
Từ 100 đến 300 đốn số					De 100 à 300 tonneaux
Số	7	—	—	7	Nombre
Đốn số	916	—	—	916	Tonnage (tonneaux)
Tầu đóng ở bổn xứ					*Bâtiments de construction locale*
Đến 50 đốn số					Jusqu'à 50 tonneaux
Số	12	—	14	26	Nombre
Đốn số	350	—	383	733	Tonnage (tonneaux)
Từ 50 đến 100 đốn số					De 50 à 100 tonneaux
Số	2	—	19	21	Nombre
Đốn số	107	—	1.674	1.781	Tonnage (tonneaux)
Từ 100 đến 300 đốn số					De 100 à 300 tonneaux
Số	—	—	10	10	Nombre
Đốn số	—	—	1.383	1.383	Tonnage (tonneaux)
Tổng cộng					Totaux généraux
Số	148	20	48	216	Nombre
Đốn số	4.589	1.084	3.598	9.271	Tonnage (tonneaux)

Nha Giám-Đốc Quan-thuế và Quan quản — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 144. — **Thuyền buồm và xà-lan ghi sổ tại Hội-đồng kiểm-soát Sài-gòn đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và năm 1950**

TABLEAU 144. — **Jonques et chalands immatriculés à la commission de surveillance de Saigon aux 31 décembre 1949 et 1950**

DANH MỤC	1949 Số Nombre	1949 Tổng tọa số (tấn) Tonnage total (1)	1950 Số Nombre	1950 Tổng tọa số (tấn) Tonnage total (1)	DÉSIGNATION
Thuyền buồm bằng cây :					*Jonques en bois :*
từ 16 tấn đến 50 tấn	3.393	85.498	3.423	87.430	de 16 tonnes à 50 tonnes
từ 51 tấn đến 150 tấn	546	48.973	539	48.079	de 51 tonnes à 150 tonnes
từ 151 tấn đến 250 tấn	691	135.210	677	132.511	de 151 tonnes à 250 tonnes
trên 250 tấn	81	22.632	80	22.279	de plus de 250 tonnes
Xà-lan bằng kim thuộc không có máy tự động :					*Chalands métalliques non automoteurs :*
từ 16 tấn đến 50 tấn	12	401	12	401	de 16 tonnes à 50 tonnes
từ 51 tấn đến 150 tấn	57	5.585	58	5.686	de 51 tonnes à 150 tonnes
từ 151 tấn đến 250 tấn	72	12.982	73	13.212	de 151 tonnes à 250 tonnes
từ 251 tấn đến 500 tấn	—	—	—	—	de 251 tonnes à 500 tonnes
trên 500 tấn	—	—	—	—	de plus de 500 tonnes

Chú thích: Trong những số đo nên giảm bớt 50% để phù hợp với đo tính theo chiều ngang.

Note. — Sur ces chiffres, il y aurait lieu de réduire 50% pour destination par suite des circonstances de guerre.

Khu Thủy nông và Hàng-hành — Circonscription d'Hydraulique agricole et de Navigation

BẢNG 145. — **Tầu hơi và tầu có động cơ ghi sổ đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950**
TABLEAU 145. — **Navires à vapeur et à moteur immatriculés aux 31 décembre 1949 et 1950**

DANH MỤC	1949 Số Nombre	1949 Tổng tọa số Tonnage total	1949 Sức mạnh Puissance totale	1950 Số Nombre	1950 Tổng tọa số Tonnage total	1950 Sức mạnh Puissance totale	DÉSIGNATION
		Tấn - tonne	Mã lực - CV		Tấn - tonne	Mã lực - CV	
Tầu hơi có 2 cầu							Chaloupes à vapeur à 2 ponts
dưới 100 tấn	75	1.742	5.434	75	1.742	5.434	inférieures à 100 tonnes
trên 100 tấn	10	2.718	4.110	10	2.718	4.110	supérieures à 100 tonnes
Tầu hơi có 1 cầu	77	981	3.883	76	901	3.803	Chaloupes à vapeur à 1 pont
Tầu kéo chạy hơi kiểu Âu-châu	19	366	3.957	19	366	3.957	Remorqueurs à vapeur type européen
Tầu kéo có động cơ	63	824	5.507	63	974	6.631	Remorqueurs à moteur
Thuyền nan và thuyền độc mộc bằng cây có động cơ dưới 30 tấn khi đi động	904	2.931	12.837	918	3.382	14.720	Sampans et pirogues à moteur, en bois, de moins de 30 tonnes de déplacement
Phà, tầu phụ, ca-nô vỏ kim thuộc có động cơ dưới 30 tấn khi đi động	65	467	3.323	67	187	3.614	Bacs, vedettes, canots à coque métallique à moteur, de moins de 30 tonnes de déplacement
Tầu nhỏ có động cơ (trọng tải trên 30 tấn)	15	1.377	2.187	15	1.377	2.187	Chaloupes à moteur (tonnage supérieur à 30 tonnes)
Xà-lan tự động :							Chalands automoteurs:
— trọng tải từ 30 đến 200 tấn	25	2.226	3.590	25	2.226	3.590	— tonnage de 30 à 200 tonnes
— trọng tải trên 200 tấn	12	3.308	1.910	20	6.385	4.815	— tonnage sup. à 200 tonnes

Chú thích: Những số đã cấp là số ghi ở Đoàn hộ hàng hà. Trong những năm đó, có nhiều tầu đã bị tước khí giới, đánh chìm và làm hư hại do biến cố.

Note. — Les chiffres donnés sont ceux qui restent inscrits à l'Hydraulique fluviale. Parmi ces bateaux beaucoup ont été désarmés, coulés, sabotés par suite des événements.

Sở Thủy-nông và Hàng-hành — Circonscription d'Hydraulique agricole et de Navigation

BẢNG 146. — Chuyển vận toàn thể về hàng hải, năm 1949 và 1950 trong các hải cảng Việt-Nam (tầu hơi và tầu buồm)

TABLEAU 146. — Mouvement général de la navigation en 1949 et 1950 dans les ports du Viêtnam (vapeurs et voiliers réunis)

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Việt-Nam Viêtnam	DÉSIGNATION
NĂM 1949					*ANNÉE 1949*
Số tầu					*Nombre de navires*
Đi biển	839	12	1.509	2.360	Long cours
Theo dọc biển	4.531 (1)	8.783	18.522	31.836	Cabotage
Tổng cộng	5.370	8.795	20.031	34.196	Total
Đốn số các tầu (1.000 đốn số)					*Tonnage des navires (1.000 tonneaux)*
Đi biển	4.530	31	1.656	6.217	Long cours
Theo dọc biển	1.689 (1)	1.738	2.856	6.283	Cabotage
Tổng cộng	6.219	1.769	4.512	12.500	Total
Đốn số hàng hóa (1.000 tấn)					*Tonnage des marchandises (1.000 tonnes)*
Đi biển	713	43	288	1.044	Long cours
Theo dọc biển	606 (1)	172	554	1.332	Cabotage
Tổng cộng	1.319	215	842	2.376	Total
NĂM 1950					*ANNÉE 1950*
Số tầu					*Nombre de navires*
Đi biển	718	157	717	1.592	Long cours
Theo dọc biển	4.461	5.720	19.020	29.201	Cabotage
Tổng cộng	5.179	5.877	19.737	30.793	Total
Đốn số các tầu (1.000 đốn số)					*Tonnage des navires (1.000 tonneaux)*
Đi biển	4.577	373	2.261	7.211	Long cours
Theo dọc biển	2.334	1.548	2.099	5.981	Cabotage
Tổng cộng	6.911	1.921	4.360	13.192	Total
Đốn số hàng hóa (1.000 tấn)					*Tonnage des marchandises (1.000 tonnes)*
Đi biển	610	19	286	1.115	Long cours
Theo dọc biển	865	188	607	1.460	Cabotage
Tổng cộng	1.475	207	893	2.575	Total

(1) Kể cả hàng hà giữa Nam-Việt và Cao-Miên.

(1) Y compris la navigation fluviale entre le Sud-Viêtnam et le Cambodge.

Nha Giám Đốc Quan thuế và Đoàn quân

Direction des Douanes et Regies

BẢNG 147. — Tầu bè ra vào tại các hải cảng Việt-Nam trong năm 1949

TABLEAU 147. — Trafic à l'entrée et à la sortie du Viêtnam en 1949

DANH MỤC		Đi biển Long cours: Số Nombre	Trong tải sức chứa thật sự Tonnage jauge brute (1.000 đốn số 1.000 Tx)	Trong tải hàng hóa Tonnage marchand. (1.000 T)	Theo dọc biển Cabotage: Số Nombre	Trong tải sức chứa thật sự Tonnage jauge brute (1.000 đốn số 1.000 Tx)	Trong tải hàng hóa Tonnage marchand. (1.000 T)	DÉSIGNATION	
Nam-Việt								*Sud-Viêtnam*	
Nhập	tầu hơi	441	2.449	454	433	590	262	Entrées	vapeurs
	tầu buồm	—	—	—	1.600	93	67		voiliers
	Tổng cộng	441	2.449	454	2.033	683	329		Total
Xuất	tầu hơi	398	2.081	259	513	894	253	Sorties	vapeurs
	tầu buồm	—	—	—	1.985	112	24		voiliers
	Tổng cộng	398	2.081	259	2.498	1.006	277		Total
Trung-Việt								*Centre-Viêtnam*	
Nhập	tầu hơi	6	15	3	349	862	68	Entrées	vapeurs
	tầu buồm	—	—	—	3.991	40	20		voiliers
	Tổng cộng	6	15	3	4.340	902	88		Total
Xuất	tầu hơi	6	16	40	343	799	67	Sorties	vapeurs
	tầu buồm	—	—	—	4.100	37	17		voiliers
	Tổng cộng	6	16	40	4.443	836	84		Total
Bắc-Việt								*Nord-Viêtnam*	
Nhập	tầu hơi	198	819	122	648	1.281	123	Entrées	vapeurs
	tầu buồm	590	14	5	8.482	164	34		voiliers
	Tổng cộng	788	833	127	9.130	1.445	157		Total
Xuất	tầu hơi	204	810	159	609	1.240	252	Sorties	vapeurs
	tầu buồm	517	13	2	8.783	171	145		voiliers
	Tổng cộng	721	823	161	9.392	1.411	397		Total
Việt-Nam								*Viêtnam*	
Nhập	tầu hơi	590	3.283	579	1.430	2.733	453	Entrées	vapeurs
	tầu buồm	645	14	5	14.073	297	121		voiliers
	Tổng cộng	1.235	3.297	584	15.503	3.030	574		Total
Xuất	tầu hơi	608	2.907	456	1.465	2.933	572	Sorties	vapeurs
	tầu buồm	517	13	2	14.868	320	186		voiliers
	Tổng cộng	1.125	2.920	460	16.333	3.253	758		Total

Nha Giám Đốc Quan thuế và Đoàn quân

Direction des Douanes et Regies

BẢNG 147 *(tiếp theo)*. — Tàu bè ra vào tại các hải cảng Việt-Nam trong năm 1950

TABLEAU 147 *(bis)*. — Trafic à l'entrée et à la sortie dans les ports du Viêtnam en 1950

DANH MỤC		Tàu biển Long cours — Số Nombre	Trong tải sức chứa thật sự Tonnage jauge brute (1.000 đơn vị 1.000 Tx)	Trong tải hàng hóa Tonnage marchand. (1.000 T)	Tàu duyên hải Cabotage — Số Nombre	Trong tải sức chứa thật sự Tonnage jauge brute (1.000 đơn vị 1.000 Tx)	Trong tải hàng hóa Tonnage marchand. (1.000 T)	DESIGNATION
Nam-Việt								*Sud-Viêtnam*
Nhập	tàu hơi	397	2.464	559	592	593	257	Entrées — vapeurs
	tàu buồm	—	—	—	1.422	64	45	voiliers
	Tổng cộng	397	2.464	559	2.014	1.057	302	Total
Xuất	tàu hơi	321	2.113	250	700	1.211	339	Sorties — vapeurs
	tàu buồm	—	—	—	1.747	65	24	voiliers
	Tổng cộng	321	2.113	250	2.447	1.276	363	Total
Trung-Việt								*Centre Viêtnam*
Nhập	tàu hơi	40	184	4	604	769	108	Entrées — vapeurs
	tàu buồm	33	0.1	0.2	2.133	15	8	voiliers
	Tổng cộng	73	184.1	4.2	2.737	784	116	Total
Xuất	tàu hơi	41	188	15	576	743	64	Sorties — vapeurs
	tàu buồm	43	0.3	0.2	2.407	22	7	voiliers
	Tổng cộng	84	188.3	15.2	2.983	765	71	Total
Bắc-Việt								*Nord Viêtnam*
Nhập	tàu hơi	219	1.158	178	748	888	153	Entrées — vapeurs
	tàu buồm	141	3	1	8.940	139	29	voiliers
	Tổng cộng	360	1.161	179	9.688	1.027	181	Total
Xuất	tàu hơi	219	1.098	106	748	934	269	Sorties — vapeurs
	tàu buồm	138	2	0.4	8.584	138	157	voiliers
	Tổng cộng	357	1.100	106.4	9.332	1.072	426	Total
Việt-Nam								*Viêtnam*
Nhập	tàu hơi	656	3.806	741	1.944	2.650	517	Entrées — vapeurs
	tàu buồm	174	3.1	1.2	12.495	218	82	voiliers
	Tổng cộng	830	3.809.1	742.2	14.439	2.868	599	Total
Xuất	tàu hơi	581	3.399	371	2.024	2.888	672	Sorties — vapeurs
	tàu buồm	181	2.3	0.6	12.783	225	188	voiliers
	Tổng cộng	762	3.401.3	371.6	14.762	3.113	860	Total

Nha Giám Đốc Quan thuế và Quinquinan — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 148. — Hàng hải quốc-tế : Số tàu ra vào (tàu đi biển) từ xứ nào tới và tới xứ nào trong năm 1949

TABLEAU 148. — Navigation internationale : Vapeurs entrés et sortis (navigation au long cours) par pays de provenance et destination en 1949

TỪ ĐÂU TỚI HAY TỚI ĐÂU	Tàu Pháp Navires français — Số Nombre	Trong tải sức chứa thật sự Tonnage jauge brute (1.000 đơn vị 1.000 Tx)	Tàu ngoại quốc Navires étrangers — Số Nombre	Trong tải sức chứa thật sự Tonnage jauge brute (1.000 đơn vị 1.000 Tx)	Tổng cộng Total — Số Nombre	Trong tải sức chứa thật sự Tonnage jauge brute (1.000 đơn vị 1.000 Tx)	PAYS DE PROVENANCE OU DE DESTINATION
1° Tàu nhập							*1° Vapeurs entrés*
Pháp	129	1.375	35	239	164	1.614	France
Tây-Phi thuộc Pháp	1	2	—	—	1	2	Afrique occident. française
An-jê-ri	1	7	—	—	1	7	Algérie
Úc-đại-lợi	1	3	7	36	8	39	Australie
Trung-hoa	3	25	10	31	13	56	Chine
Đan-mạch	—	—	6	41	6	41	Danemark
Hiệp-chủng-quốc (Mỹ)	—	—	73	502	73	502	Etats-Unis
Anh quốc	—	—	5	31	5	31	Grande-Bretagne
Hương cảng	21	106	144	259	165	365	Hong-kong
Nhựt-bổn	11	41	1	7	12	48	Japon
Ma-da-gát-ca	1	4	1	14	2	18	Madagascar
Mã-lai và lãnh-thổ khác của nước Anh ở Á-châu	6	12	101	289	107	301	Malaisie et autres territoires britanniques d'Asie
Na-uy	—	—	2	14	2	14	Norvège
Tân đảo	1	8	—	—	1	8	Nouvelle-Calédonie
Phi-luật-tân	1	12	8	33	9	45	Philippines
Rê-uy-ni-ông	1	3	3	8	4	11	Reunion
Thụy-điển	—	—	1	8	1	8	Suede
Lãnh-thổ Hoa-lan ở Á-châu	—	—	52	106	52	106	Territoires neerl. d'Asie
Thái-lan	1	3	15	50	16	53	Thaïlande
Liên-hiệp Bỉ và Lục xâm-bảo	1	7	1	7	2	14	Union belgo-luxembourg.
Lãnh-thổ cũ của Ý ở Phi-châu	—	—	1	—	1	—	Ex-territoires italiens d'Af.
Tổng cộng	179	1.608	466	1.675	645	3.283	Total
2° Tàu xuất							*2° Vapeurs sortis*
Pháp	68	739	5	24	73	763	France
Tây-Phi thuộc Pháp	4	28	2	8	6	36	Afrique occident. française
Úc-đại-lợi	3	19	3	22	6	41	Australie
Bỉ	—	—	1	7	1	7	Belgique
Tích-lan	1	10	1	7	2	17	Ceylan
Trung-hoa	4	25	9	25	13	50	Chine
Hiệp-chủng-quốc (Mỹ)	—	—	27	189	27	189	Etats-Unis
Anh-quốc	—	—	5	38	5	38	Grande-Bretagne
Hương cảng	22	129	169	339	191	468	Hong-kong
Ấn-độ Pháp	1	—	1	1	2	1	Indes françaises
Ít-lăng-đờ	—		1	5	1	5	Islande
Nhựt-bổn	26	241	19	89	45	330	Japon
Mã-lai và lãnh-thổ khác của nước Anh ở Á-châu	8	36	90	276	98	312	Malaisie et autres territoires britanniques d'Asie
Tân đảo	11	87	—	—	11	87	Nouvelle-Calédonie
Hoa-lan	—		3	23	3	23	Pays-Bas
Phi-luật-tân	3	18	15	93	18	111	Philippines
Lãnh-thổ của Anh ở Phi-châu	—	—	2	15	2	15	Possessions angl. d'Afrique
Rê-uy-ni-ông	7	46	1	1	8	47	Réunion
Thụy-điển	—	—	1	5	1	5	Suede
Lãnh-thổ Hoa-lan ở Á-châu	1	9	58	172	59	181	Territoires neerl. d'Asie
Lãnh-thổ của Bồ-đào-nha	—	—	2	2	2	2	Territoires portugais
Thái-lan	—	—	31	159	31	159	Thaïlande
Liên-hiệp Ấn-độ	—	—	3	20	3	20	Union indienne
Tổng cộng	159	1.387	449	1.520	608	2.907	Total

Nha Giám Đốc Quan thuế và Quinquinan — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 149. — Phân chia theo cờ, các tầu hơi và tầu buồm đi biển xuất nhập trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 149. — Répartition par pavillon des navires entrés et sortis (Vapeurs et voiliers au long cours) en 1949 et 1950

CỜ	NHẬP — ENTRÉES			XUẤT — SORTIES			PAVILLONS
	Số Nombre	Trọng tải sức chứa thật sự Tonnage jauge brute	Trọng tải hàng hóa Tonnage marchandises	Số Nombre	Trọng tải sức chứa thật sự Tonnage jauge brute	Trọng tải hàng hóa Tonnage marchandises	
		1.000 đơn vị 1.000 Tx	1.000 tấn 1.000 T		1.000 đơn vị 1.000 Tx	1.000 tấn 1.000 T	
NĂM 1949							*ANNÉE 1949*
Tầu hơi :							**Vapeurs :**
Pháp	179	1.608	230	159	1.337	262	Français
Anh	202	562	159	192	513	65	Britannique
Trung-hoa	42	54	1	44	50	54	Chinois
Hi-lạp	6	41	9	4	27	—	Grec
Hoà-lan	36	166	62	37	157	6	Hollandais
Ba-na-ma	11	64	11	8	43	15	Panaméen
Thụy-điển	4	20	7	5	25	—	Suédois
Thái-lan	—	—	—	—	—	—	Thaïlandais
Hiệp-chúng-quốc (Mỹ)	50	376	45	48	365	4	Etats-Unis
Các nước khác	115	392	54	111	335	52	Autres
Tổng cộng	645	3.283	578	608	2.907	458	Total
Tầu buồm :							**Voiliers :**
Trung-hoa	569	11	5	497	10	1	Chinois
Các nước khác	21	3	1	20	3	1	Autres
Tổng cộng	590	14	6	517	13	2	Total
Cộng chung	1.235	3.297	584	1.125	2.920	460	Ensemble
NĂM 1950							*ANNÉE 1950*
Tầu hơi :							**Vapeurs :**
Pháp	268	2.278	280	239	2.178	250	Français
Anh	137	377	129	134	265	38	Britannique
Trung hoa	10	17	6	12	18	16	Chinois
Đan-mạch	35	211	23	31	188	16	Danois
Phần-lan	1	5	5	1	5	—	Finlandais
Hi-lạp	14	98	35	9	70	—	Grec
Hòa-lan	76	255	177	53	181	3	Hollandais
Ý-đại-lợi	6	43	9	5	36	8	Italien
Li-bi	2	15	6	1	7	—	Libérien
Na-uy	10	54	25	7	37	3	Norvégien
Ba-na-ma	23	91	26	22	51	12	Panaméen
Phi luật tân	3	10	—	2	6	3	Philippin
Bồ-đào-nha	27	17	2	29	18	13	Portugais
Thụy điển	2	13	1	4	14	1	Suédois
Hiệp chúng quốc (Mỹ)	42	303	17	42	335	9	U. S. A.
Tổng cộng	656	3.807	741	581	3.399	372	Total
Tầu buồm :							**Voiliers :**
Trung hoa	141	3	2	138	3	2	Chinois
Các nước khác	33		—	43	—	—	Autres
Tổng cộng	174	3	2	181	3	—	Total
Cộng chung	830	3.810	743	762	3.401	372	Ensemble

Nha Giám đốc Quan thuế và Thương chính — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 150. — Buôn bán theo dọc biển — Hàng hóa chánh từ các hải cảng Việt-Nam gởi đi trong năm 1948 và 1949

TABLEAU 150. — Cabotage — Principales marchandises expédiées par les ports du Viêtnam en 1948 et 1949

HÀNG HÓA	1948	1949				MARCHANDISES
		Nam-Việt Sud-Viêtnam	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Tổng cộng Total	
	Tấn cả bì — Tonnes brutes					
Bò đực, bò cái, bò	1.271	1.266	89	2.529	3.884	Bœufs, vaches, taureaux
Heo	467	3	41	579	623	Porcs
Các loại thú sống khác	15	26	45	33	104	Autres animaux vivants
Sữa	618	1.079	8	32	1.119	Lait
Phô mát, bơ, trứng	305	557	.	—	557	Fromages, beurres, œufs frais
Phân bắc	227	796		—	796	Engrais organiques
Các sản phẩm khác và da súc vật	3.062	4.545	7	15	4.567	Autres produits et dépouilles d'animaux
Cá khô, muối hay là hấp	2.820	993	526	796	2.315	Poissons secs, salés ou fumés
Cá đóng hộp	3.037	4.298	20	14	4.332	Poissons conservés
Mắm cá và mắm tôm	263	467	76	5	548	Pâtes de poissons et de crevettes
Nước mắm	13.353	2.090	6.716	10	8.816	Saumures (nước mắm)
Các sản vật khác về nghề đánh cá	882	828	111	8	947	Autres produits de la pêche
Hầu hến	9	—	—	1	1	Coquillages
Sừng, xương và móng chân trâu bò	177	270	—	—	270	Cornes, os et sabots de bétail
Bắp	3.264	19.952	525	—	20.477	Maïs
Gạo và lúa	39.620	82.403	1.889	2.753	87.045	Riz et paddy
Rau khô	9.222	8.758	116	34	8.908	Légumes secs
Khoai tây	124	940	41	29	1.010	Pommes de terre
Bún tàu	1.257	1.275	15	1	1.291	Vermicelle dit chinois
Các thứ có bột ăn được	9.061	6.839	637	21	7.497	Autres farineux aliment.
Trái tươi	750	269	5	5	279	Fruits frais
Cau	2.130	41	831	2	874	Noix d'arec
Các trái khác và hột	881	3.790	48	58	3.896	Autres fruits et graines
Đường	7.328	5.996	723	23	6.742	Sucres
Cà phê	307	450	27	1	478	Café
Tiêu, ớt, đinh hương	1.400	369	4	7	380	Poivre, piment, girofle
Trà (chè)	915	50	102	1.053	1.205	Thé
Thuốc hút	293	574	28	55	657	Tabacs
Các phẩm vật thuộc địa để tiêu-thụ	2.699	2.912	498	854	4.264	Autres denrées coloniales de consommation
Cao su	500	750	.	—	750	Caoutchouc
Các thứ dầu và nhựa cây khác	1.986	1.524	708	53	2.285	Autres huiles et sucs végétaux
Than	34	79	12	239	330	Charbon de bois
Cây (gỗ)	22.877	6.719	2.312	8.939	17.970	Bois
Bông	1.070	150	15		165	Coton
Bông gòn	27	147			147	Kapok
Lát, lau cây	236	550	15	12	577	Joncs, roseaux bruts
Giây nhỏ khác	95	75	797	7	879	Autres filaments et tiges à cuxrer
Củ nâu	—		3	6	9	Cunau
Các chất nhuộm khác và tananh	156	177	3	13	193	Autres teintures et tanins
Rau tươi, rau muối hay trộn muối	1.798	470	25	260	755	Légumes frais, salés ou confits
Bánh dầu	25	75	—	32	107	Tourteaux
Các sản vật và cặn bã linh-tinh	1.113	705	175	48	928	Autres produits et déchets divers
Các loại dùng làm thuốc	10	953	12	132	1.097	Espèces médicinales
Rượu bia	.	852	26	1.441	2.319	Bière

BẢNG 150 *(tiếp theo)*. — **Buôn bán theo dọc biển — Hàng hóa chánh gởi đi do các hải cảng Việt-Nam trong năm 1948 và 1949**

TABLEAU 150 *(suite)*. — **Cabotage — Principales marchandises expédiées par les ports du Viêtnam en 1948 et 1949**

HÀNG HÓA	1948	1949 Nam-Việt Sud-Viêtnam	1949 Trung-Việt Centre-Viêtnam	1949 Bắc-Việt Nord-Viêtnam	1949 Tổng cộng Total	MARCHANDISES
	Tấn cả lẻ — Tonnes brutes					
Rượu chát	8.666	5.846	17	4	5.867	Vins
Rượu trắng	846	784	131	—	915	Alcools de riz
Các thức uống khác	5.267	5.678	652	49	6.379	Autres boissons
Vôi, xi-măng, thạch cao	68.199	6.945	531	98.652	106.128	Chaux, ciment, plâtre
Than đá	241.448	1.715	848	269.782	272.345	Houille
Dầu hỏa	1.511	3.693	87	1	3.781	Pétrole
Dầu xăng	10.278	22.507	98	52	22.657	Essence
Các thứ dầu mỏ khác	1.839	2.245	9	—	2.254	Autres huiles minérales
Các thứ đá và đất khác	941	175	870	1.357	2.402	Autres pierres et terres
Sắt và thép	644	816	5	52	873	Fers et aciers
Kẽm	96	75	—	12	87	Zinc
Các loại kim khác	425	1.118	—	46	1.164	Autres métaux
Muối	45.350	452	55 984	419	56.855	Sel
Phân hóa học	337	225	—	101	326	Engrais chimiques
Các hóa phẩm khác	980	774	16	21	811	Autres produits chimiques
Thuốc nhuộm chế sẵn và mầu	243	324	1	36	361	Teintures préparées et couleurs
Sà bông	3.776	2.775	14	24	2.813	Savons
Các hợp-thành linh tinh khác	767	787	1.029	198	2.014	Autres compositions diverses
Đồ gốm	40.702	9.444	473	2.283	12.200	Poteries
Pha-lê và thủy tinh	573	375	443	2.200	3.018	Verres et cristaux
Chỉ vải	8	18	—	17	35	Fils de coton
Các chỉ khác	826	579	132	4	715	Autres fils
Vải	775	1 030	12	198	1.290	Tissus de coton
Tơ lụa	17	19	—	3	22	Tissus de soie
Đồ dệt khác	995	875	77	55	1.007	Autres tissus
Giấy và đồ bằng giấy	1.470	968	18	242	1.228	Papiers et applications
Da và đồ bằng da lông	499	592	53	9	654	Peaux et pelleteries ouvrées
Dụng cụ bằng kim loại	10.526	7.365	1.414	721	9.500	Ouvrages en métaux
Khí giới, thuốc súng và đạn dược	2.281	20.800	—	—	20.800	Armes, poudres et munitions
Đồ đạc và dụng cụ bằng gỗ	297	92	378	71	541	Meubles et ouvrages en bois
Chiếu	4.620	2.980	135	4	3.119	Nattes
Dụng cụ bằng chiếu và thúng mủng	542	493	1.126	9	1.628	Ouvrages de sparterie et de vannerie
Xe hơi và bộ phận lẻ	1.220	4 450	12	27	4 489	Voitures automobiles et pièces détachées
Dụng cụ bằng cao-su	977	827	16	2	845	Ouvrages en caoutchouc
Hộp quẹt	74	95	6	1	102	Allumettes
Dụng cụ khác bằng chất linh tinh	978	3.590	1.967	72	5.629	Autres ouvrages en matières diverses
Linh tinh	1	—	101	192	293	Divers
Tổng cộng	594.368	276.638	83.886	397.016	757.540	Total général

Nha Quan-đốc Quan-thuế và Quan-quản — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 150 *(lần nữa)*. — **Buôn bán theo dọc biển — Hàng hóa chánh gửi đi do các hải cảng Việt-Nam trong năm 1950**

TABLEAU 150 *(bis)*. — **Cabotage — Principales marchandises expédiées par les ports du Viêtnam en 1950**

HÀNG HÓA	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Tổng cộng Total	MARCHANDISES
	Tấn cả lẻ — Tonnes brutes				
Bò	1.657	149	621	2.427	Bœufs
Các loài thú sống khác	82	44	70	196	Autres animaux vivants
Cá muối, khô, hấp	3.306	329	1.905	5.540	Poissons salés, secs, fumés
Tôm khô	1.026	-	1	1.027	Crevettes sèches
Cá khác, tôm cua, hầu hến	168	41	5	214	Autres poiss., crustacés, coquill.
Sản phẩm về sữa	1.945	43	122	2.110	Produits laitiers
Xương, sừng và móng chân trâu bò	367	—	1	368	Os, cornes et sabots
Rau và cây rau	816	54	93	963	Légumes et plantes potagères
Rau khô	8.176	31	72	8.279	Légumes secs
Rau khác và củ ăn được	1.689	50	140	1.879	Autres légumes et tubercules alimentaires
Cau	850	125	2	977	Noix d'arec
Sọ dừa	1.576	8	—	1.584	Noix de coco
Trái khác tươi hay khô	760	11	181	952	Autres fruits frais ou secchés
Trà	550	19	1.065	1.634	Thé
Tiêu	75	2	4	81	Poivre
Ớt	249	—	—	249	Piment
Quế	—	133	100	233	Cannelle
Sa-nhân, bạch-đậu-khấu	150	—	6	156	Amomes, cardamomes
Hương-liệu khác	250	87	5	342	Autres épices
Gạo lúa	4.167	2.842	1.406	8.415	Riz paddy
Gạo lức	187	—	—	187	Riz cargo
Gạo trắng	71.688	263	201	72 152	Riz blanc
Tấm	19.519	—	5	19.524	Riz brisures
Bắp	4.280	690	151	5.121	Maïs
Bột mì tốt	1.400	--	39	1.439	Farine de froment
Bột gạo và cám	8.807	2	—	8.809	Farine de riz et son
Cùi dừa khô	1.225	--	—	1.225	Coprah
Hột khác và trái có dầu	1.977	--	18	1.995	Autres graines et fruits oléagineux
Cây sậy, cói, mây	277	5	5	287	Roseaux, joncs, rotins
Bông gòn	671	—	—	671	Kapok
Mỡ súc vật	2.968	--	--	2.968	Graisse d'animaux
Mỡ, dầu cá	400	--	—	400	Graisse, huile de poisson
Dầu cẩm-lãu	127	-	11	138	Huile d'olive
Dầu lạc	975	--	93	1.068	Huile d'arachide
Dầu thảo mộc khác	2.600	--	35	2.635	Autres huiles végétales
Thịt đóng hộp	5.108	--	21	5.129	Conserves de viandes
Cá đóng hộp	4.475	24	9	4.508	Conserves de poissons
Mắm tôm	2.884	51	2	2.937	Pâte de crevettes
Đường	10.261	221	134	10.616	Sucres
Bún	3.896	55	1	3.952	Vermicelle
Rau đóng hộp	3.729	--	41	3 770	Conserves de légumes
Trái cây đóng hộp	875	—	—	875	Conserves de fruits
Nước mắm	1.750	965	2	2.717	Nuoc-mam

BẢNG 150 *lần nữa* (*tiếp theo*). — Hàng hóa chánh gởi đi do hải cảng Việt-Nam trong năm 1950

TABLEAU 150 *bis* (*suite*). — Principales marchandises expédiées par les ports du Viêtnam en 1950

HÀNG HÓA	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Tổng cộng Total	MARCHANDISES
	Tấn cân bì — Tonnes brutes				
Rượu bia	1.176	266	2.616	4.058	Bière
Rượu vang	6.320	99	11	6.430	Vins
Rượu mạnh	792	—	31	823	Eaux de vie
Rượu ngọt	875	—	78	953	Liqueurs
Nước suối	125	—	243	368	Eaux minérales
Rượu trắng	878	115	—	993	Alcool de riz
Các đồ uống khác	650	204	322	1.176	Autres boissons
Thuốc lá	989	17	51	1.057	Tabacs
Muối (nước biển)	95	57.503	238	57.836	Sel (eau de mer)
Cẩm thạch, đá làm thành đồ	125	—	5.817	5.942	Marbre, pierres ouvrées
Vôi	—	654	2.461	3.115	Chaux
Xi-măng	4.025	24	83.949	87.998	Ciment
Các vật-liệu khác để xây cất	227	87	4.908	5.222	Autres matériaux construction
Than đá	2.125	360	295.439	297.924	Houille
Chất lịch thanh và thạch não du	4.127	—	—	4.127	Asphalte et bitume
Dầu săng	25.075	18	69	25.162	Essence
Dầu lửa	4.027	160	—	4.187	Pétrole
Gas oil	1.175	—	—	1.175	Gas oil
Thạch-du sản phẩm khác	3.275	4	27	3.306	Autres produits pétroliers
Hóa phẩm	1.038	2	137	1.177	Produits chimiques
Sà-bông	3.050	22	26	3.098	Savons
Thuốc súng và chất nổ	1.575	—	—	1.575	Poudre et explosifs
Cao-su và công phẩm bằng cao-su	2.400	65	116	2.581	Caoutchouc et ouvrages
Da thuộc và da sống	1.691	57	38	1.786	Cuirs et peaux brutes
Cây	14.082	1.703	13.426	29.211	Bois
Than củi	12	—	—	12	Charbon de bois
Công phẩm bằng cây	425	27	23	475	Ouvrages en bois
Thùng mũng	2.325	40	12	2.377	Vannerie
Giấy và ứng dụng của giấy	3.875	19	198	4.092	Papiers et applications
Nguyên liệu để dệt	1.038	77	456	1.571	Matières premières textiles
Vải	4.547	2	702	5.251	Tissus de coton
Đồ dệt khác	929	123	260	1.312	Autres tissus
Đồ may sẵn	847	—	3	850	Articles confectionnés
Gạch, ngói	130	—	4.867	4.997	Briques, tuiles
Pha-lê và công phẩm bằng pha-lê	425	701	1.688	2.814	Verre et ouvrages en verre
Đồ gốm	18.415	56	30	18.501	Poterie
Sắt, gang, thép	2.580	15	78	2.673	Fer, fonte, acier
Các loại kim khác	739	2	71	812	Autres métaux
Công phẩm bằng loại kim	10.081	1.251	710	12.042	Ouvrages en métaux
Máy móc	927	117	200	1.244	Machines et appareils
Vật kiến-trúc về điện	1.675	—	24	1.699	Constructions électriques
Xe cho thiết lộ và dụng cụ hỏa xa	3.850	—	16	3.866	Véhicules pour voies ferrées et matériel de chemins de fer
Xe hơi	4.750	16	62	4.828	Voitures automobiles
Xe đạp và các xe khác	575	—	8	583	Cycles et autres véhicules
Khí giới và đạn dược	41.185	—	—	41.185	Armes et munitions
Các thứ khác	6.406	1.633	620	8.659	Autres
Tổng cộng	363.591	71.683	426.598	861.872	Total général

Nha Giám-đốc Quan-thuế và Quan-trấn — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 151. — Hàng-hà giữa hải-cảng Sài-gòn và các hải-cảng khác miền Trung-châu, kể cả Nam-vang trong năm 1949 và 1950

TABLEAU. 151 — Navigation fluviale entre le port de Saigon et les différents ports du delta, y compris Phnom-Penh, en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949			1950			DÉSIGNATION
	Tàu thủy nhỏ Chaloupes	Ghe chài dắt Jonques remorquées	Tổng cộng Total	Tàu thủy nhỏ Chaloupes	Ghe chài dắt Jonques remorquées	Tổng cộng Total	
Nhập							**Entrées**
Số	217	778	995	173	681	854	Nombre
Đốn số tàu (1.000 đốn số)	22	78	100	32	43	75	Tonnage des navires (1.000 tx)
Đốn số hàng hóa (1.000 tấn)	10	53	63	7	28	35	Tonnage des marchandises (1.000 t.)
Xuất							**Sorties**
Số	249	910	1.159	225	487	712	Nombre
Đốn số tàu (1.000 đốn số)	28	93	121	55	40	95	Tonnage des navires (1.000 tx)
Đốn số hàng hóa (1.000 tấn)	15	14	29	19	6	25	Tonnage des marchandises (1.000 t.)

Nha Giám-đốc Quan-thuế và Quan-trấn — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 152. — Chuyển vận tại hải cảng Sài-gòn trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 152. — Mouvement du port de Saigon en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949		1950		DÉSIGNATION
	Nhập Entrées	Xuất Sorties	Nhập Entrées	Xuất Sorties	
Số tàu	650	664	749	731	Nombre de navires
Đốn số ròng tàu (1.000 đốn số)	1.802	1.817	1.966	1.896	Tonnage net (1.000 tonneaux)
Hàng hóa cất lên bến bởi các tàu buôn (1.000 tấn)					Marchandises débarquées par navire de commerce (1.000 t.)
— Đi biển	590	265	623	282	— Long cours
— Theo dọc biển	243	238	269	272	— Cabotage
Tổng cộng	833	503	892	554	Total

Thương cảng Sài-gòn — Port de commerce de Saigon

BẢNG 153. — Phân chia theo cờ, các tàu biển (đi biển và theo bờ biển) xuất nhập thương cảng Sài-gòn trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 153. — Répartition par pavillon des navires de mer (long cours et cabotage) entrés et sortis dans le port de Saigon en 1949 et 1950

Cờ	Nhập — Entrées: Số / Nombre	Nhập: Sức trọng tải ròng / Tonnage de jauge nette (1.000 tấn / 1.000 T.)	Nhập: Trọng tải hàng hóa / Tonnage des marchandises (1.000 tấn / 1.000 T.)	Xuất — Sorties: Số / Nombre	Xuất: Sức trọng tải ròng / Tonnage de jauge nette (1.000 tấn / 1.000 T.)	Xuất: Trọng tải hàng hóa / Tonnage des marchandises (1.000 tấn / 1.000 T.)	PAVILLON
			NĂM 1949 — ANNÉE 1949				
Pháp	333	1.008	494	345	1.017	387	Français
Anh	172	304	163	172	297	70	Britannique
Hiệp - chúng - quốc (Mỹ)	47	201	44	47	205	4	États-Unis
Hòa-lan	26	84	53	27	83	8	Hollandais
Na-uy	22	50	17	23	53	14	Norvégien
Ba-na-ma	6	23	13	7	28	11	Panaméen
Đan-mạch	22	79	20	23	80	9	Danois
Trung-hoa	1	1	—	1	1	—	Chinois
Hi-lạp	5	21	18	5	21	—	Grec
Phi-luật-tân	9	16	17	7	15	0,3	Philippin
Bồ-đào-nha	2	0,2	0,1	2	0,2	—	Portugais
Thụy-điển	2	6	7	2	6	—	Suédois
Miến-Điện	1	3	0,2	1	3	—	Birman
Ý-đại-lợi	2	9	3	2	4	—	Italien
Tổng cộng	650	1.805,2	849,3	664	1.813,2	503,3	Total
			NĂM 1950 — ANNÉE 1950				
Pháp	487	1.250	565	474	1.199	445	Français
Anh	110	198	99	110	193	47	Britannique
Hiệp - chung - quốc (Mỹ)	35	176	16	35	176	9	États-Unis
Hòa-lan	46	90	117	46	90	15	Hollandais
Na-uy	9	34	16	9	33	10	Norvégien
Ba-na-ma	8	26	19	8	26	3	Panaméen
Đan-mạch	28	107	16	28	107	4	Danois
Trung-hoa	3	6	4	1	2	3	Chinois
Hi-lạp	9	39	27	9	39	5	Grec
Phi-luật-tân	3	4	0.3	3	4	0.5	Philippin
Bồ-đào-nha	1	0.03	—	—	—	—	Portugais
Thụy-điển	4	9	1	4	9	2	Suédois
Ý-đại-lợi	4	17	11	4	17	11	Italien
Tổng cộng	747	1.956,03	891,3	731	1.895	554,5	Total

Thương cảng Sài-gòn — Port de Commerce de Saigon

BẢNG 154. — Số hành khách tư nhân tại hải cảng Sàigòn trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 154. — Mouvement des passagers civils dans le port de Saigon en 1949 et 1950

NĂM THÁNG / ANNÉES Mois	NHẬP — ENTRÉES: Từ đâu tới / Provenance: Pháp / France	Bắc và Trung-Việt / Nord et Centre Vietnam	Viễn-Đông Trung-hoa Suy-ez Ấn-độ / Ext. Orl. Chine, Suez Indes	Tổng cộng / Total	XUẤT — SORTIES: Đi đến đâu / Destination: Pháp / France	Bắc và Trung-Việt / Nord et Centre Vietnam	Viễn-Đông Trung-hoa Suy-ez Ấn-độ / Ext. Orl. Chine, Suez Indes	Tổng cộng / Total	ANNÉES Mois
1947	5.371	2.576	27.529	35.476	2.956	2.641	23.901	29.498	1947
1948	5.028	2.772	39.588	47.388	3.355	3.442	18.975	25.772	1948
Tháng Giêng 1949	453	164	3.532	4.149	231	212	1.067	1.510	Janvier 1949
— Hai —	307	173	1.209	1.689	250	246	415	911	Février —
— Ba —	6	172	2.826	3.004	33	298	1.044	1.375	Mars —
— Tư —	869	337	984	2.180	841	100	967	1.908	Avril —
— Năm —	299	278	1.555	2.132	394	213	1.521	2.128	Mai —
— Sáu —	406	149	1.378	1.933	223	252	816	1.291	Juin —
— Bảy —	278	341	842	1.461	628	334	1.292	2.254	Juillet —
— Tám —	1	296	678	975	457	119	1.018	1.594	Août —
— Chín —	398	153	679	1.230	337	254	1.054	1.645	Septembre —
— Mười —	200	163	420	783	187	370	304	861	Octobre —
— Mười một	254	231	197	732	442	141	443	1.026	Novembre —
— Chạp —	208	173	447	828	256	123	114	493	Décembre —
Trọn năm	3.679	2.670	14.747	21.096	4.279	2.662	10.055	16.996	Année entière
Tháng Giêng 1950	491		241	732	133		472	605	Janvier 1950
— Hai —	556		156	712	89		369	458	Février —
— Ba —	207		185	392	861		18	879	Mars —
— Tư —	511		196	707	1.119		128	1.247	Avril —
— Năm —	311		306	617	634		402	1.036	Mai —
— Sáu —	509		146	655	1.266		6	1.272	Juin —
— Bảy —	580		103	683	610		296	906	Juillet —
— Tám —	416		449	865	977		131	1.108	Août —
— Chín —	552		115	667	1.353		11	1.364	Septembre —
— Mười —	351		367	718	446		416	862	Octobre —
— Mười một	871		30	901	478		101	579	Novembre —
— Chạp —	154		149	303	743		17	760	Décembre —
Trọn năm	5.509		2.443	7.952	8.709		2.367	11.076	Année entière

Thương Cảng Sài-gòn — Port de Commerce de Saigon

F) HÀNG KHÔNG VÀ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG
E) NAVIGATION ET TRANSPORTS AÉRIENS

BẢNG 155. — Hàng không toàn thể của các bến tầu bay chính Việt-Nam trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 155. — Trafic aérien général des principaux aéroports du Viêtnam en 1949 et 1950

BẾN TẦU BAY	NHẬP — ENTRÉES			XUẤT — SORTIES			AÉROPORTS
	Số tầu bay Nombre d'avions	Số hành khách Nombre de passagers	Hàng mang chở (tấn) Poids du fret (t)	Số tầu bay Nombre d'avions	Số hành khách Nombre de passagers	Hàng mang chở (tấn) Poids du fret (t)	
NĂM 1949							*ANNÉE 1949*
Tân-sơn-nhứt	7.517	58.523	3.206	7.459	59.747	4.620	Tan-son-nhut
Sóc-trăng	747	3.538	290	746	3.965	201	Soctrang
Đà-lạt	723	7.473	240	715	7.472	200	Dalat
Nha-trang	769	5.172	350	752	5.028	163	Nhatrang
Đà-nẵng	1.576	7.150	690	1.539	6.963	535	Tourane
Hànội	4.290	19.588	2.629	3.885	17.821	4.099	Hanoi
Huế	1.060	5.494	978	1.098	6.799	480	Hue
Phan-thiết	1.245	2.385	457	829	2.187	320	Phanthiet
NĂM 1950							*ANNÉE 1950*
Tân-sơn-nhứt	5.125	61.455	4.379	5.133	63.254	6.488	Tan-son-nhut
Sóc-trăng	271	4.956	238	267	4.029	93	Soctrang
Đà-lạt	620	12.293	403	619	11.693	561	Dalat
Nha-trang	406	4.365	297	406	4.514	122	Nhatrang
Đà-nẵng	1.841	15.774	1.777	1.841	14.353	1.790	Tourane
Hà-nội	5.155	35.155	2.936	5.157	32.754	7.925	Hanoi
Huế	1.400	7.200	2.400	.	8.400	800	Hue
Hải-phòng	1.099	10.671	654	1.099	11.079	603	Haiphong
Phan-thiết	945	3.939	736	945	3.895	886	Phanthiet

Hàng không tư nhân — Aéronautique civile

BẢNG 156. — Hàng không quốc-tế trong năm 1949 và 1950 Bến tầu bay Saigon
TABLEAU 156. — Trafic aérien international en 1949 et 1950 Aéroport de Saigon

BẾN TẦU BAY	NHẬP — ENTRÉES			XUẤT — SORTIES			AÉROPORTS
	Số tầu bay Nombre d'avions	Số hành khách Nombre de passagers	Hàng mang chở (tấn) Poids du fret (t)	Số tầu bay Nombre d'avions	Số hành khách Nombre de passagers	Hàng mang chở (tấn) Poids du fret (t)	
NĂM 1949							*ANNÉE 1949*
Calcutta	201	4.991	570	196	6.780	350	Calcutta
Bangkok	43	626	40	43	846	26	Bangkok
Hướng cảng	101	2.863	105	118	3.467	191	Hongkong
Tân-gia-ba	25	212	8	28	221	6	Singapour
NĂM 1950							*ANNÉE 1950*
Calcutta	308	5.366	895	291	9.572	560	Calcutta
Bangkok	66	657	29	60	763	28	Bangkok
Hướng cảng	310	5.481	324	252	6.549	384	Hongkong
Nouméa	24	220	10	25	270	26	Nouméa
Tân-gia-ba	105	516	20	158	512	31	Singapour

Hàng không tư nhân — Aéronautique civile

F) BƯU-ĐIỆN
F) POSTES ET TÉLÉCOMMUNICATIONS

BẢNG 157. — Thơ và bao thơ lớn gởi đi và nhận được ở ngoài xứ (Pháp và ngoại-quốc) trong năm 1950
TABLEAU 157. — Lettres et paquets-lettres expédiés et reçus de l'extérieur (France et pays étrangers) en 1950

DANH MỤC	1950	DÉSIGNATION
	Hàng ngàn — Milliers	
Thơ và bao thơ lớn thường		Lettres et paquets ordinaires :
— Gửi đi	8.160	— Expédiés
— Nhận được	12.720	— Reçus
Thơ và bao thơ bảo đảm		Lettres et paquets recommandés :
— Gửi đi	283	— Expédiés
— Nhận được	476	— Reçus

Nha Tổng-Giám-đốc Bưu-Điện — Direction générale des Postes et Télécommunications

BẢNG 158. — Hoạt động của hàng không bưu-cục từ năm 1948 đến năm 1950
Đường ngoài xứ

TABLEAU 158. — Activité de la poste aérienne de 1948 à 1950
Réseau extérieur

DANH MỤC	1948	1949	1950	DÉSIGNATION
Tới Việt-Nam				*Arrivées au Viêtnam*
Trọng lượng chở (tấn)	72,7	74,8	65,8	Poids transporté (tonnes)
Số thơ				Nombre de correspondances
— thường (1.000)	11.800	13.200	9.870	— ordinaires (milliers)
bảo đảm (1.000)	1.650	1.850	3.290	— recommandées (milliers)
Từ Việt-Nam đi				*Départ du Viêtnam*
Trọng lượng chở (tấn)	22,2	25,1	34,7	Poids transporté (tonnes)
Số thơ				Nombre de correspondances
— thường (1.000)	2.700	3.520	5.205	— ordinaires (milliers)
— bảo đảm (1.000)	800	1.200	1.735	— recommandées (milliers)

[illegible] — [illegible]

BẢNG 159. — Hoạt động của hãng không bưu-cục từ năm 1948 đến năm 1950
Đường trong xứ

TABLEAU 159. — Activité de la poste aérienne de 1948 à 1950
Réseau intérieur

DANH MỤC	1948	1949	1950	DÉSIGNATION
Trọng lượng chở (tấn)	60,6	104,4	112,4	Poids transporté (tonnes)
Số thư :				Nombre de correspondances :
— thường (1.000)	2.323	4.826	8.423	— ordinaires (milliers)
— bảo đảm (1.000)	2.460	2.760	2.809	— recommandées (milliers)

Nha Tổng Giám đốc Bưu điện — Direction générale des Postes et Télécommunications

BẢNG 160. — Số ngân phiếu bưu-cục và điện-tín phát hành và trả tại Việt-Nam từ năm 1948 đến năm 1950

TABLEAU 160. — Mandats postaux et télégraphiques émis et payés au Viêtnam de 1948 à 1950

NGÂN PHIẾU	1948	1949	1950	MANDATS
Ngân-phiếu về chế độ trong xứ				*Mandats du régime intérieur*
Phát hành :				Émis :
Số (1.000)	132	196	234	Nombre (milliers)
Số tiền (1.000$)	202 321	417 623	793 629	Montant (milliers de $)
Trả :				Payés :
Số (1.000)	135	208	243	Nombre (milliers)
— Số tiền (1.000$)	314 435	553 614	803 833	Montant (milliers de $)
Ngân-phiếu về chế độ Liên-hiệp-Pháp				*Mandats du régime Union Française*
Phát hành :				Émis :
— Số (1.000)	[illegible]	305	432	Nombre (milliers)
Số tiền (1.000$)	184 432	342 300	[illegible] 197	Montant (milliers de $)
Trả :				Payés :
— Số (1.000)	50	31	21	Nombre (milliers)
— Số tiền (1.000$)	17 500	19 631	18.178	Montant (milliers de $)

[illegible]

Nha Tổng Giám đốc Bưu điện — Direction générale des Postes et Télécommunications

BẢNG 161. — Số bưu-kiện gởi đi và nhận được, theo từng hạng bưu-kiện, từ năm 1948 đến năm 1950

TABLEAU 161. — Colis postaux expédiés et reçus, par nature de colis, de 1948 à 1950

BƯU KIỆN	1948	1949	1950	COLIS
Trong xứ				*Service intérieur*
Số bưu-kiện gửi đi	22.877	21.234	22.000	Nombre de colis expédiés
Tiền thuế (1.000$)	443	574	640	Produit des taxes (milliers de $)
Quốc-tế (2)				*Service international (2)*
Số bưu-kiện nhận được	5.701	71.626	127.000	Nombre de colis reçus
Số bưu-kiện gửi đi	1.103	4.117	3.000	Nombre de colis expédiés
Tiền thuế (1.000$)	31	155	107	Produit des taxes (milliers de $)

1. Chỉ kể bưu-kiện [illegible]
2. Dịch vụ quốc-tế [illegible] từ năm 1942 và sẽ hoạt động lại từ tháng 9 năm 1949 sau [illegible] Pháp thoái.

1. Colis postaux ordinaires seulement.
2. Service international suspendu depuis 1942 et rétabli en septembre 1949 avec la France continental.

Nha Tổng Giám đốc Bưu điện — Direction générale des Postes et Télécommunications

BẢNG 162. — Số tem bán ra và số bưu phí được trả bằng tiền tại Việt-Nam từ năm 1948 đến năm 1950

TABLEAU 162. — Ventes de figurines et affranchissement en numéraire au Viêtnam de 1948 à 1950

DANH MỤC	1948	1949	1950	DÉSIGNATION
Số bưu cục mở cửa	95	58	101	Nombre de bureaux ouverts
		1.000 $		
Tiền bán tem	11 591	17 564	16.181	Produit de la vente des timbres poste
Lãnh khoán bưu phí (công văn)	188	1 151	2.172	Forfait postal (courrier officiel)
Máy dán tem xuất thư	109	1 395	2 038	Machine à affranchir
Bưu phí trả bằng tiền :				Affranchissement en numéraire
— nhựt trình	72	92	41	— journaux
— các thuế khác	276	301	31	— autres taxes

Nha Tổng Giám đốc Bưu điện — Direction des Postes et Télécommunications

BẢNG 163. — Việc điện thoại: Bề dài của đường, số người thuê máy, số nói chuyện và số tiền thuế thâu được trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 163. — Service téléphonique: Longueur du réseau, nombre d'abonnés et de conversations engagées et montant des taxes perçues en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949	1950	DÉSIGNATION
Bề dài các đường trong châu thành và giữa các châu thành đến ngày 31 tháng chạp	.		Longueur des réseaux urbains et interurbains au 31 décembre
Đường hàng không (ki-lô-mét)	1.018	1.177	Lignes aériennes (km.)
Đường dưới đất (ki-lô-mét)	550	550	Lignes souterraines (km.)
Mỡ mang giây (ki-lô-mét)	3.136	3.454	Développement des fils (km.)
Số người thuê máy	4.692	5.309	Nombre d'abonnés
Tổng số nói chuyện (1.000)	6.143	8.748	Nombre total des conversations engagées (milliers)
Số tiền thuế thâu được (1.000 $)	13.259	18.400	Montant des taxes perçues (milliers de $)

Nha Tổng Giám-đốc Bưu-điện — Direction générale des Postes et Télécommunications

BẢNG 164. — Số máy thâu thanh vô-tuyến điện của tư nhân đã ghi sổ đến ngày 31 tháng chạp năm 1948, 1949 và 1950

TABLEAU 164. — Postes récepteurs privés de radiodiffusion, immatriculés au 31 décembre des années 1948, 1949 et 1950

XỨ	1948	1949	1950	PAYS
Bắc-Việt	1.788	3.759	4.109	Nord-Viêtnam
Trung-Việt và Cao-Nguyên Miền Nam	387	1.322	1.509	Centre Viêtnam et P. M. S.
Nam-Việt	5.532	10.038	10.738	Sud-Viêtnam
Cộng chung	7.707	15.119	16.356	Ensemble

Nha Giám-đốc Vô-tuyến điện truyền thanh quốc-gia Việt-Nam — Direction de la Radiodiffusion nationale du Viêtnam

BẢNG 165. — Số thâu, theo từng loại, của sở Bưu-Điện Việt-Nam từ năm 1949 đến năm 1950

TABLEAU 165. — Recettes, par nature, du Service des Postes, Télégraphes et Téléphones du Viêtnam de 1949 à 195

THAU	1948	1949	1950	RECETTES
Số thâu:		1.000 $		*Produits:*
— của bưu-cục	12.916	20.140	22.112	— de la poste
của điện-tín (kể cả vô-tuyến-điện)	18.310	24.837	32.783	— du télégraphe (y compris T.S.F.)
của điện thoại	7.020	14.145	18.400	— du téléphone
— của đồ bạc	1.414	4.241	5.357	— des articles d'argent
Tổng cộng	39.660	63.363	78.652	Total

Nha Tổng Giám-đốc Bưu-điện — Direction générale des Postes et Télécommunications

BẢNG 166. — Liên lạc bằng điện-thoại trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 166. — Liaisons télégraphiques en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949	1950	DÉSIGNATION
Giao dịch trong xứ bằng giây hay bằng điện tín			*Trafic intérieur par fil ou câble*
Mỡ mang con đường (ki-lô-mét)			Développement du réseau (km)
Bề dài các đường	55	55	Longueur des lignes
Mỡ mang các giây	72	55	Développement des fils
Điện tín tư (1.000)			Télégrammes privés (1.000)
Số	397	521	Nombre
Số chữ	6.523	9.387	Nombre de mots
Điện tín công (1.000)			Télégrammes officiels (1.000)
Số	104	.	Nombre
Số chữ	4.270	.	Nombre de mots
Thuế thâu được (1.000 $)	13.670	12.840	Taxes perçues (1.000 $)
Giao dịch ngoài xứ bằng vô-tuyến-điện (Hàng năm)			*Trafic extérieur par T.S.F.* (En milliers)
Với nước Pháp			Avec la France
Đi — Số điện tín	126	159	Départ — Nombre de télégr.
Đi — Số chữ	2.900	5.151	Départ — Nombre de mots
Đến — Số điện tín	58	86	Arrivée — Nombre de télégr.
Đến — Số chữ	1.222	2.082	Arrivée — Nombre de mots
Với các xứ khác			Avec les autres pays
Đi — Số điện tín	45	50	Départ — Nombre de télégr.
Đi — Số chữ	1.196	1.449	Départ — Nombre de mots
Đến — Số điện tín	49	52	Arrivée — Nombre de télégr.
Đến — Số chữ	1.373	1.388	Arrivée — Nombre de mots
Chuyển vận			Transit
Số điện tín	18	22	Nombre de télégrammes
Số chữ	489	555	Nombre de mots
Thuế thâu được (1.000 $)	12.474	19.943	Taxes perçues (1.000 $)

Nha Tổng Giám-đốc Bưu-điện — Direction générale des Postes et Télécommunications

BẢNG 167. — Vô-tuyến điện : Số đài và trạm đến cuối năm — Tổn phí cất đài mới trong năm 1950

TABLEAU 167. Télégraphie sans fil : Nombre de stations et de postes à la fin de l'année Dépenses d'installations nouvelles en 1950

DANH MỤC	1950	DESIGNATION
Số đài	30	Nombre de stations
Số trạm phát thanh :		Nombre de postes émetteurs
với sóng điện dài	—	à ondes longues
với sóng điện ngắn	116	à ondes courtes
Tổng cộng	116	Total
Số trạm chỉ chuyên thâu thanh	126	Nombre de postes exclusivement récepteurs

Nha Tổng Giám-đốc Bưu-Điện — Direction générale des Postes et Télécommunications

BẢNG 168. — Vô-tuyến điện — Trung bình hàng ngày số tiếng phát đi và số tiền thâu trong năm 1950

TABLEAU 168. — Télégraphie sans fil — Moyenne journalière du nombre de mots écoulés et recettes effectuées en 1950

DANH MỤC	Số tiếng hàng ngày / Nombre de mots par jour			DESIGNATION
	Giao dịch bị đánh thuế / Trafic taxé	Giao dịch không bị đánh thuế / Trafic non taxé	Tổng cộng / Total	
Trạm khai thác :				Postes exploités :
Liên lạc với tàu thủy	2.427	—	2.427	Liaisons avec les navires
Liên lạc nội địa	52.109	30.888	82.997	Liaisons intérieures
Liên lạc ngoại địa	.	.	26.627	Liaisons extérieures
Tổng số	.	.	112.051	Total général

CHƯƠNG IX

CHAPITRE IX

TIỀN-TỆ VÀ TÀI-CHÁNH TƯ

MONNAIE ET FINANCES PRIVÉES

	Trang / Pages
Tiểu Dẫn	179
A — *Hối đoái*	181
BẢNG 169. — Thời giá hối-đoái tại Sài-gòn (Hối ký bằng điện-tín : Bán)	181
B — *Ngân-hàng — Tín-dụng*	182
BẢNG 170. — Thống kê về ngân-hàng từ năm 1948 đến năm 1950	182
BẢNG 171. — Chiết-khấu-suất của Đông-Dương Ngân-hàng	183
BẢNG 172. — Tình hình các mục chánh của những trụ sở tại Đông-Dương của Đông-Dương Ngân-hàng từ 1948 đến 1950	184
BẢNG 173. — Quỹ Tiết-kiệm Sài-gòn — Phân phối các tiểu-ba theo trọng đại đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950	185
BẢNG 174. — Quỹ Tiết-kiệm Sài-gòn — Số người mới gởi tiền theo tính và nghề nghiệp trong năm 1949 và 1950	185
BẢNG 175. — Hoạt-động của Quỹ Tiết-kiệm Sài-gòn từ năm 1947 đến năm 1950	186
BẢNG 176. — Hoạt-động của các nhà cầm đồ trong năm 1949	186
BẢNG 176 *(lần nữa)*. — Hoạt-động của các nhà cầm đồ trong năm 1950	187
BẢNG 177. — Phân phối số tiền cho vay của Tổng-cục Bình-dân Tín-dụng trong năm 1949 và 1950	188
BẢNG 178. — Tình hình Nông-phố tương-tế tín-dụng trong năm 1949 và 1950	189
BẢNG 179. — Nông-phố tương-tế ngân-quỹ Việt-Nam — Số và số tiền các món vay đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950	190
BẢNG 180. — Các số ứng tiền về bồi-thường chiến-tranh để kiến thiết những xí-nghiệp có tánh cách kinh-tế	191
BẢNG 181. — Chỉ số thời giá các đồng-sản giá khoán ở Đông-Dương trên thị-trường chứng khoán Ba Lê	192
BẢNG 182. — Phát cổ phần do các công-ty có trụ sở kinh doanh chánh ở Việt-Nam, theo mục-đích của các công-ty ấy — Năm 1949 và 1950	193

	Pages
Notice préliminaire	179
A — *Changes*	181
TABLEAU 169. — Cours des changes à Saigon (Transferts télégraphiques : Ventes)	181
B — *Banque — Crédit*	182
TABLEAU 170. — Statistiques bancaires de 1948 à 1950	182
TABLEAU 171. — Taux d'escompte de la Banque de l'Indochine	183
TABLEAU 172. — Principaux postes de la situation des sièges d'Indochine de la Banque de l'Indochine de 1948 à 1950	184
TABLEAU 173. — Caisse d'Epargne de Saigon — Répartition des livrets suivant l'importance au 31 Décembre des années 1949 et 1950	185
TABLEAU 174. — Caisse d'épargne de Saigon — Nouveaux déposants suivant le sexe et la profession en 1949 et 1950	185
TABLEAU 175. — Opérations de la Caisse d'Epargne de Saigon de 1947 à 1950	186
TABLEAU 176. — Opérations des Monts de Piété en 1949	186
TABLEAU 176 *(bis)*. — Opérations des Monts de Piété en 1950	187
TABLEAU 177. — Répartition des avances de l'Office du Crédit Populaire en 1949 et 1950	188
TABLEAU 178. — Situation du Crédit agricole mutuel en 1949 et 1950	189
TABLEAU 179. — Caisses Vietnamiennes de Crédit agricole mutuel — Nombre et montant des prêts en cours aux 31 Décembre 1949 et 1950	190
TABLEAU 180. — Avances sur dommages de guerre en vue de la reconstruction des entreprises de nature économique	191
TABLEAU 181. — Indices des cours des valeurs mobilières indochinoises à la Bourse de Paris	192
TABLEAU 182. — Emission des sociétés ayant au Vietnam leur siège d'exploitation principal, d'après l'objet des sociétés émettrices — Années 1949 et 1950	193

Trang

BẢNG 183. — Phát cổ phần do các công-ty có trụ sở kinh dinh chánh ở Việt-Nam, theo hình thức ưng mộ — Năm 1949 và 1950 . 194

BẢNG 184. — Thành lập, canh cải, giải tán các công-ty thương mãi sắp theo địa-hạt thượng-thẩm, trong năm 1950 194

C — Bảo-hiểm

BẢNG 185. — Số phí bảo hiểm thâu được trừ hủy bỏ, theo các hạng bảo hiểm, trong năm 1949 và 1950 195

BẢNG 186. — Động sự của các công-ty bảo-hiểm sinh-mệnh ở Việt-Nam trong năm 1949 196

BẢNG 186 (*lần nhì*). — Động sự của các công-ty bảo-hiểm sinh-mệnh ở Việt-Nam trong năm 1950 197

Pages

TABLEAU 183. — Emission des sociétés ayant au Viêtnam leur siège d'exploitation principal, d'après la forme des souscriptions — Années 1949 et 1950 194

TABLEAU 184. — Constitutions, modifications, dissolutions de sociétés commerciales par ressort de cour d'appel, en 1950 . . 194

C — Assurances

TABLEAU 185. — Montant des primes encaissées nettes d'annulation par diverses catégories d'assurances, en 1949 et 1950 . 195

TABLEAU 186. — Opérations effectuées au Viêtnam par les compagnies d'assurances-vie pendant l'année 1949 196

TABLEAU 186 (*bis*). — Opérations effectuées au Viêtnam par les compagnies d'assurances-vie pendant l'année 1950 197

CHƯƠNG IX

CHAPITRE IX

TIỀN-TỆ VÀ TÀI-CHÁNH TƯ

MONNAIE ET FINANCES PRIVEES

TIỂU-DẪN

NOTICE PRÉLIMINAIRE

Trong hai năm 1949 và 1950, không có gì thay đổi về những vấn-đề hối-đoái và tiền-tệ. Đồng bạc Đông-Dương vẫn là một đồng tiền chung cho ba liên-quốc, và những tài-liệu về Đông-Dương Ngân-hàng trình bày trong chương nầy không phân rõ được phần hoạt-động của ngân-hàng nầy về Việt-Nam.

Bảng về bồi-thường chiến-tranh cũng vậy, gồm chung cả Đông-Dương chớ không phải chỉ nước Việt-Nam thôi.

Những cơ-quan khác phụ-trách về tài-chánh tư như Quỹ Tiết-kiệm ở Sài-gòn, Bình-dân Tín-dụng, đã cung cấp nhiều tài-liệu đầy-đủ về hoạt-động trong những năm 1949 và 1950. Nha Trước-bạ, Công-sản và Tín-chỉ đã cung cấp những tài-liệu về cổ-phần do các Công-ty hiện-hữu ở Việt-Nam phát ra.

Sau hết, một cuộc điều-tra do Viện Thống-kê và Khảo-cứu kinh-tế Việt-Nam trực tiếp tiến-hành tại các Công-ty bảo-hiểm đã cho được nhiều tài-liệu về hoạt-động của các sở bảo-hiểm trong những năm 1949 và 1950.

En ce qui concerne les questions de change et monnaie, il n'y a pas eu de changement au cours des années 1949 et 1950. La piastre indochinoise reste monnaie commune aux 3 Etats associés et les renseignements relatifs à la Banque de l'Indochine qui sont donnés dans ce chapitre, ne peuvent distinguer la part de l'activité de cette Banque revenant au Viêtnam.

De même, le tableau sur les dommages de guerre concerne l'Indochine et non le Viêtnam seul.

Les autres organismes s'occupant de finances privées : Caisse d'Epargne de Saigon, Office du Crédit Populaire ont fourni des renseignements complets sur leur activité en 1949 et 1950 et la Direction de l'Enregistrement, des Domaines et du Timbre sur les émissions de Sociétés existant au Viêtnam.

Enfin une enquête menée directement par l'Institut de Statistique et des Etudes Economiques du Viêtnam auprès des Compagnies d'assurances a permis de donner des renseignements sur l'activité des assurances en 1949 et 1950.

A) HỐI-ĐOÁI

A) CHANGES

BẢNG 169. — Thời giá hối-đoái tại Sài-gòn (Hối-ký bằng điện-tín : Bán)

TABLEAU 169. — Cours des changes à Saigon (Transferts télégraphiques : Ventes)

CHỈ - TỆ		Đơn-vị	Đến 31-12-48 (1) / Au 31-12-48 (1)	Đến 20-9-49 / Au 20-9-49	Đến 31-12-50 (2) / Au 31-12-50 (2)	Unités	DEVISES	
Phật lang Pháp	1 IC $ =	Phật-lang Pháp	17	17	17	Frs. français	Frs français	1 IC $ =
Phật lang C. F. A.	1 IC $ =	Phật-lang C.F.A.	8,50	8,50	8,50	Frs. C.F.A.	Frs C. F. A.	1 IC $ =
Phật lăng C. F. P.	1 IC $ =	Phật-lang C.F.P.	3,17	3,10	3,09	Frs. C.F.P.	Frs C. F. P.	1 IC $ =
Đồng Liu	1 £ =	I.C. $	62,80	64,90	58	I.C. $	Livres sterling	1 £ =
Đồng Liu Ai-cập	1 £ E =	»	64,50	66,55	39,50	»	Livres égyptiennes	1 £ E =
Đồng Liu Úc	1 £ A =	»	50,25	52,10	46,40	»	Livres australiennes	1 £ A =
Couronnes Thụy điển	100 C.S =	»	435	449	401	»	Couronnes suédoises	100 C.S. =
Florins Hòa-lan	100 Fl =	»	589	608	546	»	Florins hollandais	100 Fl =
Đô-la Hướng-cảng	100 HK $ =	»	395	407	365	»	Hongkong dollars	100 HK $ =
Đô-la Tân-gia ba	100 St $	»	735	758	682	»	Singapore dollars	100 St $ =
Roupies Ấn-độ	100 R =	»	473	489	436	»	Roupies indiennes	100 R =
Pesos Phi-luật-tân	1.000 Pesos =	»	790	816	1.029 (4)	»	Pesos philippins	101 Pesos =
Ticaux Xiêm	100 Tx =	»	160	165	168	»	Ticaux	100 Tx =
Đô-la Huê-kỳ	1 U.S. $ =	»	15,69 (3)	16,03 (3)	20,58 (4)	»	Dollars E. U. A.	1 U.S. $ =
Đô-la Gia-nã-đại	1 Can $ =	»	15,70	16,15	18,85	»	Dollars canadiens	1 Can $ =
Phật lăng Thụy-sĩ	100 Frs Su =	»	381,27 (3)	389,21 (3)	479,26 (4)	»	Francs suisses	100 Frs Su =
Phật lang Bỉ	100 Frs bel =	»	35,60	29	41,07 (4)	»	Francs belges	100 Frs bel. =

(1) Thời-giá áp-dụng cho các mậu-dịch và thủy-cước bắt đầu từ 17-10-1948.

(2) Thời-giá chánh-thức áp-dụng bắt đầu từ 20-9-1949, trừ đồng đô-la Huê-kỳ, pesos Phi-luật-tân, phật-lăng Thụy-sĩ và phật-lăng Bỉ.

(3) Trung-bình thời-giá chánh-thức và thời-giá tự-do.

(4) Thời-giá tự-do đến ngày 31-12-1950, áp-dụng về những các sự tài-chánh cũng như về những mậu-dịch.

(1) Cours appliqués à partir du 17 octobre 1948 pour les transactions commerciales et le fret.

(2) Cours officiels appliqués à partir du 20 septembre 1949, sauf en ce qui concerne le dollar des Etats-Unis, le peso philippin, le franc suisse et le franc belge.

(3) Moyenne du cours officiel et du cours libre.

(4) Cours libre au 31 décembre 1950 utilisé tant pour les opérations financières que pour les transactions commerciales.

B) NGÂN-HÀNG VÀ TÍN DỤNG
B) BANQUE ET CRÉDIT

BẢNG 170. — Thống-kê về ngân-hàng từ năm 1948 đến 1950 (nghìn đồng bạc Đông-Dương)

TABLEAU 170. — Statistiques bancaires de 1948 à 1950 (milliers de piastres I. C.)

THÁNG	Hoạt động (1) Activité bancaire (1)		Kho tiết kiệm Caisse d'épargne			Hình dân ngân hàng Office du crédit populaire		MOIS
	Công chúng vay Avances au public	Công chúng gửi Dépôts du public	Gửi vào Versements (1)	Trả ra Remboursements (2)	Tổng cộng tiền còn gửi Total des dépôts (1)	Cho vay ra Avances	Gửi vào Dépôts	
NĂM 1948								*ANNÉE 1948*
Tháng giêng	173.907	1.109.985	4.316	2.153	24.590	12.267	5.717	Janvier
— hai	199.143	1.106.223	3.546	1.678	26.458	14.010	6.191	Février
— ba	260.448	1.057.106	4.748	2.501	28.705	13.346	5.844	Mars
— tư	298.974	1.058.673	3.844	2.755	29.794	14.093	5.738	Avril
— năm	337.909	1.059.241	3.740	2.792	30.742	14.666	6.050	Mai
— sáu	403.425	1.095.605	3.376	3.172	30.946	15.356	5.975	Juin
— bảy	422.483	1.118.407	5.598	2.968	33.576	16.280	6.679	Juillet
— tám	427.810	1.163.308	4.358	2.790	35.144	15.663	6.992	Août
— chín	444.562	1.257.904	4.274	3.015	36.403	15.690	7.678	Septembre
— mười	393.584	1.274.381	4.658	3.255	37.806	16.406	6.011	Octobre
— mười một	413.436	1.217.332	4.127	3.102	38.831	16.924	7.311	Novembre
— chạp	405.166	1.223.807	2.678	2.892	39.366(3)	16.776	6.998	Décembre
NĂM 1949								*ANNÉE 1949*
Tháng giêng	451.113	1.261.969	5.517	4.763	40.120	16.913	6.965	Janvier
— hai	467.670	1.275.806	4.075	4.074	40.121	17.603	7.905	Février
— ba	545.475	1.251.168	4.981	5.408	39.694	18.139	8.581	Mars
— tư	560.973	1.207.222	8.004	4.937	42.761	19.538	8.971	Avril
— năm	568.429	1.237.231	6.122	4.831	44.052	19.950	8.864	Mai
— sáu	612.573	1.324.527	5.166	4.332	44.886	20.202	8.881	Juin
— bảy	642.389	1.223.213	5.173	4.529	45.530	20.537	8.684	Juillet
— tám	681.759	1.275.962	5.109	5.024	45.615	20.667	8.670	Août
— chín	661.484	1.379.837	5.332	4.177	46.770	11.968	9.242	Septembre
— mười	662.645	1.337.781	4.665	5.210	46.225	12.082	9.489	Octobre
— mười một	671.637	1.345.819	4.421	5.452	45.194	12.283	8.524	Novembre
— chạp	670.012	1.385.701	4.953	4.549	45.598	13.012	8.254	Décembre
NĂM 1950								*ANNÉE 1950*
Tháng giêng	711.393	1.576.541	6.631	5.263	47.858	13.438	11.633	Janvier
— hai	772.714	1.562.733	5.166	3.980	49.043	13.530	9.747	Février
— ba	721.639	1.541.062	5.133	4.980	49.196	13.428	9.417	Mars
— tư	744.696	1.465.772	4.220	4.999	48.419	13.637	8.999	Avril
— năm	633.583	1.523.235	4.765	4.445	48.740	13.343	9.091	Mai
— sáu	669.781	1.571.832	5.048	4.388	49.403	13.161	9.540	Juin
— bảy	634.896	1.563.460	5.577	4.631	50.351	12.964	9.668	Juillet
— tám	711.828	1.586.090	5.028	4.761	50.622	13.349	9.452	Août
— chín	729.761	1.653.752	5.177	4.329	51.471	14.772	10.361	Septembre
— mười	763.297	1.725.400	5.156	4.098	52.532	13.584	10.518	Octobre
— mười một	694.021	1.782.892	6.339	4.237	54.637	13.844	19.426	Novembre
— chạp	705.245	1.799.340	4.364	4.378	55.866	14.408	9.745	Décembre

(1) Tình hình cuối tháng.
(2) Trong tháng.
(3) Kể cả 748.937$78 tiền lời đến 31-12-1948.

(1) Situation en fin de mois.
(2) Au cours du mois.
(3) Y compris 748.937$78 d'intérêts échus au 31-12-1948.

BẢNG 171. — Chiết-khấu-xuất của Đông-Dương Ngân-hàng

TABLEAU 171. — Taux d'escompte de la Banque de l'Indochine

NGÀY THAY ĐỔI	LỢI XUẤT % TAUX EN %	DATE DE CHANGEMENT
15 tháng tư d. l. 1931 (1)	6 1/2	15 Avril 1931 (1)
27 tháng chín d. l. 1933	5 1/2	27 Septembre 1933
1 tháng bảy d. l. 1934	5	1er Juillet 1934
5 tháng sáu d. l. 1935	6	5 Juin 1935
24 tháng bảy d. l. 1935	5	24 Juillet 1935
22 tháng mười một d. l. 1935	6	22 Novembre 1935
2 tháng sáu d. l. 1936	7	2 Juin 1936
26 tháng sáu d. l. 1936	6	26 Juin 1936
9 tháng mười d. l. 1936	5	9 Octobre 1936
15 tháng sáu d. l. 1937	6	15 Juin 1937
5 tháng tám d. l. 1937	5	5 Août 1937
1 tháng mười d. l. 1944 (2)	4	1er Octobre 1944 (2)
22 tháng ba d. l. 1946	3 1/2	22 Mars 1946
22 tháng bảy d. l. 1948	4 1/2	22 Juillet 1948
30 tháng năm d. l. 1949	5	30 Mai 1949
27 tháng sáu d. l. 1949 (3)	5 1/2	27 Juin 1949 (3)

(1) Một Chiết-khấu-xuất chánh thức được đặt ra ở Đông-Dương bắt đầu từ ngày 15-4-1931.
(2) Chiết-khấu-xuất không chánh thức : Chiết-khấu-xuất được chánh thức giữ theo số 5 % đến ngày 12-3-1946.
(3) Từ ngày ấy không xảy ra sự thay đổi nào ; chiết-khấu-xuất vẫn là 5 1/2 % đến ngày 30-6-1951.

(1) Un taux officiel de l'escompte a été institué en Indochine à partir du 15 avril 1931.
(2) Taux officieux : officiellement le taux a été maintenu à 5 % jusqu'au 12 mars 1946.
(3) Depuis cette date aucun changement n'est intervenu ; le taux était toujours à 5 1/2 % au 30 juin 1951.

BẢNG 172. — Tình hình các mục chánh của những trụ sở tại Đông-Dương của Đông-Dương ngân-hàng từ 1948 đến 1950

TABLEAU 172. — Principaux postes de la situation des sièges d'Indochine de la banque de l'Indochine de 1948 à 1950

HỒI CUỐI THÁNG	Số hàng ở ngoại Avoirs extérieurs	Trữ kim (1) Encaisse métallique (1)	Giấy bạc lưu thông Billets en circulation	Mục vàng lai thái sổ (2) Comptes courants créditeurs (2)	Mục vàng lai của Ngân khố Compte courant du Trésor	Phiếu khoán Portefeuille	Tỷ lệ số trữ kim đối với những số nhung chi (3) Proportion de l'encaisse aux engts à vue (3)	FIN DU MOIS
	Triệu bạc Millions de piastres						%	
1938 tháng chạp	226,8	—	173,8	49,9	+ 31,3	3,2	88,9	1938 Décembre
1939 —	293,3	—	216,3	53,2	+ 44,7	2,8	93,3	1939 —
1940 —	406,0	—	280,4	122,3	+ 10,4	1,2	97,8	1940
1941 —	502,3	—	346,7	158,9	+ 24,9	1,8	94,7	1941 —
1942 —	569,3	106,2	494,2	195,8	+ 8,8	1,1	96,7	1942 —
1943 —	777,5	144,9	740,3	215,5	— 25,1	4,0	96,1	1943 —
1944 —	1.333,5	162,0	1.344,2	285,3	— 135,4	2,9	91,7	1944 —
1945 —	1.527,0	162,0	2.631,2	398,1	— 389,2	0,7	55,8	1945 —
1946 —	1.732,7	162,0	3.181,3	712,0	— 1.967,2	4,4	48,7	1946 —
1947 —	1.579,3	162,0	2.936,2	1.566,0	— 3.507,0	28,4	38,7	1947 —
1948 —	1.666,0	161,0	3.196,8	648,0	— 3.429,0	230,2	44,1	1948 —
Tháng giêng 1949	1.584,5	161,0	3.725,2	635,8	— 3.720,0	231,4	40,0	Janvier 1949
— hai —	1.575,8	161,0	3.773,6	606,3	— 3.899,7	259,1	39,7	Février —
— ba —	1.538,7	161,0	3.798,0	596,4	— 3.749,4	292,8	38,7	Mars —
— tư —	1.578,2	161,0	3.786,4	556,6	— 3.632,6	290,3	40,0	Avril —
— năm —	1.567,9	161,0	3.792,5	606,9	— 3.723,0	296,3	39,3	Mai —
— sáu —	1.493,2	161,0	3.766,4	585,4	3.699,7	312,4	38,0	Juin —
— bảy —	1.479,3	161,0	3.790,4	590,6	— 3.733,3	323,9	37,4	Juillet —
— tám —	1.502,4	161,0	3.844,0	590,3	— 3.797,1	302,3	37,5	Août —
— chín —	1.628,0	161,0	3.824,4	640,9	— 3.670,4	316,0	40,1	Septembre
— mười —	1.546,4	161,0	3.818,6	589,6	— 3.726,6	302,4	38,7	Octobre —
— một —	1.542,4	161,0	3.821,3	570,7	— 3.680,6	280,9	38,8	Novembre
— chạp —	1.663,2	—	3.843,1	569,9	— 3.574,3	270,7	.	Décembre —
Tháng giêng 1950	1.549,2	—	4.031,1	688,2	4.009,4	272,1	.	Janvier 1950
— hai —	1.608,4	—	4.496,2	662,8	4.248,9	299,6	.	Février —
— ba —	1.612,1	—	4.510,9	673,3	4.286,2	307,4	.	Mars —
— tư —	220,8	—	4.462,3	602,9	4.116,6	304,4	.	Avril —
— năm	265,4	—	4.427,0	657,4	4.322,8	333,0	.	Mai —
— sáu —	271,9	—	4.568,2	657,6	4.441,7	378,2	.	Juin —
— bảy —	276,5	—	4.470,3	637,0	4.289,9	427,2	.	Juillet —
— tám —	396,6	—	4.623,5	710,6	4.290,2	404,4	.	Août —
— chín	295,5	—	4.612,7	676,3	4.375,5	421,6	.	Septembre —
— mười —	330,2	—	4.660,7	735,7	4.451,5	444,5	.	Octobre —
— một —	376,0	—	4.711,8	703,7	4.376,1	492,2	.	Novembre —
— chạp —	353,1	—	4.755,6	771,8	4.578,4	466,4	.	Décembre —

(1) Bạc đồng thông dụng 1942, vàng ý ở ngoại-quốc và ở Đông-Dương.

(2) Mục bạc-kỹ và thái sổ lỗi tính.

(3) Tỷ lệ trữ kim với số chung các giấy bạc lưu thông và các mục vàng lai thái sổ (trừ bạc, kể cả mục vàng lai thái sổ của Ngân khố).

(1) A partir de janvier 1942, or tiré à l'étranger et en Indochine.

(2) Comptes de dépôts et créditeurs divers.

(3) Rapport de l'encaisse au montant cumulé des billets en circulation et des comptes courants créditeurs (y compris le cas échéant, le compte-courant créditeur du Trésor).

Theo những bản kết-toán của Đông-Dương Ngân-hàng (chi-nhánh Sài-gòn)

D'après les bilans de la Banque de l'Indochine (succursale de Saigon)

BẢNG 173. — Quỹ Tiết-kiệm Sài-gòn — Phân phối các tiểu-bạ theo trọng đại đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950

TABLEAU 173. — Caisse d'Epargne de Saigon — Répartition des livrets suivant l'importance au 31 Décembre des années 1949 et 1950

HẠNG	Số tiểu bạ Nombre de livrets Số Nombre	Số tiểu bạ Nombre de livrets Xuất bách phân của tổng cộng % du total	Số tiền các tiểu bạ Montant des livrets 1.000 $	Số tiền các tiểu bạ Montant des livrets Xuất bách phân của tổng cộng % du total	Số tiền trung bình mỗi tiểu bạ Montant moyen par livret $	CATÉGORIE
NĂM 1949						*ANNÉE 1949*
Tiểu-bạ 10 $ và dưới	6.333	30,88	19	0,04	3,00	Livrets de 10 $ et au-dessous
Tiểu-bạ từ 11 $ đến 300 $	7.272	35,46	550	1,18	75,63	Livrets de 11 $ à 300 $
— từ 301 đến 1.000	1.563	7,62	842	1,80	538,70	— de 301 à 1.000
— từ 1.001 đến 2.000	1.038	5,06	1.349	2,90	1.299,60	— de 1.001 à 2.000
— từ 2.001 đến 4.000	1.004	4,90	2.714	5,84	2.703,18	— de 2.001 à 4.000
— từ 4.001 đến 6.000	689	3,36	3.317	7,14	4.814,22	— de 4.001 à 6.000
— từ 6.001 đến 12.000	1.127	5,50	9.725	20,92	8.629,19	— de 6.001 à 12.000
— từ 12.001 đến 20.000	863	3,90	12.718	27,36	15.833,13	— de 12.001 à 20.000
— từ 20.001 và trên nữa	682	3,32	15.257	32,82	22.664,22	— de 20.001 et au-dessus
Công chung	20.511	100	46.491	100	2.266,63	Ensemble
NĂM 1950						*ANNÉE 1950*
Tiểu-bạ 10 $ và dưới	6.489	29,97	21	0,03	3,23	Livrets de 10 $ et au-dessous
Tiểu-bạ từ 11 $ đến 300 $	8.013	37	600	1,08	74,87	Livrets de 11 $ à 300 $
— từ 301 đến 1.000	1.563	7,23	860	1,54	550,22	— de 301 à 1.000
— từ 1.001 đến 2.000	921	4,25	1.216	2,18	1.320,30	— de 1.001 à 2.000
— từ 2.001 đến 4.000	950	4,38	2.614	4,68	2.751,57	— de 2.001 à 4.000
— từ 4.001 đến 6.000	668	3,08	3.215	5,75	4.812,87	— de 4.001 à 6.000
— từ 6.001 đến 12.000	1.177	5,44	10.368	18,56	8.808,83	— de 6.001 à 12.000
— từ 12.001 đến 20.000	858	3,96	13.585	24,32	15.833,30	— de 12.001 à 20.000
— từ 20.001 và trên nữa	1.015	4,69	23.386	41,86	23.040,39	— de 20.001 et au-dessus
Công chung	21.654	100	55.865	100	2.579,90	Ensemble

Quỹ Tiết-kiệm Sài-gòn

Caisse d'Epargne de Saigon

BẢNG 174. — Quỹ Tiết-kiệm Sài-gòn — Số người mới gởi tiền theo tính và nghề nghiệp trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 174. — Caisse d'Epargne de Saigon — Nouveaux déposants suivant le sexe et la profession en 1949 et 1950

NGHỀ NGHIỆP	1949 Đàn ông Hommes	1949 Đàn bà Femmes	1949 Tổng cộng Total	1950 Đàn ông Hommes	1950 Đàn bà Femmes	1950 Tổng cộng Total	PROFESSIONS
Chủ hãng canh-nông, kỹ nghệ và thương-mãi	78	39	117	41	1	42	Chefs d'établissements agricoles, industriels et commerciaux
Công nhật và thợ canh-nông	1	—	1	6	.	6	Journaliers et ouvriers agricoles
Thợ kỹ-nghệ	64	2	66	54	5	59	Ouvriers d'industrie
Đầy tớ	2	1	3	1	5	6	Domestiques
Binh-lính và thủy-binh	204	8	212	59	—	59	Militaires et marins
Người làm công	831	189	1.020	637	138	775	Employés
Nghề tự-do	59	45	104	80	74	154	Professions libérales
Sản-chủ, người có niên kim, người vô nghề nghiệp	49	381	430	56	356	412	Propriétaires, rentiers, personnes sans profession
Vị thành niên vô nghề nghiệp	350	309	659	346	250	596	Mineurs sans profession
Tổng cộng	1.638	974	2.612	1.280	829	2.109	Total

Quỹ Tiết-kiệm Sài-gòn

Caisse d'Epargne de Saigon

BẢNG 175. — Hoạt động của Quỹ Tiết-kiệm Sài-gòn từ năm 1947 đến năm 1950

TABLEAU 175. — Opérations de la Caisse d'Epargne de Saigon de 1947 à 1950

DANH MỤC	1947	1948	1949	1950	DESIGNATION
Tình hình đến ngày 31 tháng chạp					Situation au 31 décembre
Số tiểu-ba	19.773	19.035	20.511	21.654	Nombre de livrets
Số tiền gởi (1.000 $)	22.086	39.365	46.491	55.865	Montant des dépôts (1.000 $)
Hoạt động trong năm :					Opérations effectuées au cours de l'année :
Gởi vào — Số	16.250	21.958	22.111	19.673	Versements — Nombre
Gởi vào — Số tiền (1.000 $)	25.039	49.262	63.517	62.603	Versements — Montant (1.000 $)
Lấy ra — Số	14.350	17.882	22.083	21.804	Retraits — Nombre
Lấy ra — Số tiền (1.000 $)	18.755	33.072	57.288	54.490	Retraits — Montant (1.000 $)
Tiền lời trả cho người gởi					Intérêts payés aux déposants
Lợi xuất %	2	2.50	2.25	2.75	Taux de l'intérêt %
Số tiền lời đã trả (1.000 $)	352	748	895	1.240	Montant des intérêts versés (1.000 $)

Quỹ Tiết-kiệm Sài-gòn — Caisse d'Epargne de Saigon

BẢNG 176. — Hoạt động của các nhà cầm đồ trong năm 1949

TABLEAU 176. — Opérations des Monts de Piété en 1949

TỈNH	Số nhà cầm đồ Nombre de monts de piété	Số tiền cho vay Montant des prêts consentis	Số tiền chuộc Dégagements	Tổng thu hoạch của sự bán Produit global des ventes	Lời vì Intérêts sur — Chuộc Dégagements	Lời vì Intérêts sur — Bán Ventes	Phụ khoản Redevances	Giá trị hàng còn lại đến cuối năm Valeur du stock en fin d'année	PROVINCES
		1.000 $							
Bạc-liêu	2 (1)	143	143	—	8	—	0,08	29	Baclieu
Bà-rịa	2 (3)	—	—	—	—	—	—	—	Baria
Bến-tre	2 (1)	189	248	—	21	—	0,21	40	Bentre
Biên-hòa	1	1.530	1.356	—	65	—	3,27	346	Bienhoa
Cần-thơ	3 (3)	709	610	—	35	—	0,70	236	Cantho
Châu-đốc	2 (1)	787	570	—	32	—	0,60	384	Chaudoc
Chợ-lớn	3 (3)	6.039	5.159	—	310	—	37,29	2.314	Cholon
Gia-định	3 (2)	—	—	—	—	—	—	—	Giadinh
Gò-công	1 (2)	—	—	—	—	—	—	—	Gocong
Long-xuyên	1 (2)	—	—	—	—	—	—	—	Longxuyen
Mỹ-tho	2 (2)	—	—	—	—	—	—	—	Mytho
Rạch-giá	2 (1)	106	72	—	4	—	0,04	76	Rachgia
Sa-đéc	1	259	273	—	11	—	0,12	62	Sadec
Sóc-trăng	2 (2)	—	—	—	—	—	—	—	Soctrang
Tân-an	1 (2)	—	—	—	—	—	—	—	Tanan
Tây-ninh	1 (2)	—	—	—	—	—	—	—	Tayninh
Thủ-dầu-một	2 (1)	323	277	—	13	—	0,13	97	Thudaumot
Trà-vinh	1	238	208	—	10	—	0,10	81	Travinh
Vĩnh-long	1	—	—	—	—	—	—	—	Vinhlong
Sài-gòn	4 (3)	9.453	8.647	—	802	—	56,25	2.895	Saigon
Công chung	37	19.776	17.563	—	1.311	—	98,79	6.560	Ensemble

(1) Trong số ấy có một nhà chưa mở cửa lại.
(2) Đóng cửa vì thời cuộc.
(3) Trong số ấy có 2 nhà đóng cửa.

(1) Dont 1 non encore rouvert.
(2) Fermés à cause des événements.
(3) Dont 2 fermés.

Động-sản Ngân-hàng — Crédit Mobilier

BẢNG 176 *(lần nhì)*. — Hoạt động của các nhà cầm-đồ trong năm 1950

TABLEAU 176 *(bis)*. — Opérations des Monts de Piété en 1950

TỈNH	Số nhà cầm đồ Nombre de Monts de piété	Số tiền cho vay Montant des prêts consentis	Số tiền chuộc Dégagements	Tổng thu hoạch của sự bán Produit global des ventes	Lời vì Intérêts sur — Chuộc Dégagements	Lời vì Intérêts sur — Bán Ventes	Tiền dư vì bán Bonis s. ventes	Phụ khoản Redevances	Giá trị hàng còn lại đến cuối năm Valeur du stock en fin d'année	PROVINCES
	(1)				1.000 $					
Bạc-liêu	1	86	89		7	-	-	0,07	6	Baclieu
Bà-rịa	—	-	—	—	—	—	-	—	—	Baria
Bến-tre	1	29	69	—	6	—	-	0,06	0,46	Bentre
Biên-hòa	1	967	260	—	72	—	-	4,32	53	Bienhoa
Cần-thơ	1	458	639	66	47	2	53	1,48	55	Cantho
Châu-đốc	1	614	921	4	81	0,4	1,94	5,71	75	Chaudoc
Chợ-lớn	1	4.926	6.492	35	464	3	15	56	748	Cholon
Gia-định	—	-	—	—	—	—	—	—	—	Giadinh
Gò-công	—	—	—	—	-	-	—	—	—	Gocong
Long-xuyên	—	—	-	—	—	—	-	—	—	Longxuyen
Mỹ-tho	—	—	—	—	-	—	—	—	—	Mytho
Rạch-giá	—	—	—	-	—	—	—	—	—	Rachgia
Sa-đéc	1	206	255	12	—	—	—	0,12	12	Sadec
Sóc-trăng	—	—	—	—	—	—	—	—	—	Soctrang
Tân-an	—	—	—	—	—	—	—	—	—	Tanan
Tây-ninh	—	—	—	—	—	—	—	—	—	Tayninh
Thủ-dầu-một	1	486	455	—	28	—	—	0,28	29	Thudaumot
Trà-vinh	1	422	439	—	22	—	—	0,22	15	Travinh
Vĩnh-long	—	-	—	-	—	—	—	—	—	Vinhlong
Sài-gòn	2	9.457	10.778	88	639	3	66	76,78	1.574	Saigon
Công chung	12	17.782	20.641	339	1.398	12,4	251,94	145,21	2.580,46	Ensemble

(1) Kể những nhà mở cửa mà thôi. Về những nhà có đóng, xin xem trang trước.

(1) Bureaux ouverts seulement. Pour les bureaux existant réellement, voir le tableau précédent.

Động-sản ngân-hàng — Crédit Mobilier

BẢNG 177. — Phân-phối số tiền cho vay của Tổng-cục Bình-Dân Tín-Dụng trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 177. — Répartition des avances de l'Office du Crédit Populaire en 1949 et 1950

DANH MỤC	1949 Cơ-quan kiểm soát Organismes contrôlés	1949 Cơ-quan không kiểm soát Organismes non contrôlés	1949 Tổng cộng Total	1950 Cơ-quan kiểm soát Organismes contrôlés	1950 Cơ-quan không kiểm soát Organismes non contrôlés	1950 Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
	1.000 $						
Nông-phố Tín-dụng							*Crédit agricole*
Ngân-hàng Nam-Việt	5.519	—	5.519	5.591	—	5.591	Banques du Sud-Viêtnam
Ngân-quỹ Trung-Việt	(-) 1.418	—	(-) 1.418	(-) 1.953	—	(-) 1.953	Caisses du Centre-Viêtnam
» Bắc-Việt	522	—	522	533	—	533	Caisses du Nord-Viêtnam
Hợp-tác-xã Nam-Việt	14.383	—	14.383	7.384	—	7.384	Coopérativ. du Sud-Viêtnam
» Trung-Việt	147	—	147	147	—	147	» du Cent.-Viêtnam
» Bắc-Việt	—	—	—	—	—	—	» du Nord-Viêtnam
Hội lâm-thời điều hòa sản-xuất nông sản (comiriz)	3.161	—	3.161	3.160	—	3.160	Comité provisoire de coordination de production rizicole (comiriz)
Dài hạn tư-nhân	6	—	6	6	—	6	Long terme individuel
Cơ-quan hỗn-hợp	—	—	—	391	—	391	Organismes mixtes
Cơ-quan không kiểm-soát	—	10.480	10.480	—	10.536	10.536	Organismes non contrôlés
Tổng cộng	22.520	10.480	32.800	15.259	10.536	25.795	Total
Tín-dụng tiểu công-nghệ							*Crédit artisanal*
Hợp-tác-xã tiểu công-nghệ :							Coopératives artisanales :
Nam-Việt	802	—	802	802	—	802	Sud-Viêtnam
Bắc-Việt	—	585	585	—	585	585	Nord-Viêtnam
Tổng cộng	802	585	1.387	802	585	1.387	Total
Tín-dụng chài-lưới							*Crédit maritime*
Hợp-tác-xã chài lưới :							Coopératives maritimes :
Nam-Việt	216	—	216	216	—	216	Sud-Viêtnam
Bắc-Việt	—	110	110	—	110	110	Centre-Viêtnam
Tổng cộng	216	110	326	216	110	326	Total
Tín-dụng tiểu kỹ-nghệ							*Crédit à la petite industrie*
Nam-Việt	5	—	5	—	—	—	Sud-Viêtnam
Trung-Việt	—	76	76	—	76	76	Centre-Viêtnam
Tổng cộng	5	76	81	—	76	76	Total
Linh-tinh	—	749	749	—	627	627	Divers
Tổng cộng	23.343	12.000	35.343	16.277	11.934	28.211	Total

BẢNG 178. — Tình-hình Nông-phố tương-tế tín-dụng trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 178. — Situation du Crédit agricole mutuel en 1949 et 1950

DANH MỤC	Ngân-quỹ Việt-Nam Caisses Viêtnamiennes: Nam-Việt Sud Viêtnam	Trung-Việt Centre Viêtnam	Bắc-Việt Nord Viêtnam	Tổng cộng Total	Ngân-quỹ Pháp Nam-Việt Caisses françaises Sud-Viêtnam	Công chung Ensemble	DÉSIGNATION
NĂM 1949							*ANNÉE 1949*
Số ngân-hàng	17	2	1	20	1	21	Nombre de banques
Số hội viên (số ngân)	15	—	—	15	—	15	Nomb. de société. (en milliers)
	1.000 $						
Vốn xuất rồi	245	2	—	247	39	286	Capital versé
Tiền vốn riêng khác (lưu-trữ, dự-trữ)	158	—	—	158	—	158	Autres fonds propres (réserves, provisions...)
Lưu-ký đến 31 tháng chạp	2.377	2.483	1	4.861	—	4.861	Dépôt au 31 décembre
Tiền cho vay của tổng cục :							Avances de l'office :
— cho các món vay thường	4.990	(-)1.418	522	4.094	529	4.623	— pour prêts courants
— cho các món vay comiriz	3.161	—	—	3.161	—	3.161	— pour prêts comiriz
Bất động sản, dụng cụ, đồ đạc	143	12	2	157	—	157	Immeubles, matériel, mobilier
Bất động sản mua của các người mắc nợ không trả được	205	—	205	205	—	205	Immeubles acquis sur débiteurs défaillants
Tiền cho vay chưa thâu :							Risques en cours :
Cho vay : các nợ tốt	5.929	—	317	6.246	285	6.531	Avances : créances bonnes
các nợ không chắc	233	—	—	233	45	278	créances douteuses
các nợ tranh tụng	23	—	—	23	3	26	créances litigieuses
Tiền cho các hợp-tác-xã vay	758	276	106	1.140	—	1.140	Avances aux coopératives
Các món vay mới trong năm :							Prêts nouveaux effectués dans l'année :
Số	57	78	13	148	1	149	Nombre
Tiền	351	341	330	1.022	50	1.072	Montant
Số tiền trả trong năm	272	344	13	629	6	635	Remboursem. dans l'année
NĂM 1950							*ANNÉE 1950*
Số ngân-hàng	17	2	1	20	1	21	Nombre de banques
Số hội-viên (số ngân)	15	—	—	15	—	15	Nomb. de société. (en milliers)
	1.000 $						
Vốn xuất rồi	245	2	—	247	39	286	Capital versé
Tiền vốn riêng khác (lưu-trữ, dự-trữ)	119	20	—	139	—	139	Autres fonds propres (réserves, provisions...)
Lưu-ký đến 31 tháng chạp	2.397	2.761	3	5.161	—	5.161	Dépôt au 31 décembre
Tiền cho vay của tổng-cục :							Avances de l'office :
— cho các món vay thường	5.591	(-)1.953	533	4.171	529	4.700	— pour prêts courants
— cho các món vay comiriz	3.160	—	—	3.160	—	3.160	— pour prêts comiriz
Bất động sản, dụng-cụ, đồ đạc	132	10	1	143	—	143	Immeubles, matériel, mobilier
Bất động sản mua của các người mắc nợ không trả được	205	—	—	205	—	205	Immeubles acquis sur débiteurs défaillants
Tiền cho vay chưa thâu :							Risques en cours :
Cho vay : các nợ tốt	5.755	—	183	5.938	223	6.161	Avances : créances bonnes
các nợ không chắc	233	—	—	233	45	278	créances douteuses
các nợ tranh tụng	23	—	—	23	3	26	créances litigieuses
Tiền cho các hợp-tác-xã vay	769	292	81	1.142	—	1.142	Avances aux coopératives
Các món vay mới trong năm :							Prêts nouveaux effectués dans l'année
Số	12	—	3	15	—	15	Nombre
Tiền	22	—	45	67	—	67	Montant
Số tiền trả trong năm	196	—	179	375	62	437	Remboursem. dans l'année

BẢNG 179. — Nông-phố tương-tế ngân-quỹ Việt-Nam — Số và số tiền các món vay đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 1950

TABLEAU 179. — Caisses viêtnamiennes de crédit agricole mutuel — Nombre et montant des prêts en cours aux 31 décembre 1949 et 1950

TỈNH	31-12-49 Số món vay Nombre de prêts	31-12-49 Số tiền các món vay Montant des prêts	31-12-49 Trung-bình mỗi món vay Moyenne par prêt	31-12-50 Số món vay Nombre de prêts	31-12-50 Số tiền các món vay Montant des prêts	31-12-50 Trung-bình mỗi món vay Moyenne par prêt	PROVINCES
		1.000 $	$		1.000 $	$	
Nam-Việt							*Sud-Viêtnam*
Bạc-liêu	595	1.186	1.993	592	1.183	1.997	Bacliêu
Bà-rịa	39	10	263	37	8	216	Baria
Bến-tre	116	72	616	109	67	614	Bentre
Biên-hòa	—	—	—	—	—	—	Biênhoa
Cần-thơ	723	1.397	1.931	696	1.318	1.892	Cantho
Châu-đốc	133	100	751	133	100	751	Chaudoc
Chợ-lớn	195	90	461	195	90	461	Cholon
Gia-định	33	167	5.072	33	167	5.072	Gialinh
Long-xuyên	181	240	1.326	180	238	1.318	Longxuyen
Mỹ-tho	92	221	2.390	78	192	2.472	Mytho
Rạch-giá	1.149	1.566	1.363	1.149	1.566	1.363	Rachgia
Sa-đéc	59	54	908	59	54	908	Sadec
Sóc-trăng	281	673	2.396	270	626	2.317	Soctrang
Tân-an	140	98	698	139	97	698	Tanan
Tây-ninh	67	74	1.111	64	70	1.093	Tayninh
Thủ-dầu-một	82	86	1.048	80	85	1.066	Thudaumot
Trà-vinh	60	68	1.136	60	68	1.136	Travinh
Vĩnh-long	50	82	1.644	50	82	1.644	Vinhlong
Tổng cộng	3.994	6.181	1.548	3.924	6.011	1.531	Total
Trung-Việt	—	—	—	—	—	—	*Centre-Viêtnam*
Bắc-Việt							*Nord-Viêtnam*
Hà-đông	13	317	24.384	9	183	20.277	Hadong
Công chung	4.007	6.501	1.622	3.933	6.194	1.574	Ensemble

Nguồn: Ngân-hàng Tín-dụng

Source: Office du Crédit Populaire

BẢNG 180. — Các số ứng tiền về bồi-thường chiến-tranh để kiến thiết những xí nghiệp có tánh cách kinh tế (thi-hành sắc-lệnh ngày 20-7-46)

TABLEAU 180. — Avances sur dommages de guerre en vue de la reconstruction des entreprises de nature économique (exécution de l'ordonnance du 20-7-46)

THÁNG	Đơn xin Demandes présentées: Số Nombre	Đơn xin Demandes présentées: Số tiền xin Montant demandé	Số đơn đề ra hội đồng Demandes soumises à la commission: Bị hội đồng bác Rejetées par la commission	Được chấp thuận Ayant reçu satisfaction	Số tiền xin Montant demandé	Số tiền cho Montant accordé	Tiền trả Versements	MOIS
		1.000 $	Số	Nombre		1.000 $		
Năm 1946	75	40.519	2	26	24.871	17.114	8.963	Année 1946
— 1947	263	213.539	46	234	197.914	125.600	93.594	— 1947
— 1948	200	226.350	54	150	137.355	87.931	97.646	— 1948
Tháng giêng 1949	16	17.896	11	20	24.566	15.278	11.159	Janvier 1949
— hai —	13	10.998	1	15	5.371	5.177	10.832	Février —
— ba —	11	12.904	10	20	37.327	13.013	5.609	Mars
— tư —	9	79.411	4	15	41.864	43.312	19.926	Avril —
— năm —	4	7.718	2	1	3.570	3.000	19.422	Mai —
— sáu —	5	12.606	7	12	13.118	2.626	2.943	Juin —
— bảy —	7	21.492	5	10	33.101	6.378	4.803	Juillet
— tám —	7	3.467	4	12	17.012	8.636	14.315	Août
— chín —	2	22.890	2	10	23.575	12.184	6.828	Septembre —
— mười —	5	8.955	5	10	4.634	5.135	3.032	Octobre —
— một —	4	10.416	2	5	8.291	4.390	11.079	Novembre —
— chạp —	5	10.212	3	2	3.500	640	18.091	Décembre —
Cộng	88	218.964	56	132	215.929	119.769	128.039	Total
Tổng cộng đến 31-12-49	626	699.372	158	542	576.069	350.414	328.242	Ensemble au 31-12-49
Tháng giêng 1950	4	3.389	—	2	7.260	3.560	8.620	Janvier 1950
— hai —	2	10.117	1	9	15.340	3.720	2.880	Février —
— ba —	1	6.575	—	2	5.500	3.500	7.500	Mars —
— tư —	3	36.650	3	10	27.000	30.600	12.665	Avril —
— năm —	1	110			—	—	6.463	Mai
— sáu —			1	5	3.210	1.810	3.114	Juin —
— bảy —	2	286	—	1	28	28	11.720	Juillet —
— tám —	3	5.120		—	—	—	28	Août —
— chín —	1	9.170	2	5	9.418	2.290	2.740	Septembre —
— mười —	3	6.423	1	—	—	—	3.312	Octobre —
— một —	1	—	—	—		4.600	4.000	Novembre —
— chạp —	—	—	—	—	—	—	624	Décembre —
Cộng	21	77.840	8	31	67.756	50.108	62.666	Total
Tổng cộng đến 31-12-50	647	777.212	166	576	643.825	400.522	390.908	Ensemble au 31-12-50

Nguồn: Kế-sự vụ

Affaires financières

BẢNG 181. — Chỉ số thời giá các động-sản giá-khoán ở Đông-Dương trên thị-trường chứng khoán Ba-Lê

TABLEAU 181. — Indices des cours des valeurs mobilières indochinoises à la Bourse de Paris

NĂM THÁNG	Chỉ số thời giá các động-sản giá-khoán ở Đông-Dương (Thị-trường chứng khoán Ba-Lê) Indices des cours des valeurs mobilières indochinoises (Bourse de Paris)							Sàigòn		ANNÉES MOIS
	Cao-su và trà Caout. et thés	Kỹ-nghệ khai mỏ Industries extractives	Công sở Services publics	Kỹ-nghệ khác Industries diverses	Hội buôn Sociétés commerciales	Ngân hàng và công ty phiếu khoán Banques et sociétés de portefeuille	Tổng chỉ số Indice général	Thời giá trái-khoán Bons inf. à 5 ans	Công-thái Đông Dương Emprunt ind.	
	Căn bản 100 : Tháng 12 năm 1938 — Base 100 : 31 Décembre 1938									
1938	.	.	.	.	.	.	.	73	92	1938
1939	143	176	147	113	202	155	147	75	99	1939
1940 (1)	133	189	154	144	180	155	147	.	92	1940 (1)
1941 (2)	190	256	192	201	269	201	202	72	98	1941 (2)
1942	378	543	355	274	764	432	428	72	100	1942
1943	321	434	280	460	379	367	373	75	104	1943
1944	407	438	351	595	945	421	451	81	1.030 (3)	1944
1945	411	367	320	614	1.286	348	450	82	1.020	1945
1946	400	459	289	766	1.668	515	522	82	990	1946
1947	329	386	223	835	2.569	596	561	82	780	1947
1948	298	286	238	918	2.677	931	682	82	900	1948
1949	205	117	206	572	1.606	1.013	546	82	825	1949
1950	181	76	242	553	1.154	577	374	82	800	1950
Tháng giêng 1949	298	276	250	908	2.561	946	679	82	880	Janvier 1949
— hai —	282	257	239	894	2.504	1.013	686	82	850	Février —
— ba —	228	209	208	766	2.079	903	592	82	825	Mars —
— tư —	235	183	208	708	1.987	895	570	82	800	Avril —
— năm —	205	159	199	699	1.871	800	538	82	820	Mai —
— sáu —	201	147	209	659	1.841	810	520	82	845	Juin —
— bảy —	252	161	217	691	1.773	1.066	610	82	845	Juillet —
— tám —	276	169	223	694	1.969	1.090	631	82	845	Août —
— chín —	242	146	221	654	1.773	1.259	653	82	845	Septembre —
— mười —	229	127	214	642	1.689	1.179	619	82	845	Octobre —
— một —	208	118	195	580	1.597	1.109	575	82	825	Novembre —
— chạp —	205	117	206	572	1.606	1.013	546	82	830	Décembre —
Tháng giêng 1950	210	124	225	596	1.610	961	535	82	830	Janvier 1950
— hai —	192	109	210	524	1.461	846	473	82	825	Février —
— ba —	207	130	234	643	1.510	899	519	82	825	Mars —
— tư —	196	117	226	628	1.449	797	477	82	825	Avril —
— năm —	198	113	252	709	1.590	799	498	82	805	Mai —
— sáu —	213	143	297	699	1.630	806	504	82	805	Juin —
— bảy —	179	114	246	590	1.241	698	427	82	805	Juillet —
— tám —	186	114	250	596	1.297	704	433	82	805	Août —
— chín —	219	127	298	696	1.518	747	480	82	810	Septembre —
— mười —	209	101	272	647	1.365	712	451	82	815	Octobre —
— một —	232	99	272	622	1.299	703	445	82	800	Novembre —
— chạp —	181	76	242	553	1.154	577	374	82	800	Décembre —

CHÚ Ý. — Thời giá cuối năm hoặc cuối tháng.
(1) Về chỉ-số giá-khoán : 30-5-1940.
(2) Về chỉ-số giá-khoán : 28-3-1941.
(3) Công thái Đông Dương 4% 1941 (Công thái 5% 1938 đã được đổi lại trong năm 1944).

N.B. Cours en fin d'année ou fin de mois.
(1) Pour l'indice des valeurs mobilières : 30 mai 1940.
(2) Pour l'indice des valeurs mobilières : 28 mars 1941.
(3) Emprunt indochinois 4% 1941 (Emprunt 5% 1938 ayant été converti au cours de l'année 1944).

Thống-kê sự vụ — Affaires Statistiques

BẢNG 182. — Phát cổ-phần do các công-ty có trụ sở kinh-dinh chính ở Việt-Nam theo mục-đích của các công-ty ấy (1) — Năm 1949 và 1950

TABLEAU 182. — Emission des sociétés ayant au Viêtnam leur siège d'exploitation principal, d'après l'objet des sociétés émettrices (1) — Années 1949 et 1950

	Trụ-sở kinh-dinh Sièges d'exploitation						
	Sàigòn	Mytho	Cantho	Haiphong	Hanoi	Total	
	1.000 $						
NĂM 1949							*ANNÉE 1949*
1° *Số tiền kỷ danh*							1° *Montant nominal*
Nông, lâm, ngư-nghiệp	175.069	5	—	—	—	175.074	Cultures, forêts, pêches
Khoáng sản	3.200	—	—	—	—	3.200	Mines
Kỹ-nghệ chuyển hóa	51.863	—	—	2.775	10	54.648	Industries de transform.
Công-tác, nước, điện	3.290	100	—	—	—	3.390	Travaux publics, eau, électricité
Chuyển vận	10.997	91	—	8.100	—	19.188	Transports
Thương-mãi	142.943	80	—	8.750	342	152.115	Commerce
Công ty bất động-sản	160.259	—	—	—	—	160.259	Sociétés immobilières
Ngân-hàng	2.950	—	—	—	—	2.950	Banques
Chung	550.571	276	—	19.625	352	570.824	Ensemble
2° *Số tiền thiệt ứng mộ*							2° *Montant effectivement souscrit*
Nông, lâm, ngư-nghiệp	175.069	5	—	—	—	175.074	Cultures, forêts, pêches
Khoáng sản	3.200	—	—	—	—	3.200	Mines
Kỹ-nghệ chuyển hóa	51.863	—	—	190	10	52.063	Industries de transform.
Công-tác, nước, điện	3.290	100	—	60	—	3.450	Travaux publics, eau, électricité
Chuyển vận	10.997	91	—	250	—	11.338	Transports
Thương-mãi	142.193	80	—	1.010	342	143.625	Commerce
Công-ty bất động-sản	160.259	—	—	—	—	160.259	Sociétés immobilières
Ngân-hàng	2.950	—	—	—	—	2.950	Banques
Chung	549.821	276	—	1.560	352	552.009	Ensemble
NĂM 1950							*ANNÉE 1950*
1° *Số tiền kỷ danh*							1° *Montant nominal*
Nông, lâm, ngư-nghiệp	340.283	5	—	—	—	340.288	Cultures, forêts, pêches
Khoáng sản	3.200	—	—	—	—	3.200	Mines
Kỹ-nghệ chuyển hóa	97.749	—	—	—	—	97.749	Industries de transform.
Công-tác, nước, điện	3.713	100	—	—	—	3.813	Travaux publics, eau, électricité
Chuyển vận	13.071	91	—	—	2.196	15.358	Transports
Thương-mãi	185.943	380	—	2.118	4.240	192.681	Commerce
Công-ty bất động-sản	193.403	—	7.356	—	34.993	235.752	Sociétés immobilières
Ngân-hàng	2.950	—	—	—	—	2.950	Banques
Chung	840.312	576	7.356	2.118	41.429	891.791	Ensemble
2° *Số tiền thiệt ứng mộ*							2° *Montant effectivement souscrit*
Nông, lâm, ngư-nghiệp	340.283	5	—	—	—	340.288	Cultures, forêts, pêches
Khoáng sản	3.200	—	—	—	—	3.200	Mines
Kỹ-nghệ chuyển hóa	97.749	—	—	40	—	97.789	Industries de transform.
Công-tác, nước, điện	3.713	100	—	—	—	3.813	Travaux publics, eau, électricité
Chuyển vận	13.071	91	—	130	2.196	15.488	Transports
Thương-mãi	185.193	380	—	2.783	4.240	192.596	Commerce
Công-ty bất động-sản	193.403	—	—	400	34.993	228.796	Sociétés immobilières
Ngân-hàng	2.950	—	—	—	—	2.950	Banques
Chung	839.562	576	—	3.353	41.429	884.920	Ensemble

Nha Trước-bạ và Địa-ốc — Direction de l'Enregistrement et de la Propriété Foncière

BẢNG 183. — Phát cổ-phần do các công-ty có trụ-sở kinh-dinh chánh ở Việt-Nam, theo hình-thức ứng-mộ Năm 1949 và 1950

TABLEAU 183. — Emission des sociétés ayant au Viêtnam leur siège d'exploitation principal, d'après la forme des souscriptions — Années 1949 et 1950

DANH MỤC	Trụ-sở kinh-dinh — Siège d'exploitation: Saigon	Mytho	Cantho	Nachang	Hanoi	Total	DÉSIGNATION
	1.000 $						
NĂM 1949							*ANNÉE 1949*
1) Công-ty cũ							*1) Sociétés anciennes*
Số	212	2	22	8	1	245	Nombre
Vốn cũ — cổ phần	247.615	51	5.550	7.830	10	261.056	Capital ancien — actions
Vốn cũ — trái khoản	4.181	—	—	—	—	4.181	Capital ancien — obligations
Cổ phần phát ra — bạc — kỳ danh đã được ứng mộ thiết	399.194	51	—	19.625	10	418.880	Actions émises — numéraire — nominal effectivement souscrit
Cổ phần phát ra — bạc — xuất tư	398.444	—	—	60	10	398.514	Actions émises — numéraire — apports
Cổ phần phát ra — xuất tư	3.981	—	—	2.050	—	6.031	Actions émises — apports
Trái khoản cũ	4.181	—	—	—	—	4.181	Obligations anciennes
Trái khoản đã phát ra	—	—	—	—	—	-	Obligations émises
2) Công-ty mới							*2) Sociétés nouvelles*
Số	9	3	1	14	13	40	Nombre
Vốn — kỳ danh	6.629	225	—	1.500	342	8.696	Capital — numéraire
Vốn — xuất tư	3.750	—	250	90	—	4.090	Capital — apports
NĂM 1950							*ANNÉE 1950*
1) Công-ty cũ							*1) Sociétés anciennes*
Số	219	5	23	3	2	252	Nombre
Vốn cũ — cổ phần	659.737	276	5.800	14.250	422	680.485	Capital ancien — actions
Vốn cũ — trái khoản	2.917	—	—	—	—	2.917	Capital ancien — obligations
Cổ phần phát ra — bạc — kỳ danh đã được ứng mộ thiết	307.840	276	7.356	2.113	36.393	353.983	Actions émises — numéraire — nominal effectivement souscrit
Cổ phần phát ra — bạc — xuất tư	307.090	—	—	1.180	36.393	344.663	Actions émises — apports
Cổ phần phát ra — xuất tư	13.220	—	—	401	90	13.711	Actions émises — apports
Trái khoản cũ	2.917	—	—	—	—	2.917	Obligations anciennes
Trái khoản đã phát ra	—	—	—	—	—	—	Obligations émises
2) Công-ty mới							*2) Sociétés nouvelles*
Số	5	1	—	10	20	36	Nombre
Vốn — kỳ danh	3.923	300	—	2.173	2.790	9.186	Capital — numéraire
Vốn — xuất tư	847	—	—	709	2.156	3.712	Capital — apports

Nha Trước-bạ và Địa-ốc — Direction de l'Enregistrement et de la Propriété foncière

BẢNG 184. — Thành-lập, canh-cải, giải-tán các công-ty thương-mãi, sắp theo địa-hạt thượng-thẩm, trong năm 1950

TABLEAU 184. — Constitutions, modifications, dissolutions de sociétés commerciales par ressort de cour d'appel, en 1950

DANH-MỤC CÁC TÒA THƯỢNG-THẨM	Văn-thư thành-lập — Actes de constitution	Văn-thư canh-cải qui-điều — Actes de modification aux statuts	Văn-thư giải-tán — Actes de dissolution	DÉSIGNATION DES COURS D'APPEL
Tòa thượng thẩm quốc-gia				Cours d'appel nationales
Sài-gòn	3	—	—	Saigon
Huế	1	—	—	Huế
Hà-nội	4	1	—	Hanoi
Tổng cộng	8	1	—	Total
Tòa thượng thẩm hỗn-hợp				Cours d'appel mixtes
Sài-gòn	47	177	7	Saigon
Hà-nội	25	79	2	Hanoi
Tổng cộng	72	256	9	Total
Tổng số	80	257	9	Total général

Các sở Tư-pháp — Services judiciaires

C) BẢO - HIỂM
C) ASSURANCES

BẢNG 185. — Số-bạ bảo-hiểm thâu được trừ hủy bỏ, theo các hạng bảo-hiểm, trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 185. — Montant des primes encaissées nettes d'annulation par diverses catégories d'assurances, en 1949 et 1950

DANH MỤC	Niên độ 1949 — Exercice 1949	Niên độ 1950 — Exercice 1950	DÉSIGNATION
	1.000 $		
Bảo-hiểm sinh mệnh :			Assurances sur la vie :
công-ty Pháp	187	238	compagnies françaises
công-ty ngoại-quốc	.	.	compagnies étrangères
Bảo-hiểm hỏa-hoạn :			Assurances incendie :
công-ty Pháp	5.076	4.962	compagnies françaises
công-ty ngoại-quốc	1.739	1.967	compagnies étrangères
Bảo-hiểm tai nạn :			Assurances accidents :
Lao động :			Travail :
công-ty Pháp	2.253	2.945	compagnies françaises
công-ty ngoại-quốc	—	—	compagnies étrangères
Tai nạn khác :			Autres :
công-ty Pháp	1.481	1.415	compagnies françaises
công-ty ngoại-quốc	21	44	compagnies étrangères
Bảo-hiểm xe hơi :			Assurances automobiles :
Chuyên chở công-cộng :			Transports en commun :
công-ty Pháp	1.621	3.434	compagnies françaises
công-ty ngoại-quốc	282	379	compagnies étrangères
Các xe cộ có động cơ khác :			Autres véhicules automobiles :
công-ty Pháp	6.993	8.727	compagnies françaises
công-ty ngoại-quốc	1.616	2.087	compagnies étrangères
Bảo-hiểm chuyên chở :			Assurances transport :
công-ty Pháp	30.820	26.727	compagnies françaises
công-ty ngoại-quốc	5.407	10.842	compagnies étrangères
Bảo-hiểm khác :			Autres assurances :
công-ty Pháp	46	108	compagnies françaises
công-ty ngoại-quốc	4	3	compagnies étrangères

CHÚ Ý — Kết quả về 47 công-ty Pháp và ngoại quốc hoạt động ở Việt-Nam trong 52 công-ty tham dự cuộc điều tra.

N.B — Résultats afférents à 47 compagnies (françaises et étrangères) exerçant leur activité au Viêtnam sur 52 compagnies ayant participé à l'enquête.

Viện Thống-kê Việt-nam — Institut de Statistique du Viêtnam

BẢNG 186. — Động sự của các công-ty bảo hiểm sanh-mạng ở Việt-Nam trong năm 1949

TABLEAU 186. — Opérations effectuées au Viêtnam par les compagnies d'assurances-vie pendant l'année 1949

HẠNG	Bảo hiểm đang tiến hành đầu năm Assurances en cours au début de l'année		Bảo hiểm mới đến trong năm Assurances entrées pendant l'année		Bảo hiểm hết hạn trong năm Assurances sorties pendant l'année		Bảo hiểm đang tiến hành cuối năm Assurances en cours à la fin de l'année		CATÉGORIES
	Số đơn bảo hiểm Nombre de polices	Vốn hoặc lợi kim được bảo hiểm Capitaux ou rentes assurés	Số đơn bảo hiểm Nombre de polices	Vốn hoặc lợi kim được bảo hiểm Capitaux ou rentes assurés	Số đơn bảo hiểm Nombre de polices	Vốn hoặc lợi kim được bảo hiểm Capitaux ou rentes assurés	Số đơn bảo hiểm Nombre de polices	Vốn hoặc lợi kim được bảo hiểm Capitaux ou rentes assurés	
		1.000 $		1.000 $		1.000 $		1.000 $	
1° Công-ty Pháp									*1° Compagnies françaises*
Bảo hiểm vốn :									Assurances de capitaux :
có tham dự tiền lời	102	1.770	2	70	17	359	87	1.481	avec participation aux bénéfices
không tham dự tiền lời	166	1.763	6	821	18	786	154	1.799	sans participation aux bénéfices
Cộng chung	268	3.533	8	891	35	1.145	241	3.280	Ensemble
Bảo hiểm lợi kim	5	15	—	3	2	4	3	14	Assurances de rentes
2° Công-ty ngoại-quốc									*2° Compagnies étrangères*
Bảo hiểm vốn :									Assurances de capitaux :
có tham dự tiền lời	75	1.444	—	—	3	20	72	1.424	avec participation aux bénéfices
không tham dự tiền lời	17	114	—	—	4	6	13	108	sans participation aux bénéfices
Cộng chung	92	1.558	—	—	7	26	85	1.532	Ensemble
Bảo hiểm lợi kim	—	—	—	—	—	—	—	—	Assurances rentes

Viện Thống kê Việt-Nam — Institut de Statistique du Viêtnam

BẢNG 186 *(lần nhì)*. — Động-sự của các công-ty bảo hiểm sanh mạng ở Việt-Nam trong năm 1950

TABLEAU 186 *(bis)* — Opérations effectuées au Viêtnam par les compagnies d'assurances-vie pendant l'année 1950

HẠNG	Bảo hiểm đang tiến hành đầu năm Assurances en cours au début de l'année		Bảo hiểm mới đến trong năm Assurances entrées pendant l'année		Bảo hiểm hết hạn trong năm Assurances sorties pendant l'année		Bảo hiểm đang tiến hành cuối năm Assurances en cours à la fin de l'année		CATÉGORIES
	Số đơn bảo hiểm Nombre de polices	Vốn hoặc lợi kim được bảo hiểm Capitaux ou rentes assurés	Số đơn bảo hiểm Nombre de polices	Vốn hoặc lợi kim được bảo hiểm Capitaux ou rentes assurés	Số đơn bảo hiểm Nombre de polices	Vốn hoặc lợi kim được bảo hiểm Capitaux ou rentes assurés	Số đơn bảo hiểm Nombre de polices	Vốn hoặc lợi kim được bảo hiểm Capitaux ou rentes assurés	
		1.000 $		1.000 $		1.000 $		1.000 $	
1° Công-ty Pháp									*1° Compagnies françaises*
Bảo hiểm vốn :									Assurances de capitaux :
có tham dự tiền lời	87	1.481	3	776	14	175	76	2.082	avec participation aux bénéfices
không tham dự tiền lời	154	1.799	4	1.472	29	1.113	129	2.158	sans participation aux bénéfices
Cộng chung	241	3.280	7	2.248	43	1.288	205	4.240	Ensemble
Bảo hiểm lợi kim	3	14	—	—	—	—	3	14	Assurances de rentes
2° Công-ty ngoại-quốc									*2° Compagnies étrangères*
Bảo hiểm vốn :									Assurances de capitaux :
có tham dự tiền lời	72	1.424	—	—	6	35	66	1.389	avec participation aux bénéfices
không tham dự tiền lời	13	108	—	—	3	18	10	90	sans participation aux bénéfices
Cộng chung	85	1.532	—	—	9	53	76	1.479	Ensemble
Bảo hiểm lợi kim	—	—	—	—	—	—	—	—	Assurances de rentes

Viện Thống kê Việt-Nam — Institut de Statistique du Viêtnam

CHƯƠNG X

CHAPITRE X

TÀI-CHÁNH CÔNG

FINANCES PUBLIQUES

Trang

Tiểu dẫn 201

BẢNG 187. — Nam-Việt - Ngân sách địa-phương: Số chi trong năm 1949. 203

BẢNG 188. — Nam-Việt - Ngân sách địa-phương: Số thâu trong năm 1949. 205

BẢNG 189. — Nam-Việt - Ngân sách hàng tỉnh: Số chi thâu trong năm 1949 206

BẢNG 190. — Nam-Việt - Ngân sách các thị-sảnh và thị-xã hỗn-hợp - Số chi thâu trong năm 1949 207

BẢNG 191. — Ngân sách địa-phương Nam-Việt - Niên khóa 1950 - Các món đã chi . . . 208

BẢNG 192 — Ngân sách địa-phương Nam-Việt - Niên khóa 1950 - Các món đã chi . . . 211

BẢNG 193. — Số thâu của các ngân sách hàng tỉnh Nam-Việt trong niên khóa 1950 . . 212

BẢNG 194. - Số chi của các ngân sách hàng tỉnh Nam-Việt trong niên khóa 1950 . . 212

BẢNG 195. — Số thâu của các ngân sách thị sảnh và thị-xã hỗn hợp Nam-Việt trong niên khóa 1950. 213

BẢNG 196. — Số chi của các ngân sách thị-sảnh và thị-xã hỗn hợp Nam-Việt trong niên khóa 1950 213

BẢNG 197. — Ngân sách địa-phương Nam-Việt - Niên khóa 1949 Các món đã chi. . 214

BẢNG 198. — Ngân sách địa-phương Trung-Việt - Niên khóa 1949 - Các món đã thâu . 217

BẢNG 199. — Ngân sách địa-phương Trung-Việt - Niên khóa 1950 - Các món đã chi. . 218

BẢNG 200. — Ngân sách địa - phương Trung-Việt - Niên khóa 1950 - Các món đã thâu. 221

BẢNG 201. — Ngân sách địa-phương Bắc-Việt - Niên khóa 1949 - Các món đã chi 222

BẢNG 202. — Ngân sách địa-phương Bắc-Việt - Niên khóa 1949 - Các món đã thâu . . . 224

BẢNG 203. — Ngân sách thị sảnh Hànội và Hảiphòng - Niên khóa 1949 - Các món đã chi. 225

Pages

Notice préliminaire 201

TABLEAU 187. — Sud-Viêtnam - Budget régional: Dépenses effectuées en 1949 203

TABLEAU 188. — Sud-Viêtnam - Budget régional: Recettes effectuées en 1949. 205

TABLEAU 189. — Sud-Viêtnam - Budgets provinciaux: Recettes et dépenses en 1949. 206

TABLEAU 190. — Sud-Viêtnam - Budgets des municipalités et communes mixtes - Recettes et dépenses en 1949 207

TABLEAU 191. — Budget régional du Sud-Viêtnam - Exercice 1950 - Dépenses effectuées. 208

TABLEAU 192. — Budget régional du Sud-Viêtnam - Exercice 1950 - Recettes effectuées. 211

TABLEAU 193. — Recettes des Budgets provinciaux du Sud-Viêtnam de l'exercice 1950 212

TABLEAU 194. — Dépenses des Budgets provinciaux du Sud-Viêtnam de l'exercice 1950 212

TABLEAU 195. — Recettes des Budgets des municipalités et communes mixtes du Sud-Viêtnam de l'exercice 1950. 213

TABLEAU 196. — Dépenses des Budgets des municipalités et communes mixtes du Sud-Viêtnam de l'exercice 1950 213

TABLEAU 197. — Budget régional du Centre-Viêtnam - Exercice 1949 - Dépenses effectuées 214

TABLEAU 198. — Budget régional du Centre-Viêtnam - Exercice 1949 - Recettes effectuées 217

TABLEAU 199. — Budget régional du Centre-Viêtnam - Exercice 1950 - Dépenses effectuées 218

TABLEAU 200. — Budget régional du Centre-Viêtnam - Exercice 1950 - Recettes effectuées 221

TABLEAU 201. — Budget régional du Nord-Viêtnam - Exercice 1949 - Dépenses effectuées 222

TABLEAU 202. — Budget régional du Nord-Viêtnam - Exercice 1949 - Recettes effectuées 224

TABLEAU 203. — Budgets municipaux de Hanoi et de Haiphong - Exercice 1949 - Dépenses effectuées 225

Trang

BẢNG 204. — Ngân-sách thị-sảnh Hànội và Hảiphòng - Niên khóa 1949 - Các món đã thâu 226
BẢNG 205. — Ngân-sách địa-phương Bắc-Việt - Niên khóa 1950 - Các món đã chi . . . 227
BẢNG 206. — Ngân-sách địa-phương Bắc-Việt - Niên khóa 1950 - Các món đã thâu . . . 229
BẢNG 207. — Ngân-sách thị-sảnh Hànội và Hảiphòng - Niên khóa 1950 - Các món đã thâu 230
BẢNG 208. — Ngân-sách thị-sảnh Hànội và Hảiphòng - Niên khóa 1950 - Các món đã chi 231
BẢNG 209. — Ngân-sách Nam-Việt - Huê lợi về các hỷ-trường và tiền trích ở các cuộc cá ngựa 1950 ra 232
BẢNG 210. — Chi tiết những thứ thuế do Nha Thương-Chánh kiểm chứng về niên khóa 1949 và 1950 232
BẢNG 211. — Số văn thư trước bạ và tờ khai nhận được về ngành trước bạ trong năm 1949 233

Pages

TABLEAU 204. — Budgets municipaux de Hanoi et de Haiphong - Exercice 1949 - Recettes effectuées 226
TABLEAU 205. — Budget régional du Nord-Viétnam - Exercice 1950 - Dépenses effectuées 227
TABLEAU 206. — Budget régional du Nord-Viétnam - Exercice 1950 - Recettes effectuées 229
TABLEAU 207. — Budgets municipaux de Hanoi et de Haiphong - Exercice 1950 - Recettes effectuées 230
TABLEAU 208. — Budgets municipaux de Hanoi et de Haiphong - Exercice 1950 - Dépenses effectuées 231
TABLEAU 209. — Budget du Sud-Viétnam - Produit de la taxe sur les spectacles et des prélèvements sur le pari mutuel en 1950 232
TABLEAU 210. — Détail des droits constatés par la Direction des Douanes et Régies au titre des exercices 1949 et 1950 . . . 232
TABLEAU 211. — Nombre d'actes enregistrés et de déclarations reçues en matière d'enregistrement en 1949 233

Nhắc lại những bảng có liên-quan đến Tài-chánh công đã bày tỏ trong các chương khác nhau

Rappel des tableaux intéressant les Finances Publiques reproduits dans différents chapitres

Chi tiêu

Xem ở chương III « Y - tế » — Kinh phí đã thừa nhận cho sở Y - tế.
Xem ở chương IV « Giáo-dục » — Chi tiêu thuộc về Giáo-dục.
Xem ở chương VIII « Vận tải và Giao-thông » — Chi tiêu do sở Công-chánh thanh-toán.

Thâu vào

Xem ở chương XI « Thương-mại » — Các hãng phải đóng thuế môn bài.
Xem ở XIII « Bất động sản và huê-lợi » — Lương, bổng và tiền công phải đóng thuế.

Ngân khố

Xem ở chương IX « Tiền-tệ và Tài-chánh tư » — Tiền cho vay trước về bồi thường chiến tranh để trùng tu các xí - nghiệp có tính cách kinh-tế.

Linh tinh

Xem ở chương VI « Canh-Nông » — Những món thâu về thuế rừng.
Xem ở chương IX « Tiền-tệ và Tài-chánh tư » — Giao-dịch của các nhà cầm-đồ.
Xem ở chương XIII « Bất động sản và huê-lợi » — Bất động sản không xây cất phải đóng thuế.

Dépenses

Voir au chapitre III « Santé Publique » — Crédits accordés à l'assistance médicale.
Voir au chapitre IV « Instruction » — Dépenses concernant l'Instruction.
Voir au chapitre VIII « Transports et Communications — Dépenses liquidées par les Travaux Publics.

Recettes

Voir au chapitre XI « Commerce » — Etablissements soumis à la patente.
Voir au chapitre XIII « Propriétés et Revenus » — Traitements et salaires soumis à l'impôt.

Trésor

Voir au chapitre IX « Monnaie et Finances Privées » — Avances sur dommages de guerre en vue de la reconstruction des entreprises de nature économique.

Divers

Voir au chapitre VI « Agriculture » — Produit fiscal des forêts.
Voir au chapitre IX « Monnaie et Finances Privées » — Opérations des Monts de Piété.
Voir au chapitre XIII « Propriétés et Revenus » — Propriété non bâtie soumise à l'impôt.

CHƯƠNG X

CHAPITRE X

TÀI - CHÁNH CÔNG

FINANCES PUBLIQUES

TIỂU - DẪN

NOTICE PRÉLIMINAIRE

Nền tài-chánh Việt-Nam chưa được sắp đặt xong-xuôi, nên không thể đưa ra những tài liệu về ngân-sách quốc-gia Việt-Nam.

Trái lại, những ngân-sách địa-phương được trình ra trong chương này. Khi nào những tài-liệu về các mục định-chuẩn không đắng được, thì có những dự-trù ngân-sách hiến cho ta một bậc-độ lớn ích-lợi.

Sau hết nên chú ý rằng nhiều bảng thuộc về Tài-chánh công của Việt - Nam đã được trình ra trong những chương trước hoặc sẽ được trình ra trong những chương sau. Để dễ tìm kiếm những bảng ấy, chúng tôi có nhắc lại sau cuối bài toát-yếu của chương này.

Les Finances du Viétnam n'étant pas encore définitivement mises en place, il n'a pas été possible de donner les renseignements relatifs au budget national du Viétnam.

Les budgets régionaux par contre figurent dans le présent chapitre. Lorsque les renseignements relatifs aux comptes définitifs n'ont pu être obtenus, on trouvera les prévisions budgétaires donnant un ordre de grandeur utile.

Notons enfin que de nombreux tableaux intéressant les Finances Publiques du Viétnam ont été fournis dans des chapitres précédents ou le seront dans des chapitres suivants ; afin d'en faciliter la recherche, un rappel est fait à la fin du sommaire du présent chapitre.

BẢNG 187. — Nam-Việt — Ngân sách địa-phương : Số chi trong năm 1940

TABLEAU 187. — Sud-Viêtnam — Budget régional : Dépenses effectuées en 1940

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI		SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES	
		1.000 $		
I. — *Chi tiêu về chánh-trị và hành-chánh chung*			I. — *Dépenses politiques et d'administration générale*	
Hưu-bổng và công-trái phải trả		29	Pensions et dettes exigibles	
Chánh-Phủ và các văn phòng, Thuế trực-thâu	nhân viên	18.327	Gouvernement et bureaux, Contributions directes	personnel
	khí mãnh	11.908		matériel
Hành chánh các tỉnh			Administration des provinces	
Nhân viên		15.787	Personnel	
Sở cảnh sát, sở căn cước và sở Tân-đáo	nhân viên	877	Police, identité et immigration	personnel
	khí mãnh	—		matériel
Các sở quản-lý lao ngục	nhân viên	18.362	Services pénitentiaires	personnel
	khí mãnh	13.867		matériel
Sở Sen-đầm và dân vệ	nhân viên	87.756	Gendarmerie et garde civile	personnel
	khí mãnh	25.285		matériel
Chuyên chở nhân viên và khí mãnh		2.595	Transports de personnel et de matériel	
Tiểu hạm đội và cơ khí	nhân viên	1.674	Flotille et materiel mécanique	personnel
	khí mãnh	471		materiel
Trợ cấp các đoàn-thể công và tư		163	Subventions à des établ. publics ou privés	
Chi tiêu linh-tinh và bất kỳ		36.510	Dépenses diverses et accidentelles	
Quỹ quản thúc và cảnh sát chung		60.252	Fonds de surveil. admi. et de police générale	
	Tổng cộng	293.863	Total	
II. — *Chi tiêu về các sở tài-chánh*			II. — *Dépenses des services financiers*	
Sở địa chánh và họa đồ	nhân viên	7.048	Cadastre et topographie	personnel
	khí mãnh	770		matériel
Sở địa ốc	nhân viên	—	Service de la propriété foncière	personnel
	khí mãnh	—		matériel
	Tổng cộng	7.818	Total	
III. — *Chi tiêu có ích lợi kinh-tế*			III. — *Dépenses d'intérêt économique*	
Công chánh	nhân viên	5.179	Travaux Publics	personnel
	sở phí chung và gìn giữ	56.411		frais généraux et entretien
	công tác mới	2.893		travaux neufs
Thủy nông và hàng hành	nhân viên	977	Hydraulique agricole et navigation	personnel
	khí mãnh và công tác	438		matériel et travaux

BẢNG 187 (*tiếp theo*). — **Nam-Việt — Ngân sách địa phương : Số chi trong năm 1949**

TABLEAU 187 (*suite*). — **Sud-Viêtnam — Budget régional : Dépenses effectuées en 1949**

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI		SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES	
		1.000 $		
Sở canh-nông và thương mãi	nhân viên	7.519	Agriculture et commerce	personnel
	khí mảnh	954		matériel
Hội chợ và triển lãm		—	Foires et expositions	
Lâm chánh	nhân viên	9.359	Forêts	personnel
	khí mảnh	629		matériel
Sở thú y và trừ dịch súc vật	nhân viên	4.828	Services vétérinaires et des épizooties	personnel
	khí mảnh	1.435		matériel
Tổng cộng		90.622	Total	
IV. — *Chi tiêu có ích lợi xã-hội*			IV. — *Dépenses d'intérêt social*	
Các sở vệ-sanh và y-tế	nhân viên	15.258	Services sanitaires et médicaux	personnel
	khí mảnh	20.314		matériel
Sở học-chánh	nhân viên	37.537	Instruction publique	personnel matériel et bourses
	khí mảnh và học bổng	9.214		
Sở thanh-tra lao-động	nhân viên	2.792	Inspection du travail	personnel
	khí mảnh	248		matériel
Sở thể-dục, thể-thao, thanh-niên		2.004	Education physique, sports, œuvres de jeunesse	
Trợ-cấp các công-cuộc từ-thiện và cứu-tế		4.431	Subventions aux œuvres de bienfaisance et secours	
Tổng cộng		91.798	Total	
V. — *Chi tiêu bất thường*		—	V. — *Dépenses extraordinaires*	
VI. — *Trợ cấp, trợ kim và thường hoàn*			VI. — *Subventions, contributions et remboursements*	
cho ngân-sách địa-phương Sàigòn-Chợlớn		652	au budget de la Région Saigon-Cholon	
cho ngân sách thị-sảnh Sàigòn-Chợlớn		—	aux budgets municip. de Saigon-Cholon	
cho ngân sách hàng tỉnh		4.625	aux budgets provinciaux	
Tổng cộng		5.277	Total	
Tổng số		489.378	Total général	

Nha Giám-đốc Tài-Chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Viêtnam

BẢNG 188. — **Nam-Việt — Ngân sách địa-phương : Số thâu trong năm 1949**

TABLEAU 188. — **Sud-Viêtnam — Budget régional : Recettes effectuées en 1949**

TÁNH CÁCH CÁC MÓN THÂU	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES RECETTES
	1.000 $	
I. — *Trực thâu*		I. — *Recettes perçues directement*
1º Thuế trực thâu và thuế đồng hóa trực thâu		1º Contributions directes et taxes assimilées
Thuế chung về huê lợi	13.966	Impôt général sur le revenu
Thuế lương bổng và tiền công	4.563	Impôt sur les traitements et salaires
Thuế lợi tức	47.037	Impôt sur les bénéfices
Thuế điền	403	Impôt foncier sur les rizières
Thuế điền các sự trồng tỉa linh-tinh	415	Impôt foncier des cultures diverses
Thuế thổ-trạch các thành-thị	2.230	Impôt foncier des centres
Thuế phụ thâu cho phòng canh-nông	18	Taxe additionnelle au profit de la chambre d'agriculture
Thuế môn bài	12.600	Patentes
Thuế phụ thâu cho phòng thương mãi	316	Taxe additionnelle au profit de la chambre de commerce
Thuế kiểm-tra đo lường	74	Taxe de vérificat. des poids et mesures
Thuế về hý-trường	4.137	Taxe sur les spectacles
Thuế xa-xỉ về hý-trường	4.104	Taxe de luxe sur les spectacles
Tổng cộng	84.863	Total
2º Gián thâu	110.542	2º Contributions indirectes
3º Huê lợi công sản	168	3º Produits du domaine
4º Huê lợi lâm sản	8.025	4º Produits des forêts
5º Huê lợi cho đấu thâu	118.677	5º Produits affermés
6º Thâu về những xí nghiệp kỹ-nghệ (đò ngang)	2 401	6º Recettes des entreprises industrielles (bacs)
7º Thuế linh-tinh	20.112	7º Taxes diverses
8º Thâu bù vào số chi	—	8º Recettes en atténuation de dépenses
9º Phụ-khóa các Công-ty được giao phó công dịch (xe điện)	—	9º Redevances des Cie concessionnaires de services publics (tramways)
10º Thâu linh-tinh và bất kỳ	21.012	10º Recettes diverses et accidentelles
11º Thâu về niên kết	15.143	11º Recettes d'exercice clos
Tổng cộng	296.080	Total
II. — *Miễn thuế*	—	II. — *Dégrèvements*
III. — *Trợ-cấp và trợ-kim của những ngân-sách khác*		III. — *Subventions et contributions d'autres budgets*
Trợ cấp của ngân-sách Việt-Nam	30.000	Subventions du budget du Viêtnam
Tiền trả lại	71.917	Ristournes
Quỹ góp vào	615	Fonds de concours
Thường hoàn :		Remboursements effectués :
do ngân-sách liên-bang	347	par le budget fédéral
do các môn linh-tinh	556	par divers
do các thị-sảnh và địa-phương Sài-gòn Chợ-lớn	—	par les municipalités et la région de Saigon-Cholon
Tổng cộng	103.435	Total
Tổng số	489.378	Total général

Nha Giám-đốc Tài-chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Viêtnam

BẢNG 189. — Nam-Việt — Ngân-sách hàng tỉnh Số dự chi và thâu trong năm 1949

TABLEAU 189. — Sud-Vietnam — Budgets provinciaux — Prévisions de recettes et dépenses en 1949

TÊN GỌI CÁC MÓN CHI THÂU	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES RECETTES ET DÉPENSES
	1.000 $	
Thâu		**Recettes**
Thuế trực thâu và thuế đồng hóa trực thâu	39.363	Impôts directs et taxes assimilées
Huê-lợi về trước ba, công sản, hầm mỏ	—	Produits de l'enregistrement, des domaines, des mines
Huê-lợi cho đấu thâu	277	Produits affermés
Huê-lợi các dinh nghiệp kỹ nghệ	—	Produits des exploitations industrielles
Huê-lợi linh tinh và bất thường	120.220	Produits divers et imprévus
Thâu về niên kết	—	Recettes d'exercice clos
Thâu về các ngân sách khác	—	Recettes d'ordre
Thâu bất thường	—	Recettes extraordinaires
Tổng cộng các món trực thâu	159.860	Total des recettes directes
Phần trợ kim, quỹ góp vào, trợ cấp	—	Parts contributives, fonds de concours, subventions
Trích trong quỹ dự trữ	—	Prélèvements sur la caisse de réserve
Tổng số các món thâu	159.860	Total général des recettes
Chi		**Dépenses**
Sở có ích lợi xã-hội :		Service d'intérêt social :
Học chánh	59.622	Enseignement
Y-tế	17.699	Assistance médicale
Sở có ích lợi kinh tế :		Service d'intérêt économique :
Canh nông, lâm chánh, thú-y, du lịch	1.077	Agriculture, forêts, service vétérinaire, tourisme
Công chánh :		Travaux publics :
Nhân viên	11.244	Personnel
Khí mãnh và gìn giữ	14.856	Matériel et entretien
Công tác mới	1.321	Travaux neufs
Các sở hành chánh khác	36.888	Autres services administratifs
Chi tiêu linh tinh	17.153	Dépenses diverses
Tổng số các món chi	159.860	Total général des dépenses

Nha Giám đốc Tài-chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Vietnam

BẢNG 190. — Nam-Việt — Ngân sách các thị-sảnh và thị-xã hỗn-hợp Số dự chi và thâu trong năm 1949

TABLEAU 190. Sud-Vietnam — Budget des municipalités et communes mixtes Prévisions de recettes et dépenses en 1949

TÊN GỌI CÁC MÓN CHI THÂU	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES RECETTES ET DÉPENSES
	1.000 $	
Thâu		**Recettes**
Thuế trực thâu và thuế đồng hóa trực thâu	30.032	Impôts directs et taxes assimilées
Huê-lợi về trước ba, công sản và hầm mỏ	6.866	Produits de l'enregistrement, des domaines et des mines
Huê-lợi cho đấu thâu	496	Produits affermés
Huê-lợi những xí nghiệp kỹ nghệ	68.275	Produits des exploitations industrielles
Huê-lợi linh-tinh và bất kỳ	8.039	Produits divers et imprévus
Thâu về niên kết	14.960	Recettes d'exercices clos
Thâu về các ngân sách khác	—	Recettes d'ordre
Tổng số các món trực thâu	128.668	Total des recettes directes
Phần trợ kim, quỹ trợ cấp	57.490	Parts contributives, fonds de concours, subventions
Thâu bất thường	5	Recettes extraordinaires
Tổng số các món thâu	186.163	Total général des recettes
Chi		**Dépenses**
Hưu bổng, trái khoản, niên kim còn ; trái	1.077	Pensions, dettes, annuités d'emprunt
Các sở có ích lợi xã hội		Services d'intérêt social
Học chánh	14.641	Enseignement
Y-tế	17.705	Assistance médicale
Các sở có ích lợi kinh-tế :		Services d'intérêt économique :
Canh-nông, lâm chánh, thú-y, du-lịch	3.126	Agriculture, forêts, service vétérinaire, tourisme
Công chánh :		Travaux publics :
Nhân viên	10.581	Personnel
Khí mãnh và gìn giữ	39.086	Matériel et entretien
Công tác mới	6.447	Travaux neufs
Các sở hành chánh khác	102.867	Autres services administratifs
Góp vào, tham gia	170	Fonds de concours, participations
Trợ cấp		Subventions
Chi tiêu linh-tinh	463	Dépenses diverses
Tổng số các món chi	186.163	Total général des dépenses

Nha Giám đốc Tài-chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Vietnam

BẢNG 191. — Ngân-sách địa-phương Nam-Việt — Niên-khóa 1950 — Các món dã chi

TABLEAU 191. — Budget régional du Sud-Viêtnam — Exercice 1950 — Dépenses effectuées

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI		SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES	
		1.000 $		
I. — Chi tiêu về chánh-trị và hành chánh chung			*I. — Dépenses politiques et d'administration générale*	
Hưu-bổng và trái khoản phải trả		31	Pensions et dettes exigibles	
Quỹ đặc biệt, quỹ quản thúc và quỹ đặc biệt về tuyên-truyền		5.880	Fonds spéciaux, fonds de surveillance administrative et fonds spéciaux de propagande	
Tặng vật ngoại-giao, tiếp tân phí bất thường và công cán		—	Présents diplomatiques, frais de réception extraordinaires et missions	
Hành-chánh địa-phương Nam-Việt	nhân viên	4.987	Administration régionale du Sud-Viêtnam	personnel
	khí mãnh	919		matériel
Các sở Thanh-tra	nhân viên	281	Inspections	personnel
	khí mãnh	52		matériel
Hội-đồng Nam-Việt	nhân viên	468	Assemblée du Sud-Viêtnam	personnel
	vật liệu	54		matériel
Nha Giám-đốc hành-chánh sự vụ và chánh-trị sự vụ	nhân viên	3.008	Direction des Affaires Administratives et des Affaires Politiques	personnel
	khí mãnh	183		matériel
Các tỉnh (Nhân-viên)		24.020	Provinces (Personnel)	
Sở Công-an	nhân viên	512	Service de la Sureté	personnel
	khí mãnh	17		matériel
Sở Cảnh-sát	nhân viên	82.046	Police	personnel
	khí mãnh	6.367		matériel
Sở Sen-dâm	nhân viên	1.016	Gendarmerie	personnel
	khí mãnh	177		matériel
Các sở quản-lý lao ngục	nhân viên	19.989	Services pénitentiaires	personnel
	khí mãnh	14.014		matériel
Nha Giám-đốc Thông-tin	nhân viên	2.224	Direction de l'Information	personnel
	khí mãnh	4.145		matériel
Bộ Quốc-phòng	nhân viên	618	Ministère de la Défense Nationale	personnel
	khí mãnh	237		matériel
Vệ binh Nam-Việt	nhân viên	105.636	Garde du Sud Viêtnam	personnel
	khí mãnh	12.062		matériel
Đại-đội diễn hành Việt-Nam	nhân viên	23.023	Bataillons viêtnamiens de marche	personnel
	khí mãnh	1.777		matériel
Các món chi linh-tinh của Bộ Quốc-phòng		3.030	Dépenses diverses du Ministère de la Défense	
Chuyên chở	nhân viên	1.991	Transports	personnel
	khí mãnh	1.568		matériel
Các món chi tiêu linh-tinh	nhân viên	2.017	Dépenses diverses	personnel
	khí mãnh	35.579		matériel
Chi tiêu bất kỳ		84	Dépenses imprévues	
Dự ngân trợ sức		6.434	Crédit provisionnel	
Phụ cấp cho các công chức hồi hưu hoặc bị cắt chức		—	Indemnités aux fonctionnaires retraités ou relevés de leurs fonctions	
Chi tiêu về các ngân sách khác		—	Dépenses d'ordre	
Tổng cộng		364.436	Total	

BẢNG 191 (*tiếp theo*). — Ngân sách địa-phương Nam-Việt — Niên khóa 1950 — Các món dã chi

TABLEAU 191 (*suite*). — Budget régional du Sud-Viêtnam — Exercice 1950 — Dépenses effectuées

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI		SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES	
		1.000 $		
II. — Các món chi của các sở tài-chánh			*II. — Dépenses des services financiers*	
Nha Giám-đốc Tài-chánh	nhân viên	11.598	Direction des Finances	personnel
	khí mãnh	1.545		matériel
Sở Địa-chánh và Họa-đồ	nhân viên	9.182	Services du Cadastre et de la Topographie	personnel
	khí mãnh	1.058		matériel
Tổng cộng		23.383	Total	
III. — Các món chi có ích lợi kinh-tế			*III. — Dépenses d'intérêt économique*	
Nha Giám-đốc Kinh-tế	nhân viên	4.183	Direction des Services Économiques	personnel
	khí mãnh	244		matériel
Sở Canh-nông	nhân viên	3.042	Service de l'Agriculture	personnel
	khí mãnh	572		matériel
Vườn Bách-thảo và Bách thú	nhân viên	542	Jardin Botanique et Zoologique	personnel
	khí mãnh	496		matériel
Sở Thủy-lâm và san bản	nhân viên	11.437	Service des Eaux, Forêts et chasses	personnel
	khí mãnh	688		matériel
Sở Thú-y nuôi gia súc và trừ dịch súc vật	nhân viên	6.302	Service Vétérinaire Zootechnique et des Épizooties	personnel
	khí mãnh	1.988		matériel
Nha Giám-đốc Công-chánh (Nhân-viên)		8.959	Direction du Service des Travaux Publics (Personnel)	
Công-tác	khí mãnh và công việc giữ gìn	49.203	Travaux publics	matériel et travaux d'entretien
	công tác mới, kiểu lộ công thự, công tác có ích lợi cho thành phố và cho hợp vệ-sanh	1.961		travaux neufs, routes et ponts
		10.928		bâtiments, travaux d'utilité urbaine et d'assainissement
Sở Thủy-nông và hàng hành	nhân viên	1.134	Service de l'Hydraulique agricole et de la navigation	personnel
	khí mãnh	1.083		matériel
Sở tiểu ham	nhân viên	2.164	Service de la Flotille	personnel
	khí mãnh	527		matériel
Tổng cộng		105.253	Total	

BẢNG 191 *(tiếp theo và hết)*. — **Ngân-sách địa-phương Nam-Việt — Niên khoá 1950 — Các món đã chi**

TABLEAU 191 *(suite et fin)*. — **Budget régional du Sud-Viêtnam — Exercice 1950 — Dépenses effectuées**

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI		SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES	
		1.000 $		
IV. — *Các món chi tiêu có ích lợi xã-hội*			VI. — *Dépenses d'intérêt social*	
Thanh-tra lao-động	nhân viên	3.416	Inspection du Travail	personnel
	khí mãnh	351		matériel
Nha Giám-Đốc Học-chánh	nhân viên	3.494	Direction du Service de l'Enseignement	personnel
	khí mãnh	281		matériel
Trung-học và Cao-đẳng tiểu-học vụ	nhân viên	14.378	Enseignement secondaire et Enseignement primaire supérieur	personnel
	khí mãnh	4.953		matériel
Tiểu-học vụ	nhân viên	30.776	Enseignement primaire	personnel
	khí mãnh	1.373		matériel
Kỹ-thuật học vụ	nhân viên	5.507	Enseignement technique	personnel
	khí mãnh	1.774		matériel
Lưu trữ công văn và Thư viện	nhân viên	1.015	Archives et Bibliothèques	personnel
	khí mãnh	202		matériel
Viện Bảo tàng Blanchard de la Brosse	nhân viên	226	Musée Blanchard de la Brosse	personnel
	khí mãnh	114		matériel
Nha Giám Đốc Y-tế	nhân viên	20.649	Direction du Service de Santé	personnel
	khí mãnh	17.629		matériel
Sở Thể-dục, Thể-thao và Thanh-niên	nhân viên	1.588	Services de l'Education physique, des Sports et de la Jeunesse	personnel
	khí mãnh	1.191		matériel
Cứu-tế xã-hội		7.437	Assistance sociale	
Tổng cộng		116.394	Total	
V. — *Chi tiêu bất thường*		—	V. — *Dépenses extraordinaires*	
VI. — *Trợ cấp, trả kim và thường hoàn*			VI. — *Subventions, contributions et remboursements*	
— cho ngân-sách quận Sàigòn-Chợlớn		1.042	— au Budget de la Préfecture de Saigon-Cholon	
— cho ngân-sách thị sảnh Sàigòn-Chợlớn		—	— aux Budgets municipaux de Saigon-Cholon	
— cho ngân-sách hàng tỉnh		1.597	— aux Budgets provinciaux	
— cho linh tinh		36.156	— à divers	
Tổng cộng		38.795	Total	
Tổng số		648.261	Total général	

Nha Giám-Đốc Tài-chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Viêtnam

BẢNG 192. — **Ngân-sách địa phương Nam-Việt — Niên độ 1950 — Các món đã thâu**

TABLEAU 192. — **Budget régional du Sud-Viêtnam — Exercice 1950 — Recettes effectuées**

TÁNH CÁCH CÁC MÓN THÂU	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES RECETTES
	1.000 $	
1° Thuế trực thâu và thuế đồng hóa trực thâu		1° Impôts directs et taxes assimilées
Thuế chung về huê-lợi	22.360	Impôt général sur le revenu
Thuế lương bổng và tiền công	5.721	Impôt sur les traitements et salaires
Thuế lợi tức	69.459	Impôt sur les bénéfices
Thuế điền	519	Impôt foncier des rizières
Thuế điền các sự trồng tỉa linh-tinh	617	Impôt foncier des cultures diverses
Thuế thổ trạch các thành thị	2.516	Impôt foncier des centres
Thuế phụ thâu cho phòng Canh-Nông	28	Taxe additionnelle au profit de la Chambre d'Agriculture
Thuế môn bài	10.044	Patente
Thuế phụ thâu cho phòng Thương-mại	423	Taxe additionnelle au profit de la Chambre de Commerce
Thuế kiểm tra đo lường	68	Taxe de vérification des poids et mesures
Thuế về hý trường	5.109	Taxe sur les spectacles
Thuế xa xỉ về hý trường	5.000	Taxe de luxe sur les spectacles
Thuế phụ thâu cho phòng Thương-mại và trường Trung học Pháp Hoa	—	Taxe additionnelle au profit de la Chambre de Commerce et du Lycée Franco-Chinois
Tổng cộng	127.929	Total
2° Gián thâu	129.000	2° Contributions indirectes
3° Huê lợi công sản	152	3° Produits du domaine
4° Huê lợi lâm-sản	6.027	4° Produits des forêts
5° Huê lợi cho đấu thâu	172.154	5° Produits affermés
6° Thâu về những xí-nghiệp kỹ nghệ (xe điện, đò ngang)	3.385	6° Produits des exploitations industrielles (tramways, biacs)
7° Huê lợi linh tinh	9.843	7° Produits divers
8° Trích ở quỹ dự trữ		8° Prélèvements ordinaires sur la Caisse de réserve
9° Tiền trả lại, trả kim, thường hoàn của quỹ cấp vào	2.401	9° Ristournes, contributions, remboursements de fonds de concours
10° Trợ cấp	80.000	10° Subventions
11° Thâu về niên kết	13.675	11° Recettes d'exercice clos
12° Thâu về các ngân sách khác	24.599	12° Recette d'ordre
Tổng số	569.144	Total général

Nha Giám-Đốc Tài-chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Viêtnam

BẢNG 193. — Số thâu của các ngân-sách hàng tỉnh Nam-Việt trong niên khóa 1950

TABLEAU 193. — Recettes des Budgets provinciaux du Sud-Viêtnam de l'Exercice 1950

TÁNH CÁCH CÁC MÓN THÂU	SỐ TIỀN (1) Montant (1)	NATURE DES RECETTES
	1.000 $	
Thuế trực thâu và thuế đồng hóa trực thâu	38.956	Impôts directs et taxes assimilées
Huê-lợi về trước bạ, công sản và hầm mỏ	—	Produit de l'enregistrement, des domaines et des mines
Huê-lợi cho đấu thầu	370	Produits affermés
Huê-lợi về những xí nghiệp kỹ nghệ	—	Produits des exploitations industrielles
Huê-lợi linh-tinh và bất thường	191.489	Produits divers et imprévus
Thâu về niên kết	—	Recettes d'exercice clos
Thâu về các ngân-sách khác	—	Recettes d'ordre
Thâu bất thường	—	Recettes extraordinaires
Tổng cộng về trực thâu	230.815	Total des recettes directes
Phần trợ kim, quỹ góp vào, trợ cấp	—	Parts contributives, fonds de concours, subventions
Trích trong quỹ dự trữ	—	Prélèvement sur la caisse de réserve
Tổng số về thâu	230.815	Total général des recettes

(1) Ngân-sách tiền-liệu. (1) Prévisions budgétaires.

Nha Giám-đốc Tài-chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Viêtnam

BẢNG 194. — Số chi của các ngân-sách hàng tỉnh Nam-Việt trong niên khóa 1950

TABLEAU 194. — Dépenses des Budgets provinciaux du Sud-Viêtnam de l'Exercice 1950

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI	SỐ TIỀN (1) Montant (1)	NATURE DES DÉPENSES
	1.000 $	
Các sở có ích lợi xã-hội :		Services d'intérêt social :
— Học-chánh	82.395	— Enseignement
— Y-tế	23.753	— Assistance médicale
Các sở có ích lợi kinh-tế :		Services d'intérêt économique :
— Canh-nông, lâm-chánh, thú-y, du-lịch	1.245	— Agriculture, forêts, service vétérinaire, tourisme
Công-chánh :		Travaux publics :
— Nhân-viên	15.344	— Personnel
— Khí-mãnh và gìn giữ	20.443	— Matériel et entretien
— Công tác mới	1.341	— Travaux neufs
Các sở hành-chánh khác	77.972	Autres services administratifs
Chi tiêu linh-tinh	8.322	Dépenses diverses
Tổng số về chi	230.815	Total général des dépenses

(1) Ngân-sách tiền-liệu. (1) Prévisions budgétaires.

Nha Giám-đốc Tài-chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Viêtnam

BẢNG 195. — Số thâu của các ngân-sách thị-sảnh và thị-xã hỗn hợp Nam-Việt trong niên khóa 1950

TABLEAU 195. — Recettes des budgets des municipalités et communes mixtes du Sud-Viêtnam de l'exercice 1950

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI	SỐ TIỀN (1) Montant (1)	NATURE DES RECETTES
	1.000 $	
Thuế trực thâu và thuế đồng hóa trực thâu	35.045	Impôts directs et taxes assimilées
Huê-lợi về trước bạ, công sản và hầm mỏ	8.093	Produits de l'enregistrement, des domaines et des mines
Huê-lợi cho đấu thầu	562	Produits affermés
Huê-lợi về những kinh-dinh kỹ-nghệ	127.683	Produits des exploitations industrielles
Huê-lợi linh-tinh và bất thường	8.500	Produits divers et imprévus
Thâu về niên kết	7.129	Recettes d'exercice clos
Số thâu bù vào số chi	—	Recettes d'ordre
Tổng cộng về trực thâu	187.012	Total des recettes directes
Phần trợ kim, quỹ góp vào, trợ cấp	610	Parts contributives, fonds de concours subventions
Thâu bất thường	19	Recettes extraordinaires
Tổng số về thâu	187.641	Total général des recettes

(1) Ngân-sách tiền liệu. (1) Prévisions budgétaires.

Nha Giám-đốc Tài-chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Viêtnam

BẢNG 196. — Số chi của các ngân-sách thị-sảnh và thị-xã hỗn hợp Nam-Việt trong niên khóa 1950

TABLEAU 196. — Dépenses des budgets des municipalités et communes mixtes du Sud-Viêtnam de l'exercice 1950

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI	SỐ TIỀN (1) Montant (1)	NATURE DES DÉPENSES
	1.000 $	
Hưu bổng, trái khoản, niên kim công thái	2.684	Pensions, dettes, annuités d'emprunt
Các sở có ích lợi xã-hội :		Services d'intérêt social :
— Học-chánh	12.492	— Enseignement
— Y-tế	4.607	— Assistance médicale
Các sở có ích lợi kinh-tế :		Services d'intérêt économique :
— Canh-nông, lâm-chánh, thú-y, du-lịch	2.949	— Agriculture, forêts, service vétérinaire, tourisme
Công-chánh :		Travaux publics :
— Nhân-viên	6.295	— Personnel
— Khí mãnh và gìn giữ	21.479	— Matériel et entretien
— Công-tác mới	12.127	— Travaux neufs
Các sở hành-chánh khác	123.635	Autres services administratifs
Quỹ góp vào, tham gia	280	Fonds de concours, participations
Trợ cấp	—	Subventions
Chi linh-tinh	1.093	Dépenses diverses
Tổng số về chi	187.641	Total général des dépenses

(1) Ngân-sách tiền liệu. (1) Prévisions budgétaires.

Nha Giám-đốc Tài-chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Viêtnam

BẢNG 197. Ngân-sách địa-phương Trung-Việt — Niên khóa 1949 — Các món dã chi

TABLEAU 197. — Budget régional du Centre-Viêtnam — Exercice 1949 — Dépenses effectuées

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI		SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES	
		1.000 $		
I. — *Hưu-bổng*			I. — *Pensions*	
Hưu-bổng		947	Pensions	
II. — *Chi tiền về chánh-trị và hành-chánh chung*			II. — *Dépenses politiques et d'administration générale*	
Quỹ đặc biệt		5.200	Fonds spéciaux	
Tặng vật ngoại-giao và tiếp tân phí		410	Présents diplomatiques et frais de réception	
Trợ-cấp và tham-gia		684	Subvention et participation	
Hội-đồng địa-phương	nhân viên	30	Assemblée locale	personnel
	khí mãnh	1		matériel
Chánh-phủ — Văn-phòng	nhân viên	1.748	Gouvernement—Cabinet	personnel
	khí mãnh	616		matériel
Văn-phòng Ông Ủy-viên phó	nhân viên	1.527	Cabinet du Commissaire adjoint	personnel
	khí mãnh	134		matériel
Sở Pháp-chánh, Hành-chánh chung và Thanh-tra Lao-động	nhân viên	1.053	Service de législation, Administration générale et Inspection du Travail	personnel
	khí mãnh	137		matériel
Tổ-chức các trại tạm trú		647	Organisation des centres d'accueil	
Hành-chánh tỉnh	nhân viên	10.547	Administration provinciale	personnel
	khí mãnh	586		matériel
Tổng cộng		23.220	Total	
III. — *Sở Tài-chánh*			III. — *Services Financiers*	
Nha Giám-đốc Tài-chánh	nhân viên	530	Direction des Finances	personnel
	khí mãnh	114		matériel
Sở chi-tiêu	nhân viên	1.363	Services des Dépenses	personnel
	khí mãnh	113		matériel
Sở thâu nhập	nhân viên	1.464	Service des Recettes	personnel
	khí mãnh	153		matériel
Sở Ngân-khố	nhân viên	764	Service du Trésor	personnel
	khí mãnh	105		matériel
Sở Hưu-trí	nhân viên	310	Service des Retraites	personnel
	khí mãnh	14		matériel
Tổng cộng		4.930	Total	

BẢNG 197 *(tiếp theo)*. — Ngân-sách địa-phương Trung-Việt — Niên-độ 1949 — Các món dã chi

TABLEAU 197 *(suite)*. — Budget régional du Centre-Viêtnam — Exercice 1949 — Dépenses effectuées

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI		SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES	
		1.000 $		
IV. — *Các sở có ích lợi xã-hội*			IV. — *Services d'intérêt social*	
Nha Học-chánh	nhân viên	1.537	Direction de l'Enseignement	personnel
	khí mãnh	71		matériel
Trung-học vụ	nhân viên	3.012	Enseignement secondaire	personnel
	khí mãnh	194		matériel
Tiểu-học vụ	nhân viên	11.418	Enseignement primaire	personnel
	khí mãnh	483		matériel
Bình-dân học vụ	nhân viên	58	Enseignement populaire	personnel
	khí mãnh	125		matériel
Trợ-cấp và học-bổng		652	Secours et bourses scolaires	
Sở thể-thao và thanh-niên	nhân viên	562	Service sport-jeunesse	personnel
	khí mãnh	307		matériel
Sở văn-hóa	nhân viên	570	Etablissements culturels	personnel
	khí mãnh	52		matériel
Nha y-tế	nhân viên	7.352	Direction de la santé	personnel
	khí mãnh	3.469		matériel
Sở cứu-tế xã-hội	nhân viên	477	Service d'assistance sociale	personnel
	khí mãnh	1.198		matériel
Tổng cộng		31.536	Total	
V. — *Các sở có ích lợi kinh-tế*			V. — *Services d'intérêt économique*	
Nha giám-đốc các sở kinh-tế và tiếp-tế	nhân viên	1.247	Direction des services économiques et du ravitaillement	personnel
	khí mãnh	83		matériel
Sở canh nông	nhân viên	852	Service agricole	personnel
	khí mãnh	85		matériel
Sở thú-y	nhân viên	1.374	Service vétérinaire	personnel
	khí mãnh	207		matériel
Sở thủy-lâm	nhân viên	1.662	Service des eaux et forêts	personnel
	khí mãnh	108		matériel
Tổng cộng		5.618	Total	
VI. — *Sở công-chánh*			VI. — *Service des travaux publics*	
Sở công-chánh — giao-thông và địa-chánh	nhân viên	6.204	Service des travaux publics — communications et cadastre	personnel
	khí mãnh	1.720		matériel
Công việc giữ gìn		2.902	Travaux d'entretien	
Công-tác giúp đỡ ruộng nương		240	Travaux d'aide à la rizière	
Công-tác mới và sửa-chữa lớn		11.212	Travaux neufs et grosses réparations	
Tổng cộng		22.278	Total	
VII. — *Sở thông-tin, tuyên-truyền và báo-chí*			VII. — *Service de l'information, propagande et presse*	
Sở Thông-tin	nhân viên	3.791	Service de l'information	personnel
	khí mãnh	1.208		matériel
Tổng cộng		4.999	Total	

BẢNG 197 *(tiếp theo và hết)*. — **Ngân sách địa-phương Trung-Việt — Niên-độ 1949**
Các món dã chi

TABLEAU 197 *(suite et fin)*. — **Budget régional du Centre-Viêtnam — Exercice 1949**
Dépenses effectuées (1)

TÊN CÁCH CÁC MÓN CHI		SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES	
		1.000 $		
VIII. — *Sở quản lý lao ngục*			VIII. — *Service pénitentiaire*	
Sở quản lý lao ngục	nhân viên	5	Service pénitentiaire	personnel
	khí mãnh	2.251		matériel
Tổng cộng		2.256	Total	
IX. — *Sở Cảnh-sát và Công-an*			IX. — *Service de la Police et de Sécurité*	
Sở Công-an	nhân viên	7.240	Service de Sécurité	personnel
	khí mãnh	640		matériel
Sở Cảnh-sát thành phố	nhân viên	8.053	Service de la Police urbaine	personnel
	khí mãnh	1.120		matériel
Tổng cộng		17.053	Total	
X. — *Sở Nghi lễ*			X. — *Service des Rites*	
Sở nghi lễ	nhân viên	167	Service des Rites	personnel
	khí mãnh	64		matériel
Lăng tẩm	nhân viên	275	Tombeaux royaux	personnel
	khí mãnh	—		matériel
Tổng cộng		506	Total	
XI. — *Các món thường chi*			XI. — *Dépenses communes*	
Vận chuyển		1.154	Transports	
Mua và giữ gìn xe hơi		3.116	Achat et entretien des autos	
Các món chi linh-tinh		1.172	Dépenses diverses	
Các món chi bất thần		801	Dépenses imprévues	
Các món chi tiêu lấy ở mục khác		2.000	Dépenses d'ordre	
Tổng cộng		8.243	Total	
XII. — *Quân phí*			XII. — *Dépenses militaires*	
Việt-binh-đoàn	nhân viên	74.214	Garde nationale	personnel
	khí mãnh	26.184		matériel
Tổng cộng		100.398	Total	
Tổng số		221.984	Total général	

(1) Chỉ kể 4 tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Trị, Thừa-Thiên và Quảng-Nam thôi.

(1) Quatre provinces Quang-Binh, Quang-Tri, Thua-Thien et Quang-Nam seulement.

Nha Giám-đốc Tài-chánh Trung-Việt

Direction des Finances du Centre-Viêtnam

BẢNG 198. — **Ngân-sách địa-phương Trung-Việt — Niên khóa 1949 — Các món dã thâu**
TABLEAU 198. — **Budget régional du Centre-Viêtnam — Exercice 1949 — Recettes effectuées**

TÊN CÁCH CÁC MÓN THÂU	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES RECETTES
	1.000 $	
I. — *Trực thâu*		I. — *Recettes perçues directement*
1° Thuế trực thâu và thuế đồng hóa trực thâu		1° Contributions directes et taxes assimilées
Thuế điền	329	Impôt foncier des rizières
Thuế thổ trạch ở thành-thị	221	Impôt foncier des centres
Thuế môn bài	800	Patentes
Thuế phụ thâu cho Phòng Thương mại	23	Taxe additionnelle au profit de la Chambre de Commerce
Thuế ghe thuyền	3	Impôt des barques
Thuế hý trường	16	Taxe sur les spectacles
2° Gián thâu	81	2° Contributions indirectes
3° Huê-lợi về công sản	194	3° Produits du domaine
4° Huê-lợi về lâm sản	318	4° Produits des forêts
5° Huê-lợi cho đấu thầu	2.058	5° Produits affermés
6° Số thâu về những xí nghiệp kỹ nghệ	—	6° Recettes des entreprises industrielles
7° Thuế linh-tinh	2.024	7° Taxes diverses
8° Thâu về bớt số chi	1.416	8° Recettes en atténuation de dépenses
9° Phụ khóa các công ty được giao phó công dịch (xe điện)	—	9° Redevances des Compagnies concessionnaires de services publics (tramways)
10° Thâu linh-tinh bất kỳ	93	10° Recettes diverses et accidentelles
11° Thâu về niên kết	5.476	11° Recettes d'exercice clos
Tổng cộng	13.052	Total
II. — *Miễn thuế*	—	II. — *Dégrèvements*
III. — *Trợ cấp và trợ kim của những ngân-sách mới*		III. — *Subventions et contributions d'autres budgets*
Trợ cấp, trợ kim và trả lại của ngân-sách quốc-gia	199.400	Subventions, contributions et ristournes du budget national
Tổng cộng	179.400	Total
Tổng số	192.152	Total général

Nha Giám-đốc Tài-chánh Trung-Việt

Direction des Finances du Centre-Viêtnam

BẢNG 199. — Ngân sách địa-phương Trung-Việt — Niên khóa 1950 — Các món dã chi

TABLEAU 199. — Budget régional du Centre-Viêtnam — Exercice 1950 — Dépenses effectuées

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES
	1.000 $	
I. — *Hưu-bổng*		I. — *Pensions*
Hưu-bổng	8.300	Pensions
II. — *Chi tiêu về chánh-trị và hành-chánh chung*		II. — *Dépenses politiques et d'administration générale*
Quỹ đặc biệt	5.200	Fonds spéciaux
Tặng vật ngoại giao và tiếp tân phí bất thường	400	Présents diplomatiques et frais de réception extraordinaires
Trợ cấp và tham gia	700	Subventions et participations
Hội-đồng địa phương :		Assemblée locale :
— Nhân-viên	11	— Personnel
— Khí mảnh	—	— Matériel
Đồng-lý văn-phòng ông Thủ-Hiến :		Direction du Cabinet du Gouverneur :
— Nhân-viên	3.219	— Personnel
— Khí-mảnh	1.215	— Matériel
Đồng lý sự-vụ :		Direction des bureaux :
— Nhân-viên	2.243	— Personnel
— Khí-mảnh	192	— Matériel
Nha Giám-đốc Pháp chánh của hành chánh chung :		Direction de la Législation de l'administration générale :
— Nhân-viên	1.454	— Personnel
— Khí mảnh	45	— Matériel
Sở Thanh tra lao-động		Inspection du travail :
— Nhân-viên	6	— Personnel
— Khí-mảnh	17	— Matériel
Tổ-chức các trại tạm trú	1.480	Organisations des Centres d'accueil
Hành-chánh tỉnh :		Administration provinciale :
— Nhân-viên	16.947	— Personnel
— Khí-mảnh	687	— Matériel
Tổng cộng	33.816	Total
III. — *Các sở Tài-chánh*		III. — *Services Financiers*
Nha Giám-đốc Tài-chánh		Direction des Finances
— Nhân-viên	826	— Personnel
— Khí-mảnh	90	— Matériel
Sở chi tiêu		Service des Dépenses
— Nhân-viên	2.080	— Personnel
— Khí-mảnh	140	— Matériel
Sở thâu nhập		Service des Recettes
— Nhân-viên	2.331	— Personnel
— Khí-mảnh	228	— Matériel
Sở ngân-khố		Service du Trésor
— Nhân-viên	1.281	— Personnel
— Khí-mảnh	76	— Matériel
Sở hưu-trí		Service des Retraites
— Nhân-viên	464	— Personnel
— Khí-mảnh	24	— Matériel
Tổng cộng	7.540	Total

BẢNG 199 (*tiếp theo*). — Ngân sách địa-phương Trung-Việt — Niên khóa 1950 — Các món dã chi

TABLEAU 199 (*suite*). — Budget régional du Centre-Viêtnam — Exercice 1950 — Dépenses effectuées

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES
	1.000 $	
IV. — *Các sở có ích lợi xã hội*		IV. — *Services d'intérêt social*
Nha Học-chánh		Direction de l'Enseignement
— Nhân-viên	2.401	— Personnel
— Khí mảnh	57	— Matériel
Trung học vụ		Enseignement secondaire
— Nhân-viên	5.385	— Personnel
— Khí-mảnh	252	— Matériel
Tiểu học vụ		Enseignement primaire
— Nhân-viên	16.254	— Personnel
— Khí-mảnh	403	— Matériel
Bình dân học vụ		Enseignement populaire
— Nhân-viên	155	— Personnel
— Khí-mảnh	95	— Matériel
Học bổng và trợ cấp học sanh	1.162	Bourses et secours scolaires
Sở Thể-thao — Thanh-niên		Service Sport-Jeunesse
— Nhân-viên	816	— Personnel
— Khí mảnh	169	— Matériel
Sở Văn-hóa		Bureau des Œuvres culturelles
— Nhân-viên	796	— Personnel
— Khí-mảnh	16	— Matériel
Nha Giám-đốc Y-tế		Direction de la Santé
— Nhân-viên	11.240	— Personnel
— Khí-mảnh	3.838	— Matériel
Sở Cứu-tế		Service de l'Assistance sociale
— Nhân-viên	828	— Personnel
— Khí mảnh	1.816	— Matériel
Tổng cộng	45.683	Total
V. — *Các sở có ích lợi kinh-tế*		V. — *Services d'intérêt économique*
Nha Giám-đốc Kinh-tế và Tiếp-tế		Direction des Services Economiques et du Ravitaillement
— Nhân-viên	2.133	— Personnel
— Khí-mảnh	126	— Matériel
Sở Canh-nông		Service agricole
— Nhân-viên	1.284	— Personnel
— Khí-mảnh	170	— Matériel
Sở Thú-y		Service vétérinaire
— Nhân-viên	1.858	— Personnel
— Khí-mảnh	120	— Matériel
Sở Thủy-lâm		Service des Eaux et Forêts
— Nhân-viên	3.286	— Personnel
— Khí-mảnh	146	— Matériel
Tổng cộng	9.123	Total
VI. — *Sở Công chánh*		VI. — *Services des Travaux publics*
Sở Công-chánh, Giao-thông và Địa-chánh		Service des Travaux publics, Communications et Cadastre
— Nhân-viên	8.949	— Personnel
— Khí-mảnh	1.747	— Matériel
Công tác giữ gìn	3.557	Travaux d'entretien
Công tác giúp đỡ ruộng	—	Travaux d'aide à la rizière
Công tác mới và sửa chữa lớn	11.785	Travaux neufs et grosses réfections
Tổng cộng	26.038	Total

BẢNG 199 *(tiếp theo và hết).* — **Ngân-sách địa-phương Trung-Việt — Niên khóa 1950 — Các món đã chi**

TABLEAU 199 *(suite et fin).* — **Budget régional du Centre-Viêtnam — Exercice 1950 — Dépenses effectuées**

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES
	1.000 $	
VII. — *Sở Thông-tin*		VII. — *Service de l'Information*
Sở Thông-tin		Service de l'Information
— Nhân viên	5.696	— Personnel
— Khí mãnh	1.490	— Matériel
Tổng cộng	7.186	Total
VIII. — *Sở quản lý lao ngục*		VIII. — *Service pénitentiaire*
Sở quản lý lao ngục		Service pénitentiaire
— Nhân viên	12	— Personnel
— Khí mãnh	3.805	— Matériel
Tổng cộng	3.817	Total
IX. — *Sở cảnh-sát và công-an*		IX. — *Service de police et de sécurité*
Nha Phó Giám-đốc Công-an		Sous-Direction de la Sureté
— Nhân viên	11.135	— Personnel
— Khí mãnh	1.021	— Matériel
Quản Cảnh-sát		Commissariat de Police
— Nhân viên	15.450	— Personnel
— Khí mãnh	1.955	— Matériel
Tổng cộng	29.561	Total
X. — *Sở lễ nghi*		X. — *Service des Rites*
Sở lễ nghi		Service des Rites
— Nhân viên	173	— Personnel
— Khí mãnh	250	— Matériel
Lăng tẩm		Tombeaux royaux
— Nhân viên	538	— Personnel
— Khí mãnh	25	— Matériel
Tổng cộng	986	Total
XI. — *Chi tiêu chung*		XI. — *Dépenses communes*
Chuyên chở	1.041	Transports
Mua và giữ-gìn xe hơi	4.313	Achat et entretien des automobiles
Chi tiêu linh-tinh	1.821	Dépenses diverses
Chi tiêu bất thường	5.233	Dépenses imprévues
Chi tiêu về các ngân-sách khác	—	Dépenses d'ordre
Dự bị ngân	—	Crédit provisionnel
Tổng cộng	12.408	Total
XII. — *Quân phí*		XII. — *Dépenses militaires*
Vệ binh-đoàn		Garde nationale
— Nhân viên	138.802	— Personnel
— Khí mãnh	54.100	— Matériel
Tổng cộng	192.902	Total
Tổng số	377.360	Total général

Nha Ngân-khố Tài-chánh Trung-Việt

Trésorerie Finances du Centre-Viêtnam

BẢNG 200. — **Ngân-sách địa-phương Trung-Việt — Niên khóa 1950 — Các món đã thâu (1)**

TABLEAU 200. — **Budget régional du Centre-Viêtnam — Exercice 1950 — Recettes effectuées (1)**

TÁNH CÁCH CÁC MÓN THÂU	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES RECETTES
	1.000 $	
I. — *Trực thâu*		I. — *Recettes perçues directement*
1° Thuế trực thâu và thuế đồng hóa trực thâu		1° Contributions directes et taxes assimilées
Tổng số thuế về lợi tức	672	Impôt général sur les revenus
Thuế lương bổng và tiền công	145	Impôt sur les traitements et salaires
Thuế huê lợi	413	Impôt sur les bénéfices
Thuế điền	341	Impôt foncier des rizières
Thuế thổ-trạch và thành-thị	121	Impôt foncier des centres urbains
Thuế môn bài (kể cả 3% cho phòng Thương mại)	1.200	Patentes (y compris 3% au profit de la Chambre de Commerce)
Tổng cộng	2.892	Total
2° Thuế gián thâu và những số lợi linh-tinh		2° Contributions indirectes et produits divers
Huê-lợi về trước-bạ	457	Produits de l'enregistrement
Huê-lợi về công-sản	—	Produits du domaine
Huê-lợi về lâm-sản	434	Produits des forêts
Huê-lợi cho đấu thầu	2.500	Produits affermés
Số thâu về những xí-nghiệp kỹ-nghệ	—	Recettes des entreprises industrielles
Thuế linh-tinh	4	Taxes diverses
Thuế thu-sinh	303	Taxes monnayées
Thâu về bót số-hạ	4	Recettes en atténuation de dépenses
Thâu linh-tinh và bất kỳ	20	Recettes diverses et accidentelles
Thâu về môn-bài	40	Recettes des exercices clos
Tổng cộng	3.712	Total
II. — *Mục chi*	346	II. — *Dépenses*
III. — *Trợ cấp, trợ kim của các ngân-sách chung*		III. — *Subventions et contributions extraordinaires*
Trợ cấp, trợ kim và trả lại của ngân-sách chung	214.154	Subventions, contributions et ristournes du budget général
Quỹ góp vào		Fonds de concours
Tổng số	221.004	Total général

(1) Chỉ kể các thuế Quảng-Bình, Quảng-Trị, Thừa-Thiên và Quảng-Nam thôi.

(1) Ordre provisoire Quảng-Bình, Quảng-Trị, Thừa-Thiên et Quảng-Nam seulement.

Nha Ngân-khố Tài-chánh Trung-Việt

Trésorerie Finances du Centre-Viêtnam

BẢNG 201. — Ngân-sách địa-phương Bắc-Việt — Niên khóa 1949 — Các món đã chi

TABLEAU 201. — Budget régional du Nord-Viêtnam — Exercice 1949 — Dépenses effectuées

TÊN CÁCH CÁC MÓN CHI		SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DEPENSES	
		1.000 $		
I. — *Chi tiêu về chính trị và hành chánh chung*			I. — *Dépenses politiques et d'administration générale*	
Tài-chánh và Thông-tin	nhân viên	9.783	Finances et Information	personnel
	khí mảnh	8.584		matériel
Hành chánh các tỉnh	nhân viên	17.274	Administration des provinces	personnel
	khí mảnh	6.054		matériel
Cảnh-sát, căn-cước, cấm-đảo và trị-an	nhân viên	3.094	Police, identité, immigration et sécurité	personnel
	khí mảnh	103		matériel
Sở quản lý lao ngục	nhân viên	1.160	Services pénitentiaires	personnel
	khí mảnh	128		matériel
Quân lực Việt-Nam ở Bắc-Việt và Vệ-binh Bắc-Việt	nhân viên	48.570	Forces armées vietnamiennes du Nord-Viêtnam et Garde civile du Nord-Viêtnam	personnel
	khí mảnh	19.247		matériel
Chuyên chở nhân viên và khí mảnh		579	Transports de personnel et de matériel	
Trợ cấp cho các đoàn thể công hay tư	nhân viên	—	Subventions à des établissements publics ou privés	personnel
	khí mảnh	10		matériel
Chi tiêu linh-tinh, bất kỳ và bất-thường		6.586	Dépenses diverses, accidentelles et imprévues	
Chi tiêu về các ngân sách khác		3.034	Dépenses d'ordre	
Quỹ quản-thúc và cảnh sát chung		4.758	Fonds de surveillance administrative et de police générale	
Tổng cộng		128.964	Total	
II. — *Chi tiêu về các sở tài-chánh*			II. — *Dépenses des services financiers*	
Sở Địa-chánh và Họa đồ	nhân viên	2.094	Cadastre et topographie	personnel
	khí mảnh	440		matériel
Sở địa-ốc	nhân viên	—	Service de la propriété foncière	personnel
	khí mảnh	—		matériel
Tổng cộng		2.534	Total	

BẢNG 201 *(tiếp theo và hết)*. — Ngân-sách địa-phương Bắc-Việt — Niên-khóa 1949 — Các món đã chi

TABLEAU 201 *(suite et fin)*. — Budget régional du Nord-Viêtnam — Exercice 1949 — Dépenses effectuées

TÊN CÁCH CÁC MÓN CHI		SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DEPENSES	
		1.000 $		
III. — *Chi tiêu có ích lợi kinh-tế*			III. — *Dépenses d'intérêt économique*	
Công-chánh	nhân viên	1.242	Travaux publics	personnel
	tổng-phí và giữ gìn	4.452		frais généraux et entretien
	công-tác mới	6.412		travaux neufs
Canh-nông và thương-mại	nhân viên	943	Agriculture et commerce	personnel
	khí mảnh	98		matériel
Các sở kinh-tế	nhân viên	1.654	Services économiques	personnel
	khí mảnh	379		matériel
Lâm-chánh	nhân viên	967	Forêts	personnel
	khí mảnh	74		matériel
Các sở thú-y và trừ dịch súc-vật	nhân viên	976	Services vétérinaires et des épizooties	personnel
	khí mảnh	517		matériel
Tổng cộng		17.714	Total	
IV. — *Chi tiêu có ích lợi xã-hội*			IV. — *Dépenses d'intérêt social*	
Các sở vệ-sanh và y-tế	nhân viên	7.095	Services sanitaires et médicaux	personnel
	khí mảnh	9.892		matériel
Sở học chánh	nhân viên	10.557	Instruction publique	personnel
	khí mảnh và học bổng	1.193		matériel et bourses
Sở thanh-tra lao-động	nhân viên	427	Inspection du travail	personnel
	khí mảnh	181		matériel
Sở Thể-dục, Thể-thao và Thanh-niên	nhân viên	675	Education physique, sports, œuvres de jeunesse	personnel
	khí mảnh	395		matériel
Sở xã-hội	nhân viên	656	Service social	personnel
	khí mảnh	537		matériel
Trợ-cấp các công cuộc từ-thiện và cứu-trợ		4.674	Subventions aux œuvres de bienfaisance et secours	
Tổng cộng		36.282	Total	
V. — *Chi tiêu bất thường*		—	V. — *Dépenses extraordinaires*	
VI. — *Trợ-cấp, trợ kim và thường hoàn*			VI. — *Subventions, contributions et remboursements*	
— cho ngân sách thị-sảnh Hànội và Hải phòng		100.000	— aux budgets municipaux de Hanoi et Haiphong	
Tổng cộng		100.000	Total	
Tổng số		285.494	Total général	

Nha Giám-đốc Tài-chánh Bắc-Việt — Direction des Finances du Nord-Viêtnam

BẢNG 202. — Ngân sách địa-phương Bắc-Việt — Niên khóa 1949
Các món đã thâu

TABLEAU 202. — Budget régional du Nord-Viétnam — Exercice 1949
Recettes effectuées

TÊN CÁCH CÁC MÓN THAU	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES RECETTES
	1.000 $	
I. — *Trực thâu*		I. — *Recettes perçues directement*
1° Thuế trực thâu và thuế đồng hóa trực thâu		1° Contributions directes et taxes assimilées
Thuế điền	926	Impôt foncier des rizières
Thuế thổ trạch các thành-thị	4.086	Impôt foncier des centres
Thuế môn bài	11.178	Patente
Thuế về kỹ trường	1.593	Taxe sur les spectacles
Tổng cộng	17.783	Total
2° Thuế gián thâu		2° Contributions indirectes
Thuế 1% về thương ngạch	18.776	Taxe 1% sur le chiffre d'affaires
Thuế 10% về các vật quí giá	526	Taxe 10% sur matières précieuses
Thuế 10% về tiêu thụ	282	Taxe de 10% sur consommation
3° Huê lợi công sản	—	3° Produits du domaine
4° Huê lợi lâm sản	177	4° Produits des forêts
5° Huê lợi cho đấu thâu	—	5° Produits affermés
6° Thâu về những xí nghiệp kỹ nghệ (đò ngang)	—	6° Recettes des entreprises industrielles (bacs)
7° Thuế linh-tinh		7° Taxes diverses
Thuế thông-hành	36	Taxe de circulation
Thuế chợ	518	Taxe de marchés
Thuế sát-sanh	157	Taxe d'abatage
Thuế nhân thiết giấy tờ	7	Taxe de légalisation des actes administratifs
Thuế về tửu điếm và phạm điếm	365	Taxe sur les bars et restaurants
Thuế tiêu thụ nước đá	788	Taxe de consommation sur la glace
Thuế phát giấy bỏ đời	1	Taxe de délivrance des actes de l'état-civil
Thuế xe đậu	8	Taxe de stationnement des véhicules
8° Thâu về bớt số chi	4.094	8° Recettes en atténuation de dépenses
9° Phụ khóa các công-ty được giao phó công dịch (xe điện)	—	9° Redevances des compagnies concessionnaires de services publics (tramways)
10° Thâu linh-tinh và bất kỳ	2.257	10° Recettes diverses et accidentelles
11° Thâu về niên kết	4.743	11° Recettes d'exercice clos
Tổng cộng	32.725	Total
II. — *Miễn thuế*		II. — *Dégrèvements*
III. — *Trợ cấp và trợ kim của các ngân-sách khác*		III. — *Subventions et contributions d'autres budgets*
Trợ cấp của ngân-sách quốc-gia	237.750	Subvention du buget national
Quỹ góp vào	265	Fonds de concours
Tổng cộng	238.015	Total
Tổng số	288.523	Total général

Nha Giám-đốc Tài-chánh Bắc-Việt — Direction des Finances du Nord-Viétnam

BẢNG 203. — Ngân-sách thị-sảnh Hà-nội và Hải-phòng — Niên khóa 1949 — Các món đã chi

TABLEAU 203. Budgets municipaux de Hanoi et de Haiphong — Exercice 1949 — Dépenses effectuées

TÊN CÁCH CÁC MÓN CHI	HANOI Số tiền Montant	HAIPHONG Số tiền Montant	NATURE DES DÉPENSES
	1.000 $		
Hưu-bổng, công trái, niên kim công thải	200	1.072	Pensions, dettes, annuités d'emprunt
Các sở có ích lợi xã hội :			Services d'intérêt social :
— Học-chánh	7.100	2.342	— Enseignement
— Y-tế	2.700	946	— Assistance médicale
— Sở xã hội	—	738	— Service social
Sở có ích lợi kinh tế :			Service d'intérêt économique :
— Sở thú-y	410	246	— Service vétérinaire
Công chánh :			Travaux Publics :
— Nhân viên	3.200	819	— Personnel
— Khí mảnh và giữ gìn	16.800	9.348	— Matériel et entretien
— Công tác mới	1.500	5.700	— Travaux neufs
— Điện, nước	8.500	3.203	— Eaux, électricité
— Trải đá lại và tráng nhựa các đường	800	—	— Rechargement et asphaltage des rues
Các sở hành chánh khác	6.597	3.147	Autres services administratifs
Cảnh-sát thành-phố { nhân viên	35.300	12.977	Police municipale { personnel
Cảnh-sát thành-phố { khí mảnh	2.000	3.204	Police municipale { matériel
Quỹ góp vào, tham gia	.	—	Fonds de concours, participations
Trợ cấp và cứu trợ	2.520	104	Subventions et secours
Chi tiêu linh-tinh	140	861	Dépenses diverses
Chi tiêu về niên kết	100	—	Dépenses des exercices clos
Chi tiêu về ngân sách khác	—	253	Dépenses d'ordre
Tổng số	85.867	44.960	Total général

Nha Giám-đốc Tài-chánh Bắc-Việt — Direction des Finances du Nord-Viétnam

BẢNG 204. — Ngân-sách thị-sảnh Hà-nội và Hải-phòng — Niên khóa 1949 — Các món đã thâu

TABLEAU 204. — Budgets municipaux de Hanoi et de Haiphong — Exercice 1949 — Recettes effectuées

TÁNH CÁCH CÁC MÓN DA THÂU	HANOI Số tiền Montant	HAIPHONG Số tiền Montant	NATURE DES RECETTES
	1.000 $		
Thuế về thị sảnh	1.350	4.463	Taxes municipales
Thuế trực thâu do ngân sách địa-phương nhường tất cả hay một phần cho ngân sách thị-xã (bách phân dầm phụ)	2.400	3.560	Contributions directes abandonnées en tout ou partie par le budget régional au budget municipal (centièmes additionnels)
Huê lợi về trước bạ, công sản và hầm mỏ	700	82	Produits de l'enregistrement, des domaines et des mines
Huê lợi cho đấu thầu hay các xí nghiệp quan-quản	6.177	3.748	Produits des affermages ou exploitations en régie
Huê lợi về các xí nghiệp kỹ-nghệ	4.000	1.730	Produits des exploitations industrielles
Huê lợi về chiếm cứ công sản và thuế đổ rác	837	1.022	Produits de l'occupation du domaine public et droit de voirie
Huê lợi linh-tinh và bất kỳ	390	162	Produits divers et imprévus
Thâu về niên kết	13	—	Recettes d'exercice clos
Thâu về ngân-sách khác	—	253	Recettes d'ordre
Tổng cộng số trực thâu	15.867	14.960	Total des recettes directes
Phần trợ kim, quỹ góp vào, trợ cấp	70.000	30.000	Parts contributives, fonds de concours, subventions
Thâu bất thường	—	—	Recettes extraordinaires
Tổng số	85.867	44.960	Total général

BẢNG 205. — Ngân-sách địa-phương Bắc-Việt — Niên khóa 1950 — Các món đã chi

TABLEAU 205. — Budget régional du Nord-Viêtnam — Exercice 1950 — Dépenses effectuées

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES
	1.000 $	
I. — *Quân phí*		I. — *Dépenses militaires*
Quân lực Bắc-Việt (nhân viên và khí mảnh)	108.467	Forces armées du Nord-Viêtnam (personnel et matériel)
Bảo chính đoàn Bắc-Việt (nhân viên và khí mảnh)	84.003	Garde nationale du Nord-Viêtnam (personnel et matériel)
Tổng cộng	192.470	Total
II. — *Chi tiêu về công tác*		II. — *Dépenses des travaux*
Công tác mới và sửa chữa lớn	10.158	Travaux neufs et grosses réparations
Công việc giữ-gìn	5.988	Travaux d'entretien
Tổng cộng	16.146	Total
III. — *Chi tiêu thường*		III. — *Dépenses normales*
Mục 1. — Chi tiêu về chánh-trị		**Titre 1. — Dépenses politiques**
Văn phòng ông Thủ-Hiến (nhân viên và khí mảnh)	4.130	Cabinet du Gouverneur régional (personnel et matériel)
Hội đồng tư mật địa phương (nhân viên và khí mảnh)	—	Conseil privé régional (personnel et matériel)
Công cán linh-tinh — Tặng vật ngoại giao và tiếp tân phí bất thường	76	Missions diverses — Présents diplomatiques et frais de réception extraord.
Quỹ đặc biệt	7.018	Fonds spéciaux
Sở Thông tin (nhân viên và khí mảnh)	6.904	Service de l'Information (personnel et matériel)
Sở Công an và Cảnh-sát (nhân viên và khí mảnh)	34.421	Service de Sécurité et de Police (personnel et matériel)
Tổng cộng mục 1	52.549	Total du titre 1
Mục 2. — Chi tiêu về hành chánh		**Titre 2. — Dépenses d'administration**
Sở thanh-tra chánh-trị và hành chánh sự vụ (nhân viên và khí mảnh)	1.306	Inspection des Affaires politiques et administratives (personnel et matériel)
Đổng-lý văn-phòng	9.946	Direction des bureaux
Hành chánh tỉnh (nhân viên và khí mảnh)	49.968	Administration provinciale (personnel et matériel)
Sở quản lý lao ngục (nhân viên và khí mảnh)	2.608	Service pénitentiaire (personnel et matériel)
Tổng cộng mục 2	63.828	Total du titre 2
Mục 3. — Các sở tài chánh		**Titre 3. — Services financiers**
Nha Giám-Đốc Tài-chánh (nhân viên và khí mảnh)	3.406	Direction des Finances (personnel et matériel)
Sở thâu thuế (nhân viên và khí mảnh)	4.802	Service des Contributions (personnel et matériel)
Sở Địa-chánh và Họa đồ (nhân viên và khí mảnh)	4.372	Service du Cadastre et de la Topographie (personnel et matériel)
Tổng cộng mục 3	12.580	Total du titre 3

BẢNG 205 *(tiếp theo và hết).* — **Ngân sách địa-phương Bắc-Việt — Niên khóa 1950 — Các món dã chi**

TABLEAU 205 *(suite et fin).* — **Budget régional du Nord-Viêtnam — Exercice 1950 — Dépenses effectuées**

TÁNH CÁCH CÁC MÓN CHI	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES DÉPENSES
Mục 4. — Các sở cô ích lợi xã-hội	1.000 $	*Titre 4. — Services d'intérêt social*
Nha Giám-đốc Học-chánh địa-phương (nhân viên và khí mãnh)	3.984	Direction locale de l'Enseignement (personnel et matériel)
Tiểu học vụ (nhân viên và khí mãnh)	23.215	Enseignement primaire (personnel et matériel)
Trung học vụ (nhân viên và khí mãnh)	6.749	Enseignement secondaire (personnel et matériel)
Trường kỹ-nghệ thực hành (nhân viên và khí mãnh)	78	Ecole des arts appliqués (personnel et matériel)
Sở Thanh-niên và Thể-thao (nhân viên và khí mãnh)	2.690	Service de la Jeunesse et des Sports (personnel et matériel)
Y-tế (nhân viên và khí mãnh)	12.026	Assistance médicale (personnel et matériel)
Bệnh viện Hảiphòng (nhân viên và khí mãnh)	5.004	Hôpital de Haiphong (personnel et matériel)
Viện bào-chế trung-ương trữ sức (nhân viên và khí mãnh)	11.757	Pharmacie centrale d'approvisionnement (personnel et matériel)
Sở lao-động và xã-hội (nhân viên và khí mãnh)	15.578	Service du Travail et de l'Action sociale (personnel et matériel)
Tổng cộng mục 4	81.081	Total du titre 4
Mục 5. — Các sở cô ích lợi kinh-tế		*Titre 5. — Services d'intérêt économique*
Nha Giám-đốc kinh-tế sự vụ (nhân viên và khí mãnh)	4.433	Direction des Affaires économiques (personnel et matériel)
Sở Canh-nông và Thủy-lâm (nhân viên và khí mãnh)	3.238	Service de l'Agriculture, des Eaux et Forêts (personnel et matériel)
Sở Thú y (nhân viên và khí mãnh)	2.425	Service vétérinaire (personnel et matériel)
Tổng cộng mục 5	10.096	Total du titre 5
Mục 6. — Công chánh		*Titre 6. — Travaux publics*
Công tác và công thự (nhân viên và khí mãnh)	9.430	Travaux publics et bâtiments civils (personnel et matériel)
Tổng cộng mục 6	9.430	Total du titre 6
Mục 7. — Linh tinh và chi tiêu chung		*Titre 7. — Divers et dépenses communes*
Trợ cấp cho các ngân sách thị xã	109.000	Subventions aux budgets municipaux
Trợ cấp linh tinh	2.959	Subventions diverses
Chuyên chở	1.759	Transports
Chi tiêu linh tinh	7.646	Dépenses diverses
Tiền ứng trước cho kiến ốc cục	—	Avances aux offices de reconstruction
Chi tiêu bất kỳ	393	Dépenses imprévues
Chi về các ngân sách khác	994	Dépenses d'ordre
Dự bị ngân	655	Crédit provisionnel
Tổng cộng mục 7	123.406	Total du titre 7
Tổng số	561.586	Total général

Nha Giám-đốc Tài-chánh Bắc-Việt — Direction des Finances du Nord-Viêtnam

BẢNG 206. — **Ngân-sách địa-phương Bắc-Việt — Niên khóa 1950**
Các món dã thâu

TABLEAU 206. — **Budget régional du Nord-Viêtnam — Exercice 1950**
Recettes effectuées

TÁNH CÁCH CÁC MÓN THÂU	SỐ TIỀN Montant	NATURE DES RECETTES
	1.000 $	
Chương 1. — Thuế trực thâu và thuế đồng hóa trực thâu		*Chapitre 1. — Impôts directs et taxes assimilées*
Thuế lương bổng và tiền công	—	Impôt sur les traitements et salaires
Thuế lợi tức kỹ-nghệ, thương-mại và không thương-mại	—	Impôt sur les bénéfices industriels, commerciaux et non commerciaux
Thuế chung về huê lợi	—	Impôt général sur le revenu
Thuế điền thổ	9.763	Impôt foncier
Thuế môn bài	14.163	Impôt des patentes
Thuế đò	187	Impôt des barques de riviere
Đăm phụ bách phân vào thuế trực thâu cho ngân-sách địa-phương	525	Centièmes additionnels aux impôts directs au profit du buget régional
Tổng cộng	24.638	Total
Chương 2. — Thuế gián thâu		*Chapitre 2. — Impôts indirects*
Thuế về thương ngạch	38.298	Taxe sur les chiffres d'affaires
Thuế 30% về hý trường	6.474	Taxe de 30% sur les spectacles
Tổng cộng	44.772	Total
Chương 3. — Thuế linh tinh (thâu tại các tỉnh trừ thị-xã Hànội và Hảiphòng)		*Chapitre 3. — Taxes diverses (perçues dans les provinces à l'exception des municipalités de Hanoi et Haiphong)*
Lưu thông xe cộ, chợ, lò sát sanh, phát giấy vô bổ, lấy nhân thực giấy tờ v.v.	3.017	Circulation des véhicules, marchés, abattoirs, délivrance d'actes d'état-civil, légalisation d'actes administratifs, etc.
Chương 4. — Huê-lợi công sản và hầm mỏ	332	*Chapitre 4. — Produits du domaine et des mines*
Chương 5. — Huê-lợi lâm sản	1.264	*Chapitre 5. — Produits forestiers*
Chương 6. — Huê-lợi [illegible]	164	*Chapitre 6. — Produits des services administratifs*
Chương 7. — Huê-lợi linh tinh	1.830	*Chapitre 7. — Produits divers*
Chương 8. — Trợ cấp của ngân sách quốc gia Việt-Nam	278.500	*Chapitre 8. — Subvention du budget national du Viêtnam*
Chương 9. — Quỹ [illegible]	—	*Chapitre 9. — Fonds de concours*
Chương 10. — Trích [illegible] quỹ dự trữ	—	*Chapitre 10. — Prélèvement sur la caisse de réserve*
Chương 11. — Thâu về mua kết	12.908	*Chapitre 11. — Recettes d'exercice clos*
Chương 12. — Thâu bất kỳ	5	*Chapitre 12. — Recettes imprévues*
Chương 13. — Tiền về các ngân sách khác	8.811	*Chapitre 13. — Recettes d'ordre*
Tổng số	376.731	Total général

Nha Giám-đốc Tài-chánh Bắc-Việt — Direction des Finances du Nord-Viêtnam

BẢNG 207. — Ngân-sách thị-sảnh Hà-nội và Hải-phòng — Niên khóa 1950 — Các món đã thâu

TABLEAU 207. — Budgets municipaux de Hanoi et Haiphong — Exercice 1950 — Recettes effectuées

TÊN GỌI CÁC MÓN THÂU	HANOI Số tiền Montant	HAIPHONG Số tiền Montant	NATURE DES RECETTES
	1.000 $		
Chương 1. — Thuế thị-xã về tất cả các hạng	1.534	1.657	Chapitre 1. — Taxes municipales de toute nature
Chương 2. — Thuế do ngân sách địa-phương nhường tất cả hay một phần cho ngân sách thị-xã (bách phân dẫm phụ)	8.328	2.976	Chapitre 2. — Contributions abandonnées en toute ou en partie par le budget régional au budget municipal (centièmes additionnels)
Chương 3. — Huê lợi về công sản thị-xã	568	294	Chapitre 3. — Revenus du domaine municipal
Chương 4. — Huê lợi cho đấu thầu hay các xí nghiệp quan quản	6.217	6.136	Chapitre 4. — Produits des affermages ou exploitations en régie
Chương 5. — Huê lợi về các xí nghiệp kỹ-nghệ và thương-mại	9.559	2.974	Chapitre 5. — Produits des exploitations industrielles ou commerciales
Chương 6. — Huê lợi về chiếm cứ công sản và thuế đổ rác	1.473	1.096	Chapitre 6. — Produits de l'occupation du domaine et droits de voirie
Chương 7. — Bách phân dẫm phụ (xem chương 2)	—	—	Chapitre 7. — Centièmes additionnels (voir chapitre 2)
Chương 8. — Huê lợi linh-tinh	3.938	920	Chapitre 8. — Produits divers
Chương 9. — Phần góp	—	—	Chapitre 9. — Parts contributives
Chương 10. — Trợ cấp của ngân sách địa-phương	76.000	33.000	Chapitre 10. — Subventions du budget régional
Chương 11. — Thường hoàn những món tiền ứng ra cho nhà cầm-đồ	—	700	Chapitre 11. — Remboursement des avances faites au Mont-de-Piété
Chương 12. — Thâu về niên kết	—	2.783	Chapitre 12. — Recettes d'exercice clos
Chương 13. — Thâu về ngân sách khác	—	39	Chapitre 13. — Recettes d'ordre
Chương 14. — Thâu để làm công tác mới và sửa chữa lớn	—	—	Chapitre 14. — Recettes pour travaux neufs et grosses réparations
Chương 15. — Quỹ công thái	—	—	Chapitre 15. — Fonds d'emprunt
Tổng số	107.621	52.575	Total général

Nha Giám-đốc Tài-chánh Bắc-Việt

Direction des Finances du Nord-Vietnam

BẢNG 208. — Ngân-sách thị-xã Hà-nội và Hải-phòng — Niên khóa 1950 — Các món đã chi

TABLEAU 208. — Budgets municipaux de Hanoi et Haiphong — Exercice 1950 — Dépenses effectuées

TÊN GỌI CÁC MÓN CHI		HANOI Số tiền Montant	HAIPHONG Số tiền Montant	NATURE DES DÉPENSES
		1.000 $		
I. — *Chi tiêu về cảnh-sát*				I. — *Dépenses de police*
Cảnh sát	nhân viên	50.693	21.301	Police — personnel
	khí mãnh	2.720	1.273	Police — matériel
II. — *Công tác mới và sửa chữa lớn*				II. — *Travaux neufs et grosses réparations*
Công tác mới và sửa chữa lớn		1.479	1.775	Travaux neufs et grosses réparations
III. — *Chi tiêu thường*				III. — *Dépenses ordinaires*
Mục 1. — Công thái phải trả — Hội hè — Trợ cấp :				**Titre 1. — Dettes exigibles — Fêtes — Subventions :**
Công thái phải trả và hưu bổng		407	161	Dettes exigibles et pensions
Các hội-hè công		2	77	Fêtes publiques
Trợ-cấp và cứu-trợ		585	126	Subventions et secours
Mục 2. — Chi tiêu về hành-chánh :				**Titre 2. — Dépenses d'administration :**
Các sở hành chánh	nhân viên	4.456	2.767	Services administratifs — personnel
	khí mãnh	989	274	Services administratifs — matériel
Mục 3. — Các sở tài-chánh :				**Titre 3. — Services financiers :**
Sở tài chánh	nhân viên	1.415	1.159	Service financier — personnel
	khí mãnh	154	85	Service financier — matériel
Địa-chánh	nhân viên	1.101	767	Cadastre — personnel
	khí mãnh	242	36	Cadastre — matériel
Mục 4. — Các sở có ích lợi xã-hội :				**Titre 4. — Services d'intérêt social :**
Sở xã-hội	nhân viên	—	525	Service social — personnel
	khí mãnh	—	485	Service social — matériel
Sở vệ-sanh	nhân viên	2.228	510	Service d'hygiène — personnel
	khí mãnh	362	355	Service d'hygiène — matériel
Sở học-chánh	nhân viên	10.657	4.699	Service de l'enseignement — personnel
	khí mãnh	470	135	Service de l'enseignement — matériel
Mục 5. — Các sở kinh-tế :				**Titre 5. — Services économiques :**
Sở kinh-tế	nhân viên	—	225	Service économique — personnel
	khí mãnh	—	7	Service économique — matériel
Sở thú-y	nhân viên	306	131	Service vétérinaire — personnel
	khí mãnh	96	97	Service vétérinaire — matériel
Mục 6. — Công-chánh :				**Titre 6. — Travaux publics :**
Công việc thị-xã	nhân viên	3.654	477	Travaux municipaux — personnel
	khí mãnh	4.608	4.609	Travaux municipaux — matériel
	công việc giữ gìn	14.217	2.642	Travaux municipaux — travaux d'entretien
Điện và nước	nhân viên	11.642	329	Eaux et électricité — personnel
	khí mãnh		3.744	Eaux et électricité — matériel
Mục 7. — Chi tiêu linh-tinh và chung :				**Titre 7. — Dépenses diverses et communes :**
Chi tiêu linh tinh		109	1.15[illegible]	Dépenses diverses
Quỹ kín		—	105	Fonds secrets
Tiền ứng ra cho nhà cầm-đồ			700	Avances consenties au Mont-de-Piété
Dự bị ngân		—	—	Crédit provisionnel
Chi tiêu về ngân sách khác		600	873	Dépenses d'ordre
Chi tiêu về niên kết		1.620	3.702	Dépenses d'exercice clos
Chi tiêu bất thường		5.022	110	Dépenses extraordinaires
Tổng số		119.831	54.813	Total général

Nha Giám-đốc Tài-chánh Bắc-Việt

Direction des Finances du Nord-Vietnam

BẢNG 209. — Ngân-sách Nam-Việt — Huê lợi về thuế các hý-trường và tiền trích ở các cuộc cá ngựa 1950 ra

TABLEAU 209. — Budget du Sud-Viêtnam — Produit de la taxe sur les spectacles et des prélèvements sur le pari mutuel en 1950

TÁNH CÁCH	SỐ TIỀN Montant	DESIGNATION
	1.000 $	
Thuế về hý trường		*Taxe sur les spectacles*
Số thâu mới của rạp hý trường	25 556	Recettes nouvelles des salles de spectacles
Huê lợi về thuế	5.111	Produit de la taxe
Cá ngựa		*Pari mutuel*
Tiền đánh cá	12,852	Sommes engagées
Số lợi trích ra: Quỹ góp vào	739	Produit des prélèvements: Fonds de concours
Ngân-sách Nam-Việt	161	Budget du Sud-Viêtnam
Tổng cộng	900	Total

Nha Giám-đốc Tài chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Viêtnam

BẢNG 210. — Chi tiết những thứ thuế do Nha Thương-chánh kiểm chứng về niên khóa 1949 và 1950

TABLEAU 210. — Détail des droits constatés par la Direction des Douanes et Régies au titre des exercices 1949 et 1950

TÁNH CÁCH	NIÊN KHÓA 1949 Exercice 1949	NIÊN KHÓA 1950 Exercice 1950	DESIGNATION
	1.000 $		
Ngân sách thường kỳ của các sở chung			Budget ordinaire services communs
Thuế thương-chánh	804.951	897.330	Droits de douane
Những thuế khác thuế thương-chánh về xuất nhập	44.328	63.653	Droits autres que de douane à l'entrée et à la sortie
Thuế chung trong xứ	287.234	312.432	Taxe générale intérieure
Các thuế khác thâu khi nhập cảng	85 975	—	Autres taxes perçues à l'importation
Số thâu chung	49.841	44.345	Recettes communes
Tổng cộng	1.272.429	1.317.760	Total
Quan quản chuyển giao			Régies transférées
Thuế tiêu thụ và lưu thông	236.090	133.041	Taxes de consommation et de circulation
Quỹ chung về đường và Đông-Dương	22.005	—	Fonds commun des routes indochinoises
Bán muối	65.472	71.830	Ventes du sel
Bán nha phiến	144.335	151.744	Cessions d'opium
Thâu lính tráng	3.716	—	Recettes diverses
Tổng cộng	471.968	356.615	Total

Nha Tổng Giám đốc Quan đoàn và Thương quán — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 211. — Số văn thư trước bạ và tờ khai nhận được về ngành trước bạ trong năm 1949

TABLEAU 211. — Nombre d'actes enregistrés et de déclarations reçues en matière d'enregistrement en 1949

TÁNH CÁCH CÁC VĂN THƯ VÀ TỜ KHAI	Bắc Việt Nord Viêtnam 1949	Bắc Việt Nord Viêtnam 1950	Trung Việt Centre-Viêtnam 1949	Trung Việt Centre-Viêtnam 1950	Nam Việt Sud-Viêtnam 1949	Nam Việt Sud-Viêtnam 1950	Việt-Nam Viêtnam entier 1949	Việt-Nam Viêtnam entier 1950	NATURE DES ACTES ET DÉCLARATIONS
Văn thư công khai về hộ	2.836	3.363	403	—	3.484	8.190	11.728	11.553	Actes civils publics
Văn thư hành chánh	—	—	—	—	2.966	3.567	2.966	3.567	Actes administratifs
Tư khế của người Âu	2.752	1.603	—	—	7.248	8.493	10.000	10.096	Actes sous-seing privé européens
Văn thư Việt-Nam	147	2.087	—	376	5.393	5.655	5.540	8.118	Actes viêtnamiens
Văn thư tư pháp (đại tư pháp)	3.284	4.561	—	—	12.120	8.160	15.404	12.821	Actes judiciaires (grand judiciaire)
Văn thư tư pháp (tiểu tư pháp)	1.104	3.157	618	655	8.072	7.307	9.794	11.119	Actes judiciaires (petit judiciaire)
Văn thư ngoại tư pháp	6.105	9.880	1.346	1.198	18.919	21.014	26.370	32.092	Actes extra-judiciaires
Di chuyển chứng thư vì chết — Việt-Nam	56	55	1	2	34	39	91	96	Mutations par décès — Viêtnamiens
Di chuyển chứng thư vì chết — Âu và đồng hóa	89	73	4	2	180	186	273	261	Mutations par décès — Européens et assimilés
Di chuyển chứng thư vì chết — Ngoại kiều Á đông	—	—	6	7	24	1	30	8	Mutations par décès — Asiatiques étrangers
Thể thức để áp — Ký quỹ	55	69	—	—	912	1.244	967	1.313	Formalités hypothécaires — Dépôts
Thể thức để áp — Đăng ký	9	9	—	—	441	477	450	486	Formalités hypothécaires — Inscriptions
Thể thức để áp — Đăng bạ	19	55	—	—	472	760	491	815	Formalités hypothécaires — Transcriptions
Thể thức để áp — Biên bản tịch thâu, tống đạt chứng thư về tố giác	—	—	—	—	12	6	12	6	Formalités hypothécaires — Procès-verb. de saisie, exploits de dénonciation
Thể thức để áp — Xóa bỏ	2	9	—	—	153	125	155	134	Formalités hypothécaires — Radiations
Thể thức để áp — Mục bạc	—	—	—	—	53	68	53	68	Formalités hypothécaires — Etats
Tổng cộng văn thư và thể thức	16.158	25.021	2.383	2.210	65.483	65.292	84.324	92.552	Total des actes et des formalités
Số lợi đối chiếu (các ngân bạc)	10.072	18.053	523	631	32.562	39.356	43.157	58.043	Produits correspondants (milliers de $)

CHƯƠNG XI

CHAPITRE XI

THƯƠNG - MẠI

COMMERCE

Trang

Tiểu Dẫn 239

A) NGOẠI THƯƠNG

Tổng luận

BẢNG 212. — Thương-mại đặc biệt từng miền nước Việt-Nam trong năm 1949 và 1950 . 241
BẢNG 213. — Chỉ số của ngoại - thương Việt-Nam 241
BẢNG 214. — Thương-mại đặc biệt về nhập cảng theo từng xứ sản địa trong năm 1949 và 1950 242
BẢNG 215. — Thương-mại đặc biệt về xuất cảng theo từng xứ nhận hàng trong năm 1949 và 1950 243

Hàng hóa nhập cảng

BẢNG 216. — Hàng hóa nhập cảng theo trọng lượng và giá trị trong năm 1949 và 1950. 244

Hàng hóa xuất cảng

BẢNG 217. — Thương - mại đặc biệt. — Hàng hóa xuất cảng do các hải cảng và đồn biên giới nước Việt-Nam trong năm 1949 và 1950 255
BẢNG 218. — Gạo và chuyển hóa vật của gạo xuất cảng theo từng xứ nhận hàng trong năm 1949 259
BẢNG 218 *bis*. — Gạo và chuyển hóa vật của gạo theo từng xứ nhận hàng trong năm 1950 260
BẢNG 219. — Xuất cảng cao-su theo từng xứ nhận hàng trong năm 1949 261
BẢNG 219 *bis*. — Xuất - cảng cao-su theo từng xứ nhận hàng trong năm 1950 . 262
BẢNG 220. — Xuất-cảng than đá sống theo từng xứ nhận hàng trong năm 1949 và 1950 . 263

Ngoại thương với các nước chánh

BẢNG 221. — Thương-mại đặc biệt với nước Pháp trong năm 1950. 263
BẢNG 222. — Thương - mại đặc biệt với các lãnh thổ Pháp-quốc Hải-ngoại trong năm 1950 266
BẢNG 223. — Thương-mại đặc biệt với nước Hoa-kỳ trong năm 1950 267
BẢNG 224. — Thương-mại đặc biệt với nước Trung-hoa trong năm 1950. 268

Pages

Notice préliminaire 239

A) COMMERCE EXTÉRIEUR

Généralités

TABLEAU 212. — Commerce spécial par région du Viêtnam en 1949 et 1950. 241
TABLEAU 213. — Indices du Commerce extérieur du Viêtnam 241
TABLEAU 214. — Commerce spécial d'importation par pays d'origine en 1949 et 1950. 242

TABLEAU 215. — Commerce spécial d'exportation par pays de destination en 1949 et 1950 243

Marchandises importées

TABLEAU 216. — Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950 . . . 244

Marchandises exportées

TABLEAU 217. — Commerce spécial. — Marchandises exportées par les ports et postes frontières du Viêtnam en 1949 et 1950 255
TABLEAU 218 — Riz et dérivés exportés par pays de destination en 1949. 259

TABLEAU 218 *bis*. — Riz et dérivés exportés par pays de destination en 1950. 260

TABLEAU 219. — Exportations de caoutchouc par pays de destination en 1949. 261
TABLEAU 219 *bis*. — Exportations de caoutchouc par pays de destination en 1950 . . . 262
TABLEAU 220. — Exportations de houille crue par pays de destination en 1949 et 1950 263

Commerce extérieur avec les principaux pays

TABLEAU 221. — Commerce spécial avec la France en 1950 263
TABLEAU. 222 — Commerce spécial avec les territoires de la France d'outre-mer en 1950 266
TABLEAU 223. — Commerce spécial avec les Etats-Unis en 1950. 267
TABLEAU 224. — Commerce spécial avec la Chine en 1950. 268

Trang — Pages

BẢNG 225. — Thương-mại đặc biệt với Ấn-độ và Hồi-quốc trong năm 1950 268
TABLEAU 225. — Commerce spécial avec les Indes et le Pakistan en 1950 268
BẢNG 226. — Thương-mại đặc biệt với Hương-cảng trong năm 1950 269
TABLEAU 226. — Commerce spécial avec Hongkong en 1950 269
BẢNG 227. — Thương-mại đặc biệt với nước Nhựt-bổn trong năm 1950 270
TABLEAU 227. — Commerce spécial avec le Japon en 1950 270
BẢNG 228. — Thương-mại đặc biệt với nước Ấn-độ Hoà-lan trong năm 1950 270
TABLEAU 228. — Commerce spécial avec l'Indonésie en 1950 270
BẢNG 229. — Thương-mại đặc biệt với Mã-lai và Tân-gia-ba trong năm 1950 271
TABLEAU 229. — Commerce spécial avec la Malaisie et Singapour en 1950 271
BẢNG 230. — Thương-mại đặc biệt với nước Anh trong năm 1950 272
TABLEAU 230. — Commerce spécial avec la Grande-Bretagne en 1950 272
BẢNG 231. — Thương-mại đặc biệt với nước Hoà-lan trong năm 1950 272
TABLEAU 231. — Commerce spécial avec les Pays-Bas en 1950 272
BẢNG 232. — Thương-mại đặc biệt với nước Đức trong năm 1950 273
TABLEAU 232. — Commerce spécial avec l'Allemagne en 1950 273
BẢNG 233. — Thương-mại đặc biệt với nước Đan-mạch trong năm 1950 273

Tổng thương-mại

Commerce général

BẢNG 234. — Tổng thương-mại, xuất cảng lại trực-tiếp, đổi tàu, theo trọng lượng và giá tiền, trong năm 1949 và 1950 . . . 274
TABLEAU 234. — Commerce général, réexportations directes, transbordement, en tonnage et en valeur, en 1949 et 1950 . . 274
BẢNG 235. — Các hàng-hoá chánh nhập dưới chế-độ thừa nhận tạm thời trong năm 1949 và 1950 274
TABLEAU 235. — Principales marchandises entrées sous le régime de l'admission temporaire en 1949 et 1950 274
BẢNG 236. — Các hàng-hoá chánh vào kho và ra kho trong năm 1949 và 1950 275
TABLEAU 236. — Principales marchandises entrées en entrepôts et sorties d'entrepôts en 1949 et 1950 275
BẢNG 237. — Tổng thương-mại về than đá trong năm 1949 và 1950 276
TABLEAU 237. — Commerce général de la houille en 1949 et 1950 276
BẢNG 238. — Nhập cảng than đá về tổng thương-mại trong năm 1949 và 1950 . . 276
TABLEAU 238. — Importations de houille au commerce général en 1949 et 1950 . . . 276
BẢNG 239. — Xuất cảng than đá về tổng thương-mại trong năm 1949 và 1950 . . 276
TABLEAU 239. — Exportations de houille au commerce général en 1949 et 1950 . . . 276

B) NỘI THƯƠNG

B) COMMERCE INTÉRIEUR

BẢNG 240. — Số tỷ-cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1949 tại Nam-Việt . . . 277
TABLEAU 240. — Nombre de cotes de patentes par catégorie en 1949 au Sud-Viêtnam . 277
BẢNG 241. — Số tỷ-cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1950 tại Nam-Việt (các tỉnh) 278
TABLEAU 241. — Nombre de cotes de patentes par catégorie en 1950 au Sud-Viêtnam (provinces) 278
BẢNG 242. — Số tỷ-cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1950 tại Sài-gòn-Chợ-lớn 279
TABLEAU 242. — Nombre de cotes de patentes par catégorie en 1950 à Saigon-Cholon . 279
BẢNG 243. — Số tỷ-cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1950 tại Trung-Việt . . 280
TABLEAU 243. — Nombre de cotes de patentes par catégorie en 1950 au Centre-Viêtnam 280
BẢNG 244. — Số tỷ-cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1949 tại các tỉnh Bắc-Việt 281
TABLEAU 244. — Nombre de cotes de patentes par catégorie en 1949 dans les provinces du Nord-Viêtnam 281
BẢNG 245. — Số tỷ-cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1950 tại các tỉnh Bắc-Việt 282
TABLEAU 245. — Nombre de cotes de patentes par catégorie en 1950 dans les provinces du Nord-Viêtnam 282
BẢNG 246. — Số tỷ-cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1949 tại Hà-nội và Hải-phòng 283
TABLEAU 246. — Nombre de cotes de patentes par catégorie en 1949 à Hanoi et Haiphong 283
BẢNG 247. — Số tỷ-cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1950 tại Hà-nội và Hải-phòng 284
TABLEAU 247. — Nombre de cotes de patentes par catégorie en 1950 à Hanoi et Haiphong 284

BẢNG 248. — Số tiền do các người bán đấu giá bán tại các thành phố Sài-gòn, Hà-nội và Hải-phòng trong năm 1949 và 1950 . 285
TABLEAU 248. — Montant des ventes effectuées par les Commissaires-priseurs des villes de Saigon, Hanoi et Haiphong en 1949 et 1950 285
BẢNG 249. — Cầm cố và bán thương-nghiệp tư-bản, trong quản hạt toà thượng thẩm, trong năm 1950 285
TABLEAU 249. — Nantissements et ventes de fonds de commerce, par ressort de cour d'appel en 1950 285
BẢNG 250. — Khánh tận và thanh toán tài phán vin theo tính chất thương-mại và kỹ-nghệ, trong năm 1950 286
TABLEAU 250. — Faillites et liquidations judiciaires ouvertes par nature de commerce ou d'industrie en 1950 286
BẢNG 251. — Những vụ kết liễu trong năm 1949 và 1950 (về khánh tận và thanh toán tài phán nhập lại) 286
TABLEAU 251. — Procédures terminées au cours des années 1949 et 1950 (faillites et liquidations judiciaires réunies) . . . 286

C) GIÁ

C) PRIX

BẢNG 252. — Chỉ số giá bán sỉ tại Sài-gòn (căn bản : 100 = năm 1949) 287
TABLEAU 252. — Indices des prix de gros à Saigon (Base 100 = année 1949) 287
BẢNG 253. — Giá bán sỉ hàng tháng tại Sài-gòn-Chợ-lớn trong năm 1949 288
TABLEAU 253. — Prix de gros mensuels à Saigon-Cholon en 1949 288
BẢNG 253 *lần nữa*. — Giá bán sỉ hàng tháng tại Sài-gòn-Chợ-lớn trong năm 1950 . . . 290
TABLEAU 253 *bis*. — Prix de gros mensuels à Saigon-Cholon en 1950 290
BẢNG 254. — Giá bán lẻ tại Sài-gòn trong năm 1949 292
TABLEAU 254. — Prix de détail à Saigon en 1949 292
BẢNG 254 *lần nữa*. — Giá bán lẻ tại Sài-gòn trong năm 1950 293
TABLEAU 254 *bis*. — Prix de détail à Saigon en 1950 293
BẢNG 255. — Giá bán lẻ tại Hà-nội trong năm 1949 294
TABLEAU 255. — Prix de détail à Hanoi en 1949 294
BẢNG 255 *lần nữa*. — Giá bán lẻ tại Hà-nội trong năm 1950 295
TABLEAU 255 *bis*. — Prix de détail à Hanoi en 1950 295

CHƯƠNG XI

CHAPITRE XI

THƯƠNG - MẠI

COMMERCE

TIỂU - DẪN

NOTICE PRÉLIMINAIRE

Chương về Thương - mại chia làm ba tiết : « Ngoại-thương », « Nội-thương », « Giá-cách ».

Một địa - vị quan trọng được dành cho Ngoại - thương. Về Ngoại - thương phải lưu - ý đến những điểm sau này :

Thương - mại đặc-biệt : Thương-mại đặc-biệt là :

— về nhập-cảng : những hàng hoá nhập-cảng trực-tiếp để tiêu-thụ, những hàng hoá để xuất ra từ kho để tiêu thụ, những hàng hoá nhập cảng tạm thời ;
— về xuất-cảng : xuất-cảng trực-tiếp những hàng hoá bổn xứ hoặc những hàng hoá nguyên-sản ở các xứ ngoài Việt-Nam, nhưng lại nhận thấy trên thị - trường trong nước, và thêm những hàng hoá xuất cảng tạm thời.

Thương-mại chung : Thương-mại chung là :

— về nhập cảng : những hàng hoá nhập - cảng của thương-mại đặc-biệt và những hàng hoá nhập vào kho ;
— về xuất cảng : những hàng hoá xuất cảng của thương-mại đặc-biệt và những hàng hoá xuất kho (tái xuất-cảng và cung cấp lương - thực cho các tàu).

Những công việc về thông-quá và đổi tàu tuy không thuộc về thương-mại chung đều được kể ra trong bảng 234.

Xứ. - Một mặt là những xứ phát - nguyên, nghĩa là những xứ sản xuất hàng hoá : trên thực-tế, đó là nước cuối cùng đã thâu thuế thương-chánh về xuất cảng hàng hoá ấy. Mặt khác là những xứ được gởi đến thật sự, nghĩa là trên thực-tế, xứ được gởi đến cuối cùng.

Giá - trị :

— về nhập cảng : giá CIF (giá, bảo hiểm, cước-phí) không kể thuế thương-chánh ;
— về xuất cảng : giá FOB (giá khi đã cất lên tàu) kể cả thuế thương-chánh và phí-tổn khuân vác khi cất lên tàu

Le chapitre Commerce a été subdivisé en 3 sections : « Commerce extérieur », « Commerce intérieur », « Prix ».

Une place importante est donnée au *Commerce extérieur* pour lequel les remarques suivantes doivent être faites :

Commerce spécial : on entend par commerce spécial :
— à l'importation : les importations directes destinées à la consommation, les sorties d'entrepôts pour la consommation, les entrées en admission temporaire ;
à l'exportation : les exportations directes des marchandises locales ou de celles originaires d'autres pays que le Viêtnam, mais qui se trouvaient sur le marché intérieur, plus les sorties d'admission temporaire.

Commerce général : on entend par commerce général :
— à l'importation : les importations du commerce spécial et les entrées en entrepôt ;

— à l'exportation : les exportations du commerce spécial et les sorties d'entrepôts (réexportations et avitaillement des navires).

Les opérations de transit et de transbordement bien que non comprises dans le commerce général sont données dans le tableau 234.

Pays : Il s'agit d'une part des pays *d'origine*, c'est-à-dire ceux où la marchandise a été produite, pratiquement le dernier pays ayant perçu les droits de douane à l'exportation sur cette marchandise. D'autre part, des pays de *destination* effective, c'est-à-dire pratiquement de la dernière destination connue.

Valeurs :
— à l'importation : valeur CIF (coût, assurance, fret) non compris les droits de douane ;
— à l'exportation : valeur FOB (franco à bord) y compris les droits de douane et les frais de manutention à l'embarquement

Những thống-kê thương-mại dẫn ra trong chương này thuộc về các sự vận-chuyển hàng hoá tại các thương-khẩu và biên đầu Việt-Nam với các nước ngoài Cao-Miên và Ai-lao. Quả vậy vì có chế độ Liên-hiệp Quan-thuế ở giữa các nước liên-hiệp nên không thể dẫn riêng phần thương-mại của mỗi nước Việt-Nam, vì phần lớn các giao-dịch thương-mại của hai nước này với nước ngoài phải đi ngang qua Sài-gòn. Như bắp và tiêu xuất cảng từ Sài-gòn phần chánh từ Cao-Miên đưa đến. Ngược lại, phần nhiều các hàng hoá Cao-Miên và Ai-lao nhập cảng đều đi ngang qua Sài-gòn.

Vì có sự thay đổi chuyên-danh tập dùng trong những thống-kê thương-chánh từ tháng giêng năm 1950, nên về năm 1949, không thể luôn luôn cung-cấp tài-liệu đầy-đủ như trong năm 1950. Viện thống-kê và khảo-cứu kinh-tế Việt-Nam thiếu nhân-viên nên không thể làm những công việc rất lâu để so-sánh mỗi sản-phẩm hay mỗi nhóm sản-phẩm trong hai chuyên-danh tập.

Giá-cách

Chỉ những bảng về giá sỉ và giá lẻ ở Sài-gòn Chợ-lớn và ở Hà-nội được dẫn ra trong chương này.

Những chỉ số giá tiêu thụ sẽ đăng trong chương « Tiêu-thụ ».

Les statistiques commerciales relevées dans le présent chapitre concernent les mouvements des marchandises effectués par les ports et postes frontières du Viêtnam avec les pays autres que le Cambodge et le Laos. En effet, l'Union douanière existant entre les Etats associés ne permet pas de relever la part du commerce qui revient au Viêtnam seul, puisque la plus grande partie des relations commerciales de ces 2 pays avec l'extérieur s'effectue par l'intermédiaire de Saigon. C'est ainsi que les maïs et poivres exportés par Saigon proviennent principalement du Cambodge. En sens inverse, la plupart des marchandises importées par le Cambodge et le Laos passent par Saigon.

Le changement de la nomenclature utilisée par les statistiques des Douanes et Régies, à partir de janvier 1950, n'a pas toujours permis de fournir pour 1949 les renseignements obtenus en 1950. La pénurie de personnel et de moyen dont souffre l'Institut de Statistique et des Etudes Economiques du Viêtnam rend, en effet, impossible les longs travaux de rapprochement de chaque produit ou groupe de produits dans les 2 nomenclatures.

Prix

Seuls, les tableaux relatifs aux prix de gros et de détail à Saigon-Cholon et à Hanoi ont été relevés dans le présent chapitre.

Les indices des prix à la consommation figureront au chapitre « Consommation ».

A) COMMERCE EXTÉRIEUR

BẢNG 212. — Thương-mại đặc biệt từng miền nước Việt-Nam trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 212. — Commerce spécial par régions du Viêtnam en 1949 et 1950

MIỀN	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Trị giá Valeurs 1949	Trị giá Valeurs 1950	RÉGIONS
	1.000 tấn = 1.000 t.		1.000.000 $		
1° *Nhập cảng*					1° *Importations*
Nam-Việt	386,3	402,1	3.027	3.131	Sud-Viêtnam
Trung-Việt	3,1	3,1	17	27	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	93,6	115,1	757	1.058	Nord-Viêtnam
Tổng cộng	483,0	520,3	3.801	4.216	Total
2° *Xuất cảng*					2° *Exportations*
Nam-Việt	257,2	251,7	963	1.468	Sud-Viêtnam
Trung-Việt	—	—	—	—	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	148,4	107,0	109	91	Nord-Viêtnam
Tổng cộng	405,6	358,7	1.072	1.559	Total

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des Etats Associés

BẢNG 123. — Chỉ số của ngoại-thương Việt-Nam (1)

TABLEAU 213. — Indices du commerce extérieur du Viêtnam (1)

THÁNG	Chỉ số dung lượng Indice du volume: Nhập cảng Importations	Chỉ số dung lượng Indice du volume: Xuất cảng Exportations	Chỉ số giá cả Indice des prix: Nhập cảng Importations	Chỉ số giá cả Indice des prix: Xuất cảng Exportations	MOIS
	100 = 1949		100 = 1949		
Tháng Năm năm 1950	86	109	95	96	Mai 1950
» Sáu »	98	58	100	112	Juin »
» Bảy »	122	136	105	119	Juillet »
» Tám »	162	102	97	151	Août »
» Chín »	158	117	116	152	Septembre »
» Mười »					Octobre »
» Một »	147	119	122	141	Novembre »
» Chạp »					Décembre »
Cộng chung	133	109	110	132	Ensemble

(1) Chỉ số tính từ tháng Năm năm 1950. — (1) Indice calculé à partir du mois de mai 1950.

Viện Thống-kê và Khảo cứu Kinh-tế — Institut de Statistique et des Etudes Economiques

BẢNG 214. — Thương-mại đặc biệt về nhập cảng theo từng xứ sản địa trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 214. — Commerce spécial d'importation par pays d'origine en 1949 et 1950

SẢN ĐỊA	1949 Số lượng Tấn Quantités T.	1949 Giá Valeurs 1.000 $	1949 % của tổng số % de total	1950 Số lượng Tấn Quantités T.	1950 Giá Valeurs 1.000 $	1950 % của tổng số % de total	PAYS D'ORIGINE
Pháp	216.988	2.836.802	74,6	270.691	3.276.094	77,7	*France*
Pháp-quốc hải-ngoại							*France d'Outremer*
Phi-châu xích-đạo	36	520	—	23	364	-	Afrique équatoriale
Tây phi-châu	40	978	—	167	2.365	-	Afrique occidentale
An-jê-ri	3.354	22.953	0,6	10.508	50.865	1,2	Algérie
Ấn-độ	37	709	—	511	9.797	0,3	Indes
Ma-đa-gát-ca	314	2.400	0,1	136	5.378	0,1	Madagascar
Ma-rốc	269	3.361	0,1	1.209	14.982	0,4	Maroc
Mác-ti-ni-cớ và Guy-a-đô-lúp-bớ	—	—	—	5.153	18.196	0,5	Martinique et Guadeloupe
Rê-uy-ni-ông	18.744	65.071	1,7	17.840	62.897	1,5	Réunion
Tuy-ni-di	7.560	6.364	0,2	2.101	2.468	-	Tunisie
Các xứ khác	4	93	—	93	1.305	-	Autres
Cộng Pháp-quốc hải-ngoại	30.358	102.419	2,7	37.741	168.617	4,9	Total France Outremer
Ngoại quốc							*Etranger*
Đức	63	3.042	0,1	489	10.054	0,3	Allemagne
Ac-jăng-tin	118	800	—	146	735	—	Argentine
Úc-châu	4.942	15.878	0,4	2.822	7.824	0,2	Australie
Bỉ, Lục-xâm-bảo	3.804	20.607	0,5	1.005	13.300	0,4	Belgique, Luxembourg
Liên-hiệp Miến-điện	—	—	—	262	1.553	—	Birmanie (Union de)
Ba-tây	433	4.885	0,2	602	6.944	0,2	Brésil
Gia-nã-đại	482	4.839	0,2	338	896	—	Canada
Trung-hoa	10.158	98.457	2,6	9.044	100.640	2,4	Chine
Qui-ba	74	1.165	—	236	4.620	0,1	Cuba
Đan-mạch	1.460	17.081	0,5	2.177	21.641	0,5	Danemark
Ai-cập	864	3.237	0,1	1.746	6.376	0,1	Egypte
Hiệp-chủng-quốc Mỹ	68.447	347.033	9,1	26.566	239.332	5,7	Etats-Unis d'Amérique
Phần-lan	494	2.407	0,1	212	1.052	—	Finlande
Anh-cát-lợi	19.029	57.525	1,5	1.051	34.849	0,8	Grande-Bretagne
Hy-lạp	30	704	—	44	1.423	-	Grèce
Hướng-cảng	1.602	14.076	0,4	592	12.611	0,3	Hongkong
Hung-gia-lợi	52	818	—	227	3.527	0,1	Hongrie
Ấn-độ và Hồi-quốc	14.101	80.226	2,1	2.867	21.482	0,5	Inde et Pakistan
Nam-dương	93.935	63.835	1,7	133.131	98.703	2,3	Indonésie
Y-ráng	4	28	—	2.154	1.646	-	Iran
Ý-đại-lợi	1.201	22.794	0,6	1.035	39.723	1,0	Italie
Nhật-bổn	2.721	12.370	0,3	13.247	31.123	0,7	Japon
Ảo-môn	7	47	—	—	—	—	Macao
Mã-lai và Tân-gia-ba	568	4.235	0,1	2.056	6.821	0,1	Malaisie et Singapour
Na-uy	222	1.846	—	855	5.639	0,1	Norvège
Hòa-lan	3.156	23.954	0,6	4.440	35.847	0,9	Pays-Bas
Phi-luật-tân	1.051	7.469	0,2	397	4.865	0,1	Philippines
Bồ-đào-nha	66	4.718	0,1	116	7.108	0,2	Portugal
Cộng-hòa Đô-mi-ni-cô	627	5.073	0,2	774	7.948	0,2	Republique Dominicaine
Thụy-điển	290	6.448	0,2	224	6.226	0,1	Suede
Thụy-sĩ	254	11.071	0,3	248	13.387	0,4	Suisse
Tiệp-khắc	1.038	15.267	0,4	1.030	9.675	0,3	Tchecoslovaquie
Thái-lan				6	38		Thailande
Nam-tư-lạp-phu	80	1.028	—	198	3.306	0,1	Yougoslavie
Các nước khác	4.284	8.857	0,2	1.517	8.899	0,2	Autres pays
Cộng các xứ ngoại quốc	235.657	861.820	22,7	211.854	769.203	18,3	Total Etranger
Tịch thâu, kỷ nhân	—	—	—	43	1.753	—	Saisies, à ordre
Tổng cộng	483.003	3.801.071	100	520.329	4.215.667	100	Total général

Theo bản của Nha thương mại Quan thuế Liên bang

D'après les tableaux du Commerce extérieur des Etats-Unis

BẢNG 215. Thương-mại đặc biệt về xuất cảng theo từng xứ nhận hàng trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 215. — Commerce spécial d'exportation par pays de destination en 1949 et 1950

XỨ NHẬN HÀNG	1949 Số lượng Tấn Quantités Tonnes	1949 Giá Valeurs 1.000 $	1949 % của tổng số % de total	1950 Số lượng Tấn Quantités Tonnes	1950 Giá Valeurs 1.000 $	1950 % của tổng số % de total	PAYS DE DESTINATION
Pháp	91.639	558.849	52,1	100.262	708.133	45,4	*France*
Pháp-quốc hải-ngoại							*France d'Outremer*
Phi-châu xích-đạo	701	1.784	0,2	785	1.880	0,1	Afrique équatoriale
Tây Phi-châu	34.044	90.857	8,5	24.831	58.536	3,8	Afrique occidentale
An-jê-ri	1.408	4.866	0,5	1.956	8.015	0,5	Algérie
Ca-mơ-run	—	—	—	2.628	6.340	0,4	Cameroun
Bờ biển Pháp Sô-ma-li	252	675	—	253	748	—	Côte Française Somalis
Tân ca-lê-đô-ni	2.372	5.503	0,5	1.535	4.516	0,3	Nouvelle-Calédonie
Ấn-độ	2.006	5.402	0,5	7.043	14.594	0,9	Indes
Ma-đa-gát-ca	183	1.857	0,2	28	1.153	0,1	Madagascar
Ma-rốc	1.916	6.796	0,6	1.338	7.032	0,5	Maroc
Ma-ti-ni-cô và Guy-a-đô-lúp-bớ	25	183	—	1.117	2.706	0,2	Martinique, Guadeloupe
Hải dương-châu	1.504	4.217	0,4	30	79	—	Océanie
Rê-uy-ni-ông	18.304	38.150	3,6	22.281	47.284	3,0	Réunion
Tân Hê-bri-đi-đớ	745	459	—	276	756	—	Nouvelles-Hébrides
Tu-ni-di	-	-	—	133	3.684	0,3	Tunisie
Các xứ khác	1	11	—	—	—	—	Autres
Cộng các xứ Pháp hải ngoại	63.461	160.760	15,0	64.234	157.323	10,1	Total France Outremer
Ngoại-quốc							*Etranger*
Đức	357	1.106	0,1	10.978	20.029	1,3	Allemagne
Bỉ, Lục-xâm-bảo	24	316	—	4.114	9.543	0,6	Belgique, Luxembourg
Trung-hoa	8.765	6.914	0,7	3.218	5.012	0,3	Chine
Đan-mạch	973	670	0,1	892	844	—	Danemark
Hiệp-chủng-quốc Mỹ	1.910	13.566	1,3	24.234	307.264	19,7	Etats-Unis d'Amérique
Anh-cát-lợi	1.567	5.013	0,5	972	14.217	0,9	Grande-Bretagne
Hướng cảng	51.020	158.048	14,7	48.627	187.193	12,0	Hongkong
Hung-gia-lợi	—	-	—	100	1.425	0,1	Hongrie
Ấn độ và Hồi quốc	551	1.516	0,1	3	92	—	Inde et Pakistan
Nam-dương	—		—	1.970	1.008	0,1	Indonésie
Nhật bổn	80.303	41.474	3,9	42.435	18.858	1,2	Japon
Mã-lai và Tân-gia-ba	101.946	114.629	10,7	43.418	99.817	6,4	Malaisie, Singapour
Hòa-lan	582	6.705	0,6	11.834	23.053	1,5	Pays-Bas
Thụy-sĩ	—		—	21	321	—	Suisse
Thái Lan	3	70	—	92	989	0,1	Thailande
Các nước khác	2.527	2.081	0,2	1.315	3.724	0,3	Autres pays
Cộng các xứ ngoại-quốc	250.528	352.058	32,9	194.223	693.389	44,5	Total Etranger
Tổng cộng	405.628	1.071.667	100	358.719	1.558.845	100	Total général

Theo bản của Nha thương mại Quan thuế Liên bang

D'après les tableaux du Commerce extérieur des Etats-Unis

BẢNG 216. — Hàng-hóa nhập-cảng theo trọng-lượng và giá-trị trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 216. — Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn	Tonnes	1.000 $		
Súc-vật sống và sản-phẩm thuộc loại động-vật					*Animaux vivants et produits du règne animal*
Súc-vật sống	3.725	1.190	41.068	13.102	Animaux vivants
trong đó : bò	3.000	1.068	29.945	10.968	dont : bœufs
Thịt và thịt vụn	54	103	1.651	3.433	Viandes et abats
Cá, tôm, cua, sò, ốc	84	253	1.810	5.047	Poissons, crustacés, mollusques
Sữa, sản-phẩm kỹ-nghệ sữa trứng và mật ong	6.763	10.643	85.841	121.151	Lait, produits de la laiterie oeufs et miel
trong đó : sữa	6.040	9.563	68.056	86.208	dont : lait
bơ	373	330	13.935	12.460	beurre
phô mát	324	735	9.020	22.179	fromage
Nguyên-liệu và những sản-vật gốc động-vật	13	11	378	742	Matières premières et autres produits bruts d'origine animale
Cộng	10.639	12.200	130.747	143.475	Total
Sản-vật thuộc loại thực-vật					*Produits du règne végétal*
Rau, cây, rễ, củ ăn được	15.412	22.377	43.810	67.078	Légumes, plantes, racines, tubercules alimentaires
trong đó : hành, tỏi	3.225	5.920	10.766	27.442	dont : oignons, ails
khoai tây	11.682	15.271	30.228	38.072	pommes de terre
rau khô	309	79	1.992	404	légumes secs
Trái cây ăn được	1.009	2.760	11.898	25.821	Fruits comestibles
trong đó : nho khô	139	162	2.004	2.114	dont : raisins secs
cam, quít, bưởi	245	449	3.050	5.316	agrumes
nho tươi và khô	92	164	1.665	2.790	raisins frais et secs
táo và lê	262	557	2.901	6.803	pommes et poires
Cà-phê, trà, gia-vị	317	57	2.697	1.451	Café, thé, épices
Ngũ-cốc	42	44	186	245	Céréales
Sản-phẩm kỹ-nghệ xay bột, mạch nha, bột lọc, bột khoai	17.603	33.883	58.606	107.301	Produits de la minoterie, malt, amidon, fécule
trong đó : bột mì	15.383	30.825	49.328	95.410	dont : farine de froment
mạch nha	1.999	2.656	7.767	9.641	malt
Hột và trái cây, cây dùng trong kỹ-nghệ, dược-thảo, rơm, cỏ khô	1.808	2.472	24.991	42.535	Graines et fruits, plantes industrielles, médicinales, pailles, fourrages
trong đó : cây hột lọc	83	80	3.280	4.281	dont : houblon
dược thảo	1.590	2.200	19.724	34.253	plantes médicinales
Sản-phẩm khác gốc thực-vật	301	87	5.825	1.318	Autres produits d'origine végétale
trong đó : long não	265	—	5.408	—	dont : camphre
Cộng	36.492	61.680	148.013	245.749	Total

BẢNG 216 *(tiếp theo)*. — Hàng hóa nhập cảng theo trọng lượng và giá-trị trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 216 *(suite)*. — Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn	Tonnes	1.000 $		
Chất nhớt					*Corps gras*
Chất nhớt gốc động vật	79	43	907	474	Corps gras origine animale
Dầu lỏng gốc thực vật	382	691	5.016	9.150	Huiles fluides origine végétale
trong đó : dầu phộng	252	349	2.773	4.498	dont : huile arachide
dầu cọ	41	179	945	1.536	huile palme
Hóa-phẩm chế tạo bằng chất nhớt	22	87	294	1.331	Produits tranformation des corps gras
Sáp gốc động vật hoặc thực vật	10	1	213	18	Cire d'origine animale ou végétale
Cộng	493	822	6.429	10.973	Total
Sản phẩm về kỹ-nghệ thực-phẩm, đồ uống, dấm, thuốc hút					*Produits des industries alimentaires, Boissons, Vinaigre, Tabacs*
Chế-phẩm về thịt hộp, cá hộp tôm cua hộp, sò ốc hộp	1.225	3.744	20.358	59.908	Préparations et conserves de viande poissons, crustacés et mollusques
trong đó : xúc-xích, giò, gan, thịt hộp	51	239	1.647	7.253	dont : saucisses, saucissons, foies conserves de viandes
Cá chế biến hoặc đóng hộp	816	2.137	12.989	29.740	poissons préparés ou conserves
Đường và đồ ngọt	19.087	29.149	72.390	111.898	Sucres et sucreries
trong đó : đường mía thô	18.800	26.517	65.107	96.943	dont : sucre brut
đường lọc rõ	8	2.290	31	10.955	sucres raffinés
đồ ngọt không có sô-cô-la	160	140	4.286	3.400	sucreries sans chocolat
Ca-cao và chế-phẩm bằng ca-cao	354	341	7.195	7.854	Cacao et ses préparations
trong đó : sô-cô-la	222	232	3.855	4.998	dont : chocolat
Đồ chế tạo bằng bột ngũ cốc hay bột khoai	243	1.354	3.774	23.639	Préparations à base de farine ou fécule
trong đó : bột nhão	55	434	470	5.287	dont : pâtes alimentaires
bánh bít-cu khô	103	652	2.151	14.771	biscuits secs
Đồ chế tạo bằng rau, trái cây và cây	4.411	10.520	8.772	80.419	Préparations de légumes, fruits et plantes
trong đó : rau và trái : cà chua tây	413	871	4.232	7.265	dont : légumes et fruits conserves : tomates
măng tây	212	836	2.630	10.918	asperges
cây : đậu hoa lan, đậu	917	3.858	6.158	19.892	petits pois, haricots
cỏ : cau rau khô	1.517	3.235	11.925	14.567	autres légumes
thanh : trái cây	729	1.186	6.969	10.850	fruits
mứt, mứt đông	539	531	5.516	16.907	confitures, gelées
Đồ chế tạo thực-phẩm lặt vặt	296	490	4.574	8.914	Préparations alimentaires diverses
Đồ uống, dấm	18.681	32.259	161.998	249.639	Boissons, vinaigres
trong đó : nước suối	3.132	5.035	10.954	16.951	dont : eaux minérales
rượu bia	2.770	6.620	15.606	30.465	bière
rượu nho thường	6.973	12.589	42.352	76.306	vins ordinaires
rượu nho mùi		594		8.423	vins de liqueur
rượu bổ	3.095	907	50.563	24.246	vins mousseux
vét-mút, rượu khai vị		1.474		23.414	vermouths, apéritif
rượu tây	504	864	2.941	4.782	cidres poires
rượu mạnh	1.111	1.788	27.009	41.317	eaux de vie
rượu mùi	741	1.282	10.371	19.966	liqueurs
nước chanh	13	36	49	260	limonade
dấm	342	558	836	1.541	vinaigre

BẢNG 216 *(tiếp theo)*. — **Hàng hóa nhập cảng theo trọng lượng và giá trị trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 216 *(suite)*. — **Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
Bã của kỹ-nghệ thực phẩm	47		55	3	Résidus des industries alimentaires
Thuốc hút	4.610	5.296	61.000	89.888	Tabacs
trong đó: thuốc lá	4.532	5.225	54.229	83.576	dont : tabacs en feuilles
thuốc điếu	78	63	6.780	5.930	cigarettes
Tổng cộng	48.954	83.253	370.116	632.162	Total
Khoáng sản					*Produits minéraux*
Phốt-phát can-xi	12.381	9.919	9.185	7.929	Phosphates calcium naturel
Vật liệu thô sơ để xây cất	5.916	15.592	3.753	8.376	Matériaux de construction bruts
trong đó: đá hoa	4.110	7.723	1.772	3.299	dont : plâtres
xi-măng	1.568	7.464	1.411	4.149	ciments
Than đá	8.956	11.380	3.501	4.431	Charbon
Nhựa đồ đường và nhựa bi-tum	11.401	85	11.992	130	Asphaltes et bitumes
Sản phẩm về dầu hỏa	139.212	147.216	123.745	118.006	Produits pétroliers
trong đó: dầu xăng	52.213	60.067	41.849	34.533	dont : essences
dầu hỏa đốt đèn	23.067	23.771	14.364	16.780	pétrole lampant
gas-oil	9.429	7.123	4.977	4.447	gas-oil
fuel-oils	20.657	42.405	9.245	19.498	fuel-oil
dầu để tẩy uế	48	5.383	197	12.139	huile de graissage
nhiên liệu đốt lò	24.580	8.029	27.615	8.737	bitumes de pétrole, brais
Các khoáng sản khác	2	2.748	34	4.435	Autres produits minéraux
Tổng cộng	171.977	186.340	152.925	143.367	Total
Hóa-học phẩm					*Produits chimiques*
Hóa-học phẩm vô cơ	.	7.569	.	22.729	Produits chimiques inorganiques
trong đó: vôi	2.304	1.143	4.318	2.991	dont : chaux
axit đuyên đơn	487	167	3.751	1.165	acide chlorhydrique
axit sulfu-ric	239	144	2.009	1.171	acide sulfurique
sulfat xô-đi-um	689	—	2.118	—	sulfate de sodium
phèn	514	236	2.477	777	alun
than tinh-hoa	—	1.673	—	2.207	charbons
carbonat can-xi	2.198	1.678	5.861	4.383	carbonate de calcium
Hóa-học phẩm hữu-cơ	.	113	.	5.680	Produits chimiques organiques
trong đó: [illegible]	4	5	1.224	2.[illegible]3	dont : [illegible]
[illegible]	390	14	7.183	731	[illegible]
Hóa-học phẩm hữu cơ khác	.	140		6.861	Autres produits organiques
[illegible]	5	5	2.351	[illegible]	[illegible]
Tổng cộng	11.111	7.812	18.511	35.236	Total
Sản phẩm của kỹ-nghệ hóa-học					*Produits des industries pharmaceutiques*
Dược phẩm	1.510	1.536	89.494	135.334	Produits pharmaceutiques
trong đó: [illegible]	11	9	2.547	3.316	dont : [illegible]
thuốc [illegible]	34	78	2.675	11.0[illegible]	[illegible]

BẢNG 216 *(tiếp theo)*. — **Hàng hóa nhập cảng theo trọng lượng và giá trị trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 216 *(suite)*. — **Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn — Tonnes		1.000 $		
thuốc để bán lẻ	1.348	1.300	76.586	111.045	médicaments pour vente au détail
bông gòn, dược liệu thuốc, vải nhựa	102	100	5.407	5.032	ouates, pansements, sparadraps
thuốc hút	8	24	1.040	3.995	médicaments sino-indochinois
Phân bón	5.947	4.570	8.825	7.743	Engrais
trong đó: [illegible]	3.371	3.333	5.764	5.796	dont : sulfate d'ammonium
phốt-phát vôi	2.317	684	2.388	1.166	phosphates bicalciques
Sản phẩm chưng cất ở gỗ ra					Produits de la distillation du bois
Nhựa thông và nhựa cây, tinh chất để thuộc da và nhuộm	914	1.408	3.406	12.775	Térébenthine et résines, extraits tannants et tinctoriaux
trong đó: thuốc nhuộm hữu cơ	—	196	—	8.453	dont : matières colorantes organiques
Thuốc nhuộm, dầu sơn, sơn màu, mát-tích, mực, bút chì	1.910	958	25.737	18.874	Teintures, vernis, peintures, couleurs, mastic, encres, crayons
trong đó: [illegible]	33	394	8.344	8.075	dont : [illegible]
[illegible]	273	330	4.201	6.396	[illegible]
bút chì	21	59	1.434	2.216	crayons
Dầu nguyên chất và tinh-dầu để về hương phẩm	644	753	26.948	35.098	Huiles essentielles et essences, articles de parfumerie
trong đó: dầu bạc hà		13		3.229	dont : huile de menthe
hương phẩm:		13		3.758	parfumerie : compositions à base de parfum
hương phẩm tinh chất nước hoa	551	337	30.185	14.531	parfumerie : parfums extraits, lotions
hương phẩm tinh chất		151		6.122	parfumerie : produits dentifrices
sản phẩm gội đầu		71		2.601	parfumerie : produits capillaires
sản phẩm làm sạch da		76		3.775	parfumerie : produits [illegible] de la peau
Chuyển hóa vật của chất nhờn, xà-bông, sáp, đèn sáp, thuốc giặt	230	490	4.078	5.843	Dérivés des corps gras, savons, cires, bougies, lessives
trong đó: xà bông thơm	117	99	2.657	2.369	dont : savons de toilette
Thuốc súng, thuốc nổ, diêm, máy chữa lửa	334	392	5.344	8.617	Poudres, explosifs, allumettes, extincteurs
trong đó: chất nổ	106	278	2.301	5.061	dont : explosifs
diêm	219	101	2.375	1.404	allumettes
Phim, sản phẩm về chụp hình và điện ảnh	147	225	13.258	22.868	Films, produits pour photographie et cinématographie
trong đó: phim chụp hình	32	69	3.450	8.247	dont : pellicules
giấy ảnh để in hình	85	108	4.787	7.020	papiers cartes sensibles
phim	30	15	4.678	5.996	films
Công phẩm bằng chất để mài, đồ vật và sản phẩm bằng than nhân tạo	104	800	2.365	10.978	Ouvrages en abrasif, objets et produits en charbon artificiel
Tổng cộng	11.955	11.102	181.921	258.130	Total
Chuyển-hóa vật của thực-vật tế-bào-tố, chất để nán, nhựa nhân tạo, công-phẩm bằng các chất đó					*Dérivés de la cellulose, matières plastiques, résines artificielles, caoutchouc, ouvrages en ces mat.*
Chuyển hóa vật của thực-vật tế-bào-tố, chất để nán	256	298	8.711	9.415	Dérivés cellulose, matières plastiques
trong đó: [illegible]	233	158	8.039	4.891	dont : [illegible]
[illegible]	.	87	.	2.230	[illegible]
Công phẩm bằng chuyển hóa vật của thực vật tế bào tố, chất để nán hay nhựa nhân tạo	101	134	6.358	7.886	Ouvrages en dérivés de la cellulose, matières plastiques ou résines artificielles

BẢNG 216 *(tiếp theo)*. — **Hàng hóa nhập cảng theo trọng lượng và giá trị trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 216 *(suite)*. — **Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá trị Valeurs 1949	Giá trị Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn	Tonnes	1.000 $		
Cao-su, công phẩm bằng cao-su	2.039	1.892	54.367	50.492	Caoutchouc, ouvrages caoutchouc
trong đó : ống	51	48	1.588	1.614	dont : tubes, tuyaux
giầy trần	51	35	2.746	1.832	courroies
đồ vệ sinh	7	14	499	1.199	articles d'hygiène
ruột banh xe	1.841	213	45.098	4.418	chambres à air pneumatiques
vỏ banh xe		1.480		37.533	
Tổng cộng	2.396	2.314	69.436	67.793	Total
Da thuộc, da sống và công phẩm bằng da					*Cuirs, peaux et ouvrages*
Da thuộc, da sống hay ngâm vôi	6	116	542	5.087	Cuirs et peaux bruts ou chaulés
trong đó : da sống trâu bò	—	75	—	1.220	dont : bruts : bovins
ếch, nhái, rắn	.	27	.	2.606	batraciens, reptiles
da ngâm vôi : ếch, nhái, rắn	.	14	.	1.260	chaulés : batraciens, reptiles
Da và da thuộc	33	68	1.334	2.474	Cuirs et peaux tannés
trong đó : da trâu, bò	32	61	1.299	2.070	dont : bovins
Da ngâm rối, da đã làm	75	58	1.862	4.196	Cuirs corroyés, peaux travaillées
Cặn bã và da nhân tạo	4	2	78	49	Déchets et cuirs artificiels
Công phẩm bằng da thuộc hay da sống	35	53	3.178	4.752	Ouvrages en cuir ou peau
trong đó : đồ làm bằng da để đóng	6	5	865	1.279	dont : maroquinerie
Da cò lông, da thú có lông bờm xờm	—	—		48	Pelleteries et fourrures
Tổng cộng	158	297	7.014	16.606	Total
Gỗ, công phẩm bằng gỗ, đồ điện, chiếu, thung					*Bois, ouvrages en bois, liège, sparterie, vannerie*
Gỗ, công phẩm bằng gỗ	978	1.165	4.403	4.793	Bois, ouvrages en bois
Ghế, đồ đạc, đồ phụ tùng ở giường	56	79	1.502	1.498	Sièges, meubles, literie
Điện điện và công phẩm bằng điện điện	377	554	6.044	10.589	Liège et ouvrages en liège
trong đó : [illegible]	265	194	[illegible]	3.[illegible]	
Công phẩm về nghề làm chiếu và làm thung	3	12	132	59	Ouvrages sparterie et vannerie
Tổng cộng	1.356	1.810	12.680	16.909	Total
Giấy và đồ bằng giấy					*Papier et applications*
Chất để làm giấy	.	965	.	21.321	Matières pour fabrication du papier
[illegible]	4.022	[illegible]	1.[illegible]4	[illegible]	[illegible]
Giấy, bìa, không làm thành cuốn hay tờ		11.415		61.300	Papier, carton non transformés en bobines ou feuilles
trong đó : giấy cuốn thuốc lá	140	251	8.241	4.388	dont : papiers cigarettes
giấy làm hiện hiệp	.	1.987	.	37.[illegible]	papiers formés en continu
giấy [illegible]	.	251	.	1.148	Papiers à dessin
giấy [illegible]	.	2.[illegible]0	.	16.[illegible]	Papiers bouffants
Giấy bìa, làm thành cuốn hay tờ	.	1.943		12.958	Papier, carton transformés en bobines ou feuilles
Công phẩm bằng giấy và bìa	.	2.241	.	19.925	Ouvrages en papier et carton
[illegible]	773	282	9.[illegible]	1.335	dont : [illegible]
[illegible]	874	1.7	[illegible]	1.[illegible]	enveloppes papier
hộp [illegible]	221	200	[illegible]	1.002	carton [illegible]
Sản phẩm kỹ nghệ sách vở nghề họa đồ	698	818	17.356	23.900	Produits industriels du livre et des arts graphiques
trong đó : [illegible]	113	223	[illegible]	3.724	dont : livres
[illegible]	.	[illegible]		[illegible]	[illegible]
[illegible]	.	32	.	[illegible]	[illegible]
Tổng cộng	16.098	22.982	120.018	128.845	Total

BẢNG 216 *(tiếp theo)*. — **Hàng hóa nhập cảng theo trọng lượng và giá-trị trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 216 *(suite)*. — **Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá trị Valeurs 1949	Giá trị Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn	Tonnes	1.000 $		
Nguyên liệu để dệt, chỉ, vải					*Matières textiles, Fils, Tissus*
Nguyên liệu	3.029	2.576	41.372	45.083	Matières premières
trong đó : bông cang tơ sống	2.901	2.432	39.827	43.454	dont : coton égrené écru
Sợi, tơ, len, gai, bông và sợi nhân tạo	2.029	2.956	111.877	166.062	Filés : soie, laine, lin, coton et fibres artificielles
trong đó : tơ sống	86	73	10.159	23.573	dont : soie grège
sợi len	165	301	16.096	30.931	fils de laine
sợi gai	19	17	1.223	818	fils de lin
sợi bông : chưa chế để bán lẻ	1.120	1.771	58.035	67.277	fils de coton : non préparés pour vente au détail
chế rồi để bán lẻ		255		28.531	préparés pour vente au détail
sợi nhân tạo	686	411	24.456	22.937	fils rayonne
sợi fibranne	.	26	.	1.303	fils fibranne
Chỉ, giây, giây thừng bằng gai dây và sợi cứng bằng giấy	705	777	7.331	7.332	Fils, ficelles, cordage de chanvre jute et fibres dures de papier
Hàng tơ, len, vải, lin, lua nhân tạo		12.793		928.226	Tissus soie, laine, coton, lin, rayonne
trong đó : hàng tơ	3	13	2.762	2.573	dont : tissus de soie
hàng len	434	305	51.140	30.4[illegible]	tissus de laine
[illegible] len	61	468	1.973	15.2[illegible]	[illegible]
hàng bằng gai	106	43	7.797	3.19[illegible]	tissus lin ou ramie
vải					tissus de coton :
khăn tắm bằng vải sống		1.523		76.634	pour usages domestiques
[illegible]		2.869		193.[illegible]01	dentelles
[illegible]		3.981		29[illegible]	toiles
[illegible]		[illegible]		[illegible]	tissus [illegible]
[illegible]	10[illegible]3	[illegible]3	[illegible]03	[illegible]	[illegible]
[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
[illegible]		979		[illegible]	[illegible]
[illegible]		48		1.231	[illegible]
[illegible]		43		4.259	[illegible]
[illegible]		74		[illegible]	[illegible]
[illegible]		[illegible]		6.891	[illegible]
[illegible]	[illegible]4	[illegible]	[illegible]67	[illegible]	[illegible]
[illegible]	[illegible]	1.[illegible]	[illegible]19	1.8[illegible]04	[illegible]
[illegible]	.	[illegible]		[illegible]	[illegible]
Hàng bằng gai, kim-tuyến, chỉ và dây	.	10	.	481	Tissus chanvre, genêt, jute
Vải bông, nhung, đồ dệt có hình xoay ốc, khăn phủ và thảm	202	63	16.625	7.019	Rubanerie, velours, tissus bouclés tapis et tapisseries
Vải lưới, ren, lưới vải viền	.	53	.	5.558	Tulles, dentelles, filets, passements
Xơ bông, phết	.	60	.	2.00[illegible]	Ouates, feutres
Hàng đặc biệt in hoa hay sơn	.	987	.	79.300	Tissus peniaux imprimés ou enduits
trong đó : hàng thêu	.	24	.	[illegible]	dont : toile cirée
hàng vải in	.	675	.	60.409	toiles imprimées coton
hàng nhân tạo in	.	32	.	[illegible]	toiles imprimées rayonne
Tổng cộng	12.625	20.275	957.630	1.241.108	Total
Đồ thêu, quần áo, áo lót và phụ tùng áo quần áo					*Broderies, vêtements, bonneterie, plumes, dentelles*
Đồ thêu	6	5	1.339	1.213	Broderies
Quần áo và phụ tùng quần áo	55	51	8.984	9.501	Vêtements et accessoires du vêtement
Đồ làm sẵn	10.166	3.254	83.430	28.707	Articles confectionnés
trong đó : [illegible]	.	[illegible]	.	[illegible]	[illegible]
[illegible]	.	90	.	[illegible]	[illegible]
[illegible]	.	283	.	[illegible]	[illegible]

BẢNG 216 *(tiếp theo)*. — **Hàng hóa nhập cảng theo trọng lượng và giá-trị trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 216 *(suite)*. — **Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn — Tonnes		1.000 $		
Đồ làm bằng chỉ dan	87	117	13.976	13.948	Bonneterie
trong đó: bít tất dài, bít tất bằng bông	.	20	.	3.246	dont: bas, chaussettes en coton
quần áo lót mình	.	20	.	3.379	sous-vêtements
quần áo	.	6	.	1.068	vêtements
Quần áo cũ, đồ cũ, đồ rách	—	82	—	2.075	Friperies, drilles, chiffons
Tổng cộng	10.314	3.509	107.720	55.444	Total
Giầy, dép, nón mũ, ô dù đồ vẻ thời thực					*Chaussures, chapeaux, parapluies articles de mode*
Giầy dép	14	48	1.231	2.510	Chaussures
Nón mũ	86	47	10.467	6.389	Chapellerie
trong đó: nón mũ	50	19	6.493	3.100	dont: chapeaux de feutre
nón lá, nón mũ trùm đầu nói trên	2	24	240	2.543	bérets, bonnets, calottes
Ô dù, dù che nắng, roi da	76	17	2.613	814	Parapluies, parasols, fouets
Lông để trang sức, hoa nhân tạo, công phẩm bằng tóc, quạt	2	—	80	69	Plumes de parure, fleurs artificielles, ouvrages en cheveux, éventails
Tổng cộng	178	112	14.391	9.782	Total
Công phẩm bằng đá, đồ gốm, thủy tinh					*Ouvrages en pierres, produits céramique, verre*
Công phẩm bằng đá và khoáng chất khác	1.769	3.237	6.702	9.515	Ouvrages en pierres et autres matières minérales
trong đó: công phẩm bằng thạch anh và ngọc	1.369	3.067	3.032	6.444	dont: ouvrages en quartz et ambre
Đồ gốm	2.600	2.423	19.551	10.830	Produits céramique
trong đó: [illegible]	667	1.330	1.281	2.774	dont: [illegible]
[illegible]	.	634	.	4.760	[illegible]
[illegible]	65	162	2.136	2.058	[illegible]
Pha lê và công phẩm bằng pha lê	5.600	12.100	26.369	43.863	Verre et ouvrages en verre
trong đó: [illegible]	1.376	1.120	5.034	4.359	dont: [illegible]
[illegible]	3.139	8.597	8.437	17.559	bouteilles, flacons
[illegible]	720	1.889	6.842	12.437	[illegible]
[illegible]	.	[illegible]	.	2.863	verreries laboratoires et pharmacie
Tổng cộng	10.147	17.760	63.013	64.208	Total
Trân châu, ngọc thạch, kim thuộc qui, đồ mỹ trang					*Perles fines, pierres gemmes métaux précieux, bijouterie*
Ngọc trai và bảo-thạch	0.021	0.4	2.360	14.985	Perles et pierres
trong đó: hột xoàn	—	0.1	—	14.957	dont: diamants
Kim thuộc qui	0.7	0.2	493	293	Métaux précieux
Công phẩm bằng kim thuộc qui	36.4	29.2	4.357	7.657	Ouvrages en métaux precieux
trong đó: đồng mạ vàng	29	24	2.303	5.799	dont: bijouterie de fantaisie
Tiền và mề đay	—	0.2	—	93	Monnaies et médailles
Tổng cộng	37	30	7.110	23.028	Total

BẢNG 216 *(tiếp theo)*. — **Hàng-hóa nhập-cảng theo trọng-lượng và giá-trị trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 216 *(suite)*. — **Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn — Tonnes		1.000 $		
Loại kim thường					*Métaux communs*
Sản phẩm về phép chế sắt	64.874	47.672	179.103	125.760	Produits sidérurgiques:
— chưa luyện và bán-sản-phẩm	192	1.045	490	1.541	— bruts et demi-produits
— dát mỏng bằng sức nóng hay rèn	.	40.633	.	102.706	— laminés à chaud ou forgés
trong đó: dây thép	2.818	1.686	3.737	3.012	dont: fils machine
sắt thanh	54	6.743	231	13.564	barres
sắt thỏi và cột gang	.	6.912	.	12.481	poutrelles et cornières
đường ray	3.907	3.706	6.738	6.764	rails
tà-vẹt	.	7.018	.	12.332	traverses
tôn không tráng kẽm	11.353	13.428	33.062	51.435	tôles non façonnées
— kéo thành chỉ, kéo dài ra, chế định khẩu kính, in rỗ và để người dát mỏng	.	5.994	.	21.513	— trefilés, étirés, calibrés, profilés et laminés à froid
trong đó: chỉ kẽm dát	.	2.216	.	6.100	dont: fils trefilés
ống gang	2.058	1.157	5.887	3.099	tubes, tuyaux fonte
ống sắt	2.352	1.670	13.572	9.408	tubes, tuyaux fer et acier
Đồng và pha đồng	828	595	12.014	9.165	Cuivre et ses alliages
trong đó: thanh, dây đồng	.	184	.	2.534	dont: barres, fils en cuivre
thanh, dây đồng và kẽm	.	95	.	1.262	barres, fils cuivre et zinc
tôn	.	121	.	1.951	toles
Kẽm và pha kẽm	2	3	68	133	Nickel et ses alliages
Loại kim nhẹ và pha loại ấy	417	1.443	5.909	6.898	Métaux légers et leurs alliages
trong đó: tôn, tôn nhôm	.	1.266	.	5.705	dont: tôles, feuilles, aluminium
Kẽm và pha kẽm	705	728	5.923	5.940	Zinc et ses alliages
trong đó: lá kẽm	.	725	.	5.926	dont: feuilles, tôles
Chì, thiếc, loại kim thường khác và pha của nó	253	179	2.697	2.778	Plomb, étain, autres métaux communs et leurs alliages
trong đó: chì và pha chì	221	121	1.847	1.018	dont: plomb et ses alliages
thiếc và pha thiếc	21	58	515	1.746	étain et ses alliages
Tổng cộng	67.079	50.620	205.714	150.674	Total
Công-phẩm bằng loại kim					*Ouvrages en métaux*
Những kiến tạo bằng loại kim, bình, bồn chứa, dây, lưới, hàng rào, dây xúc xích, lò-xo, vật-phẩm về đinh, bu-lon, đinh-ốc	15.989	10.616	73.247	66.198	Constructions métalliques, cuves, réservoirs, câbles, toiles, grillages, chaines, ressorts, articles de pointerie, boulonnerie, visserie
trong đó: kiến tạo bằng sắt hay thép	7.750	3.137	33.349	11.733	dont: constructions métalliques en fer ou acier
thùng bồn, thùng nhỏ, thùng [illegible]					[illegible]
[illegible]	315	1.326	4.223	6.888	cables, treuils, elingues
dây cáp, tôn dan, dây quang	180	559	1.685	5.111	chaines de transmission
dây chằng	146	85	1.223	3.130	articles de pointerie, chaudronnerie
vật phẩm về đinh	3.713	889	14.741	3.488	articles de boulonnerie
vật phẩm về bu-lon	2.373	1.052	13.834	9.717	
Khí-cụ, dao, đồ dùng trong nhà, đồ bằng sắt và khóa	2.694	2.238	53.641	61.690	Outils, coutellerie, articles de ménage, quincaillerie et serrurerie
trong đó: khóa	1.245	674	25.600	12.981	dont: [illegible]
[illegible]	31	79	5.130	6.215	coutellerie
[illegible]	7	44	1.443	5.379	ressorts
[illegible]	8	35	1.050	2.300	[illegible]
[illegible]	35	85	3.300	3.400	[illegible]
[illegible]	366	298	3.785	[illegible]	[illegible]
[illegible]	202	253	4.675	6.005	[illegible]

BẢNG 216 *(tiếp theo)*. — **Hàng hóa nhập cảng theo trọng lượng và giá-trị trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 216 *(suite)*. — **Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn Tonnes		1.000 $		
Gia-cụ bằng loại kim, đèn và lò sưởi, đồ trang hoàng bằng loại kim, móc khóa, vật phẩm linh-tinh	4.509	1.588	43.650	23.006	Mobilier métallique, articles d'éclairage et de chauffage, objets d'ornement en métaux, fermoirs, articles divers
trong đó: bàn ghế bằng loại kim	333	370	4.322	4.447	dont: meubles métalliques
kim máy, kim ống	.	59	.	3.057	aiguilles à coudre, épingles
Tổng cộng	23.192	14.442	170.538	151.194	Total
Máy móc và khí cụ					*Machines et appareils*
Nồi xúp-de đông-cơ, bơm và máy ép		1.685		66.348	Chaudières, moteurs, pompes et compresseurs
trong đó: nồi xúp-de và đồ phụ tùng		524		8.584	dont: chaudières et accessoires
máy hơi		105		3.068	machines à vapeur
bánh xe máy chạy bằng hơi		56		2.166	turbines
đông-cơ có bít-tông		530		29.503	moteurs à piston
bơm nước tự động		69		2.730	moto-pompes à liquide
bộ phận rời		214		14.536	pièces détachées
Quạt máy, lò, máy lạnh, các máy nóng, máy nước, máy hơi khác	3.979	610	97.302	20.830	Ventilateurs, fours, appareils frigorifiques, autres machines thermiques, hydrauliques, pneumatiques
trong đó: đồ đạc, dụng cụ máy lạnh		445		15.603	dont: meubles et équipem frigorifiques
Máy cất đồ lên, máy và khí cụ khai thác, đập đá, nghiền, đúc chất khoáng vật, máy làm đồ gốm, thủy-tinh, nấu sắt, đúc		3.265		59.120	Appareils de levage, machines et appareils d'extraction, de terrassement, de broyage et d'agglomération de produits minéraux, machines pour la céramique, verrerie, sidérurgie, fonderie
trong đó: máy cất đồ nặng		180		3.609	dont: grues
[illegible]		531		12.345	autres appareils levage et manutention
[illegible]		943		[illegible]	[illegible]
[illegible]		104		[illegible]	[illegible]
Máy và khí cụ canh nông	109	246	1.082	3.289	Machines et appareils pour l'agriculture
Máy cơ khí nghề thực phẩm	535	426	13.698	13.191	Machines pour industries alimentaires
trong đó: máy xay	.	268	.	7.950	dont: moulins à céréales
Máy xe sợi nghề dệt, dệt, thêu, đan, máy để điều khiển hoa	455	1.001	11.911	41.928	Machines pour industrie chimique, papeterie, industries textiles, cuirs, peaux, appareils de conditionnement
trong đó: máy nghề [illegible]	.	142	.	3.083	dont: pour [illegible]
[illegible]	.	130	.	4.933	pour imprimerie
máy may	.	367	.	16.915	machines à coudre
[illegible]	.	117	.	1.091	pour industries textiles
[illegible]	.	67	.	4.576	pour conditionnement des [illegible]
Máy móc chế tạo và dụng cụ	1.445	539	45.190	19.344	Machines-outils et leur outillage
Máy cân, máy và khí cụ văn phòng và linh tinh	1.825	340	53.573	25.991	Appareils de pesage, machines et appareils de bureau et divers
trong đó: [illegible]	.	183	.	3.333	dont: balances et bascules
máy chữ	.	101	.	16.472	machines à écrire
máy tính	.	27	.	1.930	machines à calculer

BẢNG 216 *(tiếp theo)*. — **Hàng hóa nhập cảng theo trọng lượng và giá trị trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 216 *(suite)*. — **Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn Tonnes		1.000 $		
Vòi nước, bộ phận để chuyển, bộ phận rời về máy móc	1.612	1.108	37.590	25.128	Robinetterie, organes de transmission, pièces détachées de mécanique générale
trong đó: vòi nước		109		3.346	dont robinetterie
bạc đạn	.	84	.	3.004	roulements complets
bộ phận để chuyển	.	110	.	3.861	organes de transmission
bộ phận rời	.	802	.	13.767	pièces détachées
Tổng cộng	9.960	9.210	259.176	275.169	Total
Kiến tạo điện khí					*Constructions électriques*
Máy phát điện, động cơ, máy biến thế, lò chuyển lư pin, ac-quy	.	2.024	.	52.737	Générateurs, moteurs, transformateurs, convertisseurs électriques, piles, accumulateurs
trong đó: máy phát điện và động-cơ điện và bộ phận rời	.	363	.	13.662	dont: générateurs et moteurs électriques et pièces détachées
máy biến-thế và bộ phận rời	.	154	.	5.871	transformateurs et pièces détachées
pin điện	78	138	1.102	1.815	piles électriques
ac-quy	317	203	5.391	4.556	accumulateurs
dây và dây cáp điện	672	739	12.458	15.727	fils et câbles électriques
Khí cụ điện	.	920	.	73.281	Appareils électriques
trong đó: đèn và ống nóng	92	126	12.715	9.813	dont: lampes et tubes à incandescence
khí cụ điện thoại, điện tín	.	43	.	8.612	appareils téléphonie, télégraphie
máy phát thanh thân thanh và tuyến	.	161	.	20.312	appareils émetteurs et récepteurs de radio
máy rõi kiểu y học và nha y	.	21	.	2.864	appareils de radiologie médicale, dentaire
quạt điện	138	265	8.013	14.750	ventilateurs
dụng cụ và đèn cho xe cộ	.	82	.	5.918	équipement élect. pour véhicule
Tổng cộng	2.972	2.944	116.040	126.018	Total
Dụng cụ để chuyên chở					*Matériel de transport*
Xe chạy thiết-lộ và dụng cụ về xe lửa và xe điện	4.185	1.593	27.270	19.612	Véhicules pour voies ferrées et matériel de chemins de fer et tramways
Xe hơi, xe máy và những xe có khác	11.115	7.766	276.013	209.190	Voitures automobiles, cycles et autres véhicules
[illegible]	2.486	1.044	61.535	4.340	[illegible]
[illegible]	2.531	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
[illegible]	781	183	14.701	10.[illegible]	[illegible]
[illegible]	568	637	8.254	1[illegible].561	[illegible]
đồ phụ tùng	314	610	22.024	18.227	[illegible]
xe đạp	803	3[illegible]	11.403	18.70[illegible]	vélocipèdes
xe máy đôi	215	178	10.951	9.903	motocycles
bộ phận rời về xe máy	1.183	1.373	47.577	53.156	pièces détachées de cycles
Hàng hải và hàng hà	173	4	32.412	77.583	Navigation maritime et fluviale
trong đó: tàu [illegible]	.	—	.	38.9[illegible]	dont: [illegible]
[illegible]	.	[illegible]	.	4.9[illegible]	[illegible]
[illegible]	.	—	.	19.[illegible]05	[illegible]
[illegible]	.	—	.	10.[illegible]20	[illegible]

BẢNG 216 *(tiếp theo và hết).* — **Hàng hóa nhập cảng theo trọng lượng và giá trị trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 216 *(suite et fin).* — **Marchandises importées en poids et en valeur en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn	Tonnes	1.000 $		
Hàng không	69	86	9.224	15.126	Navigation aérienne
trong đó: phi cơ, thủy phi cơ	22	82	3.373	14.880	dont: avions, hydravions
Tổng cộng	15.542	9.449	314.919	321.811	Total
Máy móc và khí cụ đo lường khoa-học Đồng hồ					*Instruments et Appareils de mesure scientifiques Horlogerie*
Máy đếm, máy đo và kiểm	40	122	2.489	8.484	Compteurs, instruments de mesure et vérification
Quang-học, máy khoa học, kính đeo mắt, dụng cụ chụp hình và điện ảnh	197	198	19.585	32.720	Optique, instruments scientifiques, lunetterie, matériel photographique et cinématographique
trong đó: kính đeo mắt, kính cặp mũi	8	28	2.051	7.416	dont: lunettes, pince-nez
máy ảnh	10	10	2.104	5.541	appareils photographiques
bộ phận rời về máy ảnh	8	15	822	1.962	pièces détachées d'appareils photographiques
	36	46	4.676	5.905	instruments de chirurgie
Đồng hồ	58	63	22.285	57.718	Horlogerie
Tổng cộng	295	383	44.355	98.922	Total
Nhạc khí và đồ phụ tùng					*Instruments de musique et accessoires*
Nhạc khí	83	54	6.435	4.470	Instruments de musique
Bộ phận rời	78	180	3.490	8.248	Pièces détachées
Tổng cộng	171	234	9.925	12.718	Total
Khí giới đạn dược					*Armes et munitions*
Khí giới và đạn dược chiến tranh	—	10	—	1.892	Armes et munitions de guerre
Khí giới và đạn dược thương mại	36	50	4.228	3.924	Armes et munitions de commerce
Tổng cộng	36	60	4.228	5.816	Total
Vật phẩm tinh-tinh					*Produits divers*
Công phẩm bằng chất tác ra hoặc nắn ra	.	2	.	136	Ouvrages en matière à tailler ou mouler
Bàn chải, chổi cỏ, chổi lông	.	61	.	5.704	Brosses, pinceaux, plumeaux
Đồ chơi, đồ chơi thể thao	.	507	.	17.356	Jouets, engins sportifs
Đồ linh tinh	.	566	.	50.587	Articles divers
Tổng cộng	386	1.136	26.391	73.783	Total
Đồ mỹ thuật và đồ sưu tập	3	1	331	419	*Objets d'art et de collection*
Bưu kiện	183	52	37.588	4.883	*Colis postaux*
Vàng, bạc, tiền đồng	8	3	4.521	1.733	*Or, argent, billon*

Theo bảng của Nha Quan-thuế của Đông-Dương — D'après les tableaux du Département douanier de l'I.C.A.

HÀNG-HÓA XUẤT-CẢNG
MARCHANDISES EXPORTÉES

BẢNG 217. — **Thương-mại đặc-biệt — Hàng-hóa xuất-cảng do các hải-cảng và đồn biên-giới nước Việt-Nam trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 217. — **Commerce spécial — Marchandises exportées par les ports et postes frontières du Viêtnam en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn	Tonnes	1.000 $		
Súc-vật sống và sản-phẩm thuộc loài động-vật					*Animaux vivants et produits du règne animal*
Súc-vật sống	9	3	278	57	Animaux vivants
Thịt và thịt vụn	163	33	1.664	408	Viandes et abats
Cá, tôm cua, sò ốc	2.137	1.642	38.315	37.151	Poissons, crustacés, mollusques
trong đó: cá muối, khô, xông khói	1.524	1.029	10.343	8.515	dont: poissons salés, secchés, fumés
tôm khô	513	613	26.571	29.089	crevettes sechées
Các sản-vật nguyên chất gốc động-vật	1.091	1.337	7.781	13.897	Autres produits bruts d'origine animale
trong đó: lông để nhồi đệm	182	237	4.035	7.496	dont: plumes à lit
Cộng	3.400	3.015	48.038	51.513	Total
Sản-phẩm thuộc loài thực-vật					*Produits du règne végétal*
Rau, cây, củ ăn được	9.437	8.987	61.073	45.591	Légumes, plantes, tubercules alimentaires
trong đó: đậu khô	9.207	8.904	59.474	45.111	dont: haricots secs
Trái cây ăn được	565	440	6.184	6.847	Fruits comestibles
trong đó: hột sen	422	344	5.076	5.873	dont: graines de lotus
Cà-phê, trà, gia-vị	2.365	2.701	88.219	136.988	Café, thé, épices
trong đó: cà-phê chưa rang	1	466	15	10.284	dont: café vert
trà đen	620	530	20.435	16.636	thé noir
các thứ trà khác	61	288	1.820	6.172	autres thés
tiêu vỏ	767	847	47.831	76.710	poivre noir
tiêu sọ	121	169	9.016	21.905	poivre blanc
ớt	4	1	68	17	piment
quế	338	190	6.321	3.289	cannelle
sa-nhân và bạch-đậu khấu	152	151	2.125	1.820	amomes et cardamomes
Ngũ-cốc	166.125	150.775	320.624	323.111	Céréales
trong đó: thóc	10	—	15	—	dont: paddy
gạo lức	27.203	4.103	51.658	8.561	riz cargo
gạo trắng dưới 15 % tấm	14.531	4.873	48.817	15.204	riz blanc (moins 15 % brisures)
gạo số 1	13.249	29.938	44.231	81.337	riz n° 1
gạo số 2	25.581	37.981	67.608	90.443	riz n° 2
cám thô gạo khác	4.155	1.222	9.107	3.374	riz autres
tấm số 1 và số 2	17.304	27.362	44.815	59.564	brisures n° 1 et 2
tấm thô hoặc xay	14.051	4.233	20.311	9.027	autres brisures
Cộng gạo và tấm	117.110	110.767	286.062	267.510	Total riz et brisures
trong đó:	[illegible]	[illegible]	[illegible]	55.601	dont: riz
Sản-phẩm kỹ-nghệ xay bột mạch nha, bột lọc, bột khoai	37.326	11.498	19.695	14.812	Produits de la minoterie, malt, amidon, fécule
trong đó: bột mì	938	571	2.128	980	dont: farine de riz
gạo lức	23.504	379	10.150	783	farine de riz
cám	12.199	10.323	6.451	12.983	son de riz

BẢNG 217 (*tiếp theo*). — **Thương-mại đặc-biệt — Hàng hóa xuất cảng do các hải-cảng và các đồn biên giới nước Việt-Nam trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 217 (*suite*). **Commerce spécial — Marchandises exportées par les ports et postes frontières du Viêtnam en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn Tonnes		1.000 $		
Hột và trái cây có chất dầu, cây dùng trong kỹ-nghệ, rơm và cỏ khô	2.481	6.219	17.914	43.637	Graines et fruits oléagineux, plantes industrielles, pailles et fourrages
trong đó: hột đậu nành	588	2.455	3.399	13.077	dont: graines de soja
hột mè vừng	302	478	3.216	3.108	graines de sésame
hột đầu phộng lạc	308	75	1.777	453	graines d'arachides
cỏ canh-ki-na	113	139	1.166	1.869	écorces de quinquina
hột bồn đốt, dưa hấu	354	871	4.054	11.563	graines citrouille, pastèque
trái quả tiêu	439	416	661	682	noix vomiques
hột hồng	103	84	889	704	kadsure
các thảo dược khác	190	174	1.788	1.730	autres plantes médicinales
Nguyên-liệu dùng để nhuộm và thuộc da, nhựa và tinh chất thảo mộc	1.770	1.481	9.545	8.585	Matières premières pour la teinture et le tannage, sucs et extraits végétaux
trong đó: [illegible]	671	1.408	8.604	7.090	dont: [illegible]
[illegible]	86	43	328	163	[illegible]
[illegible]	3	3	153	277	[illegible]
[illegible]	9	[illegible]	131	[illegible]	[illegible]
Các chất để bện và để cắt	429	18	635	93	Matières à tresser et à tailler
Các chất khác gốc thực vật	1.704	1.942	36.209	30.160	Autres matières d'origine végétale
[illegible]	1.679	1.938	19.912	30.090	[illegible]
Tổng cộng	222.102	184.061	550.103	603.811	Total
Chất nhờn — Sáp gốc động vật và thực vật					*Corps gras — Cires d'origine animale ou végétale*
Chất nhờn gốc động vật	1.081	1.085	4.082	5.636	Corps gras d'origine animale
Dầu gốc thực vật	954	2.452	5.823	18.376	Huiles d'origine végétale
[illegible]	845	2.100	5.253	10.770	dont: [illegible]
[illegible]	13	—	138	—	[illegible]
[illegible]	35	13	208	105	[illegible]
		336	—	6.618	Huile de palme
	—	29	—	336	Transformation des corps gras
Tổng cộng	2.035	3.566	9.905	24.338	Total
Sản phẩm các kỹ nghệ đồ ăn, đồ uống, thuốc hút					*Produits des industries alimentaires, boissons, tabacs*
Thịt đóng hộp, cá, cua tôm	25	—	279	7	Conserves: viandes, poissons, crustacés
Đường	1	158	1	662	Sucres, sucreries
Hóa phẩm chế tạo bằng bột ngũ cốc hay bột khoai	306	3	854	50	Préparations à base de farine ou de fécule
Rau và trái cây đóng hộp	108	236	1.367	2.437	Conserves: légumes et fruits
Thực phẩm chế tạo khác	16	18	144	148	Préparations alimentaires diverses
Đồ uống	184	69	765	375	Boissons
Bánh đầu	5.714	6.177	3.738	5.077	Tourteaux
Thuốc hút	—	—	—	2	Tabacs
Tổng cộng	6.354	6.661	7.148	8.758	Total

BẢNG 217 (*tiếp theo*). — **Thương-mại đặc-biệt — Hàng-hóa xuất cảng bởi các hải cảng và các đồn biên giới trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 217 (*suite*). — **Commerce spécial — Marchandises exportées par les ports et postes frontières du Viêtnam en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn Tonnes		1.000 $		
Sản phẩm về khoáng-vật					*Produits minéraux*
Các sản phẩm linh tinh về khoáng vật	57.372	496	12.819	251	Produits minéraux divers
trong đó: muối	40.276	-	10.496	—	dont: sel
Vật liệu mộc để xây cất	53.125	32.103	21.944	9.049	Matériaux de construction bruts
trong đó: đá vôi	15.193	11.634	946	731	dont: pierres calcaires
xi-măng trắng	37.929	17.104	20.998	7.653	ciment hydraulique
Quặng	155	10.770	2.187	9.350	Minerais
trong đó: quặng mành	—	1.102	—	232	dont: minerais de manganèse
quặng kẽm	—	9.365	—	5.443	[illegible]
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
Than đá sống	72.616	58.520	36.915	25.243	Houille crue
Sản phẩm về dầu hỏi	—	71	—	214	Produits pétroliers
Tổng cộng	183.268	101.360	73.865	44.107	Total
Hóa chất	3	14	12	181	*Produits chimiques*
Sản phẩm về kỹ-nghệ linh tinh					*Produits des industries diverses*
Dược phẩm	1		95	—	Produits pharmaceutiques
Phân bắc	245	184	118	54	Engrais organiques
Sản phẩm về chưng cất nhựa thông, các chất thơm nhiều mùi	13	19	409	650	Produits de la distillation des térébenthines, matières colorantes et tinctoriales
Tinh dầu, dầu	38	33	1.308	2.403	Huiles essentielles, essences
[illegible]	[illegible]	[illegible]	1.252	[illegible]	[illegible]
Xà phòng	1.175		8.100	5	Savon
Các thứ khác	19	57	241	755	Autres
Tổng cộng	1.481	103	10.275	3.837	Total
Cao-su, sản phẩm bằng cao-su					*Caoutchouc, ouvrages en caoutchouc*
Mủ cao-su	630	748	4.542	9.506	Latex
Cao-su sống khô	35.853	35.419	204.075	51.009	Feuilles fumées
Cao-su sống	4.787	5.144	99.785	120.512	Crêpes ambrées
Cao-su sống khác và vụn	5.837	6.918	40.404	93.890	Autres crêpes et déchets crêpe
Sernamby, flat-bark	4.726	3.1[illegible]	14.404	21.354	Sernamby, flat-bark
Cao-su khác	—	981	—	9.079	Autres caoutchoucs
Tổng cộng về cao-su	11.533	52.355	363.171	77.2.616	Total caoutchoucs
Các công phẩm bằng cao-su	325	71	2.675	298	Ouvrages en caoutchouc
Tổng cộng	11.858	5[illegible]26	365.846	77.914	Total

BẢNG 217 *(tiếp theo và hết).* — **Thương mại đặc biệt — Hàng hóa xuất cảng bởi các hải cảng và các đồn biên giới nước Việt-Nam trong năm 1949 và 1950**

TABLEAU 217 *(suite et fin).* — **Commerce spécial — Marchandises exportées par les ports et postes frontières du Viêtnam en 1949 et 1950**

SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền valeurs 1949	Giá tiền valeurs 1950	PRODUITS
	Tấn Tonnes		1.000 $		
Da thuộc và da sống					*Cuirs et peaux*
Da thuộc và da sống ngâm vôi	492	371	9.516	8.808	Cuirs et peaux bruts et chaulés
trong đó : da trâu bò lớn	457	138	7.166	2.669	dont : cuir de gros bovins
Da vã da thuộc	—	3	2	111	Cuirs et peaux tannés
Các thứ khác	—	202	27	327	Autres
Tổng cộng	492	576	9.545	9.246	Total
Cây — Điền-điền — Nghề làm chiếu — Nghề làm thúng mủng					*Bois — Liège — Sparterie Vannerie*
Cây, công phẩm bằng cây	320	498	458	685	Bois ouvrages en bois
Công phẩm về nghề làm chiếu, thúng mủng	26	164	360	1.170	Ouvrages sparterie, vannerie
trong đó : chiếu Trung-hoa	13	100	19	753	dont : nattes de Chine
Tổng cộng	346	662	818	1.855	Total
Giấy và vật dụng của giấy	48	59	329	359	*Papier et applications*
Nguyên-liệu để dệt, chỉ, đồ dệt, quần áo					*Matières textiles, tissus vêtements*
Bao đựng dây để xuất cảng	2.336	2.036	—	336	Sacs emballage exportés pleins
Các thứ khác	12	730	93	7.437	Autres
Tổng cộng	2.348	2.766	93	7.673	Total
Giầy, nón, ô (dù)					*Chaussures, chapeaux, parapluies*
Giầy	32	2	1.407	175	Chaussures
Các thứ khác	4	55	487	1.348	Autres
Tổng cộng	36	57	1.894	1.523	Total
Công phẩm linh tinh					*Ouvrages divers*
Công phẩm bằng đá, đồ gốm	23	106	98	940	Ouvrages en pierre, céramique
Công phẩm bằng thủy tinh	36	—	108	2	Ouvrages en verre
Các loại kim thường và công phẩm	889	1.778	6.240	7.593	Métaux communs et ouvrages
Các máy móc, khí cụ và kiến tạo điện lực	62	189	1.067	8.137	Machines et constructions électriques
Dụng cụ về chuyên chở	1.525	22	5.276	2.158	Matériel de transport
Các thứ khác	5	419	498	1.255	Autres
Tổng cộng	2.530	2.514	13.287	18.985	Total

Hồ : Lúa — Ngô : Thóc — Ông : Riz — Dépêches : Les Etats Associés

BẢNG 218. — **Gạo và chuyển hóa vật của gạo xuất cảng theo từng xứ nhận hàng trong năm 1949**

TABLEAU 218. — **Riz et dérivés exportés par pays de destination en 1949**

XỨ NHẬN HÀNG	Gạo lức Riz cargo	Gạo trắng Riz blanc	Tấm số 1 và số 2 Brisures n° 1 et 2	Các tấm khác Autres brisures	Bột và cám Farines et sons	Tổng cộng Total	PAYS DE DESTINATION
1° Số lượng			Tấn	Tonnes			*1° Quantités*
Pháp	9.146	21.279	148	2.901	708	25.045	France
Pháp quốc hải ngoại :							France d'Outremer :
An-jê-ri	—	1.217		—	—	1.217	Algérie
Bờ biển Sô-ma-li	—	247	—	—	—	247	Côte des Somalis
Ma-rốc	—	1.756	—	—	—	1.756	Maroc
Phi-châu xích-đạo	—	692	—	—	—	692	Afrique équatoriale
Tây Phi-châu	—	15.579	17.690	291	30	33.590	Afrique occidentale
Ấn-độ	—	1.980	—	—	—	1.980	Indes
Tân ca-lê-đô-ni	—	1.239	—	—	—	1.239	Nouvelle-Calédonie
Bê-uy-ni-ông	7.228	4.612	—	—	—	11.840	Réunion
Các xứ khác	—	1.485	—	—	—	1.485	Autres
Cộng các xứ Pháp hải ngoại	7.228	28.807	17.690	291	30	54.046	Total France d'Outremer
Ngoại-quốc :							Etranger :
Trung-hoa	—	37	—	—	—	37	Chine
Nhựt-bổn	—	—	—	123	6.157	6.280	Japon
Hương-cảng	1.080	495		73	404	2.052	Hongkong
Ấn-độ	—	544			—	544	Indes
Mã-lai và Tân-gia-ba	18.901	6.744	25	10.663	29.702	66.035	Malaisie, Singapour
Các nước khác	99	—	—	—	—	99	Autres
Cộng các xứ ngoại-quốc	20.080	7.820	25	10.859	36.263	75.047	Total Etranger
Tổng cộng	27.317	57.906	17.863	14.051	37.001	154.138	Total général
2° Giá trị			1.000 $				*2° Valeurs*
Pháp	15.[illegible]	69.404	334	7.332	1.971	79.056	France
Pháp quốc hải ngoại							France d'Outremer
An-jê-ri		3.608		—	—	3.608	Algérie
Bờ biển Sô-ma-li		650	—	—		650	Côte des Somalis
Ma-rốc	—	5.181	—	—	—	5.181	Maroc
Phi-châu xích-đạo	—	1.783		—	—	1.783	Afrique équatoriale
Tây Phi-châu	—	44.651	44.453	745	83	89.932	Afrique occidentale
Ấn-độ	—	5.393	—	—	—	5.398	Indes
Tân Ca-lê-đô-ni	—	3.920	—	—	—	3.920	Nouvelle-Calédonie
Bê-uy-ni-ông	18.067	12.273			—	30.340	Réunion
Các xứ khác	—	4.157	—	—	—	4.157	Autres
Cộng các xứ Pháp hải ngoại	18.067	81.621	44.153	745	83	144.969	Total France d'Outremer
Ngoại quốc							Etranger :
Trung hoa	—	86		—		86	Chine
Nhựt bổn		—		114	5.716	5.830	Japon
Hương-cảng	2.350	1.497	—	74	246	4.175	Hongkong
Ấn-độ	—	1.510	—	—	—	1.510	Indes
Mã-lai và Tân-gia-ba	30.386	15.745	28	12.046	10.717	68.922	Malaisie, Singapour
Các nước khác	247	—	—	—	—	247	Autres
Cộng các xứ ngoại-quốc	32.991	18.838	28	12.234	16.679	80.770	Total Etranger
Tổng cộng	51.073	169.863	44.815	20.311	18.733	304.795	Total général

1° Lúa — 2° Gạo — 1° Paddy — 2° Riz — Dépêches : Les Etats Associés

Depuis les tableaux du Commerce extérieur des Etats Associés

BẢNG 218 *(tiếp theo).* — **Gạo và chuyển hóa vật của gạo xuất cảng tới từng xứ trong năm 1950**

TABLEAU 218 *(bis).* — **Riz et dérivés exportés par pays de destination en 1950**

XỨ NHẬN HÀNG	Gạo lức Riz cargo	Gạo trắng Riz blanc	Tấm trắng Brisures n° 1 et 2	Tấm khác Autres brisures	Bột và cám Farine et sons	Tổng cộng Total	PAYS DE DESTINATION
			Tonnes				
1° Số lượng							*1° Quantités*
Pháp	—	23.406	6.428	4.244	379	34.457	France
Pháp quốc hải ngoại :							France d'Outremer :
An-jê-ri	—	1.562	—	—	—	1.562	Algerie
Ca-mơ-run	—	2.594	—	—	—	2.594	Cameroun
Bờ biển Sô-ma-li	—	247	—	—	—	247	Côte des Somalis
Ma-rốc	—	620	—	—	—	620	Maroc
Phi-châu xích đạo	—	776	—	—	—	776	Afrique équatoriale
Tây Phi-châu	—	10.484	13.900	119	—	24.503	Afrique occidentale
Ấn-độ	989	4.436	1.535	—	—	6.960	Indes
Mạc-ti-ni-cớ	—	50	—	—	—	50	Martinique
Tân đảo	—	1.446	—	—	—	1.446	Nouvelle-Calédonie
Rê-uy-ni-ông	—	15.817	38	—	49	15.904	Réunion
Pháp hải ngoại khác	—	1.324	—	31	—	1.355	Autres pays France O.M.
Tổng Pháp hải ngoại	989	39.356	15.473	150	49	56.017	Total France d'Outremer
Hương cảng	—	9.396	—	—	—	9.396	Hongkong
Mã-lai và Tân-gia-ba	2.124	686	2.440	946	11.045	17.241	Malaisie, Singapour
Các nước khác	990	1.219	2.721	198	—	5.128	Autres
Công các xứ ngoại quốc	3.114	11.301	5.161	1.144	11.045	31.765	Total Etranger
Tổng cộng	4.103	74.063	27.062	5.538	11.473	122.239	Total général
			1.000 $				
2° Giá trị							*2° Valeurs*
Pháp	—	[illegible]	13.136	7.069	783	[illegible]	France
Pháp quốc hải ngoại							France d'Outremer
An-jê-ri	—	4.465	—	—	—	4.465	Algerie
Ca-mơ-run	—	6.334	—			6.334	Cameroun
Bờ biển Sô-ma-li	—	668	—			668	Côte des Somalis
Ma-rốc		2.167			—	2.167	Maroc
Phi-châu xích đạo		1.878	—	—	—	1.878	Afrique équatoriale
Tây Phi-châu		26.082	32.175	327	—	58.484	Afrique occidentale
Ấn-độ	1.884	9.300	3.262		—	14.446	Indes
Mạc-ti-ni-cớ		118	—			118	Martinique
Tân đảo	—	4.104	—		—	4.104	Nouvelle-Calédonie
Rê-uy-ni-ông		38.410	82		77	38.569	Réunion
Pháp hải ngoại khác	—	3.371	—	49		3.420	Autres pays France O.M.
Công Pháp hải ngoại	1.884	96.897	35.519	376	77	134.653	Total France d'Outremer
Ngoại quốc							Etranger
Hương cảng		23.936			—	23.936	Hongkong
Mã-lai và Tân-gia-ba	[illegible]	1.313	[illegible]	1.349	13.886	[illegible]	Malaisie, Singapour
Các nước khác	2.060	[illegible]	[illegible]	333		[illegible]	Autres
Công các xứ ngoại quốc	6.678	28.523	10.909	1.682	13.886	61.678	Total Etranger
Tổng cộng	8.562	190.358	59.564	9.027	14.746	282.257	Total général

[illegible]

BẢNG 219. — **Xuất cảng cao-su theo từng xứ nhận hàng trong năm 1949**

TABLEAU 219. — **Exportations de caoutchouc par pays de destination en 1949**

XỨ NHẬN HÀNG	La Feuilles	Cao-su sống Lá giày Semelles	Crêpes Cao thứ khác Autres	Sernamby Sernamby	Mủ cao-su Latex	Tổng cộng Total	PAYS DE DESTINATION
			Tấn	Tonnes			
1° Số lượng							*1° Quantités*
Pháp	23.092	4.749	5.142	1.292	622	34.897	France
Pháp-quốc hải-ngoại	—	—	—	—	—	—	France d'Outremer
An-jê-ri	—	8	5	—	5	18	Algerie
Ma-rốc	—	20	—	—	—	20	Maroc
Tân Ca-lê-đô-ni	—	—	—	—	—	—	Nouvelle-Calédonie
Ma-đa-gát-ca	—	2	—	—	—	2	Madagascar
Rê-uy-ni-ông	—	2	5	—	—	7	Réunion
Công các xứ Pháp-hải ngoại	—	32	10	—	5	47	Total France d'Outremer
Ngoại-quốc :							Etranger :
Hương-cảng	295	—	61	281	—	637	Hongkong
Tân-gia-ba	1.050	1	83	3.153	—	4.287	Singapour
Hiệp-chúng-quốc (Mỹ)	1.416	—	241	—	3	1.660	Etats-Unis
Cộng các xứ ngoại quốc	2.761	1	385	3.434	3	6.584	Total Etranger
Kỳ nhân	—	5	—	—	—	5	A ordre
Tổng cộng	25.853	4.787	5.537	4.726	630	41.533	Total général
			1.000 $				
2° Giá-trị							*2° Valeurs*
Pháp	182.373	98.969	38.161	6.101	4.485	330.089	France
Pháp-quốc hải-ngoại							France d'Outremer
An-jê-ri	—	138	34		43	215	Algerie
Ma-rốc	—	368		—	—	368	Maroc
Tân Ca-lê-đô-ni		2				2	Nouvelle-Calédonie
Ma-đa-gát-ca		55				55	Madagascar
Rê-uy-ni-ông	—	51	41	—	—	92	Réunion
Công các xứ Pháp-hải-ngoại		614	85		43	742	Total France d'Outremer
Ngoại-quốc							Etranger
Hương-cảng	1.571		33	206		1.870	Hongkong
Tân-gia-ba	8.736	5	356	8.097		17.194	Singapour
Hiệp-chúng-quốc (Mỹ)	11.406	—	1.769	—	14	13.189	Etats-Unis
Công các xứ ngoại quốc	21.703	5	2.158	8.303	14	32.243	Total Etranger
Kỳ nhân		97			—	97	A ordre
Tổng cộng	204.076	99.685	40.404	14.464	4.542	363.171	Total général

[illegible]

BẢNG 219 *(tiếp theo).* — Xuất cảng cao-su theo từng xứ nhận hàng trong năm 1950

TABLEAU 219 *(bis).* — Exportations de caoutchouc par pays de destination en 1950

XỨ NHẬN HÀNG	Lá Feuilles	Cao-su sống Crêpes: Bẹ giấy Semelles	Cao-su sống Crêpes: Các thứ khác Autres	Sơ-namby Sernamby	Mủ cao-su Latex	Các thứ khác Autres	Tổng cộng Total	PAYS DE DESTINATION
	Tấn — Tonnes							
1° *Số lượng*								**1° *Quantités***
Pháp	12.684	5.058	4.782	786	445	571	24.326	France
Pháp quốc hải ngoại :								France d'Outremer :
An-jê-ri	—	—	—	—	20	—	20	Algérie
Ma-rốc	1	—	24	—	48	—	73	Maroc
Bờ biển Sô-ma-li	—	2	—	—	—	—	2	Côte Somalis
Tân Ca-lê-đô-ni	—	—	—	—	—	—	—	Nouvelle-Calédonie
Ma-da-gát-ca	—	10	—	—	—	—	10	Madagascar
Rê-uy-ni-ông	—	1	—	—	—	—	1	Réunion
Cộng các xứ Pháp hải ngoại	1	13	24	—	68	—	106	Total France d'Outremer
Ngoại quốc :								Etranger :
Đức	—	—	—	—	2	—	2	Allemagne
Anh cát-lợi	231	—	172	—	109	—	512	Grande-Bretagne
Hung-gia-lợi	100	—	—	—	17	—	117	Hongrie
Hòa-lan	—	—	—	—	—	—	—	Pays-Bas
Hương-cảng	46	—	19	—	10	88	163	Hongkong
Mã-lai và Tân-gia-ba	122	48	462	2.339	—	282	3.253	Malaisie, Singapour
Nhựt-bổn	—	—	—	—	—	—	—	Japon
Hiệp-chủng-quốc (Mỹ)	22.275	25	1.459	—	97	40	23.896	Etats-Unis
Cộng các xứ ngoại quốc	22.774	73	2.112	2.339	235	410	27.943	Total Etranger
Tổng cộng	35.459	5.144	6.918	3.125	748	981	52.375	Total général
	1.000 $							
2° *Giá trị*								**2° *Valeurs***
Pháp	224.406	119.435	67.829	8.314	5.320	6.343	431.647	France
Pháp quốc hải ngoại :								France d'Outremer :
An-jê-ri	—	—	—	—	134	—	134	Algérie
Ma-rốc	25	—	277	—	217	—	519	Maroc
Bờ biển Sô-ma-li	—	45	—	—	—	—	45	Côte Somalis
Tân Ca-lê-đô-ni	—	3	—	—	—	—	3	Nouvelle-Calédonie
Ma-da-gát-ca	—	278	—	—	—	—	278	Madagascar
Rê-uy-ni-ông	—	11	—	—	—	—	11	Réunion
Cộng các xứ Pháp hải ngoại	25	337	277	—	351	—	990	Total France d'Outremer
Ngoại quốc :								Etranger :
Đức	—	—	—	—	39		39	Allemagne
Anh cát-lợi	5.515		2.639	—	1.649		9.803	Grande-Bretagne
Hung-gia-lợi	1.435	—		—		—	1.435	Hongrie
Hòa-lan	—	—		—	324	—	324	Pays-Bas
Hương-cảng	1.000	—	130	—	200	186	1.516	Hongkong
Mã-lai và Tân-gia-ba	1.265	293	4.191	13.270	—	[illegible]	21.309	Malaisie, Singapour
Nhựt-bổn	—	—	—	—	—	—	—	Japon
Hiệp-chủng-quốc (Mỹ)	284.343	483	18.824	—	1.651	200	305.501	Etats-Unis
Cộng các xứ ngoại quốc	293.558	776	25.784	13.270	3.835	2.736	339.959	Total Etranger
Tổng cộng	518.009	120.548	93.890	21.581	9.506	9.079	772.616	Total général

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des Etats Associés

BẢNG 220. — Xuất-cảng than đá sống theo từng xứ nhận hàng trong năm 1949 và 1950 (Thương-mại đặc biệt)

TABLEAU 220. — Exportations de houille crue par pays de destination en 1949 et 1950 (Commerce spécial)

XỨ NHẬN HÀNG	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Giá tiền Valeurs 1949	Giá tiền Valeurs 1950	PAYS DE DESTINATION
	Tấn Tonnes		1.000 $		
Pháp	2.300	8.530	845	3.302	France
Hương-cảng	6.113	7.630	3.157	3.112	Hongkong
Nhựt-bổn	64.203	41.310	32.913	18.378	Japon
Mã-lai	—	650	—	279	Malaisie
Ấn-độ Hòa-lan	—	400	—	172	Indonésie
Tổng cộng	72.616	58.520	36.915	25.243	Total

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des Etats Associés

BẢNG 221 — Thương-mại đặc-biệt với nước Pháp trong năm 1950

TABLEAU 221. — Commerce special avec la France en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
1° Nhập-cảng			**1° Importations**
Thịt và thịt vụn	100	3.330	Viandes et abats
Sản-phẩm về sữa	5.045	71.950	Produits laitiers
Khoai tây	9.888	23.823	Pommes de terre
Trái cây	307	3.550	Fruits comestibles
Bột mì	30.809	95.341	Farine de froment
Mạch-nha và lúa mạch	1.929	5.354	Malt et houblon
Dầu thảo-mộc	219	3.078	Huiles végétales
Thịt hộp và cá hộp	2.297	40.938	Conserves viandes et poissons
Đường	6.329	32.214	Sucres
Rau và trái cây đóng hộp	9.029	70.045	Conserves légumes et fruits
Nước suối	5.035	16.951	Eaux minerales
Rượu bia	6.593	30.391	Biere
Rượu chát và rượu khai vị	11.960	113.402	Vins et aperitifs
Rượu táo, rượu lê	863	4.782	Cidre, poire
Rượu mạnh, rượu mùi	3.000	60.700	Eaux de-vie, liqueur
Thuốc chưa vấn và thuốc điếu	332	5.395	Tabac et cigarettes
Cốt-phát can-xi	5.944	5.522	Phosphate de calcium
Xi-măng	7.463	4.568	Ciment
Hóa-học phẩm	7.200	31.230	Produits chimiques
Dược-phẩm	1.468	127.793	Produits pharmaceutiques
Phân bón	3.592	6.139	Engrais
Thuốc nhuộm, màu	892	17.469	Teintures, couleurs
Hương-phẩm	743	34.539	Produits de parfumerie
Chất nhựa dược và công-phẩm	121	7.770	Matières plastiques et ouvrages
Công-phẩm bằng cao-su	1.820	47.429	Ouvrages en caoutchouc
Da thuộc, da sống	179	11.323	Cuirs, peaux

BẢNG 221 *(tiếp theo)*. — **Thương mại đặc-biệt với nước Pháp trong năm 1950**

TABLEAU 221 *(suite)*. — **Commerce spécial avec la France en 1950**

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
Nhập cảng *(tiếp theo)*			**Importations** *(suite)*
Gỗ và công phẩm bằng gỗ	703	3.845	Bois et ouvrages en bois
Điền điền và công phẩm bằng điền điền	501	9.930	Liège et ouvrages en liège
Vật liệu để làm giấy	6.480	11.306	Matières pour la frabrication du papier
Giấy và giấy bìa	11.420	60.270	Papiers et cartons
Sách, báo, tạp-chí	696	21.152	Livres, journaux, périodiques
Công phẩm bằng giấy	2.027	18.560	Ouvrages en papier
Chỉ	2.754	139.099	Fils
Hàng len	670	44.413	Tissus de laine
Hàng vải	10.650	720.495	Tissus de coton
Hàng tơ nhân tạo	1.058	126.980	Tissus de rayonne
Mũ, áo, tất dan bằng chỉ	117	13.895	Bonneterie
Áo quần đồ làm sẵn	248	15.937	Vêtements, articles confectionnés
Giày	47	3.426	Chaussures
Mũ, nón	45	6.359	Chapellerie
Đồ gốm	2.218	9.746	Objets en céramique
Thủy tinh và công phẩm bằng thủy tinh	12.062	43.271	Verre et ouvrages en verre
Gang, sắt, thép	47.109	123.537	Fontes, fers, aciers
Đồng và hợp kim	593	9.147	Cuivres et alliages
Loại kim nhẹ và hợp kim	443	6.893	Métaux legers et alliages
Kẽm và hợp kim	620	5.158	Zinc et alliages
Loại kim khác và hợp kim	151	3.106	Autres métaux et alliages
Công phẩm bằng loại kim	11.474	136.468	Ouvrages en métaux
Máy và khí cụ	6.663	176.865	Machines et appareils
Kiến tạo bằng điện	2.697	112.728	Constructions électriques
Xe hơi	4.245	93.937	Voitures automobiles
Xe máy và xe máy dầu	2.000	81.707	Cycles et motocycles
Xe cộ khác	1.760	23.159	Autres véhicules
Khí cụ về hàng hải	3	48.741	Appareils pour navigation
Khí cụ về hàng không	30	3.244	Appareils d'aviation
Khí cụ đề đo	114	7.507	Appareils de mesure
Vật liệu để chụp hình	25	6.850	Matériel photographique
Vật liệu về điện ảnh	13	1.590	Matériel cinematographique
Vật liệu về giải phẫu	54	6.980	Materiel de chirurgie
Đồng hồ	63	55.139	Horlogerie
Nhạc khí	329	12.233	Instruments de musique
Khí giới và đạn dược	53	5.133	Armes et munitions
Bàn chải	60	5.641	Brosserie
Đồ chơi, đồ thể thao	290	14.686	Jouets, engins sportifs
Nút	130	6.138	Boutons
Cán viết, bút máy	51	12.010	Porte plumes, stylos
Quạt máy và máy đốt đèn	144	18.125	Briquets et allumeurs
Lược	52	3.833	Peignes
Các hàng hóa khác	16.832	173.819	Autres marchandises
Tổng cộng	270.691	3.276.694	Total

BẢNG 221 *(tiếp theo)*. — **Thương mại đặc biệt với nước Pháp trong năm 1950**

TABLEAU 221 *(suite)*. — **Commerce spécial avec la France en 1950**

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn — Tonnes	1.000 $	
2° Xuất cảng			**2° Exportations**
Cà-phê xanh	466	10.281	Café vert
Trà	398	11.679	Thé
Tiêu	1.014	98.470	Poivre
Gạo và chuyển hóa vật của gạo :			Riz et dérivés :
Gạo trắng	23.405	65.151	Riz blancs
Tấm	6.428	13.136	Brisures
Chuyển hóa vật khác của gạo	4.244	7.069	Autres dérivés du riz
Tổng cộng	34.077	85.356	Total
Bắp	16.389	22.440	Mais
Dược thảo	395	2.291	Plantes médicinales
Bông	605	9.858	Kapok
Mỡ, dầu cá	415	935	Graisses, huiles de poisson
Dầu dừa	796	6.217	Huile de coprah
Dầu thốt nốt	711	4.747	Huile de palmiste
Quặng kẽm	617	3.041	Minerai de zinc
Than đá đượm	8.530	3.302	Anthracite
Cao-su :			Caoutchoucs :
Mủ cao-su	446	5.319	Latex
Cao-su xông khói	12.684	224.406	Feuilles fumées
Cao-su sống làm đế giày	5.058	119.435	Crêpes semelles
Cao-su sống khác	4.782	67.829	Autres crêpes
Cao su khác	1.357	14.655	Autres caoutchoucs
Tổng cộng	24.327	431.644	Total
Da thuộc và da sống	27	2.174	Cuirs et peaux bruts
Hàng hóa khác	11.495	15.698	Autres marchandises
Tổng cộng	100.262	708.133	Total

Theo bảng của Ngoại thương của Quốc gia Liên hợp

D'après les tableaux du commerce extérieur des États Associés

BẢNG 222. — Thương mại đặc biệt với các lãnh thổ Pháp-quốc Hải-ngoại trong năm 1950

TABLEAU 222. — Commerce spécial avec les territoires de la France d'Outremer en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn — Tonnes	1.000 $	
1° Nhập cảng			**1° Importations**
Thịt và thịt vụn	2	45	Viandes et abats
Cá và tôm cua	10	316	Poissons et crustacés
Bơ	8	285	Beurre
Rau khô	281	1.132	Légumes secs
Trái cây	116	823	Fruits
Dầu thảo mộc	461	5.960	Huiles végétales
Cá chế biến hay đóng hộp	1.333	17.338	Poissons préparés ou conservés
Đường	22.789	79.291	Sucres
Ca-cao và chế phẩm bằng ca-cao	25	616	Cacao et ses préparations
Bột nhồi ăn được	89	768	Pâtes alimentaires
Rau đóng hộp	1.053	6.152	Conserves légumes
Trái cây chế biến và đóng hộp	159	1.348	Fruits préparés et conservés
Rượu vang và rượu khai vị	3.909	17.840	Vins et apéritifs
Thuốc chưa vấn	906	9.457	Tabac
Phốt phát can xi thiên nhiên	3.975	2.407	Phosphates de calcium naturels
Dược phẩm	31	751	Produits pharmaceutiques
Da thuộc và da sống	116	5.087	Cuirs et peaux bruts
Gỗ và công phẩm bằng gỗ	238	51	Bois et ouvrages en bois
Giấy và đồ dùng bằng giấy	167	2.203	Papiers et applications
Bao đay	389	3.085	Sacs de jute
Chỉ	14	314	Fils de coton
Vải	256	8.336	Tissus de coton
Quần áo, đồ may sẵn	391	3.094	Vêtements, articles confectionnés
Các thứ khác	1.023	1.918	Autres
Tổng cộng	37.741	168.617	Total
2° Xuất cảng			**2° Exportations**
Gạo và chuyển hóa vật của gạo :			Riz et dérivés :
Gạo lức	989	1.884	Riz cargo
Gạo trắng	39.356	96.897	Riz blanc
Tấm	15.473	35.519	Brisures
Chuyển hóa vật khác	199	353	Autres dérivés
Tổng cộng	56.017	134.653	Total
Bắp	6.029	8.007	Maïs
Dầu thảo mộc	843	6.254	Huiles végétales
Cao-su	106	990	Caoutchouc
Các thứ khác	1.239	7.419	Autres
Tổng cộng	64.234	157.323	Total

Theo bảng của Ngoại thương Quốc gia Liên hiệp

D'après les tableaux du Commerce extérieur des Etats-Associés

BẢNG 223. — Thương mại đặc biệt với nước Huê-kỳ trong năm 1950

TABLEAU 223. — Commerce spécial avec les Etats-Unis en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
1° Nhập cảng			**1° Importations**
Cá và tôm cua	39	764	Poissons et crustacés
Trái cây	1.067	13.502	Fruits
Rau và trái cây chế biến	44	781	Préparations légumes et fruits
Thuốc chưa vấn và thuốc điếu	1.090	33.633	Tabacs et cigarettes
Vật liệu để xây cất	3.500	940	Matériaux de construction bruts
Sản phẩm dầu hỏa	11.100	19.406	Produits pétroliers
Hóa học phẩm	92	946	Produits chimiques
Dược phẩm	6	2.709	Produits pharmaceutiques
Vỏ xe và vỏ xe bơm hơi bằng cao su	46	1.625	Bandages et pneumatiques en caoutchouc
Công phẩm khác bằng cao su	10	870	Autres ouvrages en caoutchouc
Giấy và đồ dùng bằng giấy	149	687	Papiers et applications
Bông tỉa hột	2.429	43.359	Coton égrené
Đồ dệt	12	712	Tissus
Hàng may sẵn bằng đồ dệt	17	862	Articles confectionnés en tissus
Công phẩm bằng xi-măng không cháy	897	2.304	Ouvrages en amiante, ciment
Thủy tinh và công phẩm bằng thủy tinh	4	212	Verre, ouvrages en verre
Sản phẩm về chế thép	308	1.208	Produits sidérurgiques
Công phẩm bằng loài kim	2.573	9.265	Ouvrages en métaux
Máy và khí cụ	1.253	46.766	Machines et appareils
Kiến tạo về điện lực	79	5.481	Constructions électriques
Xe hơi và bộ phận lẻ	1.173	27.363	Voitures automobiles et pièces détachées
Xe cộ khác và đồ phụ tùng	111	1.194	Autres véhicules et accessoires
Hàng hải và hàng hà	2	8.222	Navigation maritime et fluviale
Hàng không	47	10.161	Navigation aérienne
Máy đo lường khoa học	6	1.598	Appareils de mesure scientifiques
Các hàng hóa khác	512	4.762	Autres marchandises
Tổng cộng	26.566	239.332	Total
2° Xuất cảng			**2° Exportations**
Trà	8	137	Thé
Mã tiền	163	263	Noix vomiques
Cao su :			Caoutchoucs :
Lá xông khói	22.275	284.342	Feuilles fumées
Cao-su sống làm đế giày	25	484	Crêpes semelles
Cao su sống khác	1.459	18.824	Autres crêpes
Cao su khác	137	1.912	Autres caoutchoucs
Tổng cộng	23.896	305.562	Total
Các hàng hóa khác	167	1.302	Autres marchandises
Tổng cộng	24.231	307.264	Total

Theo bảng của Ngoại thương Quốc gia Liên hiệp

D'après les tableaux du Commerce extérieur des Etats-Associés

BẢNG 224. — Thương mại đặc biệt với nước Trung-hoa trong năm 1950

TABLEAU 224. — Commerce special avec la Chine en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
1 Nhập cảng			**1° Importations**
Súc vật sống	1.143	12.526	Animaux vivants
Cá và sò ốc	87	1.816	Poissons et crustacés
Hành, tỏi	1.954	7.944	Oignons, ails
Khoai tây	1.336	4.292	Pommes de terre
Nấm và các cây rau khô ăn được	28	1.073	Champignons, légumes secs, plantes potagères sèches
Trái cây	81	1.832	Fruits
Trà	400	3.964	Thé
Hột và trái cây để gieo giống	34	935	Graines et fruits à ensemencer
Y thảo	37	434	Plantes médicinales
Miến tàu	2.207	34.776	Vermicelle chinois
Dược phẩm	162	2.303	Produits pharmaceutiques
Giấy và đồ dùng bằng giấy	23	3.875	Papier et applications
Gai	577	7.273	Ramie
Tơ sống	47	637	Soie grège
Các chỉ khác	37	4.345	Autres fils
Đồ dệt	90	2.675	Tissus
Các hàng hóa khác	2	223	Autres marchandises
	199	9.717	
Tổng cộng	9.044	100.610	Total
2 Xuất cảng			**2° Exportations**
Cá muối phơi khô, hấp	402	4.248	Poissons salés, secs, fumés
Đá, đất và nhiên liệu vô loại kim (không phải than đá)	2.531	403	Pierres, terres et combustibles minéraux (autres que houille)
Các hàng hóa khác	285	361	Autres marchandises
Tổng cộng	3.218	5.012	Total

Theo [illegible] Nguồn [illegible] Đặc biệt [illegible] Thống kê Asiaeb

BẢNG 225. — Thương mại đặc biệt với Ấn-độ và Hồi-quốc trong năm 1950

TABLEAU 225. — Commerce spécial avec les Indes et le Pakistan en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
1 Nhập cảng			**1° Importations**
Sợi	48	1.704	Fils de coton
Bao đay	2.478	18.112	Sacs de jute
Các hàng hóa khác	341	1.666	Autres marchandises
Tổng cộng	2.867	21.182	Total
2 Xuất cảng	2	92	**2° Exportations**

Theo [illegible] Nguồn [illegible] Đặc biệt [illegible] Thống kê Asiaeb

BẢNG 226. — Thương mại đặc biệt với Hương-cảng trong năm 1950

TABLEAU 226. — Commerce spécial avec Hongkong en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
1 Nhập cảng			**1° Importations**
Cá và tôm cua	16	735	Poissons et crustacés
Hành, tỏi	78	220	Oignons, ails
Khoai tây	198	573	Pommes de terre
Gia vị và đồ ướp	8	970	Condiments et assaisonnements
Cây dùng làm vị thuốc	16	374	Plantes médicinales
Chỉ	7	293	Fils
Đồ dệt	7	435	Tissus
Hàng may sẵn bằng đồ dệt	2	248	Articles confectionnés en tissus
Máy và khí cụ	15	395	Machines et appareils
Hàng hải và hàng hà (tàn thủy)	—	6.635	Navigation maritime et fluv. (bateaux)
Các hàng hóa khác	245	1.733	Autres
Tổng cộng	592	12.611	Total
2 Xuất cảng			**2° Exportations**
Xương và bột xương	624	946	Os et poudre d'os
Cá khô hấp	319	2.192	Poissons secs, fumés
Tôm khô	592	28.123	Crevettes sèches
Lông và lông vịt	281	8.844	Plumes et duvet
Rau khô	6.322	32.336	Légumes secs
Trái cây ăn được	362	3.646	Fruits comestibles
Trà	257	5.082	Thé
Quế	190	3.289	Cannelle
Sa-nhân và bạch đậu khấu	150	1.795	Amomes et cardamomes
Gạo trắng	9.396	23.936	Riz blanc
Hạt hướng nhật-quỳ	1.037	6.636	Graines de tournesol
Hạt mè	323	2.132	Graines de sésame
Hạt dưa hấu	704	9.128	Graines de pastèque
Hạt hồi hương	84	704	Graines de badiane
Củ nâu	1.392	7.610	Cunau
Chất nhờn gốc động vật	369	3.263	Corps gras d'origine animale
Đá vôi	11.684	731	Pierres calcaires
Xi măng	2.013	708	Ciment
Than đá	7.630	3.112	Houille
Dầu hỏa	32	238	Huile de badiane
Cao-su	163	1.516	Caoutchouc
Tơ xấu	93	1.356	Bourre de soie
Da thuộc và da sống	335	6.156	Cuirs et peaux bruts
Đồng và hợp kim	245	1.790	Cuivre et alliages
Các hàng hóa khác	5.030	30.174	Autres marchandises
Tổng cộng	18.627	187.193	Total

Theo [illegible] Nguồn [illegible] Đặc biệt [illegible] Thống kê Asiaeb

BẢNG 227. — Thương-mại đặc biệt với nước Nhựt-Bổn trong năm 1950

TABLEAU 227. — Commerce spécial avec le Japon en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
1° Nhập cảng			**1° Importations**
Hành, tỏi	535	1.566	Oignons, ails
Khoai tây	884	2.337	Pommes de terre
Than đá	11.253	4.400	Houille
Bạc hà não	1	887	Menthol
Tơ sống	129	18.148	Soie grège
Gỗ và công phẩm bằng gỗ	84	306	Bois, ouvrages en bois
Đồ sứ	94	494	Objets en porcelaine
Các hàng hóa khác	267	2.985	Autres marchandises
Tổng cộng	13.247	31.123	Total
2° Xuất cảng			**2° Exportations**
Than đá	41.310	18.378	Houille
Các hàng hóa khác	1.125	480	Autres marchandises
Tổng cộng	42.135	18.858	Total

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des États Associés

BẢNG 228. — Thương-mại đặc biệt với nước Ấn-độ Hòa-lan trong năm 1950

TABLEAU 228. — Commerce spécial avec l'Indonésie en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
1° Nhập cảng			**1° Importations**
Dầu sáng	56.431	53.954	Essence
Dầu hỏa	23.730	16.691	Pétrole lampant
Gas oils	6.537	4.027	Gas oils
Fuel oils	42.343	19.760	Fuel oils
Dầu trà máy	364	289	Huiles de graissage
Chuyển hóa vật khác của dầu hỏa	3.571	896	Autres dérivés du pétrole
Tổng cộng về dầu hỏa và hoạt tính	132.976	95.617	Total pétroles et dérivés
Thuốc chưa vấn	131	2.870	Tabacs
Các hàng hóa khác	24	216	Autres marchandises
Tổng cộng	133.131	98.703	Total
2° Xuất cảng			**2° Exportations**
Xi-măng	1.570	833	Ciment
Các hàng hóa khác	400	175	Autres marchandises
Tổng cộng	1.970	1.008	Total

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des États Associés

BẢNG 229. — Thương-mại đặc biệt với Mã-lai và Tân-gia-ba trong năm 1950

TABLEAU 229. — Commerce spécial avec la Malaisie et Singapour en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
1° Nhập cảng			**1° Importations**
Hành	535	1.652	Oignons
Khoai tây	63	183	Pommes de terre
Trái cây ăn được	738	3.023	Fruits comestibles
Kim loại	10	434	Métaux
Máy và khí cụ	36	627	Machines et appareils
Các hàng hóa khác	674	902	Autres
Tổng cộng	2.056	6.821	Total
2° Xuất cảng			**2° Exportations**
Cá hấp và muối	304	1.815	Poissons fumés, salés
Tôm khô	14	692	Crevettes sèches
Bong bóng cá	14	798	Vessies natatoires
Đậu khô	2.490	12.340	Haricots secs
Hạt sen	62	1.076	Graines de lotus
Gạo và chuyển hóa vật của gạo :			Riz et dérivés :
Gạo lức	2.124	4.618	Cargo
Gạo trắng	686	1.318	Riz blanc
Tấm số 1 và số 2	2.440	5.055	Brisures N° 1 et 2
Tấm khác	946	1.349	Autres brisures
Bột và cám	11.045	13.886	Farines et sons
Tổng cộng về gạo	17.241	26.226	Total riz
Hạt đậu tương	2.313	12.287	Graines de soja
Hạt hướng nhật quí	276	1.537	Graines de tournesol
Hạt mè	152	956	Graines de sésame
Hạt dưa hấu	165	2.374	Graines de pastèques
Bông	319	4.512	Kapok
Mỡ heo nước	94	848	Saindoux
Bánh khô dầu	802	678	Tourteaux
Xi-măng	13.029	5.854	Ciment
Quặng thiếc	128	1.822	Minerai d'étain
Than	650	279	Charbon
Cao-su :			Caoutchoucs :
La xông khói	122	1.265	Feuilles fumées
Cao-su ống lam de giấy	510	4.484	Crêpes
Sernamby	2.339	13.270	Sernamby
Cao-su khác	282	2.290	Autres caoutchoucs
Tổng cộng về cao-su	3.253	21.309	Total caoutchoucs
Các hàng hóa khác	2.112	4.414	Autres marchandises
Tổng cộng	43.418	99.817	Total

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des États Associés

BẢNG 230. — Thương mại đặc biệt với nước Anh trong năm 1950

TABLEAU 230. — Commerce spécial avec la Grande-Bretagne en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
1° Nhập cảng			**1° Importations**
Thuốc chưa vấn	7	1.554	Tabacs
Sản phẩm về dầu hỏa	41	201	Produits pétroliers
Cao su, công phẩm bằng cao su	8	252	Caoutchoucs, ouvrages en caoutchouc
Đồ dệt	15	1.418	Tissus
Kim-loại	210	774	Métaux
Công phẩm bằng kim loại	23	364	Ouvrages en métaux
Máy và khí cụ	576	20.191	Machines et appareils
Kiến tạo về điện	7	427	Constructions électriques
Xe hơi, xe máy	41	1.196	Voitures automobiles, cycles
Toa xe kéo ở sân	—	1.663	Remorqueurs
Tàu thủy	—	3.600	Bateaux
Máy bay, bộ phận lẻ	10	1.684	Avions, pièces détachées
Các hàng hóa khác	113	1.525	Autres marchandises
Tổng cộng	1.051	34.849	Total
2° Xuất cảng			**2° Exportations**
Cao su :			Caoutchoucs :
Mủ cao su	109	1.619	Latex
Lá sống khói	231	5.545	Feuilles fumées
Cao su sống thường	172	2.639	Crêpes ordinaires
Tổng cộng về cao su	512	9.803	Total caoutchoucs
Các hàng hóa khác	460	4.414	Autres marchandises
Tổng cộng	972	14.217	Total

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des États Associés

BẢNG 231. — Thương mại đặc biệt với nước Hòa-lan trong năm 1950

TABLEAU 231. — Commerce spécial avec les Pays-Bas en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
1° Nhập cảng			**1° Importations**
Sữa, sản phẩm về sữa	3.448	28.925	Lait, produits laitiers
Giấy và đồ dùng bằng giấy	378	2.092	Papier et applications
Kim loại thường	23	207	Métaux communs
Máy và khí cụ	14	924	Machines et appareils
Kiến tạo về điện	45	1.489	Constructions électriques
Các hàng hóa khác	532	2.210	Autres marchandises
Tổng cộng	4.440	35.847	Total
2° Xuất cảng			**2° Exportations**
Bắp	7.069	10.252	Maïs
Bông	595	3.927	Kapok
Bánh khô dầu và bã	3.862	3.071	Tourteaux et résidus
Các hàng hóa khác	308	803	Autres marchandises
Tổng cộng	11.834	23.053	Total

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des États Associés

BẢNG 232. — Thương mại đặc biệt với nước Đức trong năm 1950

TABLEAU 232. — Commerce spécial avec l'Allemagne en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
1° Nhập cảng			**1° Importations**
Sản phẩm của kỹ-nghệ hóa-học và bán hóa-học			Produits des industries chimiques et parachimiques
Sợi, chỉ, đồ dệt	235	1.382	Matières textiles, fils, tissus
Kim loại	7	388	Métaux
Công phẩm bằng kim loại	22	104	Ouvrages en métaux
Máy và khí cụ	64	1.922	Machines et appareils
Đồ dùng khoa-học	112	3.583	Instruments scientifiques
Các hàng hóa khác	3	958	Autres marchandises
Tổng cộng	46	1.717	Total
2° Xuất cảng	489	10.054	**2° Exportations**
Bắp			Maïs
Gạo	6.088	8.923	Riz :
Gạo lức			Cargo
Tấm	990	2.060	Brisures
Bông	2.811	6.005	Kapok
Các hàng hóa khác	103	1.653	Autres marchandises
Tổng cộng	986	1.388	Total
	10.978	20.029	

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des États Associés

BẢNG 233. — Thương mại đặc biệt với nước Đan-mạch trong năm 1950

TABLEAU 233. — Commerce spécial avec le Danemark en 1950

HÀNG HÓA	Số lượng Quantités	Trị giá Valeurs	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes	1.000 $	
1° Nhập cảng			**1° Importations**
Sữa, sản phẩm về sữa	2.010	18.198	Lait, produits laitiers
Cao-su, công phẩm bằng cao-su	6	230	Caoutchoucs, ouvrages en caoutchouc
Máy và khí cụ	52	1.690	Machines et appareils
Kiến tạo về điện	3	392	Constructions électriques
Các hàng hóa khác	106	1.131	Autres marchandises
Tổng cộng	2.177	21.641	Total
2° Xuất cảng	892	844	**2° Exportations**

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des États Associés

BẢNG 234. — Tổng thương mại, xuất cảng lại trực tiếp, đổi tầu, theo trọng lượng và giá tiền trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 234. — Commerce général, réexportations directes, transbordement, en tonnage et en valeur, en 1949 et en 1950

TÍNH CHẤT CÁC SỰ GIAO DỊCH	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Trị giá Valeurs 1949	Trị giá Valeurs 1950	NATURE DES OPÉRATIONS
	Ngàn tấn Milliers de tonnes		Ngàn bạc Milliers de piastres		
1° Nhập cảng					**1° Importations**
Nhập cảng trực tiếp	364	397	3.591.599	4.095.216	Importations directes
Nhập kho	49	166	239.553	259.401	Entrées en entrepôt
Nhập lối thừa nhận tạm thời	1	2	9.714	10.628	Entrées en admission temporaire
Tổng cộng	414	565	3.840.866	4.365.245	Total
2° Xuất cảng					**2° Exportations**
Xuất cảng trực tiếp	413	392	1.140.510	1.567.861	Exportations directes
Xuất cảng lại ở kho	1	1	5.269	2.295	Réexportations d'entrepôt
Xuất cảng lại lối thừa nhận tạm thời	—	1	209	5.855	Réexportations d'admission temporaire
Tổng cộng	414	394	1.145.988	1.576.011	Total
3° Xuất cảng lại trực tiếp	0,1	0,1	0,1	0,1	**3° Réexportations directes**
4° Đổi tầu	0,2	0,2	0,2	0,2	**4° Transbordement**

Theo bảng của Ngoại thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des États Associés

BẢNG 235. — Các hàng hóa chánh nhập dưới chế độ thừa nhận tạm thời trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 235. — Principales marchandises entrées sous le régime de l'admission temporaire en 1949 et en 1950

TÊN CÁC SẢN PHẨM	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Trị giá Valeurs 1949	Trị giá Valeurs 1950	DÉSIGNATION DES PRODUITS
	Tấn Tonnes		1.000 $		
Xút thiên nhiên hay nhân tạo lọc rồi (các bon nát xút)	100	—	105	—	Soude naturelle ou artificielle raffinée (carbonate de soude)
Các bon nát	—	460	—	480	Carbonates
Đèn vô-tuyến-điện	—	—	922	3	Lampes de T. S. F.
Bao giấy để đựng xi-măng	212	631	940	2.942	Sacs papier, pour emballage du ciment
Chai áp lực bằng sắt và thép	3	69	24	510	Bouteilles sous pression en fer et acier
Thùng, bao bằng sắt và thép	576	224	2.869	837	Fûts, touques, emballages fer et acier
Máy hơi nước và máy vẽ hàng hành, bơm hơi nước, máy ép và các động cơ có ống thut	7	1	244	47	Machines à vapeur et de navigation, pompes à vapeur, compresseur et tous moteurs à piston
Máy có động cơ chạy ở trong không phải động cơ chạy hơi và diesel	14	-	374	—	Machines motrices à combustion interne autres que moteurs à gaz et diesel
Xe hơi	15	39	349	652	Voitures automobiles
Xe cam-nhông	—	18	—	345	Camions
Tàu thủy	1	1	38	3.600	Bateaux
Các thứ khác	237	207	3.849	1.212	Autres
Tổng cộng	1.165	1.650	9.714	10.628	Total

Theo bảng của Ngoại thương các Quốc-gia Liên-hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des États Associés

BẢNG 236. — Các hàng hóa chánh vào kho và ra kho trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 236. — Principales marchandises entrées en entrepôts et sorties d'entrepôts en 1949 et en 1950

HÀNG HÓA	Vào kho Entrées en entrepôts 1949	Vào kho Entrées en entrepôts 1950	Ra kho để tiêu thụ Sorties d'entrepôts vers la consom. 1949	Ra kho để tiêu thụ Sorties d'entrepôts vers la consom. 1950	MARCHANDISES
	Tấn Tonnes				
1° Số lượng					*1° Quantités*
Sữa đặc	1.152	570	1.267	678	Lait concentré
Bột mì tốt	—	—	345	55	Farine de froment
Thuốc lá	4.205	4.554	5.617	4.957	Tabacs en feuilles
Thuốc điếu	186	10	47	13	Cigarettes
Đồ nống	324	394	554	124	Boissons
Than đá	—	—	1.793	—	Houille
Dầu sáng	70.778	76.701	62.314	63.039	Essences
Các dầu mỏ khác lọc rồi	24.037	24.402	23.502	14.701	Autres huiles minérales raffinées
Dầu nặng	5.735	7.895	5.273	7.508	Huiles lourdes
Fuel oils	24.631	43.896	20.838	42.952	Fuel oils
Các dầu mỏ khác	9.884	2.604	9.731	4.153	Autres huiles minérales
Kim loại	824	1.708	1	707	Métaux
Các sản phẩm khác	6.767	3.130	4.889	4.897	Autres produits
Tổng cộng	148.523	165.864	136.171	143.784	Total
	1.000 $				
2° Giá tiền					*2° Valeurs*
Sữa đặc	11.061	5.526	12.101	6.163	Lait concentré
Bột mì tốt	-	—	1.115	167	Farine de froment
Thuốc lá	50.457	77.591	51.935	78.573	Tabacs en feuilles
Thuốc điếu	4.633	1.878	4.139	2.446	Cigarettes
Đồ nống	6.747	10.443	9.398	2.377	Boissons
Than đá	—	—	1.013	—	Houille
Dầu sáng	60.734	71.579	50.435	27.758	Essences
Các dầu mỏ khác lọc rồi	15.019	17.553	15.212	18.018	Autres huiles minérales raffinées
Dầu nặng	15.152	5.019	64.214	4.734	Huiles lourdes
Fuel oils	10.623	19.497	9.370	20.016	Fuel oils
Các dầu mỏ khác	6.845	5.850	6.851	9.492	Autres huiles minérales
Kim loại	7.460	7.895	38	3.295	Métaux
Các sản phẩm khác	50.822	36.570	40.443	60.034	Autres produits
Tổng cộng	239.553	259.401	266.264	233.073	Total

Theo bảng của Ngoại thương các Quốc gia Liên hiệp — D'après les tableaux du Commerce extérieur des États Associés

BẢNG 237. — Tổng thương mại về than đá (1) trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 237. — Commerce général de la houille (1) en 1949 et en 1950

TÍNH CHẤT CÁC SỰ GIAO DỊCH	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	NATURE DES OPERATIONS
	Ngàn tấn Milliers de tonnes		
Nhập cảng (A)	8	12	Importations (A)
Vào kho (B)	—	—	Entrées en entrepôts (B)
Nhập cảng toàn thể (Tổng thương mại) (A + B)	8	12	Importations totales (commerce général) (A + B)
Ra kho :			Sorties d'entrepôts :
để tiêu thụ (C)	2	—	à la consommation (C)
để xuất cảng lại (D)			à la réexportation (D)
Tổng cộng (C + D)	2		Total (C + D)
Nhập cảng về thương mại đặc biệt (tiêu thụ trong xứ) (A + C)	10	12	Importations au commerce spécial (consommation intérieure) (A + C)
Xuất cảng về thương mại đặc biệt (sản phẩm thổ sản hay quốc hữu hóa) (E)	73	58	Exportations au commerce spécial (produits du crû ou nationalisés) (E)
Xuất cảng toàn thể (tổng thương mại (D + E)	73	58	Exportations totales (commerce général) (D + E)

(1) Than đá sống, đốt thành than và luyện

(1) Houille crue, carbonisée et agglomérée.

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp

D'après les tableaux du Commerce extérieur des Etats Associés

BẢNG 238. — Nhập cảng than đá (1) về tổng thương mại trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 238. — Importations de houille (1) au commerce général en 1949 et en 1950

XỨ GỐC	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Trị giá Valeurs 1949	Trị giá Valeurs 1950	PAYS D'ORIGINE
	Tấn	Tonnes	1.000 $		
Nam Phi-Châu	23	254	177	165	Afrique du Sud
Hương-cảng và Trung-hoa	652	10	322	3	Hongkong et Chine
Ấn-độ và Hồi-quốc	3.643		1.138	—	Indes et Pakistan
Nhựt-bổn	2.487	11.263	1.075	4.412	Japon
Tân-gia-ba	—	117	--	29	Singapour
Hiệp-chủng-quốc (Mỹ)	1.884	—	1.314	—	U. S. A.
Tổng cộng	8.689	11.644	4.026	4.609	Total

(1) Than đá sống, đốt thành than và luyện

(1) Houille crue, carbonisée et agglomérée.

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp

D'après les tableaux du Commerce extérieur des Etats Associés

BẢNG 239. — Xuất cảng than đá (1) về tổng thương mại trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 239. — Exportations de houille (1) au commerce général en 1949 et en 1950

XỨ NHẬN HÀNG	Số lượng Quantités 1949	Số lượng Quantités 1950	Trị giá Valeurs 1949	Trị giá Valeurs 1950	PAYS DE DESTINATION
	Tấn	Tonnes	1.000 $		
Pháp	2.300	8.530	845	3.302	France
Hương-cảng	6.130	7.630	3.157	3.112	Hongkong
Nhựt-bổn	64.203	41.310	32.913	18.378	Japon
Tân-gia-ba	—	650	—	279	Singapour
Tổng cộng	72.633	58.120	36.915	25.071	Total

(1) Than đá sống, đốt thành than và luyện

(1) Houille crue, carbonisée et agglomérée.

Theo bảng của Ngoại-thương các Quốc-gia Liên-hiệp

D'après les tableaux du Commerce extérieur des Etats Associés

B. — NỘI THƯƠNG
B. — COMMERCE INTÉRIEUR

BẢNG 240. — Số tỷ-cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1949 tại Nam-Việt

TABLEAU 240. — Nombre de cotes de patentes, par catégorie, en 1949 au Sud-Viêtnam

HẠNG	Việt Vietnamiens	Âu Européens	Ngoại nhân được hưởng điều lệ đặc ân Étrangers bénéficient d'un statut privilégié	Á-đông ngoại nhân Asiatiques étrangers	CATÉGORIES
12.000 đồng bạc và trên nữa	5	77	5	—	12.000 piastres et au-dessus
từ 10.001 đến 12.000 đồng bạc	11	15	7	1	de 10.001 à 12.000 piastres
từ 8.001 đến 10.000 —	24	18	22	—	de 8.001 à 10.000 —
từ 6.001 đến 8.000 —	53	24	34	—	de 6.001 à 8.000 —
từ 4.001 đến 6.000 —	136	23	93	2	de 4.001 à 6.000 —
từ 3.501 đến 4.000 —	65	14	48	—	de 3.501 à 4.000 —
từ 3.001 đến 3.500 —	41	18	45	6	de 3.001 à 3.500 —
từ 2.501 đến 3.000 —	189	27	143	1	de 2.501 à 3.000 —
từ 2.001 đến 2.500 —	105	27	218	6	de 2.001 à 2.500 —
từ 1.601 đến 2.000 —	220	48	331	1	de 1.601 à 2.000 —
từ 1.001 đến 1.600 —	427	102	725	6	de 1.001 à 1.600 —
từ 801 đến 1.000 —	293	96	635	6	de 801 à 1.000 —
từ 701 đến 800 —	266	117	592	12	de 701 à 800 —
từ 601 đến 700 —	179	59	362	5	de 601 à 700 —
từ 501 đến 600 —	438	167	094	16	de 501 à 600 —
từ 401 đến 500 —	954	304	1.421	26	de 401 à 500 —
từ 301 đến 400 —	1.650	173	1.830	37	de 301 à 400 —
từ 201 đến 300 —	2.320	523	2.613	42	de 201 à 300 —
từ 101 đến 200 —	5.890	332	5.290	75	de 101 à 200 —
từ 51 đến 100 —	8.191	141	3.616	20	de 51 à 100 —
đến 50	20.387	43	4.038	21	jusqu'à 50
Tổng cộng	41.844	2.348	22.822	283	Total

Nha Giám-đốc Tài-chánh Nam-Việt

Direction des Finances du Sud-Viêtnam

BẢNG 241.— Số tỷ cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1950 tại Nam-Việt (các tỉnh)

TABLEAU 241. — Nombre de cotes de patentes, par catégorie, en 1950 au Sud-Viêtnam (provinces)

HẠNG	Việt Vietnamiens	Âu Européens	Ngoại nhân được hưởng điều lệ đặc ân Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié	Á-đông ngoại nhân Asiatiques étrangers	CATÉGORIES
12.000 đồng bạc và trên nữa	2	7	—	-	12.000 piastres et au-dessus
từ 10.001 đến 12.000 đồng bạc	3	1	3	-	de 10.001 à 12.000 piastres
từ 8.001 đến 10.000	12	3	16	-	de 8.001 à 10.000 —
từ 6.001 đến 8.000 —	49	2	39	-	de 6.001 à 8.000 -
từ 4.001 đến 6.000 —	101	5	57	1	de 4.001 à 6.000 —
từ 3.501 đến 4.000 —	57	—	27		de 3.501 à 4.000 —
từ 3.001 đến 3.500	31	3	27	—	de 3.001 à 3.500 —
từ 2.501 đến 3.000	194	2	51	-	de 2.501 à 3.000 —
từ 2.001 đến 2.500	65	3	69		de 2.001 à 2.500 -
từ 1.601 đến 2.000	154	10	57	1	de 1.601 à 2.000 —
từ 1.001 đến 1.600 —	228	13	124		de 1.001 à 1.600 —
từ 801 đến 1.000	207	11	281		de 801 à 1.000
từ 701 đến 800 —	182	6	227		de 701 à 800 —
từ 601 đến 700 —	202	2	154	—	de 601 à 700 —
từ 501 đến 600 —	204	9	315	1	de 501 à 600 —
từ 401 đến 500 —	433	11	459		de 401 à 500 —
từ 301 đến 400	387	14	339	2	de 301 à 400 —
từ 201 đến 300	682	22	967	10	de 201 à 300
từ 101 đến 200	2.206	32	2.074	10	de 101 à 200 -
từ 51 đến 100	6.874	36	3.139	7	de 51 à 100 —
đến 50	19.748	28	3.571	10	jusqu'à 50
Tổng cộng	32.021	220	11.596	42	Total

Nha Giám đốc Tài chánh Nam-Việt

Direction des Finances du Sud Viêtnam

BẢNG 242. — Số tỷ cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1950 tại Sàigòn-Chợlớn

TABLEAU 242. — Nombre de cotes de patentes, par catégorie, en 1950 à Saigon-Cholon

HẠNG	Việt Vietnamiens	Âu Européens	Ngoại nhân được hưởng điều lệ đặc ân Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié	Á-đông ngoại nhân Asiatiques étrangers	CATÉGORIES
12.000 đồng bạc và trên nữa	4	75	-		12.000 piastres et au-dessus
từ 10.001 đến 12.000 đồng bạc	8	17	3	1	de 10.001 à 12.000 piastres
từ 8.100 đến 10.000 —	5	19	3	--	de 8.001 à 10.000 —
từ 6.001 đến 8.000 —	9	25	11	1	de 6.001 à 8.000
từ 4.001 đến 6.000 —	2	26	33	2	de 4.001 à 6.000 —
từ 3.501 đến 4.000 —	-	16	30	-	de 3.501 à 4.000 —
từ 3.001 đến 3.500 —	8	18	44	3	de 3.001 à 3.500 —
từ 2.501 đến 3.000 —	11	22	82	3	de 2.501 à 3.000 —
từ 2.001 đến 2.500 —	24	26	56	3	de 2.001 à 2.500
từ 1.601 đến 2.000	51	45	240	4	de 1.601 à 2.000
từ 1.001 đến 1.600 —	175	99	676	11	de 1.001 à 1.600 —
từ 801 đến 1.000 —	106	86	403	9	de 801 à 1.000 —
từ 701 đến 800	113	109	272	13	de 701 à 800 —
từ 601 đến 700 —	116	56	242	5	de 601 à 700 —
từ 501 đến 600 —	219	153	322	17	de 501 à 600 —
từ 401 đến 500 —	373	206	611	30	de 401 à 500 —
từ 301 đến 400 —	702	149	855	35	de 301 à 400 —
từ 201 đến 300	1.096	410	1.522	29	de 201 à 300 —
từ 101 đến 200 —	2.876	206	3.199	62	de 101 à 200 —
từ 51 đến 100	2.135	97	1.563	10	de 51 à 100 —
đến 50	2.578	18	821	4	jusqu'à 50
Tổng cộng	10.561	1.878	10.988	242	Total

Nha Giám đốc Tài chánh Nam-Việt

Direction des Finances du Sud Viêtnam

BẢNG 243. — Số tỷ cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1950 tại Trung-Việt

TABLEAU 243. — Nombre de cotes de patentes, par catégorie, en 1950 au Centre-Viêtnam

HẠNG	Việt Viêtnamiens	Á đông ngoại nhân Asiatiques étrangers	CATÉGORIES
12.000 đồng bạc và trên nữa	1	—	12.000 piastres et au dessus
từ 10.001 đến 12.000 đồng bạc	1	—	de 10.001 à 12.000 piastres
từ 8.001 đến 10.000 —	—	6	de 8.001 à 10.000 —
từ 6.001 đến 8.000 —	3	6	de 6.001 à 8.000 —
từ 4.001 đến 6.000 —	12	10	de 4.001 à 6.000 —
từ 3.501 đến 4.000 —	7	2	de 3.501 à 4.000 —
từ 3.001 đến 3.500 —	6	3	de 3.001 à 3.500 —
từ 2.501 đến 3.000 —	10	1	de 2.501 à 3.000 —
từ 2.001 đến 2.500 —	20	3	de 2.001 à 2.500 —
từ 1.601 đến 2.000 —	15	30	de 1.601 à 2.000 —
từ 1.001 đến 1.600 —	40	8	de 1.001 à 1.600 —
từ 801 đến 1.000 —	45	12	de 801 à 1.000 —
từ 701 đến 800 —	25	5	de 701 à 800 —
từ 601 đến 700 —	75	15	de 601 à 700 —
từ 501 đến 600 —	50	20	de 501 à 600 —
từ 401 đến 500 —	100	40	de 401 à 500 —
từ 301 đến 400 —	150	15	de 301 à 400 —
từ 201 đến 300 —	250	25	de 201 à 300 —
từ 101 đến 200 —	1.500	30	de 101 à 200 —
từ 51 đến 100 —	1.000	30	de 51 à 100 —
đến 50	2.000	60	jusqu'à 50
Tổng cộng	5.310	321	Total

Nha Giám-đốc Tài-chánh Trung-Việt

Direction des Finances du Centre Viêtnam

BẢNG 244. Số tỷ cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1949 tại các tỉnh Bắc-Việt

TABLEAU 244. Nombre de cotes de patentes, par catégorie, en 1949 en province au Nord-Viêtnam

HẠNG	Việt Viêtnamiens	Âu Européens	Ngoại nhân được hưởng điều lý đặc ân Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié	Á đông ngoại nhân Asiatiques étrangers	CATÉGORIES
12.000 đồng bạc và trên nữa	—	1	—	—	12.000 piastres et au-dessus
từ 10.001 đến 12.000 đồng bạc	—	—	—	—	de 10.001 à 12.000 piastres
từ 8.001 đến 10.000 —	—	—	—	—	de 8.001 à 10.000 —
từ 6.001 đến 8.000 —	—	—	—	—	de 6.001 à 8.000 —
từ 4.001 đến 6.000 —	—	—	1	—	de 4.001 à 6.000 —
từ 3.501 đến 4.000 —	—	—	—	—	de 3.501 à 4.000 —
từ 3.001 đến 3.500 —	—	—	—	—	de 3.001 à 3.500 —
từ 2.501 đến 3.000 —	—	—	4	—	de 2.501 à 3.000 —
từ 2.001 đến 2.500 —	2	—	3	—	de 2.001 à 2.500 —
từ 1.601 đến 2.000 —	2	—	2	—	de 1.601 à 2.000 —
từ 1.001 đến 1.600 —	7	1	12	4	de 1.001 à 1.600 —
từ 801 đến 1.000 —	8	1	8	5	de 801 à 1.000 —
từ 701 đến 800 —	12	1	6	1	de 701 à 800 —
từ 601 đến 700 —	12	—	5	—	de 601 à 700 —
từ 501 đến 600 —	28	1	16	—	de 501 à 600 —
từ 401 đến 500 —	79	1	43	—	de 401 à 500 —
từ 301 đến 400 —	77	—	13	—	de 301 à 400 —
từ 201 đến 300 —	159	—	34	—	de 201 à 300 —
từ 101 đến 200	656	—	55	—	de 101 à 200 —
từ 51 đến 100 —	584	—	18	—	de 51 à 100 —
đến 50	557	—	1	—	jusqu'à 50
Tổng cộng	2.183	6	221	10	Total

Nha Giám-đốc Tài-chánh Bắc-Việt

Direction des Finances du Nord-Viêtnam

BẢNG 245. — Số tỷ cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1950 tại các tỉnh Bắc-Việt

TABLEAU 245. — Nombre de cotes de patentes, par catégorie, en 1950 en province au Nord-Viêtnam

HẠNG	Việt Viêtnamiens	Âu Européens	Ngoại nhân được hưởng điều lệ đặc ân Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié	Ấn độ ngoại nhân Asiatiques étrangers	CATÉGORIES
12.000 đồng bạc và trên nữa	—	1	—	—	12.000 piastres et au-dessus
từ 10.001 đến 12.000 đồng bạc	—	—	—	—	de 10.001 à 12.000 piastres
từ 8.001 đến 10.000 —	—	—	—	—	de 8.001 à 10.000 —
từ 6.001 đến 8.000 —	—	—	1	—	de 6.001 à 8.000 —
từ 4.001 đến 6.000 —	—	1	—	—	de 4.001 à 6.000 —
từ 3.501 đến 4.000 —	—	1	—	—	de 3.501 à 4.000 —
từ 3.001 đến 3.500 —	5	—	1	—	de 3.001 à 3.500 —
từ 2.501 đến 3.000 —	11	1	1	—	de 2.501 à 3.000 —
từ 2.001 đến 2.500 —	4	2	—	—	de 2.001 à 2.500 —
từ 1.601 đến 2.000 —	37	—	3	—	de 1.601 à 2.000 —
từ 1.001 đến 1.600 —	60	1	12	3	de 1.001 à 1.600 —
từ 801 đến 1.000 —	96	3	10	—	de 801 à 1.000 —
từ 701 đến 800 —	29	—	7	2	de 701 à 800 —
từ 601 đến 700 —	39	—	5	1	de 601 à 700 —
từ 501 đến 600 —	157	2	12	—	de 501 à 600 —
từ 401 đến 500 —	245	5	45	1	de 401 à 500 —
từ 301 đến 400 —	289	1	35	—	de 301 à 400 —
từ 201 đến 300 —	770	2	41	—	de 201 à 300 —
từ 101 đến 200 —	2.000	5	62	—	de 101 à 200 —
từ 51 đến 100 —	2.816	—	16	—	de 51 à 100 —
đến 50	1.150	—	3	—	jusqu'à 50
Tổng cộng	7.708	25	254	7	Total

Nha Giám-đốc Tài-chánh Bắc-Việt — Direction des Finances du Nord-Viêtnam

BẢNG 246. — Số tỷ cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1949 tại Hà-nội và Hải-phòng

TABLEAU 246. — Nombre de cotes de patentes, par catégorie, en 1949 à Hanoi et Haiphong

HẠNG	Việt Viêtnamiens	Âu và Ấn Européens et Indiens	Ngoại nhân được hưởng điều lệ đặc ân Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié	CATÉGORIES
12.000 đồng bạc và trên nữa	—	69	8	12.000 piastres et au-dessus
từ 10.001 đến 12.000 đồng bạc	—	—	—	de 10.001 à 12.000 piastres
từ 8.001 đến 10.000 —	4	26	20	de 8.001 à 10.000 —
từ 6.001 đến 8.000 —	2	14	16	de 6.001 à 8.000 —
từ 4.001 đến 6.000 —	15	45	66	de 4.001 à 6.000 —
từ 3.501 đến 4.000 —	18	25	25	de 3.501 à 4.000 —
từ 3.001 đến 3.500 —	2	15	10	de 3.001 à 3.500 —
từ 2.501 đến 3.000 —	41	41	78	de 2.501 à 3.000 —
từ 2.001 đến 2.500 —	30	26	45	de 2.001 à 2.500 —
từ 1.601 đến 2.000 —	113	54	142	de 1.601 à 2.000 —
từ 1.001 đến 1.600 —	270	78	280	de 1.001 à 1.600 —
từ 801 đến 1.000 —	358	90	212	de 801 à 1.000 —
từ 701 đến 800 —	291	19	79	de 701 à 800 —
từ 601 đến 700 —	388	2	36	de 601 à 700 —
từ 501 đến 600 —	383	29	87	de 501 à 600 —
từ 401 đến 500 —	1.208	86	302	de 401 à 500 —
từ 301 đến 400 —	1.145	16	106	de 301 à 400 —
từ 201 đến 300 —	1.556	18	197	de 201 à 300 —
từ 101 đến 200 —	649	8	81	de 101 à 200 —
từ 51 đến 100 —	51	1	4	de 51 à 100 —
đến 50	9	—	—	jusqu'à 50
Tổng cộng	6.533	662	1.794	Total

Nha Giám-đốc Tài-chánh Bắc-Việt — Direction des Finances du Nord-Viêtnam

BẢNG 247. — Số tỷ cao các môn bài theo từng hạng trong năm 1950 tại Hànội và Hảiphòng

TABLEAU 247. — Nombre de cotes de patentes, par catégorie, en 1950 à Hanoi et Haiphong

HẠNG	Việt Vietnamiens	Âu Européens	Người nhân được hưởng chế độ đặc ân Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié	Á đông người nhân Asiatiques étrangers	CATÉGORIES
1o Hànội					**1° Hanoi**
12.000 đồng bạc và trên nữa	—	36	—	3	12.000 piastres et au-dessus
từ 10.001 đến 12.000 đồng bạc	—	—	—	—	de 10.001 à 12.000 piastres
từ 8.001 đến 10.000 —	—	10	—	—	de 8.001 à 10.000 —
từ 6.001 đến 8.000 —	3	5	—	1	de 6.001 à 8.000 —
từ 4.001 đến 6.000 —	13	9	5	6	de 4.001 à 6.000 —
từ 3.501 đến 4.000 —	13	18	13	2	de 3.501 à 4.000 —
từ 3.001 đến 3.500 —	7	8	1	4	de 3.001 à 3.500 —
từ 2.501 đến 3.000 —	29	13	25	6	de 2.501 à 3.000 —
từ 2.001 đến 2.500 —	21	14	25	8	de 2.001 à 2.500 —
từ 1.601 đến 2.000 —	65	30	64	6	de 1.601 à 2.000 —
từ 1.001 đến 1.600 —	204	50	136	13	de 1.001 à 1.600 —
từ 801 đến 1.000 —	265	60	99	11	de 801 à 1.000 —
từ 701 đến 800 —	144	13	24	3	de 701 à 800 —
từ 601 đến 700 —	182	2	9	—	de 601 à 700 —
từ 501 đến 600 —	374	10	39	3	de 501 à 600 —
từ 401 đến 500 —	1.132	80	144	7	de 401 à 500 —
từ 301 đến 400 —	785	16	45	—	de 301 à 400 —
từ 201 đến 300 —	1.180	11	35	1	de 201 à 300 —
từ 101 đến 200	1.744	10	22	—	de 101 à 200 —
từ 51 đến 100	70	3	—	—	de 51 à 100 —
đến 50	4	—	—	—	jusqu'à 50
Tổng cộng	6.233	398	686	74	Total
2o Hảiphòng					**2° Haiphong**
12.000 đồng bạc và trên nữa	—	28	14	—	12.000 piastres et au-dessus
từ 10.001 đến 12.000 đồng bạc	3	—	—	—	de 10.101 à 12.000 —
từ 8.001 đến 10.000 —	—	13	15	1	de 8.001 à 10.000 —
từ 6.001 đến 8.000 —	3	10	16	—	de 6.001 à 8.000 —
từ 4.001 đến 6.000 —	6	20	51	3	de 4.001 à 6.000 —
từ 3.501 đến 4.000 —	5	14	36	—	de 3.501 à 4.000 —
từ 3.001 đến 3.500 —	2	4	19	—	de 3.001 à 3.500 —
từ 2.501 đến 3.000 —	25	11	48	—	de 2.501 à 3.000 —
từ 2.001 đến 2.500 —	9	6	41	2	de 2.001 à 2.500 —
từ 1.601 đến 2.000 —	50	15	103	1	de 1.601 à 2.000 —
từ 1.001 đến 1.600 —	94	13	138	3	de 1.101 à 1.600 —
từ 801 đến 1.000 —	229	36	140	4	de 801 à 1.000 —
từ 701 đến 800	145	6	74	3	de 701 à 800 —
từ 601 đến 700	20	—	12	—	de 601 à 700 —
từ 501 đến 600 —	103	8	65	2	de 501 à 600 —
từ 401 đến 500	738	55	328	8	de 401 à 500 —
từ 301 đến 400	128	6	80	1	de 301 à 400 —
từ 201 đến 300 —	539	5	220	3	de 201 à 300 —
từ 101 đến 200 —	340	2	72	—	de 101 à 200 —
từ 51 đến 100 —	47	—	6	—	de 51 à 100 —
đến 50	2	—	—	—	jusqu'à 50
Tổng cộng	2.488	252	1.468	31	Total

Nha Giám-đốc Tài-chánh Bắc-Việt — Direction des Finances du Nord-Vietnam

BẢNG 248. — Số tiền do các người bán đấu giá bán tại các thành-phố Sài-gòn, Hà-nội và Hải-phòng trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 248. — Montant des ventes effectuées par les Commissaires-priseurs des villes de Saigon, Hanoi et Haiphong en 1949 et 1950

SỐ TIỀN ĐÃ BÁN	SAIGON	HANOI	HAIPHONG	VENTES EFFECTUÉES
		1.000 $		
NĂM 1949				*ANNÉE 1949*
Tại nhà bán đấu giá	2.529	.	382	A l'hôtel des ventes
Tại nhà	3.230	.	511	A domicile
Tại nhà cầm-đồ	79	.	14	Aux monts-de-piété
Công chung	5.838	.	907	Ensemble
NĂM 1950				*ANNÉE 1950*
Tại nhà bán đấu giá	5.724	—	24	A l'hôtel des ventes
Tại nhà	1.140	226	133	A domicile
Tại nhà cầm-đồ	124	—	20	Aux monts-de-piété
Công chung	6.988	226	177	Ensemble

Tin tức do các người bán đấu giá cho — Renseignements fournis par les Commissaires-priseurs

BẢNG 249. — Cầm-cố và bán thương-nghiệp tư-bản trong quản-hạt tòa thượng-thẩm, vào năm 1949 và 1950

TABLEAU 249. — Nantissements et ventes de fonds de commerce par ressort de cour d'appel en 1950

DANH MỤC CÁC TÒA THƯỢNG THẨM	Số bán Nombre de ventes	Số cầm Nombre de nantissements	DÉSIGNATION DES COURS D'APPEL
Tòa thượng thẩm quốc-gia :			Cours d'appel nationales :
Sàigòn	.	2	Saigon
Huế	—	—	Hué
Hànội	—	—	Hanoi
Tổng cộng	—	2	Total
Tòa thượng thẩm hỗn-hợp :			Cours d'appel mixtes :
Sàigòn	6	20	Saigon
Hànội	1	8	Hanoi
Tổng cộng	7	28	Total
Tổng số	7	30	Total général

Sở Tư-pháp — Services judiciaires

BẢNG 250. — Khánh-tận và thanh-toán tài-phán vận theo tính chất thương-mại và kỹ-nghệ trong năm 1950

TABLEAU 250. — Faillites et liquidations judiciaires ouvertes par nature de commerce ou d'industrie en 1950

DANH MỤC	Quản hạt tòa đại hình quốc-gia — Ressort des cours d'appel nationales				Quản hạt tòa đại hình hỗn hợp — Ressort des cours d'appel mixtes			DÉSIGNATION
	Saigon	Huế	Hanoi	Việtnam	Saigon	Hanoi	Việtnam	
Mỏ và hầm	—	—	—	—	—	—	—	Mines et carrières
Đồn điền và doanh-nghiệp lâm sản	—	—	—	—	—	1	1	Plantations et exploitations forestières
Lữ-quán, quán nước, cao lâu	—	—	—	—	3	2	5	Hôtel, cafés, restaurants
Nhà buôn thực phẩm	—	—	—	—	16	—	16	Commerce d'alimentation
Nhà buôn bán gạo sỉ nhà máy lúa gạo, lò rượu	—	—	—	—	—	—	—	Commerce de riz en gros, rizeries, distilleries
Xí-nghiệp sợi hay quần áo, buôn bán vải	—	—	—	—	3		3	Industrie textile ou du vêtement, commerce d'étoffes
Nhà in, đóng sách, báo chí	—	—	—	—	—	—	—	Imprimerie, reliure, journaux
Kiến trúc công nghiệp	—	—	—	—	5	2	7	Industrie du bâtiment
Vận tải	—	—	—	—	2	—	2	Transports
Nhà hát	—	—	—	—	2	—	2	Spectacles
Chỗ chứa xe, xe máy	—	—	—	—	2	—	2	Garages, cycles
Đồ hóa học, thuốc uống, nhà thuốc	—	—	—	—	—	—	—	Produits chimiques, médicaments, pharmacies
Ngân hàng, bảo-kê	—	—	—	—	—	—	—	Banques, assurances
Người môi giới, người đổi bạc	—	—	—	—	—	—	—	Courtiers, changeurs
Hớt tóc và săn sóc tư nhân	—	—	—	—	—	—	—	Coiffeurs et soins personnels
Nhập cảng, xuất cảng, linh tinh	—	—	—	—	—	1	1	Import, export, divers
Công chung	—	—	—	—	33	6	39	Ensemble

Sở Tư-pháp — Services judiciaires

BẢNG 251. — Những vụ kết liễu trong năm 1949 và 1950 (vỡ khánh-tận và thanh-toán tài phán nhập lại)

TABLEAU 251. — Procédures terminées au cours de l'année 1950 (faillites et liquidations judiciaires réunies)

DANH MỤC	Quản hạt tòa thương-tham quốc-gia — Ressort des cours d'appel nationales				Quản hạt tòa thương-tham hỗn hợp — Ressort des cours d'appel mixtes			DÉSIGNATION
	Saigon	Huế	Hanoi	Việtnam	Saigon	Hanoi	Việtnam	
Kết liễu bởi thỏa hiệp	—	—	—	—	2	—	2	terminées par concordat
Kết liễu bởi tài sản minh có	—	—	—	—	—	1	1	terminées par liquidation de l'actif
Kết liễu bởi đồng hợp	—	—	—	—	5	—	5	terminées par liquidation de l'union
Kết liễu bởi thiếu hụt tài sản	—	—	—	—	13	1	14	par suite de l'insuffisance de l'actif
do đó nhận định phán quyết hồi lại	—	—	—	—	1	—	1	dont le jugement déclaratif a été rapporté
bởi nhập vụ chung lại	—	—	—	—	—	—	—	par jonction
Tổng cộng	—	—	—	—	21	2	23	Total

Sở Tư-pháp — Services judiciaires

G. GIÁ
G. PRIX

BẢNG 252. — Chỉ số bán sỉ tại Sàigòn (căn bản : 100 — năm 1949)

TABLEAU 252. — Indices des prix de gros à Saigon (base : 100 — année 1949)

THÁNG	Gạo và thóc — Riz et paddy	Thực phẩm khác — Autres produits alimentaires	Chất đốt và dầu mỏ — Combust. et huiles minérales	Nguyên liệu — Matières premières	Bán chế tạo phẩm — Produits semi-finis	Chế tạo phẩm — Produits manufactures	Tổng chỉ số — Indice général	Do nội hoá — Produits locaux	Do nhập cảng — Produits importés	MOIS
Tháng giêng 1949	96	87	90	111	99	112	98	97	103	Janvier 1949
— hai —	97	92	90	107	100	112	99	96	107	Février —
— ba	96	92	93	110	100	110	99	97	106	Mars
— tư	92	92	98	108	100	99	96	95	98	Avril
— năm —	92	95	100	108	101	96	96	95	97	Mai
— sáu —	96	98	102	87	101	96	96	95	98	Juin
— bảy —	106	108	105	94	101	98	103	104	100	Juillet —
— tám —	107	112	106	94	100	95	104	106	98	Août —
— chín —	109	110	104	96	100	97	105	107	99	Septembre
— mười —	109	106	106	96	99	97	104	106	100	Octobre
— một —	106	106	107	94	99	95	102	104	99	Novembre
— chạp —	99	106	108	98	99	95	100	100	98	Décembre —
Tháng giêng 1950	99	103	112	102	97	83	95	96	94	Janvier 1950
— hai —	82	100	112	104	97	83	92	92	94	Février —
— ba —	79	97	112	100	101	80	90	90	91	Mars —
— tư —	76	101	112	110	94	80	91	90	91	Avril —
— năm —	74	100	111	120	95	81	91	91	92	Mai —
— sáu —	75	97	122	122	93	81	92	92	92	Juin —
— bảy —	83	97	112	145	92	85	98	100	94	Juillet —
— tám —	95	99	113	172	93	84	106	112	93	Août —
— chín —	101	99	113	177	94	85	109	116	94	Septembre —
— mười —	94	103	113	191	94	85	109	116	95	Octobre —
— một —	79	104	116	212	95	88	105	111	95	Novembre —
— chạp —	78	106	117	197	92	89	104	108	95	Décembre —

Viện Thống-kê và Khảo-cứu Kinh-tế Việt-Nam — Institut de Statistique et des Études économiques du Viêtnam

BẢNG 253. — Giá bán sỉ hàng tháng tại Sàigòn-Chợlớn trong năm 1499

TABLEAU 253. Prix de gros mensuels à Saigon-Cholon en 1949

HÀNG HÓA	Đơn-vị Unité	Tháng 1 Janvier	Tháng 2 Février	Tháng 3 Mars	Tháng 4 Avril	Tháng 5 Mai	Tháng 6 Juin	Tháng 7 Juillet	Tháng 8 Août	Tháng 9 Septembre	Tháng 10 Octobre	Tháng 11 Novembre	Tháng 12 Décembre	Trung bình hàng tháng Moyenne mensuelle	MARCHANDISES
				Bắc Đ. D.						Piastres I. C.					
Hàng nội hóa															**Produits locaux**
Bò (bán đứng)	100 kg	600	615	615	700	750	650	650	640	650	640	640	720	656	Bœuf (sur pied)
Heo (bán đứng)	—	1.500	1.525	1.525	1.425	1.450	1.425	1.425	1.400	1.440	1.430	1.430	1.500	1.456	Porc (sur pied)
Cá khô tra số 1	—	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	650	650	650	988	Poisson sec (tra n° 1)
Cà-phê sống	—	2.000	2.000	2.000	2.000	1.800	1.800	1.900	2.000	2.100	2.000	2.000	2.000	1.967	Café vert
Tiêu vỏ (vỏ bao, chưa vỏ kho) (1)	—	3.650	3.500	3.200	4.800	4.850	5.350	7.750	9.500	9.000	9.800	9.000	7.900	6.525	Poivre noir (logé ex-mag.) (1)
Tiêu sọ (vỏ bao, chưa vỏ kho) (2)	—	5.350	5.300	5.000	7.000	7.000	7.250	10.750	13.700	13.000	15.000	15.500	14.500	9.946	Poivre blanc (logé ex-magasin) (2)
Lúa (để chà gạo số 1)	—	156	157	155	151	151	161	179	182	191	191	183	162	168	Paddy (pour riz n° 1)
Gạo cội trắng số 1 (25 % tấm) (3)	—	251	251	247	241	241	250	280	287	289	289	273	253	263	Riz entier blanc n° 1 (25 % bris.) (3)
Gạo cội trắng số 2 (40 % tấm) (3)	—	232	235	237	219	219	225	245	245	250	250	250	245	238	Riz entier blanc n° 2 (40 % bris.) (3)
Bắp đỏ (3)	—	130	130	140	87	93	130	130	140	122	105	105	105	118	Maïs roux (3)
Dừa khô (3)	—	410	395	375	310	317	270	260	250	250	280	300	310	311	Copra (3)
Bông gạo bỏ hột (4)	—	1.400	1.300	900	1.200	1.400	1.300	1.200	1.300	1.300	1.335	1.500	1.550	1.307	Kapok égrené (4)
Dầu lạc (3)	—	1.145	1.205	1.240	1.240	1.245	1.255	1.275	1.275	1.275	1.125	1.070	1.055	1.200	Huile d'arachide (—5 % d'acidité) (3)
Dầu thầu dầu (3)	—	930	930	930	905	900	900	900	780	750	600	580	565	806	Huile de ricin (—5 % d'acidité) (3)
Xi-măng Bắc Việt hiệu con rồng	50 kg	45	47	47	48	49	49	49	49	49	49	49	49	48	Ciment Tonkin "Dragon"
Than đá (nâu) (5)	tấn — tonne	466	466	499	554	566	566	565	565	565	565	565	565	542	Houille (noisettes 15/28 ou 15/35) (5)
Sà-vòng Mác-xây 72 %	100 kg	700	750	750	750	725	725	700	700	700	700	700	675	715	Savon type Marseille 72 %
Cao-su Fob (R.S.S. số 1)	—	910	935	975	970	945	700	740	735	760	755	747	782	830	Caoutchouc R.S.S n° 1 FOB Saigon
Da trâu sống	—	600	555	540	580	600	580	580	580	550	550	515	570	567	Peaux brutes (buffle campagne II (13)
Hàng nhập cảng															**Produits importés**
Dầu sáng	100 lít — hl	200	200	200	200	200	220	240	240	240	256	256	256	226	Essence
Sắt tròn 12 ly	100 kg	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	308	Fers ronds 12 m m
Chỉ dan	lb. 181 kg(b.)	8.154	8.145	8.145	8.145	8.145	8.145	8.145	8.145	8.145	8.145	8.145	8.145	8.146	Filés de coton
Vải trắng	1 cây 40 yard	544	544	544	443	443	443	443	443	443	443	443	443	468	Calicot blanchi
Bao bố	cái — pièce	20	17	15	12	10	10	13	10	12	12	10	10	13	Sacs de jute
Vỏ bánh xe cam-nhông (32×6—30 kg)	—	1.145	1.145	1.145	1.145	1.145	1.145	1.145	1.145	1.145	1.145	1.145	960	1.130	Pneumatique (pneu de camion 32×6 — 30 kg)

Chú thích: Trung bình giá thực hành thiệt sự trong tháng.
(1) Đóng trong bao bố đơn mới Calcutta.
(2) Đóng trong bao bố kép mới Calcutta.
(3) Hàng hoa không đóng bao, ngoài kho.
(4) Đóng thành kiện bao kí-lô một thước khối.
(5) Giá đã tính cả thứ thuế ở tàu nơi giao sang tàu kia.

Viện Thống kê và Khảo-cứu Kinh-tế Việt Nam

N. B. — Moyenne des prix réellement pratiqués au cours du mois.
(1) En simple sac jute Calcutta neuf.
(2) En double sac jute Calcutta neuf.
(3) Marchandise nue, ex-magasin.
(4) En balles pressées à 100 kg par mètre cube.
(5) Prix CAF, sur jonque, sous palan du navire.

Institut de Statistique et des Études économiques du Vietnam

BẢNG 253 *(tiếp nữa)*. — Giá bán sỉ hàng tháng tại Sàigòn-Chợlớn trong năm 1950

TABLEAU 253 *(bis)*. — Prix de gros mensuels à Saigon-Cholon en 1950

HÀNG HÓA	Đơn-vị Unité	Tháng 1 Janvier	Tháng 2 Février	Tháng 3 Mars	Tháng 4 Avril	Tháng 5 Mai	Tháng 6 Juin	Tháng 7 Juillet	Tháng 8 Août	Tháng 9 Septembre	Tháng 10 Octobre	Tháng 11 Novembre	Tháng 12 Décembre	Trung bình hàng tháng Moyenne mensuelle	MARCHANDISES
							Piastres I.C.								
Hàng nội-hóa															**Produits locaux**
Bò (bán đứng)	100 kg	720	750	750	750	800	800	800	790	790	835	850	850	792	Bœuf (sur pied)
Heo (bán đứng)	—	1.500	1.450	1.450	1.425	1.425	1.350	1.350	1.350	1.250	1.300	1.350	1.425	1.365	Porc (sur pied)
Cá khô tra số 4	—	750	510	550	550	590	545	605	550	560	480	860	860	618	Poisson sec (tra n° 4)
Cà phê sống	—	3.000	2.150	2.000	2.000	2.000	2.200	2.400	2.300	2.500	2.500	2.500	2.700	2.271	Café vert
Tiêu vỏ (vô bao, chưa vô kho) (1)	—	8.100	8.150	8.600	8.350	7.618	7.550	8.888	9.800	9.625	9.575	8.525	8.550	8.611	Poivre noir (logé ex-mag.) (1)
Tiêu sọ (vô bao, chưa vô kho) (2)	—	14.000	13.500	14.750	14.050	12.883	12.975	13.375	15.600	15.400	15.100	14.125	14.350	14.176	Poivre blanc (logé ex-mag.) (2)
Lúa (để chà gạo số 1) (3)	—	146	138	134	131	126	131	143	161	171	160	156	131	144	Paddy (pour riz n° 1) (3)
Gạo cội trắng số 1 (25% tấm) (3)	—	235	215	204	194	188	192	216	246	261	244	241	200	220	Riz entier blanc n° 1 (25% bris.) (3)
Gạo cội trắng số 2 (40% tấm) (3)	—	221	190	182	181	177	180	198	230	239	224	223	189	203	Riz entier blanc n° 2 (40% bris.) (3)
Bắp đỏ (3)	—	105	105	150	135	145	125	120	120	120	125	128	130	126	Maïs roux (3)
Dừa khô (3)	—	353	315	315	335	325	335	320	350	450	550	560	580	399	Coprah (3)
Bông gạo bồ hột (4)	—	1.600	1.500	1.500	1.450	1.387	1.400	1.473	1.580	1.875	2.000	1.950	1.975	1.641	Kapok égrené (4)
Dầu lạc (3)	—	1.040	1.040	1.100	1.035	1.065	1.065	970	890	900	1.105	1.135	1.150	1.041	Huile d'arachide (— 5% d'acidité) (3)
Dầu thầu dầu (3)	—	470	490	540	570	613	633	665	675	733	865	950	970	681	Huile de ricin (— 5% d'acidité) (3)
Xi-măng Bắc-Việt hiệu con rồng	50 kg	49,50	49,81	49,81	49,81	49,81	49,81	48,80	48,80	48,80	48,80	48,80	48,80	49,28	Ciment Tonkin « Dragon »
Than đá (nắm) (5)	tấn — tonne	590	588	588	582	582	578	582	579	579	579	583	583	583	Houille (noisettes 15-28 ou 15-35) (5)
Sà-vông Mac-xây 72%	100 kg	700	675	658	670	675	700	700	713	750	783	938	940	742	Savon type Marseille 72%
Cao-xu FOB (R.S.S. số 1)	—	831	848	785	890	1.125	1.125	1.523	2.018	2.068	2.450	2.950	2.450	1.589	Caoutchouc R.S.S. n° 1 FOB Saigon
Da trâu sống	—	650	750	1.050	1.000	800	800	850	800	875	1.000	1.150	1.150	906	Peaux brutes (buffle campagne 11-13)
Hàng nhập-cảng															**Produits importés**
Dầu sang	100 lít — hl	266	266	261	261	261	261	271	271	271	271	271	271	267	Essence
Sắt tròn 12 ly	100 kg	247	253	277	237	245	245	240	240	242	242	248	250	247	Fers ronds 12 m m
Chỉ dan	b. 181kg (b.	9.915	9.908	10.089	9.461	9.461	8.313	8.313	8.540	9.014	9.287	9.043	8.784	9.173	Filés de coton
Vải trắng	1 cây 40 yard	328	328	311	311	311	311	365	347	342	339	350	352	333	Calicot blanchi
Bao bố	cái — pièce	10	10,5	10	10	10,80	11	11	11,20	11,30	11	11,60	11,70	10,80	Sac de jute
Vỏ banh xe cam-nhông (32 x 6 - 20 kg)	—	1.056	960	1.056	1.056	1.056	1.056	1.056	1.056	960	1.076	1.076	1.329	1.066	Pneumatique (pneu camion 32 x 6 - 30 kg)

(1) Hồi thanh — Trung bình giá thực hành thật sự trong tháng

(1) Đóng trong bao bố đôi mới Calcutta

(2) Đóng trong bao bố kép mới Calcutta

(3) Hàng bao không đóng bao, nguyên khô

(4) Đóng thành kiện 400 kí lô mặt thước khối.

(5) Giá đã tính cước thực thuê để cân mỹ giao sang tàu kia

Viện Thống-kê và Khảo-cứu Kinh-tế Việt-Nam

N. B. — Moyenne des prix réellement pratiqués au cours du mois.

(1) En simple sac jute Calcutta neuf

(2) En double sac jute Calcutta neuf

(3) Marchandise nue, ex-magasin

(4) En balles pressées à 400 kg par mètre cube

(5) Prix CAF, sur jonque, sous palan de navire

Institut de Statistique et des Etudes économiques du Vietnam

BẢNG 254. — Giá bán lẻ tại Sài-gòn trong năm 1949 (bạc D. D.)

TABLEAU 254. — Prix de détail à Saigon en 1949 (en piastres I.C.)

VẬT PHẨM	Đơn vị Unités	1947 Tháng 12 Décembre	1948 Tháng 12 Décembre	1949 Tháng 3 Mars	1949 Tháng 6 Juin	1949 Tháng 9 Septembre	1949 Tháng 12 Décembre	ARTICLES
Thực phẩm								*Alimentation*
Thịt bò (bít tết)	ki - kg	14.50	25	25	25	25	25	Bœuf (beefsteack)
— (để hầm)	—	.	17	17	17,25	16,50	16,40	— (pot-au-feu)
Thịt heo (vai)	—	23 (1)	30	30	30	30	30	Porc (épaule)
— (rọi)	—	19	25	25	25	24	24	— (poitrine)
Gà	—	16,75	30	28	24,25	26,20	25,80	Poulet
Vịt	—	.	24	24,50	26,75	25,50	24,20	Canard
Cá lóc	—	12	23,20	22	18	17,60	15,40	Poisson frais (ca-loc)
Cá tra	—	.	16,40	17	15	15	12,40	— (ca tra)
Cá khô (cá tra)	—	12	16,80	17	18,50	15	21,30	Poisson sec (ca tra)
Sữa đặc (2)	hộp - boite	2,20	4,50	5	6	6,25	6,37	Lait condensé
Trứng gà	cái - pièce	1	1,50	1,40	1,45	1,50	1,60	Œuf de poule
— vịt	—	0,45	0,95	1,10	1,10	1	1	— canne
Đậu ve	ki - kg	5	10	5	7	6,70	7	Haricots verts
— đũa	—	.	5	4	5,40	4,50	4,20	— baguette
Khoai tây	—	7	12	6,50	11	7,90	4,90	Pommes de terre
Chuối già	nải main	2,50	3,50	2,90	4	4	3,80	Bananes vertes
— xứ	—	1,80	2	2,40	2,90	3	3	— pommes
Cà phê sống	ki - kg	25	1,90	12,90	26	20	20	Café vert
Trà	—	19,10	22,40	22,40	22,40	26,50	26,50	Thé « Arbre broyé »
Gạo số 1	—	2,63	3,00	3,00	3,40	3,40	3,40	Riz n° 1
— số 2	—	2,50	2,69	2,69	3	3	3	— n° 2
Mỡ heo hạng tốt	—	19	26	26	26	26	26	Graisse de porc (1re qualité)
— hạng vừa	—		22	22,30	21,50	19	18,70	— (qualité moy.)
Nước mắm hạng vừa	tín - jarre	11	17	18	18	18	13	Saumure (qualité moy.)
— hạng xấu	—	.	14	14	14	14	13	— (qualité inf.)
Dầu ăn	lít - litre	19	21	21	19	19	19	Huile de table
Đường trắng (2)	ki - kg	3,10	6,06	8,46	8,10	8,60	8,50	Sucre cristallisé
— đỏ	—	6,90	6	6,50	6,50	6	6	— roux
Bánh mì (2)	—	2,40	5,40	5,40	6,30	6,40	6,40	Pain
Nước đá (2)	—	0,20	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	Glace
Bia (2)	chai bout.	1,45	1,80	1,80	2,25	2,25	2,25	Bière
Rượu nho thường	lít - litre	5,50	10,08	10,08	10,08	10,08	10,08	Vin rouge
Rượu « cognac Martell »	chai bout.	60	76,50	98	98	98	98	Cognac « Martell »
Rượu nhà máy	lít - litre	.	10	10	10	10	10	Alcool de riz
Tạp vật								*Divers*
Điện khí (2)	kilowat - kwh	0,88	1,316	1,968	1,755	1,775	1,836	Electricité
Nước (2)	th. khối m3	0,50	0,74	0,98	1,02	1,67	1,67	Eau
Savong	ki - kg	8	8	8,50	8,50	8,50	8,50	Savon 72 %
Than củi	60 ki - kg	50	130	90	90	90	83	Charbon de bois
Củi đun	[illegible]	80	140	130	130	130	130	Bois de chauffage

(1) [illegible]
(2) Thực hiện Khoản [illegible]
(2) [illegible]

(1) [illegible]
(2) [illegible]
(2) Prix officiel

Viện Thống kê và Khảo cứu Kinh tế Việt Nam — Institut de la Statistique et des Études économiques du Vietnam

BẢNG 254 (*tiếp nữa*). — Giá bán lẻ tại Sàigòn trong năm 1950 (bạc D. D.)

TABLEAU 254 (*bis*). — Prix de détail à Saigon en 1950 (en piastres I. C.)

VẬT PHẨM	Đơn vị Unité	1950 Tháng 3 Mars	1950 Tháng 6 Juin	1950 Tháng 9 Sept.	1950 Tháng 12 Déc.	ARTICLES
Thực phẩm						*Alimentation*
Thịt bò (bít tết)	Kg	25	25	25	26	Bœuf (beefsteack)
Thịt bò (để hầm)	—	17	17	17	17	Bœuf (pot-au-feu)
Thịt heo (vai)	—	31,60	32	32	32	Porc (épaule)
Thịt heo (rọi)	—	16	16	16	16	Porc (poitrine)
Gà	—	23,20	25,25	26	28	Poulet
Vịt	—	22,20	24,25	24,40	26	Canard
Cá lóc	—	17,80	15,50	15	18,40	Poisson frais (ca-loc)
Cá tra	—	13,40	15,50	14,80	17	Poisson frais (ca-tra)
Cá khô (cá-tra)	—	16	16,35	15,30	19,50	Poisson sec (ca-tra)
Sữa đặc (1)	hộp - boite	5,75	5,75	5,75	5,75	Lait condensé (1)
Trứng gà	cái - pièce	1,56	1,43	1,50	1,50	Œuf de poule
Trứng vịt	—	1	0,95	1	1	Œuf de canne
Đậu ve	kg	5,30	5,50	6,40	5,10	Haricots verts
Đậu đũa	—	4,10	4,75	4,20	3,70	Haricots baguettes
Khoai tây	—	5,70	6,75	6,20	4,80	Pommes de terre
Chuối già	nải - main	4	4	4	4	Bananes vertes
Chuối xứ	—	3	3	3	3	Bananes pommes
Cà phê sống	kg	22	22	28	28,10	Café vert
Trà	hộp - boite	26,50	26,50	26,50	26,50	Thé « Arbre broyé »
Gạo số 1	kg	2,98	2,65	2,94	2,50	Riz n° 1
Gạo số 2	—	2,75	2,43	2,80	2,35	Riz n° 2
Mỡ heo hạng tốt	—	19,80	18	17	15	Graisse de porc (1re qual.)
Mỡ heo hạng vừa	—	17,80	16,75	16	14	Graisse de porc (qual. moy.)
Nước mắm hạng vừa	tín - jarre	18	18	18	18	Saumure (qual. moy.)
Nước mắm hạng dưới	—	14	14	14	14	Saumure (qual. inf.)
Đường trắng	kg	8,56	8,55	8,50	8,50	Sucre cristallisé
Đường đỏ	—	6,40	6,63	6,50	6,50	Sucre roux
Bánh mì	—	5,80	5,80	5,80	5,80	Pain
Nước đá		0,30	0,25	0,25	0,25	Glace (1)
Rượu bia	chai bout.	2,25	2,25	2,25	2,25	Bière (1)
Rượu vang đỏ	lít - litre	8,75	9,28	9,28	9,28	Vin rouge
Rượu « cognac martell »	chai bout.	98	98	95	95	Cognac « Martell »
Rượu nhà máy	lít - litre	10	10	10	10	Alcool de riz
Tạp vật						*Divers*
Điện khí	kilowat - kwh	2,172	2,196	2,277	2,337	Electricité
Nước	th. khối m3	1,70	1,73	1,73	1,73	Eau
Sà-phòng	kg	8,50	8,50	8,50	10	Savon (2) %
Than củi	60kg	90	98	80	87,50	Charbon de bois
Củi đun	[illegible]	125	125	120	150	Bois de chauffage

(1) Giá chánh thức [illegible] chánh thức [illegible] chánh thức
(1) Giá chánh thức

N. B. — Les chiffres indiqués représentent [illegible] prix réellement pratiqués au cours du mois.
(2) Prix officiel

Viện Thống kê và Khảo cứu Kinh tế Việt Nam — Institut de la Statistique et des Études économiques du Vietnam

BẢNG 255. — Giá bán lẻ tại Hànội trong năm 1949 (bạc D. D.)

TABLEAU 255. — Prix de détail à Hanoi en 1949 (en piastres I. C.)

VẬT PHẨM	Đơn vị Unités	1947 Thàng 12 Décembre	1948 Thàng 12 Décembre	1949 Thàng 1 Mars	1949 Thàng 6 juin	1949 Thàng 9 Septembre	1949 Thàng 12 Décembre	ARTICLES
Thực phẩm								*Alimentation*
Thịt bò (bít tết)	kì - kg	50	45	48	50	45	45	Bœuf (beefsteack)
— (dề hầm)	—	45	40	39	38,50	38	36,80	— (pot-au-feu)
Thịt lợn (vai)	—	65	50	50,50	55	54	50	Porc (épaule)
— (rọi)	—	55,50	41	45,60	45	35	35	— (poitrine)
Gà	—	56,25	52,50	47,25	40	40	35	Poulet
Vịt	—	—	32	32	35	26,20	26,60	Canard
Cá quả	—	44,50	42,50	37	30	30,80	33,30	Poisson frais (cá quả)
Cá diếc	—	—	20	20	20	18,80	21	— (cá diếc)
Cá khô "lục"	—	30	27	25	25	25	25	Poisson sec (cá lục)
Sữa đặc (1)	hộp - boîte	3,20	6	6	7	7,50	7,50	Lait condensé (1)
Trứng gà	cái - pièce	3,25	1,90	1,65	1,70	1,90	1,50	Œuf de poule
Trứng vịt	—	2,75	1,60	1,55	1,50	1,64	1,54	— cane
Đậu ve	kì - kg	25,50	21,50	9,15	9,50	11,50	12	Haricots verts
— đũa	—	—	—	—	—	6,80	7	— baguettes
Khoai tây	—	8,50	5,78	12,25	13,50	10,60	10,40	Pommes de terre
Chuối tiêu	nải - main	8,20	10	10,25	11,50	6	7	Bananes vertes
—	—	—	—	—	—	7	5	— pommes
Cà-phê sống	kì - kg	21,30	16	14,50	25	25	25	Café vert
Trà Phú-thọ	—	56	58	56,75	25	25	25	Thé de Phu-Tho
Gạo mùa	—	5,25	5,20	5,93	6,40	7	4,40	Riz Tonkin (10e mois)
Mỡ lợn - hạng tốt	—	50	45	46,25	40	35	35	Graisse de porc 1re qual.
— hạng vừa	—	—	—	—	-	30	30	— qual. moy.
Nước mắm - hạng vừa	lít - litre	35	19,50	16	15	12	12	Saumure (qual. moy.)
— hạng kém	—	25	15	14	14	8	8	— (qual. inf.)
Dầu ăn	—	20	29	20	19	20	20	Huile de table
Đường trắng (1)	kì - kg	7,90	8,50	11	11	13	13	Sucre cristallisé (1)
— đỏ	—	21	15	12	12	11	11	— roux
Bánh mì (1)	—	5	6,66	6,66	6,66	7,30	7,30	Pain (1)
Nước đá	—	0,50	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	Glace (1)
Bia	chai - bout.	5	5	5	5	5	5	Bière
Rượu nho thường	lít - litre	8,25	15	10,75	10	10,50	13	Vin rouge
Rượu cô-nhắc "Martell"	chai - bout.	75	82,50	75	75	85	85	Cognac "Martell"
Rượu nhà máy	lít - litre	—	13	12	11,50	8,60	8	Alcool de riz
Tạp vật								*Divers*
Điện khí (1)	Kilowat - kwh	2,27	2,25	2,40	2,40	2,40	2,40	Electricité (1)
Nước (1)	th.khối-m3	1	2	2	2	2	2	Eau (1)
Sà-vòng	kì - kg	13,33	12	14	12	10	10	Savon
Than nắm	—	0,90	0,80	1	1,10	0,45	0,50	Charbon de terre
Củi đun	—	1,20	1,15	110	0,95	0,93	0,90	Bois de chauffage

Chú thích: Những số trên đây chỉ giá trung bình thực hành thật sự trong tháng.
(1) Giá chính thức

N. B. Les chiffres indiqués représentent la moyenne des prix réellement pratiqués au cours du mois.
(1) Prix officiel

BẢNG 255 *(bis)*. — Giá bán lẻ tại Hà-nội trong năm 1950 (bạc D. D.)

TABLEAU 255 *(bis)*. — Prix de détail à Hanoi en 1950 (en piastres I. C.)

VẬT PHẨM	Đơn vị Unité	1950 Thàng 1 Mars	1950 Thàng 6 Juin	1950 Thàng 9 Septembre	1950 Thàng 12 Décembre	ARTICLES
Thực phẩm						*Alimentation*
Thịt bò (bít-tết)	kg	45	46	45,60	47	Bœuf (beefsteack)
Thịt bò (dề hầm)	—	37	36	35,60	37	— (pot-au-feu)
Thịt heo (vai)	—	50	50	46	42	Porc (épaule)
Thịt heo (rọi)	—	35	35	40,20	42	— (poitrine)
Gà	—	30	40	33	34	Poulet
Vịt	-	26,60	33,80	26,60	29,20	Canard
Cá quả	—	24,80	29,80	38,80	31,40	Poisson frais (cá quả)
Cá diếc	—	15,40	16,40	14,60	15	— (cá diếc)
Cá khô (cá lục)	—	23,20	19,20	12	14,80	Poisson sec (cá lục)
Sữa đặc (1)	hộp - boîte	6,40	6,40	8,40	8,40	Lait condensé (1)
Trứng gà	cái - pièce	1,60	1,50	1,50	1,40	Œuf de poule
Trứng vịt	—	1,76	1,44	1,66	1,40	— cane
Đậu ve	kg	4,40	10	-	6	Haricots verts
Đậu đũa	—	-	6,60	8	8	— baguettes
Khoai tây	—	7	13	10	8,20	Pommes de terre
Chuối già	nải - main	6	5	4	5	Bananes vertes
Chuối xứ	—	3	4	3	3	— pommes
Cà-phê sống	kg	25	24,80	24	30,40	Café vert
Trà Phú-thọ	—	25	22,40	20	20	Thé de Phu-tho
Gạo Bắc-Việt (gạo mùa)	—	5,70	5,37	4,94	3,41	Riz Nord-Vietnam (10e mois)
Mỡ heo hạng tốt	—	33	33	28,40	26,20	Graisse de porc (1re qual.)
Mỡ heo hạng vừa	—	30	30	24,80	23,20	— (qual. moy.)
Nước mắm hạng vừa	lít - litre	12	12	16	17,60	Saumure (qual. moy.)
Nước mắm hạng kém	—	8	8	11,60	12	— (qual. inf.)
Dầu ăn (nhập cảng)	—	20	20	19,60	17,80	Huile de table (importée)
Đường trắng	kg	13	12,80	12,80	12,40	Sucre cristallisé
Đường đỏ	—	11	11	11,60	11,20	— roux
Nước đá	—	1	1	1	1	Glace
Rượu bia	chai - bout.	5	5	5	5	Bière
Rượu vang đỏ	lít - litre	11	11	10	9	Vin rouge
Rượu Cô-nhắc « Martell »	chai - bout.	90	87	87	83,80	Cognac « Martell »
Rượu nhà máy	lít - litre	10,50	10	10	9,70	Alcool de riz
Tạp vật						*Divers*
Điện khí (1)	kilowat - kwh	2,75	3,01	3,01	3,01	Electricité (1)
Nước (1)	thước khối - m3	2,30	2,65	2,65	2,65	Eau (1)
Sà-phòng	kg	10	9	8	11,80	Savon
Than đất	—	0,49	0,50	0,50	0,50	Charbon de terre
Củi đun	—	0,80	0,85	0,83	0,89	Bois de chauffage

Chú thích: Những số trên đây chỉ giá trung bình thực hành thật sự trong tháng.
(1) Giá chính thức

N. B. Les prix indiqués représentent la moyenne des prix réellement pratiqués au cours du mois.
(1) Prix officiel

CHƯƠNG XII

CHAPITRE XII

LAO-ĐỘNG

TRAVAIL

Trang

Tiểu dẫn 299

A) TIỀN CÔNG THỢ

BẢNG 256. — Tiền công trung bình của các hạng công nhơn Việt-Nam tại Sài-gòn Chợ-lớn đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và ngày 30 tháng sáu năm 1950. . 301

BẢNG 257. — Tiền công trung bình của các hạng công nhơn Việt-Nam tại Hà-nội Hải-phòng đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và ngày 30 tháng sáu năm 1950 . . 301

BẢNG 258. — Tiền công trung bình của thợ chuyên môn Việt-Nam tại Sài-gòn Chợ-lớn, tùy theo tính chất các xí-nghiệp đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 30 tháng sáu 1950. 302

BẢNG 259. — Tiền công trung bình của thợ chuyên môn Việt-Nam tại Hà-nội Hải-phòng, tùy theo tính chất các xí-nghiệp đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 30 tháng sáu năm 1950 303

B) PHỤ-CẤP GIA-ĐÌNH

BẢNG 260.— Hoạt-động của quỹ bù-trừ USAPIC (liên-hiệp các liên-đoàn và hội chuyên-nghiệp Đông-Dương) 304

BẢNG 261. — Hoạt-động của quỹ bù-trừ Việt-Nam. 304

BẢNG 262. — Hoạt-động của quỹ bù-trừ Trung-hoa 305

C) TAI-NẠN LAO-ĐỘNG

BẢNG 263. — Các tai-nạn lao-động khai báo trong năm 1949 và 1950 — Số nạn nhơn tùy theo tai nạn nặng hay nhẹ. . . . 305

D) THANH TRA LAO-ĐỘNG

BẢNG 264. — Các doanh-nghiệp thuộc quyền kiểm-soát của sở Thanh-tra lao-động trong năm 1949 và 1950 306

BẢNG 265. — Những cuộc thanh-tra các doanh-nghiệp kỹ-nghệ và thương-mại trong năm 1949 và 1950 306

BẢNG 266. — Các vụ xung đột lao-động trong năm 1949 và 1950 307

Pages

Notice préliminaire. 299

A) SALAIRES OUVRIERS

TABLEAU 256. — Salaires moyens des différentes catégories de travailleurs viétnamiens à Saigon-Cholon au 31 décembre 1949 et au 30 juin 1950. 301

TABLEAU 257. — Salaires moyens des différentes catégories de travailleurs viétnamiens à Hanoi-Haiphong au 31 décembre 1949 et au 30 juin 1950 301

TABLEAU 258. — Salaires moyens des ouvriers spécialisés viétnamiens à Saigon-Cholon, par nature d'entreprises au 31 décembre 1949 et au 30 juin 1950. 302

TABLEAU 259. — Salaires moyens des ouvriers spécialisés viétnamiens à Hanoi-Haiphong, par nature d'entreprises au 31 décembre 1949 et 30 juin 1950 303

B) ALLOCATIONS FAMILIALES

TABLEAU 260. — Activité de la caisse de compensation de l'USAPIC (Union des syndicats et associations professionnelles d'Indochine) 304

TABLEAU 261. — Activité de la caisse de compensation viétnamienne. 304

TABLEAU 262. — Activité de la caisse de compensation chinoise. 305

C) ACCIDENTS DU TRAVAIL

TABLEAU 263. — Accidents du travail déclarés en 1949 et 1950. — Nombre de victimes d'après la gravité de l'accident. . 305

D) INSPECTION DU TRAVAIL

TABLEAU 264. — Etablissements assujettis au contrôle de l'Inspection du Travail en 1949 et 1950 306

TABLEAU 265. — Visites d'inspection faites dans les établissements industriels et commerciaux pour les années 1949 et 1950 306

TABLEAU 266. — Conflits du travail en 1949 et 1950 307

CHƯƠNG XII

CHAPITRE XII

LAO-ĐỘNG

TRAVAIL

TIỂU-DẪN

NOTICE PRÉLIMINAIRE

Khuôn-khổ chương này vẫn còn nhỏ hẹp. Nhưng, nhờ có sự thiết-lập những quỹ bù-trừ - vào tháng 9 năm 1948 - để đảm đương việc phụ cấp gia-đình, nên tài-liệu về hoạt-động của các quỹ ấy được để vào chương này.

Người ta kiếm thấy những kết-quả của cuộc điều-tra về tiền công do Viện Thống-kê và Khảo-cứu kinh-tế Việt-Nam mở ra vào tháng 6 năm 1950, bên cạnh những kết-quả do Sở Tổng Thống-kê Đông-Dương đã thâu thập được vào tháng chạp năm 1949.

Les cadres de ce chapitre restent encore modestes. Cependant, par suite de la création — en septembre 1948 — des Caisses de Compensation chargées d'assurer le service des allocations familiales, des renseignements relatifs à l'activité de ces Caisses ont été introduits dans le présent chapitre.

On trouvera, d'autre part, les résultats de l'enquête sur les salaires effectuée en juin 1950 par l'Institut de Statistique et des Etudes économiques du Viêtnam à côté des résultats qui avaient été obtenus en décembre 1949 par la Statistique Générale de l'Indochine.

A) TIỀN CÔNG THỢ

A) SALAIRES OUVRIERS

BẢNG 256. — Tiền công trung bình của các hạng công nhơn Việt-nam tại Sài-gòn-Chợ-lớn đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và ngày 30 tháng sáu năm 1950

TABLEAU 256. — Salaires moyens des différentes catégories de travailleurs viêtnamiens à Saigon-Cholon au 31 Décembre 1949 et au 30 Juin 1950

DANH MỤC	Số xí-nghiệp Nombre d'entreprises	Số nhơn công Nombre de travailleurs	Tiền công trung bình Salaires moyens	DESIGNATION
			$	
Thợ phụ đàn ông				Manœuvres hommes
Tháng chạp 1949	120	6.470	15,40	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	84	5.159	16,40	Juin 1950
Thợ phụ đàn bà				Manœuvres femmes
Tháng chạp 1949	120	3.207	11,30	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	84	2.634	12,00	Juin 1950
Thợ chuyên môn				Ouvriers spécialisés
Tháng chạp 1949	114	4.406	22,00	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	77	3.250	29,10	Juin 1950

Viện Thống-kê và Khảo-cứu Kinh-tế Việt-nam — Institut de Statistique et des Etudes économiques du Vietnam

BẢNG 257. — Tiền công trung bình của các hạng công nhơn Việt-Nam tại Hà-nội-Hải-phòng đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và ngày 30 tháng sáu năm 1950

TABLEAU 257. — Salaires moyens des différentes catégories de travailleurs viêtnamiens à Hanoi-Haiphong au 31 Décembre 1949 et au 30 Juin 1950

DANH MỤC	Số xí-nghiệp Nombre d'entreprises	Số nhơn công Nombre de travailleurs	Tiền công trung bình Salaires moyens	DESIGNATION
			$	
Thợ phụ đàn ông				Manœuvres hommes
Tháng chạp 1949	24	1.862	21,10	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	16	2.165	21,30	Juin 1950
Thợ phụ đàn bà				Manœuvres femmes
Tháng chạp 1949	16	410	14,00	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	17	1.122	16,90	Juin 1950
Thợ chuyên môn				Ouvriers spécialisés
Tháng chạp 1949	17	1.872	31,50	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	13	2.024	31,60	Juin 1950

Viện Thống-kê và Khảo-cứu Kinh-tế Việt-Nam — Institut de Statistique et des Etudes économiques du Vietnam

BẢNG 258. — Tiền công trung bình của thợ chuyên môn Việt-Nam tại Sàigòn-Chợlớn tùy theo tính chất các xí-nghiệp đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 30 tháng sáu năm 1950

TABLEAU 258. — Salaires moyens des ouvriers spécialisés viêtnamiens à Saigon - Cholon, par nature d'entreprises, au 31 décembre 1949 et au 30 juin 1950

DANH MỤC	Số xí-nghiệp Nombre d'entreprises	Số thợ Nombre d'ouvriers	Tiền công trung bình Salaires moyens	DESIGNATION
			$	
Nhà máy trung-ương phân phát nước và điện				Centrales de distribution d'eau et d'électricité
Tháng chạp 1949	2	399	21,40	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	3	455	23,20	Juin 1950
Dạ-kim và máy móc				Métallurgie et mécanique
Tháng chạp 1949	13	654	26,50	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	11	391	31,50	Juin 1950
Nhà cửa — Công chánh (1)				Bâtiment, travaux publics (1)
Tháng chạp 1949	2	745 (1)	32,20	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	2	95	23,60	Juin 1950
Kỹ nghệ thực phẩm và chất nhớt				Industrie de l'alimentation et des corps gras
Tháng chạp 1949	22	540	26,50	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	12	602	28,40	Juin 1950
Thương-mại và vận tải				Commerce et transport
Tháng chạp 1949	21	661	30,00	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	13	440	34,90	Juin 1950
Các xí-nghiệp khác				Autres entreprises
Tháng chạp 1949	54	1.109	30,90	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	36	988	32,20	Juin 1950

(1) Công-ty Pháp thau vét sông và công-chánh đã thâu trong tháng chạp năm 1949 những công tác bồi bờ sông kiến tạo dùng 732 thợ với lương công nhựt cao hơn tiền công trung bình thì hành tại các công-ty khác. Số thợ do công-ty ấy dùng trong tháng sáu năm 1950 chỉ có 95 người thôi, do đó sự chênh lệch nhận thấy giữa những số lương trung bình trong 2 thời kỳ ấy.

(1) La Société française d'entreprise de Drazages et de Travaux Publics a entrepris, au cours du mois de décembre 1949, de grands travaux de constructions employant 732 ouvriers aux salaires journaliers supérieurs à ceux pratiqués par les autres sociétés. Le nombre d'ouvriers employés par cette société en juin 1950 atteint seulement 95, d'où la différence constatée entre les salaires moyens correspondant à ces 2 périodes.

BẢNG 259. — Tiền công trung bình của các thợ chuyên môn Việt-Nam tại Hà-nội-Hải-phòng tùy theo tính chất các xí-nghiệp đến ngày 31 tháng chạp năm 1949 và 30 tháng sáu năm 1950

TABLEAU 259. — Salaires moyens des ouvriers spécialisés viêtnamiens à Hanoi-Haiphong par nature d'entreprises au 31 décembre 1949 et au 30 juin 1950

DANH MỤC	Số xí-nghiệp Nombre d'entreprises	Số thợ Nombre d'ouvriers	Tiền công trung bình Salaires moyens	DESIGNATION
Nhà máy trung-ương phân phát nước và điện				Centrales ou distribution d'eau et d'électricité
Tháng chạp 1949	1	460	31,20	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	2	624	33,40	Juin 1950
Dạ-kim và máy móc				Métallurgie et mécanique
Tháng chạp 1949	2	54	36,40	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	2	59	36,90	Juin 1950
Nhà cửa và Công-chánh				Bâtiment et travaux publics
Tháng chạp 1949	4	570	27,30	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	2	521	28,10	Juin 1950
Kỹ-nghệ thực phẩm và chất nhớt				Industrie de l'alimentation et des corps gras
Tháng chạp 1949	5	298	32,50	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	2	218	37,40	Juin 1950
Thương-mại và vận-tải				Commerce et transport
Tháng chạp 1949	3	459	36,10	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	3	583	36,30	Juin 1950
Các xí-nghiệp khác				Autres entreprises
Tháng chạp 1949	2	51	31,80	Décembre 1949
Tháng sáu 1950	2	19	31,80	Juin 1950

B) PHỤ-CẤP GIA-ĐÌNH
B) ALLOCATIONS FAMILIALES

BẢNG 260. — Hoạt động của Quỹ bù trừ U. S. A. P. I. C. (1) — (Liên-hiệp các liên-đoàn và hội chuyên-nghiệp Đông-Dương)

TABLEAU 260. — Activité de la caisse de compensation de l'U. S. A. P. I. C. (1) — (Union des syndicats et associations professionnelles d'Indochine)

DANH MỤC	Tháng sáu năm 1949 Juin 1949	Tháng chạp năm 1949 Décembre 1949	Tháng chạp năm 1950 Décembre 1950	DÉSIGNATION
Số người gia nhập	245	413	591	Nombre d'adhérents
Chủ gia-đình được hưởng phụ cấp				Chefs de famille allocataires
Pháp	835	1.101	1.354	Français
Việt	6.611	7.251	8.249	Vietnamiens
Vợ được hưởng phụ cấp				Femmes allocataires
Pháp	708	901	1.107	Françaises
Việt	5.162	6.468	7.310	Vietnamiennes
Con được hưởng phụ cấp				Enfants allocataires
Pháp	1.343	1.675	2.066	Français
Việt	10.380	13.335	16.027	Vietnamiens
Không được hưởng phụ cấp				Non allocataires
Pháp	986	1.140	1.187	Français
Việt	15.907	18.531	19.641	Vietnamiens
Tổng cộng số công nhơn				Total des salariés
Pháp	1.821	2.241	2.541	Français
Việt	22.518	25.782	27.890	Vietnamiens

(1) Quỹ được công nhận do nghị-định ngày 18 tháng 3 năm 1949 và bắt đầu hoạt-động vào tháng 5 năm 1949.

(1) Caisse agréée par arrêté du 18 mars 1949 et ayant commencé à fonctionner en mai 1949.

Quỹ bù trừ U. S. A. P. I. C. — Caisse de compensation de l'U. S. A. P. I. C.

BẢNG 261. — Hoạt động của Quỹ bù trừ Việt-Nam (1)

TABLEAU 261. — Activité de la caisse de compensation vietnamienne (1)

DANH MỤC	Tháng chạp năm 1949 Décembre 1949	Tháng chạp năm 1950 Décembre 1950	DÉSIGNATION
Số người gia nhập	265	524	Nombre d'adhérents
Chủ gia-đình được hưởng phụ cấp			Chefs de famille allocataires
Việt	339	660	Vietnamiens
Pháp	-	8	Français
Người khác	—	2	Autres
Vợ được hưởng phụ cấp			Femmes allocataires
Việt	227	472	Vietnamiennes
Pháp	—	8	Françaises
Người khác	—	2	Autres
Con được hưởng phụ cấp			Enfants allocataires
Việt	667	1.418	Vietnamiens
Pháp	—	16	Français
Người khác	—	3	Autres
Không được hưởng phụ cấp			Non allocataires
Việt	1.216	1.817	Vietnamiens
Pháp	1	6	Français
Người khác	-	72	Autres
Tổng cộng số công nhơn			Total des salariés
Việt	1.555	2.477	Vietnamiens
Pháp	1	14	Français
Người khác	—	74	Autres

(1) Quỹ được công nhận do nghị-định ngày 29 tháng 8 năm 1949.

(1) Caisse agréée par arrêté du 29 août 1949.

Quỹ bù trừ Việt-Nam — Caisse de compensation vietnamienne

BẢNG 262. — Hoạt động của quỹ bù trừ Trung-hoa (1)

TABLEAU 262. — Activité de la caisse de compensation chinoise (1)

DANH MỤC	Tháng hai 1950 Février 1950	Tháng chạp 1950 Décembre 1950	DÉSIGNATION
Số người gia nhập	3.192	3.307	Nombre d'adhérents
Chủ gia-đình được hưởng phụ-cấp			Chefs de famille allocataires
Tàu và Việt	1.542	3.785	Chinois et Vietnamiens
Vợ được hưởng phụ-cấp			Femmes allocataires
Tàu và Việt	1.462	3.464	Chinoises et Vietnamiennes
Con được hưởng phụ-cấp			Enfants allocataires
Tàu và Việt	2.923	7.269	Chinois et Vietnamiens
Không được hưởng phụ-cấp			Non allocataires
Tàu và Việt	11.243	9.271	Chinois et Vietnamiens
Tổng cộng số công nhơn			Total des salariés
Tàu và Việt	12.785	13.056	Chinois et Vietnamiens

(1) Quỹ được công nhận do nghị-định ngày mùng 6 tháng chạp năm 1949.

(1) Caisse agréée par arrêté du 6 décembre 1949.

Quỹ bù trừ Trung-hoa — Caisse de compensation chinoise

C) TAI NẠN LAO ĐỘNG
C) ACCIDENTS DU TRAVAIL

BẢNG 263. — Các tai nạn lao-động khai báo trong năm 1949 và 1950 — Số nạn nhân tùy theo tại nạn nặng hay nhẹ

TABLEAU 263. — Accidents du travail déclarés en 1949 et 1950 — Nombre de victimes d'après la gravité de l'accident

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Trung-Việt Centre-Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
1o NĂM 1949					*1o ANNÉE 1949*
Số nạn nhơn	798	114	543	1.455	Nombre de victimes
Tai-nạn không thể chết	713	101	507	1.321	Accidents non mortels
Tai-nạn có thể chết	85	13	36	134	Accidents mortels
Tổng cộng	798	114	543	1.455	Total
2o NĂM 1950					*2e ANNÉE 1950*
Số nạn nhơn	865	293	133	1.291	Nombre de victimes
Tai-nạn không thể chết	796	281	124	1.201	Accidents non mortels
Tai-nạn có thể chết	69	12	9	90	Accidents mortels
Tổng cộng	865	293	133	1.291	Total

Giám-đốc Thanh-tra lao-động — Inspections du Travail

BẢNG 264. — Các doanh nghiệp thuộc quyền kiểm-soát của sở Thanh-tra lao-động trong năm 1949 và 1950 (1)

TABLEAU 264. — Etablissements assujettis au contrôle de l'Inspection du Travail en 1949 et 1950 (1)

DÉSIGNATION	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Tổng cộng Total	DANH MỤC
1o NĂM 1949					*1o ANNÉE 1949*
Số doanh-nghiệp	14.100	.	.	.	Nombre d'entreprises
Số nhơn-viên	103.650	.	.	.	Ensemble du personnel
2o NĂM 1950					*2o ANNÉE 1950*
Số doanh-nghiệp	14.100	144	1.588	15.832	Nombre d'entreprises
Số nhơn-viên	104.100	2.082	30.185	136.367	Ensemble du personnel

(1) Những tài liệu kể đây chỉ riêng thuộc các doanh-nghiệp kỹ-nghệ và thương-mại tại Địa-phương Sàigòn-Chợlớn và các vườn cao-su.
Còn về các tỉnh, vì thời cuộc, sự kiểm tra các doanh-nghiệp thuộc quyền kiểm soát của sở Thanh-tra lao-động không thể làm được.

(1) Ces renseignements concernent seulement les établissements industriels et commerciaux de la Région Saïgon-Cholon et les plantations hévéacoles.
En ce qui concerne les provinces, en raison des événements, le recensement des établissements assujettis au contrôle de l'Inspection du Travail n'a pu être effectué.

Các sở Thanh-tra lao-động — Inspections du Travail

BẢNG 265. — Những cuộc thanh tra các doanh-nghiệp kỹ-nghệ và thương-mại trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 265. — Visites d'Inspection faites dans les établissements industriels et commerciaux pour les années 1949 et 1950

DÉSIGNATION	Nam-Việt Sud-Viêtnam	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Tổng cộng Total	DANH MỤC
NĂM 1950					*ANNÉE 1950*
Số các doanh-nghiệp được thăm viếng	2.963	11	145	3.119	Nombre d'établissements visités
Số nhơn-viên làm trong các doanh-nghiệp được thăm viếng	9.043	121	7.018	16.182	Nombre de personnes employées dans les établissements visités

Các sở Thanh-tra lao-động — Inspections du Travail

BẢNG 266. — Các vụ xung đột về lao động trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 266. — Conflits du travail en 1949 et 1950

DANH MỤC		Nam-Việt Sud-Viêtnam	Trung-Việt Centre-Viêtnam	Bắc-Việt Nord-Viêtnam	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION	
1o NĂM 1949						*1o ANNÉE 1949*	
Các vụ xung đột cá nhơn	Số	935 (1)	.	.	.	Conflits individuels	Nombre
	Do sở Thanh-tra lao-động giải quyết	448	.	.	.		Réglés par l'Inspection du Travail
	Đưa ra Hội-đồng hòa giải	237	.	.	.		Renvoyés à la Commission de conciliation
Các vụ xung đột đoàn thể	Số	70	.	.	.	Conflits collectifs	Nombre
	Do sở Thanh-tra lao-động giải quyết	44	.	.	.		Réglés par l'Inspection du Travail
	Giải quyết sau khi thôi việc	26	.	.	.		Réglés après cessation du travail
2o NĂM 1950						*2o ANNÉE 1950*	
Các vụ xung đột cá nhơn	Số	1.015 (1)	5	493	1.513	Conflits individuels	Nombre
	Do sở Thanh-tra lao-động giải quyết	746	5	442	1.193		Réglés par l'Inspection du Travail
	Đưa ra Hội-đồng hòa giải	219	—	51	270		Renvoyés à la Commission de conciliation
Các vụ xung đột đoàn thể	Số	47	—	—	47	Conflits collectifs	Nombre
	Do sở Thanh-tra lao-động giải quyết	30	—	—	30		Réglés par l'Inspection du Travail
	Giải quyết sau khi thôi việc	17	—	—	17		Réglés après cessation du travail

(1) Những vụ xung đột cá nhơn khác thì chuyển giao cho các sở hành chánh có quan hệ tới khi sở Thanh-tra lao-động không đủ thẩm quyền hoặc xếp lại không xét khi các đơn khiếu nại không có duyên cớ chánh đáng.

(1) Les autres conflits individuels ont été transmis aux services administratifs intéressés lorsque l'Inspection du Travail était incompétente, ou classés sans suite lorsque les requêtes étaient non fondées.

Các sở Thanh-tra lao-động — Inspections du Travail

CHƯƠNG XIII

CHAPITRE XIII

TÀI - SẢN VÀ LỢI - TỨC

PROPRIÉTÉS ET REVENUS

Trang

Tiểu Dẫn 311

A) TÀI - SẢN

BẢNG 267. — Tài - sản thổ địa không xây cất đã thọ tô năm 1949. 313

BẢNG 267 *lần nữa*. — Tài - sản thổ địa không xây cất đã thọ tô năm 1950. 314

B) Di chuyển tài-sản

BẢNG 268. — Bản kê các di-sản trong năm 1949 và 1950. 315

BẢNG 269. — Tài-sản ròng của những di - sản bị đánh thuế theo thân-đẳng của những người quan-hệ trong năm 1949 315

BẢNG 269 *lần nữa*. — Tài-sản ròng của những di-sản bị đánh thuế theo thân đẳng của những người quan-hệ trong năm 1950. . 316

BẢNG 270. — Phân phối các di - sản bị đánh thuế theo sự quan trọng của tài-sản ròng trong năm 1949 317

BẢNG 270 *lần nữa*. — Phân phối các di-sản bị đánh thuế theo sự quan trọng của tài-sản ròng trong năm 1950 318

BẢNG 271. — Phân phối tài-sản gộp các di-sản đã khai theo tánh chất những của cải, trong năm 1949 319

BẢNG 271 *lần nữa*. — Phân phối tài-sản gộp các di-sản đã khai theo tánh chất những của cải, trong năm 1950 320

BẢNG 272. — Số tặng dữ trong năm 1949 và 1950. 321

BẢNG 273. — Phát mại tài phản bất động-sản trong năm 1950 321

C) LỢI TỨC

BẢNG 274. — Số lợi tức khai ra để lập thuế lợi tức theo sự quan trọng, trong năm 1949 322

BẢNG 274 *lần nữa*. - Số lợi tức khai ra để lập thuế lợi tức theo sự quan trọng, trong năm 1950 323

BẢNG 275. — Lợi tức chịu thuế trong năm 1949 324

BẢNG 275 *lần nữa*. — Lợi tức chịu thuế trong năm 1950. 325

BẢNG 276. — Lương bổng và tiền công khai để lập thuế trong năm 1949 và 1950 tại Nam-Việt 326

BẢNG 277. — Lương bổng và tiền công chịu thuế trong năm 1949 và 1950 tại Nam-Việt 327

Pages

Notice préliminaire 311

A) PROPRIÉTÉS

TABLEAU 267. — Propriété foncière non bâtie soumise à l'impôt en 1949 313

TABLEAU 267 *bis*. — Propriété foncière non bâtie soumise à l'impôt en 1950 314

B) MUTATIONS DE PROPRIÉTÉS

TABLEAU 268. — Etat des successions en 1949 et 1950. 315

TABLEAU 269. — Actif net des successions taxées d'après le degré de parenté des ayants-droit en 1949. 315

TABLEAU 269 *bis*. — Actif net des successions taxées d'après le degré de parenté des ayants-droit en 1950. 316

TABLEAU 270. — Répartition des successions taxées d'après l'importance de leur actif net en 1949 317

TABLEAU 270 *bis*. — Répartition des successions taxées d'après l'importance de leur actif net en 1950 318

TABLEAU 271. — Répartition de l'actif brut déclaré des successions d'après la nature des biens en 1949 319

TABLEAU 171 *bis*. - Répartition de l'actif brut déclaré des successions d'après la nature des biens en 1950 320

TABLEAU 272. — Donations en 1949 et 1950 321

TABLEAU 273. — Ventes judiciaires d'immeubles en 1950. 321

C) REVENUS

TABLEAU 274. — Revenus déclarés en vue de l'établissement de l'impôt sur le revenu, d'après leur importance en 1949. 322

TABLEAU 274 *bis*. — Revenus déclarés en vue de l'établissement de l'impôt sur le revenu, d'après leur importance en 1952 323

TABLEAU 275. — Revenus soumis à l'impôt en 1949 324

TABLEAU 275 *bis*. — Revenus soumis à l'impôt en 1950 325

TABLEAU 276. — Traitements et salaires déclarés en vue de l'impôt en 1949 et 1950 dans le Sud-Viêtnam 326

TABLEAU 277. — Traitements et salaires soumis à l'impôt en 1949 et 1950 dans le Sud-Viêtnam. 327

CHƯƠNG XIII

CHAPITRE XIII

TÀI - SẢN VÀ LỢI - TỨC

PROPRIÉTÉS ET REVENUS

TIỂU - DẪN

NOTICE PRÉLIMINAIRE

Trong chương này, có ba tiết liên tiếp nhau : Tài-sản, Di-chuyển tài-sản, Lợi-tức và tiền công.

Chế-độ tô-thuế ở Việt-Nam đến ngày 1 tháng giêng năm 1951 kể ra như sau này :

Thuế tổng quát đánh vào lợi-tức : thuế này có ở Nam-Việt, Hoàng-triều cương-thổ và Bắc-Việt. Ở Trung-Việt thì chỉ ở Đà - nẵng và các tỉnh miền Nam mới có. Thuế này sẽ thi hành ở Trung-Việt.

Thuế đánh vào lương-bổng và tiền công : thuế này có thâu ở Nam-Việt, Hoàng-triều cương-thổ, Bắc-Việt và các tỉnh miền Nam-Trung-Việt. Tại Trung-Việt có một thứ thuế tỷ-lệ 2 %.

Thuế đánh vào tiền lời kỹ-nghệ và thương-mại : thi hành cho toàn cõi Việt-Nam, và đang sửa soạn tái lập tại Trung-Việt.

Thuế điền-thổ : thuế đánh vào bất động-sản có xây cất gồm có nhiều thuế-suất khác nhau ở thành-thị và thôn-quê ; thuế đánh vào bất động-sản không có xây cất, khác nhau tùy khi đánh vào ruộng lúa hay đất trồng cây khác. Những thuế bách-phân dầm-phụ mà định ngạch thay đổi tuỳ theo tỉnh, đều được thâu : ở Nam-Việt, tại Sài-gòn Chợ-lớn và tại tỉnh Chợ-lớn, ở Bắc-Việt, tại Hà-nội, Hải-phòng và những lãnh-địa của thị-xã, ở Trung-Việt, tại các tỉnh miền Nam. Thuế phụ-thâu cho Phòng-Canh-Nông chỉ thâu ở Nam-Việt, Hoàng-triều cương-thổ và những tỉnh miền Nam-Trung-Việt.

Thuế môn-bài : gồm có một thứ thuế nhất định, một thứ thuế tỷ - lệ căn-cứ theo giá mướn nhà, nhưng số bách-phân dầm-phụ thuộc về thuế này, và thuế phụ-thâu cho Phòng Thương-mại.

Thuế thương-ngạch : thâu trong toàn cõi Việt-Nam, trừ ở Trung-Việt. Tại đây thuế ấy mới được tái lập từ 1 tháng giêng năm 1951.

On trouve successivement dans ce chapitre les 3 sections suivantes : Propriété, Mutations de propriétés, Revenus et Salaires.

Le régime fiscal du Viêtnam au 1er janvier 1951 est le suivant :

Impôt général sur le revenu : existe au Sud-Viêtnam, P. M. S. et Nord-Viêtnam. En ce qui concerne le Centre-Viêtnam, l'impôt subsiste seulement à Tourane et dans les provinces méridionales. Il va être rétabli dans le Centre-Viêtnam.

Impôt sur les traitements et salaires : perçu dans le Sud-Viêtnam, les P. M. S., le Nord du Viêtnam et les provinces méridionales du Centre-Viêtnam. Dans le Centre-Viêtnam, il existe un impôt proportionnel de 2 %.

Impôt sur les bénéfices industriels et commerciaux : applicable à tout le Viêtnam et en instance d'être rétabli dans le Centre-Viêtnam.

Impôt foncier : l'impôt sur la propriété foncière bâtie comprend des taux différents pour les centres urbains et les centres ruraux ; l'impôt sur la propriété foncière non bâtie est différent suivant qu'il s'agit de rizières ou d'autres cultures. Les centimes additionnels, dont le taux varie suivant les provinces, sont perçus : dans le Sud - Viêtnam, à Saïgon-Cholon et dans la province de Cholon, dans le Nord-Viêtnam, à Hanoi, Haiphong et les domaines de la commune et dans les provinces méridionales du Centre-Viêtnam. La surtaxe pour la Chambre d'Agriculture n'est perçue que dans le Sud-Viêtnam, les P. M. S. et les provinces méridionales du Centre-Viêtnam.

Patente : comprend un droit fixe, un droit proportionnel reposant sur la valeur locative des locaux, les centimes additionnels y afférant et la surtaxe pour Chambre de Commerce.

Taxe sur le chiffre d'affaires : perçue dans tout le Viêtnam sauf le Centre pour lequel il n'a été rétabli qu'au 1er janvier 1951.

A) TÀI SẢN
A) PROPRIÉTÉ

BẢNG 267. — Tài sản thổ-địa không xây cất đã thọ-tô năm 1950

TABLEAU 267. — Propriété foncière non bâtie soumise à l'impôt en 1950

HẠNG	Diện tích chịu thuế Superficie imposée		Số thuế chánh Montant de la contribution en principal			CATÉGORIES
	Ruộng Rizières	Đất linh tinh Terrains divers	Ruộng Rizières	Đất linh tinh Terrains divers	Tổng cộng Total	
	1.000 mẫu — ha		1.000 bạc Đ. D — $ I. C			
Nam-Việt						*Sud-Viêtnam*
Người Việt-nam	1.247,4	112,4	2.245,8	1.425,0	3.667,8	Viêtnamiens
Người Âu	299,8	226,3	371,1	601,4	973,5	Européens
Người ngoại quốc được hưởng phần vị đặc quyền	22,2	1,2	35,8	29,8	65,7	Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié.
Người ngoại quốc Á-đông	24,0	0,6	32,8	23,5	56,3	Asiatiques étrangers
Cộng	1.593,4	340,5	2.685,5	2.079,7	4.763,3	Total
Trung-Việt	—	—	—	—	—	*Centre-Viêtnam*
Bắc-Việt						*Nord-Viêtnam*
Người Việt-nam	54,0	6,0	878,0	49,0	927,0	Viêtnamiens
Người Âu	—	—	—	—	—	Européens
Người ngoại quốc được hưởng phần vị đặc quyền	—	—	—	—	—	Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié
Người ngoại quốc Á-đông	—	—	—	—	—	Asiatiques étrangers
Cộng	54,0	6,0	878,0	49,0	927,0	Total
Tổng cộng Việt-nam	1.647,4	346,5	3.563,5	2.128,7	5.690,3	Total Viêtnam

Các Nha Giám-đốc Tài-chánh địa-phương — Directions régionales des Finances

BẢNG 267 *(tiếp theo)*. — **Tài-sản thổ-địa không có xây cất đã thọ-tô năm 1950**

TABLEAU 267 *(bis)*. — **Propriété foncière non bâtie soumise à l'impôt en 1950**

HẠNG	Diện tích chịu thuế — Superficie imposée		Số thuế chính — Montant de la contribution au principal			CATÉGORIES
	Ruộng — Rizières	Đất linh-tinh — Terrains divers	Ruộng — Rizières	Đất linh-tinh — Terrains divers	Tổng cộng — Total	
	1.000 mẫu — ha		1.000 $			
Nam-Việt						*Sud-Viêtnam*
Người Việt-Nam	1.401,5	134,6	1.853,0	1.517,8	3.370,8	Viêtnamiens
Người Âu	279,8	229,2	266,0	546,6	812,6	Européens
Ngoại kiều được hưởng phân-vị đặc ân	22,6	1,5	34,9	32,0	66,9	Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié
Ngoại-kiều Á-châu	22,5	79,4	30,2	27,6	57,8	Asiatiques étrangers
Cộng	1.726,4	444,7	2.184,1	2.124,0	4.308,1	Total
Trung-Việt	—	—	—	—	—	*Centre-Viêtnam*
Bắc-Việt						*Nord-Viêtnam*
Người Việt-Nam	119,0	22,0	2.520,0	266,0	2.786,0	Viêtnamiens
Người Âu	—	—	—	—	—	Européens
Ngoại kiều được hưởng phân-vị đặc ân	—	—	—	—	—	Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié
Ngoại-kiều Á-châu	—	—	—	—	—	Asiatiques étrangers
Cộng	119,0	22,0	2.520,0	266,0	2.786,0	Total
Tổng cộng Việt-Nam	1.845,4	466,7	4.704,1	2.390,0	7.094,1	Total Viêtnam

Các nha Giám-đốc Tài-chánh Địa phương — Directions régionales des Finances

B) DI CHUYỂN TÀI SẢN
B) MUTATIONS DE PROPRIÉTÉS

BẢNG 268. — Bản kê các di-sản trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 268. — Etat des successions en 1949 et 1950

DANH MỤC	Nam-Việt — Sud Viêtnam	Trung-Việt — Centre Viêtnam	Bắc-Việt — Nord Viêtnam	Việt-Nam — Viêtnam	DÉSIGNATION
	1.000 $				
NĂM 1949					*ANNÉE 1949*
Số di-sản	244	11	145	400	Nombre de successions
Tài sản gộp đã khai	34.550,9	1.416,0	17.228,5	53.195,4	Actif brut déclaré
Phụ trái tổng ngạch	2.646,7	110,0	38,0	2.794,7	Passif global
Tài sản ròng đã khai	31.904,2	1.306,0	17.190,5	50.400,7	Actif net déclaré
NĂM 1950					*ANNÉE 1950*
Số di sản	172	10	126	308	Nombre de successions
Tài sản gộp đã khai	18.122,3	944,7	20.055,0	39.122,0	Actif brut déclaré
Phụ trái tổng ngạch	117,0	60,9	247,0	424,9	Passif global
Tài sản ròng đã khai	18.005,3	883,8	19.808,0	38.697,1	Actif net déclaré

Nha Giám-đốc Trước-bạ và Thổ-trạch — Direction de l'Enregistrement et de la Propriété Foncière

BẢNG 268. — Tài sản ròng của những di-sản bị đánh thuế theo thân-đẳng của những người quan-hệ trong năm 1949
TABLEAU 268. — Actif net des successions taxées d'après le degré de parenté des ayants-droit en 1949

DANH MỤC	Nam-Việt — Sud Viêtnam	Trung-Việt — Centre Viêtnam	Bắc-Việt — Nord Viêtnam	Việt-Nam — Viêtnam	DÉSIGNATION
	1.000 $				
Kế thừa của người Việt-nam	7.091,7	281,2	10.386,5	17.759,4	*Successions de Viêtnamiens*
Kế thừa người Pháp và đồng hóa					*Successions de Français et assimilés*
Trực hệ và giữa vợ chồng	10.001,8	221,6	6.008,1	16.231,5	En ligne directe et entre époux
Giữa anh chị em	3.575,4	—	352,0	3.927,4	Entre frères et sœurs
Giữa thân nhơn khác và người không bà con	3.574,0	32,5	444,0	4.050,5	Entre autres parents et personnes non parentes
Tổng cộng	17.151,2	254,1	6.804,1	24.209,4	Totaux
Kế thừa ngoại-kiều Á-đông					*Successions d'Asiatiques étrangers*
Trực hệ và giữa vợ chồng	7.502,1	580,8	—	8.082,9	En ligne directe et entre époux
Giữa anh chị em	56,1	—	—	56,1	Entre frères et sœurs
Giữa thân nhân khác và người không bà con	26,1	—	—	26,1	Entre autres parents et personnes non parentes
Tổng cộng	7.584,3	580,8	—	8.165,1	Totaux
Tổng số	31.827,2	1.116,1	17.190,6	50.133,9	Totaux généraux

Nha Giám-đốc Trước-bạ và Bảo-thủ điền-thổ — Direction de l'Enregistrement et de la Propriété Foncière

BẢNG 269 *(tiếp nữa)*. — **Tài-sản ròng của những di-sản bị đánh thuế theo thân đẳng của những người quan-hệ trong năm 1950**

TABLEAU 269 *(bis)*. — **Actif net des successions taxées d'après le degré de parenté des ayants-droit en 1950**

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Trung-Việt Centre-Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Việt-Nam Vietnam	DESIGNATION
	1.000 $				
Kế thừa người Việt-nam					*Successions de Vietnamiens*
Trực-hệ và giữa vợ chồng	3.290,4	56,3	8.944,0	12.290,7	En ligne directe et entre époux
Giữa anh chị em	117,2	—	—	117,2	Entre frères et sœurs
Giữa những người thân nhân khác và người không bà con	78,4	—	—	78,4	Entre autres parents et personnes non parentes
Tổng cộng	3.486,0	56,3	8.944,0	12.486,3	Totaux
Kế thừa người Pháp và đồng hóa					*Successions de Français et assimilés*
Trực-hệ và giữa vợ chồng	13.911,0	95,5	9.280,0	23.286,5	En ligne directe et entre époux
Giữa anh chị em	279,7	—	1.474,0	1.753,7	Entre frères et sœurs
Giữa những thân nhân khác và người không bà con	142,8	—	110,0	252,8	Entre autres parents et personnes non parentes
Tổng cộng	14.333,5	95,5	10.864,0	25.293,0	Totaux
Kế thừa ngoại kiều Á-châu	185,8	812,0	—	997,8	*Successions d'Asiatiques étrangers*
Tổng số	18.005,3	963,8	19.808,0	38.777,1	Totaux généraux

Nha Giám-đốc Trước-bạ và Bảo-thủ điền-thổ — Direction de l'Enregistrement et de la Propriété Foncière

BẢNG 270. — **Phân phối các di sản bị đánh thuế theo sự quan trọng của tài sản ròng trong năm 1949**

TABLEAU 270. — **Répartition des successions taxées d'après l'importance de leur actif net en 1949**

CÁC HẠNG TÀI SẢN RÒNG	Di sản người Việt-Nam Successions de Vietnamiens		Di sản người Pháp và đồng hóa Successions de Français et assimilés		Di sản người kiều Á-đông Successions d'Asiatiques étrangers		CATÉGORIES D'ACTIF NET
	Số Nombre	Số tiền Montant	Số Nombre	Số tiền Montant	Số Nombre	Số tiền Montant	
		1.000 $		1.000 $		1.000 $	
Nam-Việt							*Sud-Vietnam*
Dưới 2.000 $	—	—	16	21,1	—	—	Inférieurs à 2.000 $
từ 2.001 đến 10.000 $	2	14,1	56	316,9	5	23,7	de 2.001 à 10.000 $
từ 10.001 đến 20.000	7	109,5	17	262,0	1	10,4	de 10.001 à 20.000
từ 20.001 đến 40.000	6	173,0	29	870,9	5	145,5	de 20.001 à 40.000
từ 40.001 đến 100.000	6	435,1	33	2.134,7	2	135,8	de 40.001 à 100.000
từ 100.001 đến 250.000	7	1.155,8	18	3.103,7	4	658,2	de 100.001 à 250.000
từ 250.001 đến 500.000	5	1.918,3	5	1.955,5	4	1.420,8	de 250.001 à 500.000
từ 500.001 đến 1.000.000	1	750,2	2	1.185,5	1	548,4	de 500.001 à 1.000.000
Trên 1.000.000	1	2.536,0	3	7.301,0	2	4.636,5	Au-dessus de 1.000.000
Cộng chung	35	7.092,0	179	17.151,3	24	7.584,3	Ensemble
Trung-Việt							*Centre-Vietnam*
Dưới 2.000 $	—	—	—	—	1	1,1	Inférieurs à 2.000 $
từ 2.001 đến 10.000 $	—	—	—	—	1	5,0	de 2.001 à 10.000 $
từ 10.001 đến 20.000	—	—	1	13,0	1	20,0	de 10.001 à 20.000
từ 20.001 đến 40.000	—	—	1	32,5	1	40,0	de 20.001 à 40.000
từ 40.001 đến 100.000	—	—	—	—	1	65,7	de 40.001 à 100.000
từ 100.001 đến 250.000	—	—	2	208,5	—	—	de 100.001 à 250.000
từ 250.001 đến 500.000	1	281,2	—	—	1	449,0	de 250.001 à 500.000
từ 500.001 đến 1.000.000	—	—	—	—	—	—	de 500.001 à 1.000.000
Trên 1.000.000	—	—	—	—	—	—	Au-dessus de 1.000.000
Cộng chung	1	281,2	4	254,0	6	580,8	Ensemble
Bắc-Việt							*Nord-Vietnam*
Dưới 2.000 $	—	—	11	8,6	—	—	Inférieurs à 2.000 $
từ 2.001 đến 10.000 $	2	16,8	25	156,3	—	—	de 2.001 à 10.000 $
từ 10.001 đến 20.000	10	154,0	10	152,3	—	—	de 10.001 à 20.000
từ 20.001 đến 40.000	11	288,2	11	289,0	—	—	de 20.001 à 40.000
từ 40.001 đến 100.000	16	927,5	12	669,7	—	—	de 40.001 à 100.000
từ 100.001 đến 250.000	15	2.548,0	11	1.838,7	—	—	de 100.001 à 250.000
từ 250.001 đến 500.000	1	479,0	5	2.355,5	—	—	de 250.001 à 500.000
từ 500.001 đến 1.000.000	1	700,0	2	1.271,0	—	—	de 500.001 à 1.000.000
Trên 1.000.000	3	5.273,0	—	—	—	—	Au-dessus de 1.000.000
Cộng chung	59	10.386,5	87	6.741,1	—	—	Ensemble

Nha Giám-đốc Trước-bạ và Bảo-thủ điền-thổ — Direction de l'Enregistrement et de la Propriété Foncière

BẢNG 270 (*tiếp nữa*). **Phân phối các di-sản bị đánh thuế theo sự quan trọng của tài sản ròng trong năm 1950**

TABLEAU 270 (*bis*). — **Répartition des successions taxées d'après l'importance de leur actif net en 1950**

CÁC HẠNG TÀI SẢN RÒNG	Di-sản người Việt-Nam Successions de Vietnamiens		Di-sản người Pháp và đồng-hóa Successions de Français et assimilés		Di-sản người kiều Á-Đông Successions d'asiatiques étrangers		CATÉGORIES D'ACTIF NET
	Số Nombre	Số tiền Montant	Số Nombre	Số tiền Montant	Số Nombre	Số tiền Montant	
		1.000 $		1.000 $		1.000 $	
Dưới 2.000 $	—	—	22	27,8	—	—	Inférieurs à 2.000$
từ 2.001 đến 10.000$	1	10,0	40	231,6		—	de 2.001 à 10.000
từ 10.001 đến 20.000	13	187,3	30	474,9	—	—	de 10.001 à 20.000
từ 20.001 đến 40.000	16	378,4	22	636,8	1	22,0	de 20.000 à 40.000
từ 40.001 đến 100.000	26	1.616,3	28	1.563,6	4	250,0	de 40.001 à 100.000
từ 100.001 đến 250.000	23	2.557,1	27	3.891,1	1	185,8	de 100.001 à 250.000
từ 250.001 đến 500.000	8	1.819,0	12	4.175,5	2	540,0	de 250.001 à 500.000
từ 500.001 đến 1.000.000	6	3.837,3	6	4.843,9		—	de 500.001 à 1.000.000
Trên 1.000.000	1	2.081,0	6	9.447,8		—	Au-dessus de 1.000.000
Cộng chung	94	12.486,4	193	25.293,0	8	997,8	Ensemble

Nha Giám-đốc Trước-bạ và Bảo-thủ điền-thổ

Direction de l'Enregistrement et de la Propriété Foncière

BẢNG 271. — **Phân-phối tài-sản gộp các di-sản đã khai theo tánh-chất những của cải trong năm 1949**

TABLEAU 271. — **Répartition de l'actif brut déclaré des successions d'après la nature des biens en 1949**

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Trung-Việt Centre-Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
		1.000 $			
1) *Kế-thừa người Việt-nam*					1) *Successions de Vietnamiens*
Đông-sản giá-khoán					Valeurs mobilières
Giá-khoán Đông-dương — quỹ Nhà-nước	19,0	179,7	—	198,7	Valeurs indo-chinoises — fonds d'Etat
Giá-khoán Đông-dương — giá-khoán khác	—	—	190,0	190,0	Valeurs indo-chinoises — autres valeurs
Giá-khoán Pháp — quỹ Nhà-nước	1,3	—	—	1,3	Valeurs françaises — fonds d'Etat
Giá-khoán Pháp — giá-khoán khác	—	—	—	—	Valeurs françaises — autres valeurs
Tổng cộng	20,3	179,7	190,0	390,0	Total
Động-sản khác	2.589,2	6,5	83,0	2.678,7	Autres meubles
Tổng cộng các động-sản	2.609,5	186,2	273,0	3.068,7	Total des meubles
Bất động-sản	5.463,8	255,0	9.953,0	15.671,8	Immeubles
Tổng số	8.073,3	441,2	10.226,0	18.740,5	Total général
2) *Kế-thừa người Pháp và đồng-hóa*					2) *Successions de Français et assimilés*
Đông-sản giá-khoán					Valeurs mobilières
Giá-khoán Đông-dương — quỹ Nhà-nước	36,7	167,2	80,3	284,2	Valeurs indo-chinoises — fonds d'Etat
Giá-khoán Đông-dương — giá-khoán khác	618,4	—	1.109,0	1.727,4	Valeurs indo-chinoises — autres valeurs
Giá-khoán Pháp — quỹ Nhà-nước	21,9	324,8	113,0	459,7	Valeurs françaises — fonds d'Etat
Giá-khoán Pháp — giá-khoán khác	140,3	—	140,0	280,3	Valeurs françaises — autres valeurs
Giá-khoán Ngoại-quốc — quỹ Nhà-nước	—	—	—	—	Valeurs étrangères — fonds d'Etat
Giá-khoán Ngoại-quốc — giá-khoán khác	13,5	—	168,0	181,5	Valeurs étrangères — autres valeurs
Tổng cộng	830,8	492,0	1.610,3	2.933,1	Total
Động-sản khác	6.014,3	—	217,0	6.231,3	Autres meubles
Tổng cộng các động-sản	6.845,1	492,0	1.827,3	9.164,4	Total des meubles
Bất động-sản	10.627,3	100,0	5.175,3	15.902,6	Immeubles
Tổng số	17.472,4	592,0	7.002,6	25.067,0	Total général
3) *Kế-thừa Ngoại-kiều Á-Đông*					3) *Successions d'Asiatiques Etrangers*
Động-sản giá-khoán	22,8	77,2	—	100,0	Valeurs mobilières
Động-sản khác	3.505,0	138,5	—	3.643,5	Autres meubles
Tổng cộng các động-sản	3.527,8	215,7	—	3.743,5	Total des meubles
Bất động-sản	5.374,6	492,0	—	5.866,6	Immeubles
Tổng số	8.902,4	707,7	—	9.610,1	Total général
4) *Cộng chung các kế-thừa*					4) *Ensemble des successions*
Đông-sản giá-khoán					Valeurs mobilières
Giá-khoán Đông-dương — quỹ Nhà-nước	55,7	424,1	80,3	560,1	Valeurs indo-chinoises — fonds d'Etat
Giá-khoán Đông-dương — giá-khoán khác	641,2	—	1.299,0	1.940,2	Valeurs indo-chinoises — autres valeurs
Giá-khoán Pháp — quỹ Nhà-nước	33,2	324,8	113,0	461,0	Valeurs françaises — fonds d'Etat
Giá-khoán Pháp — giá-khoán khác	140,3	—	140,0	280,3	Valeurs françaises — autres valeurs
Giá-khoán Ngoại-quốc — quỹ Nhà-nước	—	—	—	—	Valeurs étrangères — fonds d'Etat
Giá-khoán Ngoại-quốc — giá-khoán khác	13,5	—	168,0	181,5	Valeurs étrangères — autres valeurs
Tổng cộng các động-sản giá-khoán	873,9	748,9	1.800,3	3.423,1	Total des valeurs mobilières
Động-sản khác	12.108,5	145,0	300,0	12.553,5	Autres meubles
Tổng cộng các động-sản	12.982,4	893,9	2.100,3	15.976,6	Total des meubles
Bất động-sản	21.465,7	847,0	15.128,0	37.440,7	Immeubles
Tổng số	34.448,1	1.740,9	17.228,3	53.417,3	Total général

Nha Giám-đốc Trước-bạ và Thổ-trạch

Direction de l'Enregistrement et de la Propriété Foncière

BẢNG 271 *(tiếp theo)*. — **Phân phối tài sản gộp các di-sản đã khai, theo tánh chất những của cải, trong năm 1950**

TABLEAU 271 *(bis)*. — **Répartition de l'actif brut déclaré des successions d'après la nature des biens en 1950**

DANH MỤC	Di-sản — Successions: Của người Việt-Nam de Vietnamiens	Của người Pháp và đồng-hoá de Français et assimilés	Của người Kiều Á-châu d'Asiatiques étrangers	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
	1.000 $				
Động sản giá khoản :					*Valeurs mobilières :*
Giá khoản Đông-Dương :					Valeurs indochinoises :
— Quỹ Nhà-nước	279,1	2.273,2	—	2.552,3	— Fonds d'État
— Giá khoản khác	42,0	1.470,5	—	1.512,5	— Autres valeurs
Giá khoản Pháp :					Valeurs françaises :
— Quỹ Nhà-nước	—	516,0	—	516,0	— Fonds d'État
— Giá khoản khác	—	1.205,3	—	1.205,3	— Autres valeurs
Giá khoản ngoại-quốc :					Valeurs étrangères :
— Quỹ Nhà-nước	—	571,0	—	571,0	— Fonds d'État
— Giá khoản khác	—	10,0	—	10,0	— Autres valeurs
Tổng cộng các động sản giá khoản	321,1	6.046,0	—	6.367,1	Total valeurs mobilières
Động sản khác	444,7	3.447,6	580,6	4.472,9	*Autres meubles*
Tổng cộng các động sản	765,8	9.493,6	580,6	10.840,0	Total des meubles
Bất động sản	11.766,4	16.405,2	417,2	28.588,8	*Immeubles*
Tổng số	12.532,2	25.898,8	997,8	39.428,8	Total général

Nha Giám-đốc Trước-bạ và Thổ-trạch — Direction de l'Enregistrement et de la Propriété Foncière

BẢNG 272. — Số tặng-dữ trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 272. — Donations en 1949 et 1950

DANH MỤC	Nam-Việt Sud-Vietnam	Trung-Việt Centre-Vietnam	Bắc-Việt Nord-Vietnam	Tổng cộng Total	DÉSIGNATION
	1.000 $				
1° *NĂM 1949*					1° *ANNÉE 1949*
Tặng-dữ theo luật pháp của nước Pháp					Donations régies par la loi française
— giữa vợ chồng	405,0	—	—	405,0	— entre époux
— trực hệ	3.555,6	—	1.186,7	4.742,3	— en ligne directe
— bàng-hệ và giữa những người không thân thuộc	73,0	—	80,0	153,0	— en ligne collatérale et entre personnes non parentées
Tổng cộng	4.033,6	—	1.266,7	5.300,3	Total
Tặng-dữ theo thể thức Đông-dương	2.943,4	20,0	783,0	3.746,4	Donations forme indochinoise
Cộng chung các tặng-dữ	6.977,0	20,0	2.049,7	9.046,7	Ensemble des donations
2° *NĂM 1950*					2° *ANNÉE 1950*
Tặng-dữ theo luật pháp của nước Pháp					Donations régies par la loi française
— giữa vợ chồng	132,0	—	—	132,0	— entre époux
— trực-hệ	1.935,0	—	76,0	2.011,0	— en ligne directe
— bàng-hệ và giữa những người không thân thuộc	103,0	—	10,0	113,0	— en ligne collatérale et entre personnes non parentées
Tổng cộng	2.170,0	—	86,0	2.256,0	Total
Tặng-dữ theo thể thức Đông-dương	459,9	—	245,0	704,9	Donations forme indochinoise
Cộng chung các tặng-dữ	2.629,9	—	331,0	2.960,9	Ensemble des donations

Nha Giám-đốc Trước-bạ và Thổ-trạch — Direction de l'Enregistrement et de la Propriété Foncière

BẢNG 273. — Phát mại tài phán bất động sản trong năm 1950

TABLEAU 273. — Ventes judiciaires d'immeubles en 1950

DANH MỤC	Quản hạt của Thương thẩm pháp-viện — Ressort des cours d'appel métropolitaines: Saigon	Huế	Hanoi	Việt-Nam	Quản hạt của Thương thẩm hỗn hợp — Ressort des cours d'appel mixtes: Saigon	Hanoi	Việt-Nam	DÉSIGNATION
Số bán :								Nombre de ventes faites :
— tại tòa-án	2	—	4	6	17	3	20	— à la barre des tribunaux
— trước viên công chứng	1	—	—	1	—	2	2	— devant notaires
Tổng cộng	3	—	4	7	17	5	22	Total
Tổng cộng số tiền phát mại (1.000 $)	179	—	343	522	2.160	381	2.541	Montant total des prix d'adjudication (1.000 $)

Nha Tư-pháp — Services judiciaires

C) LỢI TỨC
C) REVENUS

BẢNG 274. — Số lợi tức khai ra để lập thuế lợi tức theo sự quan trọng trong năm 1949

TABLEAU 274. — Revenus déclarés en vue de l'établissement de l'impôt sur le revenu d'après leur importance en 1949

HẠNG LỢI TỨC BẰNG BẠC ĐỒNG DƯƠNG	Người Việt-Nam Vietnamiens	Người Âu Européens	Người kiều Á-châu Asiatiques étrangers	Người kiều được hưởng phân-vị đặc-ân Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié	Toàn thể Ensemble	CATEGORIES DE REVENUS EN PIASTRES
Nam-Việt						*Sud-Vietnam*
Dưới 5.000 $	3	7	1	3	14	Inférieurs à 5.000 $
từ 5.001 đến 10.000 $	24	6	6	49	85	de 5.001 à 10.000
từ 10.001 đến 15.000	51	10	42	25	128	de 10.001 à 15.000
từ 15.001 đến 20.000	16	10	31	7	64	de 15.001 à 20.000
từ 20.001 đến 25.000	11	11	12	4	38	de 20.001 à 25.000
từ 25.001 đến 30.000	22	41	6	37	106	de 25.001 à 30.000
từ 30.001 đến 40.000	86	50	10	209	355	de 30.001 à 40.000
từ 40.001 đến 50.000	115	55	5	485	640	de 40.001 à 50.000
từ 50.001 đến 60.000	149	48	5	765	967	de 50.001 à 60.000
từ 60.001 đến 70.000	104	19	2	619	744	de 60.001 à 70.000
từ 70.001 đến 90.000	106	22	5	514	647	de 70.001 à 90.000
từ 90.001 đến 120.000	28	15	4	155	202	de 90.001 à 120.000
Trên 120.000	13	14	3	88	118	Supérieurs à 120.000
Cộng	728	288	132	2.960	4.108	Total
Trung-Việt	—	—	—	—	—	*Centre-Vietnam*
Bắc-Việt	—	—	—	—	—	*Nord-Vietnam*
Việt-Nam	728	288	132	2.960	4.108	*Viêt-Nam*

Các nha Giám-đốc Tài-chánh địa-phương

Directions régionales des Finances

BẢNG 274 *(lần nữa)*. — Số lợi-tức khai ra để lập thuế lợi-tức theo sự quan trọng trong năm 1950

TABLEAU 274 *(bis)*. — Revenus déclarés en vue de l'établissement de l'impôt sur le revenu, d'après leur importance en 1950

HẠNG LỢI TỨC BẰNG BẠC ĐỒNG DƯƠNG	Người Việt-Nam Vietnamiens	Người Âu Européens	Người kiều Á-châu Asiatiques étrangers	Người kiều được hưởng phân-vị đặc-ân Etrangers bénéficiant d'un statut privilégié	Toàn thể Ensemble	CATEGORIES DE REVENUS EN PIASTRES
Nam-Việt						*Sud-Vietnam*
Dưới 5.000 $	9	—	—	16	25	Inférieurs à 5.000 $
từ 5.001 đến 10.000	16	—	—	31	47	de 5.001 à 10.000
từ 10.001 đến 15.000	11	4	—	17	32	de 10.001 à 15.000
từ 15.001 đến 20.000	7	2	—	11	20	de 15.001 à 20.000
từ 20.001 đến 25.000	18	6	—	18	42	de 20.001 à 25.000
từ 25.001 đến 30.000	53	12	—	32	97	de 25.001 à 30.000
từ 30.001 đến 40.000	125	134	3	216	478	de 30.001 à 40.000
từ 40.001 đến 50.000	208	52	3	440	703	de 40.001 à 50.000
từ 50.001 đến 60.000	264	53	3	807	1.127	de 50.001 à 60.000
từ 60.001 đến 70.000	270	1.491	21	757	2.539	de 60.001 à 70.000
từ 70.001 đến 90.000	169	48	1	674	892	de 70.001 à 90.000
từ 90.001 đến 120.000	77	792	22	287	1.178	de 90.001 à 120.000
Trên 120.000	44	592	26	115	777	Supérieurs à 120.000
Tổng cộng	1.271	3.186	79	3.421	7.957	Total
Trung-Việt						*Centre-Vietnam*
Dưới 5.000 $	—	—	—	—	—	Inférieurs à 5.000 $
từ 5.001 đến 10.000	—	—	—	—	—	de 5.001 à 10.000
từ 10.001 đến 15.000	—	—	—	—	—	de 10.001 à 15.000
từ 15.001 đến 20.000	—	—	—	—	—	de 15.001 à 20.000
từ 20.001 đến 25.000	—	—	—	—	—	de 20.001 à 25.000
từ 25.001 đến 30.000	13	—	—	—	13	de 25.001 à 30.000
từ 30.001 đến 40.000	30	—	—	—	30	de 30.001 à 40.000
từ 40.001 đến 50.000	55	—	—	—	55	de 40.001 à 50.000
từ 50.001 đến 60.000	72	—	—	—	72	de 50.001 à 60.000
từ 60.001 đến 70.000	52	—	—	—	52	de 60.001 à 70.000
từ 70.001 đến 90.000	37	—	—	—	37	de 70.001 à 90.000
từ 90.001 đến 120.000	17	—	—	—	17	de 90.001 à 120.000
Trên 120.000	32	—	—	—	32	Supérieurs à 120.000
Tổng cộng	308	—	—	—	308	Total
Bắc-Việt	—	—	—	—	—	*Nord-Vietnam*
Việt-Nam	1.579	3.186	79	3.421	8.265	*Viêtnam*

Các nha Giám-đốc Tài-chánh địa-phương

Directions régionales des Finances

BẢNG 275. — Lợi tức chịu thuế trong năm 1940

TABLEAU 275. — Revenus soumis à l'impôt en 1940

HẠNG LỢI TỨC BẰNG BẠC ĐÔNG DƯƠNG	Người Việt-Nam Vietnamiens	Người Âu Européens	Người Tàu Chinois	Người kiều Á-châu Asiatiques etr. autres	Cộng Total	CATÉGORIES DE REVENUS EN PIASTRES
Nam-Việt						*Sud-Vietnam*
Dưới 5.000 $	43	56	73	2	174	Inférieurs à 5.000 $
từ 5.001 đến 10.000 $	168	663	750	17	1.598	de 5.001 à 10.000
từ 10.001 đến 15.000	170	39	602	1	812	de 10.001 à 15.000
từ 15.001 đến 20.000	129	435	542	7	1.113	de 15.001 à 20.000
từ 20.001 đến 25.000	63	26	305	—	394	de 20.001 à 25.000
từ 25.001 đến 30.000	64	292	247	8	611	de 25.001 à 30.000
từ 30.001 đến 40.000	62	218	227	4	511	de 30.001 à 40.000
từ 40.001 đến 50.000	37	144	111	9	301	de 40.001 à 50.000
từ 50.001 đến 60.000	19	102	66	1	188	de 50.001 à 60.000
từ 60.001 đến 70.000	16	90	42	2	150	de 60.001 à 70.000
từ 70.001 đến 90.000	16	80	47	3	146	de 70.001 à 90.000
từ 90.001 đến 120.000	8	155	30	6	199	de 90.001 à 120.000
Trên 120.000	10	108	35	13	166	Supérieurs à 120.000
Cộng	805	2.408	3.077	73	6.363	Total
Trung-Việt	—	—	—	—	—	*Centre-Vietnam*
Bắc-Việt	—	—	—	—	—	*Nord-Vietnam*
Việt-Nam	805	2.408	3.077	73	6.363	*Vietnam*

Các nhà Giám-đốc Tài-chánh địa-phương

Directeurs régionales des Finances

BẢNG 275 *(lần nữa)*. — Lợi-tức chịu thuế trong năm 1950

TABLEAU 275 *(bis)*. — Revenus soumis à l'impôt en 1950

HẠNG LỢI TỨC BẰNG BẠC ĐÔNG DƯƠNG	Người Việt-Nam Vietnamiens	Người Âu Européens	Người Trung-Hoa Chinois	Người kiều Á-châu khác Asiatiques étrang. autres	Tổng cộng Total	CATÉGORIES DE REVENUS EN PIASTRES
Nam-Việt						*Sud-Vietnam*
Dưới 5.000 $	174	40	39	5	258	Inférieurs à 5.000 $
từ 5.001 đến 10.000 $	155	47	485	6	693	de 5.001 à 10.000
từ 10.001 đến 15.000	178	89	668	4	939	de 10.001 à 15.000
từ 15.001 đến 20.000	157	34	628	3	822	de 15.001 à 20.000
từ 20.001 đến 25.000	84	29	352	—	465	de 20.001 à 25.000
từ 25.001 đến 30.000	85	20	289	21	415	de 25.001 à 30.000
từ 30.001 đến 40.000	92	54	259	29	434	de 30.001 à 40.000
từ 40.001 đến 50.000	156	1.782	180	74	2.192	de 40.001 à 50.000
từ 50.001 đến 60.000	50	29	94	18	191	de 50.001 à 60.000
từ 60.001 đến 70.000	50	14	65	14	143	de 60.001 à 70.000
từ 70.001 đến 90.000	30	27	67	18	142	de 70.001 à 90.000
từ 90.001 đến 120.000	26	586	41	22	675	de 90.001 à 120.000
Trên 120.000	23	467	43	17	550	Supérieurs à 120.000
Tổng cộng.	1.260	3.218	3.210	231	7.919	Total
Trung-Việt						*Centre-Vietnam*
Dưới 5.000 $	33	—	—	—	33	Inférieurs à 5.000 $
từ 5.001 đến 10.000 $	62	—	—	—	62	de 5.001 à 10.000
từ 10.001 đến 15.000	35	—	—	—	35	de 10.001 à 15.000
từ 15.001 đến 20.000	12	—	—	—	12	de 15.001 à 20.000
từ 20.001 đến 25.000	10	—	—	—	10	de 20.001 à 25.000
từ 25.001 đến 30.000	3	—	—	—	3	de 25.001 à 30.000
từ 30.001 đến 40.000	11	—	—	—	11	de 30.001 à 40.000
từ 40.001 đến 50.000	8	—	—	—	8	de 40.001 à 50.000
từ 50.001 đến 60.000	2	—	—	—	2	de 50.001 à 60.000
từ 60.001 đến 70.000	1	—	—	—	1	de 60.001 à 70.000
từ 70.001 đến 90.000	4	—	—	—	4	de 70.001 à 90.000
từ 90.001 đến 120.000	—	—	—	—	—	de 90.001 à 120.000
Trên 120.000	7	—	—	—	7	Supérieurs à 120.000
Tổng cộng	188	—	—	—	188	Total
Bắc-Việt	—	—	—	—	—	*Nord-Vietnam*
Việt-Nam	1.448	3.218	3.210	231	8.107	*Vietnam*

Các nhà Giám-đốc Tài-chánh địa-phương

Directeurs régionales des Finances

BẢNG 276. — Lương bổng và tiền công khai để lập thuế trong năm 1949 và 1950 tại Nam-Việt

TABLEAU 276. — Traitements et salaires déclarés en vue de l'impôt en 1949 et 1950 dans le Sud-Viêtnam

HẠNG	Người Việt-Nam Vietnamiens	Người Âu Européens	Người Tàu Chinois	Người ngoại-quốc Á-đông Asiatiques étrangers autres	Tổng cộng Total	CATÉGORIES
1° *1949*						1° *1949*
từ 2.401 đến 3.600 $	—	—	—	—	—	de 2.401 à 3.600 $
từ 3.601 đến 4.800	—	1	—	—	1	de 3.601 à 4.800
từ 4.801 đến 6.000	2	—	—	—	2	de 4.801 à 6.000
từ 6.001 đến 8.000	—	567	6	11	584	de 6.001 à 8.000
từ 8.001 đến 11.000	13	—	—	—	13	de 8.001 à 11.000
từ 11.001 đến 15.000	6	349	7	—	362	de 11.001 à 15.000
từ 15.001 đến 20.000	1	873	—	10	884	de 15.001 à 20.000
trên 20.000	71	412	37	6	526	au-dessus de 20.000
Cộng	93	2.202	50	27	2.372	Total
Tổng cộng số lương khai (1.000 $)	3.317,4	130.352,1	3.088,6	1.106,3	137.864,4	Total des traitements déclarés (en milliers de $)
2° *1950*						2° *1950*
từ 2.401 đến 3.600 $	1	—	—	—	1	de 2.401 à 3.600 $
từ 3.601 đến 4.800	4	1	—	—	5	de 3.601 à 4.800
từ 4.801 đến 6.000	18	1	—	—	19	de 4.801 à 6.000
từ 6.001 đến 8.000	4	1	—	—	5	de 6.001 à 8.000
từ 8.001 đến 11.000	51	1	—	—	52	de 8.001 à 11.000
từ 11.001 đến 15.000	2	1	—	—	3	de 11.001 à 15.000
từ 15.001 đến 20.000	10	1	—	—	11	de 15.001 à 20.000
trên 20.000	379	3.168	59	27	3.633	au-dessus de 20.000
Cộng	469	3.174	59	27	3.729	Total
Tổng cộng số lương khai (1.000 $)	17.665,0	259.316,0	4.769,0	2.536,0	284.286,0	Total des traitements déclarés (en milliers de $)

Nha Giám-đốc Tài-chánh Nam-Việt — Directions des Finances du Sud-Viêtnam

BẢNG 277. — Lương bổng và tiền công chịu thuế trong năm 1949 và 1950 tại Nam-Việt

TABLEAU 277. — Traitements et salaires soumis à l'impôt en 1949 et 1950 dans le Sud-Viêtnam

CÁC HẠNG LỢI TỨC CHỊU THUẾ	Người Việt-nam Vietnamiens	Người Âu Européens	Người Tàu Chinois	Người ngoại quốc Á-châu Asiatiques étrangers autres	Cộng Total	CATEGORIES DE REVENUS IMPOSABLES
1° *1949*						1° *1949*
Dưới 500 $	1	1	—	—	2	Inférieurs à 500 $
từ 501 đến 1.500 $	2	12	—	—	14	de 501 à 1.500
từ 1.501 đến 3.000	8	22	9	—	39	de 1.501 à 3.000
từ 3.001 đến 5.000	6	20	2	—	28	de 3.001 à 5.000
từ 5.001 đến 7.000	7	19	1	—	27	de 5.001 à 7.000
từ 7.001 đến 10.500	5	21	1	—	27	de 7.001 à 10.500
từ 10.501 đến 14.000	7	29	2	—	38	de 10.501 à 14.000
từ 14.001 đến 20.000	6	41	2	—	49	de 14.001 à 20.000
trên 20.000	43	2.028	35	27	2.133	supérieurs à 20.000
Cộng	85	2.193	52	27	2.357	Total
2° *1950*						2° *1950*
Dưới 500 $	17	1	—	—	18	Inférieurs à 500 $
từ 501 đến 1.500 $	43	7	1	—	51	de 501 à 1.500
từ 1.501 đến 3.000	41	12	2	—	55	de 1.501 à 3.000
từ 3.001 đến 5.000	48	17	5	—	70	de 3.001 à 5.000
từ 5.001 đến 7.000	49	421	4	4	478	de 5.001 à 7.000
từ 7.001 đến 10.500	31	71	3	—	105	de 7.001 à 10.500
từ 10.501 đến 14.000	36	533	7	8	584	de 10.501 à 14.000
từ 14.001 đến 20.000	41	43	3	—	87	de 14.001 à 20.000
trên 20.000	64	2.055	34	15	2.168	supérieurs à 20.000
Cộng	370	3.160	59	27	3.616	Total

Nha Giám-đốc Tài-chánh Nam-Việt — Direction des Finances du Sud-Viêtnam

CHƯƠNG XIV

CHAPITRE XIV

TIÊU - THỤ

CONSOMMATION

Trang

Tiểu dẫn 331

A) SẢN PHẨM TIÊU THỤ

BẢNG 278. — Số muối đánh thuế tiêu thụ tại Việt-Nam trong năm 1949 và 1950. . . . 333
BẢNG 279. — Số rượu Âu-châu và Đông-dương tiêu thụ trong năm 1949 và 1950. 333
BẢNG 280. — Số đường trắng tiêu thụ trong năm 1949 và 1950. 334
BẢNG 281. — Số hộp quẹt tiêu thụ và xuất cảng trong năm 1949 và 1950. 334
BẢNG 282. — Số thuốc lá tiêu thụ trong năm 1949 và 1950 335

B) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU THỤ

BẢNG 283. — Quan trọng tương đối các loại chi-tiêu trong ngân-sách gia-đình về năm 1948 và 1949. 336
BẢNG 284. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Sài-gòn — Người Việt-Nam hạng trung cấp (Căn bản 100 : Đệ nhất bán niên năm 1939) . . 337
BẢNG 285. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Sài-gòn — Người Việt-Nam hạng trung cấp (Căn bản 100 : năm 1949) 338
BẢNG 286 — Chỉ số giá tiêu thụ tại Sài-gòn — Người Việt-Nam hạng lao-động (Căn bản 100 : đệ nhất bán niên 1939) 339
BẢNG 287. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Sài-gòn — Người Việt-Nam hạng lao-động (Căn bản 100 : năm 1949) 340
BẢNG 288. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Sài-gòn — Người Âu (Căn bản 100 : đệ nhất bán niên năm 1939) 341
BẢNG 289. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Sài-gòn — Người Âu (Căn bản 100 : năm 1949). . 342
BẢNG 290. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Hà-nội — Người Việt-Nam hạng trung cấp (Căn bản 100 : đệ nhất bán niên năm 1939). . 343

Pages

Notice préliminaire 331

A) PRODUITS CONSOMMÉS

TABLEAU 278. — Consommation taxée de sel au Viêtnam en 1949 et 1950 333
TABLEAU 279. — Consommation d'alcools européens et viêtnamiens en 1949 et 1950. . . 333
TABLEAU 280. — Consommation de sucre raffiné en 1949 et 1950 334
TABLEAU 281. — Consommation et exportation d'allumettes en 1949 et 1950 334
TABLEAU 282. — Consommation de tabacs en 1949 et 1950. 335

B) INDICES DES PRIX A LA CONSOMMATION

TABLEAU 283. — Importance relative des groupes de dépenses dans les budgets familiaux en 1948 et 1949 336
TABLEAU 284. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe moyenne à Saigon (Base 100 : 1er semestre 1939). 337
TABLEAU 285. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe moyenne à Saigon (Base 100 : année 1949) 338
TABLEAU 286. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe ouvrière à Saigon (Base 100 : 1er semestre 1939). 339
TABLEAU 287. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe ouvrière à Saigon (Base 100 : année 1949) 340
TABLEAU 288. — Indices des prix à la consommation pour les Européens à Saigon (Base 100 : 1er semestre 1939) 341
TABLEAU 289. — Indices des prix à la consommation pour les Européens à Saigon (Base 100 : année 1949) 342
TABLEAU 290. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe moyenne à Hanoi (Base 100 : 1er semestre 1939) 343

Trang

BẢNG 291. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Hà-nội — Người Việt-Nam hạng trung cấp (Căn bản 100 : năm 1949) 314

BẢNG 292. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Hà-nội — Người Việt-Nam hạng lao-động (Căn bản 100 : đệ nhất bán niên năm 1949) . 345

BẢNG 293. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Hà-nội — Người Việt-Nam hạng lao-động (Căn bản 100 : năm 1949) 346

BẢNG 294. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Hà-nội — Người Âu (Căn bản 100 : đệ nhất bán niên năm 1939) 347

BẢNG 295. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Hà-nội — Người Âu (Căn bản 100 : năm 1949) . . 348

Pages

TABLEAU 291. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe moyenne à Hanoi (Base 100 : année 1949) 314

TABLEAU 292. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe ouvrière à Hanoi (Base 100 : 1er semestre 1939) 345

TABLEAU 293. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe ouvrière à Hanoi (Base 100 : année 1949). 346

TABLEAU 294. — Indices des prix à la consommation pour les Européens à Hanoi (Base 100 : 1er semestre 1939) 347

TABLEAU 295. — Indices des prix à la consommation pour les Européens à Hanoi (Base 100 : année 1949) 348

CHƯƠNG XIV

CHAPITRE XIV

TIÊU - THỤ

CONSOMMATION

TIỂU - DẪN

NOTICE PRÉLIMINAIRE

Ngoài những bảng về tiêu-thụ kỹ-nghệ mà chúng tôi đã để vào chương kỹ-nghệ, người ta tìm thấy trong chương này tất cả những tài-liệu liên-can đến tiêu-thụ ở giai-đoạn cuối cùng của sự phân-cấp.

Phần quan-trọng nhất của chương này chuyên nói về chỉ số giá tiêu-thụ mà đặc-tính là như sau này (1) :

« Chỉ số giá tiêu-thụ tiêu-biểu mực chung của giá các sản-phẩm và việc làm thường gồm trong một ngân sách gia-đình. Chỉ số lấy con số 100 làm căn bản về một thời-kỳ đã chọn ».

Chỉ số không tiêu-biểu những sự thay đổi chi-tiêu gia-đình. « Nếu muốn được vậy thì những số lượng sản-phẩm và việc làm mà gia-đình đã dùng trong tháng, phải bất biến trong suốt thời kỳ quan sát. Trường-hợp này không đời nào có được, nhất là khi giá cả lên xuống rõ rệt và khi những điều-kiện kinh-tế biến-chuyển. Chỉ số giá tiêu-thụ là một chỉ số gia, giả định rằng số lượng tiêu-thụ không đổi (hoặc ngang mực thời-kỳ được quan-sát). Vậy chỉ số không tỏ bày lại những sự thay đổi chi-tiêu thực hiện trong ngân sách, và có khi lại còn tiêu-biểu một sự thay đổi ngược lại nữa ».

Năm hiện lấy làm căn-bản là năm 1949. Nhưng việc đăng lại trong chương này những tài-liệu về chỉ số giá tiêu-thụ theo căn-bản thượng-bán niên 1939 cũng là một điều hay.

(1) Xem Đông-dương Niên-giám thống-kê năm 1947-1948 — Chương « Tiêu-thụ ».

En dehors des tableaux concernant la consommation industrielle qui ont été reportés au chapitre Industrie, on trouvera dans ce chapitre tous les renseignements relatifs à la consommation au dernier stade de la distribution.

La partie la plus importante du chapitre est consacrée aux nombres indices des prix à la consommation dont les caractéristiques sont les suivantes (1) :

« Un indice des prix à la consommation représente le niveau d'ensemble des prix des produits et des services qui entrent dans la composition habituelle d'un budget familial. Il est reporté à la valeur 100 adoptée pour une période choisie comme base ».

L'indice ne représente pas les variations des dépenses familiales. « Il faudrait pour cela que les quantités de produits et de services consommés par mois par cette famille restent constants pendant toute la période d'observation, ce qui n'est jamais le cas surtout lorsque les prix varient de façon sensible et que les conditions de l'économie se modifient. L'indice des prix à la consommation, qui est un indice des prix, suppose la fixité des quantités consommées (soit au niveau de la période de base, soit au niveau de la période observée, soit à un niveau intermédiaire) ; il ne reproduit donc pas les variations des dépenses budgétaires réelles et peut même varier quelquefois en sens inverse ».

L'année de base adoptée actuellement est 1949. Cependant, il a paru intéressant de reproduire dans le présent chapitre les renseignements relatifs aux indices des prix à la consommation base 1er semestre 1939.

(1) Référence Annuaire Statistique de l'Indochine 1947-1948 — Chapitre « Consommation ».

A) SẢN PHẨM TIÊU-THỤ
A) PRODUITS CONSOMMÉS

BẢNG 278. – Số muối đánh thuế tiêu-thụ tại Việt-Nam trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 278. – Consommation taxée (1) de sel au Vietnam en 1949 et 1950

MIỀN	1949	1950	REGION
	1.000 tấn	Tonnes	
Nam-Việt	16,7	15,8	Sud-Vietnam
Trung-Việt	11,9	6,4	Centre-Vietnam
Bắc-Việt	10,8	23,4	Nord-Vietnam
Việt-Nam	39,4	45,6	Vietnam

(1) Những số trên đây không kể muối đã mất nguyên-chất dùng về nông-nghiệp và công nghiệp.

(1) Les chiffres ci-dessus ne comprennent pas le sel dénaturé employé à des usages agricoles et industriels.

Nha Thương-chánh — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 279. – Số rượu Âu-châu và Việt-Nam tiêu-thụ trong năm 1949 và 1950
TABLEAU 279. – Consommation d'alcools européens et Vietnamiens en 1949 et 1950

MIỀN	Rượu Việt-Nam Alcools vietnamiens		Rượu Âu-châu Alcools européens		REGION
	1949	1950	1949	1950	
	1.000 trăm lít		1.000 lít		
Nam-Việt	35,5	36,1	9,0	9,4	Sud-Vietnam
Trung-Việt	11,9	14,2		—	Centre-Vietnam
Bắc-Việt	4,4	4,1	1,0	1,5	Nord-Vietnam
Việt-Nam	51,8	54,4	10,0 (1)	10,9	Vietnam

(1) Trong đó có 5.250 trăm lít rượu mất nguyên-chất.

(1) Dont 5.250 hl. d'alcool dénaturé.

Nha Thương-chánh — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 280. — Số đường trắng tiêu-thụ trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 280. - Consommation de sucre raffiné en 1949 et 1950

MIỀN	Số đường đem ra tiêu thụ — Quantités livrées à la consommation: Đường trắng làm trong xứ — Sucre raffiné de fabrication locale	Đường nhập cảng — Sucre importé	Cộng chung — Ensemble	REGION
	Tấn — Tonnes			
NĂM 1949				*ANNÉE 1949*
Nam-Việt	816	18.745	19.561	Sud-Viêtnam
NĂM 1950				*ANNÉE 1950*
Nam-Việt	1.156	27.191	28.347	Sud-Viêtnam
Trung-Việt	.	5	.	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	.	1.712	.	Nord-Viêtnam
Tổng cộng Việt-Nam	.	28.908	.	Total Viêtnam

Nha Thương-chánh — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 281. — Số hộp quẹt tiêu-thụ và xuất cảng trong năm 1949 và 1950 (bao 10 hộp)

TABLEAU 281. — Consommation et exportation d'allumettes en 1949 et 1950 (paquets de 10 boîtes)

MIỀN	Số hộp quẹt đem ra tiêu-thụ — Quantités livrées à la consommation: Quẹt làm trong xứ — Allumettes de fabrication locale	Quẹt nhập cảng — Allumettes importées	Tổng cộng — Total	Xuất cảng — Exportation	REGION
	1.000 bao — paquets				
NĂM 1949					*ANNÉE 1949*
Nam-Việt	558	1.651	2.209	—	Sud-Viêtnam
Trung-Việt	.	—	.	—	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	.	23	.	—	Nord-Viêtnam
Tổng cộng Việt-Nam	.	1.674	.	—	Total Viêtnam
	Tấn — Tonnes				
NĂM 1950					*ANNÉE 1950*
Nam-Việt	1.225	58	1.283	—	Sud-Viêtnam
Trung-Việt	.	—	.	—	Centre-Viêtnam
Bắc-Việt	.	43	.	—	Nord-Viêtnam
Tổng cộng Việt-Nam	.	101	.	—	Total Viêtnam

Nha Thương-chánh — Direction des Douanes et Régies

BẢNG 282. — Số thuốc lá tiêu-thụ trong năm 1949 và 1950

TABLEAU 282. — Consommation de tabac en 1949 et 1950

DANH MỤC	Thuốc lá làm trong xứ — Tabacs de fabrication locale: Nam-Việt — Sud-Viêtnam	Trung-Việt — Centre-Viêtnam	Bắc-Việt — Nord-Viêtnam	Việt-Nam — Viêtnam	Thuốc lá nhập cảng — Tabacs importés: Nam-Việt — Sud-Viêtnam	Trung-Việt — Centre-Viêtnam	Bắc-Việt — Nord-Viêtnam	Việt-Nam — Viêtnam	DESIGNATION
	Tấn — Tonnes								
1º *1949*									1º *1949*
Xì-gà	10.3	1.6	0.4	12.3	—	—	0.2	0.2	Cigares
Thuốc điếu	3.847.6	--	—	3.847.6	60.5	.	14.2	74.7	Cigarettes
Thuốc lá chế biến	40.6	--	—	40.6	2.3		0.4	2.7	Tabacs préparés
Thuốc lá Tầu	7.1	.	.	7.1	—	—	—	—	Tabacs dits chinois
Thuốc lá để nguyên tiêu thụ	441.9	189.3	114.5	745.7	.	—	--	—	Tabacs consommés sans préparation
2º *1950*									2º *1950*
Xì-gà	9.8	0.4	0.5	10.7	0.6	—	0.4	1.0	Cigares
Thuốc điếu	4.369.1	.	—	4.369.1	46.6	--	20.5	67.1	Cigarettes
Thuốc lá chế biến	34.5	--	—	34.5	2.2	--	--	2.2	Tabacs préparés
Thuốc lá Tầu	4.2	—	—	4.2	—	—	0.5	0.5	Tabacs dits chinois
Thuốc lá để nguyên tiêu thụ	350.9	192.0	401.7	944.6	—	—		—	Tabacs consommés sans préparation

Nha Thương-chánh — Direction des Douanes et Régies

B) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU-THỤ

B) INDICES DES PRIX A LA CONSOMMATION

BẢNG 283. — Quan-trọng tương-đối các loại chi-tiêu trong ngân-sách gia-đình (1) về năm 1948 và 1949

TABLEAU 283. — Importance relative des groupes de dépenses dans les budgets familiaux (1) en 1948 et 1949

CÁC KHOẢN CHI TIÊU	SAIGON		HANOI		GROUPES DE DÉPENSES
	Điều-tra Enquête 1948	Điều-tra Enquête 1949	Điều-tra Enquête 1948	Điều-tra Enquête 1949	
Ngân-sách gia-đình Việt-nam (hạng trung-cấp)					*Budget viétnamien (classe moyenne)*
Đồ ăn	52	52.5	51	48.5	Alimentation
Thuê nhà và phụ-thuộc	16	12	20.5	22.5	Logement et accessoires
Người ở	5.5	7	6.5	6.5	Domesticité
Quần áo	9	7	9	7.5	Habillement
Lặt-vặt	17.5	21.5	13	15	Divers
Cộng chung	100	100	100	100	Ensemble
Ngân-sách gia-đình Việt-nam (hạng lao-động)					*Budget viétnamien (classe ouvrière)*
Đồ ăn	65.5	66.5	65.5	70.5	Alimentation
Thuê nhà và phụ-thuộc	13	14	18	12	Logement et accessoires
Quần áo	7	9.5	6	9.5	Habillement
Lặt-vặt	14.5	10	10.5	8	Divers
Cộng chung	100	100	100	100	Ensemble
Ngân-sách gia-đình người Âu					*Budget européen*
Đồ ăn	45	46.5	50	50	Alimentation
Thuê nhà và phụ thuộc	9.5	11	13.5	13.5	Logement et accessoires
Người ở	14	14	12	12	Domesticité
Quần áo	13.5	10	10	10	Habillement
Lặt-vặt	18	18.5	14.5	14.5	Divers
Cộng chung	100	100	100	100	Ensemble

(1) Ngân-sách thuộc về:
— cho người Việt (hạng trung-cấp) gia-đình 5 người trong đó 4 con, và một đầy-tớ Âu ở trong nhà;
cho người Việt (hạng lao-động) gia-đình 4 người trong đó 3 con;
cho người Âu, gia-đình 4 người trong đó 2 con.

(1) Budgets relatifs :
— pour les Vietnamiens (classe moyenne) à une famille de 5 pers. dont 4 enfants, ayant un domestique nourri et logé;
pour les Vietnamiens (classe ouvrière) à une famille de 4 pers. dont 3 enfants;
pour les Européens à une famille de 4 pers. dont 2 enfants.

BẢNG 284. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Sàigòn Người Việt-Nam hạng trung-cấp (Căn bản 100 : Đệ nhất bán niên năm 1939)

TABLEAU 284. Indices des prix à la consommation pour les Viétnamiens de la classe moyenne à Saigon (Base 100 : 1er semestre 1939)

NĂM	Căn bản 100 : đệ nhất bán niên 1939 — Base 100 : 1er semestre 1939						Căn bản 100 tháng 11-1946 Base mars 1946 (1)	ANNEES
	Đồ ăn Alimentation	Thuê nhà và phụ-thuộc Logement et accessoires	Người ở Domesticité	Quần áo Habillement	Lặt vặt Divers	Tổng-số Indice général		
Năm 1939	100	101		101		101	.	Année 1939
— 1940	116	106		110		112	.	— 1940
— 1941	129	107		126		123	.	— 1941
— 1942	165	119		122		157	.	— 1942
— 1943	215	146		233		205	.	— 1943
— 1944	297	217		400		314	.	— 1944
— 1945 (2)	413	262		555		427	.	— 1945
— 1946 (3)	1.480	635	328	.	1.350	1.330	116 (4)	— 1946
— 1947	2.520	945	525	2.110	1.540	2.070	176	— 1947
— 1948	3.330	1.439	930	2.370	1.820	2.790	236	— 1948
— 1949	4.120	2.090	1.260	2.730	2.400	3.610	310	— 1949
— 1950	3.970	2.910	1.400	2.710	2.650	3.820	329	— 1950
Tháng giêng 1949	4.090	1.620	1.110	2.740	2.100	3.350	286	Janvier 1949
— hai	4.130	1.630	1.250	2.700	2.180	3.400	291	Février
— ba	4.010	1.650	1.250	2.760	2.180	3.360	287	Mars
— tư	4.080	1.800	1.250	2.760	2.400	3.510	300	Avril
— năm	4.220	1.990	1.250	2.740	2.460	3.640	313	Mai
— sáu	4.270	2.230	1.250	2.760	2.460	3.740	322	Juin
— bảy	4.220	2.250	1.250	2.730	2.460	3.720	320	Juillet
— tám	4.170	2.250	1.250	2.730	2.460	3.700	318	Août
— chín	4.110	2.430	1.250	2.700	2.460	3.730	321	Septembre
— mười	4.080	2.430	1.250	2.700	2.460	3.720	320	Octobre
— một	4.050	2.400	1.320	2.700	2.570	3.740	322	Novembre
— chạp	4.010	2.420	1.390	2.700	2.570	3.740	322	Décembre
Tháng giêng 1950	4.160	2.410	1.400	2.710	2.560	3.770	325	Janvier 1950
— hai	4.180	2.450	1.400	2.710	2.560	3.790	327	Février
— ba	3.980	2.440	1.400	2.520	2.580	3.690	319	Mars
— tư	3.960	2.800	1.400	2.510	2.640	3.770	327	Avril
— năm	3.990	2.900	1.400	2.510	2.640	3.800	330	Mai
— sáu	3.930	3.020	1.400	2.760	2.640	3.820	329	Juin
— bảy	3.830	3.120	1.400	2.760	2.640	3.800	327	Juillet
— tám	3.830	3.140	1.400	2.810	2.650	3.810	328	Août
— chín	3.939	3.100	1.400	2.760	2.650	3.850	332	Septembre
— mười	4.020	3.110	1.400	2.760	2.660	3.890	336	Octobre
— một	3.930	3.180	1.400	2.860	2.780	3.920	337	Novembre
— chạp	3.870	3.240	1.400	2.870	2.790	3.900	336	Décembre

(1) Không kể quần áo
(2) Trung bình hai tám và nguyên đán năm
(3) Trung bình mười tháng cuối năm
(4) Trung bình chín tháng cuối năm

(1) Non compris l'habillement
(2) Moyenne des 2 premiers trimestres
(3) Moyenne des 10 derniers mois
(4) Moyenne des 9 derniers mois

BẢNG 285. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Sàigòn — Người Việt-Nam hạng trung-cấp (Căn bản 100 : năm 1949)

TABLEAU 285. — Indices des prix à la consommation pour les Vietnamiens de la classe moyenne à Saigon (Base 100 : année 1949)

THÁNG	Căn bản 100 : năm 1949 — Base 100 : année 1949						MOIS
	Thực phẩm Alimentation	Thuê nhà và phụ thuộc Logement et accessoires	Người ở Domesticité	Quần áo Habillement	Linh tinh Divers	Tổng chỉ số Indice général	
Tháng giêng 1949	99	78	88	101	88	93	Janvier 1949
— hai	100	78	99	99	91	94	Février —
— ba	97	79	99	101	91	93	Mars —
— tư	99	86	99	101	100	97	Avril —
— năm	102	95	99	101	102	101	Mai —
— sáu	104	107	99	101	102	104	Juin —
— bảy	102	108	99	100	102	103	Juillet —
— tám	101	108	99	100	102	103	Août —
— chín	100	116	99	99	102	103	Septembre
— mười	99	116	99	99	102	103	Octobre
— một	98	115	105	99	107	104	Novembre
— chạp	97	116	110	99	107	104	Décembre
Tháng giêng 1950	101	115	111	99	107	105	Janvier 1950
— hai	101	117	111	99	107	105	Février —
— ba	97	117	111	92	107	102	Mars —
— tư	96	134	111	92	110	104	Avril —
— năm	97	139	111	92	110	105	Mai —
— sáu	95	145	111	101	110	106	Juin
— bảy	93	149	111	101	110	105	Juillet
— tám	93	150	111	103	110	106	Août
— chín	96	149	111	101	110	107	Septembre —
— mười	98	149	111	101	111	108	Octobre
— một	95	152	111	105	116	109	Novembre —
— chạp	94	155	111	105	116	108	Décembre —

BẢNG 286. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Sàigòn — người Việt-Nam hạng lao-động (Căn bản 100 : đệ nhứt bán niên năm 1939)

TABLEAU 286. — Indices des prix à la consommation pour les Vietnamiens de la classe ouvrière à Saigon (Base 100 : 1er semestre 1939)

NĂM	Căn bản 100 : sở bản niên 1939 — Base 100 : 1er semestre 1939					Căn bản 100 : tháng 3 1946 — Base mars 1946 (1)	ANNEES
	Thực ăn Alimentation	Thuê nhà và phụ thuộc Logement et accessoires	Quần áo Habillement	Linh tinh Divers	Tổng chỉ số Indice général		
Năm 1939	98	104	103		101	.	Année 1939
— 1940	115	114	124		117	.	1940
1941	117	120	160		128	.	1941
1942	133	133	268		164	.	1942
1943	164	163	389		215	.	1943
1944	243	236	630		330	.	1944
1945 (2)	353	273	903		462	.	— 1945 (2)
1946 (1)	1.500	985	2.120		1.560	123 (4)	1946 (1)
1947	2.550	2.110	3.060	1.850	2.510	194	— 1947
1948	3.450	3.680	3.340	1.920	3.380	262	— 1948
1949	4.130	5.120	3.540	2.350	4.130	323	1949
1950	3.940	6.700	3.540	2.590	4.230	331	— 1950
Tháng giêng 1949	4.090	4.360	3.610	1.120	3.960	308	Janvier 1949
— hai	4.240	4.370	3.530	2.280	4.090	320	Février
— ba	4.220	4.430	3.670	2.280	4.090	319	Mars
— tư	4.220	4.790	3.670	2.280	4.140	323	Avril —
— năm	4.290	5.170	3.460	2.280	4.220	331	Mai
— sáu	4.360	5.180	3.570	2.420	4.240	332	Juin
— bảy	4.200	5.180	3.510	2.420	4.190	329	Juillet
— tám	4.130	5.180	3.510	2.420	4.150	325	Août —
— chín	4.090	5.750	3.480	2.420	4.190	329	Septembre
— mười	3.940	5.750	3.480	2.420	4.100	321	Octobre —
— một	3.920	5.620	3.480	2.420	4.070	319	Novembre —
— chạp	3.940	5.700	3.480	2.420	4.090	320	Décembre
Tháng giêng 1950	4.000	5.770	3.490	2.360	4.110	322	Janvier 1950
— hai	4.010	5.770	3.490	2.360	4.120	322	Février —
— ba	3.880	5.720	3.280	2.410	4.010	315	Mars
— tư	3.820	6.320	3.300	2.590	4.070	320	Avril
— năm	3.870	6.550	3.300	2.590	4.130	326	Mai
— sáu	3.850	6.910	3.660	2.590	4.200	328	Juin
— bảy	3.890	7.080	3.660	2.590	4.250	332	Juillet
— tám	3.910	7.140	3.640	2.630	4.270	334	Août —
— chín	4.040	7.140	3.660	2.630	4.350	342	Septembre
— mười	4.110	7.140	3.660	2.660	4.400	346	Octobre —
— một	3.990	7.370	3.770	2.827	4.400	344	Novembre
— chạp	3.950	7.490	3.790	2.850	4.290	343	Décembre

(1) Không kể quần áo
(2) Trung bình hai tám cả nguyên đán năm
(3) Trung bình mười tháng cuối năm
(4) Trung bình chín tháng cuối năm

(1) Non compris l'habillement
(2) Moyenne des 2 premiers trimestres
(3) Moyenne des 10 derniers mois
(4) Moyenne des 9 derniers mois

BẢNG 287. — Chỉ số giá tiêu-thụ tại Sàigòn — Người Việt-Nam hạng lao-động (Căn bản 100: Năm 1949)

TABLEAU 287. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe ouvrière à Saigon (Base 100 : Année 1949)

THÁNG			Căn bản 100 năm 1949 — Base 100 année 1949					MOIS		
			Thực phẩm Alimentation	Thuê nhà và phụ thuộc Logement et accessoires	Quần áo Habillement	Lặt vặt Divers	Tổng chỉ số Indice général			
Tháng	giêng	1949	99	85	102	90	96	Janvier	1949	
—	hai	—	103	85	100	97	99	Février	—	
—	ba	—	102	87	104	97	99	Mars	—	
—	tư	—	102	94	104	97	100	Avril	—	
—	năm	—	104	101	98	97	102	Mai	—	
—	sáu	—	103	101	101	103	103	Juin	—	
—	bảy	—	102	101	99	103	102	Juillet	—	
—	tám	—	100	101	99	103	101	Août	—	
—	chín	—	99	112	98	103	102	Septembre	—	
—	mười	—	95	112	98	103	99	Octobre		
—	một	—	95	110	98	103	99	Novembre	—	
—	chạp	—	95	111	98	103	99	Décembre	—	
Tháng	giêng	1950	97	113	99	101	100	Janvier	1950	
—	hai	—	97	113	99	101	100	Février	—	
—	ba	—	94	112	93	103	97	Mars	—	
—	tư	—	93	124	93	110	99	Avril	—	
—	năm	—	94	128	93	110	100	Mai	—	
—	sáu	—	93	135	103	110	102	Juin	—	
—	bảy	—	94	138	103	110	103	Juillet	—	
—	tám	—	95	139	103	112	104	Août	—	
—	chín	—	98	139	101	112	105	Septembre	—	
—	mười	—	99	139	101	113	107	Octobre	—	
—	một	—	97	144	106	120	107	Novembre	—	
—	chạp	—	96	146	107	121	106	Décembre	—	

Viện Thống-kê và Khảo-cứu Kinh-tế Việt-Nam — Institut de Statistique et des Etudes économiques du Vietnam

BẢNG 288. — Chỉ số giá tiêu-thụ tại Sàigòn — Người Âu
Căn bản 100 : Đệ nhất bán niên năm 1939

TABLEAU 288. — Indices des prix à la consommation pour les Européens à Saigon (Base 100 : 1er semestre 1939)

NĂM			Căn bản 100 : sở bán niên 1939 — Base 100 : 1er semestre 1939						Căn bản 100 tháng 3 - 1946 Base mars 1946 (1)	ANNEES		
			Đồ ăn Alimentation	Thuê nhà và phụ thuộc Logement et accessoires	Người ở Domestiques	Quần áo Habillement	Lặt vặt Divers	Tổng chỉ số Indice général				
Năm	1939		101	100	100	103	102	101	.	Année	1939	
—	1940		114	109	100	134	115	113	.	—	1940	
—	1941		130	118	100	179	133	127	.	—	1941	
—	1942		159	132	106	271	153	153	.	—	1942	
—	1943		187	152	126	425	177	187	.	—	1943	
—	1944		235	213	202	558	309	263	.	—	1944	
—	1945	(2)	328	245	292	652	452	346	.	—	1945	(2)
—	1946	(3)	1.290	449	792	.	985	1.140	109 (4)	—	1946	(3)
—	1947		2.010	600	950	2.190	1.090	1.540	146	—	1947	
—	1948		3.110	840	1.320	2.960	1.300	2.230	211	—	1948	
—	1949		3.910	1.100	1.780	3.670	1.780	2.880	276	—	1949	
—	1950		3.780	1.460	2.060	3.610	2.140	3.110	297	—	1950	
Tháng	giêng	1949	3.870	940	1.520	3.400	1.510	2.660	254	Janvier	1949	
—	hai	—	3.860	940	1.780	3.460	1.590	2.740	263	Février	—	
—	ba	—	3.630	950	1.780	3.500	1.590	2.670	255	Mars	—	
—	tư	—	3.660	1.050	1.780	3.500	1.730	2.760	264	Avril	—	
—	năm	—	3.900	1.140	1.780	3.530	1.800	2.880	278	Mai	—	
—	sáu	—	4.100	1.140	1.780	3.530	1.800	2.950	285	Juin	—	
—	bảy	—	4.010	1.150	1.780	3.670	1.800	2.930	282	Juillet	—	
—	tám	—	4.130	1.150	1.780	3.720	1.870	3.000	289	Août	—	
—	chín	—	4.060	1.200	1.780	3.830	1.870	3.000	287	Septembre	—	
—	mười	—	3.840	1.200	1.780	3.950	1.870	2.940	280	Octobre	—	
—	một	—	3.910	1.190	1.870	3.950	1.980	3.020	288	Novembre	—	
—	chạp	—	3.910	1.190	1.960	3.950	1.980	3.040	291	Décembre	—	
Tháng	giêng	1950	3.690	1.310	1.960	3.750	2.050	3.000	287	Janvier	1950	
—	hai	—	3.910	1.380	1.960	3.750	2.050	3.090	296	Février	—	
—	ba	—	3.840	1.410	1.960	3.650	2.060	3.070	294	Mars	—	
—	tư	—	3.970	1.460	1.960	3.610	2.100	3.140	300	Avril	—	
—	năm	—	3.940	1.500	1.990	3.630	2.100	3.150	301	Mai	—	
—	sáu	—	3.570	1.530	2.090	3.670	2.100	3.060	292	Juin	—	
—	bảy	—	3.500	1.500	2.140	3.770	2.100	3.040	292	Juillet	—	
—	tám	—	3.630	1.460	2.140	3.480	2.100	3.050	292	Août	—	
—	chín	—	3.720	1.460	2.140	3.480	2.100	3.080	295	Septembre	—	
—	mười	—	3.840	1.470	2.140	3.480	2.210	3.160	303	Octobre	—	
—	một	—	3.820	1.490	2.140	3.480	2.320	3.190	306	Novembre	—	
—	chạp	—	3.880	1.510	2.540	3.480	2.410	3.240	311	Décembre	—	

(1) Không kể quân áo
(2) Trung bình bán niên cả nguyên đầu năm
(3) Trung bình 10 tháng cuối năm.

(1) Non compris l'habillement
(2) Moyenne des 2 premiers trimestres
(3) Moyenne des 10 derniers mois.

Thống-kê Sự-vụ Cao-ủy-phủ — Affaires Statistiques du Haut-Commissariat

BẢNG 289. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Sàigòn — Người Âu (Căn bản 100: năm 1949)

TABLEAU 289. — Indices des prix à la consommation pour les Européens à Saigon (Base 100: année 1949)

THÁNG	Căn bản 100: năm 1949 — Base 100: année 1949						MOIS
	Thực phẩm Alimentation	Thuê nhà và phụ thuộc Logement et accessoires	Người ở Domesticité	Quần áo Habillement	Lặt vặt Divers	Tổng chỉ số Indice général	
Tháng giêng 1949	99	85	86	93	85	92	Janvier 1949
— hai —	99	85	100	94	89	95	Février —
— ba —	93	86	100	95	89	93	Mars —
— tư —	94	95	100	95	97	96	Avril —
— năm —	100	103	100	96	101	100	Mai —
— sáu —	105	104	100	96	101	102	Juin —
— bảy —	103	104	100	100	101	102	Juillet —
— tám —	106	105	100	102	105	104	Août —
— chín —	104	109	100	105	105	104	Septembre —
— mười —	98	109	100	108	105	102	Octobre —
— một —	100	108	105	108	111	105	Novembre —
— chạp —	100	108	110	108	111	106	Décembre —
Tháng giêng 1949	95	119	110	102	115	104	Janvier 1950
— hai —	101	125	110	102	115	107	Février —
— ba —	98	128	110	100	116	107	Mars —
— tư —	102	133	110	99	118	109	Avril —
— năm —	101	136	112	99	118	109	Mai —
— sáu —	91	138	117	103	118	106	Juin —
— bảy —	90	136	120	103	118	106	Juillet —
— tám —	93	132	120	95	118	106	Août —
— chín —	95	133	120	95	118	107	Septembre —
— mười —	98	133	120	95	124	110	Octobre —
— một —	98	135	120	95	131	111	Novembre —
— chạp —	99	137	120	95	135	113	Décembre —

Thống-kê Sự-vụ Caoủy phủ — Affaires Statistiques du Haut-Commissariat

BẢNG 290. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Hà-nội — Người Việt-Nam hạng trung cấp (Căn bản 100 : Đệ nhất bán niên năm 1939)

TABLEAU 290. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe moyenne à Hanoi (Base 100 : 1er semestre 1939)

NĂM	Căn bản 100: sự bán niên 1939 — Base 100: 1er semestre 1939						Căn bản 100: tháng 11-1945 Base nov. 1945	ANNEES
	Đồ ăn Alimentation	Thuê nhà và phụ thuộc Logement et accessoires	Người ở Domesticité	Quần áo Habillement	Lặt vặt Divers	Tổng chỉ số Indice général		
Năm 1939	103	105	103			104	.	Année 1939
— 1940	122	119	124			122	.	— 1940
— 1941	154	130	153			150	.	— 1941
— 1942	198	155	219			192	.	— 1942
— 1943	361	182	345			315	.	— 1943
— 1944	715	271	540			560	.	— 1944
— 1945(1)	2.490	500	1.560			1.760	.	— 1945(1)
— 1946	.	.	.	.	.	.	.	— 1946
— 1947(2)	14.460	1.000	1.760	6.040	4.090	9.650	315	— 1947(2)
— 1948	11.360	1.110	2.040	6.370	4.510	8.450	271	— 1948
— 1949	12.990	1.090	2.240	5.260	5.180	9.190	295	— 1949
— 1950	11.380	1.280	2.280	5.130	5.460	9.070	.	— 1950
Tháng giêng 1949	13.070	1.140	2.040	5.770	5.170	9.310	299	Janvier 1949
— hai —	12.120	1.120	2.040	5.960	5.120	8.950	287	Février —
— ba —	12.740	1.110	2.280	5.380	5.020	9.120	292	Mars —
— tư —	12.450	1.070	2.280	5.200	4.920	8.900	285	Avril —
— năm —	12.750	1.080	2.280	5.300	5.280	9.130	293	Mai —
— sáu —	13.660	1.080	2.280	5.390	5.280	9.490	304	Juin —
— bảy —	13.730	1.070	2.280	5.030	5.230	9.440	303	Juillet —
— tám —	13.550	1.070	2.280	5.030	5.230	9.380	301	Août —
— chín —	13.260	1.060	2.280	5.030	5.230	9.260	297	Septembre —
— mười —	12.990	1.070	2.280	5.030	5.230	9.170	294	Octobre —
— một —	12.770	1.070	2.280	4.970	5.230	9.080	291	Novembre —
— chạp —	12.730	1.080	2.280	5.010	5.230	9.100	292	Décembre —
Tháng giêng 1950	11.780	1.250	2.280	5.180	5.470	9.150	.	Janvier 1950
— hai —	12.200	1.280	2.280	5.180	5.470	9.360	.	Février —
— ba —	11.630	1.280	2.280	5.180	5.600	9.210	.	Mars —
— tư —	11.310	1.280	2.280	5.180	5.610	9.090	.	Avril —
— năm —	11.330	1.280	2.280	5.180	5.610	9.100	.	Mai —
— sáu —	11.380	1.290	2.280	5.180	5.540	9.120	.	Juin —
— bảy —	11.430	1.290	2.280	5.130	5.430	9.090	.	Juillet —
— tám —	11.740	1.290	2.280	5.180	5.400	9.200	.	Août —
— chín —	11.350	1.280	2.280	5.180	5.400	9.060	.	Septembre —
— mười —	10.920	1.290	2.280	5.030	5.340	8.880	.	Octobre —
— một —	10.660	1.290	2.280	4.940	5.280	8.770	.	Novembre —
— chạp —	10.790	1.290	2.280	4.990	5.350	8.850	.	Décembre —

(1) Chỉ kể ba tam cá nguyệt đầu năm.
(2) Trung bình 8 tháng cuối năm.

(1) 3 premiers trimestres seulement.
(2) Moyenne des 8 derniers mois.

Viện Thống-kê và Khảo-cứu Kinh-tế Việt-Nam — Institut de Statistique et des Études économiques du Viétnam

BẢNG 291. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Hànội — Người Việt-Nam hạng trung-cấp
(Căn bản 100 : năm 1949)

TABLEAU 291. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe moyenne à Hanoi
(Base 100 : année 1949)

THÁNG	Căn bản 100 : năm 1949 — Base 100 : année 1949						MOIS
	Thực phẩm Alimentation	Thuê nhà và phụ thuộc Logement et accessoires	Nhân dụng Domestiques	Quần áo Habillement	Lặt vặt Divers	Tổng chỉ số Indice général	
Tháng giêng 1949	101	105	91	110	100	101	Janvier 1949
— hai —	93	103	91	113	99	97	Février —
— ba —	98	102	102	102	97	99	Mars —
— tư —	96	98	102	99	95	97	Avril —
— năm —	98	99	102	101	102	99	Mai —
— sáu —	105	99	102	103	102	103	Juin —
— bảy —	106	98	102	96	101	103	Juillet —
— tám —	104	98	102	96	101	102	Aout —
— chín —	102	98	102	96	101	101	Septembre —
— mười —	100	98	102	96	101	99	Octobre —
— một —	98	93	102	94	101	99	Novembre —
— chạp —	98	99	102	95	101	99	Décembre —
Tháng giêng 1950	91	115	102	98	106	100	Janvier 1950
— hai —	94	113	102	98	106	102	Février —
— ba —	90	118	102	98	108	100	Mars —
— tư —	87	118	102	98	108	99	Avril —
— năm —	87	118	102	98	108	99	Mai —
— sáu —	88	118	102	98	107	99	Juin —
— bảy —	88	118	102	98	105	99	Juillet —
— tám —	90	118	102	93	104	100	Août —
— chín —	87	118	102	98	104	99	Septembre —
— mười —	84	118	102	96	103	97	Octobre —
— một —	82	118	102	94	102	95	Novembre —
— chạp —	83	119	102	95	103	96	Décembre —

BẢNG 242. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Hànội — Người Việt-Nam hạng lao-động
(Căn bản 100 : đệ nhứt bán niên năm 1939)

TABLEAU 242. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe ouvrière à Hanoi
(Base 100 : 1er semestre 1939)

NĂM	Căn bản 100 : sơ bán niên 1939 — Base 100 : 1er semestre 1939					Căn bản 100 : tháng 11 1945 Base novembre 1945	ANNÉES
	Đồ ăn Alimentation	Thuê nhà và phụ thuộc Logement et accessoires	Quần áo Habillement	Lặt vặt Divers	Tổng chỉ số Indice général		
Năm 1939	103	104	103		103	.	Année 1939
— 1940	124	113	128		122	.	— 1940
— 1941	165	135	206		167	.	— 1941
— 1942	221	193	347		236	.	1942
— 1943	374	244	640		394	.	— 1943
— 1944	730	413	925		705	.	— 1944
— 1945 (1)	2.660	775	3.710		2.500	.	— 1945 (1)
— 1946	.	.	.	.	.	.	— 1946
— 1947 (2)	12.300	2.600	11.120	6.830	10.880	234	— 1947 (2)
— 1948	12.520	2.670	11.540	8.230	11.290	242	1948
— 1949	13.270	2.320	8.490	8.650	11.470	246	— 1949
— 1950	11.220	2.160	7.400	9.010	10.020	.	— 1950
Tháng giêng 1949	14.130	2.550	10.140	9.340	12.360	265	Janvier 1949
— hai —	12.490	2.490	10.460	9.150	11.350	243	Février —
— ba —	12.840	2.430	8.600	8.780	11.320	243	Mars —
— tư —	12.480	2.340	8.630	8.030	10.930	234	Avril —
— năm —	12.690	2.280	8.370	8.810	11.110	238	Mai —
— sáu —	13.310	2.290	8.890	8.810	11.500	246	Juin —
— bảy —	14.290	2.240	7.710	8.480	11.900	255	Juillet —
— tám —	13.970	2.230	7.710	8.480	11.710	251	Aout —
— chín —	13.210	2.220	7.710	8.480	11.250	242	Septembre —
— mười —	13.090	2.230	7.770	8.480	11.250	241	Octobre —
— một —	13.290	2.240	7.840	8.480	11.360	243	Novembre —
— chạp —	13.420	2.280	8.040	8.480	11.500	246	Décembre
Tháng giêng 1950	11.370	2.230	7.710	8.550	10.150	.	Janvier 1950
— hai —	12.010	2.150	7.710	8.550	10.500	.	Février —
— ba —	11.810	2.120	7.710	9.200	10.410	.	Mars —
— tư —	11.390	2.120	7.710	9.260	10.170	.	Avril —
— năm —	11.080	2.120	7.670	9.260	9.980	.	Mai —
— sáu —	10.880	2.180	7.480	9.260	9.860	.	Juin —
— bảy —	10.970	2.200	7.110	9.260	9.899	.	Juillet —
— tám —	11.660	2.200	6.990	9.170	10.280	.	Août —
— chín —	11.290	2.130	6.990	9.170	10.010	.	Septembre —
— mười —	10.820	2.130	7.340	8.850	9.740	.	Octobre —
— một —	10.640	2.150	7.670	8.680	9.590	.	Novembre —
— chạp —	10.700	2.200	7.300	8.870	9.690	.	Décembre —

(1) Chỉ kể ba tám và người dân năm — (1) 3 premiers trimestres seulement
(2) Trung bình sáu tháng cuối năm — (2) Moyenne des 6 derniers mois

BẢNG 293. — Chỉ số giá tiêu-thụ tại Hànội — Người Việt-Nam hạng lao-động. (Căn bản 100 : Năm 1949)

TABLEAU 293. — Indices des prix à la consommation pour les Viêtnamiens de la classe ouvrière à Hanoi (Base 100 : année 1949)

THÁNG	Căn bản 100 : năm 1949 — Base 100 : année 1949					MOIS
	Thực phẩm Alimentation	Thuê nhà và phụ thuộc Logement et accessoires	Quần áo Habillement	Lặt vặt Divers	Tổng chỉ số Indice général	
Tháng giêng 1949	107	110	120	108	108	Janvier 1949
— hai —	94	107	123	106	99	Février —
— ba —	97	105	101	102	99	Mars —
— tư —	94	101	102	93	95	Avril —
— năm —	96	98	99	102	97	Mai —
— sáu —	100	99	105	102	100	Juin —
— bảy —	108	96	91	98	104	Juillet —
— tám —	105	96	91	98	102	Août —
— chín —	100	96	91	98	99	Septembre —
— mười —	99	96	92	98	98	Octobre —
— một —	100	97	92	98	99	Novembre —
— chạp —	101	98	95	98	100	Décembre —
Tháng giêng 1950	86	96	91	99	89	Janvier 1950
— hai —	91	93	91	99	92	Février —
— ba —	89	91	91	106	91	Mars —
— tư —	86	91	91	107	89	Avril —
— năm —	84	91	90	107	87	Mai —
— sáu —	82	94	88	107	86	Juin —
— bảy —	83	95	84	107	86	Juillet —
— tám —	88	95	82	106	90	Août —
— chín —	85	92	82	106	87	Septembre —
— mười —	82	92	86	102	85	Octobre —
— một —	80	93	83	100	84	Novembre —
— chạp —	81	95	86	103	85	Décembre —

Viện Thống-kê và Khảo-cứu Kinh-tế Việt-Nam — Institut de Statistique et des Etudes économiques du Viêtnam

BẢNG 294. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Hà-nội — Người Âu (Căn bản 100 : Đệ nhứt bán niên năm 1939)

TABLEAU 294. — Indices des prix à la consommation pour les Européens à Hanoi (Base 100 : 1er semestre 1939)

NĂM	Căn bản 100 : sơ bán niên 1939 — Base 100 : 1er semestre 1939						Căn bản 100 tháng 11 1945 Base nov. 1945	ANNEES
	Đồ ăn Alimentation	Thuê nhà và phụ thuộc Logement et accessoires	Người ở Domesticité	Quần áo Habillement	Lặt vặt Divers	Tổng chỉ số Indice général		
Năm 1939	103	105	101	104	102	103	.	Année 1939
— 1940	121	119	103	130	111	117	.	— 1940
— 1941	146	125	112	213	132	140	.	— 1941
— 1942	189	159	132	342	159	183	.	— 1942
— 1943	299	222	188	535	204	272	.	— 1943
— 1944	585	345	316	795	288	463	.	— 1944
— 1945	1.580	535	740	1.800	1.300	1.210	.	— 1945
— 1946	3.100	770	1.410	.	3.500	2.760	135	— 1946
— 1947	7.830	1.070	1.800	3.530	4.580	5.790	283	— 1947
— 1948	6.950	1.190	2.440	3.420	5610	5.950	291	— 1948
— 1949	7.480	1.250	2.580	2.770	6.460	6.300		— 1949
— 1950								— 1950
Tháng giêng 1949	8.470	1.260	2.380	3.070	6.070	6.630	324	Janvier 1949
— hai —	7.680	1.250	2.380	3.110	6.030	6.310	308	Février —
— ba —	7.350	1.240	2.600	2.970	5.970	6.190	303	Mars —
— tư —	7.180	1.220	2.600	2.700	6.140	9.100	298	Avril —
— năm —	7.380	1.230	2.610	2.730	6.610	6.280	307	Mai —
— sáu —	7.400	1.230	2.610	2.750	6.660	6.290	308	Juin —
— bảy —	7.470	1.220	2.610	2.660	6.610	6.300	308	Juillet —
— tám —	7.520	1.220	2.610	2.660	6.610	6.320	309	Août —
— chín —	7.380	1.230	2.610	2.660	6.610	6.270	306	Septembre —
— mười —	7.270	1.270	2.610	2.640	6.610	6.240	305	Octobre —
— một —	7.270	1.270	2.610	2.640	6.610	6.240	305	Novembre —
— chạp —	7.320	1.360	2.670	2.640	6.960	6.390	312	Décembre —
Tháng giêng 1950	7.310	1.410	2.820	2.780	6.690	6.450	.	Janvier 1950
— hai —	7.360	1.350	2.820	2.790	6.690	6.440	.	Février —
— ba —	7.450	1.430	2.820	2.790	6.790	6.540	.	Mars —
— tư —	7.470	1.490	2.940	2.790	6.790	6.620	.	Avril —
— năm —	7.270	1.490	3.060	2.640	6.790	6.540	.	Mai —
— sáu —	7.260	1.480	3.060	2.640	6.840	6.540	.	Juin —
— bảy —	7.260	1.460	3.060	2.640	6.840	6.520	.	Juillet —
— tám —	6.950	1.390	3.150	2.840	6.990	6.460	.	Août —
— chín —	7.190	1.390	3.150	2.840	6.990	6.550	.	Septembre —
— mười —	7.780	1.380	3.150	2.920	6.990	6.780	.	Octobre —
— một —	7.700	1.380	3.150	2.920	6.910	6.770	.	Novembre —
— chạp —	7.200	1.400	3.150	2.920	6.970	6.590	.	Décembre —

Thống-kê Sự-vụ Cao-ủy-phủ — Affaires Statistiques du Haut-Commissariat

BẢNG 295. — Chỉ số giá tiêu thụ tại Hà-nội — Người Âu (Căn bản 100 : năm 1949)

TABLEAU 295. — Indices des prix à la consommation pour les Européens à Hanoi (Base 100 : année 1949)

THÁNG	Căn bản 100 : năm 1949 — Base 100 : année 1949						MOIS
	Thực phẩm Alimentation	Thuê nhà và phụ thuộc Logement et accessoires	Người ở Domesticité	Quần áo Habillement	Lặt vặt Divers	Tổng số Indice général	
Tháng giêng 1949	113	101	92	111	94	105	Janvier 1949
— hai —	103	100	92	112	93	100	Février —
— ba —	98	99	101	107	92	98	Mars —
— tư —	96	98	101	97	95	97	Avril —
— năm —	99	99	101	98	102	100	Mai —
— sáu —	99	98	101	99	103	100	Juin —
— bảy —	100	98	101	96	102	100	Juillet —
— tám —	101	98	101	96	102	100	Août
— chín	99	99	101	96	102	100	Septembre —
— mười —	97	101	101	95	102	99	Octobre —
— mốt —	97	101	101	95	102	99	Novembre —
— chạp —	98	109	104	95	108	101	Décembre —
Tháng giêng 1950	98	112	109	100	104	102	Janvier 1950
— hai —	99	108	109	101	104	102	Février —
— ba —	100	114	109	101	105	104	Mars
— tư —	100	119	114	101	105	105	Avril —
— năm —	97	119	119	95	105	104	Mai —
— sáu —	97	118	119	95	106	104	Juin —
— bảy —	97	117	119	95	106	104	Juillet —
— tám —	93	111	122	102	108	103	Août —
— chín —	96	111	122	102	108	104	Septembre
— mười —	104	110	122	106	108	108	Octobre —
mốt	103	110	122	106	107	107	Novembre —
chạp —	96	112	122	106	108	105	Décembre

Hanoi. Le Service Central de la Statistique — Affaires Statistiques du Haut-commissariat